



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

KỶ YẾU HỘI THẢO TẬP HUẤN

**NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2024



HỘI THẢO TẬP HUẤN



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



KỶ YẾU HỘI THẢO TẬP HUẤN

NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Thành phố Hồ Chí Minh, 03/2024

MỤC LỤC

I. BÁO CÁO THAM LUẬN

1. MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI TẠI CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ.....1

Ông Hoàng Anh
Cục Sở hữu trí tuệ,
Bộ Khoa học và Công nghệ
2. THƯƠNG MẠI HÓA KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
VÀ KHỞI NGHIỆP TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC9

Bà Bùi Thanh Hằng
Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ,
Bộ Khoa học và Công nghệ
3. ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GẮN VỚI HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC. TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
QUỐC GIA TRONG GẮN KẾT HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TẠI CƠ
SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC12

Bà Tân Anh
Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC),
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
4. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CÁC
ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO23

Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ TẠI ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
HÀ NỘI29

PGS.TS. Nguyễn Phạm Duy Linh, ThS. Hồ Thành Nam,
ThS. Trần Thị Khánh Hương, PGS.TS Trương Việt Anh,
PGS.TS Huỳnh Đăng Chính
Đại học Bách khoa Hà Nội
6. ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ, CHUYỂN GIAO CÔNG
NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GẮN VỚI HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ.....38

Phòng Quản lý khoa học
Trường Đại học Cần Thơ

7. KINH NGHIỆM THƯƠNG MẠI HÓA KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU: THÀNH CÔNG VÀ THẤT BẠI!52
GS.TS. Dương Nguyên Khang
Trung tâm Nghiên cứu & Chuyển giao Khoa học Công nghệ
Trường Đại Học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh
8. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM THỨC ĐẨY KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG SINH VIÊN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC61
PGS.TS Đỗ Hương Lan
Trung tâm Khởi nghiệp và Sáng tạo xã hội
Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân
9. THƯƠNG MẠI HÓA SẢN PHẨM NGHIÊN CỨU KHOA HỌC70
PGS.TS Nguyễn Tấn Dũng
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM
10. HỢP TÁC NGHIÊN CỨU, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ DOANH NGHIỆP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI78
PGS.TS Nguyễn Việt Phương
Trường ĐH Xây dựng Hà Nội
11. CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, THƯƠNG MẠI HÓA SẢN PHẨM TRONG LĨNH VỰC NÔNG LÂM NGHIỆP85
Trường Đại học Nông Lâm
Đại học Thái Nguyên
12. CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI HÓA SẢN PHẨM PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỊA PHƯƠNG93
PGS.TS. Lê Anh Phương, TS. Nguyễn Chí Bảo, ThS. Trần Vinh Phương
Đại học Huế
13. MỘT SỐ KINH NGHIỆM TRONG QUÁ TRÌNH ĐĂNG KÝ BẢO HỘ SHTT CHO QUY TRÌNH BÀO CHẾ CHẾ PHẨM DẠNG CỐM ĐIỀU TRỊ PHI ĐẠI LÀNH TÍNH TUYẾN TIỀN LIỆT102
PGS.TS. Nguyễn Thị Tân, PGS. TS. Đặng Công Thuận
Trường Đại học Y - Dược
Đại học Huế

14.	CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI HÓA SẢN PHẨM PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỊA PHƯƠNG.....	106
	<i>PGS.TS Tào Quang Bằng</i> <i>Trường Đại học Bách khoa</i> <i>Đại học Đà Nẵng</i>	
15.	CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI HÓA SẢN PHẨM TRONG LĨNH VỰC Y DƯỢC.....	114
	<i>ThS. Ds. Văn Phạm Kim Thương</i> <i>Khoa Y dược</i> <i>Đại học Đà Nẵng</i>	
II. BÁO CÁO CỦA CÁC ĐƠN VỊ		
1	THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN	121
	<i>Đại học Thái Nguyên</i>	
2	THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở ĐẠI HỌC HUẾ	125
	<i>Đại học Huế</i>	
3	HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG	130
	<i>Đại học Đà Nẵng</i>	
4	ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ, CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ Ở ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI	137
	<i>Đại học Bách khoa Hà Nội</i>	
5	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH	147
	<i>Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh</i>	
6	HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT HUNG YÊN	151
	<i>Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên</i>	
7	THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH	155
	<i>Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh</i>	

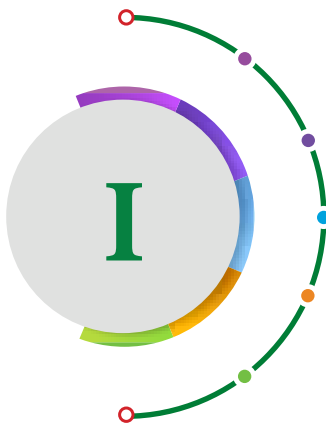
8	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ	158
	<i>Trường Đại học Cần Thơ</i>	
9	THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	164
	<i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
10	TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI	167
	<i>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i>	
11	THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT	170
	<i>Trường Đại học Mỏ - Địa chất</i>	
12	HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH	175
	<i>Trường Đại học Vinh</i>	
13	THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH	183
	<i>Trường Đại học Nông lâm Tp. Hồ Chí Minh</i>	
14	HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HỒ CHÍ MINH	189
	<i>Trường Đại học Sư phạm Tp Hồ Chí Minh</i>	
15	THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI	193
	<i>Trường Đại học Thương mại</i>	
16	HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN	196
	<i>Trường Đại học Quy Nhơn</i>	
17	THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2	200
	<i>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2</i>	
18	HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ HÀ NỘI	202
	<i>Trường Đại học Mỏ Hà Nội</i>	
19	THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI	207
	<i>Trường Đại học Hà Nội</i>	

20	HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI TRƯỜNG SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI	211
----	--	-----

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội

III VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN

- 1 LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ NĂM 2022
- 2 LUẬT CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ NĂM 2017
- 3 NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2018/NĐ-CP NGÀY 15/5/2028 QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ
- 4 NGHỊ ĐỊNH SỐ 17/2023/NĐ-CP NGÀY 26/4/2023 QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN
- 5 NGHỊ ĐỊNH SỐ 65/2023/NĐ-CP NGÀY 23/8/2023 QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ
- 6 NGHỊ ĐỊNH SỐ 79/2023/NĐ-CP NGÀY 15/11/2023 QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VỀ QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG
- 7 QUYẾT ĐỊNH 1068/QĐ-TTG NGÀY 22/8/2019 2019 PHÊ DUYỆT CHIẾN LƯỢC SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐẾN NĂM 2030
- 8 QUYẾT ĐỊNH 2205/QĐ-TTG NGÀY 24/12/2019 2020 PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH TÀI SẢN TRÍ TUỆ ĐẾN NĂM 2030
- 9 QUYẾT ĐỊNH 78/2008/QĐ-BGDĐT NGÀY 29/12/2008 BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC



BÁO CÁO THAM LUẬN

MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI TẠI CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Ông Hoàng Anh

*Cục Sở hữu trí tuệ,
Bộ Khoa học và Công nghệ*

1. Vai trò, ý nghĩa của việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

1.1. Sở hữu trí tuệ với sự phát triển kinh tế - xã hội

Pháp luật quốc tế và pháp luật của hầu hết các quốc gia đều công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của các tổ chức, cá nhân nhằm mục đích khuyến khích hoạt động sáng tạo trong mọi lĩnh vực, bảo đảm cho việc phổ biến tiến bộ khoa học, công nghệ, văn hóa nghệ thuật vào mục đích phát triển xã hội mà không bị người khác đánh cắp. Trong những năm qua, hệ thống sở hữu trí tuệ không ngừng được hoàn thiện với mục tiêu bảo đảm quyền lợi cho các nhóm chủ thể liên quan và tạo một môi trường cạnh tranh lành mạnh. Nếu nhìn rộng hơn thì một hệ thống sở hữu trí tuệ có hiệu quả sẽ cân bằng một cách hài hòa cả bốn nhóm đối tượng trong xã hội, đó là Nhà nước, chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ, người tiêu dùng và các nhà sản xuất, đầu tư, cụ thể là:

Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, bảo đảm một hệ thống pháp luật công bằng và hiệu quả để sử dụng sở hữu trí tuệ làm công cụ đắc lực trong phát triển kinh tế, xã hội;

Chủ sở hữu sẽ được khuyến khích, tôn trọng và bảo vệ quyền đối với thành quả sáng tạo mà mình tạo ra, có cơ sở để khai thác tài sản trí tuệ của mình và bảo vệ được uy tín trong thương mại – yếu tố tạo ra những lợi ích tiềm tàng trong chiến lược phát triển doanh nghiệp và thúc đẩy khả năng cạnh tranh;

Người tiêu dùng có được cuộc sống phong phú và thịnh vượng hơn nhờ các thành quả sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ và văn hóa, đồng thời sẽ tự tin hơn trong việc mua sắm hàng hóa, lựa chọn dịch vụ;

Các nhà sản xuất, chủ đầu tư được cạnh tranh bình đẳng trong môi trường pháp lý đầy đủ và hiệu quả, đồng thời có cơ hội để lựa chọn đầu tư vào những ngành công nghiệp tiềm năng, đem lại lợi nhuận cao.

Xét trên phương diện vĩ mô, cùng với sự phát triển kinh tế xã hội và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, hệ thống sở hữu trí tuệ sẽ có những tác động quan trọng đến các hoạt động khác, cụ thể là khuyến khích đổi mới sáng tạo, nghiên cứu triển khai, thúc đẩy các hoạt động thương mại, đầu tư và cạnh tranh lành mạnh trong nền kinh tế quốc gia và nền kinh tế toàn cầu.

1.1.1. Sở hữu trí tuệ khuyến khích hoạt động đổi mới sáng tạo

Hệ thống sở hữu trí tuệ mang lại cho các chủ thể sáng tạo cơ hội để có thu nhập. Phần thưởng cho họ là lợi ích về tài chính và được thúc đẩy để lặp lại chu trình sáng tạo, đầu tư một phần thu nhập của mình cho hoạt động nghiên cứu và triển khai để tạo ra thành quả sáng tạo

mới. Nếu chúng ta thừa nhận đúng là mọi người được thúc đẩy bởi lợi ích tài chính thì rõ ràng là cơ hội thu lợi từ sự đổi mới sáng tạo sẽ có tác động kích thích hoạt động đổi mới sáng tạo và nếu cơ hội đó diễn ra ở quy mô rộng lớn thì cũng kích thích nền kinh tế. Ngược lại, nguy cơ bị mất những thành quả đầu tư sáng tạo sẽ làm nhụt chí các chủ thể sáng tạo. Một hệ thống sở hữu trí tuệ mạnh và thực thi phù hợp là điều kiện tiên quyết cho hoạt động đầu tư vào nghiên cứu phát triển công nghệ mới. Không có sự bảo hộ độc quyền sáng chế thì không doanh nghiệp nào yên tâm bộc lộ công nghệ của mình hoặc đầu tư cho phát triển công nghệ bởi bất kỳ người nào cũng có thể tự do sử dụng nó. Hệ thống bảo hộ độc quyền sáng chế sẽ giảm bớt rủi ro đến từ những hành vi «ăn cắp» công nghệ đó và nhờ vậy khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức đưa ra các quyết định đầu tư cho phát triển công nghệ mới, đồng thời sẽ tạo ra được một sân chơi bình đẳng cho các nhà sáng chế, các doanh nghiệp, kể cả các doanh nghiệp đa quốc gia.

Một lợi ích to lớn của hệ thống sáng chế đối với xã hội là việc bộc lộ các công nghệ mới cho công chúng. Theo quy định của hầu hết các hệ thống pháp luật sáng chế của các nước trên thế giới, đơn sáng chế hoặc bằng độc quyền sáng chế và các tài liệu liên quan sẽ được công bố sau những thời hạn nhất định. Do vậy, tất cả mọi người đều có cơ hội tiếp cận các giải pháp công nghệ đó. Việc khai thác loại thông tin sở hữu công nghiệp này sẽ giúp tránh nghiên cứu trùng lặp và là cơ sở cho các sáng tạo cải tiến tiếp theo và những cải tiến như vậy có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế và do vậy đây là một động lực to lớn thúc đẩy đầu tư cho nghiên cứu và triển khai.

1.1.2. Sở hữu trí tuệ thúc đẩy hoạt động thương mại, đầu tư

Trong lĩnh vực thương mại, những hạn chế trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có thể bóp méo nền thương mại của một quốc gia. Một quốc gia có hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ yếu kém sẽ tạo kẽ hở cho các doanh nghiệp sao chép một cách bất hợp pháp các băng đĩa, phần mềm máy tính, công nghệ hiện đại, kiểu dáng, nhãn hiệu... thay vì phải nhập khẩu hoặc mua các sản phẩm này với giá cao. Bên cạnh đó, việc kiểm soát hoạt động buôn bán qua biên giới một cách lỏng lẻo sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất nhập khẩu hàng giả hoặc hàng hóa vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Một nhà kinh doanh cũng có thể sẽ thay đổi phương án kinh doanh của mình khi nhận ra những hạn chế, bất cập trong việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Có thể thấy, một hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ yếu sẽ là một trong những lý do dẫn đến các hoạt động kinh doanh phi pháp và mang tính “chộp giật”. Ngược lại, một hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ minh bạch và phù hợp sẽ tạo điều kiện cho việc chuyên nghiệp hóa trong hoạt động kinh doanh, giảm thiểu rủi ro của quá trình kinh doanh và đó chính là tiền đề thúc đẩy sự phát triển của nền thương mại của một quốc gia nói riêng và của toàn cầu nói chung.

Hệ thống sở hữu trí tuệ còn đóng vai trò quan trọng, thậm chí có yếu tố quyết định trong hoạt động đầu tư. Một công ty đa quốc gia có nhiều lựa chọn khác nhau để xâm nhập và chiếm lĩnh thị trường nước ngoài. Họ có thể đầu tư trực tiếp hoặc liên doanh với các doanh nghiệp địa phương thông qua góp vốn, công nghệ, nhân lực hay đơn giản nhất là chuyển giao công nghệ. Việc lựa chọn hình thức đầu tư và kinh doanh của nhà đầu tư phụ thuộc vào thị trường và hệ thống pháp luật của nước sở tại, trong đó hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đóng vai trò quan

trọng. Nét đặc trưng của các công ty đa quốc gia là các công ty này thường sở hữu những khối tài sản vô hình có giá trị rất lớn. Xét trên góc độ quyền sở hữu trí tuệ, đó là các nhãn hiệu nổi tiếng, các sáng chế về mặt công nghệ đã tạo nên danh tiếng của công ty và là một phần không thể mất đi của công ty. Các công ty đa quốc gia có xu hướng xây dựng các công ty 100% vốn của mình tại các nước có hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ mạnh bởi ưu điểm của hình thức đầu tư này là họ có thể bảo vệ tốt công nghệ và nhãn hiệu của mình.

Hệ thống sở hữu trí tuệ cũng ảnh hưởng lớn tới hoạt động chuyển giao công nghệ. Một hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ đầy đủ và hiệu quả có thể hạn chế việc sao chép, làm giả sản phẩm. Bởi vậy, quốc gia nào xây dựng được một hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đầy đủ và hiệu quả sẽ có điều kiện tiếp nhận các công nghệ tiên tiến, hiện đại phục vụ cho việc phát triển đất nước. Ngược lại, các quốc gia có hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ yếu sẽ chỉ có cơ hội tiếp nhận các công nghệ đã cũ, thậm chí lỗi thời và mất dần giá trị khai thác.

Nền kinh tế toàn cầu đang tiến đến một sân chơi kinh tế thống nhất với luật lệ hài hòa và thống nhất. Các hàng rào thuế quan và phi thuế quan trong hoạt động xuất nhập khẩu đang dần bị bãi bỏ, hoạt động thương mại quốc tế đang ngày càng thông thoáng. Trong bối cảnh đó, ngược với việc giảm thiểu các hàng rào mậu dịch quốc tế, việc bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ lại ngày càng được tăng cường cả về pháp lý lẫn thực thi. Chính bởi vậy, các chủ thể của nền kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp buộc phải tham gia vào môi trường cạnh tranh quốc tế với cường độ cao, với những yêu cầu chặt chẽ về thực thi các quy định về sở hữu trí tuệ.

1.2. Sở hữu trí tuệ đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh

Trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ, kiểu dáng và nhãn hiệu cũng ngày càng được đề cao nhằm bảo đảm và tăng cường tính cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ. Tính cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, ngoài việc cải tiến kỹ thuật, sáng tạo hoặc áp dụng công nghệ mới để nâng cao chất lượng hoặc giảm giá thành thì kiểu dáng cũng như nhãn hiệu là yếu tố trực tiếp hấp dẫn, thu hút người tiêu dùng. Nhãn hiệu và kiểu dáng là dấu hiệu đầu tiên và dễ dàng nhất để người tiêu dùng có thể phân biệt được hàng hóa hoặc dịch vụ của nhà sản xuất (hoặc nhà cung cấp đối với dịch vụ) này với các nhà sản xuất khác. Do vậy bảo hộ nhãn hiệu và kiểu dáng luôn là một việc hết sức quan trọng và cấp thiết đối với các doanh nghiệp nhằm tạo lập và tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường. Đặc biệt là trong xu thế hội nhập của nền kinh tế, hàng hóa dễ lưu thông từ nước này sang nước khác, thậm chí tới cả những nơi xa xôi về địa lý đối với nước xuất xứ, việc bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ nói chung, bảo hộ nhãn hiệu nói riêng cần thiết phải được mở rộng tới các vùng lãnh thổ có liên quan bằng việc thực hiện các thủ tục xác lập quyền một cách kịp thời mới có thể đảm bảo được tính cạnh tranh.

Quyền sở hữu trí tuệ khuyến khích các hoạt động sáng tạo và đổi mới. Chúng mang lại niềm tin cho chủ sở hữu khi chuyển giao kiến thức, công nghệ và bí quyết. Một sáng chế được cấp bằng độc quyền nếu có được thành công trên thị trường thì sẽ là một minh chứng rõ ràng và tạo sức mạnh trong đàm phán cho các đối tác.

2. Các khái niệm cơ bản về sở hữu trí tuệ

Cho đến nay, trong các điều ước quốc tế cũng như pháp luật các nước chưa có một khái niệm thống nhất về sở hữu trí tuệ mà thường liệt kê ra phạm trù của sở hữu trí tuệ một cách khái quát.

Công ước thành lập Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới quy định rằng sở hữu trí tuệ bao gồm các quyền đối với:

- Các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học;
- Chương trình biểu diễn của các nghệ sỹ biểu diễn, các bản ghi âm và chương trình phát thanh, truyền hình;
- Sáng chế trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người;
- Các phát minh khoa học;
- Kiểu dáng công nghiệp;
- Nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ, các chỉ dẫn thương mại và tên thương mại;
- Bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh; và

Tất cả những quyền khác là kết quả của hoạt động trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học hoặc nghệ thuật.

Kể từ khi thông qua Công ước này, quyền sở hữu trí tuệ còn được mở rộng thêm, bao gồm quyền đối với giống cây trồng, mạch tích hợp bán dẫn, bí mật thương mại và thông tin bí mật và thể hiện nghệ thuật truyền thống dân gian. Một danh mục đầy đủ hơn về các quyền sở hữu trí tuệ được liệt kê trong Phần II của Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS) với danh nghĩa là các đối tượng của Hiệp định này, cụ thể là: quyền tác giả và quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và thông tin bí mật.

Quyền sở hữu trí tuệ trong pháp luật của hầu hết các quốc gia được chia thành các nhánh sau:

- Quyền tác giả và các quyền liên quan đến quyền tác giả;
- Quyền tác giả: là quyền hợp pháp đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học;
- Quyền liên quan đến quyền tác giả: là quyền hợp pháp đối với buổi biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, buổi phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa.
- Quyền sở hữu công nghiệp: là quyền hợp pháp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, thiết kế bố trí mạch tích hợp; bí mật thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.
- Quyền đối với giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

3. Một số nội dung cơ bản trong pháp luật sở hữu trí tuệ

Tương tự như cách phân loại của hầu hết các quốc gia, Luật SHTT Việt Nam quy định về các quyền SHTT và việc bảo hộ các quyền đó được chia theo 3 lĩnh vực:

Lĩnh vực quyền tác giả (QTG) và quyền liên quan (QLQ) quy định về quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng... (các quyền liên quan đến quyền tác giả), nội dung, giới hạn quyền, thời hạn bảo hộ, chuyển giao quyền và các tổ chức tập thể QTG, QLQ;

Lĩnh vực sở hữu công nghiệp (SHCN) quy định về điều kiện bảo hộ, xác lập quyền, nội dung, giới hạn quyền, chuyển giao quyền đối với sáng chế (SC), thiết kế bố trí mạch tích hợp (TKBT), kiểu dáng công nghiệp (KDCN), nhãn hiệu (NH), tên thương mại (TTM), chỉ dẫn địa lý (CDĐL), bí mật kinh doanh (BMKD);

Lĩnh vực Giống cây trồng (GCT) quy định về điều kiện bảo hộ, xác lập quyền, nội dung, giới hạn quyền, chuyển giao quyền đối với giống cây trồng, bao gồm cả vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.

4. Những điểm mới của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ

Ngày 16/6, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (SHTT) được Quốc hội biểu quyết thông qua với 476/477 đại biểu tham gia biểu quyết tán thành (chiếm 95,58% tổng số đại biểu Quốc hội).

Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2023, trừ quy định về bảo hộ nhãn hiệu là dấu hiệu âm thanh có hiệu lực thi hành từ ngày 14/1/2022, trong khi quy định về bảo hộ dữ liệu thử nghiệm dùng cho nông hóa phẩm có hiệu lực thi hành từ ngày 14/1/2024.

Luật SHTT được ban hành từ năm 2005, sửa đổi, bổ sung vào các năm 2009 và 2019 đã phát huy vai trò trong việc điều chỉnh các quan hệ pháp luật đối với loại tài sản đặc biệt – quyền SHTT. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành cùng với việc hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam trong thời gian qua cho thấy Luật SHTT còn tồn tại một số vướng mắc, bất cập nhất định.

Do đó, việc sửa đổi, bổ sung Luật SHTT lần này là yêu cầu cấp thiết đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam, với mục tiêu tạo ra động lực mạnh mẽ cho việc nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, đảm bảo hành lang pháp lý đầy đủ và hiệu quả đối với việc bảo hộ, khai thác và bảo vệ quyền SHTT.

Điều này cũng đã được thể hiện trong chủ trương, đường lối của Đảng và các chính sách của Nhà nước về hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa để chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào KH&CN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Luật SHTT sửa đổi lần này có phạm vi khá rộng, với hơn 100 điều được sửa đổi, bổ sung. Luật đã nhận được sự quan tâm, đóng góp ý kiến của các đại biểu Quốc hội về rất nhiều nội dung, trong đó nội dung liên quan đến việc giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được quan tâm nhiều nhất.

Nội dung này được sửa đổi theo hướng quy định rõ ràng và chi tiết hơn, với việc trao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng được tạo ra từ ngân sách nhà nước một cách tự động và không bồi hoàn cho tổ chức chủ trì trực tiếp tại Luật, qua đó nhằm mục đích khuyến khích biến các kết quả nghiên cứu thành các tài sản được bảo hộ quyền SHTT, tạo tiền đề để khai thác thương mại đối với các tài sản này trên thị trường được hiệu quả hơn.

Những chính sách, điểm mới căn bản và quan trọng nhất trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT

Nội dung sửa đổi Luật SHTT tập trung vào 7 nhóm chính sách lớn, bao gồm:

Chính sách 1: Đảm bảo quy định rõ về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan trong các trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao Quyền tác giả (QTG), Quyền liên quan đến quyền tác giả (QLQ), cụ thể:

- Các quy định liên quan đến xác định chủ thể nắm giữ quyền tài sản (chủ sở hữu, tác giả, người biểu diễn) được quy định rõ ràng và cụ thể hơn, giúp cho quá trình chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng trong các hợp đồng chuyển nhượng, chuyển giao QTG, QLQ được thuận lợi hơn.

- Điểm nổi bật của dự thảo Luật là quy định cho phép chuyển giao một số quyền nhân thân theo thỏa thuận (thỏa thuận đặt tên, sửa đổi tác phẩm) phù hợp với đặc thù của lĩnh vực quyền tác giả nhằm giải quyết những vướng mắc tồn tại trong thực tiễn thời gian qua như trường hợp có nhu cầu thay đổi tên tác phẩm, sửa đổi, nâng cấp chương trình máy tính v.v.

Chính sách 2: Khuyến khích tạo ra, khai thác và phổ biến sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng được tạo ra từ nhiệm vụ KH-CN sử dụng ngân sách Nhà nước

Luật quy định trao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn, đồng thời có cơ chế phân chia hợp lý lợi ích giữa Nhà nước, cơ quan chủ trì và tác giả phù hợp với tinh thần của Nghị quyết số 20-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành TW Đảng khóa 11.

Quy định này không chỉ khắc phục các bất cập hiện nay về việc đăng ký và khai thác các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ do nhà nước đầu tư mà còn là cú hích để khuyến khích các chủ thể nghiên cứu nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ động đăng ký, khai thác các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng được tạo ra; thúc đẩy quan hệ hợp tác với

doanh nghiệp để chuyên giao công nghệ, thương mại hóa và thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư để phát triển, nghiên cứu sản phẩm, qua đó thu về nhiều lợi ích kinh tế cũng như đạt được các mục tiêu về an sinh xã hội.

Chính sách 3: Tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện thủ tục đăng ký QTG, QLQ, thủ tục xác lập quyền SHCN:

Theo đó, dù là quyền được xác lập tự động mà không qua đăng ký (trong lĩnh vực QTG, QLQ) hay phải đăng ký (lĩnh vực SHCN), thì các quy định liên quan đến thủ tục, thời hạn, thành phần hồ sơ v.v. tiếp tục được hoàn thiện theo hướng gọn nhẹ, nhanh chóng, thuận tiện, minh bạch để khuyến khích, gia tăng hoạt động đăng ký, xác lập quyền SHTT nhằm tạo cơ sở, bằng chứng vững chắc trong việc xác định chủ thể quyền và đối tượng được bảo hộ, làm tiền đề cho việc khai thác quyền cũng như thực thi quyền sau này.

Một số sửa đổi cụ thể bao gồm: tạo cơ sở pháp lý để tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký trực tuyến QTG, QLQ; phân luồng ý kiến người thứ ba để đẩy nhanh quá trình thẩm định đơn; đơn giản hóa bản mô tả kiểu dáng công nghiệp; giới hạn việc kiểm soát an ninh đối với sáng chế; cho phép trì hoãn công bố đơn kiểu dáng công nghiệp; bổ sung một số quy định đặc thù về thủ tục giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực SHCN.

Chính sách 4: Đảm bảo mức độ bảo hộ thỏa đáng và cân bằng trong bảo hộ quyền SHTT, cụ thể:

Các quy định liên quan đến bảo hộ và thực thi quyền SHTT được sửa đổi, hoàn thiện để bảo đảm mức độ bảo hộ thỏa đáng và cân bằng giữa một bên là quyền lợi của chủ thể quyền và một bên là quyền sử dụng, quyền tiếp cận tri thức, công nghệ của xã hội. Cụ thể:

- Bổ sung một số trường hợp ngoại lệ không xâm phạm QTG, QLQ, các giới hạn QTG, QLQ nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích giữa chủ thể quyền tác giả với tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng và công chúng hưởng thụ tiếp cận tác phẩm, đảm bảo thực thi các cam kết quốc tế và phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

- Bổ sung một số quy định nhằm kiểm soát sáng chế có sử dụng nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen; bổ sung một số căn cứ chấm dứt hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ (sáng chế, nhãn hiệu); xử lý xung đột giữa nhãn hiệu với tên giống cây trồng, với đối tượng QTG, QLQ; sửa đổi các quy định về chủ thể đối với chỉ dẫn địa lý; làm rõ điều kiện bị coi là cạnh tranh không lành mạnh giữa tên miền với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý có trước.

Chính sách 5: Tăng cường hiệu quả hoạt động hỗ trợ về SHTT

Các nội dung sửa đổi nhằm đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ cho hệ thống SHTT (bao gồm hoạt động đại diện, giám định), cụ thể là sửa đổi, bổ sung một số quy định theo hướng mở hơn nhằm

tao tính cạnh tranh trong cung cấp dịch vụ đại diện (phân chia đại diện theo lĩnh vực; nói lòng điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề đại diện tùy theo lĩnh vực); sửa đổi quy định về giám định theo hướng xác định rõ phạm vi giữa giám định SHTT với giám định tư pháp về SHTT; làm rõ ý nghĩa mang tính chứng cứ của kết luận giám định SHTT.

Chính sách 6: Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền SHTT

Các quy định liên quan đến thực thi quyền được sửa đổi nhằm bảo đảm cơ chế bảo vệ quyền SHTT được hiệu quả, hợp lý và khả thi hơn, trong đó đáng chú ý là quy định bổ sung thẩm quyền chủ động áp dụng biện pháp kiểm soát tại biên giới nếu trong quá trình kiểm tra, giám sát và kiểm soát cơ quan hải quan phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hóa xuất, nhập khẩu là hàng giả mạo SHTT.

Chính sách 7: Bảo đảm thi hành đầy đủ và nghiêm túc các cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo hộ SHTT trong quá trình hội nhập, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến biện pháp công nghệ bảo vệ quyền và thông tin quản lý quyền để đảm bảo thực thi trong môi trường số; một số quy định về ngoại lệ QTG, QLQ;

- Sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến bảo hộ nhãn hiệu âm thanh; chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với nhãn hiệu; cơ chế bảo đảm thông tin cho chủ bằng sáng chế thực thi quyền trong thủ tục cấp phép lưu hành thị trường đối với dược phẩm; nghĩa vụ bảo hộ dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép nông hóa phẩm; cơ chế đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì sự chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành dược phẩm; giả định về QTG, QLQ; quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trên môi trường mạng Internet và mạng viễn thông; nghĩa vụ chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ là hàng giả mạo SHTT.

THƯƠNG MẠI HÓA KẾT QUẢ NGHIÊN·CỨU, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ KHỞI NGHIỆP TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Bà Bùi Thanh Hằng

*Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ,
Bộ Khoa học và Công nghệ*

Theo Báo cáo Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2023, Việt Nam xếp hạng 46/132 quốc gia, nền kinh tế, với hơn 3100 doanh nghiệp khởi nghiệp được ghi nhận trong danh sách. Trong giai đoạn 2021-2023, tổng số vốn đầu tư mạo hiểm vào Việt Nam đạt 2,5 tỷ USD và đến năm 2023, có 208 Quỹ đầu tư mạo hiểm đang hoạt động tích cực tại thị trường Việt Nam. Hoạt động KNST cũng diễn ra sôi nổi tại các cơ sở giáo dục. Khoảng 170 trường đại học/cao đẳng có hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo (ĐMST); trong đó có 43 trường đại học thành lập vườn ươm, trung tâm, câu lạc bộ khởi nghiệp lâu dài¹. Nhiều cuộc thi khởi nghiệp được tổ chức nhằm khơi dậy tinh thần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (ĐMST), trang bị thêm những kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp cho sinh viên, học sinh trên khắp cả nước như Cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp - SV.STARTUP do Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai, Startup Wheel chủ trì bởi Trung tâm Hỗ trợ Thanh niên Khởi nghiệp (BSSC); Startup Kite do Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp phối hợp cùng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội tổ chức, I-Startup được tổ chức bởi Liên Chi hội Đầu Tư trường Đại học Kinh tế Quốc dân;... đã và đang thu hút sự tham gia của sinh viên với hàng ngàn dự án khởi nghiệp của HSSV.

Tuy nhiên, vai trò của các trường đại học đối với KNST ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế như thiếu tính hệ thống, thiếu chương trình đào tạo gắn với thực tiễn và tham vấn quốc tế, chưa có những tài năng ĐMST tiên phong và đặc biệt là khả năng thương mại hóa còn hạn chế. Để giải quyết các vấn đề trên, ngày 30/12/2022, Chính phủ vừa ban hành Nghị định số 109/2022/NĐ-CP² quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học. Theo đó, căn cứ Khoản 1 Điều 6, cơ sở giáo dục đại học (CSGDDH) được thành lập doanh nghiệp theo pháp luật về doanh nghiệp, phù hợp với định hướng phát triển của cơ sở giáo dục đại học. Doanh nghiệp trong cơ sở giáo dục đại học đủ điều kiện theo quy định được đăng ký chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Đồng thời, theo Khoản 6 Điều 17, CSGDDH được liên kết với tổ chức, cá nhân thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của CSGDDH theo quy định.

Bên cạnh đó, các sáng kiến ĐMST Mở đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết bài toán thương mại hóa kết quả nghiên cứu từ viện trường. ĐMST mở là khái niệm kinh doanh khuyến khích các công ty khai thác được các nguồn đổi mới sáng tạo (ĐMST) từ bên ngoài để cải thiện các dòng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ và rút ngắn thời gian cần thiết để mang sản phẩm tới thị trường và thương mại hóa, hoặc phát hành kết quả ĐMST phát triển trong nội bộ mà chưa phù hợp với mô hình kinh doanh của công ty nhưng có thể được sử dụng hiệu quả ở

¹ Báo cáo Hệ sinh thái Đổi mới sáng tạo mở Việt Nam 2023

² <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207110>

đầu đó³. Nhằm thúc đẩy hệ sinh thái ĐMST Mở Việt Nam, sáng kiến hợp tác công-tư Trung tâm đổi mới sáng tạo mở SOI-Hub được Cục PTTTĐN bảo trợ được triển khai, hướng tới mục tiêu trở thành nơi kiểm nghiệm công nghệ và cơ chế nuôi dưỡng nhân tài. SOI-Hub tập trung vào ba hoạt động chính nghiên cứu và phát triển (R&D), ươm tạo và tăng tốc, thúc đẩy tăng trưởng xanh, chuyển đổi số và kinh tế tuần hoàn. Thông qua sáng kiến cộng đồng, liên kết và tận dụng các nguồn lực quốc tế và địa phương, SOI-Hub góp phần hỗ trợ hoạt động KNST tại các viện trường:

- Định hướng trở thành trung tâm tri thức, tận dụng nguồn lực, chuyên môn quốc tế.
- Tạo dựng văn hóa đổi mới, đào tạo, ươm mầm tài năng trẻ và phát triển thế hệ nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và ĐMST.
- Kết nối các chủ thể trong hệ sinh thái, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Một số mô hình và bài học kinh nghiệm quốc tế thành công có thể được triển khai tại Việt Nam bao gồm:

- Digital Prosperity Asia (DPA): Thành lập liên minh các công ty công nghệ châu Á như amazon, Gogolook, FST network,... để thương mại hóa các sản phẩm công nghệ. DPA hoạt động dựa trên năm trụ cột: Niềm tin vào công nghệ; Công bằng; Công nghệ mới nổi; Thương mại tự do và Tính bền vững.

- Trường đại học công nghệ Nanyang (NTU), Singapore: NTU nổi tiếng với mô hình đào tạo ‘Teaching Factory’, trong đó viện trường hợp tác với doanh nghiệp để giải quyết bài toán thực tiễn; tập trung vào thiết kế giải pháp, đóng gói sản phẩm và chiến lược tiếp thị trường cho doanh nghiệp. Trường cũng xây dựng lộ trình đào tạo và chương trình giáo dục về khởi nghiệp từ bậc cử nhân đến cao học, trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cần thiết để khởi nghiệp. Ngoài ra, NTU tổ chức cuộc thi khởi nghiệp và chương trình khởi nghiệp quốc tế, đưa sinh viên tới trên 10 quốc gia tại Đông Nam Á, châu Âu và Mỹ để làm việc với các startups nước ngoài và tham gia vào các chương trình tăng tốc.

- Thách thức ĐMST Mở (OIC) giúp thu hẹp khoảng cách giữa những người sở hữu vấn đề, điển hình là các tập đoàn, với những người giải quyết vấn đề, cụ thể là các công ty ĐMST và khởi nghiệp. OIC là sáng kiến được bảo trợ bởi Cục PTTTĐN do Viện ĐMST Mở và Doanh nhân công nghệ (OITI) và Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) tổ chức. Hiện nay, OIC đã kết nối thành công các giải pháp từ các startup và viện trường để giải quyết thách thức của Tập đoàn INTRACO với giải thưởng 1 triệu đô la về thu giữ khí carbon sử dụng công nghệ DAC.

- Innopolis, Hàn Quốc: Tổ chức chính phủ giúp thương mại hóa các kết quả nghiên cứu trong mạng lưới, kết nối cung cầu công nghệ và hỗ trợ tạo ra và phát triển các spin-off từ viện trường bằng cách tư vấn khởi nghiệp, tiếp cận thị trường quốc tế.

³ <https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/20107/doi-moi-sang-tao-mo--co-hoi-va-thach-thuc-cho-doanh-nghiep-viet-nam-.aspx>

Học hỏi và hợp tác với các quốc gia khác như Hàn Quốc và Thái Lan để đóng gói, làm thương hiệu và thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu phù hợp với nhu cầu và thị hiếu thị trường, tiết kiệm nguồn lực và phát huy tối đa lợi ích của hợp tác quốc tế.

Học tập từ những bài học và mô hình trên, SOI-Hub đề xuất trở thành nơi tiếp nhận các kết quả nghiên cứu từ viện trường và là nơi ươm tạo, tăng tốc và thử nghiệm công nghệ lõi. Những kết quả nghiên cứu sau đó sẽ được thí điểm tại Long An là địa phương thí điểm đầu tiên và nơi triển khai các chương trình đào tạo về công nghệ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có khả năng triển khai và vận hành công nghệ. Từ đó, mô hình và sản phẩm thành công sẽ được chuyển giao tới các địa phương khác thông qua sự hỗ trợ của Cục PTTTĐN và tới các quốc gia khác với sự hỗ trợ của ADB. Ngoài ra đề xuất tổ chức chương trình Ngày ĐMST Mở các trường đại học để trình diễn các kết quả nghiên cứu, chia sẻ kiến thức thông qua các hội thảo chuyên sâu và thúc đẩy kết nối viện trường với các tổ chức, tập đoàn, quỹ đầu tư để thương mại hóa các kết quả nghiên cứu.

Nhìn chung, thông qua hệ sinh thái ĐMST Mở, liên kết chính phủ - tập đoàn - viện trường - doanh nghiệp khởi nghiệp, và kết nối nguồn lực quốc tế sẽ giúp các CSGDDH thúc đẩy hoạt động KN ĐMST, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GẮN VỚI HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC. TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA TRONG GẮN KẾT HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Bà Tân Anh

*Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC),
Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Tóm tắt: Bài tham luận tập trung vào việc đánh giá vai trò của đổi mới sáng tạo và khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học; phân tích hiện trạng, các rào cản trong việc thúc đẩy các hoạt động đổi mới sáng tạo và khoa học công nghệ tại các nhà trường, từ đó khuyến nghị các giải pháp phù hợp. Bên cạnh đó, tác giả cũng giới thiệu một số hoạt động của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia đang triển khai nhằm gắn kết các hoạt động đổi mới sáng tạo tại các cơ sở giáo dục đại học phục vụ đổi mới sáng tạo tầm quốc gia.

I. Đổi mới sáng tạo gắn với hoạt động khoa học công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học

1. Vai trò của đổi mới sáng tạo và khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học

Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội 10 năm (2021-2030) của Việt Nam nêu rõ hai trong số 10 phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế, xã hội là: **1) Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; 2) Phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.**

Cơ sở giáo dục đại học là nơi đào tạo nhân lực trực tiếp cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là nơi phát triển và nuôi dưỡng tri thức phục vụ cho sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Đổi mới sáng tạo (ĐMST) là một khía cạnh quan trọng trong cơ sở giáo dục đại học (GDĐH), đặc biệt là trong hoạt động khoa học và công nghệ (KH-CN). Kết hợp giữa ĐMST và hoạt động KH-CN trong GDĐH mang lại nhiều lợi ích, cụ thể như sau:

Thứ nhất, ĐMST và KH-CN **giúp nâng cao chất lượng giáo dục** bằng cách cung cấp phương tiện và công cụ hiện đại cho việc giảng dạy và học tập. Các công nghệ mới cung cấp cơ hội cho các phương pháp giảng dạy tiên tiến và tương tác hơn, từ đó cải thiện hiệu suất học tập của sinh viên.

Thứ hai, **khuyến khích sự sáng tạo và tư duy logic, phát triển các kỹ năng cần thiết cho thế kỷ 21:** Việc thúc đẩy ĐMST và KH-CN trong giáo dục đại học khuyến khích sinh viên phát triển tư duy logic và sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng sáng tạo và các kỹ năng cần thiết khác cho thế kỷ 21. Sinh viên được khuyến khích đặt câu hỏi, phát triển giả thuyết và tìm kiếm giải pháp thông qua phương pháp khoa học.

Thứ ba, **tiếp cận kiến thức và tài nguyên mới**: Khoa học và công nghệ liên tục phát triển, và việc tích hợp các tiến bộ này vào giáo dục đại học giúp sinh viên tiếp cận kiến thức và tài nguyên mới nhất trong lĩnh vực của họ. Điều này giúp họ phát triển kỹ năng và hiểu biết cần thiết để tham gia vào nghiên cứu và phát triển trong tương lai.

Thứ tư, **tạo ra sản phẩm và giải pháp mới**: ĐMST thông qua hoạt động KHCN có thể dẫn đến việc phát triển sản phẩm mới, công nghệ mới và các giải pháp tiên tiến cho các vấn đề hiện đại trong xã hội.

Thứ năm, **nâng cao vị thế, uy tín của nhà trường và tạo ra cơ hội hợp tác giữa trường đại học với doanh nghiệp và cộng đồng**: Việc thúc đẩy ĐMST và KHCN không chỉ giúp nâng cao vị thế và uy tín của trường mà còn tạo ra cơ hội hợp tác và phát triển với các tổ chức và doanh nghiệp trong và ngoài nước trong việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm và dịch vụ mới, giúp chia sẻ kiến thức, tài nguyên và kinh nghiệm để giải quyết các vấn đề thực tiễn. Sự hợp tác này giúp giảng viên và sinh viên tiếp cận với thực tế doanh nghiệp và phát triển những kỹ năng và kiến thức cần thiết để thành công trong sự nghiệp.

Thứ sáu, **thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội**: Việc thúc đẩy ĐMST và KHCN trong GDĐH góp phần vào sự phát triển kinh tế và xã hội bằng cách tạo ra nhân lực có kỹ năng cao và khuyến khích sự sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp.

Tóm lại ĐMST và KHCN đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng GDĐH, khuyến khích sự phát triển cá nhân và tạo ra cơ hội hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp. Việc kết hợp ĐMST và KHCN trong cơ sở GDĐH không chỉ là một cách hiệu quả để nâng cao chất lượng giáo dục mà còn là một cách để thúc đẩy sự phát triển bền vững của xã hội và kinh tế.

2. Hiện trạng - rào cản/điểm nghẽn trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khoa học công nghệ trong các trường đại học

Các cơ sở GDĐH hiện nay còn gặp một số khó khăn chính dưới đây trong quá trình thúc đẩy ĐMST và KHCN trong vận hành nhà trường.

Thứ nhất, **tư duy lối mòn**: Đa số các trường ĐH hiện nay còn chủ yếu quan tâm đến vấn đề tuyển sinh, chú trọng đẩy mạnh hoạt động đào tạo; hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ cũng được đề cao nhưng chưa được đầu tư một cách hợp lý. Một số trường đã bắt đầu quan tâm đến đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp nhưng vẫn còn loay hoay chưa biết làm gì, làm như thế nào và làm với ai. Việc đánh giá về chất lượng và uy tín của trường đại học chủ yếu dựa vào các con số liên quan đến số lượng tuyển sinh, điểm đầu vào, các chương trình đào tạo mà chưa thật sự quan tâm đúng mức đến các con số liên quan đến các dự án, kết quả nghiên cứu, bài báo khoa học, ý tưởng khởi nghiệp, các sản phẩm được thương mại hoá, các doanh nghiệp được ươm tạo từ nhà trường, sự hợp tác- liên kết với các đối tác giáo dục nước ngoài, các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Thứ hai, nguồn lực hạn chế: Một trong những điểm nghẽn chính của các cơ sở GDĐH là thiếu nguồn lực tài chính để hỗ trợ các hoạt động đổi mới sáng tạo và nghiên cứu khoa học. Các trường đại học thường đối mặt với áp lực tài chính và có thể không có đủ nguồn lực để đầu tư vào cơ sở hạ tầng, thiết bị, và dự án nghiên cứu.

Thứ ba, cơ chế chính sách chưa tạo động lực: Các chính sách quản lý và thúc đẩy trong các cơ sở GDĐH có thể không linh hoạt và không đủ khuyến khích để thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo. Các quy định về quản lý và quy trình thường có thể làm chậm tiến trình đổi mới và gây khó khăn cho giảng viên và sinh viên.

Thứ tư, thiếu liên kết với doanh nghiệp và cộng đồng: Một số cơ sở giáo dục đại học có thể gặp khó khăn trong việc xây dựng và duy trì mối quan hệ hợp tác với doanh nghiệp và cộng đồng. Sự thiếu hụt liên kết này có thể làm giảm cơ hội hợp tác trong việc phát triển và thử nghiệm các ý tưởng và dự án đổi mới. Hiện nay, mối quan hệ nhà trường và doanh nghiệp mới dừng lại ở nhu cầu cử đi và tiếp nhận thực tập sinh, chưa có sự hợp tác chặt chẽ, bền vững để cùng cố lợi ích thật sự của hai bên, hướng hợp tác mới chỉ thông qua việc giải quyết vấn đề ngắn hạn, gắn với nhu cầu trước mắt. Ví dụ, nhà trường chưa kết nối đủ để biết được nhu cầu thực tế của doanh nghiệp đòi hỏi là gì để ứng dụng, điều chỉnh chương trình giảng dạy phù hợp với thực tiễn, để bổ sung đào tạo những kỹ năng bổ trợ, kỹ năng mềm thiết yếu phục vụ cho thị trường lao động hiện đại; ngược lại doanh nghiệp cũng chưa tìm hiểu đủ sâu để biết được năng lực nghiên cứu, đưa ra giải pháp của nhà trường nhằm giải quyết những vấn đề, bài toán cốt lõi của doanh nghiệp.

Thứ năm, thiếu đào tạo và phát triển nhân lực: Việc thiếu đào tạo và phát triển nhân lực về đổi mới sáng tạo và khoa học công nghệ có thể là một điểm nghẽn đáng kể. Các cơ sở GDĐH cần đầu tư vào việc cung cấp đào tạo và phát triển kỹ năng cho giảng viên và sinh viên để thúc đẩy sự sáng tạo và nghiên cứu.

Thứ sáu, chính sách bảo vệ sở hữu trí tuệ chưa phù hợp: Việc thiếu chính sách bảo vệ sở hữu trí tuệ có thể làm giảm động lực cho các cá nhân và tổ chức tham gia vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm đổi mới sáng tạo. Sự không chắc chắn về việc bảo vệ và thương mại hóa các ý tưởng sáng tạo có thể làm mất lòng tin và ngăn chặn các hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo.

Tóm lại, việc gắn kết đổi mới sáng tạo và khoa học công nghệ trong các trường đại học mang lại nhiều lợi ích đối với sinh viên, giảng viên, trường đại học và cả xã hội. Điều này không chỉ thúc đẩy sự phát triển cá nhân mà còn góp phần vào sự tiến bộ và phát triển của cả cộng đồng và quốc gia.

3. Giải pháp thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khoa học công nghệ trong các trường đại học

Với những điểm nghẽn trình bày ở trên, một số giải pháp có thể thực hiện để đẩy mạnh việc gắn kết hoạt động đổi mới sáng tạo với khoa học công nghệ trong các cơ sở GDĐH như sau:

Thứ nhất, **cần thay đổi tư duy**: Các cơ sở GDĐH cần xác định rõ nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo là một trong ba trụ cột quan trọng trong mục tiêu chiến lược đầu ra của nhà trường bên cạnh trụ cột đào tạo và doanh nghiệp/dịch vụ. Chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo ngoài kiến thức, thái độ, khả năng thích ứng còn phải có các kỹ năng, năng lực trong xây dựng, triển khai thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Để làm được điều này, ĐMST gắn với nghiên cứu khoa học nhất thiết phải là một trong hai nhiệm vụ quan trọng của một giảng viên đại học bên cạnh chức năng đào tạo, có như vậy người học mới có cơ hội học và nghiên cứu cùng giảng viên, từ đó hình thành và tích lũy năng lực nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo. Mỗi cơ sở giáo dục đại học cần xây dựng trong hệ thống đánh giá hiệu quả hoạt động của giảng viên, bao gồm cả đánh giá hoạt động giảng dạy và hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo. ĐMST gắn liền với hoạt động KHCN phải được đưa vào chiến lược phát triển lâu dài của nhà trường, phải được duy trì và phát triển bền vững, không mang tính nhiệm kỳ. Chỉ số đánh giá chất lượng và uy tín của nhà trường ngoài những chỉ tiêu về số lượng tuyển sinh, điểm đầu vào, số lượng và chất lượng các chương trình đào tạo còn cần đề cao số lượng các sản phẩm nghiên cứu, kết quả thương mại hoá sản phẩm, số lượng các ý tưởng được uơm tạo và số lượng các spin-offs và start-ups được phát triển từ nhà trường.

Thứ hai, **tăng cường nguồn lực, tạo điều kiện và cơ sở hạ tầng, tạo môi trường thúc đẩy đổi mới sáng tạo**: Các cơ sở GDĐH cần được đầu tư cơ sở hạ tầng và thiết bị cần thiết để hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo. Điều này có thể bao gồm phòng thí nghiệm, phòng học linh hoạt, không gian làm việc độc lập cho sinh viên và giảng viên, cũng như các nguồn lực thông tin và công nghệ. Trường đại học nên tạo ra một môi trường mà các ý tưởng mới được đón nhận và khuyến khích, cung cấp nguồn lực tài chính đủ lớn để hỗ trợ các dự án đổi mới sáng tạo và nghiên cứu khoa học.

Thứ ba, **chính sách và chiến lược**: các cơ sở GDĐH cần phát triển chính sách và chiến lược rõ ràng để ủng hộ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khoa học công nghệ. Điều này bao gồm cung cấp nguồn lực, hỗ trợ tài chính và tạo ra môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo. Các cơ chế tài trợ và hỗ trợ tài chính nên được phát triển và quản lý một cách minh bạch và linh hoạt để đáp ứng nhu cầu đa dạng của các dự án và nghiên cứu, tạo động lực thúc đẩy ĐMST

Thứ tư, **đẩy mạnh liên kết với doanh nghiệp và cộng đồng**: Hợp tác giữa đơn vị đào tạo, nghiên cứu với doanh nghiệp được coi là một trong những điểm mấu chốt bảo đảm cho sản phẩm đào tạo, nghiên cứu được thâm nhập thực tiễn, trải nghiệm và nắm bắt các vấn đề thực tiễn, rèn luyện kỹ năng thực tiễn và tìm hiểu cơ hội việc làm. Ngược lại, doanh nghiệp cũng có cơ hội nắm bắt nguồn cung về nhân lực, tham gia đào tạo đội ngũ kế cận chuẩn bị cho hoạt động tuyển dụng. Các cơ sở GDĐH cần khuyến khích hợp tác đa phương với các doanh nghiệp, tổ chức phi lợi nhuận và cộng đồng để tạo ra cơ hội cho sinh viên và giảng viên tham gia vào các dự án đổi mới sáng tạo thực tế và thúc đẩy trao đổi kiến thức và kinh nghiệm. Nhà trường có thể phát triển các chương trình đào tạo chuyên sâu phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp. Các chương trình này có thể bao gồm cả học lý thuyết và thực hành trong môi trường doanh nghiệp. Nhà trường và doanh nghiệp có thể hợp tác trong việc nghiên cứu và phát triển các sản phẩm,

dịch vụ mới. Việc này không chỉ mang lại giá trị nghiên cứu mà còn giúp doanh nghiệp tiếp cận với những ý tưởng và công nghệ mới. Doanh nghiệp có thể cung cấp cơ hội thực tập và tuyển dụng cho sinh viên từ các trường đại học. Các chương trình thực tập này giúp sinh viên áp dụng kiến thức trong môi trường thực tế và xây dựng mối quan hệ với các doanh nghiệp. Nhà trường và doanh nghiệp có thể tổ chức các sự kiện và hội thảo chung để chia sẻ kinh nghiệm, ý tưởng và cơ hội hợp tác. Điều này tạo ra một diễn đàn để giao lưu và tạo ra mối quan hệ mới. Nhà trường và doanh nghiệp có thể tổ chức các sự kiện và hội thảo chung để chia sẻ kinh nghiệm, ý tưởng và cơ hội hợp tác. Điều này tạo ra một diễn đàn để giao lưu và tạo ra mối quan hệ mới.

Thứ năm, **đào tạo và phát triển nhân lực:** Để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, các cơ sở GDĐH cần cung cấp đào tạo và phát triển nhân lực cho sinh viên và giảng viên. Điều này bao gồm việc cung cấp khóa học, buổi tập huấn và hỗ trợ để phát triển kỹ năng sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề, tham gia vào các dự án nghiên cứu. Các trường đại học có thể tạo ra các chương trình khuyến khích và thưởng cho các dự án và ý tưởng sáng tạo. Điều này có thể bao gồm việc tổ chức các cuộc thi, học bổng, và giải thưởng cho các ý tưởng xuất sắc và tiềm năng.

Thứ sáu, **chính sách bảo vệ sở hữu trí tuệ:** Phát triển chính sách bảo vệ và khuyến khích sở hữu trí tuệ trong các hoạt động đổi mới sáng tạo và khoa học công nghệ. Các cơ chế bảo vệ sở hữu trí tuệ cần phải rõ ràng và minh bạch để tạo điều kiện cho việc thương mại hóa và chia sẻ kiến thức một cách công bằng.

Những giải pháp trên có thể được thực hiện một cách toàn diện và có kế hoạch để thúc đẩy đổi mới sáng tạo gắn liền với hoạt động khoa học công nghệ tại các trường đại học. Điều quan trọng là có sự cam kết từ các bên liên quan và sự thực hiện có hiệu quả từ các cơ quan quản lý. Tóm lại, để thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo và khoa học công nghệ, các trường đại học cần tạo ra một môi trường hỗ trợ và khuyến khích sự sáng tạo, cung cấp nguồn lực và hỗ trợ cho các dự án và ý tưởng mới, và xây dựng các mối quan hệ hợp tác để tạo ra cơ hội và khuyến khích sự đổi mới.

II. Vai trò của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) trong việc gắn kết các cơ sở giáo dục đại học thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo phục vụ đổi mới sáng tạo tầm quốc gia

1. Giới thiệu tổng quan về Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia:

Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia Việt Nam (NIC) là đơn vị trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, được Thủ tướng Chính phủ thành lập tại Quyết định số 1269/QĐ-TTg ngày 02/10/2019 với chức năng hỗ trợ và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của Việt Nam, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Trung tâm có tầm nhìn là hạt nhân cho việc phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Việt Nam, hướng tới trở thành Trung tâm Đổi mới sáng tạo hàng đầu khu vực, góp phần thúc đẩy chuyển đổi căn bản tương lai kinh tế Việt Nam, đưa đất nước đến những giai đoạn phát triển nhanh và bền vững. Sứ mệnh của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia là nơi quy tụ, dẫn dắt và kết nối nhằm xây

dựng một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hoàn chỉnh trên phạm vi toàn quốc; cung cấp cơ sở hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, chú trọng đẩy mạnh hoạt động chuyển giao, nghiên cứu phát triển và thương mại hóa công nghệ trong một môi trường thử nghiệm thể chế thuận lợi để đảm bảo sức cạnh tranh trong khu vực và quốc tế. Tám lĩnh vực trọng tâm ưu tiên phát triển của NIC bao gồm: nhà máy thông minh, thành phố thông minh, an ninh mạng, công nghệ môi trường, công nghệ y tế, công nghệ bán dẫn, công nghệ số và hydro xanh. (<https://nic.gov.vn/>)

Hiện nay, Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia có Trụ sở chính nằm trong Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội và hai cơ sở khác, bao gồm: NIC Hà Nội (ngõ 7, Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội) và NIC Hoà Lạc (tại Khu CNC Hoà Lạc, Thạch Thất, Hà Nội).

2. Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia trong gắn kết hoạt động đổi mới sáng tạo tại cơ sở giáo dục đại học:

Thời gian qua, Trung tâm ĐMSTQG đã thực hiện rất nhiều hoạt động trong việc hỗ trợ Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Việt Nam, trong đó có một trong ba thành phần trụ cột chính là các cơ sở giáo dục đại học. Các hoạt động hỗ trợ các trường đại học xoay xung quanh các nội dung chính là kết nối; phát triển nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo (thông qua các chương trình tập huấn, đào tạo và trải nghiệm, cung cấp học bổng và tổ chức các hội nghị, hội thảo, triển lãm, cuộc thi); và tư vấn, nghiên cứu về đổi mới sáng tạo. Thông tin cụ thể như sau:

a. Các hoạt động kết nối:

Thứ nhất, NIC triển khai các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sâu rộng với những tác động tích cực cho cộng đồng doanh nghiệp cũng như là cầu nối giữa doanh nghiệp, tổ chức và các trường đại học.

NIC đã tổ chức nhiều chương trình, cuộc thi quy mô toàn quốc, thu hút sự tham gia của hàng nghìn doanh nghiệp công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và cộng đồng chuyên gia, trí thức trong và ngoài nước. Hoạt động nổi bật là Chương trình Thách thức Đổi mới sáng tạo Việt Nam, thu hút hơn 750 hồ sơ đăng ký từ 12 quốc gia, trong đó có nhiều giải pháp tiêu biểu của các doanh nghiệp hàng đầu như VNPT, FPT, CMC, Misa. 12 giải pháp xuất sắc của cuộc thi đã được trao giải và vinh danh tại Triển lãm quốc tế Đổi mới sáng tạo Quốc gia trước sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ và lãnh đạo nhiều Bộ, ngành, địa phương. Năm 2024, Chương trình Thách thức Đổi mới sáng tạo Việt Nam sẽ tiếp tục được tổ chức với chủ đề “Đổi mới sáng tạo cùng doanh nghiệp thúc đẩy ngành công nghiệp bán dẫn và sản xuất thông minh chinh phục thị trường toàn cầu”.

Các chương trình hỗ trợ của NIC ngày càng có tính chuyên sâu và chuyên nghiệp, tập trung vào một số ngành công nghiệp thuộc lĩnh vực trọng tâm của Trung tâm. Đặc biệt trong năm 2023, Trung tâm đã tích cực thúc đẩy các hoạt động kết nối doanh nghiệp trong ngành công nghiệp bán dẫn. Cụ thể, Trung tâm đã triển khai 4 nhiệm vụ lớn: (1) Kết nối các doanh nghiệp, tổ chức quốc tế (SIA, SEMI SEA, NVIDIA, Cadence, Synopsys ...) với các địa phương, doanh

ngành, viện nghiên cứu, trường đại học trong nước; (2) Hỗ trợ hệ thống phần mềm bản quyền và các nguồn lực cho các cơ sở đào tạo để phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn; (3) Tổ chức Hội nghị cấp cao về công nghiệp bán dẫn năm 2023 với sự tham dự của nhiều lãnh đạo tập đoàn và các tổ chức, hiệp hội công nghiệp bán dẫn lớn trên thế giới; (4) Hình thành Mạng lưới Đổi mới sáng tạo ngành công nghiệp bán dẫn Việt Nam và Mạng lưới chuyên gia ngành công nghiệp bán dẫn. Ngoài ra, Trung tâm cũng phối hợp với nhiều đối tác để triển khai các hoạt động trong nhiều lĩnh vực như: hydrogen xanh¹, nội dung số², trí tuệ nhân tạo³,...; Tổ chức xây dựng và hoàn thiện *Sổ tay đổi mới sáng tạo* nhằm chia sẻ những kinh nghiệm và các bài học về đổi mới sáng tạo, đổi mới sáng tạo mở trong doanh nghiệp, tập đoàn trong nước cũng như quốc tế.

Thứ hai, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo:

Bên cạnh chú trọng việc phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong nước, Trung tâm cũng tăng cường một số hoạt động kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp, tập đoàn, viện trường, quỹ đầu tư, mạng lưới các chuyên gia, trí thức quốc tế trong nhiều lĩnh vực công nghệ. Đặc biệt, việc tổ chức thành công Triển lãm Quốc tế Đổi mới sáng tạo Việt Nam 2023 là kết quả của quá trình kết nối, thúc đẩy các hợp tác trong nước và quốc tế để tham gia vào hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Việt Nam trong các năm qua.

NIC tiếp tục đóng vai trò đầu mối thu hút, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Việt Nam với nhiều chủ thể quan trọng, trực tiếp tham gia và cùng Trung tâm triển khai nhiều hoạt động, chương trình có giá trị lan tỏa. Năm 2023, Triển lãm quốc tế Đổi mới sáng tạo Việt Nam kết hợp Lễ Khánh thành Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia cơ sở Hòa Lạc đã thu hút sự tham gia của hơn 300 doanh nghiệp, tập đoàn công nghệ trong nước và quốc tế, trong đó nổi bật là: SK, Google, Meta, SpaceX, John Cockerill, Synopsys, Cadence, Visa, Samsung...các tập đoàn trong nước như: Viettel, VNPT, THACO, Masan, Sovico, Mobifone, FPT, CMC, SaigonTel,... Sự kiện đã thu hút 50 nghìn lượt khách tham dự trực tiếp (trong đó có khoảng 10 nghìn lượt khách đến từ các cơ sở giáo dục đại học) và gần 60 triệu lượt tiếp cận trực tuyến trên nhiều nền

¹ Phối hợp cùng Bộ Công thương, tập đoàn SK, tập đoàn John Cockerill, tổ chức quốc tế GIZ, tập đoàn Masan, tập đoàn Petrolimex...: (1) tổ chức Diễn đàn cấp cao Chuyển dịch năng lượng và phát triển ngành năng lượng Hydrogen Xanh tại Việt Nam; (2) Ra mắt Sáng kiến Trung tâm công nghệ môi trường và năng lượng Hydrogen (EHI) nhằm cùng cố không gian đổi mới để các doanh nghiệp nghiên cứu, hợp tác và phát triển năng lượng Hydrogen xanh tại Việt Nam, hướng tới mục tiêu Net - Zero vào năm 2050 và thúc đẩy bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành năng lượng và Hydrogen.

² Phối hợp với Hiệp hội Quảng cáo Việt Nam tổ chức Tọa đàm “Xu hướng ĐMST chuyển đổi số cho ngành, quảng cáo Việt Nam”; với Siemens Việt Nam tổ chức hội thảo “Thúc đẩy Đổi mới sáng tạo thông qua các ứng dụng chuyển đổi số cho doanh nghiệp sản xuất”; với Cục Kinh tế, Bộ Quốc phòng và Hiệp hội Doanh nghiệp Quân đội (AME) tổ chức Hội thảo “Đổi mới sáng tạo trong quản lý chất lượng sản xuất - hành trang tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu”; Hội thảo tập huấn chuyên đổi số cho doanh nghiệp Chủ đề: An ninh mạng và Marketing, chiến lược sản phẩm trong chuỗi hội thảo “Future the business - Định hình kinh doanh trong tương lai”; với Hiệp hội Phát triển Game Việt Nam tổ chức Hội thảo “Thúc đẩy nguồn nhân lực chất lượng cao ngành game”.

³ Phối hợp với VietAI, VinAI, JobHopin tổ chức: Ngày Trí tuệ nhân tạo 2023 - AI Day tháng 12/2023 với sự tham dự của nhiều chuyên gia hàng đầu thế giới về AI.

tăng số. Hơn 20 chương trình, hoạt động bên lề đã được tổ chức tại Triển lãm Quốc tế Đổi mới sáng tạo Việt Nam 2023 bao gồm 10 hội thảo, hội nghị, diễn đàn quốc tế theo các lĩnh vực; Giải thưởng sản phẩm Đổi mới sáng tạo Better Choice Awards 2023 thu hút 2,3 triệu lượt bình chọn; và các hoạt động bên lề: Trải nghiệm và trình diễn công nghệ; Kết nối kinh doanh; Kết nối đầu tư; Giải thi đấu thể thao điện tử; Giải thưởng không gian đổi mới sáng tạo 2023; Hoạt động trải nghiệm STEAM; Các hoạt động của các viện nghiên cứu, trường đại học; hoạt động biểu diễn nghệ thuật... Triển lãm được đánh giá là sự kiện nổi bật của năm 2023 trong việc kết nối các thành tố của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, chuyển giao tri thức tiên tiến, chia sẻ thành tựu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo tiêu biểu của Việt Nam và thế giới.

Bên cạnh tổ chức các sự kiện lớn, *NIC cũng chủ động kết nối nhiều đối tác và chủ thể khác của hệ sinh thái* như Viện-trường⁴, Mạng lưới Đổi mới sáng tạo Việt Nam, các Quỹ đầu tư trong nước và quốc tế, các tổ chức hỗ trợ, ương tạo và đặc biệt là các cơ quan, đơn vị truyền thông, báo chí cũng trở thành một thành tố hệ sinh thái, góp phần nâng cao nhận thức và lan tỏa ý nghĩa đổi mới sáng tạo tới người dân và doanh nghiệp. Một số kết nối cụ thể như: Thành lập, bảo trợ và phát triển Mạng lưới Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp tại các trường đại học và cao đẳng (Mạng lưới VNEI - <https://vnei.edu.vn/>), tính đến nay Mạng lưới đã có gần 50 Trung tâm thành viên và triển khai được nhiều hoạt động kết nối Hệ sinh thái Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp giữa các trường đại học và cao đẳng. Hiện nay NIC đã ký Biên bản ghi nhớ hợp tác (MOU) với nhiều trường đại học trong và ngoài nước, một số đơn vị chính có thể kể đến là Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng, Đại học Bách khoa Hà Nội, Câu lạc bộ các trường đại học khối kỹ thuật, Đại học Quốc gia Singapore, Đại học Phần Lan, v.v.

Thành lập, *phát triển và mở rộng mạng lưới các đối tác hỗ trợ thông qua các Mạng lưới Đổi mới sáng tạo Việt Nam* (bao gồm tám mạng lưới thành phần tại các nước trên thế giới) để thực hiện việc thúc đẩy các hoạt động đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh phát triển Mạng lưới Đổi mới sáng tạo Việt Nam đi vào các hoạt động cụ thể, thực chất, huy động đông đảo thành viên Mạng lưới tham gia; tổ chức cho gần 60 thành viên Mạng lưới về tham gia sự kiện VIIIE 2023 và đóng góp chuyên môn vào các chương trình hội thảo, tọa đàm của sự kiện; tổ chức các chương trình tham vấn với các thành viên theo từng lĩnh vực công nghệ: Generative AI, công nghiệp bán dẫn, hydrogen xanh, dữ liệu lớn; tiếp tục mở rộng số lượng thành viên của 8 Mạng lưới hiện nay và dự kiến tiếp tục thành lập một số Mạng lưới tại các địa bàn phù hợp.

NIC từng bước trở thành đầu mối quốc gia về đổi mới sáng tạo, tham gia trao đổi, đề xuất các hợp tác, cam kết quốc tế nhằm hỗ trợ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo của Việt Nam. Trong bối cảnh Việt Nam tăng cường các hoạt động đối ngoại, nâng cấp quan hệ đối tác và mở rộng các phạm vi hợp tác, hoạt động đổi mới sáng tạo trở thành một nội dung quan trọng trong nhiều

⁴ Trong thời gian qua, NIC đã đón nhiều đoàn cán bộ, giảng viên, sinh viên của nhiều trường ĐH-CĐ trong và ngoài nước đến tham quan, trải nghiệm, trao đổi về cơ chế chính sách thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, kết nối hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; Tổ chức nhiều khoá đào tạo, hội thảo, diễn đàn, chương trình trải nghiệm nhằm nâng cao năng lực triển khai các hoạt động đổi mới sáng tạo trong Mạng lưới các trường đại học đối tác của NIC.

cuộc trao đổi cấp cao giữa Lãnh đạo Nhà nước, Lãnh đạo Chính phủ và các Bộ ngành, địa phương trong khuôn khổ các chuyến thăm và làm việc quốc tế. Đặc biệt tháng 9/2023, Trung tâm vinh dự là đơn vị được giao đầu mối phối hợp các đơn vị thuộc Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Bộ Ngoại giao Việt Nam tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh Đổi mới sáng tạo và Đầu tư Việt Nam - Hoa Kỳ 2023 trong khuôn khổ Chương trình làm việc của Thủ tướng Chính phủ tiếp Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden. Nhân chuyến thăm này, Trung tâm đã triển khai ký kết: (i) *Biên bản ghi nhớ về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển hệ sinh thái bán dẫn Việt Nam với tập đoàn Intel*; (ii) *Biên bản ghi nhớ về chia sẻ hệ thống phần mềm bản quyền và các nguồn lực cho các cơ sở đào tạo phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn*. Đây là hai nội dung hợp tác quan trọng nhằm phát triển nhanh chóng hệ sinh thái bán dẫn tại Việt Nam và nâng cao vị trí của Việt Nam trong chuỗi cung ứng bán dẫn toàn cầu đã được nêu tại Tuyên bố chung về nâng cấp quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện.

b. Phát triển nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo

NIC đã phối hợp với các đối tác đào tạo, các chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan để phát triển nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo, đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của thị trường lao động công nghệ cao. Trong đó, phải kể đến một số kết quả sau:

Thứ nhất, NIC đã tập trung triển khai nhiệm vụ lớn là *xây dựng Đề án phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2045* với sự tham gia của rất nhiều trường đại học trong khối kỹ thuật trên cả nước.

Thứ hai, **NIC đẩy mạnh hợp tác trong đào tạo, triển khai các chương trình phát triển nguồn nhân lực, lan tỏa rộng rãi lợi ích cho nhiều đối tượng thụ hưởng**. Trong năm 2022 và 2023, Chương trình Phát triển nhân tài số giữa NIC hợp tác với Google đã cung cấp hơn 20.000 suất học bổng cho cán bộ, giảng viên, sinh viên của 83 trường đại học, cao đẳng và nhiều người lao động tại các cơ quan nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp trên cả nước. Theo đó, Google đánh giá cao hiệu quả triển khai trong thời gian qua và cam kết tiếp tục cung cấp 40.000 học bổng cho Việt Nam trong năm 2024. Bên cạnh đó, Trung tâm cũng phối hợp cùng Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) triển khai các hoạt động “Nguồn nhân lực cho Đổi mới sáng tạo và Hệ sinh thái khởi nghiệp”. Tại hoạt động này, Trung tâm đã hợp tác với 06 đối tác (AIE, BKA, IM Group, VietAI, FUNiX, Gemo) để đào tạo cho hơn 1.400 giảng viên và học viên trên cả nước về các kỹ năng số nâng cao, đặc biệt phải kể đến việc xây dựng website nhân lực số nhằm cung cấp các thông tin cần thiết về các ngành nghề trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ số và kết nối giữa nhà tuyển dụng, người lao động và các cơ sở giáo dục đào tạo (<https://nhanlucso.org.vn/>). Ngoài ra, Trung tâm cũng đang phối hợp với Samsung triển khai chương trình đào tạo tài năng công nghệ (Samsung Innovation Campus) và Amazone Web Service để cung cấp các khoá đào tạo về công nghệ số.

Thứ ba, *NIC kết nối và huy động hiệu quả các nguồn lực tham gia đào tạo nguồn nhân lực trong một số lĩnh vực trọng tâm, đặc biệt trong ngành công nghiệp bán dẫn*. Trung tâm đã có thoả thuận hợp tác với Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về thúc đẩy nguồn nhân lực

chất lượng cao về đổi mới sáng tạo và bán dẫn; hợp tác với Đại học Quốc gia Hà Nội để phát triển Trung tâm nghiên cứu và đào tạo về bán dẫn và trí tuệ nhân tạo tại NIC Hoà Lạc; đồng thời, Trung tâm đã ký kết Biên bản ghi nhớ với các doanh nghiệp, tập đoàn bán dẫn trong nước và quốc tế như: Intel, Synopsys, Cadence, VinaCapital, Southeast Asia Impact Alliance, FPT, TreSemi để tham gia triển khai Trung tâm đào tạo thiết kế chip bán dẫn tại NIC Hà Nội, NIC Hòa Lạc. Trung tâm là cầu nối tiếp nhận 60 suất học bổng thạc sỹ về bán dẫn từ Chính phủ và doanh nghiệp Đà Loan (Trung Quốc) dành cho các giảng viên, sinh viên và học viên của các trường đại học Việt Nam, cùng nhiều suất học bổng trong các lĩnh vực khác từ các nước như Nga, Hàn Quốc, Singapore. Như vậy, việc liên kết các nguồn lực từ viện-trường, doanh nghiệp và Trung tâm sẽ là mô hình hợp tác phù hợp để triển khai các hoạt động đào tạo, chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp bán dẫn cũng như các lĩnh vực trọng tâm khác trong các năm tới. Trung tâm đã *hợp* tác với đối tác Synopsys cung cấp hệ thống gần 400 bản quyền về thiết kế chip bán dẫn cho Việt Nam; hợp tác với Cadence cung cấp chương trình đào tạo thiết kế chip để triển khai tại NIC Hoà Lạc; hợp tác với Đại học quốc gia Singapore (NUS) cung cấp 10 suất học bổng/mỗi năm cho sinh viên xuất sắc Việt Nam tham dự Trại hè Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo tại Singapore, v.v.

c. Các hoạt động tư vấn, nghiên cứu về đổi mới sáng tạo

NIC phối hợp với một số đối tác để triển khai nghiên cứu, công bố các báo cáo, nghiên cứu có giá trị trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo, góp phần làm giàu tri thức, kinh nghiệm thực tế cho các hoạt động giáo dục và đào tạo tại các trường đại học. Có thể kể đến một số kết quả chính, bao gồm: 1) Phối hợp với GIZ để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; 2) Phối hợp Tổ chức Liên hợp quốc (UNDP) để xây dựng bộ chỉ số đánh giá đổi mới sáng tạo trong khu vực công; 3) Phối hợp với Quỹ đầu tư Do Ventures để công bố báo cáo hàng năm về đổi mới sáng tạo và công nghệ Việt Nam; 4) Trong khuôn khổ Hoạt động “Nguồn nhân lực cho Đổi mới sáng tạo và Hệ sinh thái khởi nghiệp” do USAID tài trợ, triển khai báo cáo nghiên cứu các mô hình điển hình về Trung tâm Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên thế giới và ở Việt Nam; và nhiều hoạt động tư vấn về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cho các tổ chức, doanh nghiệp, trường đại học.

Tóm lại, Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia có thể thực hiện nhiều hoạt động khác nhau để hỗ trợ các trường đại học trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khoa học công nghệ. Điều này giúp tạo ra một môi trường hỗ trợ và khuyến khích sự phát triển đổi mới sáng tạo trong giáo dục đại học.

III. Nguồn tham khảo

Vương Quốc Thắng (2023), Truy cập tại: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/828214/gan-ket-giao-duc-dai-hoc-voi-khoa-hoc%2C-cong-nghe-va-doi-moi-sang-tao--nen-tang-phat-trien-nguon-nhan-luc-cho-cong-nghiep-hoa%2C-hien-dai-hoa-dat-nuoc.aspx

Phan Thị Thanh Hải (2022), Truy cập tại: <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/day-manh-nghien-cuu-khoa-hoc-phat-trien-cong-nghe-va-doi-moi-sang-tao-o-cac-truong-dai-hoc-viet-nam-trong-dieu-kien-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-p27423.html>

Trần Duy Lâm (2023): Thời đại chuyển đổi số và yêu cầu đổi mới trong giáo dục đại học hiện nay. Truy cập tại: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thoi-dai-chuyen-doi-so-va-yeu-cau-doi-moi-trong-giao-duc-dai-hoc-hien-nay-108278.htm>

Đổi mới sáng tạo trong giáo dục đại học cần có chính sách để bứt phá (tapchigiaoduc.edu.vn)

<https://daibieunhandan.vn/giao-duc--y-te1/doi-moi-sang-tao-the-nao-khi-dau-tu-nghien-cuu-khoa-hoc-chua-den-10-trieu-dong-nguoi--i349873/5>.

Báo cáo các hoạt động hỗ trợ Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) trong các năm 2021-2022-2023.

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Trong giai đoạn hiện nay, cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) luôn được coi là trung tâm của đổi mới sáng tạo, trong đó bộ chỉ số đổi mới sáng tạo của mỗi cơ sở GDĐH được thể hiện qua: số lượng công ty hoạt động độc lập được thành lập, số lượng bằng phát minh sáng chế, nguồn thu từ hoạt động khoa học công nghệ và doanh thu chuyển giao công nghệ. Do vậy hoạt động SHTT (SHTT) và chuyển giao thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu khoa học không chỉ là quyền lợi và trách nhiệm của các nhà khoa học mà còn là quyền lợi và trách nhiệm của cơ sở GDĐH.

Tại các đơn vị trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo nói chung cũng như cơ sở GDĐH nói riêng, nhiều sáng chế, giải pháp hữu ích từ hoạt động nghiên cứu triển khai đã được đăng ký, bảo hộ và đưa vào khai thác. Tuy nhiên hoạt động SHTT hiện nay còn khá nhiều bất cập, nhiều giảng viên, nhà khoa học vẫn chưa nhận thức rõ về quyền SHTT, còn thiếu quan tâm đến việc đăng ký bảo hộ quyền SHTT, nhiều đơn vị chưa có bộ phận chuyên trách theo dõi, tư vấn để bảo đảm quyền lợi cho cơ sở GDĐH, các nhà khoa học, giảng viên... trong việc bảo hộ, thương mại hóa tài sản trí tuệ (TSTT). Điều này đã làm cho các hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo còn nhiều hạn chế, chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu. Việc quản lý hoạt động SHTT, khai thác TSTT trong các đơn vị vẫn đang là vấn đề cấp thiết, cần được quan tâm sâu sắc.

1. Vai trò của hoạt động SHTT

Quản lý SHTT có vai trò quan trọng trong quá trình thương mại hoá tài sản trí tuệ như các đối tượng SHTT được nhận dạng và sắp xếp, xác định giá trị, chi phí đăng ký bảo hộ, gia hạn, quảng bá, thủ tục hợp đồng cấp phép khai thác, bán, tổ chức thương mại, giám sát thu lợi nhuận và phân chia, giải quyết xung đột, tranh chấp,... Quản lý SHTT là việc thực hiện xác định số lượng TSTT, mức độ ưu tiên, giá trị thương mại và các nghĩa vụ quyền lợi liên quan khi khai thác thương mại.

Quản lý hoạt động SHTT trong cơ sở giáo dục đại học nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền SHTT và bảo vệ tài sản trí tuệ của cá nhân, tập thể, tổ chức và của chính cơ sở giáo dục đại học.

Với đội ngũ nhân lực khoa học dồi dào, cơ sở GDĐH luôn được coi là khởi nguồn sáng tạo ra tri thức mới và công nghệ tiên phong, là trung tâm của đổi mới sáng tạo với nền tảng là các hoạt động nghiên cứu khoa học, trong quá trình đó sẽ hình thành sản phẩm là TSTT và những sản phẩm này có khả năng được cấp các bằng độc quyền SHTT (nhất là sáng chế, giải pháp hữu ích), khi các bằng độc quyền SHTT được khai thác, đưa vào thị trường sẽ tạo ra những giá trị to lớn về vật chất lẫn tinh thần cho người sở hữu.

2. Chính sách về hoạt động SHTT

Việc có chính sách về hoạt động SHTT trong các cơ sở GDDH là hết sức cần thiết và là điều kiện tiên quyết để phát triển cơ sở GDDH và hợp tác thành công giữa trường đại học và doanh nghiệp. Luật SHTT năm 2005 (được sửa đổi trong các năm 2009, 2019, 2022) và các văn bản dưới luật như Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 25/8/2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật SHTT về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về SHTT, Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023 **quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật SHTT về quyền tác giả, quyền liên quan**, Quyết định 2205/QĐ-TTg ngày 14/12/ 2020 quy định Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 đã góp phần thúc đẩy các tổ chức, cá nhân chủ động đăng ký xác lập, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; quy định cụ thể cách thức, trình tự, thủ tục để các tổ chức chủ trì nhiệm vụ KHCN (viện nghiên cứu, trường đại học) chủ động đăng ký xác lập quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KHCN (KH&CN) sử dụng ngân sách nhà nước.

Nghị định 109/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định về hoạt động KHCN trong cơ sở GDDH, trong đó riêng Điều 13 quy định về SHTT trong cơ sở GDDH và lồng ghép các nội dung về SHTT trong Điều 3, 6, 16, 17, 21,22, 26. Các quy định này được áp dụng cho tất cả các cơ sở GDDH trong cả nước và nhấn mạnh SHTT là một trong các nội dung hoạt động KHCN trong cơ sở GDDH.

Ngoài ra, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng ban hành Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc quản lý hoạt động SHTT trong các cơ sở GDDH. Quyết định 78 nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền SHTT và bảo vệ tài sản cá nhân, tập thể, tổ chức và của chính cơ sở GDDH, đồng thời đã hướng dẫn cụ thể nội dung quản lý hoạt động SHTT và việc thành lập bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT trong cơ sở GD ĐH.

Có thể đánh giá, việc Luật SHTT và các văn bản dưới luật ra đời đã tạo nền tảng, hành lang pháp lý quan trọng nhằm khuyến khích các hoạt động nghiên cứu, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và cơ chế bảo hộ và thực thi đối với quyền SHTT của các tổ chức cá nhân, trong đó có cơ sở GDDH, viện nghiên cứu trực thuộc Bộ.

3. Tình hình triển khai hoạt động SHTT

3.1. Ban hành văn bản quản lý về hoạt động SHTT

Theo báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, có khoảng 75% đơn vị có văn bản quy định quản lý về SHTT hoặc lồng ghép trong văn bản quy định về hoạt động KHCN. Một số đơn vị có chính sách thúc đẩy hoạt động SHTT thông qua Chiến lược phát triển của đơn vị hoặc các quy định ưu đãi tại quy chế chi tiêu nội bộ, quy định làm việc của giảng viên.

Các qui định trên tập trung vào mô hình quản lý và cơ chế vận hành của hoạt động SHTT với mục tiêu phát hiện kịp thời và xác định thứ tự ưu tiên đầu tư, phát triển các TSTT, cơ chế khuyến khích viên chức, người học và các chủ thể khác tham gia vào các hoạt động về quyền SHTT và thi hành quy định về quản lý SHTT, về khai thác TSTT, phân định quyền, phân chia thu nhập và lợi ích cũng như quy định và nghĩa vụ của các chủ thể liên quan trong hoạt động quản lý TSTT, thử nghiệm, sản xuất thử, thương mại hóa và trích dẫn, quy trình và thủ tục đăng kí hướng dẫn về sáng chế, kiểm tra và giám sát hoạt động SHTT tại đơn vị.

Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Thái Nguyên, Đại học Đà Nẵng, Đại học Huế, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Nông lâm Tp. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Hà Nội đã ban hành văn bản quản lý hoạt động SHTT và các văn bản khác liên quan đến hoạt động SHTT như quy định về thành lập mạng lưới về SHTT tại đơn vị, quy chế về đạo đức nghiên cứu khoa học, quy định về quản trị TSTT trong hoạt động KH-CN, quy định về thương mại hóa sản phẩm.

Việc ban hành văn bản quản lý SHTT trong các cơ sở GDĐH thể hiện sự quan tâm của lãnh đạo các đơn vị đến hoạt động SHTT, trong đó các qui định về hoạt động SHTT là ý chí hành động và công cụ quản lý SHTT của Lãnh đạo các trường.

3.2. Bộ phận quản lý hoạt động SHTT

Bộ phận quản lý hoạt động SHTT, được tổ chức khá đa dạng thuộc đơn vị chuyên môn hoặc bộ phận chuyên trách, một số đơn vị không có bộ phận chuyên trách, chỉ có bộ phận kiêm nhiệm thuộc Phòng KH-CN. Ngoài ra, một số đơn vị có bộ phận chuyên trách đã xây dựng thêm mạng lưới cộng tác viên để hỗ trợ tra cứu sáng chế, tư vấn xác lập quyền, xác định chủ sở hữu đối với TSTT, hỗ trợ hoạt động thương mại SHTT, thực hiện dự án thử nghiệm, các hợp đồng CGCN.

Qua thực tiễn quản lý cho thấy, các đơn vị có đơn vị chuyên trách SHTT, có mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ cùng các công cụ quản lý (phần mềm, website..) sẽ có hiệu quả hoạt động tốt hơn.

3.3. Hoạt động đăng ký bảo hộ quyền SHTT và thương mại hóa TSTT, hợp tác với doanh nghiệp

Việc đăng ký bảo hộ quyền SHTT ngoài việc mang lại lợi ích cho nhà khoa học, giảng viên, người học còn mang lại lợi ích cho chính cơ sở GDĐH Thực tế trong những năm qua, việc đăng ký bảo hộ quyền SHTT của các nhà khoa học, giảng viên, người học trong các trường đại học rất hạn chế, nhất là những TSTT phải xác lập quyền và bảo hộ theo pháp luật (phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích,...) hoặc để giảm thiểu nghĩa vụ chứng minh quyền (tác phẩm, ghi hình, ghi âm,...). Các nhà khoa học trong các trường đại học thường tập trung vào nghiên cứu tạo ra TSTT mà không chú ý hoặc không quan tâm đến thủ tục đăng ký xác lập quyền đối với các tài sản đó.

Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, số lượng đơn đăng ký sáng chế/giải pháp hữu ích của các đơn vị trực thuộc chưa cao, tập trung vào một số trường đại học khối kỹ thuật công

nghe và khối nông, lâm, y, chưa tương xứng với năng lực nghiên cứu của các cơ sở GDDH. Theo thống kê của Cục SHTT, hiện nay trường đại học xếp sau nhóm chủ thể cá nhân, doanh nghiệp về đăng ký sáng chế/giải pháp hữu ích

Năm 2023, một số cơ sở GDDH bước đầu có các kết quả đáng khích lệ về số lượng đăng ký sáng chế/giải pháp hữu ích như Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Huế, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh, Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Mở - Địa chất, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội.

Để nâng cao khả năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu, các trường đại học cần hợp tác, khảo sát và đánh giá nhu cầu doanh nghiệp để có định hướng phù hợp trong nghiên cứu khoa học. Các trường đại học và doanh nghiệp cần chủ động xây dựng mối quan hệ chặt chẽ từ khi lựa chọn chủ đề nghiên cứu, tổ chức triển khai nghiên cứu đến khi chuyển giao. Theo đó, nghiên cứu của trường đại học sẽ mang tính ứng dụng cao, có đầu ra và đảm bảo kết quả nghiên cứu được đăng ký, xác lập quyền SHTT và chuyển giao công nghệ.

Hoạt động thương mại hóa TSTT ở một số trường đại học có số lượng TSTT cao như Đại học Bách Khoa Hà Nội. Năm 2023, một số trường đại học đã thực hiện các hoạt động thương mại hóa TSTT với giá trị hàng chục tỷ đồng.

Kết quả đăng ký bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích của cơ sở GDDH cho thấy (i) số lượng TSTT được thương mại hóa còn chưa nhiều, (ii) các kết quả nghiên cứu còn hạn chế trong việc thương mại hóa và chuyển giao, (iii) việc liên kết với doanh nghiệp để thương mại hóa TSTT chưa thực sự hiệu quả.

3.4. Tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng về SHTT, khảo sát và quảng bá sản phẩm KHCN

Hoạt động tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng về SHTT, khảo sát và quảng bá sản phẩm đã được các đơn vị quan tâm.

Các đơn vị đã cử cán bộ chuyên trách tham gia các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn Cục SHTT chủ trì với sự hỗ trợ của Tổ chức SHTT thế giới (WIPO), tổ chức và triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức cho viên chức, người học về vai trò của SHTT trong trường đại học, xây dựng mạng lưới cộng tác viên trong hoạt động SHTT và thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động xác lập, khai thác và bảo vệ quyền SHTT.

Các đơn vị thuộc khối Luật, kinh tế đã thực hiện đào tạo nhân lực về SHTT, triển khai việc đưa môn học Luật SHTT được giảng dạy cho chương trình đào tạo cử nhân và từng bước đưa môn học SHTT vào các ngành/chuyên ngành đào tạo. Các khóa đào tạo chuyên sâu về SHTT cho các nhóm đối tượng là luật sư, giảng viên về SHTT, pháp chế doanh nghiệp và các đối tượng hoạt động trong lĩnh vực SHTT đã được các đơn vị thuộc khối Luật triển khai hiệu quả. Một số đơn vị không chuyên về ngành Luật và Kinh tế cũng đưa giảng dạy SHTT dưới dạng học phần Pháp luật về SHTT, Học phần Luật Dân sự hoặc chuyên đề Luật SHTT, hoặc lồng ghép trong môn học khác.

Một số đơn vị đã tổ chức nhiều khảo sát tại các địa phương, doanh nghiệp để tìm hiểu và nắm bắt các nhu cầu về đổi mới công nghệ, CGCN và quảng bá các sản phẩm KHCN thông qua các hội thảo, hội chợ, thông tin giới thiệu các sản phẩm KHCN có khả năng chuyển giao đến các địa phương, doanh nghiệp.

Một số đơn vị đã tham gia “Mạng lưới các trung tâm hỗ trợ công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam” (TISCs) do Cục SHTT chủ trì với sự hỗ trợ của Tổ chức SHTT thế giới (WIPO) và Chương trình phát triển TSTT do Cục SHTT quản lý, tham gia các dự án nâng cao năng lực SHTT cho các trường đại học.

4. Đánh giá chung về hoạt động SHTT

4.1. Thuận lợi

Một là, các cơ quan quản lý ban hành, tạo hành lang chính sách cho hoạt động SHTT tại các cơ sở GDĐH như Luật SHTT được sửa đổi bổ sung năm 2022, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 25/8/2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật SHTT về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về SHTT, Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật SHTT về quyền tác giả, quyền liên quan, Quyết định 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 về việc ban hành Chiến lược SHTT đến năm 2030, Quyết định 2205/QĐ-TTg ngày 14/12/2020 ban hành Chương trình phát triển TSTT đến năm 2030, TNghị định 109/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ quy định về hoạt động KHCN trong cơ sở GDĐH.

Hai là, nhận thức về hoạt động SHTT từng bước được nâng cao, lãnh đạo các đơn vị đã quan tâm đến hoạt động SHTT, nhiều đơn vị đã ban hành các quy chế, quy định và hướng dẫn cụ thể về hoạt động SHTT.

Ba là, phần lớn các đơn vị có bộ phận chuyên trách về SHTT và mạng lưới các cộng tác viên để kịp thời hỗ trợ hoạt động SHTT tại đơn vị.

Bốn là, một số đơn vị đã ứng dụng công nghệ số vào quản lý hoạt động SHTT.

4.2. Một số hạn chế

Một là, mặc dù Việt Nam đã hội nhập quốc tế sâu rộng, đặc biệt trong lĩnh vực SHTT, tuy nhiên SHTT là một lĩnh vực còn mới đối với nói chung và các cơ sở GDĐH nói riêng. Do vậy, cần tiếp tục nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý, sinh viên khi tiếp nhận vấn đề này.

Hai là, hoạt động quản lý về SHTT của bộ phận chuyên trách về SHTT của các đơn vị chưa thực sự đáp ứng yêu cầu, cần khắc phục trong thời gian tới. Cần có quy định cụ thể định giá, phân chia lợi nhuận khi TSTT được thương mại hóa.

Thứ ba, việc liên kết của trường đại học với doanh nghiệp cần được chủ động đẩy mạnh để thương mại hóa sản phẩm, thúc đẩy phát triển các TSTT và nhu cầu đăng ký quyền SHTT.

Thứ ba, một bộ phận lớn cán bộ, sinh viên chưa quan tâm đến SHTT do tập trung công tác giảng dạy, học tập và chưa có sự đầu tư cho nghiên cứu khoa học. Hơn nữa nhiều giảng viên, nhà khoa học cũng chưa có kiến thức về SHTT, dẫn đến nhiều kết quả nghiên cứu có chứa đựng sản phẩm, quy trình là đối tượng được bảo hộ quyền SHTT nhưng không thực hiện thủ tục xác lập quyền, hoặc đã bộc lộ thông tin quá sớm trước khi thực hiện các thủ tục xác lập quyền SHTT theo quy định của pháp luật.

Cuối cùng, cơ chế về SHTT cần được làm rõ, quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn những điểm mới tại Luật.

5. Đề xuất, kiến nghị

Thứ nhất, các đơn vị trực thuộc Bộ cần ban hành hoặc cập nhật quy định về quản lý hoạt động SHTT của đơn vị, phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

Thứ hai, các đơn vị trực thuộc Bộ cần hoàn thiện cơ sở dữ liệu về TSTT của cơ sở GDĐH; xây dựng hệ thống công cụ phát hiện và phòng chống các hành vi xâm phạm quyền SHTT.

Thứ ba, mỗi đơn vị trực thuộc Bộ cần kiện toàn hoặc thành lập bộ phận chuyên trách, bộ phận kiêm nhiệm về hoạt động SHTT.

Thứ tư, các đơn vị trực thuộc Bộ cần đẩy mạnh hoạt động truyền thông tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng, quảng bá về SHTT cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhà khoa học, người học trong đơn vị.

Thứ năm, Bộ KH-CN cần rà soát, ban hành các cơ chế chính sách để thống nhất hướng dẫn về hoạt động SHTT hoặc kiến nghị Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Luật, các quy định chưa đồng bộ với Luật SHTT sửa đổi, bổ sung năm 2022 nhằm thúc đẩy hoạt động SHTT nói chung và tại các cơ sở GDĐH nói riêng.

Cục SHTT quan tâm hỗ trợ các cơ sở GDĐH trong việc tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo nâng cao năng lực SHTT cho giảng viên, nhà khoa học, người học để thúc đẩy việc xác lập quyền SHTT và thương mại hóa sản phẩm trong cơ sở GDĐH.

QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ TẠI ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

**PGS.TS. Nguyễn Phạm Duy Linh, ThS. Hồ Thành Nam,
ThS. Trần Thị Khánh Hương, PGS.TS Trương Việt Anh,
PGS.TS Huỳnh Đăng Chính**
Đại học Bách khoa Hà Nội

Tóm tắt: Nội dung tham luận trình bày về các đặc điểm chung của Đại học Bách khoa Hà Nội trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo và sở hữu trí tuệ. Trong đó, tham luận đi sâu vào các kết quả nghiên cứu khoa học và mô hình quản lý và thúc đẩy các hoạt động về sở hữu trí tuệ của Đại học Bách khoa Hà Nội. Thông qua các kết quả của hoạt động sở hữu trí tuệ, tham luận cũng kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động sở hữu trí tuệ trong các cơ sở giáo dục đại học.

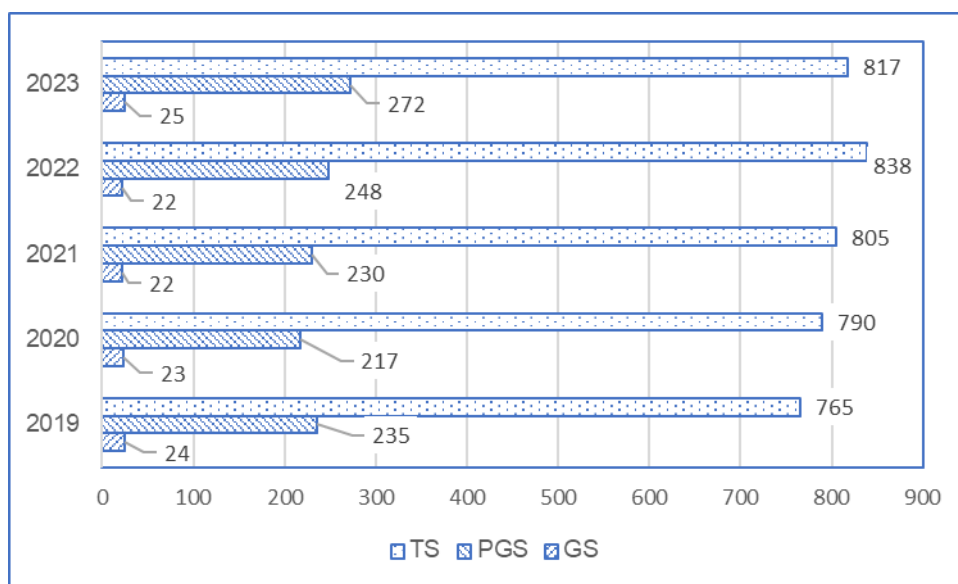
I. Giới thiệu chung

Trong bối cảnh Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, hội nhập xã hội số, kinh tế số, xây dựng và phát triển nền kinh tế tri thức, tiến bước vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CN4.0), sự cạnh tranh đút gẩy chuỗi cung ứng, bẫy thu nhập trung bình thì vai trò của hoạt động khoa học, công nghệ (KH-CN), đổi mới sáng tạo (ĐMST) và khởi nghiệp ngày càng trở nên quan trọng. Trong đó, việc đẩy mạnh hoạt động sở hữu trí tuệ nhằm nâng cao vị thế, đẩy mạnh thương mại hóa kết quả nghiên cứu đang được đặc biệt quan tâm trong bối cảnh tự chủ hóa của các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam.

1.1. Sơ lược về Đại học Bách khoa Hà Nội

Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBK Hà Nội) được thành lập năm 1956, là đại học kỹ thuật trọng điểm quốc gia, một trung tâm đào tạo và nghiên cứu hàng đầu đất nước trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, và công nghiệp. Hơn 67 năm xây dựng và phát triển, ĐHBK Hà Nội đã có nhiều đóng góp để bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước. Thực hiện Luật số 34/2018/QH và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP nhằm tập trung nguồn lực cho đào tạo trình độ cao và nghiên cứu cho phát triển CNH, HDH với hội nhập quốc tế, Trường đã chuyển cấu trúc sang mô hình Đại học theo Quyết định 1512/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 02/12/2022 để phù hợp cho giai đoạn phát triển mới. Gần đây, theo Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 08/02/2023 của Chính phủ ĐHBK Hà Nội được giao nhiệm vụ xây dựng “Đề án phát triển ĐHBK Hà Nội thuộc nhóm các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu châu Á”.

Đội ngũ cán bộ giảng dạy của ĐHBK Hà Nội có học vị tiến sĩ chiếm tỉ lệ 76,4% tổng số CBGD (Hình 1), được biên chế vào 5 Trường, 5 Khoa đào tạo cấp bằng và 03 Khoa kiến thức đại cương.



Hình 1. Đội ngũ các bộ giảng dạy của Đại học Bách khoa Hà Nội (2023)

Từ năm 2018, ĐHBKHN được tổ chức Quacquarelli Symonds (QS) và Time Higher Education (THE) xếp hạng, 05 nhóm ngành bao gồm: Kỹ thuật Điện - Điện tử, Kỹ thuật Cơ khí, Hàng không và Chế tạo, ngành Khoa học máy tính và Hệ thống thông tin, nhóm ngành Toán học, nhóm ngành Khoa học vật liệu. Năm 2023, ĐHBK Hà Nội được xếp hạng thứ 248 trong nhóm các cơ sở giáo dục đại học tốt nhất Châu Á và thứ 54 tính riêng khu vực Đông Nam Á theo xếp hạng của QS. Bên cạnh các xếp hạng học thuật, đề cao các chỉ số nghiên cứu danh tiếng, ĐHBK Hà Nội còn được ghi nhận tại các đóng góp cho phát triển bền vững của xã hội. ĐHBK Hà Nội được xếp hạng tại THE Impact Rankings trong 3 năm liên tiếp và được đánh giá cao tại SDG7: Năng lượng sạch và bền vững (xếp thứ hạng 101-200).

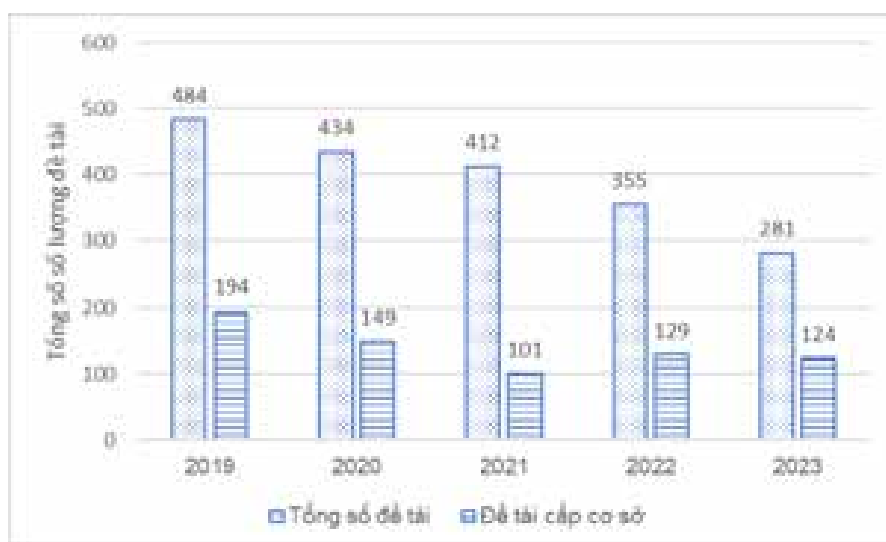
1.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học của Đại học Bách khoa Hà Nội

Trong những năm gần đây thực hiện định hướng phần đầu xây dựng ĐHBK Hà Nội thành đại học nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực, Nhà trường đã từng bước triển khai nhiều chủ trương và giải pháp đổi mới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (KH-CN), cũng như chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ, xây dựng và phát triển hướng nghiên cứu mới nhằm hội nhập khu vực và thế giới, góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cũng như tập trung cho sự phát triển của Thủ đô. Hoạt động NCKH của ĐHBK Hà Nội luôn bám sát định hướng chiến lược phát triển KH-CN của đất nước theo nhu cầu của xã hội, tham gia xây dựng định hướng phát triển KH-CN cho Chính phủ, đề xuất các hướng nghiên cứu phù hợp với xu thế phát triển KH-CN thế giới..

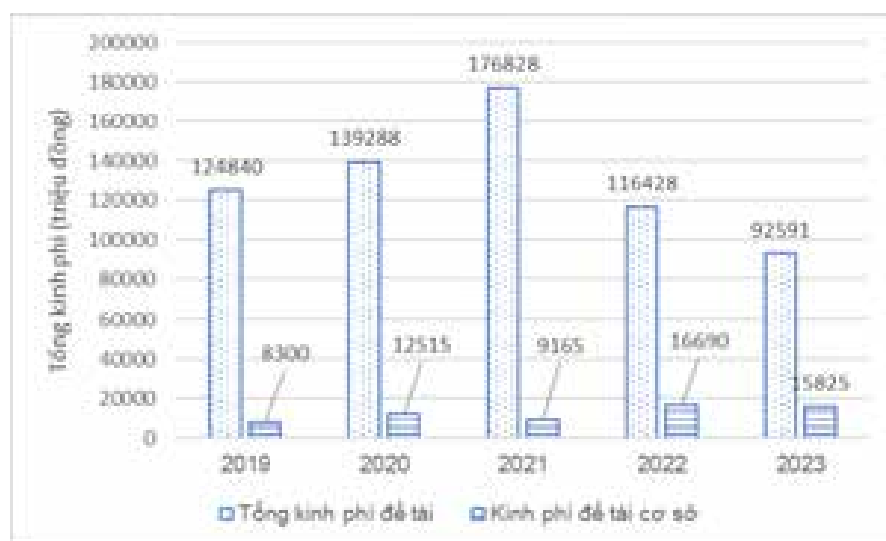
Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và đổi mới sáng tạo (ĐMST) của ĐHBK Hà Nội thể hiện qua:

*** Số lượng đề tài và kinh phí đề tài**

Nhà trường chú trọng tạo môi trường và điều kiện hoạt động NCKH cho cán bộ, giảng viên cũng như học viên sau đại học. Những năm qua, số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học của ĐHBK HN luôn duy trì ở mức cao, cụ thể được thể hiện trong Hình 2 và Hình 3. Với cơ chế tự chủ, số lượng đề tài cấp cơ sở được chủ động phát triển, góp phần đáp ứng nhu cầu cho cán bộ ngày càng gia tăng. Các cán bộ trẻ được ưu tiên từ khi mới được tuyển dụng nhằm tạo đà phát huy năng lực nghiên cứu.



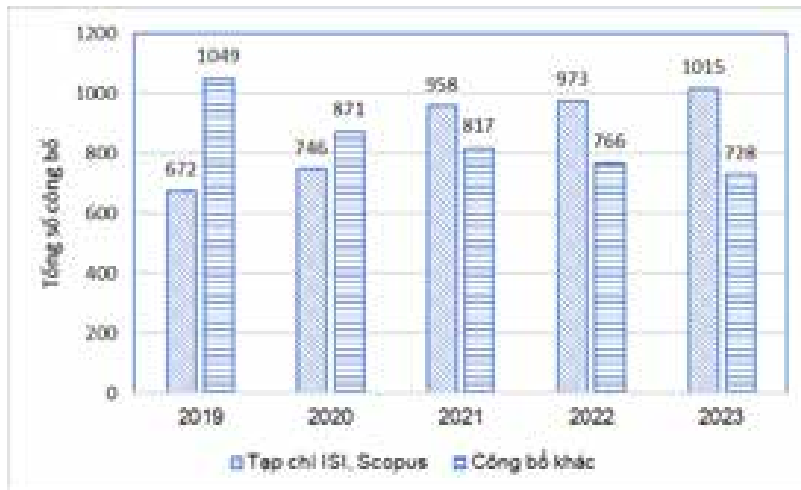
Hình 2. Số lượng đề tài của ĐHBK Hà Nội giai đoạn 2019-2023



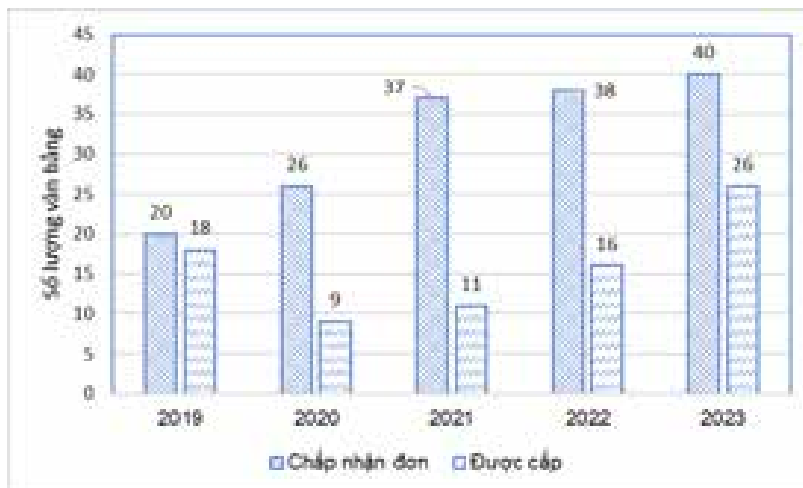
Hình 3. Số lượng kinh phí đề tài của ĐHBK Hà Nội giai đoạn 2019 – 2023

*** Công bố khoa học**

Với số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học của ĐHBK HN luôn duy trì ở mức cao, kết quả nghiên cứu khoa học bao gồm công bố khoa học và sở hữu trí tuệ cũng đã được tăng lên mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng (Hình 4 và 5).



Hình 4. Số lượng công bố khoa học của ĐHBK Hà Nội giai đoạn 2019-2023



Hình 5. Số lượng văn bằng sở hữu trí tuệ của ĐHBK Hà Nội 2017-2022

ĐHBK Hà Nội trong giai đoạn vừa qua cũng đẩy mạnh việc hỗ trợ đăng ký văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ. Kết quả được thể hiện thông qua sự tăng tiến về số lượng văn bằng sở hữu trí tuệ. Cho đến nay, ĐHBK Hà Nội là đơn vị giáo dục đại học duy nhất của Việt Nam được tổ chức Clarivate trao Giải thưởng sáng tạo trong hai năm liền (2020 và 2021), được vinh danh “Ngôi sao sáng chế IPStar 2021” về số lượng văn bằng độc quyền sở hữu trí tuệ do ĐHBK Hà Nội là chủ sở hữu.

II. Quản lý và phát triển TSTT

2.1. Đặc điểm của Tài sản trí tuệ đối với các cơ sở giáo dục đại học

Hiện nay, khái niệm về tài sản trí tuệ (TSTT) được hiểu chung là những sản phẩm do trí tuệ con người sáng tạo, ra thông qua các hoạt động tư duy, sáng tạo trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đây là một loại của tài sản vô hình, không xác định được bởi đặc điểm vật chất của chính nó nhưng lại có giá trị lớn vì có khả năng sinh ra lợi nhuận. Tài sản trí tuệ bao gồm: tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ý tưởng; chương trình biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng; sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu, tên thương mại; bí quyết kinh doanh, công thức pha chế; giống cây trồng mới, phần mềm máy tính...

Đối với các cơ sở giáo dục đại học nói chung thì tài sản trí tuệ bao gồm tất cả các khái niệm trên. Đối với ĐHBK Hà Nội thì khái niệm này bao hàm cả các kết quả nghiên cứu, bằng độc quyền sáng chế và giải pháp hữu ích cũng tác phẩm khoa học được thực hiện từ nguồn lực của Trường.

Hoạt động quản lý và phát triển TSTT là một bộ phận hữu cơ không thể thiếu trong các hoạt động khoa học công nghệ của ĐHBK Hà Nội. Mục đích của hoạt động quản lý TSTT của ĐHBK Hà Nội không nằm ngoài mục đích nhằm khuyến khích khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền SHTT và bảo vệ tài sản trí tuệ (TSTT) của cá nhân, tập thể, tổ chức và của chính ĐHBK Hà Nội.

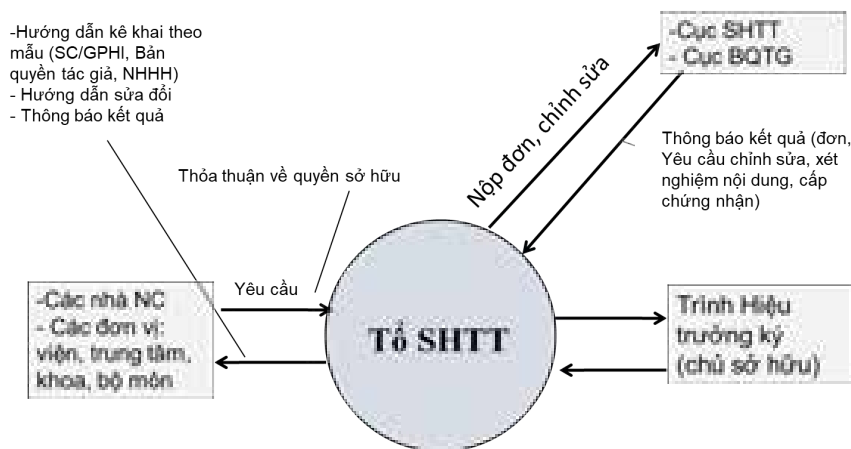
Với sự phát triển liên tục cả về số lượng và chất lượng của các kết quả nghiên cứu, công bố khoa học cũng như tác phẩm khoa học của ĐHBK Hà Nội trong những năm vừa qua thì việc đưa ra được các giải pháp, quy định nhằm quản lý và phát huy được các TSTT từ nguồn lực của Trường từ đó khuyến khích thúc đẩy được các hoạt động khoa học công nghệ là một trong các hoạt động được tập thể Ban Giám Đốc ĐHBK Hà Nội rất quan tâm chú ý. Trên cơ sở đó, ĐHBK Hà Nội cũng đã có được một số các hoạt động và giải pháp nhằm quản lý và phát triển TSTT của Trường, cụ thể là: Tổ chức tổ sở hữu trí tuệ của ĐHBK Hà Nội, ban hành Quy định về hoạt động sở hữu trí tuệ trong Trường ĐHBK Hà Nội, xây dựng đề án thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo Bách khoa, thành lập Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (BK-Fund) cho các hoạt động chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2.2. Hoạt động quản lý tài sản trí tuệ và hỗ trợ CGCN ở Đại học Bách khoa Hà Nội

Ngày 30/5/2008, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội đã ban hành Quy định về hoạt động sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học Bách khoa Hà Nội kèm theo Quyết định số 150/QĐ-ĐHBK-KHCN. Trong Quy định này nêu rõ các sản phẩm là TSTT do ĐHBKHN thống nhất quản lý, hướng dẫn cụ thể trình tự cụ thể cho việc đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp, chứng nhận quyền tác giả và quyền liên quan. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển ngày càng nhanh và đa dạng của các thành tựu về nghiên cứu khoa học cả về hình thức, chất lượng và số lượng ĐHBKHN cũng đặt ra các yêu cầu về quản lý cao hơn đối với TSTT của Trường. Trên cơ sở đó, trong quá trình tái cấu trúc, ĐHBKHN đang tiến hành cập nhật Quy định quản lý tài sản trí

tuệ và hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong đó các quy định về quản lý, khai thác TSTT và hỗ trợ chuyển giao công nghệ được cụ thể hóa hơn nhằm khuyến khích, thúc đẩy và nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng dạy, nhà nghiên cứu thuộc Đại học. Các nội dung chính của Quy định bao gồm: Quản lý và sử dụng Thương Hiệu, Quản lý và khai thác kết quả nghiên cứu và Quản lý tác phẩm khoa học. Quy định cũng phân định rõ quyền sở hữu, đồng sở hữu đối với các kết quả nghiên cứu; quyền tác giả/đồng tác giả đối với tác phẩm khoa học, tỷ lệ phân chia quyền lợi khi khác TSTT trên cơ sở đảm bảo quyền lợi và tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học của đơn vị chuyên môn và nhà khoa học của Trường.

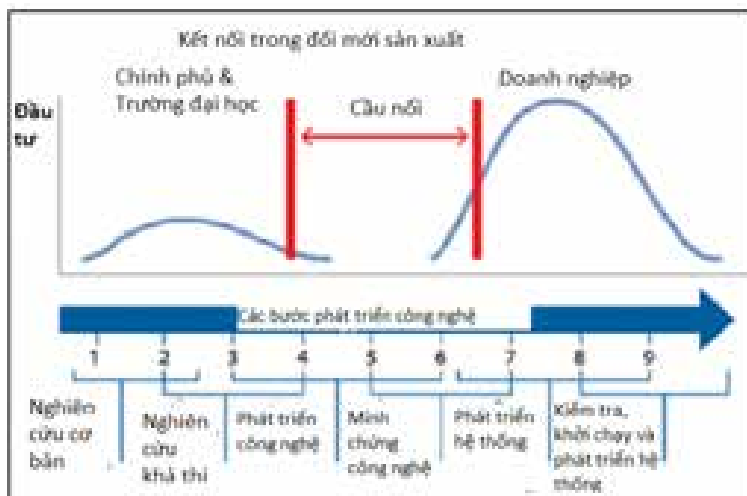
Về mặt tổ chức triển khai, Ban Khoa học – Công nghệ của ĐHBK Hà Nội từ nhiều năm đã hình thành Tổ sở hữu trí tuệ để thực hiện chức năng tổ chức, tập huấn, hướng dẫn, hỗ trợ và là cầu nối giữa các cán bộ của ĐHBK Hà Nội với Cục Sở hữu trí tuệ trong các hoạt động về sở hữu trí tuệ (Hình 6).



Hình 6. Mô hình hoạt động của tổ sở hữu trí tuệ

2.2. Hoạt động hỗ trợ, thúc đẩy CGCN và ĐMST tại Đại học Bách khoa Hà Nội

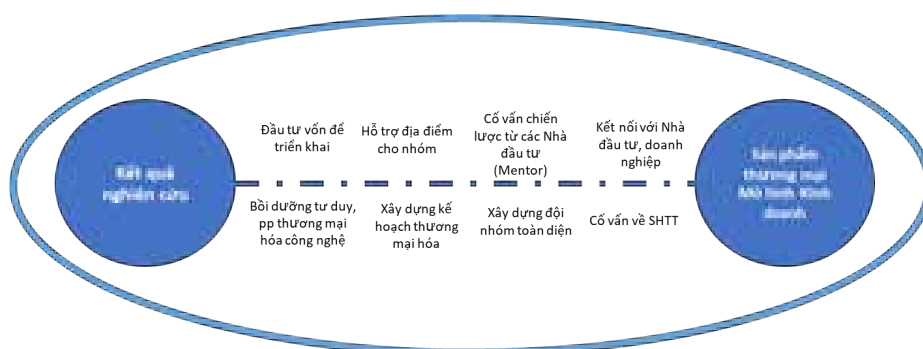
Với mục tiêu nhằm khai thác một cách hiệu quả TSTT trí tuệ cùng với việc động viên, khuyến khích các nhà khoa học của ĐHBK Hà Nội tạo động lực trong nghiên cứu khoa học, tăng cường gắn bó của nguồn nhân lực với Đại học, ĐHBK Hà Nội đang tiếp tục phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Bách khoa dựa trên mô hình đã được tham khảo và rút kinh nghiệm từ nhiều mô hình của các trường đại học nổi tiếng trên thế giới (Hình 7).



Hình 7. Mô hình cầu nối của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo tham khảo

Nguồn: The Global Federation of Competitiveness Councils

Đối với cán bộ, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo này nhằm mục đích bồi dưỡng, phát triển và đưa những TSTT có tiềm năng thương mại hóa đến với thị trường, đảm bảo quyền lợi của nhà khoa học trong việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu của mình cũng như nâng cao vị thế của ĐHBK Hà Nội trong lĩnh vực thương mại hóa và chuyển giao công nghệ (Hình 8). Ban Khoa học – Công nghệ là đầu mối phối hợp giữa lực lượng nghiên cứu của Đại học và mạng lưới doanh nghiệp BK Holdings, các doanh nghiệp đối tác và Quỹ BK Funds do mạng lưới cựu sinh viên tài trợ.



Hình 8. Hệ sinh thái hoạt động đổi mới sáng tạo của Bách khoa HN

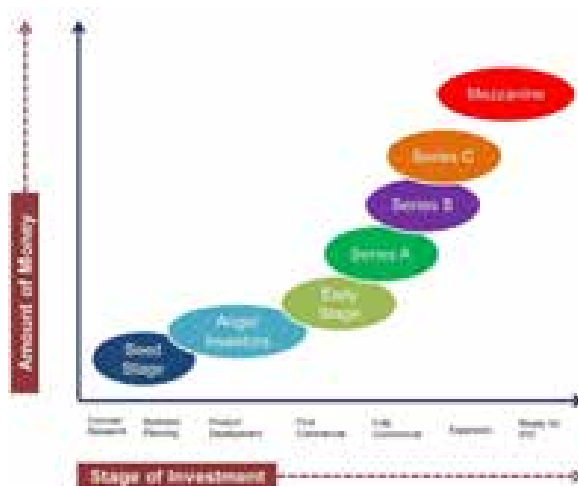
Bên cạnh hoạt động hỗ trợ cán bộ trong ĐMST, ĐHBK HN đã thành lập Trung tâm ĐMST sinh viên nhằm khuyến khích, phát triển các hoạt động hỗ trợ người học tham gia vào chuỗi ĐMST, rèn luyện kỹ năng sáng tạo và ươm tạo start-up, phát động các cuộc thi Sáng tạo trẻ, kết nối mạng lưới đổi mới sáng tạo cho sinh viên giữa các trường đại học và doanh nghiệp nhằm lan tỏa tinh thần sáng tạo, khởi nghiệp cho người học, nâng cao chất lượng nội dung hoạt động sáng tạo trẻ.

Thời gian tới, hoạt động đổi mới sáng tạo tại DDHBK HN sẽ tiếp tục được thúc đẩy phát triển hơn nữa nhằm mở rộng phong trào, nâng cao chất lượng của các kết quả nghiên cứu của nhà khoa học, giảng viên, học viên và đồng hành trong hoạt động khoa học công nghệ của Đại học.

2.2. Xây dựng, tìm kiếm tạo nguồn lực tài chính cho hoạt động phát triển, khai thác TSTT tại ĐHBK Hà Nội

Như đã đề cập ở trên, một kết quả quan trọng trong việc đẩy mạnh phong trào nghiên cứu khoa học của ĐHBK Hà Nội trong những năm qua là sự ra đời của Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo Bách khoa Hà Nội (BK-Fund). Quỹ BK-Fund là quỹ đầu tư startup được thành lập theo Nghị định 38/2018/NĐ-CP do sự đóng góp của các doanh nghiệp là cựu sinh viên ĐHBK Hà Nội với sứ mệnh tham gia ươm tạo các phát minh, sáng chế trong trường đại học, các startup tiềm năng. BK-Fund là mô hình tiêu biểu cho quỹ đầu tư cựu sinh viên, thúc đẩy hợp tác đổi mới sáng tạo giữa trường đại học Bách Khoa và các doanh nhân Bách Khoa. Quỹ BK-Fund được xây dựng mạng từ lưới Cựu sinh viên Đại học Bách Khoa Hà Nội với hàng nghìn doanh nhân. BK Fund không chỉ đơn thuần là một quỹ đầu tư mạo hiểm mà còn là nơi cung cấp mạng lưới cố vấn, đối tác kinh doanh cho các phát minh, sáng chế, các startup từ giai đoạn ý tưởng thương mại hóa.

Hoạt động chủ yếu của quỹ BK-Fund là các hoạt động đầu tư, góp vốn đầu tư đối với đối tượng là các phát minh, sáng chế của Trường, của đơn vị chuyên môn thuộc Trường có tiềm năng khai thác và chuyển giao. Hoạt động đầu tư của Quỹ BK-Fund là hoạt động ươm tạo kết quả nghiên cứu cho đến trước khi kết quả nghiên cứu được hoàn toàn thương mại hóa trên thị trường theo mô hình phát triển của TSTT đến thương mại hóa (Hình 9).



Hình 9. Mô hình phát triển của TSTT đến thị trường

Theo Nghị định 109 có đề nghị về việc thành lập Quỹ KHCN trong cơ sở giáo dục đại học có thể cần có thêm thời gian. Trước mắt, sự ra đời của Quỹ BK-Fund tiếp tục được khai thác, rút ra các kinh nghiệm để phát triển cơ chế và phương thức vận hành quỹ cho các yêu cầu phát triển loại hình quỹ trong trường đại học. Thời gian qua, BK-Fund đã có những đóng góp, tạo động lực thúc đẩy cho các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của thầy và trò của ĐH BKHN.

II. Kết luận, kiến nghị

ĐHBK Hà Nội cũng như các trường đại học đang nỗ lực đổi mới và cải tiến hoạt động KHCN trong những năm qua với các giải pháp quản lý, khai thác kết quả NCKH, gia tăng đăng ký TSTT và tin tưởng sự phát triển này là đúng hướng để làm tiền đề cho mục tiêu trong những giai đoạn tiếp theo. Bài học rút ra là cần có sự hình thành một cách đồng bộ các giải pháp quản lý và khai thác TSTT trong chuỗi hoạt động đổi mới sáng tạo, truyền thông nâng cao hơn nữa niềm đam mê khoa học và sự gắn bó của nguồn nhân lực nghiên cứu, keetshopwj phát triển nguồn lực đầu tư.

Hiện nay, việc tập huấn về SHTT cho cán bộ và sinh viên có thể dễ dàng mở rộng, nhưng việc triển khai việc đăng ký SHTT vẫn còn hạn chế về mặt thời gian, cơ sở dữ liệu. Vẫn cần có cơ chế hỗ trợ việc thương mại hóa sản phẩm NCKH và sở hữu trí tuệ mà việc định giá còn có những khó khăn. Việc triển khai các văn bản pháp quy để thúc đẩy thành lập & phát triển các doanh nghiệp KHCN với cốt lõi là SHTT trong các CSGDĐH (Luật Công chức viên chức, Luật tài sản công, Luật ngân sách, Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định KHCN cho các CSGDĐH...) cũng còn nhiều hạn chế, chưa thu hút mạnh được sự đầu tư từ xã hội. Gắn liền với tự chủ đại học, các chính sách hỗ trợ phát triển về SHTT tại CSGD ĐH cần tiếp tục xem xét, cải tiến, tháo gỡ.

ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GẮN VỚI HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Phòng Quản lý khoa học*
Trường Đại học Cần Thơ

I. Giới thiệu

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT), cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), là trung tâm văn hóa – khoa học kỹ thuật của vùng. Nhiệm vụ chính của Trường là đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ (CGCN) phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Song song với công tác đào tạo, ĐHCĐ đã tham gia tích cực các chương trình NCKH, ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật nhằm giải quyết các vấn đề khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hóa và xã hội của vùng. Từ những kết quả của các công trình NCKH và hợp tác quốc tế, Trường đã tạo ra nhiều sản phẩm, qui trình công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống và xuất khẩu, tạo được uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế. Trong bài tham luận này, Trường rất vinh dự chia sẻ đến quý đại biểu một nội dung liên quan đến hoạt động sở hữu trí tuệ (SHTT), CGCN và Đổi mới sáng tạo (ĐMST) gắn với hoạt động NCKH tại ĐHCĐ.

II. Giải pháp đẩy mạnh hoạt động sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo

Thực hiện nhiệm vụ quan trọng của Trường ĐHCĐ là đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng. Từ kết quả NCKH, đẩy mạnh hoạt động SHTT, CGCN và ĐMST cần có những giải pháp tổng thể để tăng cường hơn nữa hoạt động này, cụ thể gồm các giải pháp sau:

2.1. Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

- Tầm nhìn chiến lược về SHTT và xác định các mục tiêu về SHTT đã được nêu trong chiến lược phát triển của Trường ĐHCĐ. Mục tiêu này được xác định trên cơ sở đánh giá điểm mạnh, điểm yếu về SHTT trong bối cảnh mới (Cơ hội và thách thức).

- Trường đã ban hành, sửa đổi, bổ sung văn bản liên quan đến SHTT: Quy chế Quản lý nhiệm vụ khoa học công nghệ Trường ĐHCĐ ban hành kèm Quyết định số 5152 ngày 06/10/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHCĐ. Trong đó, các qui định, qui trình về SHTT được mô tả chi tiết và hướng dẫn cụ thể các bước thực hiện.

- Trường có hệ thống tổ chức quản lý hoạt động KH, CN & ĐMST gồm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng phụ trách, Hội đồng KH&ĐT Trường, các hội đồng tư vấn theo hồ sơ, Phòng Quản lý Khoa học, các Hội đồng khoa/viện và trợ lý NCKH của các đơn vị đào tạo và nghiên cứu trực thuộc Trường. Kế hoạch hoạt động KH&CN bao gồm các chủ trương, hướng dẫn, các văn bản

chi tiết đều được phổ biến rộng rãi trong và ngoài trường qua các hội nghị công tác định kỳ, đưa lên trang thông tin điện tử của Phòng QLKH.

2.2. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền SHTT

- Các văn bản pháp luật luôn được cập nhật tại trang web của Phòng QLKH gồm các văn bản luật và dưới luật về SHTT thường xuyên (hàng tháng hoặc có văn bản mới). Các văn bản pháp luật đã được triển khai nhằm nâng cao sự hiểu biết về pháp luật SHTT của viên chức và người học (CV & NH), giúp tăng cường nhận thức về quyền và nghĩa vụ của mình đối với tài sản trí tuệ (TSTT) của cá nhân, nhà trường và xã hội. Công tác tư vấn về các văn bản pháp luật cho viên chức và người học cũng được bộ phận chuyên trách thực hiện thường xuyên cùng với sự hỗ trợ của các chuyên gia từ Cục Sở hữu trí tuệ, các công ty luật, các trường đại học,... có chuyên môn.

- Sự nhận thức tốt về TSTT và quyền SHTT của VC & NH đã và đang thúc đẩy, tạo ra nhiều hơn sản phẩm trí tuệ cho cá nhân, Nhà trường và xã hội. Đồng thời, cũng hạn chế được các hành vi tiêu cực như xâm phạm quyền trong các hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH. Bên cạnh đó, VC & NH cũng nhận thức được việc bảo vệ tài sản trí tuệ của cá nhân và Nhà trường.

- Các biện pháp pháp lý như một sự cần thiết, duy trì và bảo vệ quyền SHTT chống lại các đòi hỏi của bên thứ ba hoặc chống lại việc sử dụng trái phép; Báo cáo kịp thời cho nhà tài trợ nghiên cứu biết những quyền SHTT phát sinh trong quá trình nghiên cứu cũng như những quyền SHTT có khả năng cấp lixăng và các văn bản pháp luật, qui định hiện hành khác. Trường trao quyền SHTT cho nhà sáng tạo, người sáng chế đúng lúc khi mà viện, trường không thể hay không quyết định đăng ký bảo hộ sáng chế hay cấp lixăng; Trường đưa ra qui định thủ tục giải quyết tranh chấp, khiếu nại quyền SHTT phát sinh giữa nhà tài trợ, nhà sáng tạo và trường.

2.3. Thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ

- Đây là nội dung qui định nghĩa vụ của nhà khoa học thông báo việc phát sinh tài sản trí tuệ trong quá trình nghiên cứu, làm luận văn, luận án hay thực hiện hợp đồng tại tổ chức. Việc thông báo này thực hiện bằng văn bản theo mẫu do tổ chức hướng dẫn và gửi cho bộ phận chuyên trách SHTT.

- Việc thông báo tài sản trí tuệ phát sinh có ý nghĩa quan trọng đối với việc giảm thiểu các xung đột, rủi ro liên quan đến quá trình xác lập quyền sở hữu và thương mại chúng sau này. Nhà sáng tạo được khuyến khích mạnh mẽ việc nộp bản kê khai sáng chế sớm nhất trong quá trình phát triển sáng chế để tránh các vấn đề phát sinh sau đó.

- Có kế hoạch đề xuất đăng ký xác lập quyền SHTT mỗi năm 02 đợt, được thủ trưởng đơn vị phê duyệt và có công bố đề xuất rộng rãi trong đơn vị (tuyển chọn). Các công trình đăng ký quyền SHTT phải được Hội đồng tư vấn thông qua trên cơ sở xem xét tính phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường, tính mới và khả năng thương mại hóa.

2.4. Khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ

- Trường ĐHCT đã và đang phát triển mạnh trong NCKH và hợp tác quốc tế. Chính vì vậy, công tác SHTT là rất cần thiết cho thương mại hóa, CGCN; công tác này phải được quan tâm thúc đẩy và phát triển. Một điểm quan trọng là cần phải có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bên liên quan.

- Để tiếp tục nâng cao công tác SHTT, cũng như phát huy công tác SHTT phục vụ ngày càng hiệu quả hơn cho hoạt động đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, Nhà trường đã xác định cần phải có thêm sự đầu tư về tài chính, trang thiết bị và con người. Cụ thể, định hướng thành lập đơn vị độc lập chuyên trách trực thuộc trường về công tác SHTT, bồi dưỡng, tập huấn thường xuyên cho đội ngũ cán bộ và sinh viên tham gia NCKH của Trường, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chuyên môn ngoài trường.

2.5. Phát triển các hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ

- Hỗ trợ viên chức, nhóm nghiên cứu tra cứu sáng chế thông qua tập huấn và tài liệu. Tư vấn xác lập quyền, xác định chủ sở hữu đối với TSTT phát sinh từ những nguồn chi cho NCKH khác nhau.

- Các công trình đăng ký quyền SHTT phải được Thường trực Hội đồng Khoa học – Đào tạo Trường thông qua trên cơ sở xem xét tính phù hợp với định hướng phát triển của trường, tính mới và khả năng thương mại hóa.

- Hỗ trợ hoạt động thương mại SHTT bằng các ký kết hợp tác với địa phương, doanh nghiệp; và hỗ trợ các nhóm nghiên cứu đấu thầu, thực hiện dự án thử nghiệm, các hợp đồng CGCN.

- Tài sản trí tuệ có tiềm năng thương mại trong tương lai (được sử dụng để xây dựng catalogue của Mạng lưới TISC, hỗ trợ thành viên trong công tác quảng bá, tìm kiếm đối tác thương mại), website: marketplace.ctu.edu.vn.

- Trường phân bổ ngân sách cho việc đăng ký quyền SHTT cho các công trình NCKH, đồng thời khen thưởng cho các công trình NCKH được cấp quyền SHTT.

- Thống kê, theo dõi hoạt động xác lập quyền SHTT, danh mục các quyền SHTT đã xác lập: (1) *Thiết bị tước chỉ xơ dừa – 27720*; (2) *Bộ phận cắt vỏ của máy bóc vỏ hạt sen tươi – 28360*; (3) *Quy trình xử lý nước cấp sinh hoạt bằng plasma lạnh, cột xử lý nước cấp sinh hoạt bằng plasma lạnh và hệ thống xử lý nước cấp sinh hoạt bằng plasma lạnh – 3263*; (4) *Máy tách cuống ớt – 2822*; (5) *Bộ gá điện thoại thông minh với máy quay phim nội soi kỹ thuật số và lưới đèn soi thanh quản để đặt nội khí quản – 3002*; (6) *Quy trình kỹ thuật nuôi lươn trong hệ thống tuần hoàn kết hợp với thủy canh – 3304*; (7) *Quy trình nuôi vỗ sinh sản cá tra bố mẹ - 3449*.

2.6. Tăng cường nguồn nhân lực cho sở hữu trí tuệ

- Trường thường xuyên tổ chức các đợt tập huấn, hướng dẫn và hỗ trợ cho VC & NH đã và đang thực hiện nhiệm vụ KH-CN nhằm nâng cao hiểu biết về công tác SHTT.

- Trường đã thành lập Tổ quản lý hoạt động SHTT thuộc Phòng QLKH, đã được tham dự các khóa huấn luyện ngắn hạn cơ bản, hội thảo trong và ngoài nước về SHTT. Bộ phận chuyên trách được tham gia nhiều hội nghị, hội thảo và tập huấn về SHTT trong và ngoài nước.

2.7. Hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ

- VC & NH thực hiện tốt Luật SHTT và các quy định về SHTT được Nhà trường ban hành. Chính sách, quy chế, qui định là công cụ tạo môi trường khuyến khích và phổ biến các phát minh, sáng chế, công trình sáng tạo và các kiến thức mới được tạo bởi nhà nghiên cứu vì lợi ích của cộng đồng, qui chế bảo hộ các quyền cơ bản của nhà nghiên cứu, kiểm tra các sản phẩm do họ tạo ra, bảo đảm CGCN đúng lúc và có hiệu quả.

- Tham gia/ tổ chức tập huấn, hội thảo liên quan đến SHTT: Tổ chức Hội thảo Bảo hộ quyền tác giả tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng – Thực trạng và giải pháp tại Trường ĐHCT (21/4/2023). Tổ chức 04 lớp tập huấn về Sở hữu trí tuệ tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng địa bàn Thành phố Cần Thơ tại Trường ĐHCT (02 lớp cho sinh viên, 01 lớp cho cán bộ) và Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ (01 lớp cho sinh viên).

- Các lớp tập huấn về công tác SHTT được tổ chức tại Trường ĐHCT thu hút được sự tham gia của VC & NH; các báo cáo truyền tải nhiều thông tin hữu ích từ các báo cáo viên đến từ các cơ quan chuyên môn về SHTT. Các khóa tập huấn cho thấy ngày càng có nhiều người quan tâm đối với lĩnh vực này.

Hội nhập và hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ

- Công tác triển khai hoạt động SHTT tại Trường ĐHCT nhìn chung đạt nhiều kết quả khả quan. Tuy nhiên, Nhà trường chưa triển khai được các khóa tập huấn về SHTT quốc tế, từ đó các tác giả chưa mạnh dạn đăng ký xác lập quyền SHTT quốc tế, trong bối cảnh mới hội nhập sâu rộng, thì nội dung này rất cần thiết quan tâm thực hiện.

Tăng cường giáo dục kiến thức sở hữu trí tuệ cho sinh viên

Các học phần giảng dạy có liên quan đến Luật SHTT đang triển khai tại Trường:

- Dành riêng cho sinh viên Luật: (i) Học phần pháp luật về SHTT (KL335), nghiên cứu về quy định của Luật SHTT; (ii) Học phần chuyên đề Luật SHTT (KL416E), nghiên cứu các chuyên đề chuyên sâu về SHTT; (iii) Học phần luật dân sự (KL224), nghiên cứu tài sản, quyền sở hữu và quyền thừa kế, tài sản được ghi nhận quyền SHTT.

- Dành cho sinh viên các ngành khác: (i) Pháp luật đại cương (KL001E), có đề cập đến tài sản được ghi nhận quyền SHTT; (ii) Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo (KN002E), gồm nội dung về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, TSTT và SHTT.

III. Kết quả chuyển giao công nghệ và hợp tác doanh nghiệp

Nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ quan trọng của Nhà trường nhằm tạo ra tri thức mới, qui trình công nghệ mới để nâng cao chất lượng đào tạo và góp phần phát triển bền vững kinh tế xã hội và phục vụ cộng đồng. Năm 2023 có 648 nhiệm vụ NCKH; 140,25 tỷ đồng (trong nước: 606 đề tài; 73,3 tỷ đồng và quốc tế: 42 đề tài; 66,95 tỷ đồng)

Trong năm 2023, Nhà trường đã ký kết 19 hợp đồng dịch vụ tư vấn, CGCN cho các doanh nghiệp và địa phương với doanh thu khoảng 5.576 triệu đồng; ký kết 20 hợp đồng hợp tác nghiên cứu khoa học với địa phương (tổng kinh phí: 33,9 tỷ đồng).

Nhà trường quản lý và chủ động thương mại hóa các tài sản trí tuệ như đưa ra các chính sách quảng bá TSTT, xác định các tiềm năng xin cấp phép khai thác. Hầu hết các tác giả cũng mong muốn tham gia tích cực vào quá trình thương mại nhằm biến kết quả nghiên cứu thành lợi ích hiện thực. Thông thường trường hay giao nhiệm vụ xem xét ký kết hợp đồng thương mại hóa cho một bộ phận chuyên trách – Trung tâm CGCN & Dịch vụ. Tác giả cũng có thể trực tiếp thương mại hóa tài sản trí tuệ của mình nhưng phải tuân thủ các qui định về SHTT của Trường.

Trường Đại học Cần Thơ đã xuất bản ấn phẩm 80 qui trình công nghệ sẵn sàng chuyển giao (Phụ lục 1). Một số qui trình công nghệ nổi bật, có tiềm năng ứng dụng và chuyển giao, bao gồm: (1) Công nghệ: Sản xuất chế phẩm nano làm phân bón lá sinh học và bao phủ nhả chậm; Tổng hợp chitosan bằng công nghệ điện phân;... (2) Công nghệ thông tin: Tra cứu nguồn gốc sản phẩm; Nhận danh bệnh trên lá lúa từ ảnh chụp;... (3) Khoa học tự nhiên: Sản xuất viên nang từ cao vỏ thân cây sỏ trai; (4) Môi trường: Công nghệ xử lý nước thải không tập trung chi phí thấp; Công nghệ xử lý mặn cấp nước cho sinh hoạt sử dụng năng lượng mặt trời; ... (5) Nông nghiệp: Xử lý đất nhiễm mặn canh tác lúa sử dụng biochar; Kỹ thuật nuôi gà nòi lai bằng hành lá; Sản phẩm Trichoderma sử dụng phòng và trị bệnh cho cây trồng (lúa, cây ăn trái và rau màu);... (6) Thủy sản: Công nghệ nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh trong hệ thống tuần hoàn đa loài; Kỹ thuật ương cá tra trong hệ thống tuần hoàn; Chọn lọc và sản xuất giống cá tra chịu mặn;... (7) Công nghệ sinh học: Tạo phân hữu cơ và giá thể hữu cơ từ phụ phế phẩm trồng;... (8) Biến đổi khí hậu và PT ĐBSCL: Canh tác lúa giảm phát thải khí nhà kính; Lai chọn giống lúa AG1;... (9) Công nghệ thông tin: Hệ thống quan trắc tự động và cảnh báo môi trường nước; Hệ thống hành chính điện tử; Chuyển đổi số trong Đại học; Quản lý sáng kiến và Hệ thống lấy ý kiến; Hệ thống thông minh trong nông nghiệp;... (10) Công nghệ thực phẩm: Quy trình chế biến nước uống từ các loại trái cây; Quy trình trồng và chế biến nấm đông trùng hạ thảo;...



Sản phẩm rượu vang từ trái cây

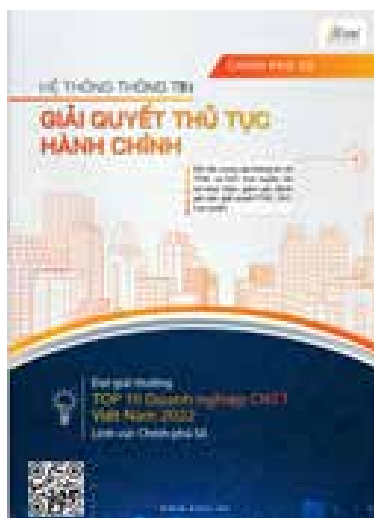
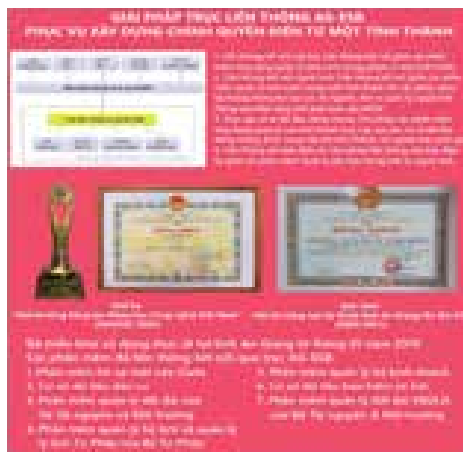


Sản phẩm nước ép trái cây



Quy trình trồng và chế biến nấm đông trùng hạ thảo

KỶ YẾU HỘI THẢO TẬP HUẤN Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý khoa học và công nghệ về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo



NUÔI SIÊU THẨM CẢNH TÔM THẺ CHÂN TRẮNG (LITOPENAEUS VANNAMEI) TRONG HỆ THỐNG TUẦN HOÀN KẾT HỢP ĐA LOẠI (CTU-RAS)

GIỚI THIỆU

- **Xuất xứ mô hình:** Trường Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ
- **Khả năng ứng dụng:** Dui mô hình đến kim, nông hộ hay công ty, vùng nước ngọt hay lợ, vùng nông thôn hay vùng đô thị
- **Tính mới, độc đáo:**
 - Tuần hoàn kín, công nghệ cao, thân thiện môi trường, ít tốn diện tích, ít tốn nước, ít xả thải
 - Không dùng thuốc kháng sinh, ít hóa chất
 - Cho ăn bổ sung trí não, giảm thiểu ăn công nghiệp, giảm kháng, giảm chi phí, mẫu thức ăn tự nhiên và tăng chất lượng thịt, sản phẩm sạch, an toàn.
 - Kiểm soát môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu.
 - Nâng cao chất lượng, giảm rủi ro, dự kiến được rất tốt.



CHỌN LỌC VÀ SẢN XUẤT CÁ TRÀ CÁ TRƯA (Pangasionodon hypophthalmus) TẠI MẶT TRỜI ĐÔNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở ĐỒNG BANG SÔNG CỬU LONG

1. GIỚI THIỆU

- Cá tra là loài nuôi phổ biến nhất của Việt Nam, đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, nghề nuôi cá tra đang bị ảnh hưởng bởi các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.
- Dự án PANGACEN sau hơn 3 năm nghiên cứu đã chọn lọc được đàn cá tra bố mẹ có khả năng chịu mặn cao.

2. CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁ TRÀ CHỌN LỌC

- Đàn cá tra chịu mặn nước ngọt rất tốt so với đàn cá tra bình thường trong môi trường nước lợ.
- Sau một thế hệ chọn lọc ở độ mặn 10‰, hệ số di truyền về khối lượng thịt thành phẩm là 0,29, tăng trưởng cá tăng 10% so với tỷ lệ sống tăng 12,4%.
- Đàn cá tra chịu mặn phát triển tốt trong môi trường 10‰, khi ương trong hệ thống RAS, giai đoạn bột ăn hàng ngày (1-2 g/Con, 20 ngày tuổi) đạt tỷ lệ sống là 100%.



QUY TRÌNH SỬ DỤNG CHẾ PHẨM SINH HỌC TRICÔ - DS (DIET) Phòng Trừ Bệnh Đốm Nâu trên Thanh Long

Mô tả: Sản phẩm Tricô-DS (DIET) là chế phẩm sinh học dùng phòng và trị bệnh do nấm *Botrytis cinerea* gây bệnh đốm nâu trên cây Thanh Long.

Đặc tính sử dụng:

- **Hiệu quả cao:** Sản phẩm Tricô-DS (DIET) là chế phẩm sinh học dùng phòng và trị bệnh do nấm *Botrytis cinerea* gây bệnh đốm nâu trên cây Thanh Long.
- **Không độc hại:** Sản phẩm Tricô-DS (DIET) là chế phẩm sinh học dùng phòng và trị bệnh do nấm *Botrytis cinerea* gây bệnh đốm nâu trên cây Thanh Long.
- **Không ảnh hưởng đến môi trường:** Sản phẩm Tricô-DS (DIET) là chế phẩm sinh học dùng phòng và trị bệnh do nấm *Botrytis cinerea* gây bệnh đốm nâu trên cây Thanh Long.

3. Sử dụng chế phẩm Tricô-DS (DIET)

Phun chế phẩm Tricô-DS (DIET) 10 ngày/lần, phun 1-2 lần/lần (tổng số phun 2-3 lần) cho cây Thanh Long. Phun chế phẩm Tricô-DS (DIET) 10 ngày/lần, phun 1-2 lần/lần (tổng số phun 2-3 lần) cho cây Thanh Long.

Quy trình (DIET): Sản phẩm Tricô-DS (DIET) là chế phẩm sinh học dùng phòng và trị bệnh do nấm *Botrytis cinerea* gây bệnh đốm nâu trên cây Thanh Long.

Phân bón: Sản phẩm Tricô-DS (DIET) là chế phẩm sinh học dùng phòng và trị bệnh do nấm *Botrytis cinerea* gây bệnh đốm nâu trên cây Thanh Long.

3. Quy trình sử dụng chế phẩm Tricô-DS (DIET)

- **Ta tưới:** Dùng nước tưới 1-2 lần/lần, tưới 1-2 lần/lần (tổng số tưới 2-3 lần) cho cây Thanh Long.
- **Chăm sóc:** Dùng nước tưới 1-2 lần/lần, tưới 1-2 lần/lần (tổng số tưới 2-3 lần) cho cây Thanh Long.
- **Thu hoạch:** Dùng nước tưới 1-2 lần/lần, tưới 1-2 lần/lần (tổng số tưới 2-3 lần) cho cây Thanh Long.

4. Lưu ý:

Đảm bảo chế phẩm Tricô-DS (DIET) là chế phẩm sinh học dùng phòng và trị bệnh do nấm *Botrytis cinerea* gây bệnh đốm nâu trên cây Thanh Long.

5. Địa chỉ liên hệ:

Địa chỉ liên hệ: Tricô-DS (DIET) là chế phẩm sinh học dùng phòng và trị bệnh do nấm *Botrytis cinerea* gây bệnh đốm nâu trên cây Thanh Long.





IV. Đánh giá chung, thuận lợi và khó khăn khi triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ

4.1 Đánh giá chung

Vấn đề ảnh hưởng đến công tác đăng ký SHTT:

1) Việc thẩm định và cấp quyền SHTT cho các công trình NCKH rất chậm nên chưa khuyến khích tác giả phối hợp hoàn thành các thủ tục đăng ký quyền. Một số tác giả đăng ký sáng chế phải làm hồ sơ kéo dài nhưng vẫn chưa được cấp bằng. Các kết quả sáng tạo chủ yếu mới quan tâm ở mức độ công bố trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín.

2) Chưa có sản phẩm có giá trị thương mại cao: Việc xác định giá trị TSTT trong chuyển giao cũng là vấn đề nhiều tác giả quan tâm; Các công nghệ chuyển giao đa số là nhiệm vụ và sứ mạng của nhà trường đối với sự phát triển kinh tế xã hội địa phương.

3) Trường ĐHQG đa ngành, nên các chủ thể sở hữu trí tuệ được quan tâm ở các mức độ khác nhau tùy theo lĩnh vực và năng lực nghiên cứu ở mỗi đơn vị (Trường Bách khoa quan tâm nhiều đến sáng chế, giải pháp hữu ích; Khoa KHXH & Nhân văn quan tâm nhiều đến bản quyền; Trường Nông nghiệp quan tâm đến giống cây trồng).

4.2. Thuận lợi, khó khăn

Thuận lợi, số lượng hồ sơ đăng ký xác lập quyền SHTT tăng so với các năm trước thuộc nhóm sở hữu công nghiệp, chủ yếu do công tác triển khai SHTT đến VC & NH có điều kiện thuận lợi sau:

1) BGH quan tâm và có các chỉ đạo phù hợp cho công tác SHTT của Trường đối với việc đăng ký quyền SHTT; hỗ trợ cán bộ tham gia các hội thảo, hội nghị, tập huấn trong và ngoài nước.

2) Trường có bộ phận chuyên trách quản lý SHTT.

3) Trường ĐHCT nhận được sự hỗ trợ rất lớn từ các cơ quan, tổ chức, đặc biệt là sự quan tâm của Sở KH&CN Thành phố Cần Thơ và Cục Sở hữu trí tuệ.

Khó khăn, công tác triển khai SHTT của Trường cũng gặp một số khó khăn:

1) SHTT là một lĩnh vực mới được quan tâm hơn gần đây, tầm quan trọng SHTT chưa được nhận thức đầy đủ/ quan tâm hơn từ VC & NH.

2) CGCN cho doanh nghiệp mang tính “thương mại” chưa thật sự hiệu quả về mặt kinh tế, nên chưa thúc đẩy được việc phát triển các TSTT và nhu cầu đăng ký quyền SHTT.

3) Để nâng cao hiệu quả hoạt động, bộ phận quản lý, phụ trách hoạt động SHTT cần được độc lập, cán bộ chuyên trách cần được đào tạo theo chuyên ngành (Hiện tại, Tổ công tác phải phối hợp với các đơn vị chuyên môn trong và ngoài trường).

4) Cơ chế về SHTT (của các Bộ ngành, đơn vị chủ trì, cá nhân và nhóm tác giả) chưa được xây dựng cụ thể trong thực thi quyền SHTT. Điều này làm hạn chế sự quan tâm của VC & NH.

V. Định hướng và kiến nghị, đề xuất

1 Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến kiến thức cho toàn xã hội về SHTT và quy định đăng ký xác lập quyền SHTT thông qua các Chương trình, Dự án và theo Kế hoạch hoạt động KHCN hằng năm của Trường.

2. Cập nhật Quy chế phù hợp và ban hành các hướng dẫn chi tiết nhằm quản lý tốt, thương mại hóa tài sản trí tuệ.

3. Đưa ra các biện pháp chia sẻ nguồn lực triển khai hoạt động khoa học và sáng tạo cho doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp quan tâm khai thác một cách có hiệu quả hơn tài sản trí tuệ từ cơ sở giáo dục đại học.

4. Tích cực tham gia các mạng lưới trao đổi thông tin về công tác vận hành tổ chức quản lý và hoạt động SHTT giữa các viện trường, Sở KH&CN địa phương và Doanh nghiệp (như TISC, IPHub).

5. Bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân sự chuyên trách công tác này với chuyên môn nghiệp vụ riêng được đào tạo, tập huấn có đủ kiến thức đáp ứng yêu cầu công tác, không kiêm nhiệm.

6. Quản lý thống nhất, bảo mật cơ sở dữ liệu nghiên cứu khoa học và danh mục các công trình NCKH đã được xác lập quyền SHTT để phục vụ công tác quảng bá và CGCN.

7. Hằng năm dành kinh phí để triển khai quản lý, đăng ký quyền SHTT và phát triển chuyển giao công nghệ.

8. Khai thác sử dụng hiệu quả tài nguyên, nhân lực của nhà trường phục vụ phát triển NCKH tạo ra các sản phẩm chủ lực, thế mạnh.

9. Nhà trường cần đổi mới đào tạo nguồn nhân lực, tiếp tục thực hiện kế hoạch hoạt động KH&CN và chú trọng đẩy mạnh hoạt động NCKH ở những đơn vị, những lĩnh vực ưu tiên chưa mạnh; tập trung thực hiện các đề tài, dự án NCKH tạo ra các sản phẩm có tính thương mại hóa và ứng dụng hiệu quả vào thực tiễn sản xuất hoặc tạo nền tảng cho công tác SHTT. Đẩy mạnh NCKH cơ bản trong các viện trường.

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC 80 QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ TRONG THỜI GIAN GẦN ĐÂY CỦA TRƯỜNG ĐHCN SẴN SÀNG CHUYỂN GIAO HAY ỨNG DỤNG VÀO SẢN XUẤT (MÔ TẢ CHI TIẾT THEO FILE ĐÍNH KÈM)

(Nguồn: Trường Đại học Cần Thơ: Công nghệ và sản phẩm công nghệ sáng tạo. Nhà xuất bản Trường Đại học Cần Thơ, 2022).

I CÔNG NGHỆ	
1	Xử lý nước bằng công nghệ plasma lạnh ứng dụng trong sản xuất con giống thủy sản nước ngọt
2	Tự động đo và giám sát các thông số môi trường ao nuôi tôm
3	Máy cho tôm/cá ăn dùng khí động học và IoT
4	Hệ thống quạt nước ao tôm sử dụng năng lượng mặt trời
5	Điều chế thuốc trừ sâu sinh học từ dịch chiết lá chuối già
6	Tổng hợp chitosan bằng công nghệ điện phân
7	Sản xuất vật liệu hấp phụ dầu
8	Sản xuất chế phẩm nano làm phân bón lá sinh học và bao phủ phân bón nhả chậm
II CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
1	Tra cứu nguồn gốc sản phẩm
2	Điểm danh sự kiện thông minh (chăm công, hội họp, điểm danh,...)
3	Nhận dạng bệnh trên lá lúa từ ảnh chụp
4	Tiền xử lý dữ liệu dựa trên phương pháp binning cho dữ liệu Metagenomic
5	Trực quan hóa dữ liệu và áp dụng giải thuật học sâu chẩn đoán bệnh dựa trên dữ liệu Metagenomic
III KHOA HỌC TỰ NHIÊN	
1	Sản xuất viên nang từ cao vỏ thân cây sỏ trai
IV MÔI TRƯỜNG	
1	Công nghệ xử lý nước thải không tập trung chi phí thấp
2	Công nghệ xử lý mặn cấp nước cho sinh hoạt sử dụng năng lượng mặt trời
3	Tổng hợp vật liệu tiên tiến Biochar biến tính Chitosan
4	Khảo sát đa dạng sinh học
5	Quan trắc đa dạng sinh học
V NÔNG NGHIỆP	
1	Sản xuất rau non trên kệ nhiều tầng kết hợp ánh sáng đèn LED
2	Sản xuất dưa hoàng kim kiểm bằng kỹ thuật ghép và tạo hình trái vuông
3	Sản xuất khổ qua bằng kỹ thuật ghép gốc mướp
4	Ứng dụng công nghệ CRISP/CAS9 để phát triển cây trồng liên quan đến khả năng chịu mặn
5	Ứng dụng probiotics trong phòng bệnh do Salmonella gây ra trên gà
6	Ứng dụng thực khuẩn thể trong phòng và trị bệnh do Salmonella gây ra trên gà

7	Tổng hợp hóa học và điều chế môi (lure) pheromone giới tính của sâu tơ (<i>Plutella xylostella</i>)
8	Quản lý sâu xanh da láng (<i>Spodoptera exigua</i>) gây hại trên hành bằng pheromone giới tính tổng hợp
9	Sử dụng chế phẩm vi sinh chứa vi khuẩn quang dưỡng không lưu huỳnh màu tía để giảm phân bón hóa học
10	Nâng cao sức sinh sản giống chim cú Nhật (<i>Coturnix japonica</i>) chịu nhiệt
11	Kỹ thuật mới trong sử dụng quy trình bổ sung lợi khuẩn (probiotic), nghệ đen, gừng và tỏi vào thức ăn chăn nuôi gia cầm
12	Kỹ thuật chăn nuôi gà nòi lai bằng hành lá
13	Xử lý đất nhiễm mặn canh tác lúa sử dụng biochar
VI	THỦY SẢN
1	Phân lập và tuyển chọn lợi khuẩn <i>Bacillus subtilis</i> CM3.1 tiềm năng trong xử lý nước ao nuôi tôm
2	Tuyển chọn lợi khuẩn <i>Lactobacillus plantarum</i> TV32 bổ sung vào thức ăn tôm
3	Sử dụng phiêu sinh động vật trong quan trắc môi trường nước
4	Sử dụng động vật không xương sống cỡ lớn trong quan trắc môi trường nước
5	Phân lập, lưu giữ và nuôi sinh khối một số giống loài tảo ứng dụng trong sản xuất giống thủy sản
6	Kỹ thuật sản xuất giống tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) theo công nghệ biofloc
7	Kỹ thuật ương giống tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) theo công nghệ biofloc
8	Công nghệ nuôi tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) siêu thâm canh trong hệ thống tuần hoàn kết hợp đa loài (CTU-RAS)
9	Kỹ thuật sản xuất giống tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) theo công nghệ biofloc
10	Kỹ thuật ương giống tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) theo công nghệ biofloc
11	Kỹ thuật nuôi tôm sú trong ao quảng canh cải tiến kết hợp với rong câu chi (<i>Gracilaria tenuistipitata</i>)
12	Kỹ thuật sản xuất giống tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) theo công nghệ biofloc
13	Kỹ thuật ương giống tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) theo công nghệ biofloc
14	Kỹ thuật sản xuất giống ốc bươu đen (<i>Pila polita</i>)
15	Nuôi <i>Artemia</i> trên ruộng muối độ mặn thấp
16	Kỹ thuật sản xuất giống cá nâu (<i>Scatophagus argus</i>)
17	Kỹ thuật nuôi lươn đồng (<i>Monopterus albus</i>) trong hệ thống tuần hoàn
18	Kỹ thuật nuôi cá trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>) trong hệ thống tuần hoàn
19	Kỹ thuật ương cá tra trong hệ thống tuần hoàn

20	Cải thiện sinh trưởng giống cá trê vàng
21	Kỹ thuật nuôi tôm càng xanh xen canh với lúa vùng nước lợ
22	Nuôi vỗ sinh sản cá tra bố mẹ
23	Sinh sản nhân tạo cá sát sọc (<i>Pangasius micronema</i>)
24	Kỹ thuật nuôi tôm trong ruộng lúa luân canh và xen canh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long
25	Kỹ thuật sinh sản nhân tạo cá niên (<i>Onychostoma gerlachi</i>)
26	Chọn lọc giống cá sặc rằn
27	Trích ly collagen từ da cá tra (<i>Pangasius hypophthalmus</i>)
28	Chế biến tôm (<i>Litopenaeus vannamei</i>) xê bươm tằm gia vị sấy
29	Công nghệ ương lươn giống sử dụng thức ăn chế biến
30	Sàng lọc cây thuốc có hoạt tính kháng vi khuẩn gây bệnh ở động vật thủy sản
31	Đồng chiết xuất tinh dầu và pectin từ vỏ bưởi
32	Sàng lọc cây thuốc có hoạt tính kháng vi nấm gây bệnh ở động vật thủy sản
VII	CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM
1	Sản xuất khô từ các loại cá nước ngọt
2	Sản xuất chà bông từ nguyên liệu thủy sản
3	Sản xuất các sản phẩm nhũ tương từ cá lóc (chả, surimi, xúc xích)
4	Sản xuất trà vỏ bưởi (túi lọc, hòa tan)
5	Sản xuất rau củ muối chua
VIII	CÔNG NGHỆ SINH HỌC
1	Tạo phân hữu cơ và giá thể hữu cơ từ phụ phế phẩm trồng dưa lưới
2	Khảo sát sự xâm nhiễm của nấm rễ nội cộng sinh (<i>Arbuscular mycorrhiza</i>) trên đối tượng cây màu
3	Xác định mật số bào tử của nấm rễ nội cộng sinh (<i>Arbuscular mycorrhiza</i>) trên đối tượng cây màu
4	Sản xuất nước ép bưởi lên men
5	Sản xuất rượu vang mãng cầu xiêm
6	Sản xuất meo giống và trồng nấm rơm (Đăng ký sáng chế năm 2020)
7	Sản xuất meo giống
8	Lên men rượu vang vú sữa tím
IX	BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ PHÁT TRIỂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
1	Hệ thống thu gom và sử dụng nước mưa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long
2	Canh tác Lúa bền vững (SRP)
3	Canh tác Lúa giảm phát thải khí nhà kính (1P6G)
4	Lai chọn giống lúa AG1 (L344-1-2-1-1-1)

KINH NGHIỆM THƯƠNG MẠI HÓA KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU: THÀNH CÔNG VÀ THẤT BẠI!

GS.TS. Dương Nguyên Khang

*Trung tâm Nghiên cứu & Chuyển giao Khoa học Công nghệ
Trường Đại Học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh*

Xu hướng tất yếu và cần thiết: Phải thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu!

Cần điều tra, nghiên cứu, lập kế hoạch thực hiện chính sách, phương pháp, kỹ thuật, qui trình để sản phẩm được thương mại hóa theo các hướng:

**Sản xuất nông nghiệp bền vững!
Chuỗi sản xuất giá trị!
Kiểm soát môi trường, mầm bệnh!
Đi đến: Nông nghiệp tuần hoàn!
Giảm nhẹ phát thải!
Nhận chứng chỉ carbon thấp!**

Xác định: Cách tiếp cận!

Xác định và xây dựng chuỗi liên kết tuần hoàn của hệ thống nông nghiệp!

**- Cải thiện giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản
- Tăng giá trị dinh dưỡng khẩu phần**

- + Cải thiện công thức khẩu phần
- + Sản xuất và chế biến cây thức ăn
- + Chế biến và sử dụng phụ phẩm...

Quản lý qui trình chăn nuôi, chất thải, bệnh...

- + Theo công nghệ số: giảm lao động, hạn chế lây lan...
- + An toàn sinh học...

Tăng cường hoạt động chế biến để tăng giá trị chuỗi

(Trần Thị Định, VNUA, 2019)



• Tác nhân chế biến

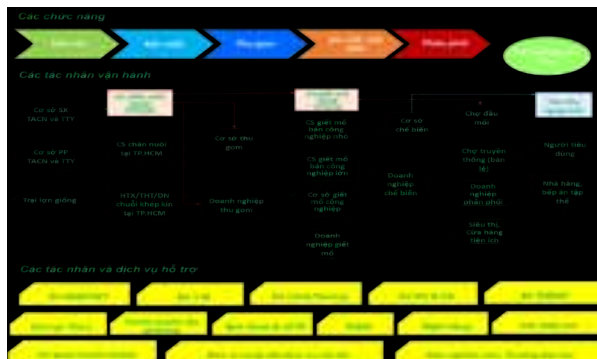
- Cơ sở giết mổ: 24 – 44%
- Sản phẩm chế biến nâng cao đáng kể giá trị và tuổi bảo quản
- Thịt chế biến thấp: 6 - 10%
- Số lượng DN chế biến thịcho thị trường nội địa còn khiêm tốn
- ✓ Số lượng DN chế biến ít, quy mô nhỏ đã cản trở thúc đẩy kinh tế của chuỗi giá trị thịt

Xác định hiện trạng... để có giải pháp thiết thực!

- Nhu cầu
 - Tăng dân số, nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội
 - Cần cải thiện tốt hơn chất lượng đời sống
 - Tăng năng suất sản xuất
 - Giảm nhẹ phát thải...
- Sản xuất
 - Đầu vào: Theo 4F (Thức ăn, trại, bàn ăn, quản lý chất thải)
 - Số/chất lượng thức ăn: không ổn định
 - Năng suất chăn nuôi: thấp (mặc dù có cải thiện)
 - Cơ sở chăn nuôi: cũ, chưa ứng dụng công nghệ
 - An toàn sinh học: chưa triệt để
 - Chất thải (rắn, lỏng, khí): hướng dẫn chưa tối ưu
 - Nông nghiệp tuần hoàn: chưa hoàn thiện ứng dụng
 - Chưa thay đổi tư duy sản xuất: ở nông hộ, trang trại...
- Thị trường
 - Sức tiêu thụ trong nước: thấp
 - Chưa đạt chuẩn xuất khẩu, nên không ổn định
 - Chưa bền vững, cạnh tranh kém...
- Chuỗi cung ứng
 - Bị gãy
 - Không bền vững, không an toàn sinh học...

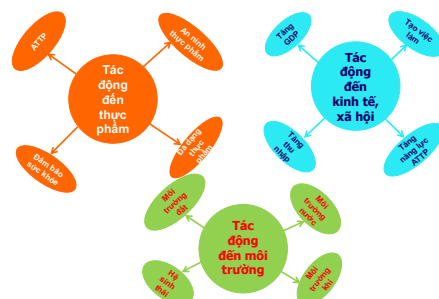
Ví dụ: Đã xây dựng chuỗi thịt để phát triển bền vững

(Trần Thị Định, VNUA, 2019)



Đánh giá hiệu quả tác động chuỗi giá trị

(Trần Thị Định, VNUA, 2019)



Xin chia sẻ 3 nội dung liên quan:
Chăn nuôi – Cây trồng – Thủy sản...

Lấy ví dụ:

- Lai giống bò cao sản (BBB)
- Xử lý chất thải (Biogas), môi trường
- Chăn nuôi ruồi lính đen đáp ứng (1) tạo nguồn đạm thủy sản (2) giảm phát thải (3) phân bón cây trồng

Chuyển giao và thương mại

- Nhận thức hiện trạng

- + Năng suất giống bò địa phương kém
- + Thức ăn tại chỗ kém dinh dưỡng
- + Chăn thả tự do
- + Chăm sóc nuôi dưỡng chưa đạt kỹ thuật...

Sử dụng thức ăn nuôi bò lai BBB, Angus, Brahman



Từ chọn mô hình chuyển giao kết quả nghiên cứu

- 15 hộ dân
 - + Hiện trạng chăn nuôi
 - + Nâng cao kiến thức chăn nuôi bò lai
- 1 thí nghiệm
 - + Sử dụng bò Sindhi năng suất thấp: lai với bò cao sản
 - + Tăng trưởng bò lai BBB, Red Angus, Brahman
 - + Thức ăn dinh dưỡng...
- Hội thảo, Tập huấn, Bài báo, Đào tạo
 - + 2 hội thảo
 - + 3 tập huấn
 - + 2 bài báo
 - + 2 đề tài sinh viên
 - + 1 đề tài cao học

Giống bò thịt:

- Năng suất thịt cao: BBB, Charolise, ...
- Chất lượng thịt cao: Waygu, Angus, ...

Giống bò sữa:

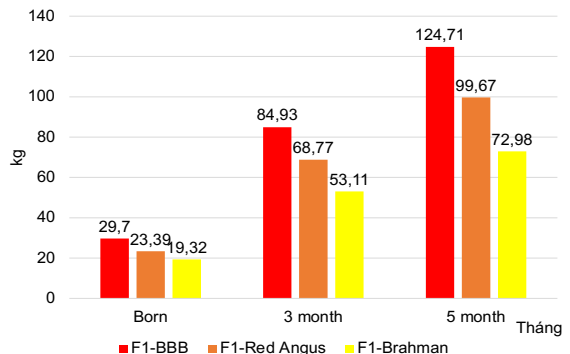
- Năng suất sữa cao: HF, Jersey, ...
- Chất lượng sữa: 2A, omega, ...

Từ ghi nhận kết quả nghiên cứu

Kết quả dự án bò lai BBB đã chứng minh qua:

- + **Năng suất giống BBB, Red Brahman, Red Angus qua:**
 - . Tăng trọng
 - . Cao vai, vòng ngực, vòng chân (dressing percentage, carcass cutting yield...)
 - . Tuổi cai sữa...
- + **Sinh sản:**
 - . Tuổi phối lần đầu
 - . Liều phối
 - . Thời gian mang thai
 - . Khoảng cách lứa đẻ ...
- + **Công thức thức ăn**
 - . Loại và lượng (Thô/tinh)
 - . Công thức (Năng lượng/Đạm)...
- + **Huấn luyện**

Trọng lượng Bê lai 0 - 5 tháng



Triển khai kết quả dự án cho hộ dân!

- **Giống BBB**
 - + Tăng trưởng tốt, tỉ lệ thịt cao
 - + Tiêu tốn thức ăn thấp
 - + Sinh sản bị dễ khó (Giải quyết bằng công thức lai tạo và dinh dưỡng)
- **Huấn luyện, Chuyển giao công nghệ**
 - + Tập huấn kỹ thuật
 - + Tập huấn nông dân: giống, dinh dưỡng
- Hội thảo, Bài báo, Đào tạo

KỸ YẾU HỘI THẢO TẬP HUẤN Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý khoa học và công nghệ về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo



Ta vàng đực



Ta vàng cái



Drought Master đực



Drought Master cái



Sindhi đực



Sindhi cái



Brahman đỏ đực



Brahman trắng cái



Red Angus đực



Red Angus cái



Bò BBB thuần ở Bỉ



BBB đực



BBB cái



**Nhận thức và chuyển giao:
Giống bò thịt chất lượng Wagyu!**

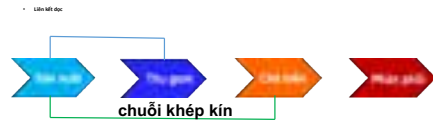


Thất bại!

- Chưa thay đổi nhận thức của dân, chính quyền...
 - + Giống BBB: dễ khó, dinh dưỡng đặc biệt, khó nuôi
 - + Tiêu tốn thức ăn còn cao...
- Điểm huấn luyện, chuyển giao công nghệ
 - + Hợp tác hộ dân: khó tiếp cận hộ tích cực
 - + Liên kết địa phương: phong trào, hình thức
- Hội thảo, Bài báo, Đào tạo
 - + Chọn đối tượng tiếp cận: chưa chuẩn hoàn toàn!
 - + Liên kết địa phương: đề xuất xây dựng chính sách chưa đạt chấp nhận theo yêu cầu

Quản trị chuỗi giá trị

(Trần Thị Định, VNUA, 2019)



- Liên kết dọc giữa hai tác nhân liền kề trong chuỗi thị
- Hầu hết các giao dịch trong chuỗi thông qua thỏa thuận miệng
- Thông tin trao đổi giữa các tác nhân còn hạn chế

Liên kết ngang: yếu

Quản trị chuỗi giá trị

Liên kết ngang-dọc: kém chặt chẽ, ngoại trừ chuỗi liên kết



Liên kết ngang dọc đã được chú trọng xây dựng đối với chuỗi thịt

(Trần Thị Định, VNUA, 2019)

Nguyên nhân thất thoát của các chuỗi

(Trần Thị Định, VNUA, 2019)



Phân tích quy định an toàn thực phẩm của các tác nhân

(Trần Thị Định, VNUA, 2019)



Truy xuất nguồn gốc để kiểm soát và tăng giá trị sản phẩm



- Truy xuất nguồn gốc được thực hiện tốt ở chuỗi thịt chuyển vào chợ đầu mối
 - Mới truy xuất được nguồn gốc, chưa có thông tin về quy trình sản xuất
- Tăng giá thành với sản phẩm có truy xuất nguồn gốc
- Thịt từ các hộ sản xuất nhỏ lẻ hầu như chưa truy xuất được nguồn gốc
- Sản phẩm được bán tại các siêu thị, cửa hàng tiện ích có nhãn, mác, tem truy xuất rõ ràng

(Trần Thị Định, VNUA, 2019)

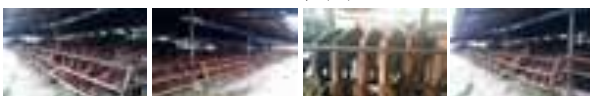


Cải thiện khâu phân, sản xuất và chế biến cây thức ăn, chế biến và sử dụng phụ phẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Hiện trạng và giải pháp

GS.TS. Dương Nguyên Khang
Trung tâm Nghiên cứu & Chuyển giao Khoa học Công nghệ
Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh

TP. Hồ Chí Minh, 12/10/2023



Thành công trong:
Sản xuất cây thức ăn gia súc,
chế biến và sử dụng phụ phẩm
Kỹ thuật trồng, chế biến và sử dụng
Sử dụng chế phẩm sinh học

Thất bại:
Chưa đưa kỹ thuật tổ hợp khâu phân từ đám mây
điện tử!
Để đáp ứng năng suất và giảm phát thải!



Thành công
Sử dụng thức ăn bổ sung
giai đoạn vỗ béo!

Chưa đạt yêu cầu
Thay thế phụ phẩm trong giai đoạn vỗ béo
vật nuôi hiệu quả!

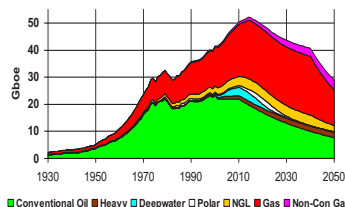
Vẫn còn:
tiếp tục Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật (đặc
biệt công nghệ số) vào sản xuất...

Giải pháp chất thải!
Phân loại chất thải ...
để có định hướng sử dụng và xử lý
tối ưu!

Sản phẩm đầu ra gây ô nhiễm...
là đầu vào cho vật nuôi khác!

Nhận thức chất thải gây ô nhiễm, xử lý chất thải tạo năng lượng sạch!

- Tăng số vật nuôi làm tăng chất thải ô nhiễm.
- Dầu tăng làm nhu cầu nhiên liệu cấp bách.
- Tìm năng lượng mới thay thế nhiên liệu hoá thạch.
- Nhiên liệu thay thế gồm:
 - Tái tạo: biogas
 - Nước (thuỷ điện), gió (quạt tuabin), mặt trời
 - Sinh học (biofuel)
 - ...
- Nhiên liệu mới: có ưu nhược...

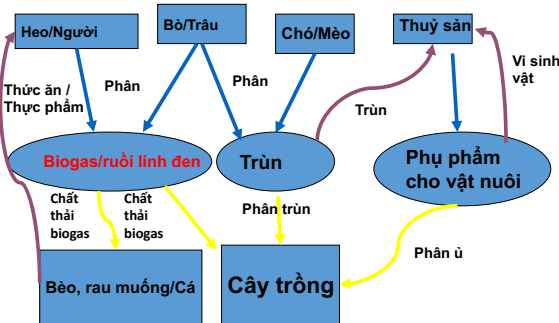


Dự đoán sản lượng dầu và năng lượng thế giới

Dự đoán giá dầu thế giới



Tái tạo phân gia súc tạo chất đốt, đạm ruồi-trùn quế, xử lý ô nhiễm!



Nhận thức sự phát triển:
Nông nghiệp tuần hoàn!

- 70% dân số sản xuất nông nghiệp.
- Biogas là phần quan trọng trong hệ thống nông nghiệp tuần hoàn.
- Biogas xử lý chất thải tạo năng lượng!

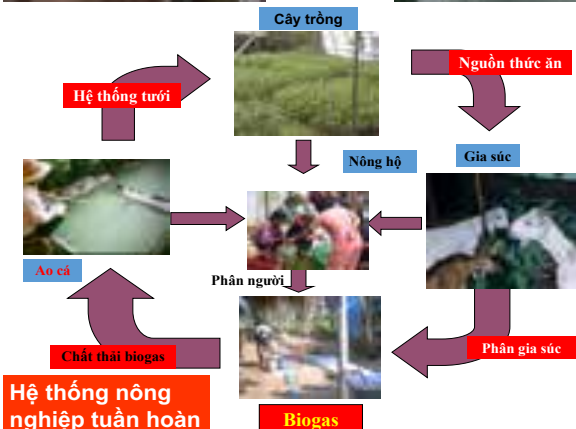
Phát triển nhiều dạng biogas theo mô hình sản xuất từ nhỏ đến lớn

- Biogas:
 - Nylon (Dương Nguyên Khang, 1994)
 - Hầm xây cố định Trung quốc KT1, KT2 (Dự án Khí sinh học Việt Nam - Hà Lan)
 - HDPE (Dương Nguyên Khang và ctv, 2010)
- Mỗi hệ thống có ưu và nhược, tùy điều kiện chăn nuôi, kỹ thuật và hiệu quả kinh tế.
- Nylon, KT1: qui mô nhỏ.
- HDPE: qui mô lớn.



Xu hướng: Chăn nuôi bền vững, Nông nghiệp tuần hoàn!

- Biogas là thành phần quan trọng trong mô hình chăn nuôi bền vững.
- Biogas giúp giảm phát thải: Do chất thải tạo metan lớn sẽ được kiểm soát tối ưu!



Giải pháp: Kỹ thuật biogas

- Tăng cường biogas vừa và nhỏ ở chăn nuôi gia đình để:
 - Xử lý chất thải.
 - Sản xuất gas: đun nấu, chạy máy phát điện.
- Qui mô lớn:
 - Trại nuôi lớn
 - Nhà máy sản xuất tinh bột sắn
 - Nhà máy sản xuất cồn
 - Nhà máy chế biến cá...
- Phủ nhựa HDPE sẽ giải quyết:
 - Xử lý lượng lớn chất thải.
 - Cung cấp lượng gas lớn chạy máy phát điện.

Phương pháp sinh học khác

❖ Đệm lót vi sinh

- Sử dụng men vi sinh đệm lót nền chuồng
- Không chất thải
- Chỉ áp dụng chăn nuôi: nhỏ lẻ



Thành công: Giảm nguy cơ gây bệnh!

Thất bại: Tăng chi phí sản xuất!

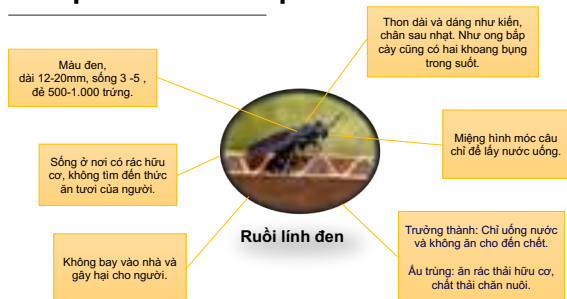
- Vệ sinh: thường xuyên
- Chọn cách xử lý chất thải: phù hợp
- Dinh dưỡng: đúng và đủ
- Thiết kế chuồng trại: thông thoáng
- Giảm các nhân tố mang mầm bệnh từ bên ngoài: con người, xe vận chuyển,...

Giải pháp

Ruồi lính đen Trùn quế

cho xu hướng chăn nuôi giảm nhẹ phát thải!

1. Đặc điểm sinh học



2. Vòng đời

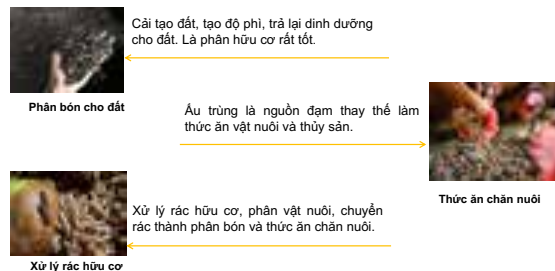
Vòng đời 5 giai đoạn:

- Trứng
- ↓
- Ấu trùng
- ↓
- Sâu canxi
- ↓
- Nhuộng (kén)
- ↓
- Trưởng thành (sinh sản)



Vòng đời

3. Mục đích, ý nghĩa, vai trò



Sử dụng ụm ruồi như một giải pháp

- Ruồi phát triển không bị ảnh hưởng bởi thuốc trừ sâu hoặc độc tố nấm mốc.
- 15 kg ấu trùng 12 m².
- Lợi ích môi trường.
- Tiết kiệm chi phí đầu tư.

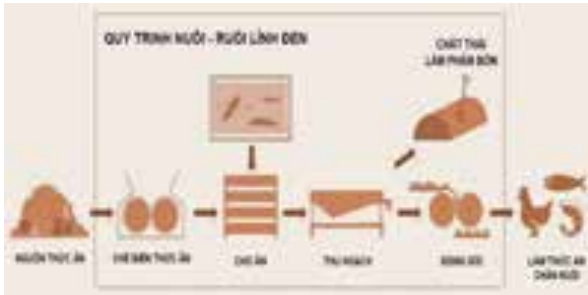


Chăn nuôi gia súc, gia cầm và ruồi lính đen: mô hình nông nghiệp tuần hoàn!

- Cải thiện môi trường.
- Sản phẩm sạch an toàn.
- Chất lượng, bảo đảm sức khỏe người dùng.



4. Quy trình nuôi



5. Hiệu quả kinh tế

- Vòng đời ngắn, sinh sản cao, cần 1,1 - 1,5 kg thức ăn để có được 1 kg ấu trùng. Tiêu tốn thức ăn ít hơn vật nuôi.

- Ấu trùng RLD nhiều thịt hơn so vật nuôi, đậu nhanh.

- Ưu điểm nổi bật: giá trứng cao 3 - 5 triệu đồng/kg, ấu trùng ruồi 15.000 - 20.000 đồng/kg.

- Sử dụng chế phẩm sinh học kết hợp với phụ phẩm, mật mía,... nước sạch cho ấu trùng mới nở ăn.



6. Ưu nhược điểm trong chăn nuôi ruồi

1. Ưu

- Dinh dưỡng cao thức ăn chăn nuôi và thủy sản.
- Sử dụng phế phẩm gia đình và chất thải nông nghiệp.
- Phân bón hữu cơ vi sinh.
- Sản xuất mỡ: sử dụng trong ngành dược phẩm.
- Sản xuất Chitin: cải tạo đất.
- Giảm ruồi nhà.
- Làm thức ăn người: Hiệu quả chuyển đổi protein, làm thức ăn cho người (nhiều đạm, canxi, axit amin...)

← MẶT LỢI

2. Khuyết

- ❑ Tích kim loại nặng nếu ấu trùng nuôi trong điều kiện ô nhiễm quá lâu.
- ❑ Chất béo cao khó cân bằng công thức thức ăn vật nuôi theo nhu cầu năng lượng.
- ❑ Khắc phục: tách mỡ từ 18 xuống 4,6; hàm lượng đạm tăng từ 55,3 lên 65,5. Khuyết: tăng chi phí sản xuất, ảnh hưởng lợi nhuận.
- ❑ Khi sản xuất chưa theo qui trình: chi phí và năng suất là nan giải với hộ nuôi.

← MẶT HẠI

Thành công:

Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao sử dụng thức ăn chăn nuôi ruồi tạo trứng giống, vỗ béo...!

Chưa đạt:

- Tối ưu hóa khẩu phần, sử dụng phụ phẩm giai đoạn vỗ béo nuôi ruồi hiệu quả kinh tế cao!
- Thay đổi suy nghĩ nhà chăn nuôi, doanh nghiệp, quản lý, chính quyền!

Thất bại:

Chuỗi giá trị bị gãy do phụ thuộc tình hình kinh tế trong và ngoài nước, sản xuất, kiểm soát thị trường

Phải:

tiếp tục nghiên cứu, đưa kỹ thuật tối ưu vào sản xuất
Xây dựng chính sách!

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM THÚC ĐẨY KHỞI NGHIỆP ĐMST TRONG SINH VIÊN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

PGS.TS Đỗ Hương Lan

*Trung tâm Khởi nghiệp và Sáng tạo xã hội
Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân*

Quyết định 844/QĐ-TTg ngày 18/05/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (ĐMST) quốc gia đến năm 2025” (Đề án 844) và Quyết định 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án «Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025» (Đề án 1665) đã tạo đà cho phong trào khởi nghiệp của học sinh, sinh viên, khẳng định vai trò của trường đại học trong hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST Việt Nam. Mặc dù hoạt động khởi nghiệp trong sinh viên được triển khai rộng khắp và sôi nổi trong cả nước, nhưng dường như để tạo được sự thay đổi về chất vẫn rất cần những giải pháp chính sách hỗ trợ mạnh mẽ hơn nữa từ phía nhà trường và Nhà nước.

Bài viết phân tích một số khía cạnh về bối cảnh, sự cần thiết và đề xuất khuyến nghị nhằm thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp và ĐMST trong sinh viên ở Việt Nam.

1. Bối cảnh và sự cần thiết

Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và ĐMST đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2022 đã đặt ra 9 nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển khoa học, công nghệ (KHCN) và ĐMST, trong đó có ba nhiệm vụ quan trọng liên quan xây dựng hệ thống ĐMST quốc gia. Theo đó, phát triển hệ sinh thái ĐMST thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức hỗ trợ trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và ĐMST; phát triển hệ thống các trung tâm ĐMST quốc gia, các trung tâm ĐMST ngành, vùng,... Trên cơ sở chiến lược quốc gia nêu trên, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Kế hoạch triển khai Chiến lược phát triển KHCN, ĐMST và sở hữu trí tuệ của Bộ, trong đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo đặt ra nhiệm vụ xây dựng hệ sinh thái ĐMST trong cơ sở giáo dục đại học gắn với hệ sinh thái ĐMST khu vực, quốc gia và quốc tế, trong đó quy định lộ trình đến 2026 phải xây dựng được một số hệ sinh thái liên thông.

Từ góc độ lý thuyết và thực tiễn thế giới về xây dựng và phát triển hệ sinh thái ĐMST quốc gia cho thấy, chủ thể quan trọng và đầu tiên cần tập trung phát triển là trường đại học bởi đây là khu vực tạo ra các kết quả nghiên cứu KHCN dồi dào nhất, đồng thời đào tạo nguồn nhân lực KHCN và ĐMST. Trường đại học là nơi tập trung tinh hoa tri thức khoa học, công nghệ, nơi tập trung nguồn nhân lực quan trọng cho đổi mới, sáng tạo. Nhân lực KHCN là lực lượng sản xuất đặc biệt quan trọng, nhất là trong bối cảnh nền kinh tế tri thức với KHCN và ĐMST là động lực của tăng trưởng. Ngày nay, trường đại học không chỉ đóng vai trò là nơi tạo ra tri thức khoa học, công nghệ và truyền bá tri thức nữa mà còn phải thực hiện chức năng quan trọng là biến các tri

thức đó thành tiền. Thế giới chứng kiến xu hướng dịch chuyển từ khái niệm “trường đại học hàn lâm” sang khái niệm “trường đại học ĐMST”, “trường đại học sáng nghiệp”. Nhiều trường đại học có tiếng trên thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản bây giờ cũng đã chú trọng phát triển khía cạnh “sáng nghiệp” khi đẩy mạnh thương mại hóa các kết quả R&D của mình và thúc đẩy khởi nghiệp ĐMST của sinh viên các kết quả nghiên cứu của giảng viên và sinh viên nhà trường. Đây là xu hướng tất yếu khách quan.

Đề án 1665 về “*Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025*” theo *Quyết định 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ* ra đời đã cho thấy tính cấp thiết của hoạt động khởi nghiệp với các đối tượng học sinh, sinh viên, thúc đẩy hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST trong đó Trường Đại học đóng vai trò là chủ thể quan trọng, có tính quyết định tới sự phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia. Sau 4 năm thực hiện, phong trào khởi nghiệp trong học sinh, sinh viên đạt được một số kết quả đáng khích lệ. Tỷ lệ cơ sở giáo dục đại học đưa khởi nghiệp thành môn học bắt buộc hoặc tự chọn tăng từ 30% cuối năm 2020 lên 33% cuối năm 2021; 75% cơ sở đào tạo đã tổ chức các hoạt động đào tạo ngắn hạn cho sinh viên thông qua lớp kỹ năng khởi nghiệp; 100% cơ sở đào tạo xây dựng chương trình truyền cảm hứng khởi nghiệp cho sinh viên. Có 45 cơ sở (chiếm 25% số cơ sở đào tạo) thành lập được các trung tâm hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp; trong đó có hơn 10 trung tâm thực hiện việc ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp của sinh viên. Như vậy, có thể thấy, các hoạt động khuyến khích, hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên của các trường đại học hiện nay vẫn còn manh mún, chủ yếu là giáo dục một số kỹ năng ngắn hạn, tổ chức cuộc thi. Chưa trường nào có chính sách hỗ trợ mang tính đồng bộ, toàn diện cho khởi nghiệp sinh viên, đưa thành chiến lược nòng cốt theo hướng phát triển đại học sáng nghiệp (đại học ĐMST và khởi nghiệp). Nhiều trường đại học còn loay hoay chưa biết thúc đẩy khởi nghiệp trong sinh viên cần bắt đầu từ đâu. Với vai trò là chủ thể quan trọng của hệ sinh thái ĐMST quốc gia, tạo nguồn nhân lực KHCN và ĐMST cho đất nước, việc hỗ trợ, thúc đẩy khởi nghiệp trong sinh viên là nhiệm vụ bắt buộc của Trường Đại học và cần thiết phải có chính sách đột phá về hỗ trợ khởi nghiệp toàn diện, đồng bộ, tạo cú huyích cho khởi nghiệp trong sinh viên những năm tới.

2. Một số đề xuất nhằm thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo trong sinh viên

2.1. Đề xuất, kiến nghị với cấp quản lý vĩ mô

a) Cần có quy định thống nhất bộ phận quản lý, thúc đẩy các hoạt động ĐMST và hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp thuộc cơ sở giáo dục đại học.

Hiện nay, ở một số trường đại học đã hình thành các trung tâm khởi nghiệp của sinh viên. Theo thống kê sơ kết 05 năm thực hiện Đề án 1665 về hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có 45 cơ sở đào tạo (chiếm 25% số cơ sở đào tạo) đã thành lập được các trung tâm hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp trong đó có khoảng hơn 10 trung tâm thực hiện việc ươm tạo các doanh nghiệp khởi nghiệp của sinh viên¹. Ở các cơ sở giáo dục đại học chưa hình

¹ Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Nông lâm thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Ngoại thương; Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

thành được trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sinh viên, hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp sinh viên chủ yếu do Phòng Công tác chính trị học sinh, sinh viên hoặc Phòng Quản lý khoa học đảm nhiệm. Trong nhiều trường hợp, công tác quản lý ở một số trường có Trung tâm vẫn còn có sự chồng chéo. Trung tâm khởi nghiệp có chức năng hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên thông qua các hoạt động đào tạo, hội nghị, hội thảo chuyên đề với các chuyên gia nhưng chưa được chủ động trong việc tổ chức. Các hoạt động phải thông qua phòng Quản lý khoa học và công tác chính trị, sinh viên. Trong khi bản chất chuyên môn, nội hàm của các hoạt động thúc đẩy đổi mới, sáng tạo cũng như khởi nghiệp khá mới và các phòng ban nêu trên chưa có nhân sự chuyên trách am hiểu đảm nhiệm việc phê duyệt dẫn đến tình trạng đơn vị có chức năng, chuyên trách phải mất thời gian phân tích, giải trình, xin ý kiến phê duyệt của đơn vị không chuyên trách.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư 26/2021/TT-BGDĐT quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong cơ sở giáo dục đại học, hoạt động khởi nghiệp của sinh viên là một nội dung của hoạt động nghiên cứu khoa học với mục tiêu hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho sinh viên; góp phần phát hiện và bồi dưỡng các nhà khoa học trẻ tài năng, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao đồng thời tạo môi trường thuận lợi để hỗ trợ sinh viên tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học nhằm hình thành các ý tưởng, dự án khởi nghiệp góp phần tạo cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Để thúc đẩy ĐMST trong trường đại học, thông qua đó thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp của sinh viên, Bộ Giáo dục và Đào tạo nên xem xét:

- *Thứ nhất*, có quy định cụ thể và thống nhất về bộ phận quản lý, thúc đẩy các hoạt động ĐMST và hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp thuộc cơ sở giáo dục đại học. Điều này giúp đơn giản hóa các thủ tục hành chính cho các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp trong trường đại học, đồng thời giúp Bộ Giáo dục và Đào tạo trong công tác thống kê, quản lý các hoạt động khởi nghiệp ở các trường, tránh tình trạng có nhiều đơn vị của trường phải báo cáo về hoạt động khởi nghiệp cho Bộ như hiện nay đang diễn ra.

- *Thứ hai*, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần khuyến khích các trường đại học hình thành bộ phận chuyên trách thúc đẩy hoạt động ĐMST (bao gồm cả khởi nghiệp) gắn với bộ phận quản lý khoa học, ví dụ như phòng/ban quản lý khoa học và ĐMST. Bộ phận này sẽ đảm nhiệm cả chức năng quản lý và phát triển tài sản trí tuệ trong trường đại học, tạo điều kiện để thúc đẩy ĐMST. Bài toán thúc đẩy ĐMST trong trường đại học, thương mại hóa kết quả khoa học của giảng viên, sinh viên cũng như khởi nghiệp từ các kết quả nghiên cứu, hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp trong trường đại học sẽ khó được giải quyết nếu không có quy định cụ thể về quản lý tài sản trí tuệ trong trường đại học

b) Tạo cơ chế khuyến khích hình thành không gian wòm tạo khởi nghiệp theo CUM trường đại học bao gồm trường đại học trong lĩnh vực công nghệ và trường đại học trong lĩnh vực kinh tế - kinh doanh

Hiện nay ở Việt Nam, chưa có mô hình hỗ trợ khởi nghiệp theo cụm trường đại học. Ngay ở một số đại học quốc gia, đại học vùng, lợi thế rất lớn của các trường này là có đủ chuyên ngành

về kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, nhưng trường thành viên vẫn có trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, trường “mẹ” cũng có trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp của trường “mẹ”. Điển hình như Đại học Quốc gia Hà Nội có Trung tâm chuyển giao tri thức và hỗ trợ khởi nghiệp. Tuy nhiên, ở trường thành viên cũng có bộ phận hỗ trợ khởi nghiệp của mình như Trường Quản trị kinh doanh, Đại học Kinh tế. Trường hợp Đại học Thái Nguyên cũng tương tự. Điều đó khiến nguồn lực bị phân tán và kém hiệu quả. Đối với các trường đại học không phải đại học quốc gia hay đại học vùng, chưa có mô hình hỗ trợ khởi nghiệp theo cụm trường để khai thác lợi thế của từng bên. Sẽ khó tạo ra được những dự án khởi nghiệp sáng tạo đúng nghĩa và có khả năng tăng trưởng cao nếu không có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa hai yếu tố công nghệ và mô hình kinh doanh. Việc tạo ra mô hình “Innovation hub” cho cụm trường vừa có trường công nghệ, kỹ thuật và có trường kinh tế/kinh doanh là sự phối hợp khá lý tưởng cho việc thúc đẩy khởi nghiệp. Điều này đã được minh chứng bởi mô hình hợp tác cụm trường trong việc hình thành các vườn ươm hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên ở một số nước Châu Âu như vườn ươm IniTS được thành lập bởi hai trường: Đại học tổng hợp Viena và Đại học Bách khoa Viena, Vườn ươm Imind của Bỉ được thành lập bởi sự hợp tác của 5 trường đại học vùng Flamand của Bỉ. Các mô hình vườn ươm này được xây dựng trên cơ sở phối hợp chặt chẽ giữa 3 chủ thể: trường đại học – chính quyền – doanh nghiệp. Nhà nước tạo cơ chế chính sách và hỗ trợ tài chính như khoản vốn mồi cho hoạt động của vườn ươm. Phần tài chính chủ yếu cho hoạt động đến từ sự hỗ trợ của các trường đại học. Doanh nghiệp tham gia chủ yếu với vai trò các đơn vị đặt hàng cho sinh viên, mentor và nhà đầu tư cho các dự án khởi nghiệp, đồng hành cùng dự án ra thị trường.

Qua khảo sát nhanh về việc hình thành Innovation Hub – tứ giác hỗ trợ khởi nghiệp cho cụm trường Đại học Bách Khoa Hà Nội – Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân – Trường Đại học Xây dựng Hà Nội và Trường Đại học Mở Hà Nội từ phía các cán bộ quản lý, sinh viên và các đơn vị hỗ trợ khởi nghiệp, kết quả cho thấy có nhu cầu hình thành không gian dưới dạng hub liên kết 4 trường tạo thành tiểu hệ sinh thái cụm trường để thúc đẩy khởi nghiệp không chỉ giúp khai thác lợi thế, thế mạnh mang tính chất bổ sung của sinh viên 4 trường đại học này cho khởi nghiệp, mà còn tạo không gian ươm tạo cho học sinh, sinh viên, các bạn trẻ ở khu vực phía Nam Hà Nội nói riêng và cho cả Hà Nội nói chung.

Từ thực tiễn trên đây, tác giả có đề xuất với Bộ Giáo dục và Đào tạo như sau:

- Ban hành Đề án hình thành Innovation Hub (tam giác, tứ giác hỗ trợ khởi nghiệp) của cụm trường đại học với mục đích liên kết liên ngành, liên trường, tạo các dự án khởi nghiệp ĐMST có khả năng thương mại hóa, tăng trưởng với mô hình thí điểm cụm 04 trường: Đại học Bách Khoa Hà Nội – Trường Đại học Kinh tế Quốc dân – Trường Đại học Xây dựng – Trường Đại học Mở

- Bộ Giáo dục và Đào tạo thông qua Dự án hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động ban đầu, trong thời gian thí điểm mô hình này (02 năm). Sự liên kết giữa 04 trường trong khuôn khổ dự án, có sự đóng góp về nhân lực và vật lực của mỗi bên theo tỷ lệ phần trăm nhất định. Sau thời gian thí điểm, có thể hình thành Trung tâm liên doanh giữa 04 trường, từng bước thực hiện tự chủ.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể thông qua mô hình này để thực hiện thí điểm cơ chế hợp tác của doanh nghiệp với trường đại học công lập trong việc hình thành vườn ươm trên cơ sở hợp tác công - tư cũng như hình thành Quỹ Hỗ trợ khởi nghiệp gọi vốn cộng đồng để hỗ trợ cho các dự án trong Hub.

c) Tạo điều kiện hỗ trợ các trường và đơn giản hóa thủ tục phê duyệt tổ chức hội thảo, hội nghị, sự kiện quốc tế về khoa học – công nghệ và ĐMST, khởi nghiệp

Trong bối cảnh Việt Nam tiến hành hội nhập sâu và rộng với thế giới và khu vực trên mọi phương diện, đặc biệt là kinh tế, nền kinh tế Việt Nam trở thành một phần không thể tách rời của nền kinh tế thế giới, việc gắn hệ sinh thái khởi nghiệp nói riêng và ĐMST nói chung với hệ sinh thái ĐMST và khởi nghiệp thế giới là một xu thế tất yếu khách quan. Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST của Việt Nam mặc dù còn non trẻ nhưng đã đứng thứ 3 ở khu vực Đông Nam Á, đứng thứ 12 ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương và đứng thứ 54/100 trong hệ sinh thái khởi nghiệp toàn cầu. Hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam đang thu hút sự chú ý từ phía các quỹ đầu tư mạo hiểm quốc tế và là điểm đến của nhiều nhà đầu tư quốc tế. Phải thừa nhận thẳng thắn rằng, trong lĩnh vực ĐMST và khởi nghiệp, Việt Nam là nước đi sau, gia nhập thị trường muộn. Các kiến thức cũng như nhận thức, kỹ năng về ĐMST và khởi nghiệp ở Việt Nam còn thiếu và yếu. Việc học tập kinh nghiệm quốc tế, sự hỗ trợ của chuyên gia quốc tế là vô cùng cần thiết. Bên cạnh đó, Việt Nam còn hạn chế về nguồn lực tài chính cho hoạt động khởi nghiệp. Sự hỗ trợ, đầu tư tài chính từ bên ngoài, từ các tổ chức quốc tế cho các hoạt động này của Việt Nam tạo nền tảng quan trọng để tạo sức bật cho hoạt động này ở Việt Nam. Mặt khác, Chính phủ Việt Nam cũng chủ trương thúc đẩy các startups của Việt Nam gia nhập sân chơi toàn cầu. Sự dịch chuyển các startups trong thế giới phẳng ngày nay cùng với làn sóng các dân “du mục kỹ thuật số” là không thể tránh khỏi, đòi hỏi các quốc gia phải có chính sách quản lý linh hoạt, mềm dẻo vừa đảm bảo thu được lợi ích kinh tế - xã hội cho quốc gia mình, vừa hạn chế hoặc ngăn ngừa những ảnh hưởng tiêu cực có thể có đối với an ninh quốc gia. Việc kiểm soát các hoạt động hợp tác quốc tế thiếu linh hoạt và mềm dẻo có thể làm giảm động lực của các đối tác quốc tế cũng như cơ hội cho chính các trường đại học và các bạn trẻ khởi nghiệp của Việt Nam trong việc tiếp cận tri thức và hỗ trợ tài chính từ phía nước ngoài để khởi nghiệp.

Các cơ quan cấp phép có thể xem xét, rà soát quá trình thực thi việc cấp phép đối với các trường đại học và tạo điều kiện tối đa cũng như đơn giản hóa thủ tục cấp phép cho các hoạt động hợp tác quốc tế về KHCN, ĐMST và khởi nghiệp.

2.2. Đề xuất, kiến nghị đối với trường đại học (trên cơ sở nghiên cứu điển hình tại Trường Đại học Kinh tế)

a) Kiến toàn công tác quản lý và thống nhất đầu mối quản lý hoạt động ĐMST và khởi nghiệp sinh viên trong Trường.

Ngày 17 tháng 09 năm 2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư 26/2021/TT-BGDĐT về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong cơ sở giáo dục đại học, trong đó quy định hoạt động khởi nghiệp của sinh viên là một nội dung của hoạt động nghiên cứu khoa

học với mục tiêu hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho sinh viên; góp phần phát hiện và bồi dưỡng các nhà khoa học trẻ tài năng, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao đồng thời tạo môi trường thuận lợi để hỗ trợ sinh viên tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học nhằm hình thành các ý tưởng, dự án khởi nghiệp góp phần tạo cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Theo Thông tư này, đối với công tác hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên, Nhà trường cần: Tổ chức hội nghị, hội thảo và các diễn đàn khoa học; các cuộc thi ý tưởng, dự án khởi nghiệp dành cho sinh viên; Hướng dẫn, khuyến khích sinh viên tham gia các giải thưởng, triển lãm KH-CN, các cuộc thi, các diễn đàn học thuật trong và ngoài nước dành cho sinh viên; d) Tổ chức các hoạt động truyền thông về KH-CN nhằm nâng cao nhận thức đạo đức nghiên cứu, kiến thức về sở hữu trí tuệ cho sinh viên; giới thiệu các ý tưởng, dự án khởi nghiệp, kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên với các nhà đầu tư, các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Căn cứ theo Thông tư nêu trên và thực trạng hoạt động khởi nghiệp ĐMST của sinh viên cũng như công tác quản lý hoạt động này tại trường thời gian qua, cần thiết phải xem xét thực hiện một số việc sau:

Thứ nhất, thống nhất nhận thức về tầm quan trọng về ĐMST và khởi nghiệp trong trường đại học, trong đó ĐMST là nền tảng của khởi nghiệp trong sinh viên.

Thứ hai, thống nhất đầu mối quản lý hoạt động ĐMST và khởi nghiệp cho sinh viên, trong đó có cuộc thi khởi nghiệp. Hiện nay, hoạt động khởi nghiệp ĐMST ở các trường chủ yếu được quản lý bởi các phòng công tác học sinh, sinh viên hoặc trung tâm khởi nghiệp (nếu có). Ở một số trường, hoạt động này do phòng QLKH đảm nhiệm. Các hoạt động khởi nghiệp vẫn chủ yếu mang tính phong trào. Hoạt động ĐMST của các trường đa số chưa được chính thức quản lý hay thúc đẩy bởi bộ phận mang tính chuyên trách. Các trường nên xem xét việc đưa chức năng quản lý hoạt động ĐMST vào bộ phận QLKH, nâng cấp đơn vị này thành bộ phận QLKH và ĐMST của Trường. Bộ phận này có thêm chức năng quản lý các hoạt động chuyển giao công nghệ, thương mại hóa công nghệ, phân chia quyền sở hữu tài sản trí tuệ và các hoạt động liên quan đến khởi nghiệp. Đồng thời, một vườn ươm dưới dạng Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp hay không gian sáng tạo và ươm tạo cần được vận hành trong trường đại học để thực thi các chính sách thương mại hóa sản phẩm KH-CN, thực hiện ý tưởng và các dự án khởi nghiệp của thầy cô và sinh viên.

Thứ ba, ban hành quy chế quản lý/hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp, trong đó có các cuộc thi khởi nghiệp của Trường. Trong quy chế này cần quy định rõ các nội dung sau:

- Quy định nội hàm các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp: hội nghị, đào tạo, các hoạt động mentor cho dự án khởi nghiệp, kết nối chuyên gia, thị trường, kết nối gọi vốn đầu tư, cuộc thi khởi nghiệp, hackathon...

- Quy định nội hàm các hoạt động hỗ trợ xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp trong trường đại học: nâng cao năng lực cho các chủ thể (thầy cô, sinh viên, các đơn vị chức năng quản lý, hỗ trợ khởi nghiệp trong trường...).

- Thống nhất về tính chất, nội hàm, cấp độ của cuộc thi khởi nghiệp (cấp Khoa, cấp Trường).
- Quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của các đơn vị tham gia tổ chức, quản lý các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp, đặc biệt là các cuộc thi.
- Quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của giảng viên, sinh viên khi tham gia các hoạt động khởi nghiệp, đặc biệt là cuộc thi khởi nghiệp cấp Trường, cấp Quốc gia.
- Cơ chế hỗ trợ từ phía Nhà trường (trong đó có cả hỗ trợ tài chính) với quy trình hướng dẫn cụ thể.
- Quy trình, thủ tục đăng ký tổ chức các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp.

c) Đưa Khởi nghiệp, ĐMST thành môn học hoặc chuyên đề giảng dạy cho sinh viên tất cả các chuyên ngành của Nhà trường.

Theo Dự thảo báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Đề án 1665 về hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp của Bộ Giáo dục và Đào tạo, số lượng các cơ sở giáo dục đại học đưa nội dung khởi nghiệp thành môn học bắt buộc hoặc tự chọn tăng từ 30% cuối năm 2020 lên 48% cơ sở đào tạo vào cuối năm 2022, với tối thiểu 01 tín chỉ/môn học. Hiện nay, chưa có giáo trình thống nhất về khởi nghiệp dành cho sinh viên được Bộ ban hành dùng chung cho các trường đại học. Các trường tự tổ chức biên soạn cho sinh viên trường mình.

Để tạo nền tảng về tư duy, kiến thức và kỹ năng về khởi nghiệp sáng tạo và hun đúc tinh thần khởi nghiệp cho sinh viên, cần thiết phải xây dựng bộ giáo trình cơ bản về tư duy ĐMST và khởi nghiệp theo hướng thực hành và giảng dạy cho sinh viên tất cả các chuyên ngành vào đầu năm thứ 2 như một môn học cơ sở. Sinh viên sớm được tiếp cận với tư duy sáng tạo, kiến thức và được trang bị kỹ năng nền tảng phục vụ cho khởi nghiệp sẽ tăng sự hào hứng và chủ động tìm kiếm các cơ hội khởi nghiệp sáng tạo ngay từ khi trên giảng đường đại học cũng như có thêm kỹ năng, sự tự tin khởi nghiệp sau khi ra trường.

d) Cho phép sinh viên thực hiện dự án khởi nghiệp thay thế chuyên đề thực tập tốt nghiệp

Thí điểm triển khai Chương trình “*Dự án khởi nghiệp thay chuyên đề tốt nghiệp*”. Có thể học tập kinh nghiệm Liên bang Nga trong việc triển khai mô hình này. Năm 2021, trên cơ sở kết quả thí điểm ở một số trường đại học, Chính phủ LB Nga phê duyệt việc đưa chương trình “*Dự án khởi nghiệp thay khóa luận tốt nghiệp*” vào Đề án quốc gia “*Khoa học và Trường đại học*” với mục tiêu thúc đẩy khởi nghiệp của sinh viên và đẩy mạnh thương mại hóa R&D của trường đại học. Khóa luận/đề án tốt nghiệp được thực hiện dưới dạng dự án khởi nghiệp bởi một hoặc một nhóm sinh viên. Hội đồng đánh giá gồm các thầy cô, nhà khoa học, chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan, đại diện doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Việc cho phép sinh viên thực hiện chuyên đề tốt nghiệp dưới dạng dự án khởi nghiệp liên quan đến chuyên ngành đào tạo của mình sẽ mang lại nhiều lợi ích cho sinh viên, giúp các em có hiểu biết sâu hơn về ngành nghề và rèn cho các em khả năng nhìn thấy các cơ hội kinh doanh gắn với ngành nghề của mình đồng thời có khả năng dẫn thân vào con đường khởi nghiệp sau

khi ra trường. Dự án khởi nghiệp đòi hỏi sinh viên có hiểu biết sâu về ngành nghề của mình, phát hiện ra những vấn đề, thách thức của thị trường và có kiến thức khá tổng hợp, có khả năng vận dụng nhuần nhuyễn kiến thức về chuyên ngành của mình và kiến thức về kinh doanh với cách tiếp cận thực tiễn. Trong nhiều trường hợp, chuyên đề tốt nghiệp với những chủ đề na ná từ năm nay qua năm khác, sinh viên dễ sao chép và thay số liệu. Đối với dự án khởi nghiệp, sinh viên đòi hỏi phải động não nhiều hơn, vận dụng tư duy sáng tạo và khả năng ứng dụng thực tiễn cao hơn.

đ) Nhà trường cần hỗ trợ tài chính cho hoạt động khởi nghiệp

Hoạt động khởi nghiệp là hoạt động tập sự làm kinh doanh của sinh viên. Những ý tưởng sáng tạo non trẻ rất cần bệ đỡ là trường Đại học. Kinh nghiệm của các trường đại học trên thế giới cho thấy, Nhà trường đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc tạo bệ phóng cho các dự án khởi nghiệp của sinh viên. Các khoản hỗ trợ tài chính từ phía nhà trường có thể chi cho các hoạt động:

- Tổ chức khóa đào tạo nâng cao năng lực tư vấn, cố vấn khởi nghiệp của các giảng viên.
- Tổ chức các khóa đào tạo, ương tạo dự án khởi nghiệp của sinh viên.
- Chi hỗ trợ hoạt động truyền thông về khởi nghiệp.
- Hỗ trợ dưới dạng vốn môi cho dự án khởi nghiệp của sinh viên tối thiểu bằng mức hỗ trợ cho đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên.
- Khen thưởng cho dự án xuất sắc, có tiềm năng dưới dạng khoản đầu tư thiên thần.

Khoản 9, Điều 31, Nghị định 109/2022/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/03/2023 quy định: “Hàng năm, cơ sở giáo dục đại học trích tối thiểu 5% từ nguồn thu học phí; cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu trích tối thiểu 8% từ nguồn thu học phí cho hoạt động khoa học, công nghệ và ĐMST. Kinh phí trích từ nguồn thu học phí chỉ được sử dụng cho hoạt động khoa học, công nghệ và ĐMST của người học, giảng viên cơ hữu và phát triển tiềm lực KH-CN của cơ sở giáo dục đại học” Chỉ cần một khoản hỗ trợ nhỏ từ nguồn thu học phí của nhà trường cho hoạt động này cũng có thể tạo động lực đáng kể và thay đổi về chất hoạt động khởi nghiệp của sinh viên.

e) Tạo cơ chế cho Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp khai thác không gian ươm tạo để hình thành không gian làm việc chung, cung cấp một số dịch vụ cơ bản, tạo nguồn thu hỗ trợ cho hoạt động khởi nghiệp của sinh viên.

Các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp của trường đại học cần có không gian ươm tạo và không gian làm việc chung, thu hút sự tham gia của doanh nghiệp trưởng thành và doanh nghiệp startup cũng như cung cấp chỗ ngồi cho nhóm khởi nghiệp sinh viên. Trung tâm cần được tạo điều kiện để khai thác không gian và vận hành mô hình kinh doanh tại Trung tâm, cung cấp dịch vụ chỗ ngồi trong không gian làm việc chung và một số dịch vụ phục vụ các nhóm khởi nghiệp.

doanh nghiệp, các sự kiện liên quan đến khởi nghiệp ĐMST tổ chức tại Trung tâm. Khoản thu được sẽ được dùng để hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp cho sinh viên.

Ngoài những đề xuất nêu trên, các trường và Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng nên xem xét:

Một là, cần kiện toàn lại công tác tổ chức cuộc thi, tránh việc tạo ra tình trạng hình thức, không phản ánh đúng chất lượng các dự án khởi nghiệp của sinh viên.

Hai là, cần có các hoạt động hỗ trợ hậu cuộc thi như ương tạo và tăng tốc cho các dự án có tiềm năng.

Ba là, nên có bộ chỉ số đo lường đánh giá hiệu quả (KPI) cụ thể để xây dựng mục tiêu hỗ trợ khởi nghiệp từng năm ở cấp độ trường cũng như quốc gia.

Khởi nghiệp, ĐMST là một động lực, nguồn lực quan trọng trong phát triển của mỗi quốc gia, đặc biệt trong kỷ nguyên toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đúng như lời Thủ tướng Phạm Minh Chính phát biểu khai mạc Ngày hội khởi nghiệp quốc gia của học sinh, sinh viên lần thứ V năm 2023 tại Thừa Thiên – Huế. Cần phải đánh giá đúng vai trò của trường đại học trong hệ sinh thái đổi mới, sáng tạo quốc gia nói chung và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo quốc gia nói riêng và có các cơ chế, chính sách khuyến khích cụ thể, tập trung vào hiệu quả, chất lượng, tránh tình trạng phong trào. Hệ sinh thái khởi nghiệp sinh viên sắp tròn 7 tuổi, sự thay đổi về lượng cần phải đạt đến bước thay đổi về chất, thay vì chạy theo phong trào.

Tài liệu tham khảo

Nghị định số 109/2022/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về hoạt động KHCN trong cơ sở giáo dục đại học

Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và ĐMST đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2022

Quyết định 844/QĐ-TTg ngày 18/05/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST (ĐMST) quốc gia đến năm 2025” (Đề án 844)

Quyết định 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” (Đề án 1665)

Thúc đẩy khát vọng khởi nghiệp, ĐMST của học sinh, sinh viên cả nước, 2023, <https://baochinhphu.vn/thuc-day-khat-vong-khoi-nghiep-doi-moi-sang-tao-cua-hoc-sinh-sinh-vien-ca-nuoc-102230325111548452.htm>

Đề án Quốc gia Liên bang Nga “Dự án startup thay thế khóa luận/đồ án tốt nghiệp” của Bộ Giáo dục và khoa học LB Nga, thực hiện từ 2019

Farhan Jamil, Kamariah Ismail (Corresponding author), Nasir Mahmood, University Incubators: A Gateway to an Entrepreneurial Society, Journal of Economics and Sustainable Development www.iiste.org ISSN 2222-1700 (Paper) ISSN 2222-2855 (Online) Vol.6, No.6, 2015

THƯƠNG MẠI HÓA SẢN PHẨM NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

PGS.TS Nguyễn Tấn Dũng

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP HCM

Tóm tắt: Thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu khoa học là vấn đề rất quan trọng thúc đẩy khoa học công nghệ quốc gia và giáo dục đào tạo đất nước phát triển. Nghiên cứu khoa học là phát hiện, tìm kiếm ra những cái mới trong quy luật tự nhiên và xã hội, nhằm tác động thay đổi môi trường xung quanh, làm ra những sản phẩm công nghệ cao để phục vụ cho cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn, bên cạnh đó làm động lực thúc đẩy khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, kinh tế xã hội của đất nước phát triển. Nói tóm lại “Mục đích nghiên cứu khoa học là để phục vụ cuộc sống. Tuy nhiên, nghiên cứu khoa học tạo ra những sản phẩm thương mại hóa được cũng không phải dễ dàng, đó là một hành trình rất dài, đôi khi chiếm cả một cuộc đời nghiên cứu của nhà khoa học”.

Mục tiêu của bài viết này là chia sẻ một ít kinh nghiệm trong hoạt động nghiên cứu khoa học theo hướng chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm và được xã hội chấp nhận của khoa Công nghệ hóa học và Thực phẩm thuộc trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội ở Việt Nam trong thời điểm hiện tại.

1. Đặt vấn đề

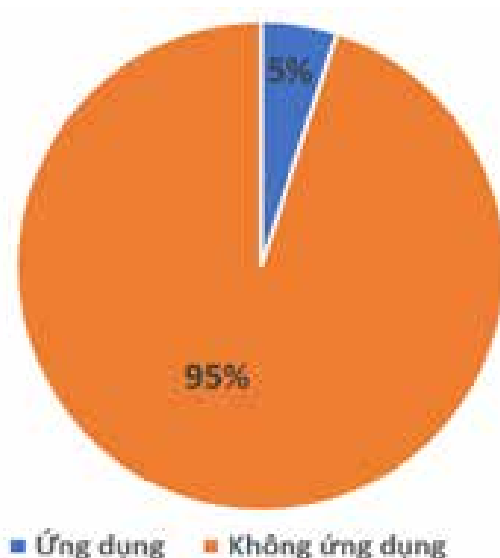
Thực tế ở các nước tiên tiến trên thế giới như Nhật, Mỹ, Anh, Pháp ...v.v đã cho thấy rằng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cùng với chính sách chiến lược phát triển hợp lý là một trong những công cụ đóng góp tích cực cho sự phát triển toàn diện nền Khoa học kỹ thuật và công nghệ, Giáo dục và An ninh quốc phòng, Kinh tế và chính trị, Văn hóa và xã hội của quốc gia [1, 2].



Hình 1. Mô hình tam giác phát triển xã hội của Nicolas Tesla

Theo Nicolas Tesla (1940) có một bài phát biểu tại hội nghị “Phát triển công nghệ truyền thông số tại Hoa Kỳ”, nhà khoa học Nicolas Tesla cho rằng, Nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo, ứng dụng – thực tiễn sản xuất chiếm ba vị trí quan trọng, tạo nên một tam giác phát triển xã hội (xem Hình 1).

Vì thế, ở nước ta các Trường đại học, các Trung tâm và các Viện nghiên cứu đã xem công việc nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp, thương mại hóa sản phẩm là một trong những nhiệm vụ rất quan trọng của các nhà giáo, nhà khoa học.



Hình 2. Biểu đồ những nghiên cứu ứng dụng và không ứng dụng

Tuy nhiên trong thời gian qua các nhà khoa học, nhà giáo đã thực hiện rất nhiều đề tài nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực khác nhau, nhưng các kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tế sản xuất chiếm tỉ lệ rất ít (chỉ dưới 5%) còn đa số chưa thể ứng dụng vào thực tế sản xuất được [3, 4]. Vậy nguyên nhân này bắt đầu từ đâu? Vấn đề đặt ra phải giải quyết như thế nào? Và định hướng ra sao? Nhằm đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học theo hướng chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm trong các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu và các viện nghiên cứu, tất cả sẽ được nêu ra ở các phần tiếp theo.

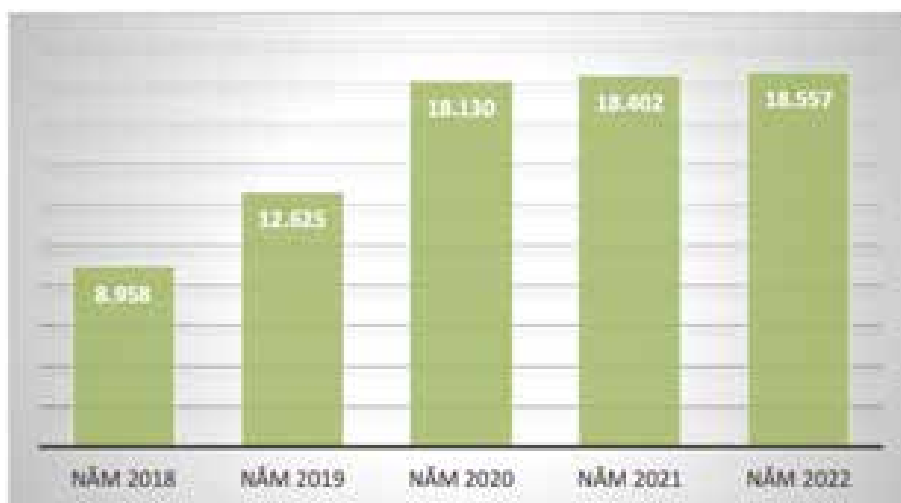
2. Đánh giá chung về hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong thời gian qua

2.1. Những kết quả đạt được

Theo kết quả tổng hợp từ cơ sở dữ liệu WoS/Scopus của Nhà xuất bản Elsevier, trong 5 năm qua 2018-2022 Việt Nam có 76.672 công bố, trong đó kể từ năm 2020 đến nay số lượng công bố hàng năm đều đạt trên 18.000 bài, [5].

Năm 2022, các bài báo của Việt Nam công bố trên các tạp chí quốc tế được phân loại theo 27 lĩnh vực chuyên ngành từ 4 lĩnh vực lớn theo phân loại của Scopus: khoa học vật lý, khoa học sức khỏe, khoa học xã hội và khoa học đời sống [5].

Trong đó, 10 lĩnh vực chuyên ngành chiếm phần lớn nghiên cứu là: kỹ thuật, khoa học máy tính, toán học, vật lý và thiên văn, khoa học môi trường, y học, khoa học vật liệu, hóa học, khoa học nông nghiệp và sinh học, [5].



Hình 3. Công bố trên các tạp chí quốc tế của Việt Nam giai đoạn 2018-2022

Một thống kê khác ở Bảng 1 cho thấy, từ năm 2018 đến nay, Việt Nam vẫn đang đứng thứ 5 về công bố quốc tế trong khu vực các quốc gia Đông Nam Á.

Bảng 1. Số bài báo WoS/Scopus công bố quốc tế

STT	Tên nước	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số
1	Indonesia	35.205	48.090	51.627	52.075	42.106	229.103
2	Malaysia	35.134	38.395	39.250	42.273	44.180	199.232
3	Singapore	23.667	24.347	25.768	26.719	27.552	128.053
4	Thái Lan	19.310	20.457	22.036	25.182	28.291	115.276
5	Việt Nam	8.958	12.696	18.179	18.284	18.569	76.686
6	Philippines	4.036	5.874	6.034	6.949	7.238	30.131
7	Brunel	612	630	793	929	1189	4.153
8	Myanmar	607	792	1.067	864	602	3.932
9	Cambodia	514	535	570	636	695	2.950
10	Lào	317	357	347	353	330	1.704

Từ những số liệu thông kê trên đã cho thấy, hoạt động nghiên cứu khoa học đa phần theo hướng hàn lâm, còn hoạt động nghiên cứu khoa học để chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm cho các cơ sở sản xuất của các trường đại học chỉ chiếm một tỉ lệ rất thấp, chưa vượt quá 5%. Điều này thực tế cũng cho thấy, đa phần các công nghệ chủ lực phát triển đất nước đều phải nhập ngoại, hoặc hợp tác chuyển giao công nghệ từ nước ngoài.

Tuy nhiên, trong những năm qua NCKH theo hướng thương mại hóa sản phẩm kết quả nghiên cứu của các nhà giáo, nhà khoa học Việt Nam ở các trường đại học tăng lên, theo thống kê sơ bộ năm 2023-2024 số công trình nghiên cứu được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất đã tăng vượt trên 7% (chưa kể các hoạt động tư vấn và đào tạo huấn luyện đội ngũ cán bộ kỹ thuật cho doanh nghiệp sản xuất), đây là tín hiệu đáng mừng.

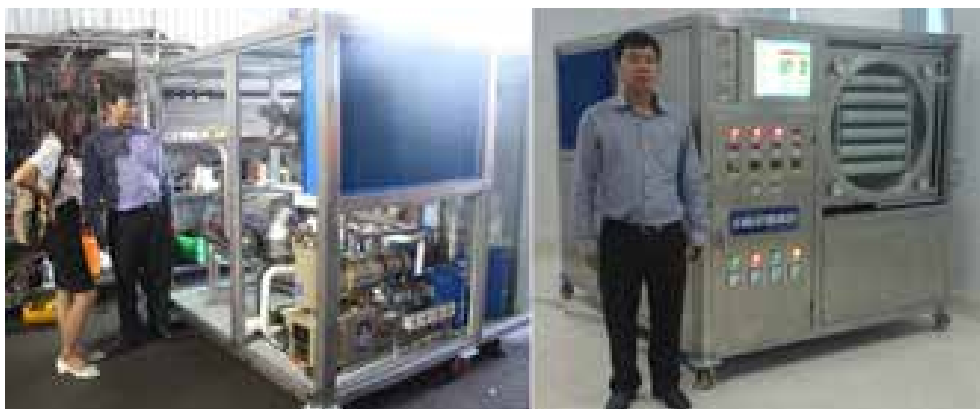
2.2. Những vấn đề còn tồn tại

Đa phần các công trình nghiên cứu (cấp cơ sở, cấp tỉnh thành, cấp bộ và cấp nhà nước) phần lớn là chưa tạo ra được sản phẩm hoàn thiện, các sản phẩm chủ yếu ở dạng demo trong phòng thí nghiệm chưa thể chuyển giao công nghệ được, chưa thể ứng dụng vào thực tế sản xuất, [6, 7]. Nguyên nhân là do một số yếu tố sau đây tác động đến:

✓ Đa phần các nhà khoa học đi theo hướng nghiên cứu cơ bản, hướng hàn lâm để công bố báo ScopuS/WoS, để được tính điểm công trình phong học hàm PGS, GS.

✓ Từ nghiên cứu hàn lâm cho đến ứng dụng làm ra những sản phẩm thương mại hóa phục vụ cho sản xuất là một con đường rất dài, là những dự án đầu tư mạo hiểm, về thời gian, về kinh phí liên quan đến đời sống của các nhà khoa học. Vì vậy, các nhà khoa học chọn cho mình phương án an toàn, chỉ nghiên cứu phát hiện ra cái mới trong phòng thí nghiệm sau đó công bố khoa học là xong nhiệm vụ, còn chặng đường phía sau từ kết quả trong phòng thí nghiệm, đến sản xuất thử nghiệm, sản xuất công nghiệp tức là tạo ra sản phẩm ứng dụng phục vụ cho cộng đồng, xã hội khó khăn, gian nan hơn và bị bỏ ngỏ, đây là điều thiệt thòi cho quốc gia.

✓ Các công trình nghiên cứu chưa tạo được một sản phẩm hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu xã hội, giá cả hợp lý mang tính cạnh tranh, sản phẩm đạt uy tín chất lượng.



Hình 4. Hệ thống sấy thăng hoa DS-6 đã thương mại hóa

✓ Đa phần các nhà khoa học thiếu kiến thức thực tế, đặc biệt các tiến sĩ, các tiến sĩ trẻ sau khi tốt nghiệp về trường, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu được bổ nhiệm vào các chức vụ quản lý và tham gia giảng, họ chưa từng hoặc chưa có điều kiện tham gia thực tế sản xuất ở các một cơ sở sản xuất nào trong lĩnh vực của họ. Vì vậy, những nghiên cứu và kết quả nghiên cứu của họ không xuất phát từ nhu cầu thực tiễn sản xuất, thiếu tính thực tế và chưa thể ứng dụng được là điều không thể tránh khỏi [6].

✓ Các nhà giáo, nhà khoa học viên làm việc ở các trường đại học chủ yếu tập trung cho giảng dạy (nhất là ở một số chuyên ngành có giờ dạy quá lớn) nên thời gian cho nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ thương mại hóa sản phẩm bị hạn chế [6].

✓ Chuyển giao công nghệ trong nhà trường, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu hiện còn mang tính thời vụ, không liên tục. Các nhà khoa học còn thiếu nhiều kinh nghiệm hoạt động kinh tế trong hoàn cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay [6].

✓ Trang thiết bị, cơ sở vật chất, mặt bằng, phòng thí nghiệm phục vụ cho nghiên cứu ra kết quả để triển khai chuyển giao công nghệ ở các trường đại học, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu còn rất thiếu thốn, lạc hậu và không đồng bộ so với các nước khác. Điều đó hạn chế rất nhiều đến hoạt động triển khai, nhất là tham gia đấu thầu các công trình, dự án [6].

✓ Nghiên cứu mà không ứng dụng được dẫn đến hồ sơ năng lực thực tế rất hạn chế, nên các trường đại học, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu không được thực hiện trực tiếp tham gia đấu thầu các công trình và chuyển giao công nghệ. Vì vậy, nhiều dự án, hợp đồng do các trường triển khai đều phải thông qua cơ quan khác để “đấu thầu” hoặc làm thuê cho các đơn vị trúng thầu.



Hình 5. Hệ thống sấy thăng hoa DS-9 đã thương mại hóa

✓ Lãnh đạo và nhiều cán bộ của nhiều trường đại học, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu chưa nhận thức được đầy đủ tầm quan trọng của hoạt động chuyển giao công nghệ, do vậy

chưa có sự quan tâm đúng mức và đề ra giải pháp thích hợp đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong nhà trường, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu [6].

✓ Hiện nay, xu hướng sinh nhập công nghệ nước ngoài là phổ biến, Nhà nước lại chưa có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, người dân sử dụng các sản phẩm công nghệ do các trường đại học, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu được nghiên cứu làm ra để triển khai kết quả sau nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất [6].

✓ Các qui định về sở hữu trí tuệ chưa đủ mạnh để bảo vệ quyền lợi của tác giả công trình nghiên cứu, chưa ngăn chặn hiện tượng sao chép kết quả nghiên cứu dẫn đến giảm nhiệt tình chuyển giao công nghệ [6].

3. Thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu

Hoạt động khoa học theo hướng thương mại hóa sản phẩm là một trong các nhiệm vụ chính của các trường đại học, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu. Các đơn vị này phải là trung tâm nghiên cứu khoa học, công nghệ, chuyển giao và ứng dụng công nghệ vào sản xuất. Để thực hiện được trách nhiệm trên, các trường đại học, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu cần thực hiện tốt những vấn đề sau [6]:

✓ Phải kiên trì, nhẫn nại nghiên cứu đến cùng từ hàn lâm đến ứng dụng để tạo ra những sản phẩm công nghệ có giá trị phục vụ cho cuộc sống. Trong đó khâu hoàn thiện sản phẩm là quan trọng nhất, mất rất nhiều thời gian và kinh phí, nó quyết định việc thương mại hóa sản phẩm.

✓ Sản phẩm nghiên cứu làm ra mà người dùng phải có nhu cầu thật sự, có , khi đó mới có khả năng thương mại dễ dàng. Thực tế, nhiều sản phẩm làm ra ít có nhu cầu lại bị trùm mềm, khó thương mại hóa.

✓ Sản phẩm nghiên cứu phải đạt uy tín chất lượng, các thông số kỹ thuật làm việc ổn định, thông minh và tiện ích tạo lợi thế cạnh tranh trong việc thương mại hóa sản phẩm.

✓ Sản phẩm nghiên cứu phải rẻ, chi phí đầu tư thấp thì khả năng ứng dụng vào đời sống, thực tiễn sản xuất cao.

✓ Sản phẩm nghiên cứu làm ra, các nhà khoa học cũng đừng nên đặt nặng về tiền bạc thì mới có thể triển khai thương mại hóa sản phẩm.

✓ Các nghiên cứu phải xuất phát từ nhu cầu thực tiễn sản xuất, nhu cầu xã hội, ... để giải quyết những vấn đề tồn tại chưa được giải quyết, chưa từng công trình nào quan tâm giải quyết.

✓ Phát triển phòng R&D (để nghiên cứu phát triển sản phẩm) trong quá trình thương mại sản phẩm.

✓ Phát triển marketing để thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm qua 4 bước, xem Hình 4.



Hình 4. Bốn bước thương mại hóa sản phẩm

- ✓ Thành lập doanh nghiệp KHCN để thực hiện thương mại hóa sản phẩm.

4. Một số giải pháp đẩy mạnh thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu trong thời gian tới

Theo một số nghiên cứu thì cần phải có giải pháp như sau để đẩy mạnh nghiên cứu khoa học theo hướng chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm trong thời gian tới.

- ✓ Khi xét phong chức danh phó giáo sư, giáo sư thì cần phải có tiêu chí là phải có công trình tạo ra sản phẩm được thương mại hóa.
- ✓ Cần thưởng với mức thưởng khích lệ được cho các công trình có sản phẩm được thương mại hóa.
- ✓ Đánh giá và thẩm định đề tài nào có tính ứng dụng cao cần phải tiếp tục đầu tư cho đến cùng để hoàn thiện sản phẩm ở góc độ thương mại hóa. Hỗ trợ quảng bá sản phẩm tìm kiếm đơn vị sản xuất kinh doanh để chuyển giao công nghệ.
- ✓ Nhà nước cần có chính sách ưu đãi miễn giảm thuế đặc biệt là thuế giá trị gia tăng đối với sản phẩm nghiên cứu được thương mại hóa.
- ✓ Nhà nước nên ban hành quy định khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng sản phẩm nghiên cứu khoa học công nghệ trong nước. Như vậy, khoa học công nghệ nước nhà phát triển.

5. Kết luận

➤ Qua phân tích tình hình, đánh giá về hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm trong thời gian qua của các trường đại học, các trung tâm và viện nghiên cứu cả nước trong thời gian qua đã thấy rõ những kết quả đạt được khá khiêm tốn và những vấn đề còn tồn tại khá nhiều.

➤ Có quá nhiều công trình nghiên cứu công bố xong các bài báo khoa học là khép lại, chưa thể đi tiếp làm ra sản phẩm ứng dụng vào cuộc sống.

➤ Các trường đại học, các trung tâm và viện nghiên cứu cần đóng góp thêm ý kiến để tìm ra những giải pháp thiết thực nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học theo hướng chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm cho các đơn vị sản xuất kinh doanh trong thời gian tới đạt hiệu quả hơn, phục vụ sự nghiệp phát triển giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ và phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Tài liệu tham khảo

1. Phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu giai đoạn 2011 – 2015 (Tg Chính Phủ đã phê duyệt), <http://www.hunre.edu.vn/hre/xem-in-8287>
2. Hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (Tỉnh Đồng Tháp), <http://www.hcmiu.edu.vn/crtt-vn/Du-An/Tinh-Dong-Thap>
3. Định hướng nghiên cứu và ứng dụng công nghệ (KH-CN) năm 2015 (Tỉnh Sơn La), <http://sokhoahoc.sonla.gov.vn/hoat-dong-khcn/dinh-huong-nghien-cuu-khoa-hoc-ung-dung-chuyen-giao-cong-nghe-tinh-son-la-nam-2015>.
4. Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu khoa học giữa các trường cao đẳng, đại học và doanh nghiệp (Tỉnh Nam Định), <http://khcnnamdinh.vn/index.php/news/379?fx=4>
5. <https://tuoitre.vn/cong-bo-quoc-te-cua-viet-nam-cao-hon-cong-bo-khoa-hoc-trong-nuoc-2023090215410577.htm>
6. http://www.google.com.vn/url?sa=t&rct=j&q=&esrc=s&source=web&cd=6&ved=0CDo-QFjAF&url=http%3A%2F%2Fhaiiphong.gov.vn%2FPortalFolders%2FImageUploads%2Ftkhx-hvvn%2F2026%2FHD%2520NCKH-Vi%25E1%25BB%2587t.doc&ei=i4EMVMPoD9PW8gX-39IHoBA&usg=AFQjCNFapT7iqkmlDWjShYC95atX19L_6A&bvm=bv.74649129,d.dGc
7. http://cstt.ctu.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=132:hot-ng-chuyn-giao-cong-ngh-sn-xut-kinh-doanh-trong-cac-trng-i-hc&catid=66:phat-trin-cong-ngh&Itemid=181
8. http://www.most.gov.vn/PortletBlank.aspx/CB04C4D9CCF942FAA15B5B81A313ADAD/View/Tin-tong-hop/Tuan_le_khoa_hoc_va_cong_nghe_ASEAN_lan_thu_9/?print=1789001164
9. <http://vietbao.vn/Khoa-hoc/Hai-Lua-tiep-tuc-che-tao-may-bay/10932961/189/>
10. <http://vietbao.vn/Khoa-hoc/Mot-nong-dan-che-tao-thanh-cong-may-gat-dap-lien-hop/10720156/188/>
11. <http://hcm.24h.com.vn/tin-tuc-trong-ngay/gap-nguoi-dan-ong-che-tao-tau-ngam-xuat-ngoai-c46a647466.html>

HỢP TÁC NGHIÊN CỨU, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ DOANH NGHIỆP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI

PGS.TS Nguyễn Việt Phương

Trường ĐH Xây dựng Hà Nội

1. Đặt vấn đề

Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 6 khóa XI nêu rõ: “Tăng cường liên kết giữa tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp trong việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực”.

Đây là một chủ trương đúng đắn và nhất quán của Đảng ta trong quá trình đổi mới về đào tạo và cung ứng nhân lực chất lượng cao, cũng như sự cần thiết hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp.

Liên kết trong đào tạo và nghiên cứu, chuyển giao thành tựu khoa học và công nghệ giữa các trường đại học và doanh nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo của các trường đại học. Thúc đẩy hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp mang lại lợi ích cho cả 2 bên ngày càng có ý nghĩa cấp thiết, góp phần tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

Điều này đã được quy định trong Điều 15 Nghị định 109/2022/NĐ-CP có quy định về hoạt động chuyển giao công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học như sau:

“1. Cơ sở giáo dục đại học tăng cường phổ biến các kết quả nghiên cứu, giới thiệu thành tựu khoa học và tiến bộ kỹ thuật, tạo điều kiện cho các tập thể, cá nhân ứng dụng và chuyển giao các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn cuộc sống và sản xuất kinh doanh, đồng thời thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học.

2. Cơ sở giáo dục đại học khuyến khích đơn vị trực thuộc và giảng viên, người học thực hiện các dự án chuyển giao công nghệ, hướng dẫn thủ tục pháp lý, ký kết hợp đồng, đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Cơ sở giáo dục đại học được chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp, tổ chức trong nước và nước ngoài theo quy định, trừ kết quả khoa học và công nghệ thuộc phạm vi bí mật nhà nước.”

Như vậy, ta có thể thấy hoạt động chuyển giao công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học gồm:

- Tăng cường phổ biến các kết quả nghiên cứu, giới thiệu thành tựu khoa học và tiến bộ kỹ thuật.

- Tạo điều kiện cho các tập thể, cá nhân ứng dụng và chuyển giao các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn cuộc sống và sản xuất kinh doanh.

- Đồng thời thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học.
- Khuyến khích đơn vị trực thuộc và giảng viên, người học thực hiện các dự án chuyển giao công nghệ, hướng dẫn thủ tục pháp lý, ký kết hợp đồng, đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.
- Chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp, tổ chức trong nước và nước ngoài theo quy định, trừ kết quả khoa học và công nghệ thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

Cũng theo khoản 4 Điều 16 Nghị định 109/2022/NĐ-CP đã quy định rằng doanh nghiệp được chia sẻ quyền sở hữu trí tuệ khi nhận chuyển giao công nghệ từ cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Tầm quan trọng giữa hợp tác doanh nghiệp và nhà trường

Sự tiến bộ của khoa học và công nghệ đã tạo ra môi trường kinh doanh cạnh tranh khốc liệt. Để nâng cao năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập, các doanh nghiệp không ngừng đầu tư cho nguồn nhân lực, công nghệ quản trị và sản xuất. Bên cạnh đó, doanh nghiệp không chỉ dừng lại ở việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học mà còn phải chủ động sáng chế, phát triển và nghiên cứu công nghệ mới thông qua các chuyên gia giàu kinh nghiệm đang giảng dạy và nghiên cứu ở các trường đại học hay viện nghiên cứu. Trường đại học thì có thể tiếp cận thực tiễn hiệu quả, chuyển giao công nghệ một cách trực tiếp, có điều kiện sử dụng cơ sở vật chất và đội ngũ nhân sự giàu kinh nghiệm. Chính vì lợi thế so sánh mang tính bổ sung này mà trường đại học và doanh nghiệp có nhiều cơ hội tăng cường hợp tác nhằm giải quyết những mối quan tâm của nhau một cách hiệu quả.

Hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp còn đóng vai trò quan trọng trong việc hướng đến nền kinh tế tri thức vì nó thúc đẩy quá trình đổi mới, sáng tạo và chuyển giao công nghệ và gắn kết các hoạt động nghiên cứu cùng với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Chuyển giao công nghệ trong trường đại học mang lại nhiều lợi ích cho các bên tham gia, bao gồm trường đại học, nhà nghiên cứu, sinh viên và doanh nghiệp. Theo đó, chuyển giao công nghệ giúp các trường đại học tăng cường uy tín và định vị mình là một trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ. Tiếp đến là tạo nguồn thu, tăng cường tài chính. Việc chuyển giao công nghệ thường đi kèm với thương mại hóa các sản phẩm và dịch vụ mới. Trường đại học tạo ra nguồn thu từ các bằng sáng chế, cấp phép, hợp tác với doanh nghiệp và hỗ trợ từ chính phủ. Quá trình chuyển giao công nghệ cũng tạo cơ hội cho trường đại học thiết lập các liên kết vững chắc với doanh nghiệp và cộng đồng địa phương. Giúp các trường đại học hiểu sâu hơn về nhu cầu và thị trường thực tế, từ đó định hướng nghiên cứu và đào tạo phù hợp. Với nhà nghiên cứu và sinh viên, hoạt động chuyển giao công nghệ sẽ khuyến khích sáng tạo và nghiên cứu ứng dụng; thúc đẩy tạo ra những giải pháp hữu ích và ứng dụng thực tiễn; nhìn nhận ngay từ đầu những tiềm năng ứng dụng của nghiên cứu, đồng thời khuyến khích tư duy sáng tạo và tính ứng dụng của tri thức... Điều này cũng giúp họ phát triển kỹ năng chuyên môn và giao tiếp, tăng cường khả năng thích nghi và làm việc trong môi trường thực tế sau này.

Trong khi đó, các doanh nghiệp khi được tiếp cận các công nghệ và giải pháp mới nhất từ trường đại học sẽ giúp tối ưu hóa quy trình sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm, qua đó tiết kiệm chi phí và tăng cường năng suất. Theo báo cáo từ Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO), 70% doanh nghiệp cho biết việc chuyển giao công nghệ đã giúp cải thiện sự cạnh tranh của mình.

3. Thực trạng hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp trong thời gian qua

Hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp được Đảng và Nhà nước rất quan tâm. Những chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước trong thời gian qua là những tiền đề cơ bản, có tác dụng định hướng và thúc đẩy sự hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học và DN. Có thể kể đến như:

Tại Luật Giáo dục Đại học năm 2012 có quy định: *“Gắn đào tạo với nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học với tổ chức nghiên cứu khoa học và với DN. Cơ quan, tổ chức, DN có quyền và trách nhiệm tiếp nhận, tạo điều kiện để người học, giảng viên thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo”*; Nghị quyết 29 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI cũng chỉ đạo: *“Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng”*; Tiếp đến Đại hội XII, Đảng ta tiếp tục chỉ đạo: *“Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu phát triển nguồn nhân lực và thị trường lao động”*...

Trường đại học có vai trò chủ chốt trong việc tạo ra và phát triển các công nghệ tiên tiến. Tuy nhiên, để có thể áp dụng và phát triển những công nghệ này trong thực tế, chúng cần được chuyển giao từ môi trường học thuật sang môi trường thương mại và sản xuất.

Việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ để tạo ra công nghệ mới, sản phẩm hàm lượng công nghệ cao đang trở thành vấn đề cấp thiết, nhận được sự quan tâm của Chính phủ, các cơ quan quản lý, các cơ sở nghiên cứu và cộng đồng doanh nghiệp. Để thương mại hóa kết quả nghiên cứu được hiệu quả, cần bắt đầu từ việc xây dựng mô hình quản trị nghiên cứu, chuyển hóa nghiên cứu thành tài sản và kinh doanh tài sản ấy...

Các giải pháp về đổi mới sáng tạo, quyền sở hữu, sở hữu trí tuệ trong trường đại học vẫn chưa cao. Trong khi đó, sự liên kết giữa đại học và các công ty vẫn còn thiếu, không đủ mạnh. Các ý kiến cho rằng, các trường đại học phải tích cực tham gia vào quá trình chuyển giao công nghệ. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ không có đầu tư nhiều về nghiên cứu và đổi mới công nghệ. Đây chính là dư địa và là thế mạnh mà các trường đại học có thể tham gia hợp tác với doanh nghiệp để có thể chuyển ngay các kết quả nghiên cứu của các trường đại học, thành các sản phẩm hoặc những mẫu mà doanh nghiệp có thể làm được.

Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc, việc chuyển giao công nghệ đã tạo ra hơn 42 triệu việc làm ở các nước phát triển trong 10 năm qua. Còn ở Việt Nam theo số liệu từ Bộ Khoa học và Công nghệ, trong năm 2022, các doanh nghiệp đã nhận giá trị doanh thu hơn 100 triệu USD từ việc ứng dụng các công nghệ do trường đại học phát triển.

Tuy nhiên, việc chuyển giao công nghệ giữa trường đại học còn gặp rất nhiều các khó khăn trong đó, một trong những khó khăn khi chuyển giao công nghệ là việc nhà khoa học chưa được cấp bằng sở hữu trí tuệ, hoặc chưa hoàn tất việc đăng ký bản quyền sáng chế. Nếu công nghệ chưa được công nhận về mặt sở hữu trí tuệ sẽ khiến nhiều doanh nghiệp e ngại vấn đề tranh chấp pháp lý có thể phát sinh trong tương lai khi thương mại hoá sản phẩm. Do đó, trước khi tiến hành chuyển giao công nghệ hay thậm chí khi có một ý tưởng công nghệ giá trị, việc cần đăng ký sáng chế để được bảo hộ sở hữu tài sản trí tuệ là rất quan trọng để chứng minh công nghệ muốn chuyển giao là của tác giả có nhu cầu chuyển giao công nghệ, chứ không phải sao chép.

Bên cạnh vấn đề sở hữu trí tuệ, mô hình chuyển giao công nghệ nào cũng là yếu tố then chốt nhằm đạt kết quả của chuyển giao. Để có kết quả vượt trội nào đó luôn cần mô hình làm việc phù hợp và hiệu quả từ đầu vào cho đến đầu ra. Trong đó, đầu vào là công nghệ từ trường, viện và nhu cầu từ doanh nghiệp, đầu ra là giải pháp công nghệ giúp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm. Để doanh nghiệp đặt hàng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, cần thiết phải có một kênh trung gian làm cầu nối nhằm nắm bắt nhu cầu doanh nghiệp cần gì, cũng như năng lực của trung tâm, viện nghiên cứu và nhà khoa học đáp ứng nhu cầu khoa học công nghệ của doanh nghiệp.

4. Hoạt động chuyển giao công nghệ tại trường Đại học Xây dựng Hà Nội

Trải qua hơn 55 năm hình thành và phát triển, với kinh nghiệm hơn 65 năm đào tạo, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội đã trở thành một Trung tâm hàng đầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước trong lĩnh vực xây dựng.

Nhận thức rõ sứ mạng của mình là “đào tạo nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, sáng tạo và chuyển giao tri thức, đồng kiến tạo vì sự phát triển bền vững của xã hội và đất nước”, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội luôn nỗ lực hết mình với mục tiêu xây dựng Trường thành một Trường Đại học nghiên cứu hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực xây dựng, một môi trường đại học hiện đại, sáng tạo và phát triển.

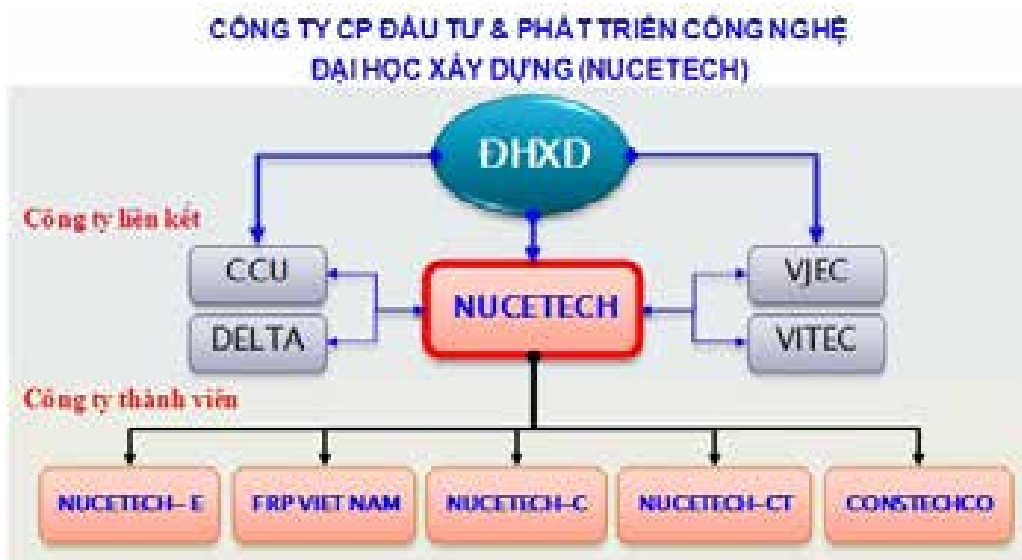
Hiện nay, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội có 16 viện và 01 trung tâm KH&CN hoạt động theo nghị định 54/NĐ-CP. Các viện và trung tâm này đóng vai trò rất lớn trong hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giữa Nhà trường và xã hội. Bên cạnh đó, đây cũng là các đơn vị sản xuất có năng lực chuyên môn và uy tín cao, thực hiện nhiều dự án trọng điểm trong ngành, góp phần nâng cao uy tín và vị thế của Nhà trường, đóng góp vào sự phát triển của đất nước. Trong giai đoạn 2016-2021, Nhà trường có 2901 hợp đồng tư vấn, chuyển giao công nghệ và là một trong số các đơn vị dẫn đầu trong hệ thống các trường đại học trực

thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổng doanh thu của các Viện cũng được giữ ổn định hàng năm, trung bình khoảng 100 tỷ đồng/năm.

Ngoài các viện nghiên cứu, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội còn có 02 công ty tư vấn dịch vụ trong lĩnh vực xây dựng là Công ty TNHH Tư vấn ĐHXD (CCU) và Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Công nghệ Đại học Xây dựng (NUCETECH).

- Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng được thành lập từ năm 2000 với nhiệm vụ giải quyết các vấn đề khoa học kỹ thuật và công nghệ trong tất cả các lĩnh vực xây dựng cơ bản. Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng đã kế thừa các hoạt động thiết kế, sản xuất của Khoa Xây dựng – Trường Đại học Bách khoa Hà Nội từ những năm 60 của thế kỷ trước, kế thừa các hoạt động của nhiều xí nghiệp thiết kế cùng các Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật của Trường Đại học Xây dựng từ khi thành lập đến nay. Doanh thu hàng năm của công ty đạt khoảng 100-200 tỷ đồng và trở thành doanh nghiệp lớn, một thương hiệu hàng đầu về tư vấn trong lĩnh vực xây dựng trên cả nước, thu hút hàng trăm cán bộ giảng viên của trường tham gia.

- Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Công nghệ Đại học Xây dựng được thành lập ngày 17/5/2010 với chức năng là vươm ươm công nghệ thúc đẩy chuyển giao KH-CN trong lĩnh vực xây dựng của Nhà trường. Với đội ngũ chuyên gia và nhân lực chất lượng, công ty liên kết và công ty thành viên rộng lớn, NUCETECH đã và đang tham gia triển khai nhiều công trình, dự án quan trọng quốc gia và quốc tế. Bên cạnh các công ty liên kết và thành viên, NUCETECH còn thành lập các trung tâm như Trung tâm Khởi nghiệp Xây dựng NUCETECH, Trung tâm Chuyển đổi số Xây dựng NUCETECH nhằm ươm tạo doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu về sẵn sàng công nghệ trong lĩnh vực Xây dựng; thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực Xây dựng, đáp ứng nhu cầu của Cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0.



Cơ cấu tổ chức Công ty CP đầu tư và phát triển công nghệ ĐHXD (Nucetech)

Nguồn: <https://nucetech.vn/>

5. Một số giải pháp thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong trường đại học

Trong bối cảnh hiện nay, khi sự phát triển của các công nghệ kỹ thuật ngày càng tăng trưởng mạnh thì công tác thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong các trường đại học là hết sức cần thiết. Để đạt được những điều đó, trước mắt cần có sự quan tâm của Đảng, Nhà nước Chính phủ, các Bộ, ban ngành tăng cường hỗ trợ cho nghiên cứu và phát triển công nghệ trong trường đại học, bao gồm tăng nguồn vốn đầu tư, tạo ra các chương trình tài chính và hỗ trợ quy mô lớn cho các dự án chuyển giao công nghệ có tiềm năng.

Bên cạnh đó, các trường đại học cần thiết lập các cơ chế và chương trình hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp để tận dụng triệt để tiềm năng thương mại hóa các công nghệ. Việc tạo ra các liên kết vững chắc với doanh nghiệp giúp trường đại học hiểu sâu hơn về nhu cầu và thị trường, từ đó định hướng nghiên cứu và đào tạo phù hợp.

Đầu tư và tăng cường quản lý quyền sở hữu trí tuệ hiệu quả. Việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ giúp trường đại học đảm bảo rằng công nghệ của họ được bảo vệ và không bị sao chép hay sử dụng mà không được phép. Ngoài ra, trường đại học cũng cần đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nâng cao năng lực nghiên cứu để phát triển và ứng dụng công nghệ một cách hiệu quả.

Nâng cao quy trình chuyển giao công nghệ là một yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo hiệu quả và tiềm năng phát triển của quá trình này. Bằng việc tăng cường cải tiến và nâng cao quy trình chuyển giao công nghệ, chúng ta có thể tận dụng tối đa tiềm năng sáng tạo và đóng góp lớn hơn cho sự phát triển bền vững của xã hội và kinh tế.

6. Kết luận

Hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp là bài học thành công của rất nhiều quốc gia phát triển và đang phát triển nhiều năm qua. Bài học thành công đó là sự hỗ trợ, hậu thuẫn từ các cơ sở đào tạo cho các doanh nghiệp trên cơ sở đồng lợi ích. Trong xu thế tất yếu, cần liên tục tích hợp và tối ưu hóa quá trình chuyển giao công nghệ trên mạng lưới của các trường kỹ thuật trong cả nước với các ngành công nghiệp. Nhà nước cần tiếp tục các chính sách chiến lược về quốc tế hóa, về chuyển giao và ươm tạo công nghệ (IP - IPO - RD). Cuối cùng, sự hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp chính là sự hỗ trợ nhau để hoàn thành nhiệm vụ, chức năng của mỗi bên, của nhà trường là giáo dục, sáng tạo ra tri thức và của doanh nghiệp là sử dụng tri thức.

Theo các dự đoán và xu hướng hiện tại, tiềm năng phát triển của chuyển giao công nghệ trong trường đại học sẽ giúp tăng cường tạo ra các sản phẩm và dịch vụ công nghệ tiên tiến với ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Hoạt động chuyển giao công nghệ từ trường đại học cũng sẽ thúc đẩy sự đổi mới và tăng cường cạnh tranh trong các ngành công nghiệp, đồng thời tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới và thúc đẩy phát triển kinh tế.

Tài liệu tham khảo

1. Luật số: 08/2012/QH13 Luật Giáo dục Đại học.
2. Nghị định số 109/2022/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học
3. <https://tapchitaichinh.vn/van-de-dat-ra-ve-hop-tac-giua-truong-dai-hoc-va-doanh-nghiep.html>
4. <https://codien.lhu.edu.vn/109/40868/Day-manh-hop-tac-giua-nha-truong-va-doanh-nghiep.html>
5. <https://www.huce.edu.vn/le-ky-ket-bien-ban-ghi-nho-hop-tac-va-khanh-thanh-trung-tam-dao-tao-thuc-hanh-huce-gree>
6. <https://www.huce.edu.vn/le-ky-ket-hop-tac-nghien-cuu-khoa-hoc-va-dao-tao-giua-truong-dai-hoc-xay-dung-va-truong-dai-hoc-quoc-gia-kangwon-han-quoc-knu->
7. <https://www.huce.edu.vn/le-ky-ket-hop-tac-nghien-cuu-khoa-hoc-chuyen-giao-cong-nghe-va-dao-tao-giua-vien-khoa-hoc-ky-thuat-moi-truong-iese-va-cong-ty-grundfos-viet-nam>
8. <https://www.huce.edu.vn/buoi-lam-viec-giua-bo-xay-dung-va-truong-dai-hoc-xay-dung-ve-dao-tao-nguon-nhan-luc-va-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-nganh-xay-dung>.

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, THƯƠNG MẠI HÓA SẢN PHẨM TRONG LĨNH VỰC NÔNG LÂM NGHIỆP

*Trường Đại học Nông Lâm
Đại học Thái Nguyên*

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các trường đại học ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của mình không chỉ với sứ mệnh đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ (KH&CN), mà còn bởi vai trò thứ ba - sứ mệnh tạo ra giá trị cho xã hội thông qua hoạt động chuyển giao công nghệ (CGCN) và quyền sở hữu trí tuệ (Friedman & Silberman, 2003). Ngoài ra, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học ngày càng được nhiều nhà khoa học quan tâm nhằm xác định vai trò của trường đại học trong xã hội (Louis và cs., 1989; Shane, 2004; Jain và cs., 2009; Nguyen, 2018). Chính vì vậy, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm chú trọng cho đầu tư phát triển KH&CN, đặc biệt là hoạt động NCKH ở các trường đại học nhằm mục tiêu đưa tri thức mới, sản phẩm trí tuệ từ trường đại học vào ứng dụng trong thực tế thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm từ trường đại học không chỉ trực tiếp mang lại lợi ích kinh tế mà còn là một trong các yếu tố tiên quyết góp phần vào chất lượng tăng trưởng kinh tế của các quốc gia. Trước đây, các trường đại học có sứ mệnh chủ đạo là tập trung chủ yếu vào quá trình xây dựng hệ thống tri thức cho người học, các nghiên cứu khoa học được công bố thông qua hình thức xuất bản, đồng thời được truyền đạt thông qua hoạt động đào tạo. Ngày nay, ngoài vai trò trong hoạt động đào tạo, nhiệm vụ của các trường đại học còn được xác định hướng đến chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu (Etzkowiz, 1998; Owen-Smith, 2005). Điều này làm cho các trường đại học không đơn thuần chỉ là một trung tâm học thuật mà đang dần chuyển sang trạng thái mới nhằm tự chủ hoạt động nghiên cứu học thuật từ phòng thí nghiệm đến tiếp tục hoàn thiện triển khai, nghiên cứu thị trường để chuyển giao và thương mại hóa (Jain và cs., 2009; Murray, 2002; Dasgupta and David, 1994; Rosenberg and Nelson, 1994). Hoạt động này là quá trình phát triển tất yếu của chuỗi giá trị nhằm cung ứng sản phẩm khoa học từ gốc đến ngọn (từ quá trình phát triển nghiên cứu đến phát triển thương mại và các chương trình thương mại hóa) ở cấp độ tổ chức doanh thu từ hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu đã trở thành một nguồn thu lớn bù đắp cho việc cắt giảm ngân sách nhà nước cho các trường đại học công (Miller và Acs, 2013).

Chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm trong trường đại học mang lại nhiều lợi ích cho các bên tham gia, bao gồm trường đại học, nhà nghiên cứu, sinh viên, doanh nghiệp, địa phương. Quá trình này sẽ tạo điều kiện cho giảng viên, sinh viên gắn lý thuyết với thực tiễn hướng tới áp dụng các thành quả mới trong nghiên cứu và các chương trình giảng dạy tại các trường đại học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo (Aldridge & Audretsch, 2011). Chuyển giao công nghệ giúp các trường đại học tăng cường uy tín và định vị mình là một trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ. Báo cáo từ Times Higher Education World University Rankings

cho biết, các trường đại học được đánh giá cao về hoạt động chuyển giao công nghệ thường có vị thế uy tín trên thế giới, tiếp đến là tạo nguồn thu, tăng cường tài chính. Việc chuyển giao công nghệ thường đi kèm với thương mại hóa các sản phẩm và dịch vụ mới. Quá trình chuyển giao công nghệ cũng tạo cơ hội cho trường đại học thiết lập các liên kết vững chắc với doanh nghiệp và cộng đồng địa phương, giúp các trường đại học hiểu sâu hơn về nhu cầu thị trường thực tế, từ đó định hướng nghiên cứu và đào tạo phù hợp. Với nhà nghiên cứu và sinh viên, hoạt động chuyển giao, thương mại hóa sản phẩm sẽ khuyến khích sáng tạo và nghiên cứu ứng dụng; thúc đẩy tạo ra những giải pháp hữu ích và ứng dụng thực tiễn, nhìn nhận ngay từ đầu những tiềm năng ứng dụng của nghiên cứu, đồng thời khuyến khích tư duy sáng tạo và tính ứng dụng của tri thức. Điều này cũng giúp họ phát triển kỹ năng chuyên môn và giao tiếp, tăng cường khả năng thích nghi và làm việc trong môi trường thực tế sau này. (<https://visacanada.edu.vn/vi-du-ve-chuyen-giao-cong-nghe.html>).

2. Thực trạng chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm

2.1. Thực trạng chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm tại các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH)

Ở Việt Nam, trong những năm gần đây việc đưa kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên các CSGDĐH vào thương mại hóa và ứng dụng trong đời sống thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm và coi trọng đúng mức. Tại Nghị quyết số 20-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế khẳng định: “Phát triển và ứng dụng KH&CN là quốc sách hàng đầu, là một trong những động lực quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc”. Đồng thời trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 nhấn mạnh: “Các trường đại học phải là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao và ứng dụng công nghệ vào sản xuất và đời sống”. Phải nói rằng, trong những năm gần đây, bên cạnh sự quan tâm của Đảng và Nhà nước trong hoạt động khoa học công nghệ, nhận thức của giảng viên, các nhà khoa học thuộc các cơ sở giáo dục đại học về quá trình nghiên cứu gắn với chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm đã được chú trọng hơn. Vì thế hoạt động này bước đầu đạt được những thành tựu đáng kể, đem lại nguồn thu đáng kể góp phần tăng nguồn lực tài chính cho đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho nghiên cứu, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước và tự chủ đại học. Theo kết quả khảo sát năm 2018, giai đoạn 2011 - 2016 đã có 12 trường đại học công lập khối kỹ thuật ở Việt Nam có tiềm lực mạnh về nghiên cứu ứng dụng và phát triển đã triển khai thực hiện 3.992 hợp đồng chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu với tổng giá trị là 895.875 triệu đồng.

Tuy nhiên, trong bối cảnh nguồn ngân sách nhà nước ngày càng hạn hẹp, đòi hỏi tính hiệu quả của đầu tư chi ngân sách ngày càng cao, xu hướng tự chủ đại học ở Việt Nam đang trở thành một xu thế tất yếu không thể đảo ngược, áp lực về tự chủ tài chính đòi hỏi các CSGDĐH phải nâng cao hiệu quả của hoạt động NCKH thông qua việc chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu để tạo ra nguồn tài chính bền vững cho thực hiện tự chủ.

Hiện nay, tại các CSGDDH việc chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm được thực hiện thông qua các hình thức: (i) “bán” hoặc “chuyển giao” các hoạt động đào tạo, hợp đồng nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và sở hữu trí tuệ; (ii) chuyển hóa tri thức khoa học và kết quả nghiên cứu khoa học thành sản phẩm thương mại và các quy trình công nghệ sản xuất, sản xuất thử nghiệm. Tuy hoạt động chuyển giao công nghệ và thương mại hóa đã được nhiều nhà trường quan tâm và có định hướng phát triển nhưng còn tồn tại một số hạn chế như sau:

- Kết quả nghiên cứu từ các đề tài khoa học hằng năm rất lớn với số lượng đến hàng nghìn đề tài được nghiệm thu về mặt lý luận khoa học. Xét về tính hiệu quả thực tiễn của các kết quả nghiên cứu, số lượng hợp đồng chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu là một tiêu chí đánh giá thành tựu khoa học công nghệ. Tuy nhiên, số lượng hợp đồng chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu tại các CSGDDH còn khiêm tốn.

- Hiệu quả đem lại từ hoạt động chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu của giảng viên các CSGDDH còn rất hạn chế, chưa tương xứng với đội ngũ nhân lực nghiên cứu và nguồn ngân sách nhà nước đầu tư cho hoạt động này.

- Việc khai thác kết quả nghiên cứu vào ứng dụng trong thực tiễn để thương mại hóa vẫn còn hạn chế so với tiềm năng nguồn tài sản sẵn có. Theo Cục phát triển thị trường và doanh nghiệp Khoa học Công nghệ - Bộ KH&CN, hằng năm, các CSGDDH đóng góp khoảng 16.000 kết quả nghiên cứu, chiếm 80% kết quả nghiên cứu của các nước. Tuy nhiên, việc chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu của giảng viên từ các CSGDDH vào ứng dụng trong thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội vẫn còn hạn chế, chỉ khoảng 10% con số này là quá nhỏ so với tiềm năng nguồn tài sản trí tuệ hiện có thể khai thác được dẫn đến lãng phí nguồn lực đầu tư.

- Nguồn thu từ chuyển giao công nghệ và thương mại hóa của các CSGDDH vẫn còn mờ nhạt, chưa thể hiện được vai trò trụ cột thứ hai của các trường đại học. Thực tế cho thấy, hiện nay cơ cấu nguồn thu của các CSGDDH vẫn chủ yếu là học phí và lệ phí từ hoạt động đào tạo chiếm trên 70%, thu từ chuyển giao công nghệ và thương mại hóa chỉ chiếm 2 - 5% trong tổng thu (Lê Trung Thành, 2017). Chính vì vậy, nguồn tài chính của các CSGDDH đang hàm chứa nhiều rủi ro bởi nó phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố khách quan là quy mô đào tạo và mức thu học phí. Cả 2 yếu tố này Nhà nước vẫn đang kiểm soát về trần học phí và chỉ tiêu tuyển sinh. Khi nguồn thu chủ yếu không được tạo ra từ chính khả năng nội lực của mình mà phụ thuộc nhiều vào yếu tố khách quan sẽ thiếu tính bền vững, về lâu dài sẽ gây rủi ro về nguồn tài chính khi tuyển sinh gặp khó khăn hoặc Nhà nước cắt giảm chi tiêu. Vì vậy, đòi hỏi các trường đại học ngoài nhiệm vụ đào tạo thì việc chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu phải trở thành nhiệm vụ chính để tạo ra nguồn thu, bởi nó sẽ quyết định đến sự tồn tại và phát triển bền vững của các CSGDDH trong bối cảnh tự chủ và hội nhập.

- Hoạt động nghiên cứu ứng dụng trong các CSGDDH có sự phân tầng và phân vùng khá rõ rệt. Các CSGDDH trọng điểm thường tập trung vào các nghiên cứu hướng đến các sản phẩm quy mô quốc gia, vùng miền và đòi hỏi có hàm lượng nghiên cứu cao như: phần mềm, công nghệ nano, chế phẩm sinh học, vật liệu mới, thiết bị tưới, máy móc công nghiệp.... Trong khi

các CSGDDH vùng và các CSGDDH khác chủ yếu tập trung vào các nghiên cứu hướng tới các sản phẩm phụ vụ lợi ích và nhu cầu thiết thực của chính các vùng, miền, địa phương đó.

- Việc thành lập doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ trong các CSGDDH vẫn gặp phải những khó khăn nhất định nên phần nào cũng làm hạn chế sự chủ động trong chuyển giao, thương mại hóa sản phẩm.

- Sự liên kết giữa 3 nhà: “Nhà nước” - “Nhà khoa học” - “Doanh nghiệp” còn lỏng lẻo, chưa được hình thành một cách rõ ràng. Một thực tế cho thấy, các CSGDDH nhiều khi đi chậm một bước về mặt thời gian so với nhu cầu của thị trường, còn thiếu kỹ lưỡng trong tìm hiểu nhu cầu của thị trường để nghiên cứu và thậm chí không nghiên cứu hoặc không đủ khả năng bám đuổi, đáp ứng theo nhu cầu, đề xuất của doanh nghiệp. Các công nghệ được tạo ra từ các CSGDDH thường ở dạng phôi thai, mới chỉ dừng ở quy mô phòng thí nghiệm nên thường gặp rủi ro cao khi đầu tư và phát triển thực tế; công nghệ chưa gắn với nhu cầu thực tiễn, chưa đáp ứng được thị trường do thiếu gắn kết với doanh nghiệp. Phần lớn các trung tâm và bộ phận thương mại hóa công nghệ tại các CSGDDH không có tư cách pháp nhân nên khó vay vốn ngân hàng.

- Thiếu văn phòng hỗ trợ chuyển giao công nghệ và thương mại hóa (Technology Lisencing Office – TLO) tại các CSGDDH nhằm thúc đẩy hoạt động chuyển giao, thương mại hóa sản phẩm KH&CN.

- Thiếu sự đồng bộ giữa các văn bản pháp lý như: Luật giáo dục đại học, Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức, Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Luật sở hữu trí tuệ; Luật doanh nghiệp; Luật đầu tư, ... Chính điều này đã làm cho mối liên kết giữa các CSGDDH và Doanh nghiệp gặp cản trở, khi các CSGDDH có kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ để chuyển giao, thương mại hóa, còn doanh nghiệp cần có công nghệ, sản phẩm để liên kết chuyển giao, thương mại.

2.1. Thực trạng chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm thuộc lĩnh vực nông - lâm nghiệp tại Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Thái Nguyên

Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Thái Nguyên được thành lập từ năm 1969. Trải qua 55 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Nông Lâm (Trường ĐHNL) đã trở thành một trung tâm đào tạo và chuyển giao khoa học công nghệ có uy tín về các lĩnh vực nông, lâm nghiệp, quản lý tài nguyên và môi trường cho các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc và cả nước. Với tổng số 467 CB-GV, trong đó có 25 GS, PGS, 155 TS; trong 5 năm gần đây, Nhà trường đã chủ trì thực hiện 38 nhiệm vụ cấp Nhà nước, 46 đề tài cấp Bộ do GD&ĐT, NN&PTNT, TN&MT, UBND là đơn vị chủ quản; 15 đề tài cấp Đại học; 374 đề tài và chương trình chuyển giao cấp tỉnh, với tổng kinh phí dành cho hoạt động NCKH&CGCN đạt 321.910 triệu đồng; bình quân mỗi năm nguồn kinh phí dành cho hoạt động NCKH&CGCN tăng lên 15 - 20%. Từ các kết quả nghiên cứu, cho đến nay nhà trường đã làm chủ nhiều quy trình kỹ thuật, bản quyền, sản phẩm khoa học công nghệ có giá trị thuộc lĩnh vực nông - lâm nghiệp, có khả năng chuyển giao và thương mại hóa cho các địa phương và doanh nghiệp. Nhà trường luôn xác định việc khai thác các kết quả nghiên cứu để chuyển giao, tạo ra các sản phẩm khoa học có khả năng

thương mại hóa là hướng đi tất yếu trong xu thế phát triển và hội nhập, là yếu tố quan trọng trong xếp hạng CSGDDH. Thông qua công tác chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm đã giúp cho đội ngũ các nhà khoa học nâng cao được năng lực chuyên môn, khả năng tiếp cận với thực tiễn sản xuất, nhu cầu phát triển của xã hội, đồng thời tạo nguồn thu từ KH&CN, đóng góp vào sự phát triển của nhà trường. Hiện nay, các phương thức chuyển giao mà Nhà trường đang áp dụng là: nghiên cứu – triển khai; đào tạo – tập huấn; triển khai chương trình, dự án; khảo sát mô hình; liên doanh, liên kết.

Để đạt được những kết quả bước đầu khá thành công trong chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm, Trường Đại học Nông Lâm luôn quan tâm đến một số vấn đề sau:

- Luôn xác định chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm là hoạt động vô cùng quan trọng, là hướng đi tất yếu đối với nhà trường trong giai đoạn hiện nay cũng như trong tương lai và được cụ thể hóa trong Chiến lược phát triển nhà trường.

- Thường xuyên có kế hoạch rà soát, tư vấn, hỗ trợ các nhiệm vụ KH&CN xây dựng hồ sơ sản phẩm xuất phát từ kết quả nghiên cứu (quy trình kỹ thuật, sản phẩm ứng dụng) để được công bố hợp quy và công nhận sở hữu trí tuệ.

- Có cơ chế khuyến khích hỗ trợ đối với các sản phẩm KH&CN được đăng ký sở hữu trí tuệ, khen thưởng kịp thời đối sản phẩm được cấp bằng sáng chế.

- Tăng cường kết nối doanh nghiệp, địa phương trong hoạt động KH&CN để xác định nhu cầu thực tiễn để cùng phối hợp trong chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm.

- Khuyến khích thành lập các nhóm nghiên cứu liên ngành để cùng nghiên cứu tạo ra các sản phẩm ứng dụng có giá trị, đáp ứng xu hướng hiện nay để chuyển giao, thương mại hóa.

Bên cạnh những mặt đạt được từ chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm, nhà trường nhận thấy còn có một số tồn tại hạn chế sau:

- Mặc dù số lượng nhiệm vụ KH&CN các cấp được phê duyệt triển khai là khá lớn, tuy nhiên chủ yếu là các đề tài nghiên cứu cơ bản, sản phẩm chủ yếu là công bố khoa học, hỗ trợ đào tạo các bậc học, biên soạn tài liệu, các quy trình kỹ thuật, mô hình nghiên cứu; các nghiên cứu có tính ứng dụng còn hạn chế, chưa có sự đột phá trong tạo ra các sản phẩm được công nhận tính hợp lệ, đáp ứng yêu cầu chuyển giao, thương mại hóa (giống cây trồng, vật nuôi, công nghệ mới trong nông nghiệp,...). Vì vậy, giá trị thu được từ chuyển giao và thương mại hóa sản phẩm chưa cao.

- Nhiều giảng viên, nhà khoa học chưa quan tâm hoặc thiếu kinh nghiệm trong đăng ký quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm được hình thành từ nhiệm vụ KH&CN các cấp, đồng thời thiếu kiến thức về tầm quan trọng của việc được xác lập quyền sở hữu trí tuệ. Chính vì vậy, số lượng sản phẩm được cấp bằng độc quyền sáng chế có khả năng cạnh tranh trong chuyển giao, thương mại hóa còn hạn chế, mới chỉ tập trung vào một số ít các giảng viên, nhà khoa học.

- Mặc dù bước đầu đã hình thành một số nhóm nghiên cứu liên ngành để tập trung nghiên cứu tạo ra các sản phẩm mới đáp ứng xu hướng phát triển nông - lâm nghiệp trong giai đoạn

hiện nay, tuy nhiên vẫn còn chưa thực sự hiệu quả, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn tại các địa phương cũng như các đơn vị được chuyển giao.

- Kinh phí dành cho các nghiên cứu ứng dụng, tạo sản phẩm có khả năng chuyển giao, thương mại hóa còn hạn chế so với mục tiêu đặt ra; chưa có sự đầu tư kinh phí cho việc hoàn thiện các quy trình chưa có sự cải tiến, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới, từ đó làm ảnh hưởng đến tính thực tiễn của sản phẩm tạo ra.

- Sự liên kết, hợp tác với doanh nghiệp trong nghiên cứu tạo sản phẩm ứng dụng còn chưa được chặt chẽ, thường xuyên nên hoạt động chuyển giao và thương mại hóa sản phẩm chưa đạt hiệu quả cao.

3. Kiến nghị, đề xuất nâng cao hiệu quả chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm thuộc lĩnh vực nông - lâm nghiệp

- Chính phủ cần nghiên cứu, rà soát hệ thống văn bản pháp lý để đảm bảo sự nhất quán, thống nhất và tạo cơ chế, chính sách thuận lợi cho các CSGDĐH thuộc lĩnh vực nông - lâm nghiệp thực hiện công tác chuyển giao và thương mại hóa sản phẩm đạt hiệu quả.

- Chính phủ và các Bộ, Ngành liên quan cần có sự quan tâm, tăng cường đầu tư cho nghiên cứu, phát triển công nghệ thuộc lĩnh vực nông - lâm nghiệp, đầu tư hệ thống phòng thí nghiệm, trang thiết bị để triển khai thực hiện các nghiên cứu ứng dụng.

- Nâng cao nhận thức của giảng viên, nhà khoa học về vai trò của sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm thông qua các Hội thảo, lớp bồi dưỡng, tập huấn.

- Tập trung, ưu tiên các đề xuất nghiên cứu có tính ứng dụng cao; tăng cường cải tiến, nâng cao quy trình chuyển giao phù hợp với thực tiễn sản xuất để chuyển giao và thương mại hóa có hiệu quả.

- Cần thành lập văn phòng hỗ trợ chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm để thúc đẩy chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm KH&CN với các hoạt động chủ yếu: tư vấn công nghệ; thương mại hóa sản phẩm ứng dụng KH&CN; kết nối đầu tư tài chính – công nghệ; tư vấn cải tiến kỹ thuật với sự tham gia của các chuyên gia là các nhà nghiên cứu, doanh nghiệp; tổ chức các khóa đào tạo về chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm; hình thành mạng lưới kết nối các trung tâm, phòng thí nghiệm; xây dựng dữ liệu công nghệ, chuyên gia công nghệ; tổ chức hội thảo kết nối chuyển giao, thương mại hóa sản phẩm, giới thiệu công nghệ;...

- Đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp trong chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm, kết nối giữa nhà khoa học và các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho giảng viên được hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp giúp họ bám sát thực tiễn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, nắm được các vấn đề tồn tại, hạn chế của doanh nghiệp, làm cơ sở để giảng viên nuôi dưỡng các ý tưởng mới, hoàn thiện và thương mại hóa các ý tưởng, sáng kiến, kết quả nghiên cứu. Đặc biệt, cần tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên đề xuất vấn đề nghiên cứu và

tìm kiếm được nguồn tài trợ từ doanh nghiệp để áp dụng kết quả nghiên cứu phục vụ doanh nghiệp, phát triển kinh tế của địa phương.

- Tăng cường hợp tác với các đối tác nước ngoài có ngành nông - lâm nghiệp phát triển để tiếp cận các công nghệ hiện đại ứng dụng tại Việt Nam. Trong thời đại 4.0, các công nghệ mới, tiên tiến đã làm thay đổi rất lớn đến nền kinh tế nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng, đòi hỏi các công nghệ trong sản xuất nông - lâm nghiệp cũng cần phải có sự bắt nhịp, thay đổi để theo kịp xu hướng của thế giới, phù hợp với thực tiễn, góp phần làm giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất, giá trị sản phẩm.

Tài liệu tham khảo

1. Friedman J. & Silberman J. (2003). University technology transfer: do incentives, management, and location matter?. *The Journal of Technology Transfer and Commercialization*, Vol. 9, No. 1, pp. 25 - 39.
2. Louis K. S., Blumenthal D., Gluck M. E. & Stoto M. A. (1989). Entrepreneurs in academe: An exploration of behaviors among life scientists. *Administrative Science Quarterly*, p. 110 – 131.
3. Shane S. A. (2004). *Academic entrepreneurship: University spinoffs and wealth creation*. UK: Edward Elgar Publishing.
4. Jain S., Kamimoto L., Bramley A. M., Schmitz A. M., Benoit S. R., Louie J. & Jasuja S. (2009). Hospitalized patients with 2009 H1N1 influenza in the United States. *New England journal of medicine*, 361 (20), p. 1935 – 1944.
5. Nguyen Van Thang, Nguyen Tuong Lan, Nguyen Ba Nham (2018). Fostering entrepreneurship among academia: A study of Vietnamese scientist commercialization. *Journal of Economics and Development*, 20 (3).
6. Etzkowiz H. (1998). The norms of entrepreneurial science: cognitive effects of the new university industry linkages. *Research policy*, 27 (8), p. 823 – 833.
7. Owen-Smith J. (2005). Trends and transitions in the institutional environment for public and private science. *Higher Education*, 49 (1-2), 91 – 117.
8. Murray D. & Murray D. R. (2002). *Odious commerce: Britain, Spain and the abolition of the Cuban slave trade*, Vol. 37, UK: Cambridge University Press.
9. Dasgupta P. and David P. (1994). Toward a new economics of science. *Research Policy*, 23, p. 487 – 521.
10. Rosenberg N. & Nelson R. R. (1994). American universities and technical advance in industry. *Research policy*, 23(3), p. 323 – 348.
11. Miller D. J. & Acs Z. J. (2013). Technology commercialization on campus: Twentieth century frameworks and twenty-first century blind spots. *Annals of Regional Science*, 50 (2), p. 407 – 423.
12. Aldridge T. T. & Audretsch D. (2011). The Bayh-Dole act scientist entrepreneurship. *Research policy*, 40 (8), p. 1058 – 1067.
13. <https://visacanada.edu.vn/vi-du-ve-chuyen-giao-cong-nghe.html>
14. Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01 tháng 01 năm 2012 của BCH Trung ương về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường

định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

15. Phan Hồng Hải (2023), Thương mại hóa kết quả đề tài nghiên cứu khoa học ở các trường đại học công lập khối kỹ thuật Việt Nam, Tạp chí Công thương, số 17/8/2023.
16. Hồ Ngọc Luật, Nguyễn Thị Kha (2015), Thương mại hóa kết quả nghiên cứu từ trường đại học vào doanh nghiệp ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, Tạp chí chính sách và quản lý khoa học và công nghệ, tập 4, số 1.

CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI HÓA SẢN PHẨM PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỊA PHƯƠNG

PGS.TS. Lê Anh Phương

TS. Nguyễn Chí Bảo, ThS. Trần Vinh Phương

Đại học Huế

1. Mở đầu

Đại học Huế - tiền thân là Viện Đại học Huế được thành lập năm 1957. Ngày 04/4/1994, Chính phủ ban hành Nghị định 30/CP thành lập Đại học Huế trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Hiện nay, Đại học Huế là 1 trong 3 đại học vùng trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, đang trong quá trình phấn đấu để trở thành Đại học Quốc gia theo Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó khẳng định “Xây dựng trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao trên cơ sở phát triển Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia, phấn đấu nằm trong Top 300 các trường đại học hàng đầu châu Á”. Đại học Huế là đại học đa ngành lớn gồm 8 trường đại học, 1 viện nghiên cứu thành viên, 1 trường, 3 khoa, 1 phân hiệu, 4 viện, 3 trung tâm và nhà xuất bản. Về đội ngũ nhân lực, Đại học Huế có 3.647 viên chức, người lao động, trong đó có 1.876 giảng viên gồm 214 GS/PGS, 38 GS danh sự, 799 tiến sĩ, 1.526 thạc sĩ. Về xếp hạng đại học, trong hai năm liên tiếp, Đại học Huế duy trì là 1 trong 6 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam được xếp trong bảng xếp hạng đại học tốt nhất thế giới THE 2023 và 2024. Đối với xếp hạng đại học theo Tổ chức Quacquarelli Symonds (QS) năm 2024, so với vị trí 451-500 ở các kỳ xếp hạng 2019 và 2020, 401-450 ở các kỳ xếp hạng 2021 và 2022, thứ hạng châu Á của Đại học Huế đang được cải thiện dần trong bối cảnh bảng xếp hạng này có quy mô ngày càng lớn (số cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng tăng từ 557 năm 2020 lên 856 năm 2024), Đại học Huế đã thăng hạng lên vị trí 301-350.

Trong những năm gần đây, khoa học và công nghệ đã thể hiện rõ vai trò là nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội của đất nước theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012. Trong giai đoạn 2021-2023, tổng chi ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) ước tính đạt 0,64% (tương ứng với mức chi năm 2023 khoảng 15.000 tỷ). Trong đó, chuyển giao công nghệ được xem đóng vai trò then chốt trong hoạt động làm “cầu nối” để đưa sản phẩm của kết quả nghiên cứu từ phòng thí nghiệm đi vào thực tiễn sản xuất. Theo Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017, chuyển giao công nghệ (CGCN) được định nghĩa là chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ hoặc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ. Vì vậy, để có thể triển khai các hoạt động liên quan đến chuyển giao hay chuyển nhượng quyền sở hữu hay quyền sử dụng thì trước tiên các tổ chức nghiên cứu cần phải là người có quyền và làm chủ được công nghệ. Ở nước ta hiện nay, nhìn chung hoạt động CGCN giữa các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) cho doanh nghiệp vẫn còn rất hạn chế, nhỏ lẻ chủ yếu là các hoạt động triển

khai xây dựng và nhân rộng mô hình cho các địa phương hay các hộ dân. Thiếu sự liên kết giữa cung và cầu và cũng như chưa phát huy được vai trò của các tổ chức trung gian, xúc tiến chuyển giao công nghệ nói chung. Theo Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ, hằng năm, các trường đại học, viện nghiên cứu thuộc các CSGDDH đóng góp khoảng 16.000 kết quả nghiên cứu, chiếm 80% kết quả nghiên cứu của cả nước. Tuy nhiên, CGCN/TMH kết quả nghiên cứu được vào ứng dụng trong thực tiễn chỉ khoảng 10%.

2. Chính sách hỗ trợ chuyển giao công nghệ, thương mại hóa và sở hữu trí tuệ tại Đại học Huế

Nhằm hỗ trợ và khuyến khích các nhà khoa học tập trung nghiên cứu, chuyển giao và tạo ra sản phẩm được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất góp phần phát triển kinh tế địa phương, trong đó, góp phần xây dựng Thừa Thiên Huế hướng tới trở thành trung tâm lớn của cả nước về KH&CN, giáo dục và đào tạo, phát triển Đại học Huế thành Đại học Quốc gia theo tinh thần Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị, Đại học Huế đã triển khai nhiều chính sách, văn bản liên quan nhằm phấn đấu đạt mục tiêu trong giai đoạn 2021-2026 có 20-25 sản phẩm KH&CN được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ (SHTT), 20-25 công nghệ/sản phẩm được chuyển giao có nguồn thu từ 300 triệu đồng trở lên và đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao, chú trọng phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, các nhóm nghiên cứu tiêu biểu cấp Đại học Huế, nhóm nghiên cứu mạnh cấp Quốc gia hoạt động có hiệu quả trong việc góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương... Đại học Huế đã ban hành một số văn bản điển hình về KH&CN liên quan đến CGCN-TMH và SHTT như: Sổ tay hướng dẫn đăng ký SHTT (*Quyết định số 1186/QĐ-ĐHH ngày 09/9/2019*), hằng năm đều dành kinh phí KH&CN để hỗ trợ cho các hoạt động đăng ký SHTT để khuyến khích, hỗ trợ đăng ký xác lập quyền SHTT và đã ban hành một số văn bản điều hành có tính mới như giao chỉ tiêu thi đua về sản phẩm đăng ký SHTT, chuyển giao, thương mại hóa cho các đơn vị. Đồng thời, các chính sách khen thưởng cũng được điều chỉnh phù hợp với các quy định hiện hành về KH&CN như *Quyết định số 102/QĐ-ĐHH ngày 30/01/2024 của Giám đốc Đại học Huế về việc Ban hành Quy định về quản lý và sử dụng Quỹ khen thưởng thành tích xuất sắc trong bồi dưỡng chuyên môn, đào tạo và khoa học công nghệ Đại học Huế*. Trong đó, nêu cụ thể sản phẩm CGCN đem lại nguồn thu cho đơn vị từ 200-500 triệu đồng trở lên được thưởng 20-40 triệu đồng/sản phẩm. Kết quả nghiên cứu đăng ký SHTT thành công được thưởng theo các mức: 30 triệu đồng/sáng chế; 15 triệu đồng/giải pháp hữu ích hoặc giống cây trồng và 3 triệu đồng/kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu hàng hóa, 2 triệu đồng/bản quyền tác giả.

Giám đốc Đại học Huế cũng đã ban hành *Quyết định số 313/QĐ-ĐHH về Quy định quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ và khai thác thương mại tài sản trí tuệ tại Đại học Huế* (ngày 17/3/2023) nhằm khuyến khích các hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền SHTT và bảo vệ tài sản trí tuệ của cá nhân, tập thể, tổ chức, đơn vị trong Đại học Huế phù hợp với Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT có hiệu lực từ ngày 01/01/2023.

3. Thực trạng việc triển khai hoạt động KH&CN tại Đại học Huế

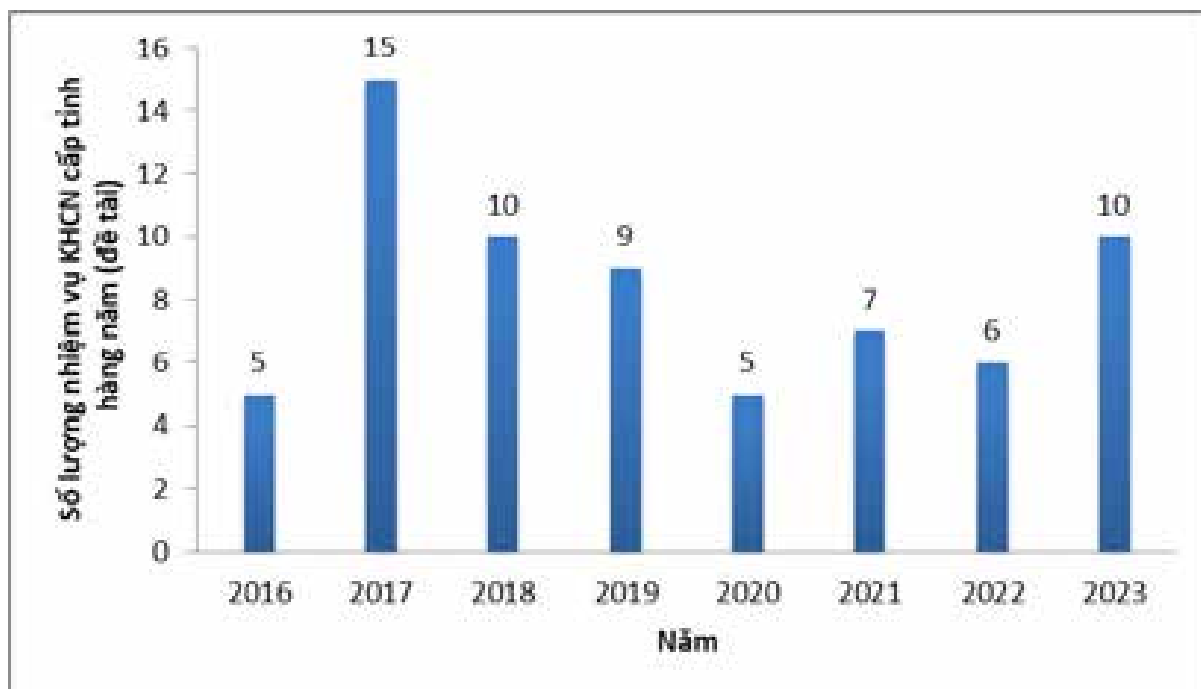
3.1. Thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp

Trong giai đoạn 2016-2023, số lượng nhiệm vụ KH&CN các cấp thực hiện tại Đại học Huế có sự biến động qua các năm (Bảng 1). Trong đó, số lượng đề tài và kinh phí tương ứng trung bình mỗi năm tại Đại học Huế như sau: 7 đề tài/nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia (2,5 tỷ đồng/đề tài), 1 chương trình KH&CN cấp Bộ (~7 tỷ đồng/chương trình); 20 đề tài KH&CN cấp Bộ (400 triệu đồng/đề tài); 3 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ khác (*bảo vệ môi trường, quỹ gen,...*) (700 triệu đồng/nhiệm vụ); 8 đề tài cấp tỉnh (1,1 tỷ/đề tài) và khoảng 110 đề tài KH&CN cấp Đại học Huế (100 triệu đồng/đề tài).

Bảng 1. Tình hình thực hiện nhiệm vụ/đề tài KH&CN tại Đại học Huế từ 2016-2023

TT	Loại hình	Số lượng							
		2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
1	Nhiệm vụ/đề tài cấp Quốc gia (<i>ĐL, NĐT, Nafosted,...</i>)	4	10	14	21	12	3	1	1
2	Chương trình KH&CN cấp Bộ	-	-	1	1	-	1	3	3
3	Đề tài KH&CN cấp Bộ	28	22	9	17	18	22	21	30
4	Đề tài KH&CN cấp tỉnh	5	15	10	9	5	7	6	10
5	Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ khác (<i>quỹ gen, SXTN, BV môi trường...</i>)	4	2	4	2	-	-	-	-
6	Đề tài cấp Đại học Huế	81	87	100	136	139	116	90	118

Đội ngũ nhà khoa học của Đại học Huế cũng chủ động trong việc tìm kiếm, hợp tác với các địa phương thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp huyện/tỉnh nhằm nghiên cứu và tạo ra sản phẩm thiết thực giúp tăng năng suất và phù hợp với tình hình điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của từng địa phương trong cả nước.



Hình 1. Số lượng đề tài KH&CN cấp tỉnh thực hiện tại Đại học Huế giai đoạn 2016-2023

Trong giai đoạn 2016-2023, các nhà khoa học Đại học Huế thực hiện 67 đề tài KH&CN cấp tỉnh (Hình 1) tương ứng với kinh phí hơn 77 tỷ đồng, chủ yếu phục vụ phát triển kinh tế-xã hội các địa phương như Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Thuận,... Trong đó, nhiều đề tài trong lĩnh vực nông nghiệp và y dược đã được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất, nhân rộng mô hình và chuyển giao kỹ thuật cho doanh nghiệp tại các tỉnh thực hiện nhiệm vụ, điển hình như: 1) Quy trình nhân giống và sinh sản cá ong Bàu (*Rhynchopelates oxyrhynchus*) từ kết quả của đề tài Nghiên cứu quy trình nuôi vỗ và thử nghiệm kích thích sinh sản nhân tạo cá Ong bàu (*Rhynchopelates oxyrhynchus* Temminck & Schelegel, 1842); 2) Quy trình sinh sản nhân tạo cá Nâu (*Scatophagus argus*) từ kết quả của đề tài Nghiên cứu quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá nâu (*Scatophagus argus* Linnaeus, 1766) ở khu vực đầm phá Tam Giang, tỉnh Thừa Thiên Huế; 3) Xây dựng vùng chuyên canh sản xuất củ hành tím đạt tiêu chuẩn VietGAP tại xã Bình Hải, huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi hay Chuyển giao quy trình trồng củ hành tím cho Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật và bảo vệ cây trồng vật nuôi huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh; 4) dự án “*Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình chăn nuôi bền vững cho đoàn viên thanh niên và nông dân xã Trà Phú, huyện Trà Bông, Quảng Ngãi*” đã mang lại hiệu quả kinh tế cao ứng dụng công nghệ để xây dựng mô hình chăn nuôi lợn cho địa phương. Kết quả của các đề tài đã chuyển giao cho doanh nghiệp, hộ dân tiếp tục khai thác và phát triển, cũng như triển khai xây dựng các mô hình sản xuất chuyên canh có hiệu quả, tăng năng suất và phát triển sản phẩm theo chuỗi hàng hóa tại các địa phương tiếp nhận.

Bên cạnh đó, để đưa các kết quả nghiên cứu có tiềm năng chuyển giao và thương mại hóa vào thực tiễn sản xuất góp phần phát triển kinh tế-xã hội địa phương, nhất là trên địa bàn tỉnh

Thừa Thiên Huế và khu vực miền Trung - Tây Nguyên, đầu năm 2023, Đại học Huế đã phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế (thông qua Sàn Giao dịch công nghệ thuộc Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ KH&CN tỉnh Thừa Thiên Huế) để cung cấp các sản phẩm ứng dụng từ kết quả của đề tài/nhiệm vụ KH&CN các cấp do Đại học Huế quản lý để giới thiệu, quảng bá tại Sàn Giao dịch công nghệ của tỉnh (<http://techporthue.vn/>) nhằm tìm kiếm cơ hội kết nối các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có nhu cầu.

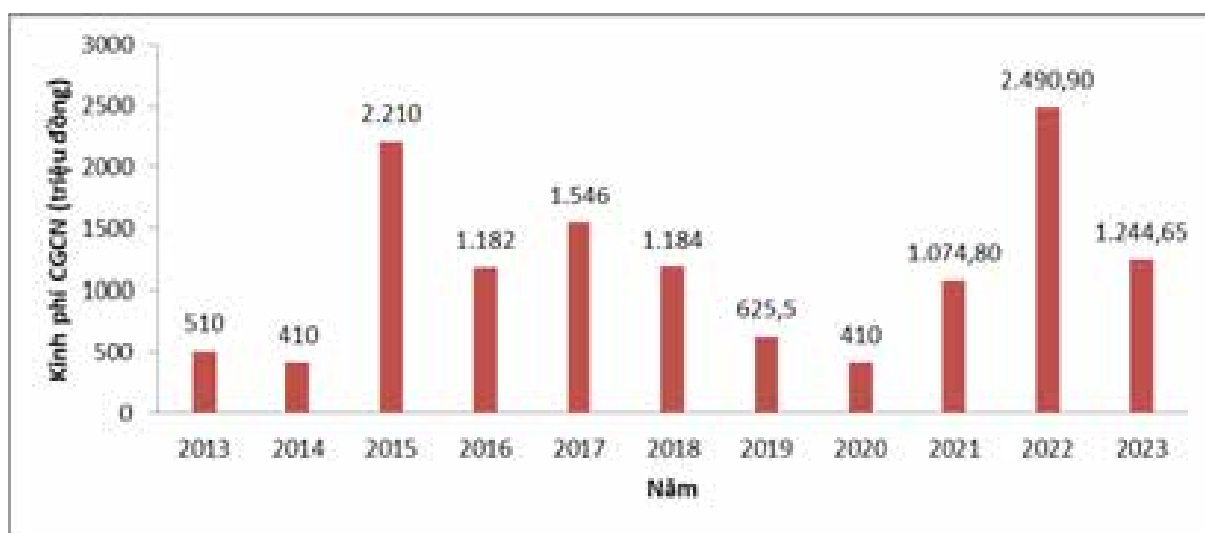
3.2. Kết quả về hoạt động SHTT và chuyển giao công nghệ, thương mại hóa

Từ khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT (Luật số 07/2022/QH15) có hiệu lực từ ngày 01/01/2023, đã tạo “cú hích” lớn trong việc khắc phục, tháo gỡ những bất cập, vướng mắc của những lần sửa đổi luật trước đó vẫn chưa thực hiện được, cụ thể Luật SHTT sửa đổi, bổ sung năm 2022 có những điểm mới hứa hẹn tạo được sự đột phá trong hoạt động nghiên cứu, CGCN/TMH sản phẩm từ kết quả nghiên cứu có sử dụng ngân sách nhà nước về thủ tục đăng ký Quyền tác giả, Quyền liên quan, thủ tục xác lập Quyền sở hữu công nghiệp được giao cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn. Quy định này không chỉ khắc phục các bất cập hiện nay về việc đăng ký và khai thác các đối tượng quyền SHTT do nhà nước đầu tư mà còn là tạo tiền đề để khuyến khích các tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN chủ động đăng ký, khai thác các tài sản trí tuệ được tạo ra; thúc đẩy quan hệ hợp tác với doanh nghiệp để chuyển giao công nghệ, thương mại hóa và thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư để phát triển, nghiên cứu sản phẩm.

Trong 10 năm (2013-2023), Đại học Huế có hơn 20 hồ sơ đăng ký SHTT trong và ngoài nước, trong đó đã được cấp **06** Bằng độc quyền giải pháp hữu ích; **03** Giấy chứng nhận nhãn hiệu và **03** Chứng nhận bản quyền tác giả. Tuy số lượng hồ sơ được cấp văn bằng bảo hộ vẫn còn khiêm tốn nhưng đây là những thành quả khích lệ đáng ghi nhận của tập thể các tác giả và lãnh đạo Đại học Huế. Đặc biệt, năm 2023, Đại học Huế có **03** văn bằng GPHI được Bộ Giáo dục và Đào tạo thưởng (*Quyết định số 495/QĐ-BGDĐT ngày 02/02/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT*).

Mặc dù còn gặp phải khó khăn về vấn đề pháp lý trong hoạt động CGCN-TMH đối với các CSGDDH nói chung và Đại học Huế nói riêng, tuy nhiên Đại học Huế đã nỗ lực trong việc thúc đẩy CGCN-TMH kết quả nghiên cứu nhằm đưa các kết quả từ nghiên cứu được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất góp phần phát triển kinh tế-xã hội địa phương cũng như đáp ứng với nhiệm vụ và mục tiêu được đề cập trong Chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (*Nghị quyết số 75/NQ-HĐĐH ngày 05/11/2021 của Hội đồng Đại học Huế*). Chỉ từ 6 hợp đồng CGCN với tổng giá trị đạt 510 triệu đồng năm 2013 nhưng đến năm 2022, Đại học Huế đã có 10 hợp đồng CGCN với giá trị gần 2,5 tỷ đồng. Trung bình đạt hơn 8 hợp đồng CGCN/năm (tương ứng khoảng gần 1,2 tỷ/năm). Đặc biệt, trong năm 2018, Đại học Huế có “*Quy trình công nghệ sản xuất chế phẩm Bokashi Trâu*”, chế phẩm có tác dụng hỗ trợ tiêu hóa thức ăn cho động vật thủy sản và đặc trị bệnh phân trắng trên tôm thẻ chân trắng và tôm sú. Quy trình đã thực hiện chuyển giao thành công cho doanh nghiệp với giá trị lên đến 600 triệu đồng. Đây là một trong những hợp đồng chuyển giao công nghệ điển hình được Đại học

Huế chuyển giao một cách bài bản, đúng trình tự thủ tục theo các quy định liên quan, trước khi chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp, Đại học Huế đã được Bộ KH&CN giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu được hình thành từ nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước (Quyết định số 160/QĐ-BKH&CN ngày 16/01/2015 của Bộ trưởng Bộ KH&CN). Bên cạnh đó, thông qua việc thực hiện các đề tài/nhiệm vụ KH&CN các cấp, Đại học Huế cũng có nhiều sản phẩm/quy trình công nghệ khác có tiềm năng ứng dụng vào thực tiễn đời sống và sản xuất.



Hình 2. Doanh thu từ chuyển giao công nghệ giai đoạn 2013-2023 của Đại học Huế

4. Một số tồn tại, hạn chế và đề xuất giải pháp

4.1. Tồn tại, hạn chế

1) Mặc dù Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018 đã cho phép thành lập doanh nghiệp trong CSGDĐH nhưng đến nay vẫn chưa có hướng dẫn chi tiết các bước cụ thể để thành lập được doanh nghiệp để có chức năng sản xuất, kinh doanh phù hợp với các luật khác. Hiện nay, một số quy định pháp luật liên quan KH&CN chưa đồng bộ, chưa rõ ràng dẫn đến khó khăn trong việc triển khai. Trong đó, có việc viên chức không được thành lập và làm chủ doanh nghiệp theo Luật Viên chức năm 2010 (số 58/2010/QH12).

2) Vấn đề nội dung tự chủ về KH&CN đối với các đơn vị tự chủ tài chính theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập vẫn chưa thể đơn giản về thủ tục để có thể phát huy hiệu quả trong công tác CGCN-TMH sản phẩm.

3) Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước theo theo Nghị định 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về *Quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước* cũng như các Thông tư hướng dẫn liên quan vẫn chưa đồng bộ (Thông tư số 02/2020/TT-BKH&CN và Thông tư số 63/2018/TT-BTC). Cũng như việc xác định tài sản được hình thành từ nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước như: báo cáo, quy trình công nghệ, bài báo khoa học, mô hình,... của các nhiệm vụ KH&CN là tài sản hữu hình hay vô hình thì vẫn chưa rõ ràng và tùy theo nhiều cách hiểu khác nhau của từng đơn vị quản lý.

4) Liên quan đến CGCN-TMH và giao quyền thì việc định giá tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 10/2019/TT-BTC ngày 20/02/2019 của Bộ Tài chính cũng gặp khó khăn chưa rõ ràng và cũng như các cơ quan có thẩm quyền vẫn rất khó trong việc thẩm định giá công nghệ. Cũng như vấn đề quan tâm khác là tổ chức sở hữu công nghệ cần làm chứng thư định giá công nghệ trước hay tìm doanh nghiệp trước vì sẽ dẫn đến tình trạng công nghệ sau khi làm xong các thủ tục pháp lý thì công nghệ đã lỗi thời, doanh nghiệp sẽ không còn nhu cầu hay người dân có thể tự làm được, đôi khi cũng có thể xảy ra trường hợp giá công nghệ được định giá quá cao, thì rất khó để thuyết phục doanh nghiệp, mặc dù với công nghệ đó với giá vừa phải có thể bán và các bên đều có lợi. Đồng thời, việc định giá công nghệ hiện nay vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc.

5) Theo Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2022 quy định chủ sở hữu công nghệ nhận 15-20% tiền chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trước khi nộp thuế theo quy định. Tuy nhiên, Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013, tác giả được tối thiểu 30% lợi nhuận thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng. Đối với việc phân chia lợi nhuận từ việc thương mại hóa sản phẩm vẫn chưa thực sự có quy định cụ thể trong việc bán sản phẩm khoa học. Bởi vì khi tạo ra 1 sản phẩm và bán cho người sử dụng sản phẩm đó thì việc doanh thu có được có bao gồm các khoản chi phí khác như công thực hiện, nguyên vật liệu, nhân mác, vận chuyển,... Thực tế lợi nhuận từ 1 sản phẩm thương mại chỉ có khoảng 15-20% thì việc xác định chi phí đầu tư từ sản phẩm đó để phân chia cho tác giả và các bên liên quan cũng gặp khó khăn.

6) Thủ tục pháp lý về thương mại hóa sản phẩm: Hiện nay, vấn đề về CGCN đã có quy định theo Luật CGCN năm 2017. Tuy nhiên, việc TMH theo cách hiểu là tự sản xuất, kinh doanh và bán sản phẩm KH&CN đối với CSGDĐH chưa rõ ràng. Vì việc kinh doanh sản phẩm từ kết quả nghiên cứu có phải theo Luật doanh nghiệp hay Luật Thương mại hay không cũng cần được quan tâm và làm rõ.

Một số thủ tục khác để thương mại hóa sản phẩm như:

- Giấy phép cơ sở đủ điều kiện sản xuất kinh doanh theo quy định của từng ngành;
- Giấy phép lưu hành (mã số lưu hành) sản phẩm trên thị trường Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền cấp phép;
- Chức năng hay giấy phép đăng ký hoạt động kinh doanh theo Luật doanh nghiệp.

4.2. Đề xuất một số giải pháp

1) Đối với các cấp, các ngành cần có hướng dẫn chi tiết trình tự, thủ tục về việc thành lập và mô hình hoạt động, chức năng của doanh nghiệp trong các CSGDDH. Trong đó, cần nêu rõ vai trò, vị trí của viên chức trong việc quản lý, điều hành doanh nghiệp và việc sử dụng tài sản công trong doanh nghiệp.

2) Cần tháo gỡ một số khó khăn vướng mắc về giao quyền sở hữu, sử dụng tài sản được hình thành từ nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước theo Nghị định 70/2018/NĐ-CP. Trong đó, cần thiết xem xét giao quyền sở hữu, quyền sử dụng “một cách tự động” đối với một số nhiệm vụ KH&CN thông thường cho các tổ chức chủ trì (trừ trường hợp khác do pháp luật quy định riêng) nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc CGCN/TMH sản phẩm từ kết quả nghiên cứu.

3) Trong Nghị định 70/2018/NĐ-CP cũng cần có những quy định rõ hơn về thể loại tài sản hữu hình hay vô hình được hình thành từ nhiệm vụ KH&CN.

4) Cần thiết xem xét thí điểm về quy chế đặc thù cho phép các tổ chức KH&CN được thương mại hóa sản phẩm KH&CN sau khi nhiệm vụ KH&CN được đánh giá, nghiệm thu (giảm bớt các thủ tục đăng ký lưu hành, cơ sở sản xuất kinh doanh,...) tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức KH&CN, nhất là các CSGDDH phát huy có hiệu quả trong việc ứng dụng và chuyển giao.

5) Đối với định giá công nghệ để chuyển giao, thương mại hóa sản phẩm cần có quy định cụ thể nhằm tháo gỡ những vướng mắc như trước đây. Hoặc có thể xem xét cho phép các bên tự thỏa thuận giá công nghệ với tổ chức dự kiến chuyển giao (sau khi được giao quyền sở hữu) theo cơ chế tổ chức chủ trì thực hiện các hợp đồng CGCN-TMH để thu hồi kinh phí một lần hoặc nhiều lần cho đến khi số kinh phí thu hồi được từ CGCN-TMH ít nhất bằng với kinh phí được cấp.

Tài liệu tham khảo

Các văn bản pháp quy

1. Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 Hội nghị lần thứ Sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
2. Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa

Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Luật Viên chức năm 2010.
4. Luật Khoa học và công nghệ năm 2013.
5. Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017.
6. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018.
7. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022.
8. Nghị định số 109/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học.
9. Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.
10. Nghị định 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về Quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.
11. Quyết định số 495/QĐ-BGDĐT 02/02/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về thưởng cho công bố khoa học có giá trị, sáng chế, giải pháp hữu ích và giống cây trồng năm 2023.
12. Nghị quyết số 75-NQ/HĐĐH ngày 05/11/2021 của Hội đồng Đại học Huế về Chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Từ Internet

13. Đỗ Phong, 2023, *Cần cơ chế tài chính thực sự 'cởi trói' cho nhà khoa học*, Kinh tế số, <https://baomoi.com/can-co-che-tai-chinh-thuc-su-coi-troi-cho-nha-khoa-hoc-c47669340.epiThu>, [cập nhật ngày 25/02/2024]
14. Thu Hằng, 2024, Thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học: *Sớm tháo gỡ các rào cản*, Báo Hà Nội mới, <https://hanoimoi.vn/thuong-mai-hoa-ket-qua-nghien-cuu-khoa-hoc-som-thao-go-cac-rao-can-649301.html>, [cập nhật ngày 25/02/2024]
15. Trung tâm Thông tin và Thống kê KH&CN, 2023, *Tin khoa học và công nghệ: Chuyển giao khoa học công nghệ trường đại học: Cần đồng bộ các quy định pháp luật*, <https://cesti.gov.vn/bai-viet/CTDS1/chuyen-giao-khoa-hoc-cong-nghe-truong-dai-hoc-can-dong-bo-cac-quy-dinh-phap-luat-4457fc70-24f4-4992-bfc1-7d3f735ef2fb> [cập nhật ngày 25/02/2024]

MỘT SỐ KINH NGHIỆM TRONG QUÁ TRÌNH ĐĂNG KÝ BẢO HỘ SHTT CHO QUY TRÌNH BÀO CHẾ CHẾ PHẨM DẠNG CỐM ĐIỀU TRỊ PHI ĐẠI LÀNH TÍNH TUYẾN TIỀN LIỆT

PGS.TS. Nguyễn Thị Tân- PGS. TS. Đặng Công Thuận

*Trường Đại học Y - Dược
Đại học Huế*

Vào ngày 06 tháng 8 năm 2021, nhóm tác giả gồm 12 thành viên do GS.TS Trần Hữu Dàng là trưởng nhóm đã vinh dự được Cục sở hữu trí tuệ thuộc Bộ khoa học & Công nghệ cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 2707 theo quyết định 12883w/QĐ-SHTT về Quy trình bào chế chế phẩm dạng cốm dùng để điều trị phi đại tuyến tiền liệt lành tính.



Công trình thực sự hữu ích và đi vào cuộc sống, giúp cho việc điều trị bệnh nhân mắc bệnh phi đại tuyến tiền liệt lành tính được hiệu quả và dễ dàng hơn. Với phương pháp bào chế mới này, người bệnh có thể dễ dàng tiếp cận và sử dụng thuốc với giá thành phù hợp ngay tại Việt Nam. Đây cũng là Bằng độc quyền Giải pháp hữu ích đầu tiên của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế từ trước đến nay.

Đây là công trình khoa học được tiến hành tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế từ năm 2012 – 2018 với sự tham gia của nhóm 12 tác giả gồm:

1. GS.TS. Trần Hữu Dàng - Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
2. PGS.TS. Nguyễn Thị Tân - Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
3. GS.TS. Trần Văn Huy - Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
4. PGS.TS. Lê Đình Khánh - Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
5. PGS.TS. Trần Đình Bình - Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
6. PGS.TS. Hoàng Minh Chung - Trường Đại học Y Hà Nội
7. PGS.TS. Vũ Thị Ngọc Thanh - Trường Đại học Y Hà Nội
8. PGS.TS. Hoàng Văn Tùng - Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
9. ThS.BSCK2. Phạm Thị Xuân Mai - Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
10. GS.TS. Nguyễn Thị Hoài - Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
11. ThS. Lê Thị Minh Nguyệt - Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
12. BSCK2. Lê Nhân – Phòng Bảo vệ Sức khỏe Cán bộ tỉnh TT Huế

Để có được những thành quả nói trên là cả một chặng đường dài đầy gian nan và vất vả của nhóm nghiên cứu từ khi hoàn thành đề tài nghiên cứu cho đến quá trình tiến hành các thủ tục làm hồ sơ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Qua quá trình thực hiện đăng ký chúng tôi đã gặp phải nhiều khó khăn vì nhiều lý do khách quan cũng như chủ quan của nhóm nghiên cứu. Chúng tôi xin chia sẻ 1 số kinh nghiệm rút ra được trong quá trình thực hiện đăng ký SHTT về đề tài cốt tiền liệt thanh giải của chúng tôi. Để thực hiện thủ tục đăng ký, chúng tôi thấy cần phải lưu ý một số vấn đề sau:

1. Đăng ký SHTT càng sớm càng tốt ngay sau khi nghiệm thu đề tài thành công

Cho đến thời điểm chúng tôi có ý tưởng đăng ký SHTT thì nhóm nghiên cứu vẫn chưa ai có khái niệm và kinh nghiệm liên quan đến việc đăng ký quyền SHTT cho sản phẩm nghiên cứu của nhóm. Chúng tôi đã phải mày mò tìm kiếm thông tin qua các trang web một cách khó khăn để tìm hiểu các khái niệm về SHTT. Lúc đó chúng tôi mới hiểu ra là không phải kết quả gì của đề tài nghiên cứu đều được sở hữu trí tuệ. Nếu kết quả nghiên cứu đã công bố trong các bài báo thì không còn được bảo hộ SHTT. Do đó một điều rất quan trọng mà các nhà nghiên cứu cần chú ý đó là hết sức cân nhắc trước khi công bố nội dung bài báo nếu có ý tưởng đăng ký SHTT cho phần nào đó trong kết quả nghiên cứu của mình.

Như vậy theo chúng tôi, ý tưởng SHTT cần phải được đặt ra khi chúng ta bắt đầu tiến hành đề tài nghiên cứu chứ không phải sau khi đã nghiên cứu xong. Có như vậy thì kết quả đăng ký SHTT mới khả thi và thuận lợi.

Việc đăng ký SHTT càng sớm thì càng có khả năng ứng dụng và chuyển giao công nghệ nhanh kết quả nghiên cứu của mình ra ngoài xã hội và thị trường. Chúng tôi đã tiến hành các bước đăng ký SHTT từ đầu năm 2019, ngay sau khi nghiệm thu đề tài nghị định thư cấp nhà nước về cấm tiền liệt thanh giải. Và đến tháng 8/2021 thì mới có kết quả cuối cùng về SHTT.

2. Cần chú ý nội dung của bản mô tả sáng chế

Từ khi nộp đơn đến khi được chấp nhận đơn, và rồi cho đến khi được cấp bằng Giải pháp hữu ích là cả một quá trình nỗ lực làm việc của nhóm nghiên cứu. Trong đó nội dung Bản mô tả sáng chế của chúng tôi đã phải sửa đi sửa lại không biết bao nhiêu lần. Có lúc chúng tôi nghĩ là chắc không còn hy vọng gì nữa vì không hiểu ý yêu cầu chỉnh sửa của thẩm định viên. Bởi vì từng câu từng chữ trong Bản mô tả đều hết sức quan trọng, phải làm sao để các chi tiết trong bản mô tả là không thừa, không thiếu, đảm bảo tính chặt chẽ cho quá trình bảo hộ SHTT. Do đó sau khi bản đăng ký của chúng tôi đã trải qua quá trình thẩm định nội dung của Bản mô tả sáng chế, chúng tôi mới nhận thấy rằng: chúng ta cần phải rà soát kỹ kết quả nghiên cứu của mình, từ đó chọn lựa ra nội dung nào cần được bảo hộ SHTT, sau đó viết rất kỹ nội dung của Bản mô tả sáng chế theo đúng yêu cầu của Cục SHTT.

3. Cần liên hệ Cục SHTT để theo dõi sát đơn đăng ký SHTT

Sau khi nộp đơn và các thủ tục theo yêu cầu của cục SHTT, việc theo dõi sát quá trình xử lý đơn cũng hết sức quan trọng. Rất may chúng tôi có sự hỗ trợ rất nhiệt tình của Ban Khoa học, Công nghệ và Quan hệ quốc tế Đại học Huế. Các thành viên trong Ban KHCN&QHQT Đại học Huế đã luôn liên hệ với Cục SHTT và hỗ trợ chúng tôi các thủ tục đăng ký với Cục SHTT. Một vấn đề nữa cần lưu ý là khi có thông báo từ Cục SHTT, chúng ta cần đọc kỹ và tìm cách để giải quyết ngay các yêu cầu của cục, như chỉnh sửa Bản mô tả nếu thẩm định viên có các vấn đề thắc mắc, chưa rõ, yêu cầu nhóm nghiên cứu chỉnh sửa. Và cũng cần chú ý hạn nộp để không phải bị quá hạn, Cục sẽ không giải quyết nếu chúng ta để quá hạn mà cục đã yêu cầu trong công văn.

4. Cần nhắc giữa đăng ký bằng độc quyền Sáng chế và Giải pháp hữu ích

Đây cũng là vấn đề rất quan trọng mà nhóm chúng tôi gặp phải. Do quy trình bào chế cấm cơ bản đã có, trong đề tài của chúng tôi, nhóm nghiên cứu đã cải tiến quy trình cho phù hợp với các thành phần bài thuốc nghiên cứu. Vì vậy phải đăng ký Giải pháp hữu ích chứ không phải là sáng chế. Nhưng do chúng tôi đã không hiểu biết về các quy định đăng ký quyền SHTT nên chúng tôi đã phải mất khá nhiều thời gian. Chúng tôi lại phải chỉnh sửa bản mô tả, làm lại theo quy trình của cấp bằng Giải pháp hữu ích. Nếu chúng ta xác định và lựa chọn đúng ngay từ đầu thì sẽ rút ngắn rất nhiều thời gian đăng ký bảo hộ SHTT. Vấn đề này cần được sự tư vấn và góp ý rất kỹ của các chuyên gia từ cục SHTT nếu chúng ta chưa rõ.

Trên đây là một số kinh nghiệm và vướng mắc mà chúng tôi gặp phải trong quá trình đăng ký SHTT cho đề tài nghiên cứu của mình về quy trình bào chế Cấm tiền liệt thanh giải và sản phẩm cấm thu được. Chúng tôi hy vọng những khó khăn và vướng mắc mà chúng tôi gặp phải sẽ không lặp lại ở các bản đăng ký sáng chế của quý vị trong thời gian tới.

KỶ YẾU HỘI THẢO TẬP HUẤN Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý khoa học và công nghệ
về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo

Chúng tôi hy vọng với lực lượng đông đảo các nhà khoa học, với chất lượng nghiên cứu khoa học ngày càng cao, từ đây sẽ có nhiều tác giả, nhóm tác giả được cấp Bằng độc quyền sáng chế và Giải pháp hữu ích, đem lại nhiều ứng dụng từ khoa học công nghệ vào đời sống hơn nữa, nhằm nâng cao đời sống cho người dân tỉnh nhà.

CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI HÓA SẢN PHẨM PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỊA PHƯƠNG

PGS.TS Tào Quang Bằng

Trưởng Đại học Bách khoa

Đại học Đà Nẵng

1. Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) đã và đang tác động mạnh mẽ đến tất cả lĩnh vực kinh tế - xã hội, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam. Cuộc CMCN 4.0 là nền tảng để chuyển đổi mạnh mẽ nền kinh tế dựa vào tài nguyên, lao động chi phí thấp sang nền kinh tế dựa vào nguồn nhân lực chất lượng cao (CLC). Việc đào tạo nguồn nhân lực CLC có khả năng nghiên cứu khoa học (NCKH) và đổi mới sáng tạo (ĐMST) trở thành một nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi sự thay đổi trong cách thức giáo dục và đào tạo, và đặc biệt cần dựa vào sự hợp tác mạnh mẽ giữa các trường đại học và doanh nghiệp như đã được đề cập trong Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 04/11/2013 của Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, Bộ Chính trị vừa ban hành Kết luận số 69-KL/TW (ngày 11/01/2024) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Thực vậy, sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã có chuyển biến tích cực, từng bước khẳng định vai trò động lực trong phát triển kinh tế-xã hội, lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, góp phần nâng cao năng suất lao động và chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ có nhiều tiến bộ, một số lĩnh vực đa ngành mới được hình thành, tăng cường tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ quốc gia. Vì vậy, việc chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm nhằm phục vụ cho sự phát triển kinh tế-xã hội ở địa phương là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các trường Đại học.

Trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng (Trường ĐHBK - ĐHDN) là trường đại học thành viên có quy mô đào tạo lĩnh vực kỹ thuật lớn nhất trong Đại học Đà Nẵng. Tính đến tháng 02 năm 2024, Nhà trường có 08 phòng chức năng, 14 khoa, 10 Trung tâm nghiên cứu, 2 Viện và 1 Tổ trực thuộc. Đội ngũ cán bộ viên chức (CBVC) Đội ngũ cán bộ viên chức (CBVC) là 543 người, gồm 385 giảng viên, trong đó 14,81% giảng viên (57 người) là Giáo sư, Phó Giáo sư; 68,05% (262 người) là Tiến sĩ Khoa học, Tiến sĩ; 31,95% (123 người) là Thạc sĩ; 15,06% (58 người) là giảng viên cao cấp; 34,81% (134 người) là giảng viên chính. Hầu hết các giảng viên của trường được đào tạo bài bản ở những nước có nền công nghiệp phát triển như Mỹ, Anh, Đức, Pháp, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan..., có khả năng kết hợp với doanh nghiệp trong thực hiện các nghiên cứu chung, giải quyết các vấn đề thực tiễn. Quy mô đào tạo của trường ĐHBK hiện tại có 15, 636 SV ở trình độ Đại học, 377 học viên Cao học và 61 Nghiên cứu sinh.

Trường có 15 ngành đào tạo Tiến sĩ, 17 ngành đào tạo Thạc sĩ, 38 ngành đào tạo trình độ Đại học, và 5 chương trình đào tạo Hợp tác với nước ngoài. Các trường đại học là nơi chủ yếu tạo ra công nghệ, tài sản trí tuệ, các kết quả, sản phẩm, sáng chế có khả năng chuyển giao, thương mại hóa giúp nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh sản phẩm của doanh nghiệp, góp phần tăng trưởng kinh tế - xã hội. Việc đưa các kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng ra thị trường, là cầu nối giữa nhà khoa học với doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước; thúc đẩy khuyến khích các nhà khoa học thương mại hoá tài sản trí tuệ thông qua hình thành sản phẩm kinh doanh trên cơ sở các nghiên cứu, sáng chế.

Nhận thức được ý nghĩa, vai trò quan trọng của việc chuyển giao công nghệ (CGCN) và thương mại hóa sản phẩm (TMHSP), trong nhiều năm qua trường ĐHBK – ĐHĐN đã xem CGCN và TMHSP là một trong những mục tiêu chiến lược quan trọng của nhà trường, đồng thời tích cực, chủ động triển khai thực hiện bằng nhiều giải pháp đồng bộ, ở nhiều quy mô khác nhau. Trong đó, nhà trường đặc biệt chú trọng đến khía cạnh CGCN đến các địa phương để góp phần phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội bên cạnh việc đẩy mạnh hợp tác với các địa phương để kiến tạo môi trường, hệ sinh thái hợp tác nhà trường – địa phương.

Dựa trên thực tiễn các hoạt động đã triển khai về CGCN và TMHSP của Trường ĐHBK – ĐHĐN, đặc biệt trong giai đoạn 2015 đến nay, bài tham luận này trình bày những kết quả đạt được, các hạn chế, nguyên nhân chủ quan, các rào cản từ cơ chế quản lý và chính sách. Trên cơ sở đó, bài tham luận cũng đưa ra một số giải pháp, kiến nghị để tháo gỡ các rào cản nhằm tăng cường tính hiệu quả trong CGCN và TMHSP, đóng góp hơn nữa vào sự phát triển kinh tế - xã hội.

2. Kết quả CGCN và TMHSP của Trường Đại học Bách khoa - ĐHĐN

Một trong những mục tiêu chiến lược của Nhà trường giai đoạn 2020 – 2025 đó là gia tăng chất lượng, số lượng, tác động của NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đến sự phát triển kinh tế và xã hội của quốc gia; với tầm nhìn đến năm 2035, Trường ĐHBK – ĐHĐN trở thành trường đại học nghiên cứu được cộng đồng quốc tế ghi nhận, chủ động hợp tác toàn cầu trong giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội trong nước và thế giới. Ngoài ra, Trường ĐHBK – ĐHĐN cũng đang trong quá trình hoàn thiện dự thảo Chiến lược phát triển hoạt động khoa học công nghệ (KH-CN) đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó, việc tập trung nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH, tăng cường gắn kết, mở rộng và phát triển, nâng tầm hợp tác với các doanh nghiệp uy tín trong và ngoài nước, kết nối địa phương được xem là giải pháp quan trọng, cần thiết. Bên cạnh đó, việc phát huy hết hiệu quả hoạt động của 10 trung tâm nghiên cứu, chuyển giao của Nhà trường cũng được quan tâm và đầu tư bài bản. Từ đó, nhà trường sẽ cụ thể hoá các nhiệm vụ, giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động CGCN, đưa vào các nghị quyết, kế hoạch, chương trình hành động.

Hiện nay, Trường ĐHBK đã tạo được mối liên kết chặt chẽ với rất nhiều tập đoàn, doanh nghiệp trong nước và quốc tế mang lại lợi ích cho các bên. Bên cạnh việc tiếp nhận sinh viên

thực tập, đồng hướng dẫn các đề tài, các doanh nghiệp liên kết cũng đã hỗ trợ Nhà trường rất nhiều trong việc hỗ trợ học bổng cho sinh viên có thành tích tốt và sinh viên thuộc diện khó khăn. Ngoài khía cạnh hỗ trợ hoạt động đào tạo như đã nói ở trên, việc hợp tác giữa doanh nghiệp với nhà trường trong NCKH, ĐMST và khởi nghiệp cũng đã và đang được phát triển mạnh mẽ ở các khía cạnh khác thể hiện cụ thể như sau:

(1) Tài trợ trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ NCKH: Doanh nghiệp hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu của nhà trường thông qua việc trang bị các thiết bị, phòng lab, phần mềm chuyên dụng. Ngược lại, Nhà trường cam kết sẽ sử dụng các thiết bị được tài trợ một cách có hiệu quả, đưa vào giảng dạy thực tế, giúp sinh viên tiếp cận sớm các thiết bị, công cụ theo chuẩn hóa công nghiệp từ sớm. Nhà trường cũng sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp có tài trợ tổ chức các buổi seminar giới thiệu cũng như giới thiệu sinh viên đến thực tập tại doanh nghiệp.

(2) Hỗ trợ tinh thần ĐMST và các hoạt động khởi nghiệp: Nâng cao tinh thần sáng nghiệp trong nhà trường, tạo ra một văn hóa kích thích giảng viên và sinh viên suy nghĩ và hành động với tinh thần khởi nghiệp, đặt họ trước những con đường sáng nghiệp của giới doanh nghiệp và lôi cuốn họ thoát ra khỏi lối mòn tư duy.

(3) Hợp tác trong nghiên cứu: Mục đích của sự hợp tác này là thực hiện các dự án liên kết mà các nhà khoa học và các doanh nghiệp cùng tiến hành. Nhà trường tìm kiếm sự hợp tác này bằng cách chủ động giới thiệu với các doanh nghiệp những chương trình nghiên cứu khả dĩ đem lại lợi ích trực tiếp cho các doanh nghiệp.

(4) Chuyển giao công nghệ và Thương mại hóa các kết quả nghiên cứu: Bao gồm cả CGCN nhằm thúc đẩy lợi ích của cả ba bên, nhà khoa học, nhà trường và doanh nghiệp để đưa các nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn đời sống.

2.1. Các thành tựu điển hình trong hợp tác về CGCN

(1) Nhiều nhiệm vụ KHCN ứng dụng vào thực tiễn

Từ năm 2021 đến nay, số lượng nhiệm vụ, đề tài KHCN các cấp mà cán bộ, giảng viên nhà trường thực hiện luôn được duy trì ổn định với tổng kinh phí trên 10 tỷ đồng. Đề tài, nhiệm vụ mang tính ứng dụng và có khả năng chuyển giao chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số đề tài. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp đã và đang kết hợp với nhà trường trong thực hiện các nghiên cứu chung. Kết quả của những đề tài này ngoài công bố quốc tế thì sản phẩm là đăng ký sở hữu trí tuệ là yêu cầu bắt buộc. Doanh nghiệp cấp kinh phí thực hiện đề tài và kết quả nghiên cứu sẽ được doanh nghiệp hỗ trợ chuyển giao cũng như thương mại hóa.

Trường ĐHBK rất chú trọng việc tận dụng nguồn lực từ các doanh nghiệp để đầu tư các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trung tâm nghiên cứu. Nhà trường đã vận động các doanh nghiệp tài trợ các trang thiết bị, phần mềm chuyên dụng theo chuẩn hóa công nghiệp nhằm phục vụ thí nghiệm, thực hành, nghiên cứu trong tất cả lĩnh vực mà Trường đang đào tạo

và nghiên cứu. Ngoài ra, một không gian đổi mới sáng tạo cũng đang được tiến hành xây dựng phục vụ giảng viên và sinh viên trong trường.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã chỉ đạo tăng cường hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ tại các địa phương thông qua hoạt động của các Trung tâm thực hiện chức năng ứng dụng, chuyển giao công nghệ thuộc trường. Trung tâm có vai trò quan trọng trong hoạt động tiếp nhận, đánh giá, lựa chọn, cầu nối và ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất theo đặc thù của địa phương, phục vụ đời sống dân sinh. Hiện nay, nhà trường có 10 trung tâm nghiên cứu ứng dụng đang hoạt động khá tốt. Hệ thống các Trung tâm đã làm chủ nhiều công nghệ; triển khai rất hợp đồng dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ; thực hiện nhiệm vụ KH&CN để ứng dụng vào thực tiễn. Các Trung tâm đã chủ động dịch chuyển và tăng cường hỗ trợ cho doanh nghiệp trong hoạt động ứng dụng, đổi mới công nghệ, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tạo được uy tín cho nhà trường.

Về hợp đồng tư vấn, chuyển giao công nghệ do các trung tâm thực hiện với tổng giá trị hợp đồng tư vấn, chuyển giao công nghệ khoảng 100 tỷ đồng, tăng trưởng 2-5%/năm. Lĩnh vực tư vấn chủ yếu là cơ khí, xây dựng, nông nghiệp, công nghệ thông tin, xử lý môi trường, đa dạng sinh học, tài nguyên nước, năng lượng, kiểm nghiệm.... Các kết quả đạt được đã đóng góp tích cực trong việc ứng dụng và chuyển giao công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương; là cầu nối quan trọng tạo sự liên kết giữa viện nghiên cứu, trường đại học với doanh nghiệp để chuyển hóa các kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn sản xuất kinh doanh ở địa phương.

(2) Thương mại hóa các kết quả nghiên cứu

Các công trình hợp tác nghiên cứu giữa Trường ĐHBK – ĐHĐN với doanh nghiệp thường là những đề tài đòi hỏi hàm lượng NCKH cao, giải quyết những vấn đề khó khăn, cấp bách của Doanh nghiệp. Sau khi hoàn thành, hầu hết các đề tài đều được áp dụng vào thực tế sản xuất, đem lại hiệu quả thiết thực cho Doanh nghiệp. Một số các đề tài điển hình được tổng hợp như trong Bảng 1. Song song với công tác hợp tác NCKH, công tác CGCN và phối hợp thực hiện các dự án công nghệ cao giữa Trường ĐHBK – ĐHĐN với doanh nghiệp cũng phát triển mạnh mẽ. Ngoài ra, một số sản phẩm của các giảng viên nhà trường cũng đã được đăng ký bản quyền thông qua các nghiên cứu chung với doanh nghiệp.

Bảng 1. Các đề tài hợp tác KHCN điển hình đã được áp dụng vào thực tiễn của Doanh nghiệp, Địa phương

STT	Năm	Tên Doanh nghiệp, Địa phương	Nội dung đề tài
1	2023	BSR	Nghiên cứu phát triển sản xuất PP compound ứng dụng trong ngành công nghiệp ô tô/dân dụng và bao bì
2	2023	Thành phố Đà Nẵng	Nghiên cứu và chế tạo thiết bị thông minh phục vụ lựa chọn thực phẩm sạch tại thành phố Đà Nẵng

KỶ YẾU HỘI THẢO TẬP HUẤN Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý khoa học và công nghệ về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo

STT	Năm	Tên Doanh nghiệp, Địa phương	Nội dung đề tài
3	2023	Thành phố Đà Nẵng	Nghiên cứu thúc đẩy ứng dụng công nghệ BIM cho chuyển đổi số trong ngành xây dựng tại thành phố Đà Nẵng
4	2023	Thành phố Đà Nẵng	Nghiên cứu đánh giá hiệu quả quá trình vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia Thu Bồn
5	2023	Thành phố Đà Nẵng	Thiết kế tối ưu và chế tạo máy đúc ép nhựa có độ chính xác điều khiển cao
6	2022	Tỉnh Quảng Nam	Nghiên cứu xây dựng hệ thống ứng cứu khẩn cấp thông minh phục vụ hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên sông và biển tại thành phố Đà Nẵng
7	2022	Tỉnh Quảng Nam	Đánh giá diễn biến ngập lụt và đề xuất giải pháp ứng phó ngập lụt thành phố Tam Kỳ trong bối cảnh đô thị hóa và biến đổi khí hậu
8	2022	Tỉnh Quảng Nam	Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống quản lý thông minh đa dạng sinh học hệ thực vật các khu rừng đặc dụng tỉnh Quảng Nam
9	2022	Công ty Truyền tải điện 2	Nghiên cứu, xây dựng hệ thống quản lý, giám sát hành lang an toàn phục vụ vận hành lưới truyền tải điện trên nền tảng GIS và IoT
10	2022	Tổng công ty Điện lực Miền Trung EVNCPC	Nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng chất lượng điện năng, dao động điện áp, tần số khi có hệ thống điện mặt trời đấu nối vào lưới điện 110kV/ trung hạ áp và đề xuất giải pháp để vận hành lưới điện tin cậy, ổn định
11	2022	Tỉnh Quảng Nam	Chế tạo cấu kiện đúc sẵn cho công trình biển đảo bằng bê tông tính năng cao (HPC) và cốt phi kim (FRP)
12	2021	Tỉnh Quảng Nam	Đánh giá diễn biến ngập lụt và đề xuất giải pháp ứng phó ngập lụt thành phố Tam Kỳ trong bối cảnh đô thị hóa và biến đổi khí hậu
13	2021	Thành phố Đà Nẵng	Đánh giá ngập lụt vùng hạ lưu sông cu đê làm cơ sở đề xuất hành lang thoát lũ và xây dựng bản đồ ngập lụt phục vụ công tác phòng chống lụt bão
14	2019	Trường đào tạo Hạ sỹ quan số 2 Viengxay, thành phố Champasak, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Công trình hệ thống bia tập bắn tự động PT-16

STT	Năm	Tên Doanh nghiệp, Địa phương	Nội dung đề tài
15	2018	Tỉnh Quảng Nam	Mô phỏng ngập lụt khu đô thị ven sông Vĩnh Điện- thị xã Điện Bàn
16	2017	Thành phố đà nẵng	Nghiên cứu ảnh hưởng của việc vận hành các công trình thủy điện ở thượng nguồn đến việc cấp nước của nhà máy nước cầu đở trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phát triển kinh tế xã hội của thành phố đà nẵng
17	2015	Tập đoàn Thaco Trường Hải	Hệ thống tay máy Robot hàn sàn thùng xe ben trong dây chuyền sản xuất ô tô
18	2006	Tổng công ty Điện lực Miền Trung EVNCPC	Thiết kế chế tạo bộ thiết bị bù nâng cao dung lượng thí nghiệm cao áp xoay chiều tần số công nghiệp cho máy thí nghiệm cao áp AID-70
19	2006	Tổng công ty Điện lực Miền Trung EVNCPC	Thiết kế chế tạo bộ thiết bị bù nâng cao dung lượng thí nghiệm cao áp xoay chiều tần số công nghiệp cho máy thí nghiệm cao áp AID-70
20	2004	Tổng công ty Điện lực Miền Trung EVNCPC	Điều khiển tự động nhà máy thủy điện Ry Ninh

2.2. Những hạn chế và giải pháp để phát triển hoạt động CGCN và TMHSP

a. Hạn chế

Các nội dung trong ký kết hợp tác MOU giữa Nhà trường – Doanh nghiệp vẫn còn mang tính hình thức, ký kết hợp tác nhưng thiếu sự đôn đốc, cơ chế hợp tác để triển khai bám sát các mục tiêu, lộ trình, đặc biệt hạn chế ở khâu tổng kết, đánh giá, do đó hiệu quả hợp tác còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng, nhu cầu của các bên. Chưa có cơ sở dữ liệu để theo dõi, rà soát tiến độ thực hiện của MOU. Chưa có chính sách đối tác – đối tác chiến lược phù hợp và cá thể hóa theo nhu cầu của mỗi loại hình doanh nghiệp/mô hình hoạt động của doanh nghiệp. Chưa thiết lập được mạng lưới quan hệ với các doanh nghiệp lớn có yếu tố nước ngoài, đặc biệt là các tập đoàn lớn trong khu vực và trên thế giới. Nhiều nội dung hợp tác chủ yếu xuất phát từ nhu cầu mang tính chủ quan, thiên lệch xuất phát từ một bên chứ chưa thực sự có khảo sát, tìm hiểu, nghiên cứu sâu, toàn diện để lựa chọn các thể mạnh, nội dung hợp tác thực chất, hiệu quả. Một số nội dung hợp tác chủ yếu tập trung đề xuất doanh nghiệp hỗ trợ kinh phí, học bổng là chính mà chưa có tìm hiểu nghiên cứu nhu cầu, thể mạnh của các doanh nghiệp, từ đó các nội dung nhà trường đề xuất vẫn còn phiến diện, chưa có tính hợp lý và khả thi cao.

Nhân lực nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực KHCN hiện thiếu chuyên gia đầu ngành, thiếu nhân lực hạt nhân để chủ trì giải quyết các bài toán kinh tế - xã hội của doanh nghiệp. Năng lực ĐMST của đội ngũ cán bộ nghiên cứu còn hạn chế. Do đó công tác CGCN chưa tạo ra các

sự đột phá. Giá trị thực tiễn của các đề tài NCKH chưa cao, công tác phát triển áp dụng các kết quả nghiên cứu của các đề tài còn hạn chế. Sở hữu trí tuệ chưa được quan tâm một cách đầy đủ.

Nguồn thu chủ yếu của Trường ĐHBK hiện nay vẫn là học phí trong khi nguồn thu từ NCKH và CGCN chiếm tỷ trọng thấp. Trang thiết bị cho phòng thí nghiệm của Trường ĐHBK – ĐHĐN còn thiếu và lạc hậu, các phòng thí nghiệm nghiên cứu chuyên ngành chưa được trang bị nhiều, một số đã xuống cấp; các phần mềm chuyên dụng phục vụ nghiên cứu có giá thành cao, trường không thể chi trả tiền bản quyền nên giảng viên không hoặc ít có điều kiện sử dụng.

Các hoạt động CGCN của Trường ĐHBK chưa được đồng đều cho tất cả các ngành, lực vực mà mới chỉ tập trung chính ở một số mảng như công nghệ sinh học, môi trường, quản lý tài nguyên, xử lý chất thải, quản lý hệ thống điện, xây dựng cầu đường, tự động hóa,... Có thể nói, phần lớn các doanh nghiệp của Việt Nam chưa chú trọng nhiều đến việc ứng dụng nghiên cứu để cải thiện hiệu suất lao động, đa số vẫn sử dụng các công nghệ cũ. Trong khi đó, phần lớn các giảng viên của trường có độ tuổi trẻ được đào tạo tại các nước tiên tiến, nghiên cứu theo các hướng mới, sử dụng công nghệ mới, do vậy, có sự không đồng nhất về hướng nghiên cứu, phát triển giữa trường và doanh nghiệp.

Các công ty công nghệ cao chủ yếu là các công ty có vốn nước ngoài, chỉ mới được thành lập hoặc mở chi nhánh trong nước cũng là một nguyên nhân dẫn đến sự kết nối chưa chặt chẽ giữa trường và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các thủ tục hành chính liên quan đến việc nhận tài trợ, liên kết với các doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài còn rườm rà, quản lý mang tính chồng chéo.

Thiếu sự đặt hàng tổng thể từ các doanh nghiệp/hiệp hội các doanh nghiệp trong việc tăng cường hợp tác trong đào tạo/nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Việc hợp tác trong đào tạo từ doanh nghiệp cho Nhà trường và từ nhà trường cho doanh nghiệp là khá khiêm tốn so với tiềm năng. Chưa hình thành doanh nghiệp trong nhà trường.

b. Các giải pháp

Để phát triển hơn nữa sự hiệu quả trong CGCN và TMHSP, Trường ĐHBK đề xuất một số giải pháp, kiến nghị sau:

- Xây dựng các chính sách, cơ chế và các quy định về hình thức, nội dung, cơ chế hợp tác và đãi ngộ, đồng thời khuyến khích các nhà nghiên cứu tham gia tích cực trong khai thác các hợp tác với doanh nghiệp để những nghiên cứu đó có thể chuyển giao thành công.

- Chủ động tăng cường kết nối với các doanh nghiệp và đưa ra các đề xuất hợp tác. Xây dựng kế hoạch thiết lập mạng lưới doanh nghiệp đối tác chiến lược để lựa chọn, củng cố và phát triển các mối quan hệ liên kết, hợp tác bền vững. Định kỳ tổ chức tọa đàm, gặp mặt giữa nhà trường và doanh nghiệp để tổng kết, góp ý các nội dung đang hợp tác đồng thời điều chỉnh, đề xuất, định hướng các nội dung hợp tác ở các năm tiếp theo.

- Hoàn thiện đội ngũ chuyên trách là đầu mối giúp quản lý hoạt động hợp tác doanh nghiệp. Từ cách thức liên kết này, nhà trường có thể thâm nhập sâu vào doanh nghiệp để nắm được yêu cầu về nhân lực chất lượng cao, nhu cầu CGCN... Đây cũng là điều kiện để các trường đại học quảng bá thương hiệu, nâng cao năng lực và hiệu quả đầu tư tài chính trước xu thế “tự chủ đại học”.

- Nhà nước cần đầu tư hỗ trợ cho R&D trong trường đại học bao gồm tăng vốn đầu tư hỗ trợ quy mô lớn cho các dự án CGCN có tiềm năng.

- Có chiến lược “nuôi dưỡng”, “ươm mầm” tài năng tại các trường đại học bằng các hình thức cung cấp học bổng, đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, tài chính, tuyển dụng trước và sau tốt nghiệp; đặt hàng cơ sở đào tạo giải quyết những vấn đề cần thiết mà doanh nghiệp đang và sẽ có nhu cầu...

- Huy động các nguồn lực để đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ nghiên cứu trình độ cao.

- Thành lập doanh nghiệp khoa học công nghệ trong Nhà trường.

- Đẩy mạnh hoạt động sở hữu trí tuệ.

3. Kết luận

Chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm không chỉ trực tiếp mang lại lợi ích kinh tế cho các trường đại học mà còn là yếu tố tiên quyết góp phần vào chất lượng tăng trưởng kinh tế - xã hội của địa phương. Trường đại học có vai trò chủ chốt trong việc tạo ra và phát triển các công nghệ tiên tiến. chuyển giao công nghệ giúp các trường đại học tăng cường uy tín và định vị mình là một trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cũng như tạo nguồn thu và tương cường tài chính.. Trường ĐHBK – ĐHQĐN vẫn luôn vận động để duy trì uy tín, vị thế của mình trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật cũng như đóng góp nhiều hơn nữa cho sự phát triển của đất nước thông qua các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ nhằm góp phần phát triển hoạt động khoa học công nghệ ở Nhà trường và kinh tế - xã hội ở địa phương.

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI HÓA SẢN PHẨM TRONG LĨNH VỰC Y DƯỢC

ThS. Ds. Văn Phạm Kim Thương

*Khoa Y dược
Đại học Đà Nẵng*

Lĩnh vực Y Dược được biết đến là khối ngành khoa học đặc biệt vì có liên quan trực tiếp đến sức khỏe của con người. Việc chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm trong lĩnh vực Y Dược là vô cùng cần thiết, để các nghiên cứu khoa học có ý nghĩa thực tiễn, đi đến mục đích cuối cùng là bảo vệ sức khỏe nhân dân, phục vụ cộng đồng hợp pháp.

I. Chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực Y Dược – Những điều cần biết

1. Văn bản quy định

Cũng như các lĩnh vực khác, lĩnh vực Y Dược cũng tuân theo Luật Chuyển giao công nghệ 2017 ban hành ngày 19/6/2017.

2. Khái niệm Chuyển giao công nghệ

Chuyển giao công nghệ: là chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.

Trong đó:

- **Chuyển giao quyền sở hữu công nghệ:** là việc chủ sở hữu công nghệ chuyển giao toàn bộ quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt công nghệ cho tổ chức, cá nhân khác. Trường hợp công nghệ là đối tượng được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp thì việc chuyển giao quyền sở hữu công nghệ phải được thực hiện cùng với việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- **Chuyển giao quyền sử dụng công nghệ:** tổ chức, cá nhân cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng công nghệ của mình.

Phạm vi chuyển giao quyền sử dụng công nghệ do các bên thỏa thuận bao gồm:

- + Độc quyền hoặc không độc quyền sử dụng công nghệ;
- + Được chuyển giao lại hoặc không được chuyển giao lại quyền sử dụng công nghệ cho bên thứ ba;
- + Lĩnh vực sử dụng công nghệ là Y Dược;
- + Quyền được cải tiến công nghệ, quyền được nhận thông tin cải tiến công nghệ;
- + Độc quyền hoặc không độc quyền phân phối, bán sản phẩm do công nghệ được chuyển giao tạo ra;

- + Phạm vi lãnh thổ được bán sản phẩm do công nghệ được chuyển giao tạo ra;
- + Các quyền khác liên quan đến công nghệ được chuyển giao.

Trường hợp công nghệ là đối tượng được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp thì việc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ phải được thực hiện cùng với việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Chủ thể có quyền chuyển giao công nghệ

Bao gồm:

- Chủ sở hữu công nghệ có quyền chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ.
- Tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu công nghệ cho phép chuyển giao quyền sử dụng công nghệ có quyền chuyển giao quyền sử dụng công nghệ đó.
- Tổ chức, cá nhân có công nghệ là đối tượng sở hữu công nghiệp nhưng đã hết thời hạn bảo hộ hoặc không được bảo hộ tại Việt Nam có quyền chuyển giao quyền sử dụng công nghệ đó.

4. Đối tượng của chuyển giao công nghệ

a. Đối tượng công nghệ được chuyển giao

- Bí quyết kỹ thuật (là thông tin được tích lũy, khám phá trong quá trình nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh của chủ sở hữu công nghệ có ý nghĩa quyết định chất lượng, khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm công nghệ);
- Kiến thức kỹ thuật về công nghệ được chuyển giao dưới dạng phương án công nghệ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu;
- Giải pháp hợp lý hoá sản xuất, đổi mới công nghệ. Đối tượng công nghệ được chuyển giao có thể gắn hoặc không gắn với đối tượng sở hữu công nghiệp.

b. Đối tượng công nghệ Y Dược được khuyến khích chuyển giao:

- Tạo ra sản phẩm mới đạt hiệu quả điều trị cao, hạn chế thấp nhất tác dụng không mong muốn;
- Bảo vệ sức khỏe con người;
- Phòng, chống thiên tai, dịch bệnh;
- Các sản phẩm thiên nhiên từ Dược liệu, thân thiện với con người và môi trường;
- ...

c. Đối tượng công nghệ cấm chuyển giao nếu:

- Công nghệ không đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo đảm sức khỏe con người, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

- Công nghệ tạo ra sản phẩm gây hậu quả xấu đến phát triển kinh tế - xã hội và ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.
- Công nghệ không được chuyển giao theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
- Công nghệ thuộc Danh mục bí mật nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Hình thức chuyển giao công nghệ

Bao gồm:

- Hợp đồng chuyển giao công nghệ độc lập;
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án hoặc hợp đồng sau đây:
 - Dự án đầu tư liên quan đến lĩnh vực Y Dược;
 - Hợp đồng nhượng quyền thương mại;
 - Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;
- Hình thức chuyển giao công nghệ khác theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng chuyển giao công nghệ:

a. Hình thức của hợp đồng chuyển giao công nghệ: là bằng văn bản hoặc hình thức khác có giá trị tương đương văn bản, bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

b. Hợp đồng chuyển giao công nghệ bao gồm những nội dung chính sau đây:

- Tên hợp đồng chuyển giao công nghệ, trong đó ghi rõ tên công nghệ được chuyển giao;
- Đối tượng công nghệ được chuyển giao, sản phẩm do công nghệ tạo ra;
- Chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ;
- Phương thức chuyển giao công nghệ;
- Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- Giá, phương thức thanh toán;
- Thời điểm, thời hạn hiệu lực của hợp đồng;
- Khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong hợp đồng (nếu có);
- Kế hoạch, tiến độ chuyển giao công nghệ, địa điểm thực hiện chuyển giao công nghệ;
- Trách nhiệm bảo hành công nghệ được chuyển giao;
- Phạt vi phạm hợp đồng;
- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;

- Pháp luật được áp dụng để giải quyết tranh chấp;
- Cơ quan giải quyết tranh chấp;
- Các thoả thuận khác không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

c. Đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ

Các bên tham gia giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ có quyền đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ tại cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền làm cơ sở để được hưởng các ưu đãi theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ bao gồm:

- Đơn đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ;
- Bản gốc hoặc bản sao hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

6. Những hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động chuyển giao công nghệ

Tại Điều 12 Luật Chuyển giao công nghệ 2017 quy định về những hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động chuyển giao công nghệ như sau:

- Lợi dụng chuyển giao công nghệ làm ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, sức khỏe con người, môi trường, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc;
- Xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; hủy hoại tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học.
- Chuyển giao công nghệ cấm chuyển giao; chuyển giao trái phép công nghệ hạn chế chuyển giao.
- Vi phạm quy định về quyền chuyển giao công nghệ.
- Lừa dối, giả tạo trong việc lập, thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ, nội dung công nghệ trong hợp đồng, hồ sơ dự án đầu tư.
- Cản trở, từ chối cung cấp thông tin về hoạt động chuyển giao công nghệ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Tiết lộ bí mật công nghệ trái quy định của pháp luật, cản trở hoạt động chuyển giao công nghệ.
- Sử dụng công nghệ không đúng với công nghệ đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép.

II. Thương mại hóa sản phẩm trong lĩnh vực Y Dược

Đối với lĩnh vực Y học và Tây Dược, việc nghiên cứu thành công các sản phẩm để bảo vệ, phục vụ sức khỏe cộng đồng được biết đến là những thành công lớn. Từ nghiên cứu ra phương pháp chẩn đoán, điều trị mới hoặc nghiên cứu tìm ra thuốc mới đến thương mại hóa sản phẩm cũng được biết đến là công trình lớn. Đối với lĩnh vực Trung Dược (Dược liệu), với thể mạnh là nguồn nguyên liệu tại chỗ, các sản phẩm từ dược liệu phong phú hơn.

Thị trường dược liệu Việt Nam rất tiềm năng, tuy nhiên thương mại hóa các công nghệ phát triển vùng trồng dược liệu đạt chuẩn vẫn còn nhiều rào cản... Theo tìm hiểu, quy mô thị trường dược liệu toàn cầu năm 2022 là 168,86 tỷ USD, dự tính đạt trị giá 437,59 tỷ USD vào năm 2030, cho thấy lĩnh vực các sản phẩm từ thiên nhiên ngày càng được thế giới quan tâm. Việt Nam là quốc gia có nguồn thảo dược thiên nhiên phong phú và giàu có với hơn 5.000 loài cây thuốc đã được dùng trong y học cổ truyền, y học dân gian từ hàng nghìn năm. Thị trường dành cho các sản phẩm có nguồn gốc thảo dược như thực phẩm chức năng, mỹ phẩm đang phát triển rất nhanh cả về số lượng và chất lượng. Đó là đang nói về doanh nghiệp, còn đứng ở góc độ là người lao động làm việc trong trường Đại học, việc thương mại một sản phẩm từ Y Dược có thể là chuyển giao công nghệ -> bên được chuyển giao sẽ tiếp tục thương mại hóa sản phẩm nhưng cũng ngẫm ở chỗ chưa có cơ chế để định giá tài sản trí tuệ nhằm thống nhất giữa doanh nghiệp và nhà trường. Để đưa được sản phẩm ra thị trường rất khó khăn, giữa doanh nghiệp và nhà khoa học vẫn còn khoảng cách, sự khác biệt về tư duy đang tồn tại. Bên cạnh đó, đại đa số các nhà khoa học mong muốn hợp tác với doanh nghiệp nghiên cứu và phát triển thành sản phẩm cuối thì đến lúc cũng cần phương pháp khác nhân rộng hơn, để các nhà khoa học có nhiều sự lựa chọn hơn với các công trình nghiên cứu của mình, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển tương xứng với nguồn tài nguyên tại chỗ: thành lập doanh nghiệp trong trường học. Làm sao để không còn nhiều rào cản khi đưa kết quả nghiên cứu, sản phẩm khoa học công nghệ của các nhà khoa học ra thị trường, chuyển hoá tài sản trí thức, trí tuệ thành các giá trị thực tiễn, hữu ích phục vụ cho cộng đồng và xã hội, phát huy tối đa tài sản trí tuệ, thu hút được đầu tư có trách nhiệm cũng như có được sự cam kết lâu dài, đặc biệt có sự tái đầu tư cho con người.

Hiện nay, Khoa Y Dược - Đại học Đà Nẵng đã quan tâm thực sự đến vấn đề này, coi đây là một trọng tâm trong chiến lược phát triển của Khoa nói chung và Bộ môn Dược nói riêng. Việc nhiều vấn đề khó khăn khi thành lập doanh nghiệp trong trường đại học như cơ chế và tính hợp pháp vẫn đang là rào cản.

1. Thực trạng thương mại hóa sản phẩm trong lĩnh vực Y Dược

Trong lĩnh vực y dược, các trường đại học thường phát triển các công nghệ mới trong chẩn đoán bệnh, điều trị và phòng ngừa như các phương pháp chẩn đoán hình ảnh tiên tiến, thuốc mới và kỹ thuật can thiệp y tế hiện đại. Chuyển giao công nghệ và thương mại hóa các sản phẩm mang lại nhiều lợi ích cho các bệnh tham gia bao gồm trường đại học, nhà nghiên cứu, sinh viên và doanh nghiệp. Tuy nhiên, các dự án chuyển giao công nghệ từ phía trường đại học còn hạn chế, khả năng liên kết với doanh nghiệp còn chưa cao.

Lý do đầu tiên có thể kể đến là chưa có cơ chế định giá công nghệ giữa trường đại học và doanh nghiệp, việc định giá loại tài sản công nghệ không phải là việc đơn giản trong khi Việt Nam hiện chưa có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực này.

Tiếp đến, một số chính sách, quy định pháp luật có nhiều bất cập, các quy định được ban hành trong các bộ Luật không đồng bộ với nhau đã góp phần cản trở quá trình thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu (Ví dụ sau khi thương mại hóa thành công, việc phân chia quyền lợi cũng có tới 3 kiểu quy định khác nhau. Luật Quản lý và sử dụng tài sản công quy định đề tài sử dụng kinh phí Nhà nước phải hoàn trả lại Nhà nước theo tỷ lệ kinh phí đóng góp. Luật Khoa học và Công nghệ thì quy định nhà khoa học được hưởng quyền lợi tối thiểu 30%. Còn Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi thì lại quy định tỷ lệ này ở tối thiểu 20%).

Lý do thứ 3 gắn liền nhất với các trường đại học là thiếu cơ chế gắn kết với doanh nghiệp, các sản phẩm khoa học công nghệ mang tính ứng dụng cao còn chưa nhiều trong khi để thương mại hóa được các sản phẩm trong lĩnh vực y dược, điều đầu tiên là nghiên cứu khoa học cần sát với nhu cầu thực tế, phục vụ xã hội trong khi thực trạng hiện nay có rất nhiều đề tài/ dự án sau quá trình thực hiện nghiên cứu chỉ dừng lại ở mức được nghiệm thu mà không mang lại các sản phẩm có thể áp dụng vào thực tế.

2. Giải pháp thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm trong lĩnh vực Y Dược

Theo Chỉ thị số 25/CT-TTg về phát triển thị trường Khoa học và công nghệ đồng bộ, hiệu quả, hiện đại và hội nhập do Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ chủ trì và phối hợp với các bên liên quan để rà soát tổng thể và đề xuất các giải pháp phù hợp, phương án điều chỉnh, bổ sung, tháo gỡ các rào cản và hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật về thị trường Khoa học và công nghệ hoàn thành trong năm 2024.

Đối với trường đại học, để tận dụng triệt để tiềm năng thương mại hóa các công nghệ, trường đại học cần phải thiết lập mối quan hệ và chương trình hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp. Theo các chuyên gia, việc tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại hóa công nghệ với sự tham gia của các nhà khoa học cùng các doanh nghiệp (như tổ chức các hội thảo, sự kiện trưng bày giới thiệu sản phẩm...) sẽ góp phần hình thành các sản phẩm nghiên cứu khoa học gắn với thực tế, tạo động lực cho các nhà khoa học tìm tòi, sáng tạo, giúp các nhà khoa học hiểu sâu hơn về nhu cầu thực tế thông qua việc trao đổi trực tiếp với doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, trường đại học cũng cần chú trọng đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nâng cao năng lực nghiên cứu để phát triển và ứng dụng công nghệ một cách hiệu quả.



**BÁO CÁO
CỦA CÁC ĐƠN VỊ**

THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Đại học Thái Nguyên

I. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của chiến lược sở hữu trí tuệ

1. Nâng cao hiệu quả quản lý chiến lược sở hữu trí tuệ

Trong những năm gần đây, hoạt động sở hữu trí tuệ của Đại học Thái Nguyên đã luôn được chú trọng và đẩy mạnh bằng việc ban hành các chính sách, quy định về hỗ trợ, khuyến khích hoạt động đăng ký quyền bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm khoa học và công nghệ của Đại học Thái Nguyên; tham gia mạng lưới sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ trong các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp (TISC và IP-HUB); cử cán bộ tham gia khóa tập huấn sở hữu trí tuệ cho các viện/trường thành viên thuộc mạng lưới do Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức; phối hợp với Cục Sở hữu trí tuệ, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức các lớp tập huấn kiến thức về sở hữu trí tuệ cho cán bộ, giảng viên của Đại học Thái Nguyên như:

- Hội nghị tập huấn công tác quản lý hoạt động nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ - sở hữu trí tuệ của Đại học Thái Nguyên năm 2017 phối hợp với Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức.

- Lớp tập huấn về Sở hữu trí tuệ cho giảng viên khối Khoa học Tự nhiên, Kỹ thuật và Công nghệ của Đại học Thái Nguyên năm 2019 phối hợp với Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức.

- Cử cán bộ tham gia lớp tập huấn về sở hữu trí tuệ cho các thành viên mạng lưới TISC/IPHUB do Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức trong 02 năm 2019, 2020.

- Lớp tập huấn về sở hữu trí tuệ giành cho giảng viên do Trường Đại học Nông lâm, Đại học Thái Nguyên phối hợp với Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức năm 2020.

2. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Để nâng cao hiệu quả của hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ, Đại học Thái Nguyên đã xây dựng và dần hoàn thiện các cơ chế, chính sách, quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật. Tích cực tham gia vào mạng lưới TISC và IP-HUB mà Cục Sở hữu trí tuệ là đầu mối nhằm trao đổi các ý kiến chuyên môn đối với những vụ việc cần có ý kiến chuyên môn sâu về sở hữu trí tuệ. Đại học Thái Nguyên cũng đã dành nguồn lực, tăng cường phối hợp các cơ quan thực thi triển khai nhiều hơn nữa các hoạt động đào tạo, tập huấn về sở hữu trí tuệ với nội dung, hình thức phong phú, đa dạng để bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực cho các cán bộ chuyên trách về sở hữu trí tuệ.

3. Thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ

Trong giai đoạn 2020-2023, toàn Đại học Thái Nguyên đã có 31 đơn đăng ký bảo hộ sáng chế, 37 đơn đăng ký bảo hộ giải pháp hữu ích được chấp nhận hợp lệ, trong đó đã có 06 bằng sáng chế, 09 bằng bảo hộ GPHI, 08 bằng bảo hộ nhãn hiệu thương mại, bảo hộ giống cây trồng, vật nuôi và các sản phẩm SHTT khác được cấp cho Đại học Thái Nguyên. Riêng trong năm 2023, Đại học Thái Nguyên được cấp 01 bằng bảo hộ sáng chế, 02 bằng bảo hộ GPHI, 05 bằng bảo hộ nhãn hiệu thương mại, bảo hộ giống cây trồng và các sản phẩm SHTT khác. Ngoài ra, còn có 23 hồ sơ đăng ký bảo hộ quyền SHTT được chấp nhận đơn hợp lệ.

Ngoài các sản phẩm khoa học và công nghệ xuất phát từ kết quả thực hiện các đề tài, nhiệm vụ sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước, trong năm 2023, Đại học Thái Nguyên đã có chủ trương phê duyệt thực hiện một số nhiệm vụ KH&CN cấp Đại học từ nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động KH&CN của Đại học Thái Nguyên, với mục tiêu tạo ra các sản phẩm KH&CN được đăng ký SHTT có khả năng thương mại hóa mang thương hiệu của ĐHTN.

4. Khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ, các hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ

Để khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ, Đại học Thái Nguyên cũng đã đề ra các giải pháp, trong đó có việc thành lập các Trung tâm ươm tạo khởi nghiệp của Đại học Thái Nguyên và tại các đơn vị thành viên. Khẩn trương xây dựng Đề án thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Đại học Thái Nguyên nhằm chủ động trong việc đầu tư nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ, đầu tư cho các chương trình, dự án nghiên cứu tạo ra các sản phẩm có khả năng thương mại hóa.

Việc đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, thông tin về kết quả ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ lên Hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học quốc gia cũng được thực hiện. Việc tổ chức, hướng dẫn về đăng ký phát minh sáng chế và Luật sở hữu trí tuệ, các hoạt động quảng bá về KH&CN cũng được Đại học Thái Nguyên thường xuyên thực hiện.

5. Tăng cường nguồn nhân lực cho sở hữu trí tuệ

Về nguồn nhân lực cho sở hữu trí tuệ của Đại học Thái Nguyên, ngoài các cán bộ chuyên trách về hoạt động sở hữu trí tuệ tại Ban Khoa học Công nghệ và Đối ngoại, các phòng KH&CN&HTQT các đơn vị thành viên, Đại học Thái Nguyên có tổng số 2.022 giảng viên, trong đó có 10 giáo sư, 171 phó giáo sư, 741 tiến sĩ. Đây là nguồn nhân lực có trình độ cao trong giảng dạy và trong hoạt động KH&CN. Nguồn nhân lực trên cũng thường xuyên được tăng cường.

6. Hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ

Việc giáo dục, phổ biến và nâng cao nhận thức về SHTT cho cán bộ, giảng viên và sinh viên của Đại học Thái Nguyên quan tâm, theo hướng khuyến khích tạo ra tài sản trí tuệ mới, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tạo dựng văn hóa SHTT. Các nội dung được tổ chức lồng ghép

trong các cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho sinh viên và giảng viên của Đại học Thái Nguyên; tại các khóa tập huấn kiến thức về hoạt động sở hữu trí tuệ và trong các văn bản quy định nội bộ về hoạt động sở hữu trí tuệ.

7. Hội nhập và hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ

Việc hội nhập và hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ cũng đã được quan tâm nhưng ngoài việc tham gia vào mạng lưới TISC/IPHUB, tham gia dự án về SHTT do WIPO tài trợ thì việc hội nhập và hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ của Đại học Thái Nguyên chưa thực sự có nhiều hoạt động.

8. Các hợp đồng chuyển giao hoặc/và góp vốn thành lập doanh nghiệp có liên quan đến tài sản trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, thiết kế,... giống cây trồng, quyền tác giả, quyền liên quan...)

Trong những năm qua, các sản phẩm sở hữu trí tuệ của Đại học Thái Nguyên cũng đã được chuyển giao, thương mại hóa như chuyển giao Quy trình trồng rừng thâm canh gỗ Keo, Bạch đàn, Xoan ta, Mỡ cho các tỉnh miền núi phía Bắc và các tỉnh thành trong cả nước; Dự án đầu tư phát triển giống cây lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2010-2015... do Viện Lâm nghiệp và phát triển bền vững thực hiện; Hợp đồng chuyển giao công nghệ sản xuất phân hữu cơ từ phế thải chăn nuôi cho Công ty Cổ phần sinh hóa Thiện Nông do Trường Đại học Nông Lâm thực hiện; Chuyển giao các sản phẩm bột huỳnh quang cho Nhà máy bóng đèn phích nước rạng đông (các sản phẩm bảo hộ giải pháp hữu ích)...

II. Đánh giá chung trong thuận lợi, khó khăn khi triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ theo chiến lược

1. Đánh giá chung

Hoạt động sở hữu trí tuệ của Đại học Thái Nguyên trong những năm qua nhìn đã được quan tâm với việc ban hành các chính sách khuyến khích, xây dựng các giải pháp thúc đẩy hoạt động sở hữu trí tuệ nhưng đánh giá chung vẫn còn nhiều hạn chế.

2. Đánh giá thuận lợi và khó khăn

a) Thuận lợi

- Hoạt động SHTT đã được Đại học Thái Nguyên xác định là một nhiệm vụ trọng tâm góp phần xây dựng thương hiệu và nâng cao vị thế khoa học và công nghệ của Đại học Thái Nguyên;
- Được sự quan tâm, hỗ trợ của Cục Sở hữu trí tuệ trong việc phối hợp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về SHTT cho các cán bộ, giảng viên;

b) Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi, hoạt động bảo hộ SHTT của Đại học Thái Nguyên vẫn còn một số khó khăn, tồn tại như sau:

- Số lượng sản phẩm khoa học và công nghệ có khả năng thương mại hóa còn ít do phần lớn các sản phẩm khoa học và công nghệ của Đại học Thái Nguyên xuất phát từ kết quả của các đề tài nghiên cứu khoa học với kinh phí được cấp hạn chế nên quy mô và khả năng thực nghiệm không lớn, dẫn đến số lượng các sản phẩm khoa học được đăng ký và cấp bằng bảo hộ quyền SHTT của Đại học Thái Nguyên còn thấp.

- Việc liên kết với các doanh nghiệp để thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm cũng gặp nhiều rào cản pháp lý.

III. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

1. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả tình hình thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ

- Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp nguồn vốn đầu tư đặc thu cho hoạt động KH&CN của Đại học Thái Nguyên nhằm thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm có quy mô để tạo ra được các sản phẩm có giá trị.

- Đề nghị Cục Sở hữu trí tuệ hỗ trợ, tạo điều kiện để Đại học Thái Nguyên được thụ hưởng các dự án nâng cao năng lực hoạt động sở hữu trí tuệ của các trường Đại học trong mạng lưới TISC và IP-HUB.

2. Định hướng các hoạt động liên quan đến các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược sở hữu trí tuệ

- Tiến hành rà soát sửa đổi Quy định về hoạt động sở hữu trí tuệ, sửa đổi Quy định về hỗ trợ, khuyến khích việc đăng ký quyền bảo hộ SHTT của ĐHTN.

- Tổ chức Hội nghị tập huấn công tác quản lý hoạt động SHTT, kiến thức về SHTT thường niên cho cán bộ làm công tác SHTT và giảng viên của Đại học Thái Nguyên.

- Cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn về sở hữu trí tuệ cho các thành viên TISC/IPHUB do Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức.

- Dự kiến 20-30 đơn đăng ký xác lập quyền SHTT được chấp nhận hợp lệ/năm.

THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở ĐẠI HỌC HUẾ

Đại học Huế

I. Tình hình triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Nâng cao hiệu quả quản lý các hoạt động sở hữu trí tuệ

Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ (SHTT) tại Đại học Huế gồm có các nội dung cơ bản sau:

- Ban hành quy định về quản lý hoạt động SHTT của Đại học Huế phù hợp với quy định của pháp luật.

- Tổ chức bộ phận chuyên trách tại Đại học Huế có chức năng quản lý, triển khai kế hoạch hoạt động SHTT trong Đại học Huế, các đơn vị.

- Xây dựng kế hoạch hoạt động SHTT phù hợp với kế hoạch khoa học và công nghệ (KH&CN) hằng năm của Đại học Huế và đáp ứng với định hướng chiến lược phát triển các lĩnh vực ưu tiên của địa phương, Bộ chủ quản và của Đại học Huế, các đơn vị.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ hình thành tài sản trí tuệ (TSTT).

- Xây dựng quy trình, thủ tục phát hiện, khai báo, ghi nhận TSTT theo các quy định của pháp luật, các Bộ chủ quản và Đại học Huế.

- Xác định quyền sở hữu và tổ chức đánh giá, khai thác thương mại TSTT của cá nhân, tổ chức trong Đại học Huế, các đơn vị.

- Xây dựng cơ chế và tỷ lệ phân bổ lợi nhuận từ hoạt động khai thác thương mại TSTT.

- Quy định nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể tham gia vào các hoạt động SHTT trong Đại học Huế.

- Tổ chức ương tạo và phát triển thị trường KH&CN, thực hiện chuyển giao, ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học.

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng kết việc thực hiện kế hoạch hoạt động SHTT tại các đơn vị; kiểm tra việc thực hiện quyền SHTT trong Đại học Huế.

- Giải quyết tranh chấp, khen thưởng và xử lý vi phạm các quy định hiện hành về sở hữu trí tuệ.

- Đại học Huế đã cử cán bộ chuyên trách tham gia các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn do WIPO, Cục Sở hữu Trí tuệ tổ chức và tạo điều kiện cho các trường đại học thành viên tổ chức các hội thảo nhằm tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, giảng viên và sinh viên về vai trò của SHTT trong trường đại học. Đại học Huế đã xây dựng mạng lưới cộng tác viên và ban hành nhiều văn bản quản lý hoạt động SHTT tại Đại học Huế.

2. Thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ

Đại học Huế ưu tiên phê duyệt và cấp kinh phí triển khai nhiệm vụ KH&CN có sản phẩm đầu ra là TSTT có khả năng khai thác thương mại hoặc chuyển giao công nghệ. Đối với nhiệm vụ KH&CN có sản phẩm có tiềm năng phát triển và thương mại hóa, có kiến nghị của Hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ, Đại học Huế hỗ trợ dưới các hình thức giao nhiệm vụ KH&CN để hoàn thiện sản phẩm như triển khai dự án sản xuất thử nghiệm, dự án ươm tạo, hỗ trợ chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, triển khai nhiệm vụ hợp tác song phương - đa phương để khai thác sản phẩm. Đơn vị chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ làm văn bản đề nghị hỗ trợ, trình Giám đốc Đại học Huế xem xét, quyết định phương án hỗ trợ.

3. Khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ

Hoạt động KH&CN của Đại học Huế đã góp phần tạo ra những sản phẩm khoa học có khả năng thương mại và ứng dụng vào thực tiễn sản xuất. Những kết quả đạt được trong hoạt động KH&CN của Đại học Huế đã góp phần đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học. Đây chính là nhân tố cơ bản góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các kết quả nghiên cứu ngày càng gắn kết chặt chẽ với thực tiễn sản xuất của địa phương, góp phần phát triển kinh tế xã hội của vùng miền. Một số sản phẩm khoa học đã được giới thiệu và bước đầu tiếp cận với các doanh nghiệp.

4. Phát triển các hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ

Trong những năm qua, Đại học Huế tiếp tục phát triển các hoạt động hỗ trợ về SHTT, nhằm tạo môi trường khuyến khích đổi mới sáng tạo, xây dựng ý thức tôn trọng và bảo vệ quyền SHTT tại Đại học Huế, bám sát Chiến lược phát triển hoạt động SHTT của Đại học Huế giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2025, ban hành mới Quy định về quản lý hoạt động SHTT và khai thác thương mại TSTT. Đại học Huế tham gia góp ý các dự thảo văn bản của Cục Sở hữu trí tuệ và các ban ngành liên quan.

5. Tăng cường nguồn nhân lực cho sở hữu trí tuệ

Đại học Huế đã xây dựng được mạng lưới các cộng tác viên bao gồm các chuyên viên làm cán bộ chuyên trách về SHTT tại các đơn vị thành viên và các đơn vị trực thuộc. Mỗi đơn vị đã thành lập một bộ phận chuyên trách trực thuộc Ban Giám đốc/Ban Giám hiệu hoặc trực thuộc Ban/Phòng KH&CN, tuy nhiên cho đến nay hệ thống tổ chức này vẫn chỉ mới dừng lại ở mạng lưới chuyên trách.

II. Đánh giá chung trong thuận lợi, khó khăn khi triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ theo chiến lược

1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện

Trong những năm vừa qua, hoạt động SHTT luôn được Đại học Huế quan tâm. Từ năm 2015, Đại học Huế đã ban hành các văn bản về SHTT tại Đại học Huế, cụ thể như Quyết định

số 819/QĐ-ĐHH ngày 19/6/2015 về việc thành lập mạng lưới SHTT tại Đại học Huế, Quyết định số 998/QĐ-ĐHH ngày 18/8/2015 về việc ban hành Chiến lược phát triển hoạt động SHTT của Đại học Huế giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2025. Để thúc đẩy việc đăng ký SHTT của đội ngũ cán bộ giảng viên, Đại học Huế đã ban hành Sổ tay hướng dẫn đăng ký SHTT, hằng năm đều dành kinh phí KH&CN để hỗ trợ cho các hoạt động đăng ký SHTT. Năm 2023, Đại học Huế tiến hành quy trình sửa đổi, bổ sung, hợp nhất 02 Quy chế: Quy chế quản lý hoạt động SHTT tại Đại học Huế và Quy chế khai thác thương mại các TSTT tại Đại học Huế thành Quy định quản lý hoạt động SHTT và khai thác thương mại TSTT tại Đại học Huế ban hành theo Quyết định số 313/QĐ-ĐHH ngày 17/3/2023 của Giám đốc Đại học Huế. Ngoài ra, Đại học Huế đã cử cán bộ chuyên trách tham gia nhiều lớp tập huấn do WIPO và Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức. Bên cạnh đó, hằng năm, Đại học Huế đều có chế độ khen thưởng cho các tác giả có sản phẩm đăng ký SHTT được cấp bằng/giấy chứng nhận theo các Quyết định của Giám đốc Đại học Huế: Quyết định số 72/QĐ-ĐHH ngày 21/01/2021 ban hành Quy định về quản lý và sử dụng quỹ khen thưởng thành tích xuất sắc trong bồi dưỡng chuyên môn, đào tạo, KH&CN Đại học Huế và Quyết định số 1690/QĐ-ĐHH ngày 11/11/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý và sử dụng Quỹ khen thưởng thành tích xuất sắc trong bồi dưỡng chuyên môn, đào tạo, KH&CN Đại học Huế.

2. Thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai chiến lược

a) Thuận lợi:

- Có mạng lưới các cộng tác viên bao gồm các chuyên viên làm cán bộ chuyên trách về SHTT tại các trường, viện thành viên và các đơn vị thuộc và trực thuộc;
- Có kế hoạch hoạt động SHTT hằng năm với nguồn kinh phí trích từ kinh phí hoạt động KH&CN của Đại học Huế theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP;
- Có các quy chế, hướng dẫn cụ thể về quản lý hoạt động SHTT, khai thác thương mại TSTT, chiến lược phát triển hoạt động SHTT, sổ tay hướng dẫn đăng ký SHTT.

b) Khó khăn:

- Số lượng sản phẩm đã đăng ký SHTT chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của Đại học Huế;
- Số lượng đề tài KH&CN có sản phẩm ứng dụng có khả năng chuyển giao và thương mại hóa không nhiều;
- Nhận thức của cán bộ, viên chức, giảng viên về SHTT trong hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy còn hạn chế;
- Việc đăng ký và cấp bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích còn gặp nhiều khó khăn.

III. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

1. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả tình hình hoạt động Chiến lược sở hữu trí tuệ

- Đại học Huế mong muốn các đơn vị chủ quản tạo điều kiện hỗ trợ kinh phí để có thể phát triển, nhân rộng mô hình quản lý, vận hành hoạt động SHTT cho tất cả các đơn vị thành viên và đơn vị thuộc, trực thuộc của Đại học Huế.

- Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục ban hành một số chủ trương, chính sách cụ thể về hoạt động SHTT trong cơ sở giáo dục đại học nhằm thúc đẩy sự chuyên biến về chất lượng của hoạt động SHTT, góp phần tăng cường các TSTT có giá trị đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Đề nâng cao chất lượng chuyên môn cho đội ngũ cán bộ chuyên trách về công tác SHTT trong cơ sở giáo dục đại học, đề nghị Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ tăng cường chủ trì, phối hợp tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo tập huấn về SHTT cho các cán bộ chuyên trách về công tác SHTT.

- Các bộ chủ quản (Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo) tạo điều kiện để cán bộ, giảng viên thuộc các cơ sở giáo dục đại học nói chung và Đại học Huế nói riêng được tham dự các lớp tập huấn chuyên sâu về SHTT trong nước và quốc tế, được hỗ trợ xây dựng và triển khai các chương trình hợp tác về SHTT với các tổ chức quốc tế có nhiều kinh nghiệm, chuyên gia trong lĩnh vực SHTT.

- Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ quan tâm nghiên cứu điều chỉnh các thủ tục đăng ký SHTT để tạo thuận lợi cho các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên đăng ký các loại hình SHTT như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu,... và kịp thời chuyển giao cho doanh nghiệp, địa phương các sản phẩm đủ điều kiện thương mại hóa.

2. Định hướng các hoạt động liên quan đến các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược

- Phát triển hoạt động SHTT gắn liền với các lĩnh vực hoạt động KH&CN của Đại học Huế. Hoàn thiện một quy trình hoàn chỉnh nhằm lồng ghép hoạt động SHTT với khai thác thương mại các TSTT thu được từ hoạt động KH&CN;

- Phối hợp chặt chẽ trong việc phát triển hoạt động SHTT giữa Đại học Huế và các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc. Bảo đảm sự chỉ đạo, lãnh đạo thống nhất của Đại học Huế đối với các hoạt động SHTT; tăng cường tính độc lập tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các nhà nghiên cứu, giảng viên trong việc thực hiện các hoạt động SHTT;

- Hoàn thiện và ban hành các chiến lược, chính sách, quy định về quản lý hoạt động SHTT; kiện toàn công tác tổ chức quản lý SHTT thống nhất trong toàn Đại học Huế;

- Khuyến khích hoạt động sáng tạo, nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ theo hướng gắn kết chặt chẽ với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy thương mại hóa các kết quả nghiên cứu;

- Thúc đẩy việc đăng ký, theo dõi và bảo hộ quyền SHTT; làm đầu mối hướng dẫn, hỗ trợ các thủ tục đăng ký xác lập quyền SHTT và chuyển giao công nghệ; kết nối với Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN của tỉnh Thừa Thiên Huế để giới thiệu, quảng bá các sản phẩm có tiềm năng ứng dụng của Đại học Huế;

- Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về TSTT của Đại học Huế, bao gồm: khai báo, xác lập, quản lý, phân loại, thống kê TSTT;

- Xây dựng kế hoạch chiến lược quản lý hoạt động SHTT hằng năm và hướng dẫn các bộ phận chuyên trách của các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc triển khai thực hiện tại cơ sở;

- Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về SHTT nhằm tăng cường kỹ năng SHTT và nâng cao nhận thức, hiểu biết của các nhà nghiên cứu, giảng viên, cán bộ Đại học Huế về vai trò của hoạt động SHTT đối với công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ. Triển khai việc đưa những kiến thức cơ bản về SHTT vào giảng dạy cho sinh viên Đại học Huế;

- Xây dựng hệ thống công cụ để phát hiện kịp thời và phòng chống các hành vi xâm phạm quyền SHTT trong Đại học Huế./.

HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Đại học Đà Nẵng

I. Tình hình triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Quản lý tài sản trí tuệ (TSTT) là một trong những nội dung quan trọng trong chiến lược đổi mới của Đại học Đà Nẵng nhằm thúc đẩy hoạt động sáng tạo, nhận diện, ghi nhận, xác lập quyền, bảo vệ và khai thác thương mại hiệu quả các TSTT được tạo ra trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) nói chung của Đại học Đà Nẵng và của các giảng viên, nhà khoa học, đơn vị thuộc Đại học Đà Nẵng nói riêng, góp phần tạo nguồn thu bổ sung để phát triển Đại học Đà Nẵng.

Ban Khoa học và Hợp tác quốc tế (KHHTQT) phụ trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ (SHTT) theo chức năng và nhiệm vụ được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng. Hoạt động quản lý TSTT của Đại học Đà Nẵng hiện nay chủ yếu dựa trên quy định của Đại học Đà Nẵng về quản lý hoạt động SHTT trong đó xác định rõ các nội dung đối với xác lập quyền SHTT, khai thác và quản lý TSTT thuộc quyền sở hữu của Đại học Đà Nẵng.

Nhằm nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động SHTT, Đại học Đà Nẵng đã bảo vệ quyền SHTT đối với các sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu cũng như việc định giá các đối tượng SHTT phù hợp với pháp luật quốc gia và quốc tế, Đại học Đà Nẵng thực hiện việc quản lý TSTT trên cơ sở tuân thủ các quy định, các văn bản pháp quy của Chính phủ và của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vấn đề SHTT.

Đối với tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN), Đại học Đà Nẵng quy định rõ tiêu chuẩn tham gia chủ trì, thực hiện đề tài NCKH như học vị, trình độ chuyên môn... Đại học Đà Nẵng và các đơn vị thành viên (ĐVTV) cũng đặt ra vấn đề SHTT trong nội dung hợp đồng nhiệm vụ KH&CN các cấp. Các TSTT của Đại học Đà Nẵng được đăng ký bảo hộ theo đúng quy định của pháp luật. Hiện nay, các TSTT như phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích, sách, giáo trình, kỷ yếu Hội thảo do Đại học Đà Nẵng quản lý đều được đăng ký SHTT, bản quyền tác giả, có chỉ số ISBN và giấy phép xuất bản trước khi được đưa vào khai thác sử dụng.

Hệ thống dữ liệu về các công trình NCKH được các đơn vị chức năng quản lý theo quy định của Luật KH&CN và Luật Sở hữu trí tuệ. Do vậy, tất cả dữ liệu, hồ sơ và kết quả nghiên cứu của Đại học Đà Nẵng được cập nhật theo đúng quy định hướng dẫn về việc ghi nhận, lưu trữ và khai thác TSTT. Các cơ sở dữ liệu bao gồm luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp; đề tài NCKH đã được nghiệm thu; báo cáo NCKH; kỷ yếu hội nghị, hội thảo, tọa đàm; các bài nghiên cứu; sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo, giáo trình, bài giảng, chương trình máy tính và các sản phẩm trí tuệ khác được tạo ra từ nhiệm vụ được giao có sử dụng nguồn lực của Đại học Đà Nẵng này đều được lưu trữ tại Trung tâm Học liệu và Truyền thông cũng như Thư viện của các

ĐVTV một cách đầy đủ và khoa học. Việc lưu trữ được cập nhật theo từng giai đoạn triển khai của sản phẩm trí tuệ, sau nghiệm thu là chỉnh lý và đưa vào lưu trữ.

Đại học Đà Nẵng có quy định rõ ràng về công bố khoa học, theo dõi và lưu trữ kết quả NCKH của người học và CBVC. Chủ nhiệm đề tài có trách nhiệm lưu trữ các công bố khoa học và kết quả nghiên cứu của đề tài các cấp tại Thư viện của các ĐVTV hoặc Trung tâm học liệu của Đại học Đà Nẵng; phối hợp với bộ phận quản lý hoạt động SHTT của Đại học Đà Nẵng thông qua các phòng quản lý khoa học của các trường đại học thành viên (ĐHTV) và đơn vị đào tạo trực thuộc để thực hiện việc đăng ký quyền SHTT sản phẩm khoa học đạt yêu cầu theo quy định hiện hành để bảo hộ kết quả nghiên cứu của đề tài. Kết quả NCKH từ các đề tài NCKH của CBVC và sinh viên, đề tài các cấp, giáo trình, tài liệu học tập; khóa luận tốt nghiệp, đề án nghiên cứu của sinh viên đều có quy định rõ ràng về nộp lưu chiểu tại Đại học Đà Nẵng .

Các trường đại học thành viên cũng đã ban hành quy định trích dẫn tài liệu tham khảo trong đề tài, khoá luận, luận văn, giáo trình cũng như tài liệu học tập nhằm xác lập việc người học và CBVC không vi phạm quyền tác giả, đưa quy định cụ thể trong quy chế thực hiện luận văn và khóa luận cũng như quy chế quản lý khoa học. Trong nội dung đánh giá công trình NCKH của CBVC và người học, tiêu chí không trùng lặp với các công trình NCKH khác luôn được Hội đồng quan tâm và nhận xét cụ thể.

Việc khai thác TSTT đã và đang được Đại học Đà Nẵng đặc biệt chú trọng và triển khai. Khi lập thuyết minh đề tài KH&CN, CBVC phải ghi rõ phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu và địa chỉ ứng dụng.

2. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Hoạt động thực thi quyền SHTT được đẩy mạnh và nâng cao tại Đại học Đà Nẵng thông qua sự phối hợp đồng bộ của các đơn vị chức năng trong qua trình kiểm tra, giám sát nhằm phát hiện kịp thời các hoạt động vi phạm quyền SHTT và hỗ trợ các CBVC và người học thực hiện đúng các quy định về SHTT. Ban KHHTQT phối hợp với các đơn vị phổ biến các văn bản quản lý về SHTT của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng , triển khai thực hiện và giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý TSTT. Đồng thời, Ban KHHTQT đã thực hiện hướng dẫn và giám sát người học, CBVC, đơn vị trực thuộc Trường trong quá trình thực hiện các thủ tục, hồ sơ liên quan đến việc quản lý các TSTT. Nhìn chung, những sai sót và vi phạm quyền SHTT của người học và CBVC được phát hiện và được hướng dẫn hỗ trợ xử lý kịp thời, giúp đảm bảo tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu các đối tượng SHTT.

3. Thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ

Hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ được thúc đẩy trên cơ sở thực hiện có hiệu quả các nội dung về hoạt động SHTT, xây dựng và ban hành các quy định về SHTT và các cơ chế khuyến khích CBVC, người học và các chủ thể khác tham gia vào các hoạt động về quyền SHTT và thi hành quy định về quản lý hoạt động SHTT trong phạm vi Trường; xây dựng kế hoạch công tác về KH&CN; tham gia thực hiện các hoạt động về SHTT; hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ của Đại học Đà Nẵng .

Đại học Đà Nẵng cũng phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi để tác giả có thể triển khai ứng dụng hoặc thương mại hóa các sản phẩm trí tuệ.

4. Khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ

Trong năm 2023, Đại học Đà Nẵng và các ĐHTV đã thực hiện nhiều hoạt động nhằm khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ:

- Bố trí cán bộ chuyên trách hỗ trợ hoạt động SHTT: Phân công trách nhiệm cán bộ chuyên trách; Cử đi đào tạo, tập huấn về công tác SHTT.

- Tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chính sách, pháp luật quốc gia và quốc tế để nâng cao hiểu biết của các cá nhân, đơn vị về SHTT và giá trị SHTT.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về SHTT phục vụ công tác quản lý và đáp ứng nhu cầu thông tin của các cá nhân, đơn vị; trang bị phương tiện tra cứu, cung cấp thông tin (máy tính, phần mềm tra cứu...) cho CBVC và người học.

- Cải tiến các chính sách tài chính cho hoạt động KH&CN về SHTT.

- Các Khoa chuyên môn tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn người học về cách trích dẫn tài liệu tham khảo, lưu ý người học khi sử dụng tài liệu photo, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quyền SHTT... Các trường ĐHTV đàm phán với các nhà xuất bản để giảm giá bán các đầu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo do các CBVC của trường biên soạn. Đồng thời, ngăn chặn hoặc hạn chế việc vi phạm quyền SHTT bằng cách tăng cường áp dụng các phần mềm chống đạo văn Turnitin (IGroup Việt Nam) cho CBVC và người học.

5. Phát triển các hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ

Nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết về quyền bảo hộ SHTT, Đại học Đà Nẵng tổ chức và thông báo đến người học và CBVC các hội thảo, tọa đàm về vấn đề SHTT. Tất cả học viên sau ĐH và SV năm cuối trước khi làm NCKH đều được học học phần Phương pháp NCKH với các nội dung về liên chính khoa học và SHTT, hướng dẫn cách trích dẫn tài liệu tham khảo... Các trường ĐHTV còn mời chuyên gia về tập huấn chuyên sâu về vấn đề SHTT cho toàn thể CBVC của trường.

Nhằm nâng cao chất lượng các đề tài NCKH, nâng cao ý thức đạo đức trong hoạt động NCKH và giúp đảm bảo quyền SHTT, Đại học Đà Nẵng và các đơn vị thành viên đã sử dụng phần mềm Turnitin (kiểm tra tỷ lệ trùng lặp) để chống hành vi đạo văn trong toàn bộ hoạt động đào tạo và NCKH. Sinh viên, học viên cao học và NCS được học học phần Phương pháp NCKH, trong đó có các nội dung liên quan đến SHTT.

Đại học Đà Nẵng và các trường ĐHTV thực hiện hỗ trợ trong giai đoạn chuẩn bị và hỗ trợ khai thác thương mại hóa các đề tài NCKH. Điều này thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ và quy định về quản lý hoạt động KH&CN và cụ thể hóa vào các hoạt động NCKH hàng năm, cũng như giao kinh phí hỗ trợ cho các đề tài đầu thầu khi triển khai các hoạt động nghiên cứu

được thể hiện trong kế hoạch giao kinh phí hàng năm. Đại học Đà Nẵng cũng cung cấp các cơ sở dữ liệu trong nước và quốc tế có bản quyền để phục vụ cho hoạt động NCKH của CBVC và người học.

6. Tăng cường nguồn nhân lực cho sở hữu trí tuệ

Nhiệm vụ tăng cường nguồn nhân lực về SHTT chủ yếu gắn với việc tham gia các khoá đào tạo, tập huấn (bao gồm cả cơ bản và chuyên sâu) về SHTT, thông thường do các cơ quan quản lý nhà nước tổ chức. Chính vì vậy, Đại học Đà Nẵng thường xuyên cử các CBVC và giảng viên cũng như sinh viên tham gia các khoá học về SHTT để tăng cường nguồn nhân lực cả về số lượng và trình độ chuyên môn. Trong năm 2023, các CBVC và giảng viên, sinh viên của Đại học Đà Nẵng thường xuyên được tạo điều kiện tham các khoá đào tạo về SHTT với nội dung đào tạo, tập huấn về SHTT rất đa dạng, từ các kiến thức chung về SHTT, về KH&CN và đổi mới sáng tạo, về hoạt động sáng tạo, sáng kiến đến trình tự, thủ tục đăng ký xác lập quyền SHCN, bảo vệ quyền SHTT, thương mại hoá TSTT và đặc biệt là các khoá đào tạo về xây dựng và phát triển thương hiệu cho đặc sản địa phương, về quản lý và phát triển các chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận cụ thể,...

7. Hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ

Biện pháp chủ yếu để thực hiện nhiệm vụ này là tăng cường truyền thông nhằm nâng cao nhận thức về SHTT, từ đó xây dựng ý thức tôn trọng và bảo vệ quyền SHTT, tiến tới hình thành văn hoá SHTT.

Năm 2023, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về SHTT là hoạt động được Đại học Đà Nẵng và các đơn vị thành viên tiến hành thường xuyên với nhiều hình thức đa dạng phong phú thông qua các trang thông tin điện tử như website, fanpage. Hơn nữa, nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết về quyền bảo hộ SHTT, Đại học Đà Nẵng tổ chức và thông báo đến người học và CBVC các hội thảo, tọa đàm về vấn đề SHTT. Từ đó, nâng cao nhận thức, khuyến khích các cá nhân tham gia tích cực vào các hoạt động bảo vệ, phát triển TSTT, đổi mới sáng tạo.

Để hình thành văn hoá SHTT, bên cạnh hoạt động truyền thông, Đại học Đà Nẵng còn chú trọng vận dụng và áp dụng các nội dung SHTT trong tất cả các hoạt động giảng dạy, học tập, hoạt động quản lý nói chung và hoạt động quản lý KH&CN nói riêng như đăng ký bản quyền tác giả, chỉ số ISBN và giấy phép xuất bản trước khi đưa vào khai thác sử dụng sách, giáo trình, kỷ yếu Hội thảo; phần mềm quản lý hành chính - văn thư, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý công tác kế toán, phần mềm chống đạo văn và các cơ sở dữ liệu khoa học đều là phần mềm có bản quyền.

Ngoài ra, Đại học Đà Nẵng còn khuyến khích các CBVC đăng ký sáng kiến công việc, tổ chức hội đồng xét duyệt, công nhận các sáng kiến hữu ích, giúp nâng cao hiệu quả công việc. Đồng thời, Đại học Đà Nẵng cũng công nhận và vinh danh các cá nhân có thành tích trong hoạt động SHTT; nhất là những thành quả sáng tạo được áp dụng rộng rãi, mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng và xã hội.

8. Tình hình triển khai môn học sở hữu trí tuệ hoặc các nội dung về sở hữu trí tuệ được lồng ghép trong các môn học tại đơn vị

Môn Luật Sở hữu trí tuệ được đưa vào chương trình và là môn học bắt buộc đối với tất cả các sinh viên ngành Luật. Trong quá trình triển khai môn học, các nội dung, quy định mới liên quan đến SHTT đều được các giảng viên cập nhật. Ngoài các giờ giảng lý thuyết, các giảng viên còn mời các chuyên gia, diễn giả trong lĩnh vực SHTT về trường để trình bày, chia sẻ các vấn đề SHTT trong thực tế với sinh viên. Bên cạnh môn Luật SHTT với các nội dung trực tiếp và chi tiết về SHTT, các nội dung về SHTT còn được lồng ghép trong các môn học khác như môn Phương pháp nghiên cứu khoa học, trong các đề tài NCKH và khóa luận tốt nghiệp của sinh viên như liên chính khoa học và SHTT, trích dẫn tài liệu tham khảo.

II. Đánh giá chung

1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện

Chiến lược SHTT đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ ban hành vào tháng 8/2020, đến nay việc triển khai hoạt động SHTT theo Chiến lược đã được hơn ba năm và bước đầu đã đạt một số kết quả nhất định, cụ thể:

Thứ nhất, Đại học Đà Nẵng đã nhận thức được tầm quan trọng, vai trò, ý nghĩa của hoạt động SHTT đối với sự phát triển của hoạt động KH&CN nói riêng và sự phát triển của Đại học Đà Nẵng nói chung; đã nhanh chóng tổ chức truyền thông, phổ biến về SHTT và bước đầu triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trong phạm vi quản lý của mình.

Thứ hai, công tác quản lý về SHTT trong KH&CN tiếp tục được thực hiện tốt, Đại học Đà Nẵng thường xuyên hướng dẫn, hỗ trợ các cá nhân xác lập, khai thác và bảo vệ quyền SHTT.

Thứ ba, hoạt động đào tạo cho CBVC, giảng viên, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh cũng như hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của các cá nhân về SHTT tiếp tục được duy trì.

2. Thuận lợi, khó khăn

a) Thuận lợi

Thứ nhất, hiểu được tầm quan trọng của hoạt động SHTT đối với sự phát triển của Đại học Đà Nẵng nên việc triển khai các hoạt động liên quan đến SHTT luôn được ủng hộ, tạo điều kiện và thúc đẩy thực hiện.

Thứ hai, Đại học Đà Nẵng và các trường ĐHTV đã xây dựng hệ thống quản lý, ghi nhận, lưu trữ và khai thác có hiệu quả TSTT phù hợp với đặc thù của từng đơn vị.

Thứ tư, công tác phổ biến, hướng dẫn việc thực thi các quy trình về đăng ký bảo hộ quyền SHTT, chuyển giao công nghệ được phổ biến đầy đủ đến tất cả các CBVC và người học.

Thứ năm, Đại học Đà Nẵng và các trường ĐHTV có cán bộ có chuyên môn về SHTT đảm nhận việc hướng dẫn các quy trình, thủ tục đăng ký bảo hộ quyền SHTT, chuyển giao công nghệ và các quy định về SHTT theo quy định của pháp luật.

b) Khó khăn

Thứ nhất, hoạt động quản lý về SHTT ở Đại học Đà Nẵng còn hạn chế do chưa có cán bộ chuyên trách về SHTT, chủ yếu hoạt động kiêm nhiệm, năng lực của đội ngũ cán bộ chưa theo kịp sự phát triển nhanh chóng của KH&CN. Đội ngũ cán bộ quản lý chưa có kinh nghiệm, kiến thức chuyên sâu về SHTT, do vậy, việc tư vấn, hướng dẫn cho các cá nhân còn hạn chế.

Thứ hai, công tác rà soát hoạt động quản lý TSTT chưa được triển khai thực hiện một cách độc lập.

Thứ ba, các khảo sát về mức độ hài lòng trong công tác quản lý TSTT chưa được thực hiện thường xuyên.

Thứ tư, một số CBVC chưa chú trọng đến công tác đăng ký các tài sản trí tuệ được sáng tạo ra trong quá trình nghiên cứu, giảng dạy.

Thứ năm, khó kiểm soát được các TSTT là các phần mềm máy tính, phần mềm NCKH... được sử dụng bởi mục đích cá nhân của một bộ phận CBVC.

III. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

1. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả tình hình thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ

- Củng cố và phát huy tính hiệu quả của hệ thống quản lý TSTT. Tăng cường các hoạt động bảo hộ bản quyền và kết quả nghiên cứu các TSTT của CBVC và sinh viên.

- Tăng cường công tác rà soát hoạt động quản lý tài sản trí tuệ, tiến đến xây dựng báo cáo tổng kết, đánh giá, rà soát hoạt động quản lý TSTT.

- Tăng cường công tác xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện cải tiến một cách thường xuyên công tác quản lý TSTT trong toàn Đại học Đà Nẵng, trong đó nhấn mạnh vai trò đánh giá của các bên có liên quan cũng như có sự đối sánh với các năm trước.

- Tích cực phổ biến các quy định về SHTT và chuyển giao công nghệ đến CBVC và người học, hỗ trợ CBVC trong TSTT và tạo ra sự an tâm cho hoạt động sáng tạo, xác lập, khai thác và bảo vệ quyền SHTT, khuyến khích hoạt động sáng tạo, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ tại Đại học Đà Nẵng.

- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát và xử lý nghiêm các hành vi xâm phạm quyền SHTT, đặc biệt là hành vi xâm phạm quyền SHTT trong môi trường kỹ thuật số với hệ thống các tài nguyên, học liệu điện tử.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ SHTT cho cán bộ phụ trách làm công tác bảo vệ quyền SHTT.

- Tiếp tục tổ chức công tác hướng dẫn đăng ký bảo hộ TSTT đến các CBVC và người học trong toàn Đại học Đà Nẵng . Nâng cao nhận thức xác lập quyền đăng ký bảo hộ sáng chế cho các sản phẩm nghiên cứu khoa học.

2. Định hướng các hoạt động liên quan đến các nhiệm vụ, giải pháp

- Cập nhật quy định về SHTT phù hợp với điều kiện hoạt động của Đại học Đà Nẵng .

- Thành lập bộ phận chuyên trách có chức năng về SHTT và chuyển giao công nghệ để hỗ trợ, tư vấn cho các nhà khoa học trong việc đăng ký, xác lập quyền SHTT và chuyển giao công nghệ.

- Triển khai các chương trình, đề án, hoạt động để tiếp tục nâng cao nhận thức của giảng viên, CBVC và sinh viên về tôn trọng quyền SHTT, chấp hành quy định của pháp luật về SHTT, hướng tới tạo lập môi trường đào tạo và NCKH lành mạnh, phát triển.

- Phối hợp tổ chức các lớp đào tạo chuyên sâu, tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp về SHTT.

ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ Ở ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

Đại học Bách khoa Hà Nội

I. Thực trạng hoạt động sở hữu trí tuệ , chuyển giao công nghệ

1. Nâng cao hiệu quả tổ chức, quản lý hoạt động KHCN làm đòn bẩy phát triển SHTT

Trong những năm vừa qua, Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBK Hà Nội) đã ban hành các quy chế, quy định nhằm thúc đẩy hình thành các tổ chức quản lý và hỗ trợ phát triển thị trường khoa học công nghệ (KHCN); phát triển các tổ chức tư vấn, môi giới dịch vụ KHCN trong Đại học, ươm tạo công nghệ, doanh nghiệp Spin-off là tiền đề để hình thành một số doanh nghiệp KHCN vừa và nhỏ trong trường đại học để làm cơ sở tạo lập thị trường KHCN.

ĐHBK Hà Nội đã và đang hoàn thiện các cơ chế hỗ trợ các hoạt động sở hữu trí tuệ và thương mại hóa sản phẩm KHCN thông qua tập trung xây dựng và ươm tạo, tăng cường phát triển sản phẩm KHCN; điều chỉnh phù hợp phương thức hoạt động của Công ty BK-Holdings và hệ thống doanh nghiệp của Đại học để hỗ trợ có hiệu quả cho hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (NCKH-CGCN) của các nhà khoa học; xây dựng vườn ươm tạo công nghệ để thúc đẩy CGCN. Một số kết quả hoạt động nhằm phát triển hệ sinh thái NCKH và ĐMST, tăng cường phát triển sản phẩm KHCN hiện nay để làm đòn bẩy trong chiến lược sở hữu trí tuệ của ĐHBK HN, cụ thể như sau:

- Tham gia đề án 844 – MOST (Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia), triển khai các nhiệm vụ hàng năm của đề án; Tham gia tổ chức Techfest, Techstart hàng năm;

- Tham gia đề án 1665 – MOET (Hỗ trợ HSSV khởi nghiệp): xây dựng tài liệu đề án; đồng tổ chức SV Startup hàng năm; tổ chức các khóa đào tạo TOT về E&I;

- Tham gia đề án 4889 – Hà Nội (Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo), xây dựng đề án, triển khai các nhiệm vụ hàng năm;

- Tham gia dự án VETEC (Erasmus+) hợp tác cùng 3 trường đại học Châu Âu và 2 trường đại học Việt Nam, nâng cao năng lực cho mô hình thương mại hóa công nghệ và chuyển giao tri thức từ trường đại học;

- Xây dựng khu làm việc chung và chương trình ươm tạo khởi nghiệp: BK-HUB;

- Tổ chức các cuộc thi sáng tạo KHCN và khởi nghiệp (2 – 3 cuộc thi / 1 năm);

- Hệ thống doanh nghiệp của ĐHBK Hà Nội: hàng năm, BK-Holdings triển khai 40 – 50 hợp đồng dịch vụ KHCN, hợp đồng chuyển giao công nghệ. BK-Holdings giữ vai trò hỗ trợ, thúc đẩy thương mại hóa công nghệ, thương mại hóa giáo dục của ĐHBK Hà Nội và hiện đang mở rộng vai trò ươm tạo doanh nghiệp;

- Xây dựng thể chế (từ 2016 đến nay) của ĐHBK Hà Nội và BK-Holdings trong lĩnh vực hỗ trợ khởi nghiệp và tiếp tục đánh giá, cải tiến nhằm tìm giải pháp phù hợp phát triển các doanh nghiệp Startup/Spin-off;

- Bên cạnh nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước, Trường đã chủ động tiếp xúc doanh nghiệp, các tổ chức và các cơ quan quản lý để khai thác nguồn lực thúc đẩy NCKH, đây là những hoạt động khởi đầu để xây dựng Quỹ phát triển Khoa học công nghệ trong theo chủ trương, chính sách mới của Chính phủ (Nghị định 109).

- Đã thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp sinh viên theo Nghị quyết số 59/NQ-ĐHBC ngày 30/10/2023 của Hội đồng Đại học Bách khoa Hà Nội nhằm thúc đẩy, mở rộng hoạt động ĐMST cho người học, kết nối các trường ĐH cũng như lan tỏa xã hội.

ĐHBC Hà Nội đã ký kết Biên bản hợp tác chiến lược với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC); Tham gia chương trình Phòng thí nghiệm chia sẻ trong mạng lưới các trường đại học khoa học và kỹ thuật (28 trường) và NIC nhằm đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động NCKH & CGCN có tính liên ngành, liên trường.

2. Thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ và nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ

ĐHBC Hà Nội thực hiện thường xuyên việc tổ chức tập huấn về sở hữu trí tuệ (SHTT), tổ chức triển khai đăng ký đơn sáng chế và giải pháp hữu ích, duy trì hiệu lực của các bằng sáng chế và văn bằng giải pháp hữu ích, cũng như tư vấn, hỗ trợ có hiệu quả cho các tác giả hoàn thiện đơn đăng ký. Nhà trường luôn đẩy mạnh công tác sở hữu trí tuệ (SHTT) theo hướng tổ chức một cách có nề nếp, bài bản và có chiều sâu. Trong những năm qua, Nhà trường chú trọng tập huấn, nâng cao kiến thức và kỹ năng cơ bản cần thiết liên quan đến sở hữu trí tuệ cho cán bộ trong trường, đồng thời đào tạo và thiết lập mạng lưới cộng tác viên từ các Trường, Khoa, Viện, Trung tâm nghiên cứu thuộc Đại học.

Nhà trường khuyến khích và hỗ trợ các nhóm nghiên cứu có sự liên kết với các doanh nghiệp, các địa phương, nhằm tạo ra một số sản phẩm KHCN có chất lượng và sức cạnh tranh cao. Trường đã thành lập một số công ty thuộc BK-Holdings để đầu tư nghiên cứu, thực hiện thí nghiệm, sản xuất thử, khai thác quyền sở hữu trí tuệ và lợi ích từ việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu.

Trường đã thiết lập được mối quan hệ tốt với các doanh nghiệp để phát triển hợp tác, qua đó tìm kiếm cơ hội chuyển giao công nghệ và xúc tiến thương mại hóa tài sản trí tuệ. Tuy nhiên, còn nhiều khó khăn trong định giá sản phẩm SHTT để chuyển giao để đạt như kỳ vọng. Trong mạng lưới hợp tác có các doanh nghiệp lớn như: Samsung, Toyota, Siemens, Viglacera, Viettel, PVGAS, Sumitomo, Viettel, Viettinbank, BIDV...

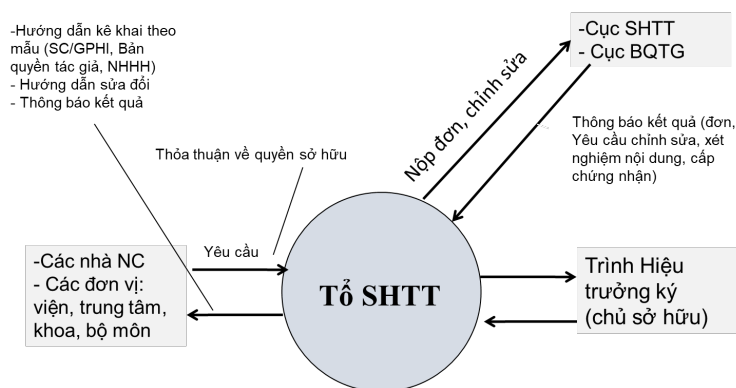
3. Phát triển các hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ và tăng cường nguồn nhân lực cho sở hữu trí tuệ

Hoạt động quản lý và phát triển TSTT là một bộ phận hữu cơ không thể thiếu trong các hoạt động khoa học công nghệ của ĐHBK Hà Nội. Mục đích của hoạt động quản lý TSTT của ĐHBK Hà Nội không nằm ngoài mục đích nhằm khuyến khích khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền SHTT và bảo vệ tài sản trí tuệ (TSTT) của cá nhân, tập thể, tổ chức và của chính ĐHBK Hà Nội.

Với sự phát triển liên tục cả về số lượng và chất lượng của các kết quả nghiên cứu, công bố khoa học cũng như tác phẩm khoa học của ĐHBK Hà Nội trong những năm vừa qua thì việc đưa ra được các giải pháp, quy định nhằm quản lý và phát huy được các TSTT từ nguồn lực của Trường từ đó khuyến khích thúc đẩy được các hoạt động khoa học công nghệ là một trong các hoạt động được tập thể Ban Giám Đốc ĐHBK Hà Nội rất quan tâm chú ý. Trên cơ sở đó, ĐHBK Hà Nội cũng đã có được một số các hoạt động và giải pháp nhằm quản lý và phát triển TSTT của Trường, cụ thể là: Tổ chức tổ sở hữu trí tuệ của ĐHBK Hà Nội, ban hành Quy định về hoạt động sở hữu trí tuệ trong ĐHBK Hà Nội, xây dựng đề án thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo Bách khoa, thành lập Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (BK-Fund) cho các hoạt động chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Ngày 30/5/2008, Đại học Bách khoa Hà Nội đã ban hành Quy định về hoạt động sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học Bách khoa Hà Nội kèm theo Quyết định số 150/QĐ-ĐHBK-KHCN. Trong Quy định này nêu rõ các sản phẩm là TSTT do Trường ĐH BKHN thống nhất quản lý, hướng dẫn cụ thể trình tự cụ thể cho việc đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp, chứng nhận quyền tác giả và quyền liên quan. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển ngày càng nhanh và đa dạng về nghiên cứu khoa học cả về hình thức, chất lượng và số lượng, ĐH BKHN cũng đặt ra các yêu cầu về quản lý cao hơn đối với TSTT. Hiện tại, ĐH BKHN đang tiến hành cập nhật Quy định quản lý tài sản trí tuệ và hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong đó các quy định về quản lý, khai thác TSTT và hỗ trợ chuyển giao công nghệ được cụ thể hóa hơn nhằm khuyến khích, thúc đẩy và nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng dạy, nhà nghiên cứu thuộc ĐH.

Tổ sở hữu trí tuệ là một bộ phận của Ban Khoa học – Công nghệ của ĐHBK Hà Nội có chức năng hỗ trợ và là cầu nối giữa các cán bộ của ĐHBK Hà Nội với Cục Sở hữu trí tuệ trong các hoạt động về sở hữu trí tuệ (Hình 1).



Hình 1. Mô hình hoạt động của tổ sở hữu trí tuệ

Một kết quả quan trọng trong việc đẩy mạnh phong trào nghiên cứu khoa học của ĐHBK Hà Nội trong những năm qua là sự ra đời của Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo Bách khoa Hà Nội (BK-Fund). Quỹ BK-Fund là quỹ đầu tư Startup được thành lập theo Nghị định 38/2018/

ND-CP do sự đóng góp của các doanh nghiệp là cựu sinh viên ĐHBK Hà Nội với sứ mệnh tham gia ươm tạo các phát minh, sáng chế trong trường đại học, các Startup tiềm năng. BK-Fund là mô hình tiêu biểu cho quỹ đầu tư cựu sinh viên, thúc đẩy hợp tác đổi mới sáng tạo giữa Đại học Bách Khoa Hà Nội và các doanh nhân Bách Khoa. Quỹ BK-Fund được xây dựng mạng lưới Cựu sinh viên Đại học Bách Khoa Hà Nội với hàng nghìn doanh nhân. BK-Fund không chỉ đơn thuần là một quỹ đầu tư mạo hiểm mà còn là nơi cung cấp mạng lưới cố vấn, đối tác kinh doanh cho các phát minh, sáng chế, các startup từ giai đoạn ý tưởng thương mại hóa.

Hoạt động chủ yếu của quỹ BK-Fund là các hoạt động đầu tư, góp vốn đầu tư đối với đối tượng là các phát minh, sáng chế của Trường, của đơn vị chuyên môn thuộc Trường có tiềm năng khai thác và chuyển giao. Hoạt động đầu tư của Quỹ BK-Fund là hoạt động ươm tạo kết quả nghiên cứu cho đến trước khi kết quả nghiên cứu được hoàn toàn thương mại hóa trên thị trường theo mô hình phát triển của TSTT đến thương mại hóa.

4. Hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ;

Một trong những lý do cũng không kém phần quan trọng trong việc thúc đẩy hoạt động SHTT tại ĐHBK Hà Nội đó là việc nâng cao nhận thức về SHTT cho cán bộ giảng viên và sinh viên trong trường nhằm thúc đẩy hoạt động sáng tạo. Hơn nữa, việc tìm kiếm nguồn thông tin qua việc tra cứu sáng chế sẽ giúp ích cho công tác NCKH, thực hiện các đề tài nghiên cứu, ứng dụng những thành tựu khoa học vào sản xuất, cung cấp thông tin chuẩn bị đồ án tốt nghiệp cho sinh viên và nhất là tạo ra những hướng nghiên cứu mới nhờ những thông tin về các sáng chế trên thế giới. Để góp phần nâng cao nhận thức chung về SHTT trong các cán bộ, giảng viên và sinh viên, ĐHBK Hà Nội đã cùng với các cơ quan khác tổ chức các buổi hội thảo về SHTT với quy mô lớn. Hội thảo đã được sự ủng hộ và tham gia đông đảo của các cán bộ và sinh viên trong trường. Cụ thể:

Hợp tác với Tổ chức SHTT Thế giới (WIPO) và Cục SHTT Việt Nam tổ chức các hội thảo về Thông tin sáng chế và Hiệp ước PCT; Thông tin Sở hữu công nghiệp đối với hoạt động kinh doanh và nghiên cứu – triển khai . Có 9 chủ đề được thảo luận tại hội thảo xoay quanh các nội dung khái niệm về patent; hệ thống SHTT và lợi ích của hệ thống đó đối với các trường đại học và cao đẳng; patent với vai trò là nguồn thông tin kỹ thuật phục vụ nghiên cứu và đào tạo do các chuyên gia của WIPO và NOIP đảm nhiệm.

Phối hợp với Cục SHTT - Bộ KH&CN, Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường - Bộ GD&ĐT tổ chức Hội nghị tập huấn về “Tăng cường công tác SHTT trong các trường Đại học” cho các cán bộ làm công tác quản lý, KHCN trong các trường Đại học trong toàn quốc. Nội dung chính của hội thảo được tập trung vào ba lĩnh vực:

- Giới thiệu Luật SHTT và hướng triển khai tại các trường đại học và cao đẳng.
- Kỹ năng khai thác thông tin sáng chế phục vụ cho nghiên cứu và đào tạo.
- Các giải pháp nhằm tăng cường thực thi quyền SHTT trong các trường đại học và cao đẳng.

Mặt khác, nhằm hỗ trợ cho việc đăng ký các quyền SHTT trong các cán bộ, giảng viên và sinh viên, trường đã xuất bản “Tài liệu hướng dẫn về Sở hữu trí tuệ” và đã tái bản bổ sung. Ngoài việc tổ chức các hội nghị, hội thảo, ĐHBK Hà Nội đã tổ chức khóa bồi dưỡng nghiệp vụ về tra cứu thông tin sáng chế. Khóa học do các chuyên gia của Cục SHTT đảm nhiệm. Khóa học được chia làm nhiều chuyên đề cho từng đối tượng người học như: theo chuyên ngành; theo nhóm ngành,... bước đầu đã thu được thành công lớn.

ĐHBK Hà Nội đã đăng ký độc quyền Nhân hiệu với logo chuẩn và tên trường (Hanoi University of Science and Technology và HUST).

5. Hội nhập và hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ.

Hướng tới mục tiêu trở thành Đại học nghiên cứu đa lĩnh vực hàng đầu khu vực, ĐHBK Hà Nội xác định một trong chiến lược phát triển của Trường trong giai đoạn 2017-2025 là tăng cường hợp tác quốc tế, hợp tác doanh nghiệp. Đến nay, mạng lưới hợp tác của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội đã phát triển với hơn 400 đối tác từ 36 quốc gia trên khắp các châu lục, trong đó có hơn 250 đối tác thân thiết là các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp và tổ chức uy tín.

6. Tình hình triển khai môn học sở hữu trí tuệ hoặc các nội dung về sở hữu trí tuệ được lồng ghép trong các môn học tại đơn vị

Hiện nay, do nhu cầu phát triển xã hội và thông tin, bảo hộ quyền SHTT ngày càng đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế một quốc gia. Trong nền kinh tế tri thức, việc đưa môn này vào giảng dạy đại chúng nhằm nâng cao vai trò của tài sản trí tuệ, động lực phát triển quốc gia trong tương lai, là rất thiết thực. Trong nền kinh tế tri thức, tài sản trí tuệ ngày càng có vai trò to lớn. Đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh, đây là yếu tố sống còn trong cạnh tranh. Tổ chức việc đào tạo cho sinh viên trong trường về SHTT là điều cần thiết, nhất là đối với các trường đại học kỹ thuật. Trong điều kiện sinh viên phải học những chương trình nặng và dày đặc các môn cần thiết như hiện nay, trước mắt ĐHBK Hà Nội đang dự kiến sẽ đưa môn học về SHTT vào chương trình giảng dạy như một môn học tự chọn dưới dạng Seminar.

II. Đánh giá chung trong thuận lợi, khó khăn khi triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ theo chiến lược

1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện

ĐHBK Hà Nội đã đưa vào tầm nhìn, chiến lược trở thành thành đại học nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực. Nhà trường đã từng bước triển khai nhiều chủ trương và giải pháp đổi mới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, cũng như chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ, xây dựng và phát triển hướng nghiên cứu mới nhằm hội nhập khu vực và thế giới, góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cũng như tập trung cho sự phát triển của Thủ đô. Hoạt động NCKH của ĐHBK Hà Nội luôn bám sát chiến lược phát triển theo định hướng phát triển KHCN cho Chính phủ, đề xuất các hướng nghiên cứu phù hợp với xu thế phát triển KHCN thế giới.

Bên cạnh sự phát triển về số lượng và chất lượng công bố khoa học, ĐHBK Hà Nội trong giai đoạn vừa qua cũng đẩy mạnh việc hỗ trợ và đăng ký văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ, có sự gia tăng đáng kể về số lượng văn bằng sở hữu trí tuệ qua các năm trong giai đoạn 5 – 10 năm trở lại đây. Cho đến nay, ĐHBK Hà Nội là đơn vị giáo dục đại học duy nhất của Việt Nam được tổ chức Clarivate trao Giải thưởng sáng tạo trong hai năm liền (2020 và 2021), được vinh danh “Ngôi sao sáng chế IPStar 2021” về số lượng văn bằng độc quyền sở hữu trí tuệ do ĐHBK Hà Nội là chủ sở hữu.

2. Thuận lợi, khó khăn

a) Thuận lợi:

- Nguồn nhân lực về NCKH & CGCN tại các cơ sở giáo dục đại học là lực lượng đông đảo, có chất lượng cao được đào tạo cơ bản;
- Cơ sở vật chất, hạ tầng cho hoạt động NCKH & CGCN của các cơ sở giáo dục đại học về cơ bản là đầy đủ;
- Mạng lưới hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học, nghiên cứu cả trong và ngoài nước rất rộng rãi là điều kiện thuận lợi cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo.

b) Khó khăn:

- Kết quả nghiên cứu nói chung và tài sản trí tuệ nói riêng cần phải định giá trước khi chuyển giao cho doanh nghiệp. Thực tế nhiều KQNC không định giá được. Thông tư 06/2014/TT-BTC về tiêu chuẩn thẩm định giá tài sản vô hình định giá của sáng chế như một tài sản thông thường thì không phù hợp vì có tài sản là thiết bị có cả phần cứng, phần mềm là chất xám rất khó để bóc tách ra định giá từng bộ phận, các đơn vị chức năng không dám định giá dù có đăng ký chức năng đó.
- Việc kéo dài thời gian xác lập quyền sở hữu kết quả nghiên cứu, kết quả nghiên cứu không được định giá là rào cản trong quá trình chuyển giao công nghệ, thành lập doanh nghiệp KHCN.
- Không chủ động nguồn tài chính để ươm tạo và hoàn thiện kết quả nghiên cứu: Hiện nay, nguồn kinh phí nghiên cứu của cán bộ và người học phần lớn là từ nguồn ngân sách Nhà nước theo các chương trình nghiên cứu của Nhà nước của các Bộ/Ngành, do đó các nghiên cứu còn rời rạc và nhỏ lẻ với tính ứng dụng thấp.
- Khó khăn về mặt pháp lý: Hiện nay theo điểm b, khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp 2020 và điểm b, d khoản 2 Điều 20 Luật Phòng chống tham nhũng cán bộ, công chức, viên chức không được góp tài sản nghiên cứu, tài sản trí tuệ tham gia góp vốn vào doanh nghiệp dẫn đến cản trở quá trình hình thành Spin-off từ các trường đại học.

III. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

1. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả tình hình thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ.

a) Kiến nghị:

- Điều chỉnh văn bản pháp quy song song với thí điểm chính sách để thúc đẩy thành lập & phát triển các doanh nghiệp KHCN với cốt lõi là SHTT trong các CSGDDH (Luật Công chức viên chức, Luật tài sản công, Luật ngân sách, Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định KHCN cho các CSGDDH...). Xem đầu tư cho đại học, đầu tư cho con người là đầu tư cho phát triển mà trong đó cần các chính sách cần đồng bộ và ưu tiên nhất chính sách đối với con người;

- Hiệu quả hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cần được nâng cao rõ rệt thông qua việc đẩy mạnh các hoạt động phối hợp giữa các cơ quan bảo vệ quyền, tăng cường kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt trong môi trường kỹ thuật số và tại biên giới; nâng cao hiệu quả công tác điều tra các vụ án hình sự về sở hữu trí tuệ...

b) Giải pháp:

Một là nhóm nhiệm vụ, giải pháp về thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ: Ở nhóm này, các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương sẽ tổ chức triển khai một loạt biện pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sáng tạo, qua đó gia tăng cả về số lượng và chất lượng của tài sản trí tuệ:

- Xây dựng, cung cấp các công cụ và dịch vụ thông tin SHTT cho các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp;

- Sử dụng các chỉ số đo lường về SHTT làm căn cứ đánh giá hiệu quả hoạt động của các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp.

- Xây dựng và triển khai các chương trình KH&CN, hỗ trợ các viện nghiên cứu, trường đại học hợp tác với doanh nghiệp để tạo ra kết quả nghiên cứu được bảo hộ quyền SHTT;

- Thúc đẩy hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo kết hợp với các hình thức đầu tư mạo hiểm nhằm ươm tạo các tài sản trí tuệ từ khâu hình thành ý tưởng, nghiên cứu, phát triển tài sản trí tuệ đến sản xuất thử nghiệm, hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp;

- Hướng dẫn doanh nghiệp tạo dựng và khai thác hiệu quả các chỉ dẫn thương mại cho sản phẩm, dịch vụ của mình; hỗ trợ đăng ký bảo hộ các chỉ dẫn địa lý tiềm năng.

Hai là nhóm nhiệm vụ, giải pháp về khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ. Nhóm giải pháp này được xây dựng nhằm đạt được mục tiêu về nâng cao hiệu quả sử dụng quyền SHTT, gia tăng đóng góp của SHTT vào GDP, trong đó đáng lưu ý là:

- Hình thành và phát triển mạng lưới trung tâm chuyển giao công nghệ và SHTT tại các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp nhằm thúc đẩy việc tạo ra và khai thác tài sản trí tuệ;

- Hỗ trợ các viện nghiên cứu, trường đại học thành lập doanh nghiệp để khai thác quyền SHTT, rút ngắn quá trình ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất, kinh doanh;

- Đẩy mạnh thực hiện cơ chế, chính sách phát triển các ngành công nghiệp có mức độ sử dụng tài sản trí tuệ cao, tạo ra các sản phẩm có uy tín và chất lượng, thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá có hàm lượng SHTT cao;

- Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh sử dụng công cụ SHTT trong hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ trung gian để tăng cường kết nối cung cầu về tài sản trí tuệ; đẩy mạnh hoạt động đánh giá, định giá tài sản trí tuệ làm cơ sở thực hiện các giao dịch trên thị trường;

- Tăng cường khai thác, phân tích thông tin sáng chế phục vụ cho việc lựa chọn và khai thác công nghệ phù hợp;

- Tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả chỉ dẫn địa lý, nguồn gen, tri thức truyền thống, bí quyết kỹ thuật, văn hóa dân gian nhằm khai thác tiềm năng sản phẩm có thể mạnh của Việt Nam.

Có thể thấy rõ, Chiến lược hướng đến thúc đẩy hoạt động tạo ra và khai thác tài sản trí tuệ, trong đó đặt ưu tiên hàng đầu vào việc tăng cường liên kết giữa các viện, trường và doanh nghiệp. Các tổ chức nghiên cứu được tạo điều kiện thuận lợi hơn để nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai. Các doanh nghiệp, chủ thể có vai trò chủ đạo trong khai thác tài sản trí tuệ, có cơ hội được hưởng những cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi để tăng cường khai thác tài sản trí tuệ, sử dụng quyền SHTT như một công cụ hữu hiệu để nâng cao tính cạnh tranh.

2. Định hướng các hoạt động liên quan đến các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược.

Xây dựng, kiện toàn văn bản Quy định/ Quy chế và văn bản hướng dẫn trong hoạt động KHCN và ĐMST phù hợp với mô hình quản lý và tổ chức Đại học

Hiện tại, ĐHBK Hà Nội đã có các quy định về quản lý phòng thí nghiệm nghiên cứu, quy định về quản lý đề tài cấp cơ sở, quy định về liên chính học thuật.

Tổ chức hướng dẫn việc hình thành các nhóm nghiên cứu (NNC) tại các đơn vị, trong đó hỗ trợ xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh trên cơ sở các tiêu chuẩn quy định theo Nghị định 109, tái cấu trúc các đơn vị nghiên cứu cấp Đại học. Đồng thời, cần chú trọng xây dựng tiêu chí đánh giá năng lực nghiên cứu để khuyến khích hoạt động NCKH, góp phần phát triển lực lượng nghiên cứu (đơn vị, Lab/PTN, nhóm nghiên cứu) trên cơ sở định hướng phát triển của Đại học;

Xây dựng hệ thống thông tin KHCN, hệ thống hóa tổ chức và kết nối hệ thống thông tin, CSDL KHCN phục vụ QLKH và phối hợp chuyển đổi số theo chiến lược phát triển.

Bản đồ KHCN cần thiết lập là công cụ quản lý, cải tiến trong điều hành hoạt động KHCN của Đại học. Các thuộc tính, thông tin của Bản đồ được xây dựng song hành với việc tổ chức

lực lượng nghiên cứu và phù hợp với hệ thống tổ chức các đơn vị trong Đại học. Kết hợp với Nhiệm vụ 1 và công tác chuyển đổi số, sẽ được triển khai và cập nhật, hình thành trong giai đoạn Quý 1 và Quý 2 năm 2024.

Đề xuất, thiết lập cơ chế, chính sách khuyến khích cán bộ/nhóm nghiên cứu (NNC) phát triển nghiên cứu và mạng lưới NNC trong Đại học theo các định hướng ưu tiên, tạo cơ hội phát huy thế mạnh về công bố hay sở hữu trí tuệ (SHTT) và công nghệ/ sản phẩm ứng dụng.

Việc thúc đẩy, nâng cao năng lực và chất lượng NCKH và ĐMST luôn cần linh hoạt, thích ứng theo yêu cầu xã hội và mục tiêu chiến lược của Đại học. Cơ chế hoạt động, tổ chức triển khai hoạt động KHCN từ cán bộ, NNC, Lab., các đơn vị nghiên cứu thuộc các Trường và Đại học khi vận hành cần có những chính sách, cơ chế bổ sung, khuyến khích trên cơ sở các quy định ở Nhiệm vụ 1.

Tăng cường xây dựng các đề án, dự án KHCN tạo nguồn lực phát triển

Việc phát triển xây dựng các đề án/ dự án KHCN mang tính trọng điểm, mũi nhọn, kết hợp tạo nguồn kinh phí đóng vai trò quan trọng, từ đó tiếp thêm nguồn lực phát triển các NNC, nhóm nghiên cứu mạnh (NĐ 109) và ươm tạo, hình thành trung tâm xuất sắc/mạng lưới nghiên cứu xuất sắc trong các lĩnh vực KHCN ưu tiên của Chính phủ (CN bán dẫn, AI robot, CN Sinh học, Năng lượng, Môi trường và Sức khỏe,...), đón đầu nhu cầu phát triển công nghiệp 4.0 và đổi mới sáng tạo (ĐMST).

Các đơn vị nghiên cứu được sắp xếp phù hợp, tập trung và hiệu quả về nguồn lực, đồng thời thiết lập, phát triển các đơn vị nghiên cứu theo các định hướng công nghệ mới phù hợp với chính sách, bối cảnh của đất nước và các định hướng chiến lược KHCN ưu tiên.

Các lĩnh vực công nghệ bán dẫn, trí tuệ nhân tạo ứng dụng trong kỹ thuật công nghệ được xem xét, công nghiệp 4.0 được xem xét, hình thành các đơn vị nghiên cứu.

Tăng cường kết nối, xây dựng mạng lưới hợp tác tại các địa phương

Hiện tại, các đề tài, nhiệm vụ KHCN chủ yếu tập trung ở Bộ, Ban, Ngành tại Hà Nội. Số lượng đề tài các sở địa phương không nhiều và nhỏ lẻ. Theo yêu cầu nhiệm vụ chính trị và lan tỏa vị thế của Đại học, năm 2024 chú trọng mở rộng hợp tác KHCN với các tỉnh, thành, thúc đẩy các đề tài cấp sở/ địa phương thuộc vùng Kinh tế đồng bằng sông Hồng theo Nghị quyết 14 của Chính phủ, đào tạo nguồn nhân lực KHCN chất lượng cao cho các địa phương, đặc biệt chú trọng tiếp tục tăng cường hoạt động KHCN có hiệu quả trong chương trình phát triển vùng Thủ đô cùng mạng lưới các trường ĐH kỹ thuật công nghệ.

Phối hợp hoạt động hợp tác NCKH quốc tế theo định hướng quốc tế hóa

Tổ chức các mạng lưới nghiên cứu và phát triển Joint Lab theo xu hướng quốc tế hoá, đẩy mạnh hợp tác quốc tế ở cấp Lab/Phòng thí nghiệm nghiên cứu, phát triển môi trường nghiên cứu quốc tế cho cán bộ và thu hút người học tham gia, đặc biệt là học viên SDH.

Tổ chức và hỗ trợ phát triển và triển khai các chương trình nghiên cứu tại các Viện/ TT nghiên cứu, ưu tiên thu hút nguồn kinh phí từ hợp tác doanh nghiệp và quốc tế

Với mục tiêu thúc đẩy NCKH liên ngành và các sản phẩm KHCN made in BACH KHOA, các viện nghiên cứu thuộc ĐHBK Hà Nội cùng mạng lưới NCKH theo các lĩnh vực KHCN ưu tiên được thiết lập trên cơ sở bản đồ KHCN để phát triển các chương trình nghiên cứu theo định hướng sản phẩm công nghệ lõi.

Tăng cường hoạt động hợp tác NCKH với doanh nghiệp và thu hút đầu tư

Thúc đẩy và kết nối hợp tác doanh nghiệp quan tâm đến phát triển công nghệ và sản phẩm công nghệ của Đại học. Trong đó, Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) – Bộ Kế hoạch Đầu tư là đối tác chiến lược nhằm tạo sự phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ thu hút đầu tư từ mạng lưới doanh nghiệp cho các công nghệ/sản phẩm Make in Bach Khoa.

Tổ chức phối hợp các NNC định hướng sản phẩm công nghệ, tập trung thúc đẩy ĐMST, xúc tiến thu hút đầu tư nghiên cứu, xúc tiến ươm tạo công nghệ và sản phẩm ĐMST/CGCN thông qua các kế hoạch ĐMST quốc gia của Chính phủ.

Xây dựng và phát triển mô hình doanh nghiệp KHCN/Start up/Spin-off phù hợp, thúc đẩy CGCN với doanh nghiệp

Trên cơ sở các văn bản pháp luật về khoa học công nghệ, sở hữu trí tuệ mới được ban hành và cập nhật, qui định về sở hữu trí tuệ, quản lý sản phẩm KHCN và mô hình mô hình doanh nghiệp KHCN/Spin-off cần được ban hành.

Đưa ra cơ chế phù hợp, minh bạch sự đóng góp vốn thông qua quyền SHTT của các nhà khoa học và các nguồn tài chính từ các tổ chức/doanh nghiệp/ ngân sách/ tài trợ, xây dựng lộ trình phát triển và quản lý nguồn thu từ các loại hình doanh nghiệp khoa học công nghệ của Đại học.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh

I. Tình hình thực hiện hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ;

Thực hiện thông tin và truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của viên chức về sở hữu trí tuệ, khuyến khích hoạt động sáng tạo, tạo ra các tài sản trí tuệ có giá trị, khuyến khích hoạt động chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng.

Tài trợ các hoạt động tài sản trí tuệ, công bố gắn với thương hiệu Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (UEH)

Tăng cường theo dõi, quản trị sở hữu trí tuệ, sử dụng công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ thông tin,

Mở rộng hoạt động hỗ trợ, bảo trợ liên quan đến thúc đẩy và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, xây dựng và phát triển mô hình liên kết giữa đại học, các viện nghiên cứu với doanh nghiệp.

Nâng cao trình độ nguồn nhân lực sở hữu trí tuệ thông qua hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân lực về sở hữu trí tuệ, hoàn thiện các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn và điều kiện tuyển dụng cho các vị trí công tác.

Chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Trao đổi/học tập kinh nghiệm và kiến thức với các nước trên thế giới về thương mại hóa tài sản trí tuệ.

1. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ;

Tiếp tục hoàn thiện các quy định, hướng dẫn cụ thể chi tiết cho lực lượng làm công tác thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Ban hành Quy định về các quy tắt liên chính trong nghiên cứu khoa học tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

2. Thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ;

Tích cực chủ động hợp tác với doanh nghiệp, đặt ra các yêu cầu thúc đẩy chuyển giao công nghệ. Tổ chức học kỳ doanh nghiệp cho sinh viên. Tiến tới thành lập bộ phận chuyên trách về sở hữu trí tuệ.

3. Khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ;

Thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo và khuyến khích các doanh nghiệp chủ động đặt hàng, liên kết, hợp tác để khai thác, phát triển tài sản trí tuệ.

Tăng cường kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ, đặc biệt cho nghiên cứu cơ bản, tăng cường các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tính liên vùng, liên ngành để tạo thành các sản phẩm có thể thương mại hóa, tạo ra các tài sản trí tuệ có giá trị cao.

4. Phát triển các hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ;

Tiến tới thành lập bộ phận chuyên trách về sở hữu trí tuệ để hỗ trợ các nhà khoa học cũng như quản trị tài sản trí tuệ của trường một cách kịp thời và đầy đủ.

5. Tăng cường nguồn nhân lực cho sở hữu trí tuệ;

Xây dựng đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn về sở hữu trí tuệ để hỗ trợ việc nâng cao nhận thức trong đội ngũ viên chức, hỗ trợ các nhà nghiên cứu trong việc nhận diện phân loại xác lập quyền, đảm bảo phần lợi ích thu về từ hoạt động thương mại.

Ban hành các chính sách, biểu mẫu, quy trình để hỗ trợ thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ từ kết quả nghiên cứu của đại học, tìm kiếm nhà đầu tư.

6. Hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ

Nâng cao nhận thức, thái độ,... của đội ngũ viên chức đối với các vấn đề sở hữu trí tuệ và hành vi liên quan nhằm tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của người khác.

Đẩy mạnh các hoạt động hội nhập và hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ.

7. Tình hình triển khai môn học sở hữu trí tuệ hoặc các nội dung về sở hữu trí tuệ được lồng ghép trong các môn học tại đơn vị

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh từng bước đưa các môn học về sở hữu trí tuệ và chuyên ngành sở hữu trí tuệ vào các chương trình đào tạo như các ngành/chuyên ngành Luật Kinh doanh quốc tế, Luật Kinh tế, Quản trị hải quan, Công nghệ và đổi mới sáng tạo, Thẩm định giá và quản trị tài sản với các môn học như: Luật sở hữu trí tuệ, Quản trị tài sản trí tuệ, Luật sở hữu trí tuệ nâng cao...

Các hợp đồng chuyển giao hoặc/và góp vốn thành lập doanh nghiệp có liên quan đến tài sản trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, thiết kế...., giống cây trồng, quyền tác giả, quyền liên quan....)

II. Đánh giá chung

1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện.

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng và triển khai các chương trình khoa học, công nghệ, hỗ trợ các viện nghiên cứu, hợp tác với doanh nghiệp theo hướng tạo ra kết quả nghiên cứu được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. UEH đã xây dựng và triển khai Platform trung gian kết nối các đề tài nghiên cứu khoa học với chuyển giao công nghệ (Hệ thống Open

Innovation Platform), mục tiêu là đưa vào hoạt động hệ thống đặt hàng sản phẩm khoa học, kết nối doanh nghiệp và nhà nghiên cứu UEH

Việc xây dựng và phát triển Viện Đổi mới sáng tạo (UII) tại UEH cùng với các vườn ươm công nghệ góp phần tạo ra nhiều tài sản trí tuệ từ khâu hình thành ý tưởng, nghiên cứu, phát triển tài sản trí tuệ đến sản xuất thử nghiệm, hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp hoàn thiện công nghệ, tạo ra sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Mới đây, Vườn ươm trực thuộc UII-UEH đã được công nhận là một trong mười tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tốt nhất Đông Nam Á (AsiaStar 10x10 Launchpad) tại Chương trình AsiaStar 10x10 của Dự án Asia Forward trong khuôn khổ Hội nghị quốc tế Apsara tại Singapore.

Trong chặng đường phát triển, UII đã tổ chức hơn 80 hội thảo chuyên môn về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp, xây dựng các khóa đào tạo với hơn 600 học viên tham dự, đồng thời tham gia các hoạt động phát triển thị trường khoa học công nghệ tại TP.HCM. Chương trình ươm tạo đã có nhiều đợt tuyển chọn, đồng hành hỗ trợ cùng hơn 120 startup thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có cả những tổ chức phi lợi nhuận, doanh nghiệp xã hội tại cơ sở chính và Phân hiệu Vĩnh Long. Các startup tham gia đợt tuyển chọn không chỉ hoạt động trong phạm vi TP.HCM mà còn đến từ nhiều tỉnh thành trên khắp đất nước như Hà Nội, Tiền Giang, Cần Thơ, Nam Định và cả nước ngoài. Hệ sinh thái khởi nghiệp tại vườn ươm đa dạng với nhiều lĩnh vực khởi nghiệp trải rộng từ giáo dục, nghệ thuật, truyền thông, sản xuất đến nông nghiệp, sức khỏe, giải trí.

2. Thuận lợi, khó khăn

Thuận lợi: Được sự quan tâm sâu sắc và chỉ đạo từ Ban Giám đốc, UEH đã từng bước triển khai và thực hiện các chương trình, hoạt động khoa học công nghệ, hướng đến thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu và hỗ trợ các vườn ươm đổi mới sáng tạo.

Khó khăn: Các hoạt động sở hữu trí tuệ đối với khối ngành Kinh tế, Quản lý, Luật còn hạn chế.

III. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

1. Đề xuất, kiến nghị

- Nghiên cứu tăng cường sử dụng các công nghệ và phần mềm hỗ trợ quản lý sở hữu trí tuệ.
- Xây dựng hệ thống quản lý sở hữu trí tuệ, cụ thể ở các đề tài các cấp như cấp Trường, đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, đề tài công bố quốc tế của UEH
- Tạo các chính sách và quy trình cho việc bảo vệ, sử dụng và chuyển nhượng sở hữu trí tuệ.
- Tập trung vào việc tăng cường đào tạo và nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ của giảng viên và sinh viên.
- Hợp tác với các tổ chức liên quan để thực hiện các hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ.

2. Định hướng

- Xây dựng hệ thống quản lý sở hữu trí tuệ: Bao gồm thu thập, sắp xếp, lưu trữ và tra cứu thông tin về sở hữu trí tuệ của Nhà trường. Tiến tới thành lập bộ phận chuyên trách về sở hữu trí tuệ để hỗ trợ các nhà khoa học cũng như quản trị tài sản trí tuệ của trường một cách kịp thời và đầy đủ.

- Tạo cơ hội cho cán bộ, giảng viên và sinh viên: Thông qua việc tổ chức hội nghị, triển lãm, giải pháp sản phẩm, hoặc các hoạt động khác để giới thiệu sản phẩm của họ.

- Hợp tác với các tổ chức, công ty và đối tác: Tìm kiếm các cơ hội hợp tác với các tổ chức, công ty và đối tác để phát triển sản phẩm và dịch vụ.

- Tạo môi trường cho đổi mới sáng tạo: Thiết lập các chương trình nghiên cứu và phát triển sản phẩm, cung cấp các tiện ích và hỗ trợ cho cán bộ, giảng viên và sinh viên.

- Nghiên cứu về các chính sách hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu có liên quan đến sở hữu trí tuệ.

- Tạo cơ hội cho các nhà khoa học chia sẻ và quảng bá công trình nghiên cứu trên các nền tảng như Google scholar, Research Gate, ORCID, Publons.

HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT HUNG YÊN

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

I. Tình hình thực hiện hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Một trong các giải pháp quan trọng để thực hiện Chiến lược SHTT của Nhà trường nhằm nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động SHTT là xây dựng và cập nhật các chính sách về SHTT.

Trên cơ sở nghiên cứu và thực hiện nghiêm túc các văn bản quản lý của nhà nước về hoạt động SHTT, năm 2016, Nhà trường ban hành Quyết định số 642A/QĐ-ĐHSPKTHY ngày 15/6/2016 quy định về quản lý các hoạt động KH&CN của Trường, công tác SHTT được quy định trong năm này gồm các nội dung về: Chủ sở hữu quyền SHTT; quy trình đăng ký SHTT và sử dụng sản phẩm trí tuệ. Đến năm 2019, dựa trên quy định về hoạt động SHTT đối với các CSGD đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường đã cập nhật các Quy định về công tác SHTT trong Quyết định số 1511/QĐ-ĐSHPKTHY ngày 31/7/2019 Quy định về quản lý hoạt động KH&CN của Trường nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền SHTT và bảo vệ TSTT của Nhà trường. Năm 2022, căn cứ vào văn bản hợp nhất số 11/VBHN-VPQH Luật SHTT do Văn phòng Quốc hội ký xác thực ngày 08/7/2022, Nhà trường cập nhật và ban hành Quyết định Quy định về SHTT và đạo đức trong nghiên cứu khoa học, trích dẫn tài liệu tham khảo và chống đạo văn sản phẩm học thuật của trường. Văn bản này quy định rõ về việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ, khai thác, sử dụng, thương mại hóa TSTT và nguyên tắc phân chia quyền lợi từ sản phẩm trí tuệ sau khi thương mại hoá. Văn bản này cũng quy định về chuẩn mực đạo đức bảo hộ phát minh, sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu cho các cán bộ, giảng viên và người học, thể hiện qua việc quy định về đạo đức trong nghiên cứu khoa học, quy định về kiểu trích dẫn tài liệu tham khảo, các hình thức đạo văn, mức độ phần trăm trùng lặp cho phép; Quy định về công tác kiểm tra và phát hiện đạo văn và cách thức xử lý vi phạm đạo đức và đạo văn. Quy định về SHTT năm 2022 cũng đã quy định về nội dung quản lý về SHTT cũng như Trách nhiệm quản lý SHTT của các đơn vị trong Trường. Theo đó, Phòng Quản lý Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm thực hiện quản lý về SHTT đối với bài báo khoa học; thuyết minh, báo cáo tổng kết đề tài; sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu; tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng; tác phẩm kiến trúc; sơ đồ, bản vẽ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật; chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu; thiết bị, máy móc mới chế tạo; Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm thực hiện quản lý về đồ án, luận văn, luận án tốt nghiệp và bài giảng; Trung tâm Thông tin - Thư viện chịu trách nhiệm thực hiện quản lý về sách chuyên khảo, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác; Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông chịu trách nhiệm thực hiện quản lý về tên trường, logo của Trường và đơn vị trực thuộc, tác phẩm báo chí, nhiếp ảnh và điện ảnh; bài phát biểu và bài nói khác. Ngoài ra, văn bản còn quy định về việc người học có quyền tiếp cận và sử dụng các tài sản trí tuệ (sau đây viết tắt là TSTT) của Trường trong học tập,

nghiên cứu khoa học nhưng không được sử dụng tài liệu photocopy xâm phạm quyền tác giả và phải tuân thủ các quy định của Trường về chống đạo văn, về trích dẫn trong quá trình học tập và nghiên cứu khoa học. Tùy theo mức độ đạo văn, Nhà trường có các hình thức xử lý đối với từng trường hợp nhằm nâng cao hiệu quả trong việc quản lý và bảo hộ TSTT của Nhà trường.

2. Khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ

Nhằm khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác TSTT, Nhà trường có quy định hỗ trợ cho các đề tài KH&CN cấp Trường kinh phí triển khai đề tài lên tới 100 triệu đồng/1 đề tài; chính sách thưởng cho nhóm tác giả có bài báo đăng trên tạp chí quốc tế được ban hành trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường với mức khen thưởng tối đa là 40 triệu đồng; Nhà trường đã xây dựng và triển khai văn bản quy định về các Nhóm nghiên cứu... nhằm gia tăng số lượng công bố quốc tế, các nhóm nghiên cứu mạnh được triển khai hoạt động trong 3 năm, bắt đầu từ năm 2022, với tổng kinh phí hỗ trợ khoảng 500 triệu đồng.

3. Phát triển các hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ

Nhằm nâng cao nhận thức về tài sản trí tuệ và quyền SHTT của đội ngũ cán bộ, viên chức và người học, Nhà trường tổ chức các chuyên đề đào tạo, buổi tọa đàm, sinh hoạt khoa học về quyền SHTT với sự tham gia của các chuyên gia, các nhà khoa học hàng đầu về hoạt động.

4. Tăng cường nguồn nhân lực cho sở hữu trí tuệ

Để quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu, trong cơ cấu tổ chức và hoạt động, Nhà trường giao cho phòng Quản lý Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm xây dựng, thực hiện chiến lược và kế hoạch phát triển khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ và bảo hộ quyền SHTT của Nhà trường. Hiện nay, nhân sự của Phòng gồm 1 Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng, GVC trình độ Tiến sĩ, 06 chuyên viên có trình độ Thạc sĩ và cử nhân, trong đó có 1 chuyên viên chính là cán bộ chuyên trách về hoạt động SHTT, đã tham gia các khóa tập huấn về các nội dung liên quan tới bảo hộ quyền SHTT.

Đồng thời, các khoa đào tạo trong Trường thực hiện giao nhiệm vụ phụ trách hoạt động khoa học và công nghệ cho cán bộ, giảng viên trong đơn vị; cán bộ, giảng viên này đồng thời là cán bộ quản lý hoạt động SHTT của khoa, có trách nhiệm phối hợp với phòng chức năng và các đơn vị liên quan để triển khai các hoạt động SHTT của đơn vị.

II. Đánh giá chung trong thuận lợi, khó khăn khi triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ theo chiến lược

1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện.

SHTT khuyến khích sự sáng tạo, thúc đẩy những nỗ lực, cống hiến của đội ngũ cán bộ có trình độ cao vào hoạt động nghiên cứu khoa học, cải tiến kỹ thuật, tạo ra những sản phẩm vật chất và tinh thần cho xã hội. Các văn bản liên quan đến hoạt động SHTT nội bộ do Trường chủ trì soạn thảo và ban hành được rà soát, đối chiếu với hệ thống văn bản hiện hành nên đảm bảo

tính thống nhất, đồng bộ, không mâu thuẫn, chồng chéo. Đa số các văn bản mang tính thực tiễn, khả thi cao khi áp dụng trên thực tế, đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ quy định.

Nhà trường đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận so với giai đoạn trước trong quá trình thực thi chiến lược, chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1. Tổng hợp danh mục bằng sáng chế và đơn chấp nhận SHTT

TT	Tên sáng chế	Số đơn	Số quyết định	Ghi chú
1	Bằng độc quyền sáng chế: Quy trình tổng hợp trực tiếp vật liệu Nanocompozit Pani/ MWCNTS lên vi điện cực PT để ứng dụng cho cảm biến khí hoạt động ở nhiệt độ phòng và cảm biến khí bao gồm vật liệu thu được này	1-2020-02681	Quyết định số 15824w/QĐ- SHTT ngày 15/9/2022 của Cục Sở hữu trí tuệ	cấp bằng độc quyền sáng chế
2	Bơm hút chân không roto kép	1-2022-00968	Quyết định số 3894w/QĐ-SHTT ngày 09/3/2022 của Cục Sở hữu trí tuệ	Chấp nhận đơn
4	Gạo Nàng Keo (Thanh Phú, Bến Tre)	6-2022-00022	Quyết định số 977/QĐ-SHTT ngày 22/9/2023 của Cục Sở hữu trí tuệ	Chấp nhận đơn

2. Hạn chế trong quá trình triển khai Chiến lược

Tuy nhiên, hoạt động SHTT của Trường còn tồn tại một số hạn chế:

- Nhà trường đã ban hành và triển khai một số văn bản liên quan đến hoạt động sở hữu trí tuệ, nhưng kết quả chưa được như mong đợi.

- Hàng năm, Nhà trường đã chủ trì nhiều đề tài KH&CN cấp Trường, cấp Bộ, cấp Nhà nước và các hoạt động chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên, số lượng chủ nhiệm đề tài tham gia đăng ký SHTT còn rất ít.

- Khả năng phát hiện và khai thác các sản phẩm trí tuệ còn hạn chế.

- Nguồn kinh phí cho hoạt động SHTT còn thấp.

Nguyên nhân của các hạn chế:

- Mặc dù đã ban hành những văn bản kịp thời, song những văn bản này của Nhà trường vẫn chưa thực sự khuyến khích được các chủ nhiệm đề tài tham gia đăng kí SHTT.

- Các chủ nhiệm đề tài chưa hiểu sâu và chưa đánh giá đúng tầm quan trọng của hoạt động SHTT. Do đó, mặc dù có những đề tài được đánh giá cao, nhưng các chủ nhiệm đề tài không khai báo để được hưởng quyền bảo vệ SHTT.

- Trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, nhất là trong lĩnh vực kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu của Nhà trường, tạo ra tâm lý e ngại khi tham gia đăng ký SHTT của các cán bộ khoa học.

III. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

*** Phương hướng**

- Trong những năm tới Trường sẽ tiếp tục nghiên cứu, rà soát, sửa đổi các văn bản quy định về SHTT; đẩy nhanh tiến độ và chất lượng hồ sơ đăng ký SHTT.

- Ưu tiên tập trung trong lĩnh vực SHTT tại các đơn vị trong giai đoạn tới, trên cơ sở các định hướng lớn đối với nhiệm vụ phát triển KH&CN, Nhà trường sẽ tăng cường, chú trọng vào một số hoạt động chủ đạo nhằm thúc đẩy hoạt động SHTT, đưa SHTT thành công cụ hữu hiệu nâng cao năng lực cạnh tranh của Trường với các Trường khác trong thời kỳ hội nhập.

*** Giải pháp chủ yếu**

- Trên cơ sở Kế hoạch theo dõi việc thực hiện các đề tài KH&CN cấp Trường và cấp Bộ, đến năm 2024, Nhà trường sẽ khuyến khích và đưa vào nhiệm vụ đối với các chủ nhiệm đề tài KH&CN cấp Bộ tiến hành đăng kí và khai báo TSHTT.

- Thực hiện trao đổi và chia sẻ ý kiến và kinh nghiệm của Trường đối với các trường, sở, ban, ngành và địa phương có liên quan trong công tác SHTT. Trên cơ sở đó, các Phòng chức năng sẽ xem xét và đề ra các giải pháp trong quá trình xây dựng cơ chế, chính sách nhằm tạo mô hình tổ chức và quản lý hoạt động SHTT phù hợp cho Trường.

- Cử cán bộ khoa học tham gia các khóa học về SHTT nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho lực lượng thực thi quyền bảo hộ tài sản trí tuệ của Trường.

*** Đề xuất, kiến nghị**

- Cần có quy chế phối hợp thực hiện công tác triển khai hoạt động SHTT trong lĩnh vực giáo dục giữa Bộ Khoa học và Công nghệ với Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ KH&CN) tổ chức bồi dưỡng, tập huấn thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, viên chức làm công tác SHTT trong các cơ sở giáo dục. Cán bộ, viên chức làm công tác SHTT phải nắm vững các văn bản quy định, tổ chức triển khai có hiệu quả nhiệm vụ công tác theo dõi hoạt động SHTT tại các cơ sở giáo dục.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện hoạt động SHTT trong các cơ sở giáo dục để kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm.

THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh

I. Thực trạng triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Để nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật đã ban hành quy định 934/QĐ-ĐHSPKT về quản lý các hoạt động sở hữu trí tuệ tại trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM đồng thời ban hành quy trình quản lý đăng ký các hoạt động sở hữu trí tuệ cho giảng viên tại trường. Ngoài ra, để việc quản lý hiệu quả hơn, Phòng Khoa học Công nghệ cũng giao một chuyên viên phụ trách mảng SHTT.

2. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Để nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ, trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM đã xây dựng hệ thống pháp luật liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ là rõ ràng, công bằng và có thể thực hiện được. Cụ thể như đối tượng quyền sở hữu, chủ sở hữu, quy định về chuyển nhượng, khai thác quyền sở hữu trí tuệ đã được trình bày chi tiết trong quyết định số 934/QĐ-ĐHSPKT ngày 12/03/2020.

3. Thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ

Để thúc đẩy giảng viên tích cực trong hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ, Nhà trường có chính sách ưu tiên xét duyệt và cấp kinh phí cho các đề tài cấp cơ sở có đăng ký xác lập quyền SHTT, cụ thể, đề tài có đăng ký sản phẩm là bằng sáng chế sẽ được cấp thêm 30 triệu đồng (chấp nhận đơn), bằng độc quyền giải pháp hữu ích sẽ được cấp thêm 20 triệu đồng (chấp nhận đơn) vào tổng kinh phí đề tài. Bên cạnh đó, theo quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành theo quyết định số 3710/QĐ-ĐHSPKT ngày 01/11/2023, Nhà trường có chế độ thưởng cho giảng viên khi có bằng xác lập quyền SHTT với số tiền tối thiểu là 20 triệu đồng cho giải pháp hữu ích do Cục SHTT Việt Nam cấp, tối đa là 70 triệu đồng cho bằng sáng chế do các cơ quan SHTT châu Âu hoặc Hoa Kỳ cấp. Ngoài ra, giảng viên sẽ được tính giờ NCKH cho hoạt động xác lập quyền SHTT với các mức tương ứng được quy định tại quyết định số 3024/QĐ-ĐHSPKT ngày 16/10/2023 về Chế độ làm việc của giảng viên.

Thêm vào đó, ngày 14/12/2023, trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM đã phối hợp với Trung tâm SHTT và CGCN của ĐHQG Tp.HCM tổ chức Hội thảo giới thiệu tổng quan về sở hữu trí tuệ và quy định xác lập quyền sở hữu trí tuệ cho hơn 120 giảng viên của Nhà trường nhằm giúp giảng viên tiếp cận với các thông tin về việc đăng ký sở hữu trí tuệ cũng như giải đáp các thắc mắc liên quan đến việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ.

4. Khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ

Nhằm mục đích nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ, trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM đã có những chính sách về khai thác, sử dụng và phân chia quyền lợi tài sản trí tuệ được quy định cụ thể trong quyết định 934/QĐ-SPKT. Chi tiết như sau: tại khoản 2, điều 8 quy định, trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM sẽ hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao và khai thác các tài sản trí tuệ có khả năng thương mại hóa. Đồng thời để khuyến khích GV tham gia khai thác các sản phẩm sở hữu trí tuệ, tại Điều 9 nhà trường cũng quy định rõ việc phân chia lợi nhuận khi khai thác các sản phẩm sở hữu trí tuệ.

5. Phát triển các hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ

Để tăng cường các hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ, trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM đã hợp tác với các trung tâm sở hữu trí tuệ để tổ chức các hội thảo, mời các chuyên gia có kinh nghiệm trình bày về sở hữu trí tuệ. Bên cạnh đó các khoa chuyên môn cũng tuyên truyền cụ thể cho sinh viên và giảng viên để tăng cường nhận thức về sở hữu trí tuệ, tầm quan trọng của sở hữu trí tuệ trong nền kinh tế tri thức.

6. Tăng cường nguồn nhân lực cho sở hữu trí tuệ

Để tăng cường nguồn nhân lực cho các hoạt động sở hữu trí tuệ, Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM phối hợp với các trung tâm sở hữu trí tuệ để thực hiện tập huấn cho GV của nhà trường liên quan đến sở hữu trí tuệ. Ngoài ra nhà trường cũng cử giảng viên, lãnh đạo và chuyên viên phụ trách Sở hữu trí tuệ tham gia các buổi hội thảo, tập huấn do mạng lưới TISC tổ chức.

7. Hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ

Để hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ, đặc biệt trong việc tôn trọng quyền tác giả, năm 2020, trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM đã ban hành quy định về chống đạo văn và đạo đức trong nghiên cứu khoa học. Theo quy định này, các sản phẩm học thuật như báo cáo đề tài NCKH, luận văn, luận án tốt nghiệp, bài báo khoa học nộp cho tạp chí của Nhà trường đều bắt buộc phải kiểm tra mức độ trùng lặp thông qua phần mềm Turnitin trước khi nộp cho đơn vị quản lý.

8. Hội nhập và hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ

Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM hiện chỉ mới tham gia mạng lưới các trung tâm Sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ trên toàn quốc (TICS) do Cục Sở hữu trí tuệ do Cục SHTT Việt Nam quản lý, với vai trò thành viên mạng lưới trên, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM đã tham gia một số buổi tập huấn do Cục SHTT Việt Nam phối hợp với Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới WIPO tổ chức.

9. Tình hình triển khai môn học sở hữu trí tuệ hoặc các nội dung về sở hữu trí tuệ được lồng ghép trong các môn học tại đơn vị (nếu có)

Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM đã đưa môn học Luật SHTT với học phần 2 tín chỉ (30 tiết) vào giảng dạy cho sinh viên ngành thiết kế đồ họa và ngành kinh doanh quốc tế.

Ngoài ra, kể từ học kì 1 năm 2023-2024, Nhà trường đã tích hợp phân luật SHTT vào một mục trong Chương Luật dân sự (thời lượng khoản 2 tiết) để giảng dạy cho toàn bộ sinh viên đại học chính quy.

II. Đánh giá chung trong thuận lợi, khó khăn khi triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ theo chiến lược

1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện

Trong những năm vừa qua trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM đã có nhiều chính sách, chiến lược để thúc đẩy sự phát triển các hoạt động Sở hữu trí tuệ. Nhà trường đã triển khai các hoạt động sở hữu trí tuệ của cho cả sinh viên và giảng viên nhằm tăng cường nhận thức về sở hữu trí tuệ. Kết quả đạt được là số lượng chấp nhận đơn đăng ký SHTT tăng nhanh trong những năm gần đây, số lượng Giảng viên đăng ký SHTT là các sản phẩm đề tài tăng nên nhanh trong những năm gần đây. Nhận thức của GV và sinh viên về sở hữu trí tuệ tăng lên rất nhiều.

2. Thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai Chiến lược

a. Thuận lợi:

Giảng viên của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM là nguồn nhân lực chất lượng cao, rất nhiều giảng viên học tập và tốt nghiệp tại các nước tiên tiến, do đó việc triển khai các hoạt động liên quan đến Sở hữu trí tuệ tới các giảng viên là dễ dàng và được sự ủng hộ của hầu hết giảng viên.

Lãnh đạo nhà trường luôn quan tâm và có chính sách khuyến khích phát triển SHTT của nhà trường. Do đó trong những năm vừa qua nhà trường đã có nhiều chính sách thưởng, chính sách hỗ trợ cho GV và các nhà nghiên cứu của trường thúc đẩy sự phát triển nhà hoạt động sở hữu trí tuệ của nhà trường.

b. Khó khăn:

Hiện tại Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM chưa có bộ phận chuyên trách về SHTT. Việc xác lập quyền đăng ký bảo hộ sáng chế cho các sản phẩm nghiên cứu khoa học chưa được các nhà khoa học nhận thức một cách đầy đủ, nhiều kết quả nghiên cứu chưa tiến hành đăng ký bảo hộ sáng chế... Số lượng các sản phẩm SHTT được đưa vào sản xuất còn rất hạn chế. Có rất ít doanh nghiệp chủ động liên hệ với nhà trường để đặt hàng giải quyết các vấn đề thực tiễn.

III. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

- Tăng cường các hoạt động tập huấn cho giảng viên, sinh viên về sở hữu trí tuệ;
- Khuyến khích các hoạt động hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp để các sản phẩm nghiên cứu gắn với thực tiễn;
- Xây dựng các doanh nghiệp trong nhà trường để khuyến khích đầu tư và triển khai các sản phẩm SHTT.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trường Đại học Cần Thơ

I. Tình hình thực hiện hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Tầm nhìn chiến lược về sở hữu trí tuệ và xác định các mục tiêu về SHTT đã được nêu trong chiến lược phát triển chung của nhà trường. mục tiêu này được xác định trên cơ sở đánh giá điểm mạnh, điểm yếu về SHTT với các cơ hội và thách thức của nhà trường, đã ban hành, sửa đổi, bổ sung văn bản liên quan đến lĩnh vực SHTT: quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học công nghệ trường đại học cần thơ ban hành kèm quyết định số 5152 ngày 06/10/2023 của hiệu trưởng trường đại học cần thơ. trong đó, các qui định về sở hữu trí tuệ là một hướng dẫn cụ thể tổ chức cách thức đạt được mục tiêu chiến lược SHTT trong việc thực thi các qui định pháp luật SHTT.

Trường có hệ thống tổ chức quản lý hoạt động KH&CN gồm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng phụ trách, hội đồng kh&đt trường, các hội đồng tư vấn theo hồ sơ, phòng quản lý khoa học, các hội đồng khoa/viện và trợ lý NCKH của các đơn vị đào tạo và nghiên cứu trực thuộc trường. kế hoạch hoạt động KH&CN bao gồm các chủ trương, hướng dẫn, các văn bản chi tiết đều được phổ biến rộng rãi trong và ngoài trường qua các hội nghị công tác định kỳ, đưa lên trang thông tin điện tử của phòng qlkh.

2. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Các văn bản pháp luật luôn được cập nhật tại trang web của phòng qlkh gồm các văn bản luật và dưới luật về SHTT theo định kỳ hàng tháng và khi có văn bản mới ban hành. các văn bản pháp luật đã được triển khai nhằm nâng cao sự hiểu biết về pháp luật sở hữu trí tuệ của cán bộ và sinh viên, từ đó giúp cán bộ và sinh viên nhận thức về quyền và nghĩa vụ của mình đối với tài sản trí tuệ của cá nhân, nhà trường và xã hội. công tác tư vấn về các văn bản pháp luật cho cán bộ và sinh viên cũng được bộ phận chuyên trách thực hiện thường xuyên cùng với sự hỗ trợ của các chuyên gia từ cục sở hữu trí tuệ, các công ty luật, các trường đại học,... có chuyên môn.

Công tác này mang lại cho cán bộ, sinh viên, học viên rất nhiều thông tin hữu ích, từ đó hỗ trợ tích cực cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của cán bộ, sinh viên và học viên rất nhiều. chính sự nhận thức tốt về tài sản trí tuệ và quyền SHTT của cán bộ, sinh viên và học viên đã và đang thúc đẩy, tạo ra nhiều hơn sản phẩm trí tuệ cho nhà trường và xã hội. đồng thời, cũng hạn chế được các hành vi tiêu cực như xâm phạm quyền trong các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học trong toàn trường. bên cạnh đó, các cán bộ, sinh viên và học viên cũng nhận thức được việc bảo vệ tài sản trí tuệ của cá nhân và nhà trường.

Các biện pháp pháp lý như một sự cần thiết, duy trì và bảo vệ quyền SHTT chống lại các đòi hỏi của bên thứ ba hoặc chống lại việc sử dụng trái phép; báo cáo kịp thời cho nhà tài trợ nghiên cứu biết những quyền SHTT phát sinh trong quá trình nghiên cứu cũng như những

quyền SHTT có khả năng cấp lixăng và các văn bản pháp luật, qui định hiện hành khác. nhà trường cũng trao quyền SHTT cho nhà sáng tạo, người sáng chế đúng lúc khi mà viện, trường không thể hay không quyết định đăng ký bảo hộ sáng chế hay cấp lixăng; trường đưa ra qui định thủ tục giải quyết tranh chấp, khiếu nại quyền SHTT phát sinh giữa nhà tài trợ, nhà sáng tạo và trường.

3. Thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ

Đây là nội dung qui định nghĩa vụ của nhà khoa học thông báo việc phát sinh tài sản trí tuệ trong quá trình nghiên cứu, làm luận văn, luận án hay thực hiện hợp đồng tại tổ chức. việc thông báo này thực hiện bằng văn bản theo mẫu do tổ chức hướng dẫn và gửi cho bộ phận chuyên trách SHTT.

Việc thông báo tài sản trí tuệ phát sinh có ý nghĩa quan trọng đối với việc giảm thiểu các xung đột, rủi ro liên quan đến quá trình xác lập quyền sở hữu và thương mại chúng sau này. nhà sáng tạo được khuyến khích mạnh mẽ việc nộp bản kê khai sáng chế sớm nhất trong quá trình phát triển sáng chế để tránh các vấn đề phát sinh sau đó.

Các thông tin từ các hội nghị, hội thảo và tập huấn được báo cáo đến lãnh đạo nhà trường (ban giám hiệu), từ đó ban giám hiệu có các chỉ đạo thực hiện đến các đơn vị trực thuộc trường thông qua các buổi họp giao ban đầu tuần (2 lần/ tháng). có kế hoạch đề xuất đăng ký xác lập quyền SHTT mỗi năm 02 đợt, được thủ trưởng đơn vị phê duyệt và có công bố đề xuất rộng rãi trong đơn vị (tuyển chọn). các công trình đăng ký quyền SHTT phải được hội đồng tư vấn thông qua trên cơ sở xem xét tính phù hợp với định hướng phát triển của nhà trường, tính mới và khả năng thương mại hóa.

4. Khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ

Trường đang có sự phát triển mạnh trong NCKH và hợp tác quốc tế. chính vì vậy, công tác sở hữu trí tuệ là rất cần thiết cho hoạt động của nhà trường, công tác này sẽ được đẩy mạnh và phát triển trong tương lai. điều mang tính chất quyết định là các bộ phận có liên quan phải tích cực phối hợp để phát huy các lợi thế sẵn có và khắc phục các hạn chế để phát triển công tác sở hữu trí tuệ, góp phần vào sự phát triển chung của nhà trường.

Để tiếp tục nâng cao công tác SHTT, cũng như phát huy công tác SHTT phục vụ ngày càng hiệu quả hơn cho hoạt động đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, nhà trường đã xác định cần phải có thêm sự đầu tư về tài chính, trang thiết bị và con người. cụ thể, định hướng thành lập đơn vị độc lập chuyên trách trực thuộc trường về công tác SHTT, bồi dưỡng, tập huấn thường xuyên cho đội ngũ cán bộ và sinh viên tham gia NCKH của trường, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chuyên môn ngoài trường.

5. Phát triển các hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ

Hỗ trợ viên chức, nhóm nghiên cứu tra cứu sáng chế thông qua tập huấn và tài liệu. tư vấn xác lập quyền, xác định chủ sở hữu đối với tài sản trí tuệ phát sinh từ những nguồn chi cho NCKH khác nhau.

Các công trình đăng ký quyền SHTT phải được thường trực hội đồng khoa học – đào tạo trường thông qua trên cơ sở xem xét tính phù hợp với định hướng phát triển của nhà trường, tính mới và khả năng thương mại hóa.

Hỗ trợ hoạt động thương mại SHTT bằng các ký kết hợp tác với địa phương, doanh nghiệp; và hỗ trợ các nhóm nghiên cứu đầu thầu, thực hiện dự án thử nghiệm, các hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Tài sản trí tuệ có tiềm năng thương mại trong tương lai (được sử dụng để xây dựng catalogue của mạng lưới tisc, hỗ trợ thành viên trong công tác quảng bá, tìm kiếm đối tác thương mại): marketplace.ctu.edu.vn.

Trường phân bổ ngân sách cho việc đăng ký quyền SHTT cho các công trình NCKH, đồng thời khen thưởng cho các công trình NCKH được cấp quyền SHTT.

Thống kê, theo dõi hoạt động xác lập quyền SHTT, danh mục các quyền SHTT đã xác lập:

- thiết bị tước chỉ xơ dừa – 27720
- bộ phận cắt vỏ của máy bóc vỏ hạt sen tươi – 28360
- quy trình xử lý nước cấp sinh hoạt bằng plasma lạnh, cột xử lý nước cấp sinh hoạt bằng plasma lạnh và hệ thống xử lý nước cấp sinh hoạt bằng plasma lạnh – 3263
- máy tách cuống ớt – 2822
- bộ gá điện thoại thông minh với máy quay phim nội soi kỹ thuật số và lưới đèn soi thanh quản để đặt nội khí quản – 3002
- quy trình kỹ thuật nuôi lươn trong hệ thống tuần hoàn kết hợp với thủy canh – 3304
- quy trình nuôi vỗ sinh sản cá tra bố mẹ - 3449

6. Tăng cường nguồn nhân lực cho sở hữu trí tuệ

Trường thường xuyên tổ chức các đợt tập huấn, hướng dẫn và hỗ trợ cho cán bộ và người học và những người đã đăng và có khả năng thực hiện đề tài, dự án NCKH nhằm nâng cao hiểu biết về công tác SHTT.

Nhà trường đã thành lập tổ quản lý hoạt động SHTT thuộc phòng qlkh, đã được tham dự các khóa huấn luyện ngắn hạn cơ bản, hội thảo trong và ngoài nước về SHTT. bộ phận chuyên trách được tham gia nhiều hội nghị, hội thảo và tập huấn về SHTT trong và ngoài nước.

7. Hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ

CBCC và SV thực hiện tốt luật SHTT và các quy định về SHTT được và trường ban hành chính sách, quy chế, qui định là công cụ tạo môi trường khuyến khích và phổ biến các phát minh, sáng chế, công trình sáng tạo và các kiến thức mới được tạo bởi nhà nghiên cứu vì lợi ích của cộng đồng, qui chế bảo hộ các quyền cơ bản của nhà nghiên cứu, kiểm tra các sản phẩm

do họ tạo ra, bảo đảm chuyển giao công nghệ đúng lúc và có hiệu quả các quyền SHTT và sản phẩm nghiên cứu cho công chúng.

Tham gia/ tổ chức tập huấn, hội thảo liên quan đến SHTT: tổ chức hội thảo bảo hộ quyền tác giả tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng – thực trạng và giải pháp tại trường đại học cần thơ ngày 21/4/2023. tổ chức 04 lớp tập huấn về sở hữu trí tuệ tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng địa bàn thành phố cần thơ tại trường đại học cần thơ (02 lớp cho sinh viên, 01 lớp cho cán bộ) và trường cao đẳng kinh tế - kỹ thuật cần thơ (01 lớp cho sinh viên).

Các lớp tập huấn về công tác SHTT được tổ chức tại trường ĐHCT thu hút được sự tham gia của các cán bộ, sinh viên, học viên; các báo cáo truyền tải nhiều thông tin hữu ích từ các báo cáo viên đến từ các cơ quan chuyên môn về SHTT. đông đảo cán bộ, sinh viên, học viên tham dự và ngày càng nhiều các ý kiến trao đổi tại các buổi hội thảo, tập huấn cho thấy ngày càng có nhiều cán bộ, sinh viên, học viên quan tâm đối với lĩnh vực này.

8. Hội nhập và hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ

Công tác triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ tại trường ĐHCT nhìn chung đạt nhiều kết quả khả quan. tuy nhiên, nhà trường chưa tiếp tục được các tập huấn ngoài nước về SHTT, từ đó các tác giả chưa mạnh dạn đăng ký xác lập quyền SHTT quốc tế.

9. Tình hình triển khai môn học sở hữu trí tuệ hoặc các nội dung về sở hữu trí tuệ được lồng ghép trong các môn học tại đơn vị

- Các học phần giảng dạy có liên quan đến luật SHTT đang triển khai tại trường:

+ Dành riêng cho sinh viên luật:

+ Học phần pháp luật về SHTT - kl335: nghiên cứu về quy định của luật SHTT.

+ Học phần chuyên đề luật SHTT - kl416e: nghiên cứu các chuyên đề chuyên sâu về sở hữu trí tuệ.

+ Học phần luật dân sự: tài sản, quyền sở hữu và quyền thừa kế - kl224: trong nội dung về luật dân sự có đề cập đến tài sản được ghi nhận quyền sở hữu trí tuệ.

Dành cho sinh viên các ngành khác:

+ Pháp luật đại cương - kl001e: trong nội dung về luật dân sự có đề cập đến tài sản được ghi nhận quyền sở hữu trí tuệ.

- Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo - kn002e: bên cạnh các nội dung về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, có nội dung liên quan đến tài sản trí tuệ, sở hữu trí tuệ.

10. Các hợp đồng chuyển giao hoặc/và góp vốn thành lập doanh nghiệp có liên quan đến tài sản trí tuệ

Trong năm 2023, nhà trường đã ký kết 19 hợp đồng dịch vụ tư vấn, cgcn cho các doanh nghiệp và địa phương với doanh thu khoảng 5.576 triệu đồng; ký kết 20 hợp đồng hợp tác nghiên cứu khoa học với địa phương (tổng kinh phí: 33,9 tỷ đồng).

Nhà trường quản lý và chủ động thương mại hóa các tài sản trí tuệ như đưa ra các chính sách quảng bá tài sản, xác định các tiềm năng xin cấp phép khai thác. hầu hết các tác giả cũng mong muốn tham gia tích cực vào quá trình thương mại nhằm biến kết quả nghiên cứu thành lợi ích hiện thực. thông thường trường hay giao nhiệm vụ xem xét ký kết hợp đồng thương mại hóa cho một bộ phận chuyên trách – trung tâm cegen & dịch vụ. tác giả cũng có thể trực tiếp thương mại hóa tài sản trí tuệ của mình nhưng phải tuân thủ các qui định về SHTT của trường.

II. Đánh giá chung

1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện

Vấn đề hiện nay làm ảnh hưởng đến công tác đăng ký SHTT tại trường là:

(1) Việc thẩm định và cấp quyền SHTT cho các công trình NCKH rất chậm nên chưa khuyến khích tác giả phối hợp hoàn thành các thủ tục đăng ký quyền. một số tác giả đăng ký sáng chế phải làm hồ sơ kéo dài nhưng vẫn chưa được cấp bằng. các kết quả sáng tạo chủ yếu mới quan tâm ở mức độ công bố trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín.

(2) Chưa có sản phẩm có giá trị thương mại cao: xác định giá trị tài sản trí tuệ trong chuyên giao cũng là vấn đề nhiều tác giả quan tâm; các công nghệ chuyển giao đa số là nhiệm vụ và sứ mạng của nhà trường đối với sự phát triển kinh tế xã hội địa phương.

Do là trường đa ngành, nên các đối tượng sở hữu trí tuệ được quan tâm ở các mức độ khác nhau tùy theo lĩnh vực và năng lực nghiên cứu ở mỗi đơn vị, như: trường bách khoa quan tâm nhiều đến sáng chế, giải pháp hữu ích; khoa khxh & nhân văn quan tâm nhiều đến bản quyền; trường nông nghiệp quan tâm đến cả giống cây trồng.

2. Thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai chiến lược

Sau năm 2008, đặc biệt từ những năm gần đây, số lượng hồ sơ đăng ký xác lập quyền SHTT tăng so với các năm trước thuộc nhóm sở hữu công nghiệp. công tác triển khai SHTT đến cán bộ và sinh viên của trường ĐHCT đạt được các kết quả do có các điều kiện thuận lợi như sau:

Một là, Ban Giám hiệu quan tâm và có các chỉ đạo phù hợp cho công tác SHTT của trường đối với việc đăng ký quyền SHTT; hỗ trợ cán bộ tham gia các hội thảo, hội nghị, tập huấn trong và ngoài nước.

Hai là, trường có bộ phận chuyên trách quản lý SHTT.

Ba là, trường ĐHCT nhận được sự hỗ trợ rất lớn từ các cơ quan, tổ chức, đặc biệt là sự quan tâm của sở KH&CN thành phố cần thơ và cục sở hữu trí tuệ.

Tuy nhiên, công tác triển khai SHTT của nhà trường cũng gặp một số khó khăn, cụ thể như sau:

Thứ nhất, SHTT là một lĩnh vực khá mới, ảnh hưởng đến nhận thức của cán bộ, sinh viên khi tiếp nhận vấn đề này.

Thứ hai, trường chưa có sự gắn kết và hợp tác với nhiều doanh nghiệp, nên chưa thúc đẩy được việc phát triển các tài sản trí tuệ và nhu cầu đăng ký quyền SHTT.

Thứ ba, để nâng cao hiệu quả hoạt động, bộ phận quản lý, phụ trách hoạt động SHTT cần được độc lập, cán bộ chuyên trách cần được đào tạo theo chuyên ngành. hiện tại, tổ công tác phải phối hợp với các đơn vị chuyên môn trong và ngoài trường.

Cuối cùng, cơ chế về SHTT (của các bộ ngành, đơn vị chủ trì, cá nhân và nhóm tác giả) chưa được xây dựng cụ thể trong thực thi quyền SHTT. điều này làm hạn chế sự quan tâm của cán bộ và sinh viên.

III. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

- Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến kiến thức cho toàn xã hội về SHTT và quy định đăng ký xác lập quyền SHTT thông qua các chương trình, dự án và theo kế hoạch hoạt động kcn hàng năm của trường.

- Cập nhật quy chế phù hợp và ban hành các hướng dẫn chi tiết nhằm quản lý tốt, thương mại hóa tài sản trí tuệ.

- Đưa ra các biện pháp chia sẻ nguồn lực triển khai hoạt động khoa học và sáng tạo cho doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp quan tâm khai thác một cách có hiệu quả hơn tài sản trí tuệ từ cơ sở giáo dục đại học.

- Tích cực tham gia các mạng lưới trao đổi thông tin về công tác vận hành tổ chức quản lý và hoạt động SHTT giữa các viện trường, sở KH&CN địa phương và doanh nghiệp (như tisc, iphub);

- Bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân sự chuyên trách công tác này với chuyên môn nghiệp vụ riêng được đào tạo, tập huấn có đủ kiến thức đáp ứng yêu cầu công tác, không kiêm nhiệm.

- Quản lý thống nhất, bảo mật cơ sở dữ liệu nghiên cứu khoa học và danh mục các công trình NCKH đã được xác lập quyền SHTT để phục vụ công tác quảng bá và cgcn.

- Hằng năm dành kinh phí để triển khai quản lý, đăng ký quyền SHTT và phát triển chuyển giao công nghệ.

- Khai thác sử dụng hiệu quả tài nguyên, nhân lực của nhà trường phục vụ phát triển NCKH tạo ra các sản phẩm chủ lực, thế mạnh.

- Nhà trường cần cân đối đào tạo nguồn nhân lực, tiếp tục thực hiện kế hoạch hoạt động KH&CN và chú trọng đẩy mạnh hoạt động NCKH ở những đơn vị, những lĩnh vực ưu tiên chưa mạnh; tập trung thực hiện các đề tài, dự án NCKH tạo ra các sản phẩm có tính thương mại hóa và ứng dụng hiệu quả vào thực tiễn sản xuất hoặc tạo nền tảng cho công tác SHTT. đẩy mạnh NCKH cơ bản trong các viện trường./.

THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

I. Tình hình triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

- Nhà trường truyền thông các hoạt động sở hữu trí tuệ trên các kênh thông tin của trường cho các cán bộ giảng viên của trường biết và tham gia thực hiện nhằm nâng cao nhận thức cho các cán bộ giảng viên để bảo vệ và thực hiện quyền sở hữu trí tuệ.

- Thực hiện chiến lược hoạt động khoa học trong giai đoạn mới, Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã có kế hoạch ban hành các quy định liên chính trong học thuật và các hoạt động nghiên cứu khoa học nhằm Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong nhà trường.

2. Thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ

- Trường Đại học Kinh tế Quốc dân luôn tạo điều kiện và khuyến khích các tổ chức cá nhân của trường tích cực tham gia các hoạt động để tạo ra các tài sản về sở hữu trí tuệ nhất là các đề tài có xác nhận ứng dụng kết quả và chuyển giao cho các địa phương và doanh nghiệp.

3. Khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ

- Nhà trường luôn tạo điều kiện và khuyến khích các tổ chức và cán bộ, giảng viên của trường tích cực khai thác tài sản sở hữu trí tuệ. Đăng ký bản quyền ứng dụng các đề tài NCKH do cán bộ và giảng viên làm chủ nhiệm..

4. Phát triển các hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ

- Nhà trường luôn tạo điều kiện và khuyến khích các tổ chức của trường tích cực tham gia các hoạt động về sở hữu trí tuệ với các đơn vị trong và ngoài trường và Cục sở hữu trí tuệ nhằm nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ.

5. Tăng cường nguồn nhân lực cho sở hữu trí tuệ

- Nhằm tăng cường nguồn nhân lực cho sở hữu trí tuệ, hàng năm trường Đại học Kinh tế Quốc dân có cử các giảng viên của trường tham dự khoá đào tạo về sở hữu trí tuệ do WIPO tổ chức và tham gia Mạng lưới TISC Mạng lưới TISC hỗ trợ, phổ biến kỹ năng khai thác thông tin khoa học công nghệ nói chung, thông tin sở hữu công nghiệp nhằm thúc đẩy quá trình đăng ký sở hữu trí tuệ của viện/trường. Ở mức độ nâng cao, Mạng lưới IP-HUB hướng tới xây dựng đội ngũ chuyên nghiệp về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ cho các viện/trường, tháng 12/2019, đã là 1 trong 60 viện/trường trong toàn quốc tham gia mạng lưới TISC của Việt Nam.

6. Hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ

Nhà trường đã có truyền thông, tuyên truyền cho các cán bộ giảng viên của trường về sở hữu trí tuệ nhằm nâng cao nhận thức cho các cán bộ giảng viên để bảo vệ và thực hiện quyền sở hữu trí tuệ.

7. Hội nhập và hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ.

Nhà trường khuyến khích và cử các giảng viên Khoa Luật của trường tham gia Mạng lưới IP Hub. Mạng lưới hoạt động theo mô hình Trục xoay (Hub - Cục Sở hữu trí tuệ) và Nan hoa (Spokes-các viện/trường thành viên), là 1 đơn vị Trục phụ (sub-Hub). Hoạt động từ năm 2020 đến nay.

8. Tình hình triển khai môn học sở hữu trí tuệ hoặc các nội dung về sở hữu trí tuệ được lồng ghép trong các môn học tại đơn vị (nếu có).

- Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã triển khai đưa các môn học *Luật sở hữu trí tuệ* hoặc các nội dung về sở hữu trí tuệ được lồng ghép trong các môn học tại Khoa Luật, Giảng dạy cho sinh viên thông qua môn học Luật sở hữu trí tuệ cho sinh viên chính quy, vừa làm vừa học, Từ xa.

II. Đánh giá chung trong thuận lợi, khó khăn khi triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ theo chiến lược

1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện

- Nhà trường đã và đang triển khai các hoạt động nhằm thúc đẩy các hoạt động Sở hữu trí tuệ trong trường ban hành các quy định liên chính trong học thuật và các hoạt động nghiên cứu khoa học nhằm Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong nhà trường.

Thuận lợi: Là trường trọng điểm quốc gia, trường Đại học hàng đầu về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh trong hệ thống các trường đại học của Việt Nam. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân có sứ mệnh cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có chất lượng cao, có thương hiệu và danh tiếng, đạt đẳng cấp khu vực và quốc tế về lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới.

Các hoạt động khoa học của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân: 1). Nghiên cứu lý luận cơ bản phục vụ đào tạo, phục vụ phát triển giáo dục đại học; 2). Nghiên cứu những vấn đề vĩ mô, phục vụ hoạch định chính sách, đường lối quản lý và phát triển kinh tế; giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. 3). Nghiên cứu vi mô, tư vấn quản trị doanh nghiệp và tư vấn quản lý khu vực công, nghiên cứu, tư vấn kinh doanh cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội.

- Khó khăn trong quá trình triển khai Chiến lược: Các hoạt động Sở hữu trí tuệ của nhà trường thuộc khối ngành kinh tế do vậy việc ứng dụng và chuyển giao công nghệ còn nhiều hạn chế.

III. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

1. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả tình hình thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ.

- Trong thời gian tới nhà trường sẽ có các giải pháp khuyến khích cho các tổ chức, cá nhân trong trường để thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu gắn thực tiễn ở các địa phương và Doanh nghiệp có thể ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

2. Định hướng các hoạt động liên quan đến các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược.

- Nhà trường tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách và triển khai các hoạt động nhằm thúc đẩy các hoạt động Sở hữu trí tuệ.

- Xây dựng phần mềm quản lý các hoạt động khoa học công nghệ, sở hữu trí tuệ trong nhà trường.

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

I. Tình hình triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Năm 2023, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội triển khai các hoạt động SHTT thực hiện “Quy định về tổ chức, hoạt động sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội” ban hành vào tháng 10/2021 nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác chuyển giao công nghệ, quyền SHTT và bảo vệ tài sản trí tuệ của cá nhân các nhà khoa học, cán bộ giảng viên, người học và các đơn vị trong Trường. Quy định này được ban hành nhằm cụ thể hóa các quy định của nhà trường đối với các vấn đề liên quan đến tài sản trí tuệ trong các mối quan hệ của nhà trường và giữa nhà trường với các bên có liên quan, theo tinh thần tuân thủ pháp luật SHTT và có chính sách hỗ trợ trong giai đoạn chuẩn bị và hỗ trợ khai thác thương mại hóa các đề tài nghiên cứu của Nhà trường; quy định về việc khai thác tài sản trí tuệ (thử nghiệm, sản xuất thử, thương mại hóa và trích dẫn); các quy định về quy trình công bố, theo dõi và lưu trữ kết quả nghiên cứu của Nhà trường. Nhà trường đã xây dựng tổ chức quản lý, quy trình và thủ tục đăng ký hướng dẫn về sáng chế nhằm giới thiệu các bước thực hiện từ việc xác định chiến lược sáng chế cho đến khi nộp đơn đăng ký cho cục sở hữu trí tuệ. Trường xác định việc gia tăng số lượng đăng ký SHTT, số lượng hợp đồng CGCN và dịch vụ KHCN là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển KHCN. Chủ nhiệm đề tài và các thành viên tham gia đề tài có quyền tác giả với các sản phẩm khoa học của các nhiệm vụ KHCN đã được nghiệm thu. Kết quả nghiên cứu chính của đề tài được đăng tải công khai trên trang web của nhà trường cũng là một hình thức quản lý, khẳng định sở hữu Tài sản trí tuệ của giảng viên, của Nhà trường.

Năm 2023, trường đã hỗ trợ nộp hồ sơ đăng ký giải pháp hữu ích: *Quy trình sản xuất vật liệu silica nanocomposit để làm phụ gia ổn định quang* (đã được cấp bằng), *Tổng hợp Carbon mao quản trung bình pha tạp Nickel: Quy trình tổng hợp và ứng dụng trong hấp phụ thu gom chất hữu cơ khó phân hủy ở nồng độ thấp*; *“Hệ vật liệu MoS₂/TiO₂/CARBON: tổng hợp và qui trình xử lý các hợp chất hữu cơ khó phân hủy theo hai giai đoạn hấp phụ - quang xúc tác”*; sáng chế *“Vật liệu Cacbon mao quản trung bình từ vỏ chuối được biến tính với Niken và quy trình tổng hợp vật liệu này”* (đã được chấp nhận đơn hợp lệ).

Kết quả, năm 2023, Trường có 01 sáng chế và 01 Giải pháp hữu ích đã được cấp bằng, 01 đơn hợp lệ. Bên cạnh đó Trường tiếp tục duy trì 02 sáng chế được cấp bằng trước đó. Thông tin các sản phẩm tài sản trí tuệ xuất phát từ đề tài sẽ được lưu trữ và theo dõi khai thác bởi hệ thống quản lý đề tài của phòng KHCN có tích hợp trên trang web của nhà trường (hnue.edu.vn/ketquanc).

Nhằm đảm bảo mục tiêu liên chính học thuật trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, nhà trường cũng có quy định về việc sử dụng phần mềm chống đạo văn giúp giáo viên phát hiện hoạt động sao chép, vừa là để chấm điểm bài viết nhưng cũng đồng thời định hướng cho người học (nhất là học viên cao học và nghiên cứu sinh) kỹ năng, ý thức học tập và nghiên cứu nghiêm túc. Trường cũng mua phần mềm chống sao chép Turnitin và tập huấn thường xuyên để sử dụng thành thạo tới tất cả các cán bộ giảng viên có liên quan trong trường. Về phía Tạp chí Khoa học là xuất bản phẩm của nhà trường cũng có quy định rõ ràng để tránh trùng lặp, biên tập viên khi nhận bài phải chạy phần mềm chống đạo văn

Nhà trường cũng tổ chức tọa đàm vào tháng 5/2022 với đại diện Cục bản quyền tác giả để nâng cao nhận thức cho cán bộ và sinh viên các vấn đề về quyền tác giả và tài sản trí tuệ; tập huấn sử dụng phần mềm Turniti vào tháng 10/2022, Liên chính học thuật với các cán bộ giảng viên, học viên sau đại học toàn trường vào tháng 11/2023. Hiện tại, Nhà trường đang xây dựng Quy chế về Liên chính học thuật.

2. Thuận lợi, khó khăn khi triển khai chiến lược

Thuận lợi quan trọng nhất của Nhà trường khi triển khai chiến lược SHTT chủ yếu đến từ đội ngũ cán bộ có năng lực khoa học công nghệ. Nguồn nhân lực chất lượng cao được đặc biệt chú trọng phát triển. Trường ĐHSPHN là trường đầu ngành của cả nước trong hệ thống các trường đào tạo giáo viên. Uy tín về đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế được nâng cao là một lợi thế cạnh tranh rất quan trọng của Nhà trường, đặc biệt trong nghiên cứu khoa học giáo dục. Nhà trường coi trọng công tác hỗ trợ dạy học cho giảng viên, coi đầu tư và tạo điều kiện cho đội ngũ là yếu tố then chốt cho sự phát triển bền vững của Nhà trường. Nhiều hoạt động liên quan đến hỗ trợ dạy học được lên kế hoạch chi tiết, bước đầu công tác thực hiện đã đi vào quy củ, nề nếp; một số hoạt động đã tạo nên thương hiệu và dấu ấn riêng cho Nhà trường.

Tuy đạt được những nền tảng quan trọng như vậy, nhưng đánh giá một cách khách quan thì hoạt động SHTT vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ các đòi hỏi ngày càng cao của sự phát triển kinh tế - xã hội, chưa thực sự phát huy vai trò động lực cho phát triển KH&CN và đổi mới sáng tạo. Số lượng tài sản trí tuệ được đăng ký, đặc biệt là sáng chế chưa nhiều, giá trị tài sản còn nhỏ, chưa có nhiều sản phẩm trí tuệ mang tính đột phá và có giá trị cạnh tranh trong khu vực cũng như thế giới. Ngoài sách, các sáng chế, giải pháp hữu ích chưa được thương mại hóa và phổ biến rộng rãi. Thực trạng này xuất phát từ nhiều khó khăn:

- Đặc thù thế mạnh về nghiên cứu lý thuyết và khoa học cơ bản nên việc chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu của Trường chưa mạnh.

- Chưa có sự hỗ trợ về chính sách và tài chính từ các Bộ, ban ngành có liên quan, đặc biệt trong trường hợp trường sư phạm khó khăn về tài chính. Chưa có nhiều chương trình hỗ trợ nâng cao hiểu biết về các quyền lợi và trách nhiệm của chủ thể sáng tạo cũng như người sử dụng các sản phẩm sáng tạo.

- Các dịch vụ thông tin SHTT chưa đáp ứng đầy đủ cho các nhu cầu nghiên cứu KH&CN và phát triển sản xuất, kinh doanh.

II. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

1. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả

- Xây dựng, cung cấp các công cụ và dịch vụ thông tin SHTT cho các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp;

- Xây dựng và triển khai các chương trình KH&CN, hỗ trợ các viện nghiên cứu, trường đại học hợp tác với doanh nghiệp để tạo ra kết quả nghiên cứu được bảo hộ quyền SHTT;

- Thúc đẩy hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo kết hợp với các hình thức đầu tư mạo hiểm hướng tới các trường đại học nhằm ươm tạo các tài sản trí tuệ từ khâu hình thành ý tưởng, nghiên cứu, phát triển tài sản trí tuệ đến sản xuất thử nghiệm, hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp;

- Nâng cao hiểu biết về thủ tục đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp, bản quyền tác giả nhằm tránh sai sót khi nộp hồ sơ khiến thời gian xử lý đơn kéo dài. Hiểu được quyền tác giả, quyền đối với các sản phẩm sáng tạo cũng sẽ giúp phát nhận rõ được sự phức tạp trong thực trạng xâm phạm quyền ngày càng phức tạp và không được xử lý nghiêm minh vốn phần nào làm nản chí các chủ thể sáng tạo.

2. Định hướng các hoạt động liên quan đến nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược

- Cập nhật, hoàn thiện và ban hành các chính sách về nhóm nghiên cứu mạnh để tạo ra đội ngũ chủ thể sáng tạo có tiềm năng tạo ra các sản phẩm có uy tín và chất lượng.

- Cập nhật, hoàn thiện chính sách chuyển giao công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, ươm mầm tài năng phù hợp với điều kiện của nhà trường.

- Nâng cao năng lực của cán bộ phụ trách KH&CN&SHTT.

- Xây dựng và phát triển mạng lưới trung tâm chuyển giao công nghệ và SHTT tại các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp nhằm thúc đẩy việc tạo ra và khai thác tài sản trí tuệ;

- Tạo điều kiện về chính sách và tài chính đối với hoạt động KH&CN để tạo ra nhiều sản phẩm sáng tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ SỞ HỮU TRÍ TUỆ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Trường Đại học Mỏ - Địa chất

I. Thực trạng hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ

1.1. Công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách về sở hữu trí tuệ (SHTT)

Thực hiện Quyết định số 1068/QĐ-BGDĐT ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược sở hữu trí tuệ (SHTT) đến năm 2030 và kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Khoa học công nghệ Trường Đại học Mỏ - Địa chất, ban hành theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐT ngày 25/01/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất, đồng thời được sự chỉ đạo sát sao của Ban Giám hiệu Nhà trường, trường Đại học Mỏ - Địa chất đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chiến lược SHTT trong Nhà trường giai đoạn 2020-2025, định hướng tầm nhìn đến năm 2030.

Để tổ chức thực hiện, Phòng KHCN dưới sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu đã phối hợp cùng các đơn vị ra Quyết định số 2294/QĐ-MĐC, ngày 27/10/2020 về việc thành lập Tổ sở hữu trí tuệ, Quy trình đăng ký quyền Sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học Mỏ - Địa chất, ban hành theo Quyết định số 70/QĐ-MĐC ngày 08/02/2022, trong đó Phòng KHCN là đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức chủ trì tập hợp, cùng các cá nhân phụ trách các đơn vị quản lý và hỗ trợ bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

1.2. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ

Nguồn tài sản SHTT của Nhà trường chủ yếu được hình thành từ các đề tài, nhiệm vụ, dự án KHCN trong và ngoài Trường và các nghiên cứu trong và ngoài nước của cán bộ trong Trường. Đối với các Văn bằng SHTT được cấp, Nhà trường quản lý các tài sản SHTT theo Quy định về quản lý Khoa học và Công nghệ và Quy trình đăng ký cấp Quyền SHTT của Trường Đại học Mỏ - Địa chất, qua đó quy định rõ về việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, về các sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu cũng như việc định giá các đối tượng sở hữu trí tuệ phù hợp với yêu cầu của quốc gia và quốc tế, văn bản quy định rõ về bảo hộ phát minh, sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu cũng như việc định giá các đối tượng sở hữu trí tuệ phù hợp với yêu cầu của Nhà trường, quốc gia. Các đề tài, nhiệm vụ khoa học đăng ký thực hiện có sản phẩm đăng ký là các sản phẩm SHTT luôn được Nhà trường ưu tiên xét chọn khi phê duyệt xét chọn đề tài được phép thực hiện hàng năm.

Nhà trường đã thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu KHCN trên hệ thống phần mềm của Trường: <https://qlkh.humg.edu.vn/>, cũng như đào tạo và quản lý cho hầu hết các đầu mục công việc, tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả cán bộ, giảng viên, dễ dàng tiến tới liên kết với hệ cơ sở dữ liệu bên ngoài Trường, đưa vào sử dụng các phần mềm kiểm tra trùng lặp trong NCKH Turnitin nhằm rà soát, phát hiện các hành vi vi phạm tài sản trí tuệ.

Những sản phẩm NCKH ngày càng được chú trọng đầu tư nhằm phát triển sản phẩm tiến tới thương mại hoá với việc ra quyết định thành lập Ban phát triển sản phẩm khoa học công nghệ ban hành theo quyết định số 1342/QĐ-MĐC ngày 24/8/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất. Tài liệu hướng dẫn, hỗ trợ cho cán bộ khoa học, giảng viên và các quy định về quyền sở hữu trí tuệ được đăng tải công khai kèm theo Quy trình đăng ký cấp Quyền sở hữu trí tuệ của trường Đại học Mở - Địa chất. Qua đó các cán bộ, giảng viên hoàn thiện các bằng mẫu, gửi phòng KHCN thực hiện các thủ tục còn lại và kinh phí đăng ký do Nhà trường hỗ trợ theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường. Việc rà soát được thực hiện sơ bộ bởi phòng Khoa học công nghệ để đảm bảo giảm thiểu các hành vi vi phạm trong phạm vi Nhà trường. Đối với phạm vi quốc gia, quốc tế, việc kiểm tra được thực hiện bởi Cục Sở hữu Trí tuệ theo quy định.

Việc cập nhật các kiến thức liên quan đến SHTT cho cán bộ, giảng viên được Nhà trường đặc biệt quan tâm. Hàng năm, Nhà trường cử cán bộ trực tiếp quản lý đi học các lớp cập nhật về luật Sở hữu trí tuệ do Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức, cũng như các khóa học ngắn hạn về quản lý tài sản và đăng ký và bảo hộ quyền SHTT đối với các sản phẩm của các NCKH trong và ngoài Trường, đồng thời tổ chức các buổi tập huấn về sở hữu trí tuệ và công bố các công trình khoa học nhằm phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ cho cán bộ, giảng viên các quy định về quyền sở hữu trí tuệ (như đăng ký bản quyền, quyền sở hữu công nghiệp, công nhận sản phẩm KHCN, khiếu nại hoặc khởi kiện về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ,...).

1.3. Thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ

Công tác bình chọn sáng kiến phục vụ thi đua khen thưởng đã góp phần thúc đẩy phong trào thi đua lao động sáng tạo của cán bộ, giảng viên trong Trường, khuyến khích các đơn vị, cá nhân phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật và đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào thực tế sản xuất trong đó các sản phẩm SHTT, GPII là một trong những căn cứ quan trọng để đánh giá, xét chọn sáng kiến các cấp hàng năm của Nhà trường.

Để phát triển và khuyến khích cán bộ, giảng viên trong Trường đăng ký sản phẩm SHTT, GPII, tác giả các sáng chế, bản quyền và GPII được Nhà trường thưởng theo chính sách khen thưởng quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Ngoài ra, tác giả các sáng chế, GPII được tính giờ theo quy định NCKH của Nhà trường.

Kết quả trong năm 2023, Nhà trường đã nộp đơn thành công đối với 05 sáng chế, 02 giải pháp hữu ích và được Cục SHTT cấp văn bằng đối với 01 giải pháp hữu ích và Cục Bản quyền tác giả cấp Chứng nhận đối với 01 chương trình máy tính.

II. Đánh giá chung trong thuận lợi, khó khăn khi triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ theo chiến lược

2.1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện

Thực hiện Quyết định số 2205/QĐ-TTg ngày 24/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030, Hội đồng trường Đại học Mở -

Địa chất đã ra Nghị quyết số 88/NQ-HĐT ngày 25/01/2022. Qua đó, cụ thể hóa nội dung của Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 phù hợp với yêu cầu của Trường nhằm đưa sở hữu trí tuệ trở thành công cụ quan trọng trong việc nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của đơn vị, tạo môi trường khuyến khích đổi mới sáng tạo và văn hoá SHTT trong Nhà trường.

Trong năm 2023, song song việc tuyên truyền về SHTT đến cán bộ, giảng viên, để khuyến khích sự phát triển của những ý tưởng mang tính đổi mới sáng tạo, những dự án có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên nền tảng SHTT, khai thác phát triển tài sản trí tuệ trong sinh viên, Nhà trường đã tổ chức cuộc “Ý tưởng khởi nghiệp sinh viên HUMG” năm 2023, qua đó xem xét lựa chọn các ý tưởng khởi nghiệp có khả năng thương mại hoá, thân thiện với môi trường và có tính ứng dụng thực tiễn cao. Thông qua sân chơi “Ý tưởng khởi nghiệp sinh viên HUMG”, 01 nhóm sinh viên của Nhà trường với ý tưởng dự án về “Bê tông xanh” đã tham gia Cuộc thi “The Prototypes for Humanity” trong khuôn khổ diễn đàn Hội nghị Thượng đỉnh hành động khí hậu thế giới trong khuôn khổ Hội nghị lần thứ 28 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP28) tại thành phố Dubai, Các Tiểu Vương quốc Arab Thống nhất. Nhóm sinh viên từ Trường Đại học Mở - Địa chất Việt Nam tham dự với Dự án về bê tông xanh hoàn toàn không có xi măng, trộn sẵn, đóng bao với cường độ nén khá cao, đã được nhiều doanh nghiệp, đối tác quan tâm và đặt hàng. Nhóm sinh viên Việt Nam đã vượt qua trên 3.000 đội thi đến từ trên 100 quốc gia trên khắp thế giới để được lựa chọn trong 100 dự án hiệu quả và mang lại nhiều lợi ích nhất cho cộng đồng.

2.2. Thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai Chiến lược

a. Thuận lợi

Hệ thống chính sách, pháp luật về sở hữu trí tuệ hiện hành, đặc biệt là Luật Sở hữu trí tuệ đã tạo hành lang pháp lý, khuyến khích các hoạt động sáng tạo, bảo hộ thành quả của lao động sáng tạo. Công tác tuyên truyền, giáo dục phổ biến pháp luật nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ đã được Nhà trường thường xuyên triển khai thực hiện từ đó tạo dựng, hình thành văn hoá về sở hữu trí tuệ trong Nhà trường, qua đó các đơn vị trong Trường đã bước đầu nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng và quan tâm đến việc sáng tạo, xác lập, bảo hộ, khai thác, phát triển, tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Công tác thực thi quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện thường xuyên, bước đầu có sự phối hợp giữa Nhà trường và các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Công tác kiểm tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã từng bước được tăng cường và thực hiện triển khai nghiêm túc.

b. Khó khăn

Sở hữu trí tuệ là lĩnh vực mang tính trừu tượng, lợi ích mang lại của bảo hộ và phát triển sở hữu trí tuệ không thể hiện trực tiếp và nhanh chóng. Thủ tục đăng ký bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định còn mất nhiều thời gian.

Cũng giống như các Trường ĐH khối kỹ thuật trong nước khác, Trường Đại học Mở - Địa chất chưa có nhiều đề tài/nghiên cứu có đăng ký sản phẩm là sở hữu trí tuệ nên việc tiến hành đăng ký bảo hộ không được làm thường xuyên, chủ yếu theo yêu cầu của tác giả khi có nhu cầu.

Do hành lang pháp luật trong nước chưa được quy định rõ ràng, hoạt động bảo hộ sở hữu trí tuệ tại Việt Nam chưa được chú trọng, cho nên việc khai thác, bảo hộ tài sản trí tuệ còn hạn chế, nhất là khi xảy ra tranh chấp sau khi được bảo hộ.

Ý thức về đăng ký sở hữu trí tuệ của một số bộ phận cán bộ, giảng viên, sinh viên chưa thực sự cao, cho nên thường đăng ký sau khi có công bố khoa học, điều này làm giảm khả năng được cấp bằng SHTT.

III. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

3.1. Định hướng hoạt động

Đề đẩy mạnh các hoạt động về lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong Trường, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội thực hiện Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030, trong thời gian tới Trường Đại học Mở - Địa chất tiếp tục triển khai thực hiện tốt một số nội dung như sau:

Thực hiện có hiệu quả các nội dung trong kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Khoa học công nghệ Trường Đại học Mở - Địa chất, ban hành theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐT ngày 25/01/2020 của Trường Đại học Mở - Địa chất;

Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền Chiến lược Sở hữu trí tuệ, nâng cao nhận thức, hiểu biết cho cán bộ, giảng viên trong Trường về các chính sách, pháp luật sở hữu trí tuệ và lợi ích, giá trị của tài sản trí tuệ;

Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ các tác giả trong Trường đăng ký các sản phẩm SHTT, kết nối với các đơn vị ngoài trường phối hợp hỗ trợ xử lý các đơn đăng ký xin cấp quyền SHTT của cán bộ, giảng viên, sinh viên trong Trường, đồng thời phối hợp quảng bá về các sản phẩm có khả năng thương mại hoá, các sản phẩm được cấp văn bằng SHTT đến các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tìm kiếm cơ hội phát triển sản phẩm và ứng dụng vào các địa chỉ thực tiễn.

3.2. Đề xuất, kiến nghị

Tăng cường đào tạo, tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho đối tượng là cán bộ làm công tác quản lý về sở hữu trí tuệ và phát triển tài sản trí tuệ. Tổ chức tham quan, khảo sát, tìm hiểu mô hình, trao đổi kinh nghiệm quản lý đối với các cơ sở giáo dục khác.

Tiếp tục tư vấn, hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, giảng viên đăng ký cấp quyền SHTT theo quy định của Nhà trường, hướng dẫn việc quản trị tài sản trí tuệ và thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm đã được bảo hộ.

Tăng cường và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ, xây dựng cơ chế phối hợp giữa các đơn vị trong Trường về phòng và chống xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, tăng cường kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi xâm phạm quyền, giải quyết kịp thời các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; bảo vệ quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, đảm bảo hiệu quả công tác thực thi quyền, góp phần tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ.

HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Trường Đại học Vinh

I. Thực trạng hoạt động sở hữu trí tuệ

Tiếp tục thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra của Chiến lược Sở hữu trí tuệ (SHTT) được ban hành theo Quyết định số 1068/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/8/2019, Trường Đại học Vinh đã cụ thể hóa thành các mục tiêu, nhiệm vụ trong kế hoạch năm 2023 thông qua việc ban hành văn bản về chủ trương, hướng dẫn thực hiện, đồng thời lồng ghép với các chương trình, kế hoạch, đề án công tác hàng quý, hàng tháng và các hoạt động thường niên của Nhà trường. Trong năm qua, được sự quan tâm của Bộ Khoa học và Công nghệ mà trực tiếp là Cục Sở hữu trí tuệ; dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ giáo dục và đào tạo, sự phối hợp của các sở, ban, ngành tỉnh, công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ (KH&CN) nói chung và hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (SHTT) nói riêng của Trường Đại học Vinh đạt được một số kết quả tích cực. Sau đây là một số báo cáo cụ thể:

1. Công tác thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ

Hội đồng trường Trường Đại học Vinh đã ban hành Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27/03/2023 phê duyệt chỉ tiêu, kế hoạch năm 2023, trong đó đã chỉ rõ kế hoạch thực hiện và chỉ tiêu phấn đấu đạt được về công tác đào tạo, bồi dưỡng, công tác thúc đẩy công bố khoa học và thúc đẩy các tài sản trí tuệ được công nhận quyền SHTT (các chỉ tiêu như số lượng đăng ký phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích, số lượng công bố quốc tế, đề tài khoa học và chuyên gia công nghệ, số lượng sách, giáo trình được biên soạn... cũng như mức kinh phí dành cho hoạt động KH&CN và ĐMST nói chung, SHTT nói riêng đều tăng so với năm học trước đó).

Trong năm 2023, Trường Đại học Vinh cũng đã ban hành các văn bản cụ thể hóa về cơ chế và một số mục tiêu của Chiến lược SHTT trong trường, quy định rõ về quyền lợi, trách nhiệm của Nhà trường trong công tác quản lý hoạt động SHTT, về hoạt động NCKH, ĐMST và khởi nghiệp (KN) của cán bộ, giảng viên và người học; về việc tạo dựng, đăng ký, khai thác, sử dụng và bảo vệ quyền SHTT. Ngoài ra, các văn bản này cũng đề cập đến những quy định chặt chẽ về đối tượng, cách thức và phương thức chuyển giao công nghệ (CGCN), thúc đẩy thương mại hóa các kết quả nghiên cứu và các sản phẩm là kết quả của NCKH, ĐMST&KN của cán bộ, giảng viên và người học của Trường Đại học Vinh (*Bảng 1, Phụ lục kèm theo*).

Về việc thực hiện, tất cả hoạt động của Trường Đại học Vinh luôn tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành của Nhà nước về công tác SHTT. Hệ thống phần mềm quản lý (Office 365, phần mềm Văn phòng điện tử iOffice, eOffice, phần mềm quản lý dạy học trực tuyến LMS, phần mềm quản lý học phí CMC, dụng Phần mềm quản trị Thư viện Kipos...) của Nhà trường đều có bản quyền sử dụng và thực hiện đầy đủ các nguyên tắc bảo mật.

Trường Đại học Vinh đã phối hợp với nhiều cơ quan, ban ngành cấp bộ và cấp tỉnh (sở KH&CN) tổ chức được nhiều các hoạt động thiết thực hữu ích nhằm nâng cao kiến thức, hiểu biết về SHTT và KN, về hệ sinh thái KN, vườn ươm khởi nghiệp sáng tạo, hướng tới tạo ra các

doanh nghiệp KHCN (spin-off) trong trường. Nhà trường đã mời các chuyên gia và tổ chức 02 đợt tập huấn bồi dưỡng về “Phần mềm mã nguồn mở và tài nguyên số” cùng nhiều hoạt động, cuộc thi về hoạt động ĐMST&KN (Bảng 2, Phụ lục kèm theo).

Nhà trường đã chỉ đạo các đơn vị trong Trường xây dựng Kế hoạch năm học, cụ thể hóa nội dung Nghị quyết thành các chỉ số thực hiện, phân đầu chính (KPIs) để thực hiện và định kỳ đánh giá tiến độ, mức độ và kết quả đạt được. Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế (KH&HTQT) là đơn vị chức năng tham mưu cho Nhà trường về các hoạt động liên quan, trong đó có công tác SHTT. Phòng đã hỗ trợ hiệu quả các đơn vị và cá nhân trong Trường trong việc xây dựng, thẩm định sơ bộ hồ sơ, đơn xin cấp bằng phát minh, sáng chế, đăng ký bản quyền, sở hữu công nghiệp... trước khi gửi đến các cơ quan chức năng.

Năm 2023, Trường Đại học Vinh đã thực hiện 11 lượt hướng dẫn đăng ký xác lập quyền SHTT và có 11 sản phẩm đăng ký, xác lập quyền SHTT, và đến tháng 12/2023 toàn trường đã có 06 sản phẩm được hướng dẫn và nộp đơn; 02 đăng ký được chấp nhận đơn hợp lệ về sáng chế và 01 đăng ký chấp nhận đơn hợp lệ về giải pháp hữu ích; 01 sản phẩm được cấp Bằng độc quyền sáng chế (Bảng 3, Phụ lục kèm theo).

Nhằm 2023, Trường Đại học Vinh đã đề xuất và trúng tuyển 8/11 nhiệm vụ KHCN cấp Bộ năm 2023 (đạt 72,72%), 13 nhiệm vụ KHCN cấp Bộ năm 2024, (trong đó có 9/10 nhiệm vụ theo định mức, đạt 90% và 04 nhiệm vụ đặt hàng về Khoa học Giáo dục); 2 nhiệm vụ KHCN của Quỹ Nafosted; 3 nhiệm vụ KHCN cấp Tỉnh (Nghệ An, Quảng Bình); 2 đề xuất cho Chương trình xây dựng và phát triển nông thôn mới đang chờ Bộ NN&PTNT xét duyệt, 1 đề xuất nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh Thanh Hóa đang làm thủ tục ký kết hợp đồng; Theo dõi, quản lý 2 đề tài Nafosted, 1 nhiệm vụ KHCN của Tập đoàn Vingroup, 17 nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, 4 nhiệm vụ KHCN cấp Tỉnh, 5 nhiệm vụ KHCN trọng điểm cấp Trường, 38 đề tài KHCN cấp Trường theo tiếp cận CDIO về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ; 8 Nghiệm thu cấp Bộ cho 4 đề tài KHCN cấp Bộ năm 2021 (gia hạn), nghiệm thu cơ sở đối với 9 đề tài KHCN cấp Bộ năm 2022, kiểm tra tiến độ đối với 13 đề tài KHCN cấp Bộ năm 2023, nghiệm thu kết thúc 2 đề tài KHCN cấp Tỉnh; 9 Tổ chức 13 hội thảo khoa học trong khuôn khổ các nhiệm vụ KHCN các cấp.

Kết thúc năm 2023, Nhà trường đã tổ chức nghiệm thu, kiểm tra tiến độ cho 07 nhiệm vụ KHCN cấp Nhà nước, 13 đề tài kiểm tra tiến độ, 07 đề tài nghiệm thu cơ sở; 17 đề tài nghiệm thu cấp Bộ, 06 nhiệm vụ KHCN cấp Tỉnh và 40 đề tài KHCN trọng điểm cấp Trường. Phòng KH&HTQT đã phối hợp với các phòng chức năng liên quan tham mưu cho Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định phân công các đơn vị quản lý và sử dụng các sản phẩm của các đề tài phù hợp theo chức năng, nhiệm vụ.

Về công tác xuất bản, năm 2023, Tạp chí Khoa học đã xuất bản 02 số kép (Serie A, Serie A) và 02 số ba (Serie A, Serie B, Serie C) với tổng số hơn 85 bài báo khoa học bằng cả hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh (trong đó có 02 số xuất bản bằng tiếng Anh). Nhà trường đã thành lập Cơ quan Tạp chí Khoa học, bổ nhiệm Tổng biên tập và Phó Tổng biên tập, kiện toàn Ban biên tập Tạp chí. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh đã được Bộ Thông tin và Truyền

thông cấp Giấy phép về hoạt động Tạp chí in và Tạp chí điện tử. Tạp chí cũng đã được cấp chỉ số ISSN mới cho bản in và bản điện tử các series A, B và C.

Nhà xuất bản Trường Đại học Vinh đã xuất bản được 70 xuất bản phẩm, trong đó có 24 sách tự xuất bản (giáo trình) với 13.000 bản và 1 lịch lò xo với 10.000 bản; 27 sách liên kết (trong đó có 11 sách giáo khoa với gần 800.000 bản, 5 lịch bloc 2024 với 270.000 bản), 5 sách Nhà nước đặt hàng và 13 đầu sách tái bản. Việc xuất bản được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành về công tác xuất bản, đặc biệt lưu ý đến quyền tác giả và bảo vệ quyền SHTT của các xuất bản phẩm.

Công tác SHTT trong các hoạt động của Thư viện cũng được Nhà trường chú trọng. Việc mua bổ sung học liệu mới, thanh lọc những tài liệu, giáo trình, sách, báo hư hỏng, lạc hậu hoặc không rõ quyền sở hữu được chú trọng và thực hiện theo đúng đúng quy định pháp luật; Thư viện chủ trì và phối hợp với Trung tâm Công nghệ thông tin quản lý, khai thác và sử dụng phần mềm chống đạo văn - Doit, sao chép khóa luận tốt nghiệp, luận văn, luận án và các công trình khoa học khác. Trung tâm Thông tin - Thư viện thường xuyên phối hợp với các đơn vị đào tạo để tổ chức bổ sung tài liệu, giáo trình và cập nhật tài liệu số lên Thư viện số để phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Hiện nay, Thư viện số đã cung cấp hơn 16.500 giáo trình, bài giảng, 18.000 luận văn, luận án tốt nghiệp, tất cả đều được kiểm tra về tài sản trí tuệ trước khi đưa vào sử dụng.

2. Khuyến khích nâng cao hiệu quả khai thác SHTT

Năm 2022, Nhà trường đã thẩm định và khen thưởng cho 204 công trình năm 2021 và năm 2020 (chưa được khen thưởng trước đó) của các cán bộ, giảng viên và người học công bố trên các tạp chí khoa học thuộc cơ sở dữ liệu Web of Science, Scopus và đáp ứng các yêu cầu như: tác giả bài báo phải là cán bộ, giảng viên và người học của Trường và có địa chỉ của Trường Đại học Vinh; các tạp chí khoa học thuộc danh mục tạp chí tính điểm theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước, việc trích dẫn, cảm ơn các cơ quan, đề tài nghiên cứu, chương trình tài trợ rõ ràng.

Nhà trường đã làm hồ sơ và danh sách 01 sản phẩm SHTT được cấp Bằng độc quyền sáng chế và 74 bài báo quốc tế công bố năm 2023 thuộc danh mục Web of Science, hạng Q1 và Q2 để đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo khen, thưởng.

Hiện nay, Nhà trường đã triển khai việc thẩm định, thưởng các sản phẩm SHTT, sản phẩm KHCN chất lượng cao của cán bộ, giảng viên Nhà trường đạt được trong năm 2023.

3. Công tác hình thành văn hóa SHTT trong trường và hội nhập quốc tế về SHTT

Năm 2023, cán bộ của Trường có 236 công bố khoa học trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục Web of Science/Scopus (cao nhất từ trước đến nay), 209 bài trên các tạp chí quốc tế khoa học, kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế khác; 325 công bố trên các tạp chí khoa học, 251 công bố trên các kỷ yếu hội nghị, hội thảo trong nước. Để được Nhà trường công nhận các sản phẩm này, Phòng KHHTQT chủ trì kiểm tra bằng phần mềm chống đạo văn và rà soát các bằng phát minh, sáng chế liên quan đến đề tài, công trình trước khi được công nhận.

Về công tác phổ biến văn hóa SHTT trong hoạt động NCKH của sinh viên: năm 2023 có 65 công trình tham gia xét Giải thưởng sinh viên NCKH cấp Trường, có 38 công trình vào vòng chung khảo, có 7 công trình xuất sắc trong các lĩnh vực được lựa chọn tham dự Giải thưởng KHCV dành cho sinh viên các cơ sở giáo dục đại học năm 2023. Các kết quả nghiên cứu của các công trình tham gia Giải thưởng sinh viên NCKH cấp Trường đã được công bố trên nhiều tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Trong mọi loại hình công bố, Trường Đại học Vinh chú trọng đến tính liên chính học thuật và thực hiện kiểm tra về quyền sở hữu trong quá trình xét giải hoặc gửi đi tham gia xét giải ở các cấp cao hơn. Bên cạnh đó, văn hóa SHTT cũng được phổ biến, lồng ghép trong các hoạt động NCKH của sinh viên gắn với các học phần dạy dự án nhằm đảm bảo việc tạo ra sản phẩm học tập tuân thủ quyền SHTT, tránh sao chép, sử dụng trái phép tài sản trí tuệ của người khác.

Trong công tác hội nhập quốc tế, Nhà trường đã tiếp nhận 4 chuyên gia nước ngoài đến giảng dạy ngoại ngữ, làm việc tại Trường¹⁴; đón 41 đoàn với 193 lượt khách nước ngoài đến thăm, làm việc. Đáng chú ý là các Đoàn công tác của Đại học Quốc gia Jeonbuk (Hàn Quốc) sang triển khai Dự án đầu tư ODA tại Trường Đại học Vinh; Đoàn công tác của Đại học Nakhon Phanom sang thăm và ký kết hợp tác; Đoàn công tác của Đại sứ quán Ba Lan tại Việt Nam tặng “Góc sách Ba Lan” cho Nhà trường.

Trong năm, Nhà trường đã ký kết 11 thỏa thuận hợp tác (MOU) với các trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế trong đào tạo, NCKH và trao đổi giảng viên, sinh viên¹⁵; trong đó Đại học quốc gia Jeonbuk (Hàn Quốc) đã ký 6 MOU trên các lĩnh vực: tài trợ dự án cho Trường Đại học Vinh (Dự án Trường Đại học hàng đầu về hợp tác quốc tế), trao đổi giảng viên, sinh viên, trao đổi chuyên môn cấp Trường và cấp khoa, viện... Hiện nay, Nhà trường đang triển khai ký kết MOU với Đại học Birmingham City (Vương quốc Anh), Đại học Kochi (Nhật Bản) và một số cơ sở giáo dục đại học nước ngoài khác. Các công tác thỏa thuận, ký kết đều đảm bảo về quyền lợi và rõ ràng về công tác sở hữu tài sản trí tuệ.

Năm học 2022-2023, Trường Đại học Vinh tuyển sinh mới (K64) được 11.635 người học ở mọi hệ và loại hình đào tạo, nâng tổng số người học trong toàn trường lên đến hơn 25 nghìn người, trong đó Nhà trường tiếp nhận đào tạo 198 lưu học sinh Lào, Thái Lan, Ca- mơ-run và Ga-na. Tổng số sinh viên nước ngoài hiện tại học ở Trường là 382. Tất cả người học và lưu học sinh khóa mới đều được phổ biến thông qua các buổi học/ đợt học chính trị đầu khóa về văn hóa và rèn luyện văn hóa trong học tập, nghiên cứu khoa học và tài sản trí tuệ cũng như phổ biến quy trình hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ trong nhà trường. Ngoài ra, kiến thức về SHTT cũng được chú trọng hơn thông qua việc đưa nội dung về SHTT vào môn học chính khóa, cũng như lồng ghép vào các môn học liên quan ở các ngành, lĩnh vực đào tạo cụ thể. Cán bộ trực tiếp giảng dạy các môn học này được giới thiệu, tập huấn về công tác SHTT thông qua các hoạt động hướng dẫn, bồi dưỡng do Phòng KHHTQT của trường trực tiếp bồi dưỡng hoặc thông qua các đợt tập huấn của các chuyên gia mời.

Trong thời gian tới, Trường Đại học Vinh sẽ:

- Tiếp tục rà soát các văn bản và quy trình quản lý liên quan đến hoạt động KH&CN và ĐMST nói chung, công tác SHTT nói riêng, bổ sung, cập nhật các nội dung, quy định mới của Nhà nước và phù hợp với thực tiễn và mục tiêu phát triển của Nhà trường trong bối cảnh hiện nay.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực SHTT, triển khai có hiệu quả các quy định về bảo vệ quyền SHTT đối với các sản phẩm KH&CN, thúc đẩy hơn nữa việc đăng tải các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế, xuất bản sách, giáo trình, tài liệu học tập.

- Tăng cường xây dựng các chương trình KH&CN, ĐMST, chuyển giao công nghệ, hình thành các công ty start-up, spin-off chung trên cơ sở các hợp tác nghiên cứu đạt được cũng như phối hợp để ứng dụng chuyển đổi số trong quản trị, giảng dạy, nghiên cứu; tăng cường các giải pháp thu hút sự tham gia và đầu tư của doanh nghiệp vào hoạt động KH&CN, ĐMST của Nhà trường, gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An, khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

II. Đánh giá chung trong thuận lợi, khó khăn khi triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện

Theo Bảng xếp hạng đại học Việt Nam 2024 (VNUR-2024, Viet Nam's University Rankings), Trường Đại học Vinh được xếp thứ 16/100 trường đại học top đầu cả nước (trong đó tỉ lệ công trình công bố xếp thứ 58/100; nhiệm vụ khoa học công nghệ và sáng chế xếp thứ 18/100). Kết quả trên đây phản ánh một thực tế rằng, mặc dù đã làm khá tốt công tác thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ ở trong trường (dẫn đến số lượng công bố các công trình NCKH quốc gia và quốc tế trong năm 2023 lớn theo mặt bằng chung của cả nước), nhưng theo đánh giá chung, năm 2023 Trường Đại học Vinh đã triển khai thực hiện Chiến lược SHTT vẫn chưa thực sự hiệu quả và cần tiếp tục triển khai quyết liệt hơn trong năm 2024.

2. Thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai chiến lược

a) Thuận lợi

- Với việc ban hành Chiến lược sở hữu trí tuệ (SHTT) đến năm 2030 đã đánh dấu một bước phát triển mới trong lĩnh vực SHTT, nhấn mạnh đây là công cụ quan trọng góp phần đẩy mạnh hoạt động đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo, đặc biệt là Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, Nghị định số 99/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học đã tạo điều kiện thuận lợi để Nhà trường tiếp tục đổi mới toàn diện các hoạt động, đưa Nhà trường từng bước nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu, hội nhập với giáo dục đại học khu vực và thế giới.

- Nhà trường tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ KH&CN, sự ủng hộ của các bộ, ngành Trung ương, tỉnh Nghệ An và nhiều địa phương, đơn vị trong cả nước.

- Công tác SHTT được Đảng ủy Nhà trường, Hội đồng trường quan tâm, chỉ đạo sâu sát, các đơn vị tổ chức triển khai có hiệu quả, kịp thời đáp ứng yêu cầu phát triển của Nhà trường trong giai đoạn mới. Viên chức, người lao động đoàn kết, nhất trí quyết tâm xây dựng Nhà trường vững mạnh toàn diện.

- Sau các hoạt động, các đợt tập huấn và các khóa bồi dưỡng về công tác SHTT, viên chức, người lao động và người học trong Trường đã nâng cao nhận thức được tầm quan trọng của STTT và công tác bảo vệ quyền SHTT, từ đó đã có những chuyển biến tích cực trong ý thức thực hiện và hành động cụ thể.

b) Khó khăn, tồn tại

Hoạt động SHTT tại Trường Đại học Vinh vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của Nhà trường. Trong thời gian qua, các sản phẩm bảo hộ quyền SHTT; hợp đồng chuyển giao công nghệ, sản phẩm thương mại hóa, nguồn thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ,... của Trường chưa nhiều; các loại hình dịch vụ KH&CN phục vụ cộng đồng còn khiêm tốn; số lượng tài sản trí tuệ của Trường có sự tham gia của doanh nghiệp, do doanh nghiệp đặt hàng hoặc chuyển giao cho doanh nghiệp chưa nhiều.

Nguyên nhân của khó khăn, tồn tại đó là:

- Nhà trường và đội ngũ cán bộ, giảng viên và người học gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin, đặc biệt là các nguồn thông tin liên quan đến quỹ đầu tư, nguồn kinh phí cũng như các vấn đề liên quan đến KH&CN đã và đang được các tổ chức, doanh nghiệp quan tâm.

- Một số cá nhân chưa thực sự chú trọng đến bảo vệ tài sản trí tuệ của bản thân và người khác.

- Quy trình, thủ tục đăng ký xác lập quyền SHTT còn kéo dài;

- Do những nguyên nhân khác nhau mà sự quan tâm tham gia đầu tư, đặt hàng hoặc cùng nghiên cứu của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế-xã hội với các cơ sở giáo dục đại học còn hạn chế.

III. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

1. Định hướng các hoạt động liên quan đến các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược sở hữu trí tuệ

a) Hoàn thiện chính sách về sở hữu trí tuệ

- Lồng ghép nội dung các chính sách, quy định của pháp luật về SHTT vào hệ thống văn bản quản trị, quản lý và thực hiện của Nhà trường nhằm thúc đẩy ĐMST, phát triển KH&CN;

- Rà soát các quy định hiện hành, đồng thời nghiên cứu xây dựng các quy định mới về SHTT nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, người học trong các hoạt động SHTT; ban hành và thực hiện các chính sách về tài chính và các ưu đãi khác để thúc đẩy khai thác tài sản trí tuệ được tạo ra từ hoạt động NCKH và phát triển công nghệ.

- Nghiên cứu xây dựng các quy định, ban hành văn bản liên quan đến giao dịch tài sản trí tuệ; góp vốn hoặc đối ứng, giao dịch bảo đảm, định giá, kế toán, kiểm toán tài sản trí tuệ,...

b) Tăng cường quản trị vĩ mô về tài sản trí tuệ

- Triển khai toàn diện việc số hóa quy trình; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý khoa học và SHTT có liên thông với hệ thống thông tin tổng thể trường đại học và kết nối với các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN và SHTT.

- Rà soát, phân định rõ chức năng nhiệm vụ các đơn vị, cá nhân trong trường trong việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN và quản lý, chuyển giao tài sản trí tuệ.

c) Thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ

- Nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện và đưa vào sử dụng bộ chỉ số đo lường về SHTT trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và hoạt động KH&CN và ĐMST của Nhà trường.

- Xây dựng và triển khai các chương trình khoa học, công nghệ, hỗ trợ các viện nghiên cứu, nhóm nghiên cứu trong trường hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp ngoài trường theo hướng tạo ra kết quả nghiên cứu được bảo hộ quyền SHTT, trong đó tăng cường sử dụng công cụ SHTT để phát triển ngành, lĩnh vực mũi nhọn, các sản phẩm, dịch vụ hữu ích có tính cạnh tranh cao hoặc tạo ra nguồn nhân lực, lao động có chất lượng cao phục vụ cho phát triển lâu dài và bền vững.

- Thúc đẩy hình thành các mô hình vườn ươm doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nhằm ươm tạo các tài sản trí tuệ từ khâu hình thành ý tưởng, nghiên cứu, phát triển tài sản trí tuệ đến sản xuất thử nghiệm, hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp; sớm thúc đẩy nhanh xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp, các mô hình vườn ươm khởi nghiệp ĐMST; hỗ trợ các doanh nghiệp spin-off trong trường hoàn thiện công nghệ, tạo ra sản phẩm hữu ích có giá trị gia tăng cao.

d) Tăng cường các hoạt động hỗ trợ về SHTT

- Tăng cường nguồn nhân lực cho hoạt động SHTT. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên trách quản lý tài sản trí tuệ cho Nhà trường.

- Nâng cao chất đào tạo, tư vấn, hướng dẫn, cung cấp thông tin và đưa ra các chỉ dẫn kịp thời nhằm giúp người học và cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên trong trường kịp thời nắm bắt thông tin và thực hiện kịp thời các vấn đề, các hoạt động liên quan về SHTT.

- Chú trọng mở rộng quan hệ giữa các đơn vị nghiên cứu trong trường và các cơ quan bên ngoài trường, chú trọng phát triển quan hệ quốc tế nhằm kích thích đầu tư nước ngoài, tạo điều

kiện nâng cao trong hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ giao thương, xuất, nhập khẩu các sản phẩm NCKH và ĐMST của Nhà trường.

2. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả tình hình thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ

Nhằm nâng cao hiệu quả tình hình thực hiện Chiến lược SHTT, trên cơ sở phát huy những điểm mạnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế, Trường Đại học Vinh đề xuất một số biện pháp sau đây:

- Cần hoàn thiện hệ thống văn bản, quy định và cơ chế quản lý về công tác SHTT, tạo thuận lợi cho mọi người thực hiện các hoạt động nghề nghiệp gắn với SHTT; chú trọng.

- Các cơ quan, đơn vị, tập thể và mỗi cá nhân cần chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về SHTT; xây dựng và thực hiện văn hóa SHTT, đảm bảo mọi người tôn trọng quyền SHTT và luật pháp về SHTT.

- Tăng cường và đa dạng hoá các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp nhằm đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả các hoạt động khởi nghiệp ĐMST, triển khai hoạt động NCKH, ĐMST và khởi nghiệp thực chất, gắn liền với thực tiễn.

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

Trường Đại học Nông lâm Tp. Hồ Chí Minh

I. Thực trạng hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ:

Việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được Trường chú trọng và nghiêm túc thực hiện. Hiện nay, bộ nhận diện thương hiệu của Trường đã được đăng ký bảo hộ nhãn hiệu theo quy định của pháp luật.

Phòng Quản lý Nghiên cứu Khoa học hằng năm tổ chức phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ và tạo điều kiện cho viên chức, người lao động, người học tham gia các chương trình tập huấn về quyền sở hữu trí tuệ và báo cáo kết quả thực hiện cho Ban Giám hiệu thông qua báo cáo tổng kết hoạt động khoa học công nghệ và báo cáo đánh giá hoạt động khoa học công nghệ. Hội thảo và tập huấn cho giảng viên về Đổi mới sáng tạo và Sở hữu trí tuệ.

Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng được cơ sở dữ liệu và quy trình ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ. Trường sử dụng phần mềm Excel để tổng hợp xác định số giờ nghiên cứu của các viên chức trong toàn Trường. Nội dung báo cáo hằng năm bao gồm kết quả nghiên cứu khoa học, kết quả chuyển giao tri thức, công nghệ, kết quả thực hiện các hoạt động sở hữu trí tuệ cùng với các hoạt động Khoa học và Công nghệ khác. Bên cạnh đó, Phòng Hành chính được giao nhiệm vụ thực hiện các công tác văn thư - lưu trữ, quản lý văn bản theo quy định.

Về phát hiện các hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, Trường đã thực hiện tra soát các công trình công bố khoa học của viên chức và người học bằng phần mềm iThenticate. Trường thường xuyên nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác rà soát và thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu. Kết quả rà soát được tổng hợp, báo cáo Trường thường xuyên cung cấp dịch vụ tư vấn cho các doanh nghiệp từ kết quả nghiên cứu khoa học với nhiều dự án. Thông qua việc thực hiện đề tài các cấp, đề tài nghiên cứu khoa học của người học trong 5 năm vừa qua, Trường cũng đã có một số kết quả nghiên cứu khoa học đăng ký Giải pháp hữu ích/ Sáng chế được chấp thuận đơn hoặc đã được Công bố Sở hữu Công nghiệp.

Để phục vụ cho các hoạt động lưu trữ, tra soát, tham khảo trong nghiên cứu và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, Thư viện của Trường có nhiệm vụ tiếp nhận và lưu trữ các công trình nghiên cứu khoa học, các luận án, luận văn, khóa luận đã bảo vệ tại Trường, các ấn phẩm của Trường, các ấn phẩm và bài thi của các cuộc thi về chuyên môn của người học (các luận án, luận văn, khóa luận là 17.427 quyển) với 6.397 đầu sách và 30.137 bản sách.

Toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện đều được quản lý bằng phần mềm chuyên dụng và được đưa lên mạng để bạn đọc tra cứu. Bên cạnh việc lưu giữ bản cứng tại Thư viện, các công trình khoa học, luận án, luận văn, khóa luận cũng được đưa lên mạng nội bộ để sử dụng phục vụ

giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Thư viện được nâng cấp phần mềm “Giải pháp quản lý thư viện” góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Thư viện điện tử, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học trong toàn Trường.

Đồng thời, để phục vụ cho các hoạt động tra soát, tham khảo trong nghiên cứu và thực thi quyền sở hữu trí tuệ Trường đã triển khai lắp đặt đường truyền mạng tốc độ cao toàn Trường nhằm đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng Internet trong đào tạo và nghiên cứu. Toàn bộ hệ thống máy tính tại Trường bao gồm tại các văn phòng, các phòng học, thư viện được kết nối với nhau và kết nối với mạng Internet. Hệ thống mạng wifi được nâng cấp và phủ sóng trong phạm vi toàn Trường phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, chuyển giao tri thức, thực thi quyền sở hữu trí tuệ của các viên chức và người học.

2. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ;

Tăng cường kiểm tra, kiểm soát và xử lý nghiêm các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong môi trường kỹ thuật số. Tích cực và chủ động phát hiện, phòng ngừa đấu tranh chống tội phạm về sở hữu trí tuệ. Khuyến khích giải quyết các tranh chấp về sở hữu trí tuệ bằng hình thức trọng tài, hòa giải. Tăng cường phối hợp với các cơ quan hành chính nhà nước và cơ quan tư pháp trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Khuyến khích các đơn vị trong nhà trường và cá nhân cán bộ giảng viên chủ động tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình.

3. Thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ;

Các văn bản, quy định liên quan tới quản lý tài sản trí tuệ của Trường được lấy ý kiến từ các đơn vị, viên chức, người lao động và người học trước khi ban hành. Trường thường xuyên thực hiện lấy ý kiến của các bên liên quan trong lĩnh vực quản lý sở hữu trí tuệ thông qua các cuộc họp giao ban, Hội nghị viên chức và người lao động. Kết quả lấy ý kiến cho thấy tất cả các bên liên quan đều hài lòng với công tác quản lý sở hữu trí tuệ của Trường. Không có các trường hợp khiếu nại về quyền sở hữu trí tuệ. Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022 cũng đã được bổ sung các chế độ khen thưởng cho các sản phẩm khoa học là giải pháp hữu ích và sáng chế. Quy chế chi tiêu nội bộ quy định các khoản chi cho hoạt động Khoa học và Công nghệ và các hoạt động có liên quan tới thực thi quyền sở hữu trí tuệ cũng được rà soát và điều chỉnh hàng năm, cụ thể có điều chỉnh kinh phí khen thưởng cho giảng viên cơ hữu có bằng Sáng chế tương đương bài báo quốc tế đăng trong danh mục Web of Science, bằng Giải pháp hữu ích tương đương bài báo quốc tế đăng trong danh mục Scopus.

Dựa trên ý kiến của các bên liên quan, Trường đã tiến hành điều chỉnh các quy định về công tác quản lý sở hữu trí tuệ. Quy định quản lý tài sản trí tuệ sửa đổi năm 2022 đã có những quy định cụ thể và đầy đủ về các tài sản trí tuệ trong hoạt động Khoa học và Công nghệ tại Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, các hình thức khai thác, phân định quyền, phân chia thu nhập và lợi ích cũng như quy định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể liên quan trong hoạt động quản lý tài sản trí tuệ. Một điểm mới quan trọng trong Quy định này là bao gồm một chương độc lập quy định và hướng dẫn về công tác sở hữu trí tuệ.

Quy trình nghiệp vụ quản lý sở hữu trí tuệ được xây dựng theo các giai đoạn sáng tạo, khai thác và bảo vệ tài sản. Đây là những hướng dẫn minh bạch, là cơ sở để tiến hành đánh giá rà soát, cải thiện chất lượng công tác quản lý tài sản trí tuệ, đồng thời là cơ sở để bảo vệ quyền lợi của cán bộ nghiên cứu, người học, Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh và cộng đồng, cùng với các chủ trương khác để khuyến khích hoạt động Khoa học và Công nghệ và đổi mới sáng tạo. Cùng với Quy định quản lý tài sản trí tuệ sửa đổi năm 2022, lần đầu tiên Quy định Đạo đức trong hoạt động khoa học công nghệ năm 2022 được đưa vào chính thức

4. Khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ

- Đẩy mạnh việc khai thác, sử dụng các sản phẩm sáng tạo là đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan đã hết thời hạn bảo hộ hoặc sản phẩm sáng tạo thuộc tài sản chung của tỉnh; khai thác, áp dụng vào sản xuất giống cây trồng mới được bảo hộ.

- Tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể, nguồn gen, tri thức truyền thống, bí quyết kỹ thuật, văn hóa dân gian nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh sản phẩm có thế mạnh của tỉnh.

5. Phát triển các hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ

- Hỗ trợ thành lập và phát triển đơn vị hoặc nhóm công tác tư vấn chuyên nghiệp về sở hữu trí tuệ.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động đơn vị hỗ trợ và triển khai hoạt động sáng tạo, xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

- Tăng cường năng lực, đầu tư cơ sở vật chất để nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan, đáp ứng kịp thời nhu cầu của xã hội, bảo đảm hài hòa lợi ích của các bên liên quan.

- Bước đầu phối hợp xây dựng và phần mềm, ứng dụng điện tử để cung cấp thông tin, hỗ trợ, tư vấn về sở hữu trí tuệ cho các tổ chức, cá nhân.

- Giới thiệu, quảng bá và triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại khác cho các tài sản trí tuệ của nhà Trường ở trong và ngoài nước.

6. Tăng cường nguồn nhân lực cho sở hữu trí tuệ

- Nâng cao nhận thức sâu rộng hơn nữa cho các đơn vị, đặc biệt là các cán bộ giảng viên và người học về lợi ích của việc xác lập, bảo vệ khai thác tài sản trí tuệ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ sở hữu trí tuệ cho nguồn nhân lực làm công tác sở hữu trí tuệ; thu hút nhân lực chất lượng cao trong nhà trường tham gia vào hoạt động sở hữu trí tuệ.

- Tăng cường tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; kỹ năng, nhận thức về sở hữu trí tuệ.

- Phối hợp với các cơ sở đào tạo, các cơ quan nhà nước để xây dựng mạng lưới đào tạo chuyên sâu về sở hữu trí tuệ với các chương trình phù hợp với từng nhóm đối tượng.

7. Hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ

Bước đầu tuyên truyền kiến thức về sở hữu trí tuệ cho giảng viên thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ các cấp. Nhà trường sẽ triển khai việc xây dựng văn hóa sở hữu trí tuệ lan rộng đến toàn thể cán bộ viên chức, người lao động và sinh viên, học viên cao học của Trường.

8. Hội nhập và hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ

Nhà trường đảm bảo việc sở hữu trí tuệ khi thực hiện các hợp tác nghiên cứu và đào tạo với các đối tác quốc tế.

9. Tình hình triển khai môn học sở hữu trí tuệ hoặc các nội dung về sở hữu trí tuệ được lồng ghép trong các môn học tại đơn vị (nếu có): chưa có.

10. Các hợp đồng chuyển giao hoặc/và góp vốn thành lập doanh nghiệp có liên quan đến tài sản trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, thiết kế..., giống cây trồng, quyền tác giả, quyền liên quan...): chưa có.

II. Đánh giá chung trong thuận lợi, khó khăn khi triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ theo chiến lược

1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện

- Việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được Trường chú trọng và nghiêm túc thực hiện. Hiện nay, bộ nhận diện thương hiệu của Trường đã được đăng ký bảo hộ nhãn hiệu theo quy định của pháp luật gồm: Logo thương hiệu NLU (Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh); Số văn bản bảo hộ: 4-0305855-000; Ngày ký: 24/09/2018.

- Phòng Quản lý Nghiên cứu Khoa học hằng năm tổ chức phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ và tạo điều kiện cho viên chức, người lao động và người học tham gia các chương trình tập huấn về quyền sở hữu trí tuệ và báo cáo kết quả thực hiện cho Ban Giám hiệu thông qua báo cáo tổng kết hoạt động khoa học công nghệ. Hội thảo và tập huấn cho cán bộ giảng viên về Đổi mới sáng tạo và Sở hữu trí tuệ.

- Trường cũng đã có một số kết quả nghiên cứu khoa học đăng ký Giải pháp hữu ích/ Sáng chế được chấp thuận đơn hoặc đã được Công bố Sở hữu Công nghiệp gồm: có 02 Giải pháp hữu ích và 07 Sáng chế được chấp thuận đơn. Trong đó năm 2022 có 01 Sáng chế thuộc Khoa Cơ khí Công nghệ được cấp bằng độc quyền (Mã số: 22289), năm 2023 có 01 bằng sáng chế thuộc Khoa Thủy sản và Viện Nghiên cứu Công nghệ Sinh học và Môi trường được cấp bằng độc quyền (Mã số: 37456); các công bố khoa học trong nước được Thầy Cô cập nhật thường

xuân Lý lịch Khoa học của giảng viên trên trang website: <https://llkh.hcmuaf.edu.vn> cũng như trên Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển (<https://jad.hcmuaf.edu.vn>) của Trường. Kết quả nghiên cứu khoa học cũng được công bố trên các Tạp chí quốc tế có uy tín trong năm 2023 là 93 bài, các công bố trên các Tạp chí trong nước trong năm 2023 là 190 bài.

2. Thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai Chiến lược

2.1. Thuận lợi

- Trường đã xây dựng được hệ thống quản lý và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ chặt chẽ, có đơn vị đầu mối, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng. Trường có cơ chế hướng dẫn và hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, có quy định bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và có cơ chế xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Tại Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, không có vụ việc nào liên quan đến vi phạm tiêu chuẩn năng lực và đạo đức về nghiên cứu khoa học hoặc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

- Trường đề cao vai trò của đổi mới sáng tạo và sở hữu trí tuệ, có những chủ trương, chính sách cụ thể, thiết thực, các chương trình đào tạo, tập huấn, hội thảo, cuộc thi người học nhằm nâng cao chất lượng hoạt động Khoa học và Công nghệ, thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo và sở hữu trí tuệ trong toàn Trường. Trường đã đi tiên phong trong các hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của người học.

- Trường đã thúc đẩy hoạt động ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu và chuyên giao tri thức, có quy định về các hình thức khai thác tài sản trí tuệ, phân chia quyền và lợi ích giữa các chủ thể, có các tổ chức Khoa học và Công nghệ trong việc thực hiện các hoạt động đào tạo, tư vấn, chuyển giao Khoa học và Công nghệ.

- Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ chặt chẽ và liên tục được đầu tư nâng cấp. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ đã được xây dựng và thực hiện thường xuyên và có hiệu quả, là công cụ để Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh liên tục điều chỉnh và cải thiện chất lượng công tác quản lý tài sản trí tuệ.

- Các hoạt động đổi mới sáng tạo và công tác sở hữu trí tuệ luôn lấy con người làm trung tâm, nhằm bảo vệ tối đa quyền lợi chính đáng của các nhà nghiên cứu và xã hội.

2.2. Khó khăn

- Hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu còn hạn chế.

- Việc đăng ký sở hữu và khai thác tài sản trí tuệ còn hạn chế.

- Đội ngũ chuyên viên, cán bộ phụ trách các công tác quản lý tài sản trí tuệ chưa được bồi dưỡng đào tạo chuyên sâu về quản lý tài sản trí tuệ.

III. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

1. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả tình hình thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ

- Xây dựng vị trí việc làm cụ thể cho bộ phận quản lý tài sản của Trường và có ít nhất 01 cán bộ chuyên trách đảm nhiệm.

- Tăng cường tính chủ động và tích cực trong việc đăng ký tài sản trí tuệ: bằng độc quyền sáng chế, bằng giải pháp hữu ích, bằng bảo hộ giống cây trồng, bản quyền tác giả.

- Khuyến khích chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và cụ thể việc phân quyền và lợi ích cho các cá nhân/đơn vị trực thuộc trường cũng như đối tác

- Triển khai việc chuyển đổi số trong quản lý Tài sản trí tuệ trong Trường

2. Định hướng các hoạt động liên quan đến các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược

- Đẩy mạnh hoạt động của Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp Công nghệ, hướng tới thành lập Doanh nghiệp Công nghệ trực thuộc trường

- Tăng cường tập huấn sở hữu trí tuệ và tăng mức khen thưởng và vinh danh cho các cá nhân/tập thể có thành tích trong việc được cấp bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, - Cử chuyên viên, cán bộ phụ trách các công tác quản lý tài sản trí tuệ tham dự các lớp bồi dưỡng đào tạo chuyên sâu về quản lý tài sản trí tuệ.

HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HỒ CHÍ MINH

Trường Đại học Sư phạm Tp Hồ Chí Minh

I. Thực trạng hoạt động sở hữu trí tuệ

Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ ở Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (Trường), Trường đã ban hành các văn bản như: Quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng Tư vấn về đạo đức trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn của Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định Thành lập Hội đồng Tư vấn về đạo đức trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn tại Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, Trường cũng đã tổ chức các hoạt động nhằm đẩy mạnh và nâng cao hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ như: Tổ chức Tập huấn “Bảo hộ, quản lý và khai thác quyền sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; Tổ chức Hội thảo – Tập huấn chuyên đề về Sở hữu trí tuệ, Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo.

Trường đẩy mạnh hoàn thiện cơ chế, chính sách và pháp luật về thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030 của Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đã khẳng định rõ nhiệm vụ, giải pháp về rà soát, hoàn thiện quy định pháp luật sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; bảo đảm các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ phù hợp tính chất dân sự của quyền sở hữu trí tuệ; nghiên cứu, đề xuất chế tài xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đủ sức răn đe và chú trọng chống hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ; và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất, nhập khẩu của doanh nghiệp, khuyến khích đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ. Việc sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ hiện nay đang được triển khai theo hướng này. Đồng thời, việc hướng dẫn thi hành sau khi Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ được thông qua cũng sẽ tiếp tục được thúc đẩy theo định hướng nêu trên.

Trường phối hợp triển khai với Trung tâm sở hữu trí tuệ & chuyển giao công nghệ, Đại học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật sở hữu trí tuệ liên quan tài sản, hoạt động khoa học và công nghệ có phát sinh tài sản trí tuệ của Trường.

Bên cạnh việc hoàn thiện hành lang pháp lý, việc nâng cao năng lực nguồn nhân lực thực thi quyền sở hữu trí tuệ của Trường cũng được quan tâm qua việc tổ chức các hội thảo, tập huấn phổ biến, hướng dẫn các thông tin về sở hữu trí tuệ. Để triển khai Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030, Trường đang triển khai xây dựng các đề án liên quan đến phát triển nguồn nhân lực chuyên nghiệp về sở hữu trí tuệ, trong đó một trong những nhiệm vụ trọng tâm là hoạt động đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ cho cán bộ chuyên trách của Trường.

Trong thời gian tới, Trường sẽ dành nguồn lực, tăng cường phối hợp với các cơ quan thực thi triển khai nhiều hơn nữa các hoạt động đào tạo, tập huấn về sở hữu trí tuệ với nội dung, hình thức phong phú, đa dạng để bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực cho các cán bộ của Trường.

II. Đánh giá chung

1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện

Nhận thức được tầm quan trọng của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói chung và thực thi quyền sở hữu trí tuệ nói riêng đối với phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, Đảng, Nhà nước đã ban hành một loạt các chủ trương chính sách có nội dung liên quan về tăng cường bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ là phải “hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là pháp luật về bảo hộ sở hữu trí tuệ và giải quyết các tranh chấp dân sự, khắc phục những điểm nghẽn cản trở sự phát triển của đất nước”.

Trên cơ sở những tiền đề nêu trên, để đáp ứng những yêu cầu, thách thức mới của thực tiễn, Trường tiếp tục cụ thể chủ trương, chính sách, pháp luật bằng những giải pháp cụ thể, hữu hiệu và phù hợp, trong đó xin đề xuất một số giải pháp cụ thể để tiếp tục nâng cao hiệu quả thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong giai đoạn hiện nay.

Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp lãnh đạo và sự cố gắng, nỗ lực của đội ngũ cán bộ làm công tác thực thi về sở hữu trí tuệ, công tác đào tạo, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chính sách và pháp luật về sở hữu trí tuệ của Trường được thực hiện thường xuyên, liên tục bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng cụ thể. Thông qua các nội dung đào tạo, tập huấn, truyền truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ đã góp phần không nhỏ vào việc nâng cao trình độ nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác sở hữu trí tuệ của Trường, đồng thời làm chuyển biến nhận thức của cán bộ, giảng viên, sinh viên và học viên theo hướng tích cực. Nhiều cá nhân, đơn vị của Trường đã chủ động trong đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ, chủ động đề nghị tư vấn, tra cứu để tránh xâm phạm quyền của những cá nhân khác.

2. Thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai Chiến lược

Những tồn tại, vướng mắc cần có giải pháp giải quyết, tháo gỡ trong hệ thống quản lý sở hữu trí tuệ của Trường. Trong đó phải kể đến như:

- Hành lang pháp lý, đặc biệt là các quy định, hướng dẫn cụ thể chi tiết cho lực lượng làm công tác thực thi quyền sở hữu trí tuệ chưa hoàn thiện.
- Việc xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính lại là biện pháp được áp dụng phổ biến nhất, vai trò của thực thi quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp dân sự chưa đáp ứng được yêu cầu của xã hội.
- Hệ thống các cơ quan có chức năng thực thi quyền sở hữu trí tuệ tương đối công kênh, phức tạp, nhiều cơ quan cùng có chức năng xem xét một vụ việc và chưa có đầu mối điều phối về thực thi quyền sở hữu trí tuệ.
- Sở hữu trí tuệ là lĩnh vực mới, chuyên sâu, đặc biệt là đối với các cơ quan đào tạo giáo dục như Trường, Viện, Trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ, trên thực tế ít xử lý các vụ việc thực thi về sở hữu trí tuệ, dẫn tới năng lực giải quyết các vụ việc về sở hữu trí tuệ của cán bộ làm công tác của các đơn vị trên còn hạn chế.

- Trường chưa có đầu mối điều phối, hướng dẫn việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ hiệu quả.
- Ý thức và thói quen của cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên về bảo hộ và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ còn chưa cao.

III. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

1. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả tình hình thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ.

Về công tác xây dựng pháp luật: Trong thời gian tới, Trường cần tiếp tục hoàn thiện các quy định, hướng dẫn cụ thể chi tiết cho cán bộ làm công tác thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

Nâng cao năng lực của đơn vị chuyên trách về hoạt động sở hữu trí tuệ của Trường.

Tăng cường hoạt động phối hợp, trao đổi, chia sẻ, cung cấp thông tin giữa các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực thi quyền; cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ; giữa chủ thể quyền, cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên với cơ quan thực thi quyền.

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng các cán bộ chuyên trách về quyền sở hữu trí tuệ.

Nâng cao hiệu quả kiểm soát sản phẩm, công trình nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên của Trường đảm bảo tuân thủ các quy định về sở hữu trí tuệ.

Nâng cao hiệu quả thực thi bằng biện pháp hành chính để xử lý nghiêm vi phạm, đặc biệt là vi phạm trong môi trường học thuật để tăng tính răn đe, tạo chuyển biến về nhận thức của nhà khoa học về thượng tôn pháp luật, cạnh tranh lành mạnh, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể khác, đồng thời tạo bước chuyển về nhận thức cũng như thói quen trong nghiên cứu khoa học.

Cần chủ động, tích cực triển khai các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh chống xâm phạm sở hữu trí tuệ.

Triển khai các chương trình, đề án, hoạt động để tiếp tục nâng cao nhận thức của cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên Trường về tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, chấp hành quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ, hướng tới tạo lập môi trường học thuật, nghiên cứu khoa học công nghệ lành mạnh, phát triển.

2. Định hướng các hoạt động liên quan đến các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược.

- Rà soát, phân định rõ chức năng nhiệm vụ, từng bước tinh giản đầu mối đơn vị có thẩm quyền xử lý, hướng dẫn về quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính.

- Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong Trường và với các cơ quan tư pháp trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; phối hợp nghiên cứu về việc giải quyết các vụ việc về sở hữu trí tuệ.

- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát và xử lý nghiêm các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong môi trường giáo dục, nghiên cứu khoa học;

- Nâng cao hiệu quả thực hiện biện pháp kiểm soát sản phẩm khoa học liên quan đến sở hữu trí tuệ.

- Tích cực và chủ động phát hiện, phòng ngừa, đấu tranh chống hành vi vi phạm về sở hữu trí tuệ.

- Khuyến khích giải quyết các tranh chấp về sở hữu trí tuệ bằng hình thức trọng tài, hòa giải.

- Khuyến khích các đơn vị, cá nhân của Trường chủ động tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ sở hữu trí tuệ cho đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Trường Đại học Thương mại

I. Đánh giá chung trong thuận lợi, khó khăn khi triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện

Trong những năm vừa qua, hoạt động sở hữu trí tuệ (SHTT) luôn được Trường Đại học Thương mại quan tâm. Từ năm 2012, Trường Đại học Thương mại đã ban hành các văn bản về quản lý hoạt động SHTT tại Trường; cụ thể như Quyết định số 754/QĐ-ĐHTM ngày 26/11/2012 của Trường Đại học Thương mại về “Quy định hoạt động KH&CN của Trường Đại học Thương mại” trong đó khuyến khích các hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao công nghệ, quyền SHTT và bảo vệ tài sản trí tuệ của cá nhân các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên và người học trong Nhà trường.

Năm 2018, Trường đã ban hành Quyết định số 486/QĐ-ĐHTM ngày 08 tháng 05 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại Quy định về Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Thương mại trong đó có chương VII Quản lý hoạt động SHTT, quy định chi tiết về việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ, khai thác và quản lý tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu của Trường Đại học Thương mại.

Ngoài ra, để thúc đẩy việc đăng ký SHTT của đội ngũ viên chức, Trường Đại học Thương mại đã ban hành Thông báo số 135/TB-ĐHTM ngày 10 tháng 02 năm 2023 về việc triển khai đăng ký quyền SHTT cho các tài sản trí tuệ thuộc sở hữu, quản lý của Trường Đại học Thương mại, trong đó Trường đã đăng ký quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu liên kết của Trường; cấp quyền tác giả và quyền liên quan cho 36 giáo trình; cấp 27 giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Hàng năm đều dành kinh phí KH&CN để hỗ trợ cho các hoạt động đăng ký SHTT.

Hiện nay, Trường Đại học Thương mại đang tiến hành xây dựng lại Quy định Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường trong đó có nội dung quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ và khai thác thương mại các tài sản trí tuệ tại Trường Đại học Thương mại theo các quy định mới của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ năm 2022, Nghị định số 109/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định về hoạt động khoa học công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học.

2. Thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai chiến lược

- Thuận lợi:

+ Có kế hoạch hoạt động SHTT hàng năm với nguồn kinh phí trích từ kinh phí hoạt động KH&CN của Trường Đại học Thương mại theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP;

+ Có các quy chế, hướng dẫn cụ thể về quản lý hoạt động SHTT, khai thác thương mại tài sản trí tuệ, chiến lược phát triển hoạt động SHTT, thông báo hướng dẫn đăng ký SHTT.

- Khó khăn:

- + Chưa có chuyên viên làm cán bộ chuyên trách về SHTT tại Trường;
- + Số lượng sản phẩm đã đăng ký SHTT chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của Trường;
- + Số lượng đề tài KH&CN có sản phẩm ứng dụng có khả năng chuyển giao và thương mại hóa không nhiều;
- + Nhận thức của cán bộ viên chức, giảng viên về SHTT trong hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy còn hạn chế;
- + Việc đăng ký và cấp quyền SHTT cho các sản phẩm của viên chức Trường còn gặp nhiều khó khăn;
- + Việc quảng bá, thương mại hóa các đối tượng của quyền SHTT trong Trường chưa sâu rộng và hiệu quả.

II. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

1. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả tình hình hoạt động Chiến lược sở hữu trí tuệ

- Trường Đại học Thương mại mong muốn Bộ chủ quản tạo điều kiện hỗ trợ kinh phí để Trường có thể học tập, vận dụng và phát triển mô hình quản lý, vận hành hoạt động SHTT trong Trường;

- Đề nghị Bộ KH&CN, Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục ban hành một số chủ trương, chính sách cụ thể về hoạt động SHTT trong cơ sở giáo dục đại học nhằm thúc đẩy sự chuyển biến về chất lượng của hoạt động SHTT, góp phần tăng cường các tài sản trí tuệ có giá trị đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Đề nâng cao chất lượng chuyên môn cho đội ngũ cán bộ chuyên trách về công tác SHTT trong cơ sở giáo dục đại học, đề nghị Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ KH&CN tăng cường chủ trì, phối hợp tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo tập huấn về sở hữu trí tuệ cho các cán bộ chuyên trách về công tác SHTT.

- Các bộ chủ quản (Bộ KH&CN, Bộ Giáo dục và Đào tạo) tạo điều kiện để cán bộ, giảng viên thuộc các cơ sở giáo dục đại học nói chung và Trường Đại học Thương mại nói riêng được tham dự các lớp tập huấn chuyên sâu về SHTT trong nước và quốc tế, được hỗ trợ xây dựng và triển khai các chương trình hợp tác về SHTT với các tổ chức quốc tế có nhiều kinh nghiệm, chuyên gia trong lĩnh vực SHTT.

- Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ KH&CN quan tâm nghiên cứu điều chỉnh các thủ tục đăng ký SHTT để tạo thuận lợi cho các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên đăng ký các loại hình SHTT như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu,... và kịp thời chuyển giao cho doanh nghiệp, địa phương các sản phẩm đủ điều kiện thương mại hóa.

2. Định hướng các hoạt động liên quan đến các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược

- Phát triển hoạt động SHTT gắn liền với các lĩnh vực hoạt động KH&CN của Trường Đại học Thương mại. Hoàn thiện một quy trình hoàn chỉnh nhằm lồng ghép hoạt động SHTT với khai thác thương mại các tài sản trí tuệ thu được từ hoạt động KH&CN;

- Phối hợp chặt chẽ trong việc phát triển hoạt động SHTT giữa Trường Đại học Thương mại và các đơn vị thành viên, các đơn vị thuộc và trực thuộc. Bảo đảm sự chỉ đạo, lãnh đạo thống nhất của Trường Đại học Thương mại đối với các hoạt động SHTT; tăng cường tính độc lập tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các nhà nghiên cứu, giảng viên trong việc thực hiện các hoạt động SHTT;

- Hoàn thiện và ban hành các chiến lược, chính sách, quy định về quản lý hoạt động SHTT; kiện toàn công tác tổ chức quản lý SHTT thống nhất trong Trường Đại học Thương mại;

- Khuyến khích hoạt động sáng tạo, nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ theo hướng gắn kết chặt chẽ với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy thương mại hóa các kết quả nghiên cứu;

- Thúc đẩy việc đăng ký, theo dõi và bảo hộ quyền SHTT; làm đầu mối hướng dẫn, hỗ trợ các thủ tục đăng ký xác lập quyền SHTT và chuyển giao công nghệ;

- Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về tài sản trí tuệ của Trường Đại học Thương mại, bao gồm: khai báo, xác lập, quản lý, phân loại, thống kê tài sản trí tuệ;

- Xây dựng kế hoạch chiến lược quản lý hoạt động SHTT hàng năm và hướng dẫn các bộ phận chuyên trách của các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc triển khai thực hiện tại cơ sở;

- Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về SHTT nhằm tăng cường kỹ năng SHTT và nâng cao nhận thức, hiểu biết của các nhà nghiên cứu, giảng viên, cán bộ Trường Đại học Thương mại về vai trò của hoạt động SHTT đối với công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ;

- Xây dựng hệ thống công cụ để phát hiện kịp thời và phòng chống các hành vi xâm phạm quyền SHTT trong Trường Đại học Thương mại./.

HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Trường Đại học Quy Nhơn

I. Thực trạng hoạt động sở hữu trí tuệ tại đơn vị

1. Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Năm 2020, Trường Đại học Quy Nhơn ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, qua đó xác lập bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ là Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế. Trong Quy định nêu chi tiết nhiệm vụ của bộ phận chuyên trách, các thủ tục và nguyên tắc xác lập các quyền liên quan đối với tài sản trí tuệ phát sinh từ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ liên quan đến Trường Đại học Quy Nhơn.

2. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Năm 2021, Trường ban hành Quy định về kiểm soát và xử lý đạo văn nhằm nâng cao mức độ trung thực, tin cậy, liêm chính học thuật, tăng giá trị khoa học trong hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập tại Trường, qua đó bảo vệ tính nguyên gốc của thông tin và của các công trình khoa học.

Kể từ năm 2020, Trường cũng đã mua và sử dụng các công cụ phòng chống đạo văn như phần mềm iThenticate để hỗ trợ cho công tác kiểm tra độ trung lập, phòng chống đạo văn, bảo đảm tính liêm chính học thuật.

3. Thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ

Kể từ năm 2019, Trường tăng cường hợp tác với một số viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục uy tín trong và ngoài nước, chủ trì và tham gia vào nhiều đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu với mục tiêu tạo ra những sản phẩm khoa học, tài sản trí tuệ. Chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học các cấp của giảng viên cũng ngày một được nâng cao, ngày càng nhiều đề tài có sản phẩm là bằng bảo hộ các tài sản trí tuệ.

4. Khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ

Theo chính sách của Trường về hoạt động sở hữu trí tuệ, bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ sẽ là đầu mối tiếp nhận nhu cầu đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ của giảng viên, học viên, sinh viên trong Trường. Bộ phận chuyên trách có nhiệm vụ tư vấn, hướng dẫn, phối hợp với tác giả xây dựng hồ sơ đăng ký bảo hộ. Chi phí nộp hồ sơ đăng ký bảo hộ sẽ do Trường Đại học Quy Nhơn chi trả hoàn toàn nếu Trường là chủ đơn. Sau khi tài sản trí tuệ được bảo hộ, tác giả của tài sản sẽ được bảo hộ các quyền liên quan theo quy định (quyền thân nhân, quyền tài sản, v.v.). Thông qua các quy định, chính sách về sở hữu trí tuệ của Trường, có thể thấy rằng tác giả được tạo điều kiện rất thuận lợi để đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ.

5. Phát triển các hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ

Trường đã mời chuyên gia về SHTT, tổ chức một số buổi tập huấn để phổ biến kiến thức và tầm quan trọng của công tác bảo hộ quyền cũng như khai thác tài sản trí tuệ cho các giảng viên, học viên, sinh viên trong Trường. Trường cử viên chức chuyên trách tham gia các chương trình, hội thảo liên quan đến hoạt động bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ. Đây là những hoạt động thiết thực nhằm nâng cao nhận thức, khuyến khích giảng viên, học viên, sinh viên trong Trường tham gia các hoạt động nghiên cứu tạo ra tài sản trí tuệ, đồng thời nâng cao năng lực của đội ngũ viên chức chuyên trách trong việc bảo hộ, khai thác tài sản trí tuệ.

6. Tăng cường nguồn nhân lực cho sở hữu trí tuệ

Từ năm 2020, Trường đã xác lập bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ và phân công viên chức đảm trách công việc này. Tuy nhiên thực sự chưa có chuyên gia am hiểu về lĩnh vực SHTT.

7. Hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ

Với hệ thống quy định, chính sách về hoạt động sở hữu trí tuệ như hiện tại, ngày càng có nhiều giảng viên có ý thức phải tạo ra và đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học. Ngày càng có nhiều giảng viên liên hệ đến bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Trường để tham vấn về các đối tượng được bảo hộ, loại hình bảo hộ, thủ tục và quy trình bảo hộ. Trong số các trường hợp đã tiếp nhận và tư vấn, bộ phận chuyên trách đã xây dựng và nộp thành công 04 bộ hồ sơ đăng ký bảo hộ bằng sáng chế của tác giả là giảng viên của Trường.

8. Hội nhập và hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ

Hiện nay, Trường Đại học Quy Nhơn chưa bắt tay hợp tác với các đối tác quốc tế về sở hữu trí tuệ. Trường sẽ quan tâm mở rộng mạng lưới các đối tác về hợp tác trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong thời gian tới.

9. Tình hình triển khai môn học sở hữu trí tuệ hoặc các nội dung về sở hữu trí tuệ được lồng ghép trong các môn học tại đơn vị (nếu có)

Trường có môn học về sở hữu trí tuệ trong chương trình đào tạo chuyên ngành Luật. Việc giảng dạy các môn học khác trong chương trình đào tạo chuyên ngành Luật cũng đưa các kiến thức về sở hữu trí tuệ vào bài giảng ở mức độ phù hợp. Tuy nhiên các nội dung về sở hữu trí tuệ chưa được lồng ghép rõ ràng vào nội dung của những môn học này.

10. Các hợp đồng chuyển giao hoặc/và góp vốn thành lập doanh nghiệp có liên quan đến tài sản trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, thiết kế..., giống cây trồng, quyền tác giả, quyền liên quan...)

Trường Đại học Quy Nhơn chưa có hợp đồng góp vốn thành lập doanh nghiệp nhưng đã có nhiều hợp đồng chuyển giao các sản phẩm nghiên cứu như Hệ thống thông tin quản lý và khai

thác dữ liệu chẩn đoán hình ảnh cho bệnh viện, Hệ thống QNPACS, Phần mềm quản lý ngân hàng câu hỏi và tổ chức thi trắc nghiệm, v.v.

II. Đánh giá chung

1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện

Ngay từ năm 2019, Trường Đại học Quy Nhơn đã triển khai xây dựng khung quy định pháp lý về hoạt động sở hữu trí tuệ của Trường. Đến năm 2020, văn bản quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ được ban hành, bộ phận chuyên trách được thành lập và bắt đầu đi vào vận hành. Từ năm 2019 đến nay, Trường đã cử nhiều lượt viên chức quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ đi học hỏi kinh nghiệm, tham gia các buổi tập huấn do các đơn vị quản lý, hoạt động trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ chủ trì tổ chức. Với hệ thống quy định rõ ràng, chính sách thuận lợi cùng với tinh thần khuyến khích mà Nhà Trường tạo ra, ngày càng có nhiều giảng viên đăng ký thực hiện các đề tài khoa học công nghệ với sản phẩm là tài sản trí tuệ được bảo hộ. Ngày càng nhiều giảng viên liên hệ với bộ phận chuyên trách để tham vấn về các đối tượng được nhận bảo hộ, các loại hình bảo hộ, quyền lợi, cũng như quy trình, thủ tục bảo hộ. Đến nay, hoạt động chuyển giao công nghệ của Trường diễn ra khá sôi nổi hàng năm, cùng với đó Trường cũng đã có 04 bộ hồ sơ đăng ký bảo hộ bằng độc quyền sáng chế với tư cách chủ đơn và đã được thẩm định, chấp nhận đơn hợp lệ.

2. Thuận lợi, khó khăn

Thuận lợi của việc thực hiện Chiến lược chủ yếu đến từ tính lan tỏa của Chiến lược. Ngay từ khi có Quyết định phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ của Thủ tướng Chính phủ, hầu như tất cả các cơ sở giáo dục đại học đều bắt tay vào việc xây dựng hệ thống quy định, chính sách của đơn vị về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ. Đây chính là điều kiện để các đại học, các trường đại học tăng cường kết nối, thảo luận để tìm ra định hướng phát triển về sở hữu trí tuệ. Ủy ban nhân dân Tỉnh và các sở liên quan cũng quan tâm sâu sát đến hoạt động sở hữu trí tuệ của địa phương. Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định nhiều lần tổ chức các buổi gặp mặt, buổi tập huấn với sự tham gia của nhiều chuyên gia trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ. Đây là một kênh thông tin vô cùng quan trọng để nâng cao kiến thức và năng lực của cán bộ, viên chức hoạt động trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ của địa phương.

Tuy nhiên, việc triển khai Chiến lược cũng gặp một số khó khăn nhất định. Tuy Việt Nam đã có Luật Sở hữu trí tuệ từ năm 2005 và sau đó Luật này cũng đã nhiều lần được sửa đổi, bổ sung, nhưng ở thời điểm Chiến lược sở hữu trí tuệ được phê duyệt, Luật Sở hữu trí tuệ về cơ bản vẫn còn nhiều điểm chưa rõ ràng, chưa có hệ thống nghị định, thông tư hướng dẫn chặt chẽ, nhiều điểm còn chông chéo với một số bộ luật khác như Luật Khoa học và Công nghệ. Điều này đã gây không ít khó khăn cho các cơ sở giáo dục đại học khi tài sản trí tuệ mà các đơn vị này tạo ra thường đến từ các đề tài, dự án, chương trình khoa học và công nghệ. Ngoài ra, khi các sản phẩm KH-CN là tài sản trí tuệ được hình thành từ các đề tài, dự án, chương trình thì không có đơn vị nào có chức năng để định giá, từ đó có thể chuyển giao, thương mại hóa vì đây là sản

phẩm mới nên không có định mức kinh tế - kỹ thuật. Điều này dẫn đến tình trạng có sản phẩm tài sản trí tuệ nhưng để đầy, không đưa vào phục vụ xã hội, sự phát triển đất nước, gây thất thoát ngân sách nhà nước.

Vào thời điểm mà Chiến lược sở hữu trí tuệ được phê duyệt, khái niệm sở hữu trí tuệ vẫn khá mới mẻ đối với các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam. Trước đó, nhiệm vụ chính của các cơ sở giáo dục đại học là đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học. Hầu hết các đại học, trường đại học đều tập trung chủ yếu vào công tác đào tạo, chỉ một số ít trường đại học là tập trung vào định hướng nghiên cứu, ứng dụng, do đó, không có nhiều cơ sở giáo dục đại học thực sự quan tâm đến vấn đề tài sản trí tuệ và bảo hộ tài sản trí tuệ.

III. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

1. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả tình hình thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ

- Đề lan tỏa tinh thần nghiên cứu sáng tạo để tạo ra nhiều tài sản trí tuệ cho nhân loại và khuyến khích các tác giả đăng ký bảo hộ quyền đối với các tài sản trí tuệ do mình tạo ra, cần phải có nhiều hơn nữa các buổi gặp mặt của các nhà sáng chế, các chuyên gia trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ với giảng viên, học viên, sinh viên của các đại học, trường đại học trên cả nước. Trao đổi với các chuyên gia trong lĩnh vực, các giảng viên, học viên và sinh viên sẽ có những góc nhìn mới về nghiên cứu khoa học, nghiên cứu để tạo ra tài sản trí tuệ, nghiên cứu để mang lại lợi ích cho bản thân và tạo ra giá trị thật cho xã hội. Bên cạnh đó, hàng năm cần có các giải thưởng tuyên dương các cá nhân, các đơn vị tạo ra nhiều tài sản trí tuệ, bảo hộ nhiều tài sản trí tuệ, qua đó khuyến khích các cá nhân, đơn vị tạo ra và bảo hộ tài sản trí tuệ.

- Nhà nước cần ban hành các văn bản dưới Luật về hoạt động SHTT để tạo hành lang pháp lý rõ ràng, phục vụ thiết thực cho việc định giá tài sản trí tuệ, thương mại hóa, chuyển giao, góp vốn hình thành doanh nghiệp khoa học công nghệ.

2. Định hướng các hoạt động liên quan đến các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, thông tin để mọi người có thể hiểu rõ về SHTT (bao gồm cả cán bộ lãnh đạo, quản lý, giảng viên, người học).

- Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức trong lĩnh vực hoạt động SHTT.

- Hình thành Trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; thành lập doanh nghiệp Khoa học Công nghệ.

- Có chính sách khuyến khích các cá nhân, đơn vị có thành tích xuất sắc trong hoạt động SHTT.

- Bổ sung, sửa đổi các văn bản liên quan đến SHTT trên cơ sở văn bản của nhà nước để làm cơ sở pháp lý cho hoạt động SHTT hiệu quả.

- Tiếp tục lồng ghép các nội dung của SHTT vào nội dung các môn học trong chương trình đào tạo bậc đại học.

THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

I. Tình hình triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ

Với mục tiêu nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 đã ban hành các quy định về quản lý hoạt động khoa học công nghệ, lồng ghép quy định sở hữu trí tuệ theo Quyết định số 1327/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2 ban hành Quy định về quản lý hoạt động KH&CN trong Trường ĐHSP Hà Nội 2. Quy định nêu rõ cách thức quản lý, tổ chức hoạt động khoa học công nghệ và sở hữu trí tuệ trong Trường, cơ chế khuyến khích chuyển giao khoa học công nghệ.

Ngoài ra, Trường cũng ban hành quy định đăng kí, biên soạn, lựa chọn, thẩm định, phê duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình giáo dục đại học của Trường ĐHSP Hà Nội 2 tại Quyết định số 1472/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 01 tháng 8 năm 2022. Nhà trường đã thành lập Ban Soạn thảo quy định về nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong Trường nhằm khuyến khích, nâng cao hiệu quả hỗ trợ, khai thác tài sản trí tuệ.

Bên cạnh đó, Trường ĐHSP Hà Nội 2 là Trường Đại học Sư phạm, tầm nhìn đến năm 2045 là trường đào tạo đa ngành trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, có nhiệm vụ đào tạo đại học và sau đại học, với các hình thức đào tạo chính quy và bồi dưỡng thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực khoa học cho đất nước và xã hội. Hiện nay, Nhà trường đã kí ban hành chương trình đào tạo bậc đại học cho sinh viên K50, từ tháng 9/2024 môn học Khởi nghiệp sẽ chính thức đưa vào giảng dạy cho sinh viên chính quy của Trường.

II. Đánh giá chung trong thuận lợi, khó khăn khi triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ theo chiến lược

1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện.

Nhà trường đã ban hành các quy định, quy trình quản lý hoạt động khoa học lồng ghép quy định về sở hữu trí tuệ, khuyến khích chuyển giao công nghệ, khai thác tài sản trí tuệ trong Trường ĐHSP Hà Nội 2.

Từ năm 2019 đến nay, Nhà trường đã có 03 giảng viên chủ trì, đứng tên trong bằng phát minh sáng chế từ những kết quả của nhóm nghiên cứu (Nguyễn Văn Anh, Chu Anh Vân, Lê Khắc Quỳnh), năm 2023 Nhà trường có 01 giảng viên đã đăng kí bản quyền sáng chế, được chấp nhận đơn.

Trong năm 2022, 2023, Nhà trường đã đăng ký quyền tác giả đối với 35 giáo trình, sách được chứng nhận bởi Cục bản quyền tác giả, cụ thể: 32 giáo trình tiếng anh được tài trợ bởi Đề án ngoại ngữ quốc gia cho các khoa: Tiếng Anh, Toán, Vật lý, Hoá học, Giáo dục mầm non; 03 giáo trình Khoa Giáo dục thể chất.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng tập huấn cho sinh viên về sở hữu trí tuệ, sáng tạo khởi nghiệp thông qua tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên của Trường.

2. Thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai Chiến lược.

Nhà trường cũng đã bước đầu trong triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ, tuy nhiên việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ ở từng đối tượng cụ thể chưa được chi tiết, rõ ràng.

III. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

1. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả tình hình thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ.

- Sớm hoàn thiện quy định về sở hữu trí tuệ, khuyến khích chuyển giao công nghệ, độc quyền sáng chế và giống cây trồng và quyền tác giả;

- Xây dựng quy trình xác lập quyền sở hữu trí tuệ;

- Tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức vai trò của quyền sở hữu trí tuệ, pháp luật sở hữu trí tuệ;

- Chủ động tìm kiếm, hỗ trợ các cá nhân xây dựng phát triển việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

- Khuyến khích chuyển giao công nghệ đối với các đề tài có sản phẩm ứng dụng, phát triển kinh tế xã hội.

- Tạo cơ hội cho các nghiên cứu tham gia xác lập quyền giống cây trồng.

2. Định hướng các hoạt động liên quan đến các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược.

- Tổ chức các lớp tập huấn về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tới các viên chức, người lao động trong Nhà trường cũng như người học ở các ngành thuộc khối khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ..

- Chủ động tìm kiếm, hỗ trợ các cá nhân xây dựng phát triển việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Trường Đại học Mở Hà Nội

I. Tình hình triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Năm 2023, hoạt động sở hữu trí tuệ của Trường Đại học Mở Hà Nội được thực hiện theo Quy định quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ ban hành tại Quyết định số 3522/QĐ-ĐHM ngày 15 tháng 7 năm 2021 và Quy định quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Mở Hà Nội ban hành tại Quyết định số 4333/QĐ-ĐHM ngày 28 tháng 11 năm 2023.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 4913/QĐ-ĐHM ngày 26/12/2022 phê duyệt phương hướng hoạt động khoa học công nghệ của Trường Đại học Mở Hà Nội đến năm 2025, theo đó tăng cường đầu tư hạ tầng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ các ngành mũi nhọn có sản phẩm ứng dụng, sản phẩm chuyển giao công nghệ, sản phẩm đăng ký quyền sở hữu trí tuệ.

2. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Trong năm 2023, Trường Đại học Mở Hà Nội đặt mục tiêu nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ thông qua các giải pháp sau:

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức về quyền sở hữu trí tuệ để nâng cao nhận thức của cán bộ, giảng viên và sinh viên về tầm quan trọng của việc tôn trọng và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu, nhãn hiệu của Trường; đăng ký và bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ của Trường.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học của trường để tạo ra giá trị kinh tế. Đặt hàng các nhiệm vụ khoa học công nghệ có đăng ký sở hữu trí tuệ.

3. Thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ

Tạo ra các tài sản trí tuệ là một trong những nhiệm vụ của Trường Đại học Mở Hà Nội được thể hiện trong chiến lược phát triển của trường. Thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, Trường đặt ra mục tiêu phát triển các sản phẩm trí tuệ có giá trị và khả năng thương mại hóa. Trong năm 2023, Trường thực hiện mục tiêu thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ như sau:

- Đầu tư nguồn lực cho các đề tài nghiên cứu có khả năng tạo ra sản phẩm, công nghệ mới.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp của cán bộ, giảng viên và sinh viên. Có chính sách thưởng xứng đáng cho các cá nhân, tập thể tạo ra sản phẩm, giải pháp công nghệ độc đáo, có khả năng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

- Mở rộng hợp tác với doanh nghiệp để đưa các kết quả nghiên cứu vào ứng dụng thực tiễn. Xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích hợp lý từ việc khai thác, thương mại hóa các sản phẩm trí tuệ của Trường.

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm.

- Tăng cường đăng ký bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ, tạo dựng các thương hiệu mạnh cho sản phẩm của trường, đặc biệt các sản phẩm về đào tạo từ xa trực tuyến.

4. Khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ

Nhà trường khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ thông qua các hoạt động sau:

- Khuyến khích các nhà khoa học, cán bộ nghiên cứu chủ động áp dụng, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu thông qua đặt hàng các nhiệm vụ khoa học công nghệ do Trường cấp kinh phí.

- Hỗ trợ các nhà khoa học đăng ký, duy trì và khai thác quyền sở hữu trí tuệ.

- Xúc tiến hợp tác, liên doanh liên kết với doanh nghiệp khai thác các sản phẩm trí tuệ của Trường vào ứng dụng đời sống.

5. Phát triển các hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ

Về phát triển các hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ, Trường đã thực hiện các nội dung sau:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về tài sản trí tuệ của Nhà trường; cung cấp thông tin sở hữu trí tuệ thông qua phần mềm quản lý khoa học của trường.

- Hỗ trợ các nhà khoa học, giảng viên về thủ tục bảo hộ quyền tác giả, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu... đối với các sản phẩm nghiên cứu.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ để cập nhật kịp thời các quy định, chính sách liên quan.

6. Tăng cường nguồn nhân lực cho sở hữu trí tuệ.

Bộ phận quản lý tài sản trí tuệ của Trường Đại học Mở Hà Nội thuộc Phòng Quản lý Khoa học và Đối ngoại, phụ trách trực tiếp bởi Trưởng phòng.

7. Hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ

Trong năm 2023, Nhà trường xây dựng văn hóa sở hữu trí tuệ thông qua các hoạt động sau:

- Xây dựng và ban hành quy chế về sở hữu trí tuệ trong Nhà trường. Quy định rõ trách nhiệm của các cán bộ, giảng viên và sinh viên trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

- Nội dung giáo dục pháp luật về sở hữu trí tuệ được đưa vào chương trình đào tạo của Nhà trường.

- Quy định về liêm chính trong hoạt động khoa học công nghệ được quy định trong Quyết định số 4333/QĐ-ĐHM ngày 28 tháng 11 năm 2023 về việc ban hành quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ của Trường Đại học Mở Hà Nội, theo đó xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, không dung túng cho các hành vi vi phạm quyền tác giả, xâm phạm sở hữu trí tuệ trong các hoạt động kiểm tra tính trùng lặp trước khi nghiệm thu giáo trình, đề tài, bài báo, luận văn, luận án. Cùng với đó, Trường đã ban hành các quy tắc về liêm chính trong hoạt động khoa học và công nghệ.

8. Hội nhập và hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của Trường Đại học Mở Hà Nội. Năm 2023, Nhà trường đã đẩy mạnh hội nhập và hợp tác quốc tế về lĩnh vực này thông qua các hoạt động:

- Khuyến khích cán bộ, giảng viên và sinh viên tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi kinh nghiệm quốc tế về lĩnh vực này.

- Học hỏi kinh nghiệm của các trường trong khu vực, đặc biệt là các trường thuộc Hiệp hội các trường đại học Mở Châu Á trong việc xây dựng chính sách, đào tạo nhân lực, quản lý và khai thác tài sản trí tuệ.

II. Đánh giá chung thuận lợi, khó khăn trong triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện

Để thực hiện hiệu quả hoạt động sở hữu trí tuệ, Nhà trường đã triển khai nghiêm túc các văn bản quy định liên quan đến hoạt động Sở hữu trí tuệ như: Quy định Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tại Trường Đại học Mở Hà Nội ban hành tại Quyết định số 3522/QĐ-ĐHM ngày 15 tháng 7 năm 2021, Quy định Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Mở Hà Nội ban hành tại Quyết định số 4333/QĐ-ĐHM ngày 28 tháng 11 năm 2023. Để khuyến khích cán bộ, giảng viên trong hoạt động bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, cũng như các yêu cầu đối với việc bảo vệ tài sản trí tuệ của Trường, Trường đã xây dựng định mức kinh phí hỗ trợ đăng ký sở hữu trí tuệ và khen thưởng cho các tác giả của các văn bằng sở hữu trí tuệ. Đồng thời, xây dựng cơ chế đặt hàng các nhiệm vụ khoa học công nghệ có sản phẩm đăng ký sở hữu trí tuệ.

Bên cạnh đó, với các giải pháp tăng cường hoạt động sở hữu trí tuệ, trong năm 2023, Nhà trường đã hoàn thành được kế hoạch phát triển tài sản trí tuệ, bao gồm: 30 giáo trình, 08 học liệu điện tử, 148 bài báo trong nước, 45 bài báo được công bố tại các tạp chí quốc tế, 47 tham luận đăng trong các kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và 22 bài tham luận đăng tại các kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế.

2. Thuận lợi, khó khăn

2.1. Thuận lợi

Được sự quan tâm chỉ đạo của Lãnh đạo trường, sự hỗ trợ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cục Sở hữu trí tuệ, Cục bản quyền tác giả, hoạt động tuyên truyền về bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ ngày càng được tăng cường. Bên cạnh đó, công tác quản trị tài sản trí tuệ của Nhà trường cũng như thực thi quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện nghiêm túc theo các quy định của trường cũng như của pháp luật hiện hành.

Là trường đại học đa ngành, có nhiều tiềm năng về các sản phẩm nghiên cứu khoa học, các sản phẩm sáng tạo. Vì vậy, cùng với việc tăng cường kỹ năng đăng ký sở hữu trí tuệ, hy vọng, trong thời gian tới sẽ có nhiều kết quả khả quan trong hoạt động này.

2.2. Khó khăn

Nguồn nhân lực chuyên môn để đăng ký sở hữu trí tuệ còn hạn chế. Cán bộ, giảng viên, học viên đã rất tích cực vào hoạt động nghiên cứu, sáng tạo nhưng chưa chú trọng đến việc đảm bảo quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ của mình.

III. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

1. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sở hữu trí tuệ

Đề nghị Cục Sở hữu trí tuệ, Cục Bản quyền tác giả, Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội tăng cường phối hợp hơn nữa trong các hoạt động tập huấn kiến thức, kỹ năng về đăng ký sở hữu trí tuệ, tăng cường tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, buổi tập huấn bồi dưỡng về việc đảm bảo và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cho các trường. Đồng thời, đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức các cuộc thi ở cấp quốc gia về hiểu biết đối với quyền sở hữu trí tuệ nhằm hình thành ý thức và nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ cho người học.

2. Định hướng các hoạt động trong thời gian tới

Để đạt được mục tiêu thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ năm 2023 (được phê duyệt tại Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ), Trường Đại học Mở Hà Nội đã xây dựng kế hoạch tăng cường hoạt động sở hữu trí tuệ đến năm 2030 như sau:

Thứ nhất, Trường tiếp tục củng cố các quy định về đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả; tăng cường phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động sở hữu trí tuệ trong các hoạt động bồi dưỡng, nâng cao năng lực về quản trị, thực thi, thực hiện đăng ký sở hữu trí tuệ cho cán bộ, giảng viên; tăng cường giao lưu học hỏi kinh nghiệm từ các trường đại học khác;

Thứ hai, tăng cường công tác hướng dẫn đăng ký, xác lập, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; đồng thời sử dụng các giải pháp công nghệ để các chủ thể trong trường thực thi và bảo vệ quyền tác giả một cách hiệu quả;

Thứ ba, thường xuyên tổ chức và cử cán bộ, giảng viên tham gia các khóa tập huấn, tọa đàm, hội nghị hội thảo nhằm nâng cao ý thức tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Ngoài các hoạt động tuyên truyền dưới dạng các chương trình ngoại khóa, Trường có kế hoạch tổ chức các hoạt động khác về sở hữu trí tuệ cho sinh viên, học viên như các cuộc thi, các khóa đào tạo ngắn hạn về xây dựng hồ sơ đăng ký sở hữu trí tuệ để các chủ thể tác giả trong trường có thêm năng lực và kinh nghiệm trong hoạt động này.

Trên đây là báo cáo của Trường Đại học Mở Hà Nội về tình hình thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ, trân trọng báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Trường Đại học Hà Nội

I. Tình hình triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả quản lý và hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Năm 2023, hoạt động sở hữu trí tuệ (SHTT) của Trường Đại học Hà Nội (Trường) đã đạt được một số kết quả: Trường ban hành Quy định về Quản lý hoạt động SHTT trong Trường Đại học Hà Nội theo Quyết định số 772/QĐ-ĐHHN ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng. Quy định về Quản lý hoạt động SHTT của Trường nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền SHTT và bảo vệ tài sản trí tuệ (TSTT) của tập thể, cá nhân và của Trường.

- Xây dựng quy trình, thủ tục nhận diện, ghi nhận TSTT; xác định quyền đối với các TSTT cho cá nhân, đơn vị;
- Xác định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quản lý hoạt động SHTT của Trường;
- Xây dựng kế hoạch hằng năm cho hoạt động SHTT;
- Xây dựng cơ chế phân bổ lợi ích từ hoạt động khai thác TSTT;
- Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật về SHTT của cá nhân, đơn vị của Trường;
- Xây dựng quy định về khen thưởng trong hoạt động SHTT;
- Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm liên quan đến quyền SHTT.

Quy định này là cơ sở pháp lý, góp phần đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả quản lý và hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong Trường.

2. Thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ. Khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ

Trường giao Phòng Quản lý khoa học làm đầu mối ra thông báo xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ ngắn hạn, trung hạn và dài hạn trên cơ sở đề xuất từ các đơn vị đào tạo và đơn vị chức năng và định hướng phát triển chung của Trường.

Trường có cơ chế tạo điều kiện thuận lợi cho việc thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) các cấp thông qua các quy định về tổ chức, hoạt động và khen thưởng hoạt động KH&CN.

Số lượng TSTT tăng (luận văn, luận án, khóa luận, bài giảng, bài phát biểu, giáo trình, tài liệu tham khảo, công trình và sản phẩm công trình NCKH, kỷ yếu hội thảo, Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, phần mềm, cơ sở dữ liệu, chương trình máy tính được tạo lập bởi cán bộ giảng

viên...) góp phần nâng cao hiệu quả khai thác TSTT thông qua hoạt động đào tạo và NCKH của Trường. Công tác quản lý TSTT ngày càng được quan tâm, cụ thể như:

a) Nhóm tài liệu không có bản quyền:

+ Theo quy định, các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của các văn bản đó. Những tài liệu mang tính chất phổ biến luật pháp, chính sách, đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước, tài liệu của các cơ quan hành pháp, lập pháp,... là những tài liệu không thuộc diện bản quyền.

+ Đối với diện này, Trường tiến hành lựa chọn và số hóa sang bản điện tử, phổ biến trên trang tác nghiệp của Trường, phục vụ rộng rãi tại Thư viện và trên không gian Thư viện số. Đồng thời, cán bộ, giảng viên và sinh viên trong Trường cũng có thể sử dụng bản điện tử hoặc bản giấy của các loại tài liệu thuộc nhóm này trong giảng dạy, học tập.

b) Nhóm tài liệu có bản quyền thuộc về Trường:

+ Bao gồm: luận văn, luận án, khóa luận, bài giảng, bài phát biểu, giáo trình, tài liệu tham khảo, công trình và sản phẩm công trình NCKH, kỷ yếu hội thảo, nội san ngoại ngữ, phần mềm, cơ sở dữ liệu, chương trình máy tính được tạo lập bởi cán bộ, giảng viên của Trường và từ hoạt động của Trường.

+ Đối với nhóm tài liệu này, Thư viện được phép tổ chức phổ biến và khai thác theo chính sách của Trường và qua cổng thông tin Thư viện số đối với đối tượng người sử dụng là cán bộ, giảng viên và sinh viên của Trường.

c) Nhóm tài liệu có bản quyền không thuộc về Trường:

+ Nhóm tài liệu này được mua, biểu, tặng, được tạo nên từ các tổ chức, cá nhân ngoài hoạt động của Trường. Tuy nhiên, các điều khoản thỏa thuận trong việc mua, biểu, tặng các tài liệu này đã bao gồm thỏa thuận về quyền tài sản và các quyền được phép liên quan. Mức độ quyền được quy định tùy theo từng hợp đồng và văn bản kí kết thỏa thuận.

+ Đối với nhóm tài liệu này, Trường tiến hành thực thi luật bản quyền theo các điều khoản đã được thỏa thuận. Các tài liệu không có điều khoản cho phép sao chép và phân phối, chỉ được phục vụ tại Thư viện của Trường với mục đích học tập, giảng dạy và nghiên cứu.

d) Việc số hóa và sao chép tài liệu chỉ được tiến hành với tài liệu nội sinh và các tài liệu có nguy cơ hư hỏng với mục đích lưu trữ và phục vụ phi thương mại.

3. Tăng cường nguồn nhân lực cho sở hữu trí tuệ. Hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ

Thu hút các nhà khoa học trong nước và ở nước ngoài tham gia hợp tác hoạt động NCKH, thực hiện đề tài NCKH các cấp, viết bài cho Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ. Khuyến khích hợp tác với các nhà khoa học có uy tín trong công tác biên tập, phản biện bài viết đăng Tạp chí;

Phổ biến kiến thức về SHTT, tránh đạo văn thông qua việc tăng cường phổ biến các văn bản quản lý của Trường, chính sách pháp luật của Nhà nước. Thực hiện thường xuyên công tác kiểm tra trùng lặp, đạo văn bằng phần mềm Turnitin. Qua việc thực hiện các quy định về hoạt động SHTT trong NCKH và giảng dạy, các cán bộ và giảng viên trong Trường dần hình thành văn hóa SHTT, nâng cao trách nhiệm trong phòng chống đạo văn trong nghiên cứu.

4. Tình hình triển khai môn học sở hữu trí tuệ hoặc các nội dung về sở hữu trí tuệ được lồng ghép trong các môn học tại đơn vị

Trường tổ chức đào tạo Kỹ năng thông tin: tìm kiếm, sử dụng thông tin, tài liệu tham khảo đúng quy định về SHTT cho đối tượng là toàn bộ sinh viên, học viên cao học. Năm 2023, Thư viện làm đầu mối tổ chức tập huấn cho 2600 lượt người học;

Tổ chức tập huấn cho cán bộ, giảng viên và sinh viên, học viên sau đại học về Phần mềm chống đạo văn, trích dẫn, lập danh mục tài liệu tham khảo đảm bảo liên chính học thuật: khoảng 500 lượt người học;

Thực hiện tuyên truyền về thực thi SHTT và các quy định liên quan qua các kênh truyền thông của Thư viện (clip, bài viết tuyên truyền) được khoảng 10.000 lượt xem;

II. Đánh giá chung trong thuận lợi, khó khăn khi triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ theo chiến lược

Trường triển khai hoạt động SHTT theo quy định của pháp luật và Quy định về Quản lý hoạt động SHTT trong Trường Đại học Hà Nội. Các hoạt động về hỗ trợ hoạt động SHTT được phối hợp giữa các đơn vị chức năng và người học nhằm triển khai một cách thuận lợi và đa dạng hình thức đem lại hiệu quả cao. Tuy nhiên, hoạt động này còn có những khó khăn nhất định như:

- Nhận thức về SHTT làm công cụ trong nghiên cứu KH&CN cũng như sử dụng TSTT trong việc giảng dạy còn hạn chế; cán bộ có chuyên môn về SHTT còn thiếu.

- Mỗi quan hệ hợp tác giữa các Trường với doanh nghiệp còn hạn chế, do đó chưa kích thích việc chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đầu tư cho hoạt động NCKH cũng như xây dựng chính sách phát triển nhân tài còn chưa thực sự được quan tâm giữa Trường và doanh nghiệp.

III. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

1. Đề xuất, kiến nghị

- Ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết về thực thi Luật Sở hữu trí tuệ đối với từng lĩnh vực liên quan (trong đó có hoạt động thông tin thư viện);

- Tổ chức đào tạo nâng cao năng lực cán bộ quản lý về hoạt động SHTT và các quyền liên quan tới TSTT tại các cơ sở đào tạo, các thư viện, cơ quan thông tin, các viện nghiên cứu;

- Tăng cường các hoạt động, các chính sách khuyến khích, hỗ trợ cá nhân, tập thể trong việc đăng ký bảo hộ quyền TSTT cũng như việc thực thi các quy định về quyền sở hữu.

2. Định hướng các hoạt động liên quan đến các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược.

- Ngoài việc thực thi các quy định về SHTT và bản quyền tác giả, Trường tích cực thu thập, nghiên cứu, phổ biến văn bản luật về bản quyền tác giả, áp dụng các biện pháp công nghệ trong việc quản lý và thực thi bản quyền tác giả tới đông đảo cán bộ, giảng viên và sinh viên toàn Trường;

- Tích cực triển khai thực hiện Quy định về Quản lý hoạt động SHTT trong Trường Đại học Hà Nội nhằm nâng cao hoạt động SHTT tại cơ sở;

- Thực hiện cam kết của tác giả cho phép Thư viện tổ chức khai thác nguồn tài liệu nội sinh của Trường cho mục đích nghiên cứu và đào tạo;

- Tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm khoa học liên quan tới hoạt động SHTT;

- Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, trang bị kiến thức về bản quyền và kỹ năng trích dẫn tài liệu trong công trình nghiên cứu với phần mềm Endnote;

- Tổ chức hướng dẫn tìm kiếm, đánh giá và khai thác thông tin trên Internet tuân thủ quy định bản quyền;

- Tư vấn, hỗ trợ cán bộ, giảng viên về các thủ tục đăng ký bảo hộ quyền tác giả đối với các TSTT của cán bộ, giảng viên và sinh viên tại Trường.

HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI TRƯỜNG SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội

I. Tình hình thực hiện hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Để nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ Nhà trường đã ban hành Chiến lược phát triển trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 (Ban hành kèm theo QĐ số 24/QĐ-ĐHSPTDTTTHN-HĐT ngày 16/10/2020 của Chủ tịch Hội đồng Trường, Trường ĐH Sư phạm TDTT Hà Nội). Bên cạnh đó, nhà trường đã ban hành Quy định về việc quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, Sở hữu trí tuệ theo Quyết định số 89/QĐ-ĐHSPTDTTTHN, ngày 09 tháng 3 năm 2023.

2. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Để đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Vào đầu năm học, nhà trường đã triển khai Chiến lược sở hữu trí tuệ và Quy định hoạt động khoa học công nghệ, sở hữu trí tuệ tại tuần sinh hoạt chính trị đầu năm cho cán bộ, giảng viên nhà trường.

3. Thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ

Để thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ nhà trường đã triển khai thực hiện Kế hoạch hoạt động KHCN-SHTT tới các đơn vị phòng, khoa. Kết quả đạt được trong năm 2023, Nhà trường triển khai 02 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, 04 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, 02 Sáng kiến kinh nghiệm, 7 giáo trình và 3 tập bài giảng.

Danh sách các đề tài cấp cơ sở/cấp Bộ, Giáo trình/ Tập bài giảng gồm:

TT	Tên đề tài/Giáo trình/TLTK	Tác giả	Năm thực hiện
Đề tài cấp Bộ			
1	B2023-TDH-01 “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để phát triển bền vững thể dục thể thao cho học sinh, sinh viên”	TS. Nguyễn Thu Nga, TS. Nguyễn Thu Nga PGS.TS. Bùi Quang Hải ThS. Trần Thị Nhu ThS. Ngô Xuân Đức Lý Quốc Huy Nguyễn Việt Bản	2023-2024

KỶ YẾU HỘI THẢO TẬP HUẤN Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý khoa học và công nghệ
về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo

TT	Tên đề tài/Giáo trình/TLTK	Tác giả	Năm thực hiện
2	B2023-TDH-02 “Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên giáo dục thể chất ở các trường trung học cơ sở khu vực Trung du Bắc Bộ đáp ứng yêu cầu của chương trình phổ thông mới”	TS. Phạm Anh Tuấn, TS. Phạm Anh Tuấn ThS. Phạm Phi Điệp ThS. Đặng Đình Dũng ThS. Ngô Thanh Huyền ThS. Phạm Xuân Quý CN. Đỗ Thị Thêm	2023-2024
Đề tài cấp cơ sở			
1	Nghiên cứu biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội trong bối cảnh chuyển đổi số	ThS. Ngô Xuân Đức ThS. Lê Học Liêm CN. Nguyễn Thị Vân	2023-2024
2	Nghiên cứu đề xuất biện pháp phát triển chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất ở Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội theo hướng tiếp cận năng lực	ThS. Nguyễn Văn Hưng	2023-2024
3	Xây dựng giá dịch vụ đào tạo ngành giáo dục thể chất trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội: Thực trạng và giải pháp	ThS. Phạm Xuân Quý	2023-2024
4	Nghiên cứu bài tập nâng cao khả năng thực hiện động tác độ khó nhóm A, nhóm B môn Thể dục Aerobic cho nữ sinh viên khóa 56 Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội	ThS. Nguyễn Văn Hạnh	2023-2024
Sáng kiến kinh nghiệm			
1	Đề xuất giải pháp khắc phục hiện tượng vỡ kính cửa sổ nhà ở Ký túc xá C7 tại Trung tâm GDQP&AN Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội	Nguyễn Công Long	2023-2024
2	Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tài chính ở trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao theo hướng tự chủ	Đinh Thị Hiền	2023-2024

KỶ YẾU HỘI THẢO TẬP HUẤN Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý khoa học và công nghệ
về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo

TT	Tên đề tài/Giáo trình/TLTK	Tác giả	Năm thực hiện
Giáo trình			
1	Giáo trình “Văn hóa quần chúng trong lực lượng vũ trang”	TS. Trần Văn Cường ThS. Hoàng Minh Thủy	2023-2025
2	Giáo trình “Teakwondo”	TS. Trần Dũng TS. Nguyễn Mạnh Toàn	2023-2024
3	Giáo trình “Vệ sinh học thể dục thể thao”	TS. Đỗ Anh Tuấn	24 tháng
4	Giáo trình “Y học thể dục thể thao	TS. Đỗ Anh Tuấn ThS. Đặng Hải Linh	24 tháng
5	Giáo trình “Tâm lý học”	TS. Nguyễn Thu Nga	2023-2025
6	Giáo trình “Lý luận và Phương pháp giáo dục thể chất”	PGS.TS. Bùi Quang Hải PGS.TS. Nguyễn Duy Quyết	2023-2024
7	Giáo trình “Giáo trình Thể dục Aerobic- Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội”	ThS. Phạm Mai Vương TS. Phạm Anh Tuấn	2023-2025
Tập bài giảng			
1	Tập bài giảng “Pháp luật về Quốc phòng và An ninh”	TS. Chu Văn Hạc ThS. Nguyễn Văn Hưng	2023-2024
2	Tập bài giảng “Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục - Đào tạo”	ThS. Hồ Thị Thu Hiền, ThS. Lê Thị Thanh Hương	2023-2024
3	Tập bài giảng “Tin học”	ThS. Hoàng Thu Thủy, CN. Lại Thế Hòa ThS. Lê Dung	2023-2024

4. Khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ

Để khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ Nhà trường đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ trong đó có quy định hỗ trợ cho bài báo quốc tế đăng Tạp chí ISI/Scopus 10 triệu đồng, bài báo quốc tế khác 5 triệu đồng. Trong năm 2023 nhà trường đã chi thưởng cho 02 Bài báo quốc tế, 02 Bài báo Quốc tế Scopus cho tác giả có bài báo đăng trên Tạp chí quốc tế theo đúng Quy chế chi tiêu nội bộ theo QĐ số 246/QĐ-ĐHSPTDTHN ngày 17 tháng 04 năm 2023.

Danh sách 04 bài báo quốc tế được hỗ trợ kinh phí:

TT	Tên bài viết	Tác giả	Tên Tạp chí, chỉ số ISSN	Ghi chú	Số tiền hỗ trợ
1	Developing Standards for Assessing Circulatory and Respiratory Function of First-Year Male Students Majoring in Athletics, Swimming and Volleyball at Hanoi University of Physical Education and Sports	Trần Đình Tường	Tạp chí Journal of Humanities and Education Development, ISSN: 2581-8651, t4/2022	Bài báo Quốc tế	5.000.000
2	Intention to apply rehabilitation exercises to patients in healthcare facilities in Vietnam	Phùng Xuân Dũng	International Journal of Advanced and Applied Science. EISSN: 2313-3724, Print ISSN: 2313-626X	Quốc tế (Scopus Q4 và ESCI (ISI))	10.000.000
3	Consumption decisions in green tourism: The case of tourists participating in sports events in Vietnam	Phùng Xuân Dũng	Decision Science Letters (Homepage: www.Growing Science.com/dsl)	Quốc tế (Scopus Q3)	10.000.000
4	Current situation and employment Solutions for graduates of Hanoi University of physical training and sport activities at residential areas and public places	Hương Xuân Nguyên	European Journal of Physical Education and Sport Science ISSN: 2501 - 1235 ISSN-L: 2501 - 1235 Available on-line at: www.oapub.org/edu, Volum 10, Issue 4, 2023	Bài báo Quốc tế	5.000.000

5. Phát triển các hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ

Nhà trường khuyến khích phát triển các hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ bằng các văn bản quy định và kế hoạch hoạt động năm học.

6. Tăng cường nguồn nhân lực cho sở hữu trí tuệ

Để quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, nhà trường giao cho phòng Quản lý Đào tạo – Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm quản lý hoạt động SHTT.

7. Hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ

Nhà trường đã ban hành quy định về hoạt động khoa học công nghệ - sở hữu trí tuệ, trong đó nhấn mạnh các nội dung hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ, Quy định chống đạo văn.

8. Hội nhập và hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ

Nhà trường giao cho phòng Quản lý Đào tạo – Khoa học – Hợp tác quốc tế quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ và trong quy định hoạt động hợp tác quốc tế cũng như các biên bản ghi nhớ đều nhấn mạnh tới sở hữu trí tuệ.

9. Tình hình triển khai môn học sở hữu trí tuệ hoặc các nội dung về sở hữu trí tuệ được lồng ghép trong các môn học tại đơn vị

Nhà trường đã lồng ghép nội dung Sở hữu trí tuệ trong môn học Phương pháp Nghiên cứu khoa học trong TĐTT dạy cho sinh viên năm 3 của Trường.

II. Đánh giá chung trong thuận lợi, khó khăn khi triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện

Hàng năm, công tác SHTT đã được Trường rà soát, đánh giá hoạt động thông qua việc rà soát của chuyên viên theo dõi TSTT của Phòng QLĐT – KH&HTQT, phối hợp với bộ phận quản lý đề tài trong các cuộc bảo vệ đề tài NCKH giữa kỳ và cuối kỳ. Các luận văn trước khi bảo vệ cũng được rà soát thường xuyên để đảm bảo tránh đạo văn. Trên cơ sở các kết quả rà soát công tác SHTT của QLĐT – KH&HTQT trong các báo cáo từ năm học 2022-2023, Nhà trường tiến hành tổng kết hàng năm về công tác SHTT.

Theo chu kỳ đánh giá 2 năm một lần, Trường đã có kế hoạch rà soát công tác SHTT, đã giao cho Phòng QLĐT – KH&HTQT tiến hành rà soát, báo cáo kết quả công tác SHTT đánh giá các mặt mạnh, hạn chế để cải tiến công tác này. Trên cơ sở các rà soát này, Nhà trường đã bổ sung Chương V hoạt động SHTT trong Quy định về quản lý KH&CN, bổ sung Quy định về quản trị TSTT và cử CB đi tham dự các lớp tập huấn về SHTT. Cho đến nay qua việc kiểm tra, rà soát, Trường chưa phát hiện thấy hiện tượng CBGV, SV vi phạm các quy định về SHTT.

Mặc dù Trường đã có các hoạt động rà soát, đánh giá công tác SHTT nhưng hiện nay Trường chưa có một sản phẩm KHCN nào được đăng ký SHTT do đó công tác SHTT của Trường cũng chưa thật hiệu quả và có tác động lan tỏa trong Trường.

Do vậy, Nhà trường cần dựa vào các kết quả rà soát, đánh giá công tác SHTT để điều chỉnh, đưa ra các chế tài khen thưởng, xử phạt đủ mạnh để nâng cao hiệu quả của công tác quản lý TSTT để thúc đẩy hoạt động NCKH, bảo vệ và khai thác hiệu quả hơn các sản phẩm khoa học và phát minh, sáng chế của Nhà trường.

2. Thuận lợi, khó khăn

Trên cơ sở Luật SHTT và các văn bản quy định của Nhà nước, Trường đã bước đầu chú ý thiết lập hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu như Trường đã phân công đầu mối quản lý công tác SHTT; đã có Quy định về hoạt động SHTT, đã đề cập nội dung về SHTT trong Quy định về quản lý hoạt động KHCN, chú trọng về bản quyền tác giả, phân chia lợi ích từ TSTT và hỗ trợ đăng ký SHTT. Một số phần mềm đang sử dụng trong Trường có bản quyền. Công tác SHTT đã được Trường rà soát, đánh giá hoạt động thông qua báo cáo về hoạt động rà soát, tổng kết hàng năm và 2 năm và có một số cải tiến.

Tuy nhiên, Trường hiện nay chưa có TSTT, sản phẩm KHCN được đăng ký SHTT; cũng chưa có phần mềm chống đạo văn và việc khai thác các TSTT của Trường nhằm thương mại hóa tăng nguồn thu.

III. Định hướng hoạt động và kiến nghị, đề xuất

1. Đề xuất, kiến nghị

Nhà trường cần có biện pháp tăng cường công tác truyền thông và có các giải pháp đồng bộ, quyết liệt để triển khai thực hiện công tác SHTT cho toàn bộ CBGV, SV trong Trường; nên sớm mua phần mềm chống đạo văn và đưa vào hoạt động; tăng cường việc khai thác TSTT nhằm thương mại hóa nguồn thu; ngoài ra, cần định kỳ rà soát, đánh giá và lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan về công tác quản lý TSTT.

2. Định hướng các hoạt động

Hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động các cá nhân, tập thể thúc đẩy công tác SHTT cho toàn bộ CBGV, SV trong Trường.



**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
LIÊN QUAN**

LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung bởi:

- Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010;
- Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019;
- Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về sở hữu trí tuệ[1].

**Phần thứ nhất
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật này và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 3. Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ[2]

1. Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

2. Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

3. Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.

Điều 4. Giải thích từ ngữ[3]

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quyền sở hữu trí tuệ* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

2. *Quyền tác giả* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

3. *Quyền liên quan đến quyền tác giả* (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

4. *Quyền sở hữu công nghiệp* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

5. *Quyền đối với giống cây trồng* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

6. *Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ* là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.

7. *Tác phẩm* là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

8.[4] *Tác phẩm phái sinh* là tác phẩm được sáng tạo trên cơ sở một hoặc nhiều tác phẩm đã có thông qua việc dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, phóng tác, biên soạn, chú giải, tuyển chọn, cải biên, chuyển thể nhạc và các chuyển thể khác.

9.[5] *Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố* là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng bản sao dưới bất kỳ hình thức nào với số lượng hợp lý.

10.[6] *Sao chép* là việc tạo ra bản sao của toàn bộ hoặc một phần tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

10a.[7] *Tiền bản quyền* là khoản tiền trả cho việc sáng tạo hoặc chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, bao gồm cả tiền nhuận bút, tiền thù lao.

10b.[8] *Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền* là biện pháp sử dụng bất kỳ kỹ thuật, công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nào trong quá trình hoạt động bình thường có chức năng chính nhằm bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan đối với hành vi được thực hiện mà không được sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

10c.[9] *Biện pháp công nghệ hữu hiệu* là biện pháp công nghệ bảo vệ quyền mà chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan kiểm soát việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa thông qua các ứng dụng kiểm soát truy cập, quy trình bảo vệ hoặc cơ chế kiểm soát sao chép.

10d.[10] *Thông tin quản lý quyền* là thông tin xác định về tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa; về tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan và các điều kiện khai thác, sử dụng; số hiệu, mã số thể hiện các thông tin nêu trên. Thông tin quản lý quyền phải gắn liền với bản sao hoặc xuất hiện đồng thời với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng khi tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được truyền đến công chúng.

11.[11] *Phát sóng* là việc truyền đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến âm thanh hoặc hình ảnh, âm thanh và hình ảnh, sự tái hiện âm thanh hoặc hình ảnh, sự tái hiện âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh, truyền tín hiệu được mã hóa trong trường hợp phương tiện giải mã được tổ chức phát sóng cung cấp tới công chúng hoặc được cung cấp với sự đồng ý của tổ chức phát sóng.

11a.[12] *Truyền đạt đến công chúng* là việc truyền đến công chúng tác phẩm; âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn; âm thanh, hình ảnh hoặc sự tái hiện của âm thanh, hình ảnh được định hình trong bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện nào ngoài phát sóng.

12. *Sáng chế* là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

12a.[13] *Sáng chế mật* là sáng chế được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác định là bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

13.[14] *Kiểu dáng công nghiệp* là hình dáng bên ngoài của sản phẩm hoặc bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm phức hợp, được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này và nhìn thấy được trong quá trình khai thác công dụng của sản phẩm hoặc sản phẩm phức hợp.

14. *Mạch tích hợp bán dẫn* là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

15. *Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn* (sau đây gọi là thiết kế bố trí) là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

16. *Nhãn hiệu* là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

17. *Nhãn hiệu tập thể* là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

18. *Nhãn hiệu chứng nhận* là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.

19.[15] (**được bãi bỏ**)

20.[16] *Nhãn hiệu nổi tiếng* là nhãn hiệu được bộ phận công chúng có liên quan biết đến rộng rãi trên lãnh thổ Việt Nam.

21. *Tên thương mại* là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Khu vực kinh doanh quy định tại khoản này là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bàn hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

22.[17] *Chỉ dẫn địa lý* là dấu hiệu dùng để chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc quốc gia cụ thể.

22a.[18] *Chỉ dẫn địa lý đồng âm* là các chỉ dẫn địa lý có cách phát âm hoặc cách viết trùng nhau.

23. *Bí mật kinh doanh* là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

24. *Giống cây trồng* là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

25. *Văn bằng bảo hộ* là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với giống cây trồng.

26. *Vật liệu nhân giống* là cây hoặc bộ phận của cây có khả năng phát triển thành một cây mới dùng để nhân giống hoặc để gieo trồng.

27. *Vật liệu thu hoạch* là cây hoặc bộ phận của cây thu được từ việc gieo trồng vật liệu nhân giống.

Điều 5.[19] (được bãi bỏ)

Điều 6. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ

1. Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

2. Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

3. Quyền sở hữu công nghiệp được xác lập như sau:

a)[20] Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này hoặc theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

- b) Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;
- c) Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó;
- d) Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh.
4. Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này.

Điều 7. Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ[21]

1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật này.
- 2.[22] Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và không được vi phạm quy định khác của pháp luật có liên quan. Tổ chức, cá nhân thực hiện quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không được ngăn chặn, cản trở việc phổ biến, sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca.
3. Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và các lợi ích khác của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật này, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp; việc giới hạn quyền đối với sáng chế thuộc bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 8. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ[23]

1. Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hoà lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh.
- 2.[24] Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ thông qua hỗ trợ về tài chính, ưu đãi về thuế, tín dụng và hỗ trợ, ưu đãi đầu tư khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân.
- 3.[25] Hỗ trợ tài chính cho việc tạo ra, nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động đổi mới sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.
4. Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.
5. Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

Điều 9. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Tổ chức, cá nhân có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 10. Nội dung quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

- Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.
- Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ.
- Tổ chức bộ máy quản lý về sở hữu trí tuệ; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về sở hữu trí tuệ.
- Cấp và thực hiện các thủ tục khác liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp, Bằng bảo hộ giống cây trồng.
- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu trí tuệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.
- Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về sở hữu trí tuệ.

7. Tổ chức, quản lý hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ.
8. Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về sở hữu trí tuệ.
9. Hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ.

Điều 11. Trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch[26], Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và thực hiện quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch[27] trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả và quyền liên quan.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch[28], Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ tại địa phương theo thẩm quyền.

5. Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch[29], Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các cấp.

Điều 12. Phí, lệ phí về sở hữu trí tuệ

Tổ chức, cá nhân phải nộp phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Phần thứ hai

QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

Chương I

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

Mục 1

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ

Điều 12a. Tác giả, đồng tác giả[30]

1. Tác giả là người trực tiếp sáng tạo tác phẩm. Trường hợp có từ hai người trở lên cùng trực tiếp sáng tạo tác phẩm với chủ ý là sự đóng góp của họ được kết hợp thành một tổng thể hoàn chỉnh thì những người đó là các đồng tác giả.

2. Người hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo tác phẩm không phải là tác giả, đồng tác giả.

3. Việc thực hiện quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm có đồng tác giả phải có sự thỏa thuận của các đồng tác giả, trừ trường hợp tác phẩm có phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập mà không làm phương hại đến phần của các đồng tác giả khác hoặc luật khác có quy định khác.

Điều 13. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả

1. Tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả gồm người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại các điều từ Điều 37 đến Điều 42 của Luật này.

2. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại khoản 1 Điều này gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 14. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả[31]

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ bao gồm:

- a) Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác;
- b) Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;
- c) Tác phẩm báo chí;
- d) Tác phẩm âm nhạc;
- đ) Tác phẩm sân khấu;
- e) Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh);
- g) Tác phẩm mỹ thuật[32], mỹ thuật ứng dụng;
- h) Tác phẩm nhiếp ảnh;
- i) Tác phẩm kiến trúc;
- k) Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học;
- l) Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian;
- m) Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

2. Tác phẩm phái sinh chỉ được bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này nếu không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh.

3. Tác phẩm được bảo hộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của mình mà không sao chép từ tác phẩm của người khác.

4. Chính phủ hướng dẫn cụ thể về các loại hình tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 15. Các đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả

- 1. Tin tức thời sự thuần túy đưa tin.
- 2. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của văn bản đó.
- 3. Quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu.

Mục 2

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 16. Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền liên quan

- 1. Diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật (sau đây gọi chung là người biểu diễn).
- 2. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu quyền liên quan[33] quy định tại[34] Điều 44 của Luật này.
- 3. Tổ chức, cá nhân định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác (sau đây gọi là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình).
- 4. Tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng (sau đây gọi là tổ chức phát sóng).

Điều 17. Các đối tượng quyền liên quan được bảo hộ

- 1. Cuộc biểu diễn được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Cuộc biểu diễn do công dân Việt Nam thực hiện tại Việt Nam hoặc nước ngoài;
 - b) Cuộc biểu diễn do người nước ngoài thực hiện tại Việt Nam;
 - c) Cuộc biểu diễn được định hình trên bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo quy định tại Điều 30 của Luật này;
 - d) Cuộc biểu diễn chưa được định hình trên bản ghi âm, ghi hình mà đã phát sóng được bảo hộ theo quy định tại Điều 31 của Luật này;
 - đ) Cuộc biểu diễn được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
- 2. Bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có quốc tịch Việt Nam;
 - b) Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng có quốc tịch Việt Nam;

b) Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá chỉ được bảo hộ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này với điều kiện không gây phương hại đến quyền tác giả.

Chương II

NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Mục 1

NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ

Điều 18. Quyền tác giả

Quyền tác giả đối với tác phẩm quy định tại Luật này bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản.

Điều 19. Quyền nhân thân^[35]

Quyền nhân thân bao gồm:

1. Đặt tên cho tác phẩm.

Tác giả có quyền chuyển quyền sử dụng quyền đặt tên tác phẩm cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền tài sản quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này;

2. Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;

3. Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;

4. Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm không cho người khác xuyên tạc; không cho người khác sửa đổi, cắt xén tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

Điều 20. Quyền tài sản^[36]

1. Quyền tài sản bao gồm:

a) Làm tác phẩm phái sinh;

b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các bản ghi âm, ghi hình hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào tại địa điểm mà công chúng có thể tiếp cận được nhưng công chúng không thể tự do lựa chọn thời gian và từng phần tác phẩm;

c) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần tác phẩm bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

d) Phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua bán hoặc hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc, bản sao tác phẩm dưới dạng hữu hình, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

đ) Phát sóng, truyền đạt đến công chúng tác phẩm bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác, bao gồm cả việc cung cấp tác phẩm đến công chúng theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do họ lựa chọn;

e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính, trừ trường hợp chương trình máy tính đó không phải là đối tượng chính của việc cho thuê.

2. Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác thực hiện theo quy định của Luật này.

Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3 Điều 19 của Luật này phải được sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả và trả tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác (nếu có) cho chủ sở hữu quyền tác giả, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, các điều 25, 25a, 26, 32 và 33 của Luật này. Trường hợp làm tác phẩm phái sinh mà ảnh hưởng đến quyền nhân thân quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật này còn phải được sự đồng ý bằng văn bản của tác giả.

3. Chủ sở hữu quyền tác giả không có quyền ngăn cấm tổ chức, cá nhân khác thực hiện các hành vi sau đây:

a) Sao chép tác phẩm chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này; sao chép tạm thời theo một quy trình công nghệ, trong quá trình hoạt động của các thiết bị để truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua trung gian hoặc sử dụng hợp pháp tác phẩm, không có mục đích kinh tế độc lập và bản sao bị tự động xóa bỏ, không có khả năng phục hồi lại;

b) Phân phối lần tiếp theo, nhập khẩu để phân phối đối với bản gốc, bản sao tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối.

Điều 21. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu[37]

1. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh được quy định như sau:

a) Biên kịch, đạo diễn được hưởng quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này;

b) Quay phim, dựng phim, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, kỹ xảo, diễn viên điện ảnh và những người thực hiện các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm điện ảnh được hưởng quyền quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này;

c) Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh là chủ sở hữu các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 của Luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản; có nghĩa vụ trả tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác (nếu có) theo hợp đồng với những người quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh có thể thỏa thuận với những người quy định tại điểm a khoản này về việc đặt tên, sửa đổi tác phẩm;

đ) Trường hợp kịch bản, tác phẩm âm nhạc trong tác phẩm điện ảnh được sử dụng độc lập thì tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả của kịch bản, tác phẩm âm nhạc được hưởng quyền tác giả một cách độc lập đối với kịch bản, tác phẩm âm nhạc đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản.

2. Quyền tác giả đối với tác phẩm sân khấu được quy định như sau:

a) Tác giả kịch bản sân khấu được hưởng quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này;

b) Tác giả tác phẩm văn học, tác giả tác phẩm âm nhạc, đạo diễn sân khấu, chỉ huy âm nhạc, biên đạo múa, thiết kế sân khấu, phục trang và những người thực hiện các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm sân khấu được hưởng quyền quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này;

c) Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để xây dựng tác phẩm sân khấu là chủ sở hữu các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 của Luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản; có nghĩa vụ trả tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác (nếu có) theo hợp đồng với những người quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để xây dựng tác phẩm sân khấu có thể thỏa thuận với những người quy định tại điểm a khoản này về việc đặt tên, sửa đổi tác phẩm;

đ) Trường hợp tác phẩm văn học, tác phẩm âm nhạc trong tác phẩm sân khấu được sử dụng độc lập thì tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm văn học, tác phẩm âm nhạc được hưởng quyền tác giả một cách độc lập đối với tác phẩm văn học, tác phẩm âm nhạc đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản.

Điều 22. Quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu

1.[38] Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng lệnh, mã, lược đồ hoặc dạng khác, khi gắn vào một phương tiện, thiết bị được vận hành bằng ngôn ngữ lập trình máy tính thì có khả năng làm cho máy tính hoặc thiết bị thực hiện được công việc hoặc đạt được kết quả cụ thể. Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy.

Tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả đối với chương trình máy tính có quyền thỏa thuận bằng văn bản với nhau về việc sửa chữa, nâng cấp chương trình máy tính. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp bản sao chương trình máy tính được làm một bản sao dự phòng để thay thế khi bản sao đó bị xóa, bị hỏng hoặc không thể sử dụng nhưng không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác.

2. Suu tập dữ liệu là tập hợp có tính sáng tạo thể hiện ở sự tuyển chọn, sắp xếp các tư liệu dưới dạng điện tử hoặc dạng khác.

Việc bảo hộ quyền tác giả đối với suu tập dữ liệu không bao hàm chính các tư liệu đó, không gây phương hại đến quyền tác giả của chính tư liệu đó.

Điều 23. Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian là sáng tạo tập thể trên nền tảng truyền thống của một nhóm hoặc các cá nhân nhằm phản ánh khát vọng của cộng đồng, thể hiện tương xứng đặc điểm văn hoá và xã hội của họ, các tiêu chuẩn và giá trị được lưu truyền bằng cách mô phỏng hoặc bằng cách khác. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian bao gồm:

- a) Truyện, thơ, câu đố;
- b) Điệu hát, làn điệu âm nhạc;
- c) Điệu múa, vở diễn, nghi lễ và các trò chơi;
- d) Sản phẩm nghệ thuật đồ hoạ, hội hoạ, điêu khắc, nhạc cụ, hình mẫu kiến trúc và các loại hình nghệ thuật khác được thể hiện dưới bất kỳ hình thức vật chất nào.

2. Tổ chức, cá nhân khi sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian phải dẫn chiếu xuất xứ của loại hình tác phẩm đó và bảo đảm giữ gìn giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.

Điều 24. Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học

Việc bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này do Chính phủ quy định cụ thể.

Điều 25. Các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả^[39]

1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền nhưng phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm bao gồm:

- a) Tự sao chép một bản để nghiên cứu khoa học, học tập của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại. Quy định này không áp dụng trong trường hợp sao chép bằng thiết bị sao chép;
- b) Sao chép hợp lý một phần tác phẩm bằng thiết bị sao chép để nghiên cứu khoa học, học tập của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại;
- c) Sử dụng hợp lý tác phẩm để minh họa trong bài giảng, ấn phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng nhằm mục đích giảng dạy. Việc sử dụng này có thể bao gồm việc cung cấp trong mạng máy tính nội bộ với điều kiện phải có các biện pháp kỹ thuật để bảo đảm chỉ người học và người dạy trong buổi học đó có thể tiếp cận tác phẩm này;
- d) Sử dụng tác phẩm trong hoạt động công vụ của cơ quan nhà nước;
- đ) Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận, giới thiệu hoặc minh họa trong tác phẩm của mình; để viết báo, sử dụng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát sóng, phim tài liệu;
- e) Sử dụng tác phẩm trong hoạt động thư viện không nhằm mục đích thương mại, bao gồm sao chép tác phẩm lưu trữ trong thư viện để bảo quản, với điều kiện bản sao này phải được đánh dấu là bản sao lưu trữ và giới hạn đối tượng tiếp cận theo quy định của pháp luật về thư viện, lưu trữ; sao chép hợp lý một phần tác phẩm bằng thiết bị sao chép cho người khác phục vụ nghiên cứu, học tập; sao chép hoặc truyền tác phẩm được lưu giữ để sử dụng liên thông thư viện thông qua mạng máy tính, với điều kiện số lượng người đọc tại cùng một thời điểm không vượt quá số lượng bản sao của tác phẩm do các thư viện nói trên nắm giữ, trừ trường hợp được chủ sở hữu quyền cho phép và không áp dụng trong trường hợp tác phẩm đã được cung cấp trên thị trường dưới dạng kỹ thuật số;
- g) Biểu diễn tác phẩm sân khấu, âm nhạc, múa và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hóa, hoạt động tuyên truyền cổ động không nhằm mục đích thương mại;
- h) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm mỹ thuật, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó, không nhằm mục đích thương mại;

i) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng cá nhân, không nhằm mục đích thương mại;

k) Sao chép bằng cách đăng tải lại trên báo, ấn phẩm định kỳ, phát sóng hoặc các hình thức truyền thông khác tới công chúng bài giảng, bài phát biểu, bài nói khác được trình bày trước công chúng trong phạm vi phù hợp với mục đích thông tin thời sự, trừ trường hợp tác giả tuyên bố giữ bản quyền;

l) Chụp ảnh, ghi âm, ghi hình, phát sóng sự kiện nhằm mục đích đưa tin thời sự, trong đó có sử dụng tác phẩm được nghe thấy, nhìn thấy trong sự kiện đó;

m) Người khuyết tật nhìn, người khuyết tật không có khả năng đọc chữ in và người khuyết tật khác không có khả năng tiếp cận tác phẩm để đọc theo cách thông thường (sau đây gọi là người khuyết tật), người nuôi dưỡng, chăm sóc cho người khuyết tật, tổ chức đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ sử dụng tác phẩm theo quy định tại Điều 25a của Luật này.

2. Việc sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm và không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

3. Việc sao chép quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm mỹ thuật, chương trình máy tính; việc làm tuyển tập, hợp tuyển các tác phẩm.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 25a. Các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả dành cho người khuyết tật[40]

1. Người khuyết tật, người nuôi dưỡng, chăm sóc cho người khuyết tật được quyền sao chép, biểu diễn, truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận của tác phẩm khi có quyền tiếp cận hợp pháp với bản gốc hoặc bản sao tác phẩm. Bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận là bản sao của tác phẩm được thể hiện bằng một phương thức hay định dạng khác dành cho người khuyết tật; chỉ được sử dụng cho mục đích cá nhân của người khuyết tật và có thể có những điều chỉnh kỹ thuật phù hợp, cần thiết để người khuyết tật có thể tiếp cận tác phẩm.

2. Tổ chức đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ có quyền sao chép, phân phối, biểu diễn, truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận của tác phẩm khi có quyền tiếp cận hợp pháp bản gốc hoặc bản sao tác phẩm và hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

3. Tổ chức đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ có quyền phân phối hoặc truyền đạt bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận của tác phẩm tới tổ chức tương ứng theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên mà không cần sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

4. Tổ chức đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ có quyền phân phối hoặc truyền đạt bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận của tác phẩm tới người khuyết tật ở nước ngoài theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên mà không cần sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả với điều kiện trước khi phân phối hoặc truyền đạt, tổ chức này không biết hoặc không có cơ sở để biết bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận này sẽ được sử dụng cho bất cứ đối tượng nào khác ngoài người khuyết tật.

5. Người khuyết tật hoặc người nuôi dưỡng, chăm sóc cho người khuyết tật hoặc tổ chức đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ có quyền nhập khẩu bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận của tác phẩm từ tổ chức tương ứng theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên vì lợi ích của người khuyết tật mà không cần sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Giới hạn quyền tác giả[41]

1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền, phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm bao gồm:

a) Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố, tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép định hình trên bản ghi âm, ghi hình công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng. Mức tiền bản quyền và phương thức thanh toán

do các bên thỏa thuận; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố, tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép định hình trên bản ghi âm, ghi hình công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ;

b) Trường hợp tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép định hình trên bản ghi âm, ghi hình công bố nhằm mục đích thương mại thì tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình này trong hoạt động kinh doanh, thương mại không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm đó theo thỏa thuận kể từ khi sử dụng; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Chính phủ quy định chi tiết các hoạt động kinh doanh, thương mại quy định tại điểm này.

2. Việc sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm và không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

3. Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm điện ảnh.

4. Tổ chức, cá nhân Việt Nam hưởng ưu đãi dành cho các nước đang phát triển đối với quyền dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và quyền sao chép để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại theo quy định tại các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

5. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tác phẩm đã công bố của tổ chức, cá nhân Việt Nam nhưng không thể tìm được hoặc không xác định được chủ sở hữu quyền tác giả thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 27. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả[42]

1. Quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này được bảo hộ vô thời hạn.

2. Quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 và quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này có thời hạn bảo hộ như sau:

a) Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là bảy mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng chưa được công bố trong thời hạn hai mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là một trăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm a khoản này có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết; trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết;

c) Thời hạn bảo hộ quy định tại điểm a và điểm b khoản này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ quyền tác giả.

Điều 28. Hành vi xâm phạm quyền tác giả[43]

1. Xâm phạm quyền nhân thân quy định tại Điều 19 của Luật này.

2. Xâm phạm quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này.

3. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ quy định tại các điều 25, 25a và 26 của Luật này.

4. Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu biện pháp công nghệ hữu hiệu do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình nhằm thực hiện hành vi quy định tại Điều này và Điều 35 của Luật này.

5. Sản xuất, phân phối, nhập khẩu, chào bán, bán, quảng bá, quảng cáo, tiếp thị, cho thuê hoặc tàng trữ nhằm mục đích thương mại các thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện, giới thiệu hoặc cung cấp dịch vụ khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ đó được sản xuất, sử dụng nhằm vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền tác giả.

6. Cố ý xóa, gỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả theo quy định của pháp luật.

7. Cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc cung cấp đến công chúng bản sao tác phẩm khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền đã bị xóa, gỡ bỏ, thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả; khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả theo quy định của pháp luật.

8. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quy định để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại khoản 3 Điều 198b của Luật này.

Mục 2

NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 29. Quyền của người biểu diễn^[44]

1. Người biểu diễn có các quyền nhân thân và các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn theo quy định của Luật này.

Trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn thì người biểu diễn được hưởng các quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều này; chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn được hưởng các quyền tài sản quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Quyền nhân thân bao gồm:

a) Được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn;

b) Bảo vệ sự toàn vẹn của hình tượng biểu diễn không cho người khác xuyên tạc; không cho người khác sửa đổi, cắt xén dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.

3. Quyền tài sản bao gồm độc quyền thực hiện hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác thực hiện các quyền sau đây:

a) Định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình;

b) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

c) Phát sóng, truyền đạt đến công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình của mình theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng;

d) Phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua bán hoặc hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc, bản sao bản định hình cuộc biểu diễn của mình dưới dạng hữu hình, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

đ) Cho thuê thương mại tới công chúng bản gốc, bản sao cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trong bản ghi âm, ghi hình, kể cả sau khi được phân phối bởi người biểu diễn hoặc với sự cho phép của người biểu diễn;

e) Phát sóng, truyền đạt đến công chúng bản định hình cuộc biểu diễn của mình, bao gồm cả cung cấp đến công chúng bản định hình cuộc biểu diễn theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do họ lựa chọn.

4. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 3 Điều này phải được sự cho phép của chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn và trả tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác (nếu có) cho chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong trường hợp pháp luật không quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, các điều 25, 25a, 26, 32 và 33 của Luật này.

5. Chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn không có quyền ngăn cấm tổ chức, cá nhân khác thực hiện các hành vi sau đây:

a) Sao chép cuộc biểu diễn chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này; sao chép tạm thời theo một quy trình công nghệ, trong quá trình hoạt động của các thiết bị để truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua trung gian hoặc sử dụng hợp pháp cuộc biểu diễn

của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình, không có mục đích kinh tế độc lập và bản sao bị tự động xóa bỏ, không có khả năng phục hồi lại;

b) Phân phối lần tiếp theo, nhập khẩu để phân phối đối với bản gốc, bản sao bản định hình cuộc biểu diễn đã được chủ sở hữu quyền thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối.

Điều 30. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình[45]

1. Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có độc quyền thực hiện hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác thực hiện các quyền sau đây:

a) Sao chép toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm, ghi hình của mình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua bán hoặc hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình của mình dưới dạng hữu hình, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

c) Cho thuê thương mại tới công chúng bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình của mình, kể cả sau khi được phân phối bởi nhà sản xuất hoặc với sự cho phép của nhà sản xuất;

d) Phát sóng, truyền đạt đến công chúng bản ghi âm, ghi hình của mình, bao gồm cả cung cấp tới công chúng bản ghi âm, ghi hình theo cách mà công chúng có thể tiếp cận tại địa điểm và thời gian do họ lựa chọn.

2. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải được sự cho phép của chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình và trả tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác (nếu có) cho chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong trường hợp pháp luật không quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, các điều 25, 25a, 26, 32 và 33 của Luật này.

3. Chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình không có quyền ngăn cấm tổ chức, cá nhân khác thực hiện các hành vi sau đây:

a) Sao chép bản ghi âm, ghi hình chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này; sao chép tạm thời theo một quy trình công nghệ, trong quá trình hoạt động của các thiết bị để truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua trung gian hoặc sử dụng hợp pháp bản ghi âm, ghi hình, không có mục đích kinh tế độc lập và bản sao bị tự động xóa bỏ, không có khả năng phục hồi lại;

b) Phân phối lần tiếp theo, nhập khẩu để phân phối đối với bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình đã được chủ sở hữu quyền thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối.

Điều 31. Quyền của tổ chức phát sóng[46]

1. Tổ chức phát sóng có độc quyền thực hiện hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác thực hiện các quyền sau đây:

a) Phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng của mình;

b) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần bản định hình chương trình phát sóng của mình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Định hình chương trình phát sóng của mình;

d) Phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua bán hoặc hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản định hình chương trình phát sóng của mình dưới dạng hữu hình, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải được sự cho phép của chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng và trả tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác (nếu có) cho chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong trường hợp pháp luật không quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, các điều 25, 25a, 26, 32 và 33 của Luật này.

3. Chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng không có quyền ngăn cấm tổ chức, cá nhân khác thực hiện các hành vi sau đây:

a) Sao chép chương trình phát sóng chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này; sao chép tạm thời theo một quy trình công nghệ, trong quá trình hoạt động của các thiết bị để truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua trung gian hoặc sử dụng hợp pháp

chương trình phát sóng, không có mục đích kinh tế độc lập và bản sao bị tự động xóa bỏ, không có khả năng phục hồi lại;

b) Phân phối lần tiếp theo, nhập khẩu để phân phối đối với bản định hình chương trình phát sóng đã được chủ sở hữu quyền thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối.

Điều 32. Các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền liên quan^[47]

1. Các trường hợp sử dụng cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền nhưng phải thông tin về cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng bao gồm:

a) Ghi âm, ghi hình trực tiếp một phần cuộc biểu diễn để giảng dạy không nhằm mục đích thương mại hoặc để đưa tin thời sự;

b) Tự sao chép hoặc hỗ trợ người khuyết tật sao chép một phần cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, học tập của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại;

c) Sao chép hợp lý một phần cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng để giảng dạy trực tiếp của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng này đã được công bố để giảng dạy;

d) Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích đưa tin thời sự;

đ) Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng.

2. Việc sử dụng cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng quy định tại khoản 1 Điều này không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 33. Giới hạn quyền liên quan^[48]

1. Các trường hợp sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền, phải thông tin về bản ghi âm, ghi hình bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền cho người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng. Mức tiền bản quyền và phương thức thanh toán do các bên thỏa thuận; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền cho người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ;

b) Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại trong hoạt động kinh doanh, thương mại không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền theo thỏa thuận cho người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Chính phủ quy định chi tiết các hoạt động kinh doanh, thương mại quy định tại điểm này.

2. Việc sử dụng bản ghi âm, ghi hình quy định tại khoản 1 Điều này không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố của tổ chức, cá nhân Việt Nam nhưng không thể tìm được hoặc không xác định được chủ sở hữu quyền liên quan thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 34. Thời hạn bảo hộ quyền liên quan

1. Quyền của người biểu diễn được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình.

2. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm công bố hoặc năm mươi năm kể từ năm tiếp theo năm bản ghi âm, ghi hình được định hình nếu bản ghi âm, ghi hình chưa được công bố.

3. Quyền của tổ chức phát sóng được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện.

4. Thời hạn bảo hộ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ các quyền liên quan.

Điều 35. Hành vi xâm phạm quyền liên quan[49]

1. Xâm phạm quyền của người biểu diễn quy định tại Điều 29 của Luật này.

2. Xâm phạm quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình quy định tại Điều 30 của Luật này.

3. Xâm phạm quyền của tổ chức phát sóng quy định tại Điều 31 của Luật này.

4. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật này.

5. Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu biện pháp công nghệ hữu hiệu do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền của mình nhằm thực hiện hành vi quy định tại Điều này và Điều 28 của Luật này.

6. Sản xuất, phân phối, nhập khẩu, chào bán, bán, quảng bá, quảng cáo, tiếp thị, cho thuê hoặc tàng trữ nhằm mục đích thương mại các thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện, giới thiệu hoặc cung cấp dịch vụ khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ đó được sản xuất, sử dụng nhằm vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền liên quan.

7. Cố ý xóa, gỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền liên quan theo quy định của pháp luật.

8. Cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc cung cấp đến công chúng cuộc biểu diễn, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền đã bị xóa, gỡ bỏ, thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan; khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền liên quan theo quy định của pháp luật.

9. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, chào bán, bán hoặc cho thuê thiết bị, hệ thống khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, hệ thống đó giải mã trái phép hoặc chủ yếu để giúp cho việc giải mã trái phép tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

10. Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp.

11. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quy định để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại khoản 3 Điều 198b của Luật này.

Chương III

CHỦ SỞ HỮU QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 36. Chủ sở hữu quyền tác giả[50]

Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 của Luật này.

Điều 37. Chủ sở hữu quyền tác giả là tác giả

Tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sáng tạo ra tác phẩm có các quyền nhân thân quy định tại Điều 19 và các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này.

Điều 38. Chủ sở hữu quyền tác giả là các đồng tác giả

1. Các đồng tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để cùng sáng tạo ra tác phẩm có chung các quyền quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này đối với tác phẩm đó.

2. Các đồng tác giả sáng tạo ra tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập mà không làm phương hại đến phần của các đồng tác giả khác thì có các quyền quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này đối với phần riêng biệt đó.

Điều 39. Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả

1. Tổ chức giao nhiệm vụ sáng tạo tác phẩm cho tác giả là người thuộc tổ chức mình là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả sáng tạo ra tác phẩm là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 40. Chủ sở hữu quyền tác giả là người thừa kế

Tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền tác giả theo quy định của pháp luật về thừa kế là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này.

Điều 41. Chủ sở hữu quyền tác giả là người được chuyển giao quyền[51]

1. Tổ chức, cá nhân được chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 của Luật này theo thoả thuận trong hợp đồng là chủ sở hữu quyền tác giả.

2. Tổ chức, cá nhân đang quản lý hoặc nhận chuyển nhượng quyền đối với tác phẩm khuyết danh được hưởng quyền của chủ sở hữu cho đến khi danh tính của tác giả, đồng tác giả được xác định. Khi danh tính của tác giả, đồng tác giả được xác định thì chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm này, các quyền và nghĩa vụ liên quan đến quyền tác giả của tổ chức, cá nhân đang quản lý hoặc nhận chuyển nhượng được xác định theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 42. Chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan là Nhà nước[52]

1. Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan trong các trường hợp sau đây:

a) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sáng tạo do cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu;

b) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan cho Nhà nước;

c) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng trong thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan chết không có người thừa kế; người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản.

2. Nhà nước đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan trong các trường hợp sau đây:

a) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không thể tìm được hoặc không xác định được chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan theo quy định của Luật này;

b) Tác phẩm khuyết danh cho đến khi danh tính của tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả được xác định, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật này.

3. Cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước để đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu để sáng tạo tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng là đại diện Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan là đại diện Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan trong trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này; quy định biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 43. Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về công chúng[53]

1. Tác phẩm đã kết thúc thời hạn bảo hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật này và cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã kết thúc thời hạn bảo hộ theo quy định tại Điều 34 của Luật này thì thuộc về công chúng.

2. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải tôn trọng các quyền nhân thân của tác giả, người biểu diễn quy định tại Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về công chúng.

Điều 44. Chủ sở hữu quyền liên quan[54]

1. Chủ sở hữu quyền liên quan bao gồm:

a) Người biểu diễn sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để thực hiện cuộc biểu diễn là chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên liên quan;

b) Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sản xuất bản ghi âm, ghi hình là chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên liên quan;

c) Tổ chức phát sóng là chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên liên quan.

2. Chủ sở hữu quyền liên quan là tổ chức giao nhiệm vụ cho tổ chức, cá nhân thuộc tổ chức của mình thực hiện cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng là chủ sở hữu các quyền tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Chủ sở hữu quyền liên quan là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân khác thực hiện cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng là chủ sở hữu các quyền tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4. Tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền liên quan theo quy định của pháp luật về thừa kế là chủ sở hữu các quyền tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật này.

5. Tổ chức, cá nhân được chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền theo thỏa thuận trong hợp đồng là chủ sở hữu một, một số hoặc toàn bộ các quyền tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật này.

Điều 44a. Nguyên tắc xác định và phân chia tiền bản quyền[55]

1. Các đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận về tỷ lệ phân chia tiền bản quyền theo phần tham gia sáng tạo đối với toàn bộ tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, phần vốn góp và phù hợp với hình thức khai thác, sử dụng.

2. Tỷ lệ phân chia tiền bản quyền khi bản ghi âm, ghi hình được sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 33 của Luật này thực hiện theo thỏa thuận của chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình đó; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Tiền bản quyền được xác định theo khung và biểu mức căn cứ vào loại hình, hình thức, chất lượng, số lượng hoặc tần suất khai thác, sử dụng; hài hòa lợi ích của người sáng tạo, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng và công chúng hưởng thụ, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội theo thời gian và địa điểm diễn ra hành vi khai thác, sử dụng đó.

Chương IV

CHUYỂN GIAO QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Mục 1

CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 45. Quy định chung về chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

1. Chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan chuyển giao quyền sở hữu đối với các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19, Điều 20,

khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật này cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tác giả không được chuyển nhượng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19, trừ quyền công bố tác phẩm; người biểu diễn không được chuyển nhượng các quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.

3. Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển nhượng phải có sự thoả thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu; trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có quyền chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

Điều 46. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;
- b) Căn cứ chuyển nhượng;
- c) Giá, phương thức thanh toán;
- d) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- đ) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

2. Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Mục 2

CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 47. Quy định chung về chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

1.[56] Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 19, khoản 1 Điều 20, khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật này.

2.[57] Tác giả không được chuyển quyền sử dụng quyền nhân thân quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 19 của Luật này. Người biểu diễn không được chuyển quyền sử dụng quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.

3. Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải có sự thoả thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu; trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

4. Tổ chức, cá nhân được chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan có thể chuyển quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân khác nếu được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

Điều 48. Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

1. Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;
- b) Căn cứ chuyển quyền;
- c) Phạm vi chuyển giao quyền;
- d) Giá, phương thức thanh toán;
- đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

2. Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Chương V

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 49. Đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan[58]

1. Đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan là việc tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan nộp hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

2. Việc nộp hồ sơ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không có nghĩa vụ chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.

4. Tổ chức, cá nhân phải nộp phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan về cấp, cấp lại, cấp đổi, huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện, trình tự và thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

Điều 50. Hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan[59]

1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan theo cách thức trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan.

Tờ khai phải được làm bằng tiếng Việt có đầy đủ thông tin về người nộp hồ sơ, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan; thời gian hoàn thành; tóm tắt nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình hoặc chương trình phát sóng; tên tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh nếu tác phẩm đăng ký là tác phẩm phái sinh; thời gian, địa điểm, hình thức công bố; thông tin về cấp lại, cấp đổi (nếu có), cam đoan về trách nhiệm đối với các thông tin ghi trong tờ khai. Tờ khai do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ký tên hoặc điem chỉ, trừ trường hợp không có khả năng về thể chất để ký tên hoặc điem chỉ.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan;

b) Hai bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc hai bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan;

c) Giấy ủy quyền, nếu người nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan là người được ủy quyền;

d) Tài liệu chứng minh là chủ sở hữu quyền do tự sáng tạo hoặc do giao nhiệm vụ sáng tạo, giao kết hợp đồng sáng tạo, được thừa kế, được chuyển giao quyền;

đ) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả, nếu tác phẩm có đồng tác giả;

e) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, nếu quyền tác giả, quyền liên quan thuộc sở hữu chung.

3. Tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 2 Điều này phải được làm bằng tiếng Việt; trường hợp làm bằng ngôn ngữ khác thì phải được dịch ra tiếng Việt.

Điều 51. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan có quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan có quyền cấp lại, đổi, hủy bỏ giấy chứng nhận đó.

3.[60] (được bãi bỏ)

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch[61] quy định mẫu Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

Điều 52. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan[62]

Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan cho người nộp hồ sơ. Trong trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người nộp hồ sơ.

Điều 53. Hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

2. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan do cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan cấp trước ngày Luật này có hiệu lực tiếp tục được duy trì hiệu lực.

Điều 54. Đăng bạ và công bố đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Quyết định cấp, cấp lại, đổi hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được công bố trên Công báo về quyền tác giả, quyền liên quan.

Điều 55. Cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan[63]

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bị mất, hư hỏng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Trường hợp đề nghị thay đổi chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan; thông tin về tác phẩm, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; thông tin về đối tượng quyền liên quan, chủ sở hữu quyền liên quan thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trong thời hạn mười hai ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp từ chối cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người nộp hồ sơ.

2. Trong trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã đăng ký không thuộc đối tượng bảo hộ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân phát hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trái với quy định của Luật này thì có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

4. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được một trong các văn bản sau đây, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan:

a) Bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 200 của Luật này về việc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan;

b) Văn bản của tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã được cấp.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VI

TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN TẬP THỂ,

TƯ VẤN, DỊCH VỤ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN[64]

Điều 56. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[65]

1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức tự nguyện, tự bảo đảm kinh phí hoạt động, không vì mục đích lợi nhuận do các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật để thực hiện ủy thác quyền tác giả, quyền liên quan, chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hoạt động đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo ủy quyền bằng văn bản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:

a) Thực hiện việc quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; đàm phán cấp phép, thu và phân chia tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác từ việc cho phép khai thác các quyền được ủy quyền;

b) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp.

3. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý, điều hành của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền; tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng;

b) Xây dựng danh mục tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền; tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan đang quản lý; phạm vi ủy quyền; hiệu lực hợp đồng ủy quyền; kế hoạch và kết quả hoạt động thu, phân chia tiền bản quyền;

c) Xây dựng biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền, trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền căn cứ vào các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 44a của Luật này;

d) Thu, phân chia tiền bản quyền theo quy định tại điều lệ của tổ chức và văn bản ủy quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thỏa thuận về mức hoặc tỷ lệ phần trăm, phương thức và thời gian phân chia tiền bản quyền; theo nguyên tắc công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật.

Việc thu, phân chia tiền bản quyền từ các tổ chức tương ứng của nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;

đ) Được giữ lại một khoản tiền trên tổng số tiền bản quyền thu được để chi cho việc thực hiện nhiệm vụ của tổ chức trên cơ sở thỏa thuận của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền. Mức tiền giữ lại được điều chỉnh trên cơ sở thỏa thuận của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền và có thể được xác định bằng tỷ lệ phần trăm trên tổng số tiền thu được;

e) Phân chia tiền bản quyền thu được từ việc cấp phép khai thác, sử dụng cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan sau khi trừ chi phí quy định tại điểm đ khoản này;

g) Báo cáo hằng năm và đột xuất về hoạt động đại diện tập thể cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

h) Được thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển văn hóa, khuyến khích sáng tạo và các hoạt động xã hội khác;

i) Hợp tác, ký kết các thỏa thuận đại diện có đi có lại với các tổ chức tương ứng của tổ chức quốc tế và của các quốc gia trong việc bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan;

k) Thiết lập cơ cấu tổ chức bộ máy của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan, bảo đảm các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền được quyền ứng cử, bầu cử vào các chức danh lãnh đạo, quản lý, kiểm soát của tổ chức.

4. Trường hợp tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có liên quan đến quyền và lợi ích của nhiều tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan được ủy quyền quản lý, các tổ chức có thể thỏa thuận để một tổ chức thay mặt đàm phán cấp phép sử dụng, thu và phân chia tiền bản quyền theo điều lệ của tổ chức và văn bản ủy quyền.

5. Trường hợp tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan sau năm năm tìm kiếm để phân chia tiền bản quyền thu được mà vẫn không tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền thì bàn giao khoản tiền này về cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý sau khi trừ chi phí quản lý, tìm kiếm theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Sau khi nhận bàn giao, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp tục thông báo tìm kiếm trong thời hạn năm năm. Kết thúc thời hạn này, nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn không thể tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan, người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật thì khoản tiền này được sử dụng vào các hoạt động khuyến khích sáng tạo, tuyên truyền và đẩy mạnh thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan. Trong các thời hạn nêu trên, khi tìm thấy hoặc liên lạc được với tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan, người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật thì khoản tiền này sau khi trừ chi phí quản lý, tìm kiếm được chi trả cho những người nêu trên theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 57. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo yêu cầu của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:

a) Tư vấn những vấn đề có liên quan đến quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Đại diện cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan tiến hành thủ tục nộp đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan theo ủy quyền;

c) Tham gia các quan hệ pháp luật khác về quyền tác giả, quyền liên quan, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan theo ủy quyền.

Phần thứ ba

QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Chương VII

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Mục 1

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ

Điều 58. Điều kiện chung đối với sáng chế được bảo hộ

1. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có tính mới;

b) Có trình độ sáng tạo;

c) Có khả năng áp dụng công nghiệp.

2. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu không phải là hiểu biết thông thường và đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có tính mới;
- b) Có khả năng áp dụng công nghiệp.

Điều 59. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế

Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế:

1. Phát minh, lý thuyết khoa học, phương pháp toán học;
2. Sơ đồ, kế hoạch, quy tắc và phương pháp để thực hiện các hoạt động trí óc, huấn luyện vật nuôi, thực hiện trò chơi, kinh doanh; chương trình máy tính;
3. Cách thức thể hiện thông tin;
4. Giải pháp chỉ mang đặc tính thẩm mỹ;
5. Giống thực vật, giống động vật;
6. Quy trình sản xuất thực vật, động vật chủ yếu mang bản chất sinh học mà không phải là quy trình vi sinh;
7. Phương pháp phòng ngừa, chẩn đoán và chữa bệnh cho người và động vật.

Điều 60. Tính mới của sáng chế

1.[66] Sáng chế được coi là có tính mới nếu không thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên;

b) Bị bộc lộ trong đơn đăng ký sáng chế khác có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn nhưng được công bố vào hoặc sau ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế đó.

2. Sáng chế được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về sáng chế đó.

3.[67] Sáng chế không bị coi là mất tính mới nếu được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86, Điều 86a[68] của Luật này hoặc người có được thông tin về sáng chế một cách trực tiếp hoặc gián tiếp từ người đó bộc lộ công khai với điều kiện đơn đăng ký sáng chế được nộp tại Việt Nam trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày bộc lộ.

4.[69] Quy định tại khoản 3 Điều này cũng áp dụng đối với sáng chế được bộc lộ trong đơn đăng ký sở hữu công nghiệp hoặc văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp công bố trong trường hợp việc công bố không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc đơn do người không có quyền đăng ký nộp.

Điều 61. Trình độ sáng tạo của sáng chế[70]

1. Sáng chế được coi là có trình độ sáng tạo nếu căn cứ vào các giải pháp kỹ thuật đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên, sáng chế đó là một bước tiến sáng tạo, không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

2. Giải pháp kỹ thuật là sáng chế được bộc lộ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 60 của Luật này không được lấy làm cơ sở để đánh giá trình độ sáng tạo của sáng chế đó.

Điều 62. Khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế

Sáng chế được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể thực hiện được việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình là nội dung của sáng chế và thu được kết quả ổn định.

Mục 2

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

Điều 63. Điều kiện chung đối với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ

Kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có tính mới;

2. Có tính sáng tạo;
3. Có khả năng áp dụng công nghiệp.

Điều 64. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp

Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp:

1. Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có;
2. Hình dáng bên ngoài của công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp;
3. Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng sản phẩm.

Điều 65. Tính mới của kiểu dáng công nghiệp

1. Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính mới nếu kiểu dáng công nghiệp đó khác biệt đáng kể với những kiểu dáng công nghiệp đã bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên nếu đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được hưởng quyền ưu tiên.

2. Hai kiểu dáng công nghiệp không được coi là khác biệt đáng kể với nhau nếu chỉ khác biệt về những đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết, ghi nhớ và không thể dùng để phân biệt tổng thể hai kiểu dáng công nghiệp đó.

3. Kiểu dáng công nghiệp được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về kiểu dáng công nghiệp đó.

4. Kiểu dáng công nghiệp không bị coi là mất tính mới nếu được công bố trong các trường hợp sau đây với điều kiện đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày công bố:

a) Kiểu dáng công nghiệp bị người khác công bố nhưng không được phép của người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86, Điều 86a[71] của Luật này;

b) Kiểu dáng công nghiệp được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86, Điều 86a[72] của Luật này công bố dưới dạng báo cáo khoa học;

c) Kiểu dáng công nghiệp được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86, Điều 86a[73] của Luật này trưng bày tại cuộc triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc tại cuộc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức.

Điều 66. Tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính sáng tạo nếu căn cứ vào các kiểu dáng công nghiệp đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, kiểu dáng công nghiệp đó không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng.

Điều 67. Khả năng áp dụng công nghiệp của kiểu dáng công nghiệp

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

Mục 3

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI THIẾT KẾ BỐ TRÍ

Điều 68. Điều kiện chung đối với thiết kế bố trí được bảo hộ

Thiết kế bố trí được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có tính nguyên gốc;
2. Có tính mới thương mại.

Điều 69. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa thiết kế bố trí

Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa thiết kế bố trí:

1. Nguyên lý, quy trình, hệ thống, phương pháp được thực hiện bởi mạch tích hợp bán dẫn;
2. Thông tin, phần mềm chứa trong mạch tích hợp bán dẫn.

Điều 70. Tính nguyên gốc của thiết kế bố trí

1. Thiết kế bố trí được coi là có tính nguyên gốc nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Là kết quả lao động sáng tạo của chính tác giả;
 b) Chưa được những người sáng tạo thiết kế bố trí và những nhà sản xuất mạch tích hợp bán dẫn biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm tạo ra thiết kế bố trí đó.

2. Thiết kế bố trí là sự kết hợp các phần tử, các mối liên kết thông thường chỉ được coi là có tính nguyên gốc nếu toàn bộ sự kết hợp đó có tính nguyên gốc theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 71. Tính mới thương mại của thiết kế bố trí

1. Thiết kế bố trí được coi là có tính mới thương mại nếu chưa được khai thác thương mại tại bất kỳ nơi nào trên thế giới trước ngày nộp đơn đăng ký.

2. Thiết kế bố trí không bị coi là mất tính mới thương mại nếu đơn đăng ký thiết kế bố trí được nộp trong thời hạn hai năm kể từ ngày thiết kế bố trí đó đã được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86, Điều 86a[74] của Luật này hoặc người được người đó cho phép khai thác nhằm mục đích thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới.

3. Khai thác thiết kế bố trí nhằm mục đích thương mại quy định tại khoản 2 Điều này là hành vi phân phối công khai nhằm mục đích thương mại đối với mạch tích hợp bán dẫn được sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn đó.

Mục 4

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI NHÃN HIỆU

Điều 72. Điều kiện chung đối với nhãn hiệu được bảo hộ

Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1.[75] Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc hoặc dấu hiệu âm thanh thể hiện được dưới dạng đồ họa;

2. Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.

Điều 73. Dấu hiệu không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu

Các dấu hiệu sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu:

1.[76] Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và của các nước, quốc tế ca;

2. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với biểu tượng, cờ, huy hiệu, tên viết tắt, tên đầy đủ của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Việt Nam và tổ chức quốc tế, nếu không được cơ quan, tổ chức đó cho phép;

3. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thật, biệt hiệu, bút danh, hình ảnh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân của Việt Nam, của nước ngoài;

4. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với dấu chứng nhận, dấu kiểm tra, dấu bảo hành của tổ chức quốc tế mà tổ chức đó có yêu cầu không được sử dụng, trừ trường hợp chính tổ chức này đăng ký các dấu đó làm nhãn hiệu chứng nhận;

5. Dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ;

6.[77] Dấu hiệu là hình dạng vốn có của hàng hóa hoặc do đặc tính kỹ thuật của hàng hóa bắt buộc phải có;

7.[78] Dấu hiệu chứa bản sao tác phẩm, trừ trường hợp được phép của chủ sở hữu tác phẩm đó.

Điều 74. Khả năng phân biệt của nhãn hiệu

1. Nhãn hiệu được coi là có khả năng phân biệt nếu được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố dễ nhận biết, dễ ghi nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể dễ nhận biết, dễ ghi nhớ và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nhãn hiệu đó là dấu hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a)[79] Hình và hình hình học đơn giản, chữ số, chữ cái, chữ thuộc ngôn ngữ không thông dụng, trừ trường hợp các dấu hiệu này đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu trước ngày nộp đơn;

b)[80] Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ, tên gọi thông thường của hàng hóa, dịch vụ bằng bất kỳ ngôn ngữ nào, hình dạng thông thường của hàng hóa hoặc một phần của hàng hóa, hình dạng thông thường của bao bì hoặc vật chứa hàng hóa đã được sử dụng thường xuyên và thừa nhận rộng rãi trước ngày nộp đơn;

c)[81] Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị hoặc các đặc tính khác mang tính mô tả hàng hóa, dịch vụ hoặc dấu hiệu làm gia tăng giá trị đáng kể cho hàng hóa, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã đạt được khả năng phân biệt thông qua quá trình sử dụng trước ngày nộp đơn;

d) Dấu hiệu mô tả hình thức pháp lý, lĩnh vực kinh doanh của chủ thể kinh doanh;

đ)[82] Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu trước ngày nộp đơn hoặc được đăng ký dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này;

e)[83] Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của tổ chức, cá nhân khác được bảo hộ cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự trên cơ sở đơn đăng ký có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn trong trường hợp đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên, kể cả đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, trừ trường hợp đăng ký nhãn hiệu đó bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 95 hoặc bị hủy bỏ hiệu lực theo quy định tại Điều 96 theo thủ tục quy định tại điểm b khoản 3 Điều 117 của Luật này;

g) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự từ trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên;

h)[84] Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của tổ chức, cá nhân khác đã được bảo hộ cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự mà đăng ký nhãn hiệu đó đã chấm dứt hiệu lực chưa quá ba năm, trừ trường hợp đăng ký nhãn hiệu đó bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 95 theo thủ tục quy định tại điểm b khoản 3 Điều 117 của Luật này;

i)[85] Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được coi là nhãn hiệu nổi tiếng của người khác trước ngày nộp đơn đăng ký cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng hoặc đăng ký cho hàng hóa, dịch vụ không tương tự, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm ảnh hưởng đến khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc việc đăng ký nhãn hiệu nhằm lợi dụng uy tín của nhãn hiệu nổi tiếng;

k) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với tên thương mại đang được sử dụng của người khác, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

l) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch về nguồn gốc địa lý của hàng hoá;

m) Dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý hoặc có chứa chỉ dẫn địa lý hoặc được dịch nghĩa, phiên âm từ chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ cho rượu vang, rượu mạnh nếu dấu hiệu được đăng ký để sử dụng cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó;

n)[86] Dấu hiệu trùng hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp của người khác đã hoặc đang được bảo hộ trên cơ sở đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn so với ngày nộp đơn, ngày ưu tiên của đơn đăng ký nhãn hiệu;

o)[87] Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên giống cây trồng đã hoặc đang được bảo hộ tại Việt Nam nếu dấu hiệu đó đăng ký cho hàng hóa là giống cây trồng cùng loài hoặc thuộc loài tương tự hoặc sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng;

p)[88] Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên gọi, hình ảnh của nhân vật, hình tượng trong tác phẩm thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả của người khác đã được biết đến một cách rộng rãi trước ngày nộp đơn, trừ trường hợp được phép của chủ sở hữu tác phẩm đó.

Điều 75. Tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng

Việc xem xét, đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng được lựa chọn từ một số hoặc tất cả các tiêu chí sau đây:[89]

1. Số lượng người tiêu dùng liên quan đã biết đến nhãn hiệu thông qua việc mua bán, sử dụng hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc thông qua quảng cáo;
2. Phạm vi lãnh thổ mà hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu đã được lưu hành;
3. Doanh số từ việc bán hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc số lượng hàng hoá đã được bán ra, lượng dịch vụ đã được cung cấp;
4. Thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu;
5. Uy tín rộng rãi của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;
6. Số lượng quốc gia bảo hộ nhãn hiệu;
7. Số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng;
8. Giá chuyển nhượng, giá chuyển giao quyền sử dụng, giá trị góp vốn đầu tư của nhãn hiệu.

Mục 5**ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI TÊN THƯƠNG MẠI****Điều 76. Điều kiện chung đối với tên thương mại được bảo hộ**

Tên thương mại được bảo hộ nếu có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Điều 77. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa tên thương mại

Tên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoặc chủ thể khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh thì không được bảo hộ với danh nghĩa tên thương mại.

Điều 78. Khả năng phân biệt của tên thương mại

Tên thương mại được coi là có khả năng phân biệt nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Chứa thành phần tên riêng, trừ trường hợp đã được biết đến rộng rãi do sử dụng;
2. Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại mà người khác đã sử dụng trước trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh;
3. Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác hoặc với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày tên thương mại đó được sử dụng.

Mục 6**ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ****Điều 79. Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ[90]**

1. Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - a) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc quốc gia tương ứng với chỉ dẫn địa lý;
 - b) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc quốc gia tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.
2. Chỉ dẫn địa lý đồng âm đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được bảo hộ nếu chỉ dẫn địa lý đó được sử dụng trên thực tế theo cách thức không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và bảo đảm nguyên tắc đối xử công bằng giữa các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

Điều 80. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý

Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý:

- 1.[91] Tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hóa theo nhận thức của người tiêu dùng có liên quan trên lãnh thổ Việt Nam;
2. Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng;

3.[92] Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ hoặc đã được nộp theo đơn đăng ký nhãn hiệu có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc thương mại của hàng hóa;

4. Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

Điều 81. Danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý

1. Danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được xác định bằng mức độ tín nhiệm của người tiêu dùng đối với sản phẩm đó thông qua mức độ rộng rãi người tiêu dùng biết đến và chọn lựa sản phẩm đó.

2. Chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được xác định bằng một hoặc một số chỉ tiêu định tính, định lượng hoặc cảm quan về vật lý, hoá học, vi sinh và các chỉ tiêu đó phải có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc chuyên gia với phương pháp kiểm tra phù hợp.

Điều 82. Điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý

1. Các điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý là những yếu tố tự nhiên, yếu tố về con người quyết định danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

2. Yếu tố tự nhiên bao gồm yếu tố về khí hậu, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác.

3. Yếu tố về con người bao gồm kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, quy trình sản xuất truyền thống của địa phương.

Điều 83. Khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý

Khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý có ranh giới được xác định một cách chính xác bằng từ ngữ và bản đồ.

Mục 7

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI BÍ MẬT KINH DOANH

Điều 84. Điều kiện chung đối với bí mật kinh doanh được bảo hộ

Bí mật kinh doanh được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được;
2. Khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó;
3. Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

Điều 85. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh

Các thông tin bí mật sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh:

1. Bí mật về nhân thân;
2. Bí mật về quản lý nhà nước;
3. Bí mật về quốc phòng, an ninh;
4. Thông tin bí mật khác không liên quan đến kinh doanh.

Chương VIII

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ, KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP, THIẾT KẾ BỐ TRÍ, NHÃN HIỆU, CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Mục 1

ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ, KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP, THIẾT KẾ BỐ TRÍ, NHÃN HIỆU, CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Điều 86. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí[93]

1. Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

a) Tác giả tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình;

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, tổ chức, cá nhân được giao quản lý nguồn gen cung cấp nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen theo hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc trường hợp quy định tại Điều 86a của Luật này.

2. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký quy định tại Điều này có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký.

Điều 86a. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước[94]

1. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước, quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được giao cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần ngân sách nhà nước, phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ phần ngân sách nhà nước được giao cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia được thực hiện như sau:

a) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước, quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thuộc về Nhà nước;

b) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần ngân sách nhà nước, phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ phần ngân sách nhà nước thuộc về Nhà nước;

c) Đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện quyền đăng ký quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 87. Quyền đăng ký nhãn hiệu[95]

1. Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký nhãn hiệu dùng cho hàng hoá do mình sản xuất hoặc dịch vụ do mình cung cấp.

2. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thương mại hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm mà mình đưa ra thị trường nhưng do người khác sản xuất với điều kiện người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu đó cho sản phẩm và không phản đối việc đăng ký đó.

3. Tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể để các thành viên của mình sử dụng theo quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể; đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ, tổ chức có quyền đăng ký là tổ chức tập thể của các tổ chức, cá nhân tiến hành sản xuất, kinh doanh tại địa phương đó; đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4. Tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận chất lượng, đặc tính, nguồn gốc hoặc tiêu chí khác liên quan đến hàng hóa, dịch vụ có quyền đăng ký nhãn hiệu chứng nhận với điều kiện không tiến hành sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó; đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

5. Hai hoặc nhiều tổ chức, cá nhân có quyền cùng đăng ký một nhãn hiệu để trở thành đồng chủ sở hữu với những điều kiện sau đây:

a) Việc sử dụng nhãn hiệu đó phải nhân danh tất cả các đồng chủ sở hữu hoặc sử dụng cho hàng hóa, dịch vụ mà tất cả các đồng chủ sở hữu đều tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh;

b) Việc sử dụng nhãn hiệu đó không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ.

6. Người có quyền đăng ký quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, kể cả người đã nộp đơn đăng ký có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật với điều kiện các tổ chức, cá nhân được chuyển giao phải đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký tương ứng.

7. Đối với nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu đăng ký nhãn hiệu đó mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên thì người đại diện hoặc đại lý đó không được phép đăng ký nhãn hiệu nếu không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Điều 88. Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý[96]

1. Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về Nhà nước. Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. Tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài là chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo pháp luật của nước xuất xứ có quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý đó tại Việt Nam.

Điều 89. Cách thức nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

2. Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

3.[97] Đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp được nộp dưới hình thức văn bản ở dạng giấy cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hoặc dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn trực tuyến.

Điều 89a. Kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi nộp đơn đăng ký ở nước ngoài[98]

1. Sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến quốc phòng, an ninh, được tạo ra tại Việt Nam và thuộc quyền đăng ký của cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam hoặc của tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam chỉ được nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài nếu đã được nộp đơn đăng ký sáng chế tại Việt Nam để thực hiện thủ tục kiểm soát an ninh.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 90. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên[99]

1. Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký các sáng chế trùng hoặc tương đương với nhau, các kiểu dáng công nghiệp trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho sáng chế hoặc kiểu dáng công nghiệp trong đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.

2. Trong trường hợp có nhiều đơn của nhiều người khác nhau đăng ký các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhau dùng cho các sản phẩm, dịch vụ trùng hoặc tương tự với nhau hoặc trường hợp có nhiều đơn của cùng một người đăng ký các nhãn hiệu trùng dùng cho các sản phẩm, dịch vụ trùng nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho nhãn hiệu trong đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.

3. Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cùng đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ và cùng có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho đối tượng của một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo thoả thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thoả thuận được thì các đối tượng tương ứng của các đơn đó bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

Điều 91. Nguyên tắc ưu tiên

1. Người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở đơn đầu tiên đăng ký bảo hộ cùng một đối tượng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định về quyền ưu tiên mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên hoặc có thoả thuận áp dụng quy định như vậy với Việt Nam;

b) Người nộp đơn là công dân Việt Nam, công dân của nước khác quy định tại điểm a khoản này cư trú hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc tại nước khác quy định tại điểm a khoản này;

c) Trong đơn có nêu rõ yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên và có nộp bản sao đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên;

d) Đơn được nộp trong thời hạn ấn định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Trong một đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu, người nộp đơn có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở nhiều đơn khác nhau được nộp sớm hơn với điều kiện phải chỉ ra nội dung tương ứng giữa các đơn nộp sớm hơn ứng với nội dung trong đơn.

3. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được hưởng quyền ưu tiên có ngày ưu tiên là ngày nộp đơn của đơn đầu tiên.

Điều 92. Văn bằng bảo hộ

1. Văn bằng bảo hộ ghi nhận chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu (sau đây gọi là chủ văn bằng bảo hộ); tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí; đối tượng, phạm vi và thời hạn bảo hộ.

2.[100] Văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý ghi nhận tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tính chất đặc thù về điều kiện địa lý và khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý.

3. Văn bằng bảo hộ gồm Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

Điều 93. Hiệu lực của văn bằng bảo hộ

1. Văn bằng bảo hộ có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

2. Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết hai mươi năm kể từ ngày nộp đơn.

3. Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn.

4. Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết năm năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần năm năm.

5. Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn có hiệu lực từ ngày cấp và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số những ngày sau đây:

a) Kết thúc mười năm kể từ ngày nộp đơn;

b) Kết thúc mười năm kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới;

c) Kết thúc mười lăm năm kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí.

6. Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần mười năm.

7. Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp.

8.[101] Đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Nghị định thư và Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp nhận bảo hộ đối với nhãn hiệu trong đăng ký quốc tế đó hoặc kể từ ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn mười hai tháng tính từ ngày Văn phòng quốc tế ra thông báo đăng ký quốc tế nhãn hiệu đó chỉ định Việt Nam, tính theo thời điểm nào sớm hơn. Thời hạn hiệu lực của đăng ký quốc tế nhãn hiệu được tính theo quy định của Nghị định thư và Thỏa ước Madrid.

9.[102] Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp theo Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp có chỉ định Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp nhận bảo hộ đối với kiểu dáng công nghiệp trong đăng ký quốc tế đó hoặc kể từ ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn sáu tháng tính từ ngày Văn phòng quốc tế công bố đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp đó, tính theo thời điểm nào sớm hơn. Thời hạn hiệu lực của đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp được tính theo quy định của Thỏa ước La Hay.

Điều 94. Duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ

1. Để duy trì hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, chủ văn bằng bảo hộ phải nộp phí, lệ phí để duy trì hiệu lực[103].

2. Để gia hạn hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, chủ văn bằng bảo hộ phải nộp phí, lệ phí để gia hạn hiệu lực[104].

3. Mức phí, lệ phí[105] và thủ tục duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ do Chính phủ quy định.

Điều 95. Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ[106]

1. Văn bằng bảo hộ bị chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ văn bằng bảo hộ không nộp phí, lệ phí để duy trì hiệu lực hoặc gia hạn hiệu lực theo quy định;

b) Chủ văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp;

c) Chủ văn bằng bảo hộ không còn tồn tại hoặc chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu không còn hoạt động kinh doanh mà không có người kế thừa hợp pháp;

d) Nhãn hiệu không được chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu cho phép sử dụng trong thời hạn năm năm liên tục trước ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực mà không có lý do chính đáng, trừ trường hợp việc sử dụng được bắt đầu hoặc bắt đầu lại trước ít nhất ba tháng tính đến ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực;

đ) Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với nhãn hiệu tập thể không kiểm soát hoặc kiểm soát không có hiệu quả việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể;

e) Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với nhãn hiệu chứng nhận vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận hoặc không kiểm soát, kiểm soát không có hiệu quả việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;

g) Các điều kiện địa lý tạo nên danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý bị thay đổi làm mất danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm đó;

h) Việc sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hóa, dịch vụ bởi chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ đó;

i) Nhãn hiệu được bảo hộ trở thành tên gọi thông thường của hàng hóa, dịch vụ đăng ký cho chính nhãn hiệu đó;

k) Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ.

2. Trong trường hợp chủ Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích không nộp phí, lệ phí để duy trì hiệu lực trong thời hạn quy định thì khi kết thúc thời hạn đó, hiệu lực văn bằng bảo hộ tự động chấm dứt kể từ ngày bắt đầu năm hiệu lực đầu tiên mà phí, lệ phí để duy trì hiệu lực không được nộp.

Trong trường hợp chủ văn bằng bảo hộ nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp không nộp phí, lệ phí để gia hạn hiệu lực trong thời hạn quy định thì khi kết thúc thời hạn đó, hiệu lực văn bằng bảo hộ tự động chấm dứt kể từ ngày bắt đầu kỳ hiệu lực tiếp theo mà phí, lệ phí để gia hạn hiệu lực không được nộp.

Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận việc chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.

3. Trong trường hợp chủ văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét, quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ.

4. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với trường hợp quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều này với điều kiện phải nộp phí, lệ phí.

5. Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo từ chối chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc quyết định chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hiệu lực văn bằng bảo hộ.

6. Đối với trường hợp quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều này, hiệu lực văn bằng bảo hộ bị chấm dứt kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ.

Đối với trường hợp quy định tại điểm k khoản 1 Điều này, hiệu lực văn bằng bảo hộ bị chấm dứt kể từ ngày chỉ dẫn địa lý không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ.

Đối với trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 3 Điều này, hiệu lực văn bằng bảo hộ bị chấm dứt kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp nhận được tuyên bố bằng văn bản của chủ văn bằng bảo hộ.

7. Quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này cũng được áp dụng đối với việc chấm dứt hiệu lực đăng ký quốc tế đối với nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp.

Điều 96. Hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ[107]

1. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- a) Người nộp đơn đăng ký nhãn hiệu với dụng ý xấu;
- b) Đơn đăng ký sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế quy định tại Điều 89a của Luật này;
- c) Đơn đăng ký sáng chế đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen nhưng không bộc lộ hoặc bộc lộ không chính xác về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen có trong đơn đó.

2. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần hiệu lực nếu toàn bộ hoặc một phần văn bằng bảo hộ đó không đáp ứng quy định của Luật này về quyền đăng ký, điều kiện bảo hộ, sửa đổi, bổ sung đơn, bộc lộ sáng chế, nguyên tắc nộp đơn đầu tiên trong các trường hợp sau đây:

- a) Người nộp đơn đăng ký không có quyền đăng ký và không được người có quyền đăng ký chuyển nhượng quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu;
- b) Đối tượng sở hữu công nghiệp không đáp ứng các điều kiện bảo hộ quy định tại Điều 8 và Chương VII của Luật này;
- c) Việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp làm mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn hoặc làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn;
- d) Sáng chế không được bộc lộ đầy đủ và rõ ràng đến mức căn cứ vào đó người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó;
- đ) Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ vượt quá phạm vi bộc lộ trong bản mô tả ban đầu của đơn đăng ký sáng chế;
- e) Sáng chế không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên quy định tại Điều 90 của Luật này.

3. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần hiệu lực quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì toàn bộ hoặc một phần bị hủy bỏ của văn bằng bảo hộ đó không phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm cấp văn bằng.

4. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này với điều kiện phải nộp phí, lệ phí.

Thời hiệu thực hiện quyền yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ là suốt thời hạn bảo hộ, trừ trường hợp yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với nhãn hiệu vì lý do quy định tại khoản 2 Điều này thì thời hiệu là năm năm kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ hoặc từ ngày đăng ký quốc tế nhãn hiệu có hiệu lực tại Việt Nam.

5. Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thông báo từ chối hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.

6. Quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này cũng được áp dụng đối với việc hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế đối với nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp.

7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 97. Sửa đổi văn bằng bảo hộ

1.[108] Chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý theo quy định tại Điều 88 của Luật này có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp sửa đổi những thông tin sau đây trên văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí:

a) Thay đổi, sửa chữa thiếu sót liên quan đến tên và quốc tịch của tác giả, tên và địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý;

b) Sửa đổi bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý; sửa đổi quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

2.[109] Theo yêu cầu của chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sửa chữa thiếu sót trong văn bằng bảo hộ do lỗi của cơ quan đó. Trong trường hợp này, chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không phải nộp phí, lệ phí.

3. Chủ văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thu hẹp phạm vi quyền sở hữu công nghiệp; trong trường hợp này, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tương ứng phải được thẩm định lại về nội dung và người yêu cầu phải nộp phí thẩm định nội dung.

Điều 98. Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp

1. Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp là tài liệu ghi nhận việc xác lập, thay đổi và chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý theo quy định của Luật này.

2. Quyết định cấp văn bằng bảo hộ, nội dung chủ yếu của văn bằng bảo hộ, quyết định sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, quyết định đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

3. Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp lập và lưu giữ.

Điều 99. Công bố các quyết định liên quan đến văn bằng bảo hộ

Quyết định cấp, chấm dứt, hủy bỏ, sửa đổi văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định.

Mục 2

ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 100. Yêu cầu chung đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;

b) Tài liệu, mẫu vật, thông tin thể hiện đối tượng sở hữu công nghiệp đăng ký bảo hộ quy định tại các điều từ Điều 102 đến Điều 106 của Luật này;

c) Giấy uỷ quyền, nếu đơn nộp thông qua đại diện;

d) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác;

đ) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;

đ1)[110] Tài liệu thuyết minh về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong đơn đăng ký sáng chế, đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen;

e) Chứng từ nộp phí, lệ phí.

2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp và giấy tờ giao dịch giữa người nộp đơn và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp yêu cầu:

- a) Giấy uỷ quyền;
- b) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký;
- c) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên;
- d) Các tài liệu khác để hỗ trợ cho đơn.

3. Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bao gồm:

- a) Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên;
- b) Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.

Điều 101. Yêu cầu về tính thống nhất của đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Mỗi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chỉ được yêu cầu cấp một văn bằng bảo hộ cho một đối tượng sở hữu công nghiệp duy nhất, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền sáng chế hoặc một Bằng độc quyền giải pháp hữu ích cho một nhóm sáng chế có mối liên hệ chặt chẽ về kỹ thuật nhằm thực hiện một ý đồ sáng tạo chung duy nhất.

3. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp cho nhiều kiểu dáng công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

- a) Các kiểu dáng công nghiệp của một bộ sản phẩm gồm nhiều sản phẩm thể hiện ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, được sử dụng cùng nhau hoặc để thực hiện chung một mục đích;
- b) Một kiểu dáng công nghiệp kèm theo một hoặc nhiều phương án là biến thể của kiểu dáng công nghiệp đó, theo ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp đó.

4. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cho một nhãn hiệu dùng cho một hoặc nhiều hàng hoá, dịch vụ khác nhau.

Điều 102. Yêu cầu đối với đơn đăng ký sáng chế

1. Tài liệu xác định sáng chế cần bảo hộ trong đơn đăng ký sáng chế bao gồm bản mô tả sáng chế và bản tóm tắt sáng chế. Bản mô tả sáng chế gồm phần mô tả sáng chế và phạm vi bảo hộ sáng chế.

2. Phần mô tả sáng chế phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Bộc lộ đầy đủ và rõ ràng bản chất của sáng chế đến mức căn cứ vào đó người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó;
- b) Giải thích vắn tắt hình vẽ kèm theo, nếu cần làm rõ thêm bản chất của sáng chế;
- c) Làm rõ tính mới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế.

3. Phạm vi bảo hộ sáng chế phải được thể hiện dưới dạng tập hợp các dấu hiệu kỹ thuật cần và đủ để xác định phạm vi quyền đối với sáng chế và phải phù hợp với phần mô tả sáng chế và hình vẽ.

4. Bản tóm tắt sáng chế phải bộc lộ những nội dung chủ yếu về bản chất của sáng chế.

Điều 103. Yêu cầu đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp[111]

1. Tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp cần bảo hộ trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp gồm bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp và bản mô tả kiểu dáng công nghiệp được thể hiện trong bộ ảnh chụp, bản vẽ.

2. Bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp phải thể hiện đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ đến mức căn cứ vào đó, người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng có thể xác định được kiểu dáng công nghiệp đó.

3. Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp được thể hiện trong bộ ảnh chụp, bản vẽ phải liệt kê thứ tự các ảnh chụp, bản vẽ trong bộ ảnh chụp, bản vẽ và các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp.

Điều 104. Yêu cầu đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí

Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định thiết kế bố trí cần bảo hộ trong đơn đăng ký thiết kế bố trí bao gồm:

1. Bản vẽ, ảnh chụp thiết kế bố trí;
2. Thông tin về chức năng, cấu tạo của mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí;
3. Mẫu mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí, nếu thiết kế bố trí đã được khai thác thương mại.

Điều 105. Yêu cầu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu

1. Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định nhãn hiệu cần bảo hộ trong đơn đăng ký nhãn hiệu bao gồm:

- a) Mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;
- b) Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.
- 2.[112] Mẫu nhãn hiệu phải được mô tả để làm rõ các yếu tố cấu thành của nhãn hiệu và ý nghĩa tổng thể của nhãn hiệu (nếu có); nếu nhãn hiệu có từ, ngữ thuộc ngôn ngữ tượng hình thì từ, ngữ đó phải được phiên âm; nếu nhãn hiệu có từ, ngữ bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải được dịch ra tiếng Việt; nếu nhãn hiệu là âm thanh thì mẫu nhãn hiệu phải là tệp âm thanh và bản thể hiện dưới dạng đồ họa của âm thanh đó.

3. Hàng hoá, dịch vụ nêu trong đơn đăng ký nhãn hiệu phải được xếp vào các nhóm phù hợp với bảng phân loại theo Thoả ước Ni-xơ về phân loại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ nhằm mục đích đăng ký nhãn hiệu, do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố.

4. Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ, căn cứ thành lập và hoạt động của tổ chức tập thể là chủ sở hữu nhãn hiệu;
 - b) Các tiêu chuẩn để trở thành thành viên của tổ chức tập thể;
 - c) Danh sách các tổ chức, cá nhân được phép sử dụng nhãn hiệu;
 - d) Các điều kiện sử dụng nhãn hiệu;
 - đ) Biện pháp xử lý hành vi vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu.
5. Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận phải có những nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu nhãn hiệu;
 - b) Điều kiện để được sử dụng nhãn hiệu;
 - c) Các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ được chứng nhận bởi nhãn hiệu;
 - d) Phương pháp đánh giá các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ và phương pháp kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu;
 - đ) Chi phí mà người sử dụng nhãn hiệu phải trả cho việc chứng nhận, bảo vệ nhãn hiệu, nếu có.

Điều 106. Yêu cầu đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

1. Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định chỉ dẫn địa lý cần bảo hộ trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý bao gồm:

- a) Tên gọi, dấu hiệu là chỉ dẫn địa lý;
- b) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;
- c) Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và các yếu tố đặc trưng của điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm đó (sau đây gọi là bản mô tả tính chất đặc thù);
- d) Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;
- đ) Tài liệu chứng minh chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại nước có chỉ dẫn địa lý đó, nếu là chỉ dẫn địa lý của nước ngoài;
- e)[113] Đối với chỉ dẫn địa lý đồng âm, tài liệu thuyết minh về điều kiện sử dụng và cách thức trình bày chỉ dẫn địa lý để bảo đảm khả năng phân biệt giữa các chỉ dẫn địa lý.

2. Bản mô tả tính chất đặc thù phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Mô tả loại sản phẩm tương ứng, bao gồm cả nguyên liệu thô và các đặc tính lý học, hoá học, vi sinh và cảm quan của sản phẩm;

- b) Cách xác định khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;
- c) Chứng cứ về loại sản phẩm có xuất xứ từ khu vực địa lý theo nghĩa tương ứng quy định tại Điều 79 của Luật này;
- d) Mô tả phương pháp sản xuất, chế biến mang tính địa phương và có tính ổn định;
- đ) Thông tin về mối quan hệ giữa tính chất, chất lượng đặc thù hoặc danh tiếng của sản phẩm với điều kiện địa lý theo quy định tại Điều 79 của Luật này;
- e) Thông tin về cơ chế tự kiểm tra các tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm.

Điều 107. Ủy quyền đại diện trong các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp

1. Việc ủy quyền tiến hành các thủ tục liên quan đến việc xác lập, duy trì, gia hạn, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ phải được lập thành giấy ủy quyền.
2. Giấy ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ đầy đủ của bên ủy quyền và bên được ủy quyền;
 - b) Phạm vi ủy quyền;
 - c) Thời hạn ủy quyền;
 - d) Ngày lập giấy ủy quyền;
 - đ) Chữ ký, con dấu (nếu có) của bên ủy quyền.
3. Giấy ủy quyền không có thời hạn ủy quyền được coi là có hiệu lực vô thời hạn và chỉ chấm dứt hiệu lực khi bên ủy quyền tuyên bố chấm dứt ủy quyền.

Mục 3

**THỦ TỤC XỬ LÝ ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP
VÀ CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ**

Điều 108. Tiếp nhận đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, ngày nộp đơn

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chỉ được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp nhận nếu có ít nhất các thông tin và tài liệu sau đây:
 - a) Tờ khai đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, trong đó có đủ thông tin để xác định người nộp đơn và mẫu nhãn hiệu, danh mục sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu;
 - b) Bản mô tả, trong đó có phạm vi bảo hộ đối với đơn đăng ký sáng chế; bộ ảnh chụp, bản vẽ, bản mô tả đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp; bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý;
 - c) Chứng từ nộp phí, lệ phí[114].
2. Ngày nộp đơn là ngày đơn được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp nhận hoặc là ngày nộp đơn quốc tế đối với đơn nộp theo điều ước quốc tế.
- 3.[115] Đơn đăng ký đối với sáng chế mật được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 109. Thẩm định hình thức đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định hình thức để đánh giá tính hợp lệ của đơn.
2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bị coi là không hợp lệ trong các trường hợp sau đây:
 - a) Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức;
 - b) Đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được bảo hộ;
 - c) Người nộp đơn không có quyền đăng ký, kể cả trường hợp quyền đăng ký cùng thuộc nhiều tổ chức, cá nhân nhưng một hoặc một số người trong số đó không đồng ý thực hiện việc nộp đơn;
 - d) Đơn được nộp trái với quy định về cách thức nộp đơn quy định tại Điều 89 của Luật này;
 - đ)[116] Người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định;
 - e)[117] Đơn đăng ký sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế quy định tại Điều 89a của Luật này.
3. Đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối;

b) Thông báo từ chối chấp nhận đơn hợp lệ nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót, sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này;

c) Thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí;

d) Thực hiện thủ tục quy định tại khoản 4 Điều này nếu người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ quy định tại điểm a khoản này.

4. Đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo chấp nhận đơn hợp lệ hoặc thực hiện thủ tục cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 118 của Luật này đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí.

5. Đơn đăng ký nhãn hiệu bị từ chối theo quy định tại khoản 3 Điều này bị coi là không được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

Điều 110. Công khai đơn đăng ký nhãn hiệu, công bố đơn đăng ký sở hữu công nghiệp[118]

1a.[119] Đơn đăng ký nhãn hiệu chưa được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấp nhận hợp lệ được công khai ngay sau khi được tiếp nhận.

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đã được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấp nhận hợp lệ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều này.

2. Đơn đăng ký sáng chế được công bố trong tháng thứ mười chín kể từ ngày nộp đơn hoặc từ ngày ưu tiên đối với đơn được hưởng quyền ưu tiên hoặc vào thời điểm sớm hơn theo yêu cầu của người nộp đơn.

3.[120] Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trong thời hạn hai tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có thể được công bố vào thời điểm muộn hơn theo yêu cầu của người nộp đơn tại thời điểm nộp đơn nhưng không quá bảy tháng kể từ ngày nộp đơn.

4. Đơn đăng ký thiết kế bố trí được công bố dưới hình thức cho phép tra cứu trực tiếp tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp nhưng không được sao chép; đối với thông tin bí mật trong đơn thì chỉ có cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong quá trình thực hiện thủ tục hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc quá trình thực hiện thủ tục xử lý hành vi xâm phạm quyền mới được phép tra cứu.

Các thông tin cơ bản về đơn đăng ký thiết kế bố trí và văn bằng bảo hộ thiết kế bố trí được công bố trong thời hạn hai tháng kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ.

Điều 111. Bảo mật đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trước khi công bố

1. Trước thời điểm đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm bảo mật thông tin trong đơn.

2. Cán bộ, công chức của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp làm lộ bí mật thông tin trong đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp thì bị xử lý kỷ luật; nếu việc làm lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho người nộp đơn thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 112. Ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ[121]

Kể từ ngày đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp đến trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó. Ý kiến phải được lập thành văn bản kèm theo tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh.

Văn bản nêu ý kiến của người thứ ba được coi là một nguồn thông tin tham khảo cho quá trình xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.

Điều 112a. Phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp[122]

1. Trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, trong các thời hạn sau đây, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền phản đối việc cấp văn bằng bảo hộ:

- a) Chín tháng kể từ ngày đơn đăng ký sáng chế được công bố;
- b) Bốn tháng kể từ ngày đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố;
- c) Năm tháng kể từ ngày đơn đăng ký nhãn hiệu được công bố;
- d) Ba tháng kể từ ngày đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố.

2. Ý kiến phản đối quy định tại khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản kèm theo tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh và phải nộp phí, lệ phí.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm xử lý ý kiến phản đối quy định tại khoản 2 Điều này theo trình tự, thủ tục do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Điều 113. Yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế

1. Trong thời hạn bốn mươi hai tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc bất kỳ người thứ ba nào đều có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thẩm định nội dung đơn với điều kiện phải nộp phí thẩm định nội dung đơn.

2. Thời hạn yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích là ba mươi sáu tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên.

3. Trường hợp không có yêu cầu thẩm định nội dung nộp trong thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì đơn đăng ký sáng chế được coi như đã rút tại thời điểm kết thúc thời hạn đó.

Điều 114. Thẩm định nội dung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Những đơn đăng ký sở hữu công nghiệp sau đây được thẩm định nội dung để đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ cho đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng:

a) Đơn đăng ký sáng chế đã được công nhận là hợp lệ và có yêu cầu thẩm định nội dung nộp theo quy định;

b) Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã được công nhận là hợp lệ.

2. Đơn đăng ký thiết kế bố trí không được thẩm định nội dung.

3.[123] Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có thể sử dụng kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế trùng với sáng chế được yêu cầu bảo hộ do cơ quan sáng chế nước ngoài thực hiện trong quá trình đánh giá khả năng bảo hộ.

4.[124] Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết việc sử dụng kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 115. Sửa đổi, bổ sung, tách, chuyển đổi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ hoặc quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có các quyền sau đây:

a) Sửa đổi, bổ sung đơn;

b) Tách đơn;

c) Yêu cầu ghi nhận thay đổi về tên, địa chỉ của người nộp đơn;

d) Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn theo hợp đồng, do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Chuyển đổi đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế thành đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích và ngược lại.

2. Người yêu cầu thực hiện các thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp phí và lệ phí.

3. Việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không được mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn, đồng thời phải bảo đảm tính thống nhất của đơn.

4. Trong trường hợp tách đơn thì ngày nộp đơn của đơn được tách được xác định là ngày nộp đơn của đơn ban đầu.

Điều 116. Rút đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có quyền tuyên bố rút đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bằng văn bản do chính mình đứng tên hoặc thông qua tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nếu giấy uỷ quyền có nêu rõ việc uỷ quyền rút đơn.

2.[125] Từ thời điểm người nộp đơn tuyên bố rút đơn, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó bị chấm dứt.

3. Mọi đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đã rút hoặc bị coi là đã rút nếu chưa công bố và mọi đơn đăng ký nhãn hiệu đã rút đều được coi là chưa từng được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

Điều 117. Từ chối cấp văn bằng bảo hộ

1.[126] Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Có cơ sở để khẳng định rằng đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hộ;

b) Có cơ sở để khẳng định rằng người nộp đơn không có quyền đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc đăng ký nhãn hiệu với dụng ý xấu;

c) Đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ nhưng không phải là đơn có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 90 của Luật này;

d) Đơn thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 90 của Luật này mà không được sự thống nhất của tất cả những người nộp đơn;

đ) Việc sửa đổi, bổ sung đơn làm mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn hoặc làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn.

1a.[127] Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, đơn đăng ký sáng chế bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Sáng chế được yêu cầu bảo hộ vượt quá phạm vi bộc lộ trong bản mô tả ban đầu của đơn đăng ký sáng chế;

b) Sáng chế không được bộc lộ đầy đủ và rõ ràng trong bản mô tả sáng chế đến mức căn cứ vào đó người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó;

c) Đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen, đơn đăng ký sáng chế không bộc lộ hoặc bộc lộ không chính xác về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen;

d) Đơn đăng ký sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế quy định tại Điều 89a của Luật này.

2. Đơn đăng ký thiết kế bố trí bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong trường hợp không đáp ứng yêu cầu về hình thức theo quy định tại Điều 109 của Luật này.

3.[128] Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 1a và 2 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn có ý kiến phản đối dự định từ chối;

b) Tạm dừng quy trình thẩm định đơn trong trường hợp người nộp đơn nộp đề nghị tạm dừng thẩm định đơn và yêu cầu chấm dứt hiệu lực hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo trường hợp loại trừ được quy định tại điểm e và điểm h khoản 2 Điều 74 của Luật này. Căn cứ kết quả giải quyết yêu cầu chấm dứt hiệu lực hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp tục quy trình thẩm định đơn;

c) Tạm dừng quy trình thẩm định đơn trong trường hợp nhận được bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án có thẩm quyền về việc người thứ ba khởi kiện liên quan đến quyền đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc nhãn hiệu được đăng ký với dụng ý xấu. Căn cứ kết quả giải quyết của Tòa án, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp tục quy trình thẩm định đơn;

d) Quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng về dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này.

4.[129] (*được bãi bỏ*)

Điều 118. Cấp văn bằng bảo hộ, đăng bạ[130]

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc trường hợp từ chối cấp văn bằng bảo hộ quy định tại các khoản 1, 1a và 2, điểm d khoản 3 Điều 117 của Luật này hoặc người nộp đơn có ý kiến xác đáng phản đối về dự định từ chối quy định tại điểm a khoản 3 Điều 117 của Luật này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các công việc sau đây:

a) Thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định cấp văn bằng bảo hộ đối với toàn bộ hoặc phần đáp ứng điều kiện bảo hộ và ấn định thời hạn để người nộp đơn nộp phí, lệ phí hoặc có ý kiến phản đối về kết quả thẩm định nội dung;

b) Quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp nếu người nộp đơn nộp phí, lệ phí.

2. Trong trường hợp có ý kiến phản đối về kết quả thẩm định nội dung, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tương ứng được thẩm định lại về những vấn đề bị phản đối.

Điều 119. Thời hạn xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp[131]

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định hình thức trong thời hạn một tháng, kể từ ngày nộp đơn.

2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định nội dung trong thời hạn sau đây:

a) Đối với sáng chế không quá mười tám tháng, kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn;

b) Đối với nhãn hiệu không quá chín tháng, kể từ ngày công bố đơn;

c) Đối với kiểu dáng công nghiệp không quá bảy tháng, kể từ ngày công bố đơn;

d) Đối với chỉ dẫn địa lý không quá sáu tháng, kể từ ngày công bố đơn.

3. Thời hạn thẩm định lại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bằng hai phần ba thời hạn thẩm định lần đầu, đối với những vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu.

4. Thời gian để người nộp đơn sửa đổi, bổ sung đơn không được tính vào các thời hạn quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này; thời hạn xử lý yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn không vượt quá một phần ba thời gian thẩm định tương ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 119a. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại liên quan đến các thủ tục về sở hữu công nghiệp[132]

1. Người nộp đơn và tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến quyết định hoặc thông báo liên quan đến việc xử lý đơn đăng ký xác lập quyền, duy trì, gia hạn, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ban hành có quyền khiếu nại với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn khiếu nại trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam. Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn khiếu nại thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

3. Nội dung khiếu nại phải được thể hiện bằng đơn khiếu nại, trong đó phải nêu rõ họ và tên, địa chỉ của người khiếu nại; số, ngày ký, nội dung quyết định hoặc thông báo bị khiếu nại; nội dung khiếu nại, lập luận, dẫn chứng chứng minh cho khiếu nại; đề nghị cụ thể về việc sửa chữa hoặc hủy bỏ

quyết định hoặc thông báo liên quan. Đơn khiếu nại được nộp dưới hình thức văn bản giấy hoặc dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn trực tuyến.

4. Trong trường hợp khiếu nại liên quan đến quyền đăng ký hoặc các nội dung khác cần thẩm định lại, người khiếu nại phải nộp phí thẩm định lại.

5. Thời hạn giải quyết khiếu nại được áp dụng theo quy định của pháp luật về khiếu nại. Trong trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thẩm định lại đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này hoặc người khiếu nại sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại, thời gian thẩm định lại, thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Thời hạn thẩm định lại được áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật này.

6. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại không quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Mục 4

ĐƠN QUỐC TẾ, ĐỀ NGHỊ QUỐC TẾ VÀ XỬ LÝ ĐƠN QUỐC TẾ, ĐỀ NGHỊ QUỐC TẾ[133]

Điều 120. Đơn quốc tế và xử lý đơn quốc tế

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp nộp theo các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được gọi chung là đơn quốc tế.

2. Đơn quốc tế và việc xử lý đơn quốc tế phải tuân thủ quy định của điều ước quốc tế có liên quan.

3. Chính phủ hướng dẫn thi hành quy định về đơn quốc tế và trình tự, thủ tục xử lý đơn quốc tế của điều ước quốc tế có liên quan phù hợp với các nguyên tắc của Chương này.

Điều 120a. Đề nghị quốc tế và xử lý đề nghị quốc tế về chỉ dẫn địa lý[134]

1. Đề nghị công nhận và bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang đàm phán gọi là đề nghị quốc tế.

2. Việc công bố đề nghị quốc tế, xử lý ý kiến của người thứ ba, đánh giá điều kiện bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý trong đề nghị quốc tế được thực hiện theo các quy định tương ứng tại Luật này đối với chỉ dẫn địa lý trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

Chương IX

CHỦ SỞ HỮU, NỘI DUNG VÀ GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Mục 1

CHỦ SỞ HỮU VÀ NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 121. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp

1.[135] Chủ sở hữu sáng chế, thiết kế bố trí là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng.

Chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp hoặc có kiểu dáng công nghiệp đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhãn hiệu nổi tiếng.

2. Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh.

3. Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4.[136] Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước.

Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý.

Điều 122. Tác giả và quyền của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

1. Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là người trực tiếp sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp; trong trường hợp có hai người trở lên cùng nhau trực tiếp sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp thì họ là đồng tác giả.

2. Quyền nhân thân của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí gồm các quyền sau đây:

a) Được ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;

b) Được nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

3. Quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là quyền nhận thù lao theo quy định tại Điều 135 của Luật này.

Điều 123. Quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có các quyền tài sản sau đây:

a) Sử dụng, cho phép người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 124 và Chương X của Luật này;

b) Ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 125 của Luật này;

c) Định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Chương X của Luật này.

2.[137] Tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng, tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 4 Điều 121 của Luật này hoặc theo pháp luật của nước xuất xứ của chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 124. Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Sử dụng sáng chế là việc thực hiện các hành vi sau đây:

a) Sản xuất sản phẩm được bảo hộ;

b) Áp dụng quy trình được bảo hộ;

c) Khai thác công dụng của sản phẩm được bảo hộ hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ;

d) Lưu thông, quảng cáo, chào hàng, tàng trữ để lưu thông sản phẩm quy định tại điểm c khoản này;

đ) Nhập khẩu sản phẩm quy định tại điểm c khoản này.

2. Sử dụng kiểu dáng công nghiệp là việc thực hiện các hành vi sau đây:

a) Sản xuất sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ;

b) Lưu thông, quảng cáo, chào hàng, tàng trữ để lưu thông sản phẩm quy định tại điểm a khoản này;

c) Nhập khẩu sản phẩm quy định tại điểm a khoản này.

3. Sử dụng thiết kế bố trí là việc thực hiện các hành vi sau đây:

a) Sao chép thiết kế bố trí; sản xuất mạch tích hợp bán dẫn theo thiết kế bố trí được bảo hộ;

b) Bán, cho thuê, quảng cáo, chào hàng hoặc tàng trữ các bản sao thiết kế bố trí, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ;

c) Nhập khẩu bản sao thiết kế bố trí, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ.

4. Sử dụng bí mật kinh doanh là việc thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Áp dụng bí mật kinh doanh để sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ, thương mại hàng hoá;
- b) Bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu sản phẩm được sản xuất do áp dụng bí mật kinh doanh.

5. Sử dụng nhãn hiệu là việc thực hiện các hành vi sau đây:

a) Gắn nhãn hiệu được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh;

b)[138] Bán, chào bán, quảng cáo để bán, trưng bày để bán, tàng trữ để bán, vận chuyển hàng hóa mang nhãn hiệu được bảo hộ;

c) Nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ.

6. Sử dụng tên thương mại là việc thực hiện hành vi nhằm mục đích thương mại bằng cách dùng tên thương mại để xưng danh trong các hoạt động kinh doanh, thể hiện tên thương mại trong các giấy tờ giao dịch, biển hiệu, sản phẩm, hàng hoá, bao bì hàng hoá và phương tiện cung cấp dịch vụ, quảng cáo.

7. Sử dụng chỉ dẫn địa lý là việc thực hiện các hành vi sau đây:

a) Gắn chỉ dẫn địa lý được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh;

b) Lưu thông, chào bán, quảng cáo nhằm để bán, tàng trữ để bán hàng hoá có mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ;

c) Nhập khẩu hàng hoá có mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ.

Điều 125. Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu việc sử dụng đó không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm người khác thực hiện hành vi thuộc các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm;

b)[139] Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm do chủ sở hữu, người được chuyển giao quyền sử dụng, kê cả chuyển giao quyền sử dụng theo quyết định bắt buộc, người có quyền sử dụng trước đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định của Luật này đưa ra thị trường, kê cả thị trường nước ngoài;

c) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam;

d) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật này;

đ) Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này;

e) Sử dụng thiết kế bố trí khi không biết hoặc không có nghĩa vụ phải biết thiết kế bố trí đó được bảo hộ;

g) Sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu nhãn hiệu đó đã đạt được sự bảo hộ một cách trung thực trước ngày nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó;

h) Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.

3. Chủ sở hữu bí mật kinh doanh không có quyền cấm người khác thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh thu được khi không biết và không có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được một cách bất hợp pháp;
- b) Bộc lộ dữ liệu bí mật nhằm bảo vệ công chúng theo quy định tại khoản 1 Điều 128 của Luật này;
- c) Sử dụng dữ liệu bí mật quy định tại Điều 128 của Luật này không nhằm mục đích thương mại;
- d) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra một cách độc lập;
- đ) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra do phân tích, đánh giá sản phẩm được phân phối hợp pháp với điều kiện người phân tích, đánh giá không có thoả thuận khác với chủ sở hữu bí mật kinh doanh hoặc người bán hàng.

Điều 126. Hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

1. Sử dụng sáng chế được bảo hộ, kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ hoặc kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể với kiểu dáng đó, thiết kế bố trí được bảo hộ hoặc bất kỳ phần nào có tính nguyên gốc của thiết kế bố trí đó trong thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ mà không được phép của chủ sở hữu;
2. Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mà không trả tiền đền bù theo quy định về quyền tạm thời quy định tại Điều 131 của Luật này.

Điều 127. Hành vi xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh

1. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh:
 - a) Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của người kiểm soát hợp pháp bí mật kinh doanh đó;
 - b) Bộc lộ, sử dụng thông tin thuộc bí mật kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó;
 - c) Vi phạm hợp đồng bảo mật hoặc lừa gạt, xui khiến, mua chuộc, ép buộc, dụ dỗ, lợi dụng lòng tin của người có nghĩa vụ bảo mật nhằm tiếp cận, thu thập hoặc làm bộc lộ bí mật kinh doanh;
 - d) Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh của người nộp đơn theo thủ tục xin cấp phép kinh doanh hoặc lưu hành sản phẩm bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của cơ quan có thẩm quyền;
 - đ) Sử dụng, bộc lộ bí mật kinh doanh dù đã biết hoặc có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được có liên quan đến một trong các hành vi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này;
 - e) Không thực hiện nghĩa vụ bảo mật quy định tại Điều 128 của Luật này.
2. Người kiểm soát hợp pháp bí mật kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm chủ sở hữu bí mật kinh doanh, người được chuyển giao hợp pháp quyền sử dụng bí mật kinh doanh, người quản lý bí mật kinh doanh.

Điều 128. Nghĩa vụ bảo hộ dữ liệu thử nghiệm^[140]

1. Trong trường hợp pháp luật có quy định người nộp đơn xin cấp phép lưu hành dược phẩm, nông hóa phẩm phải cung cấp kết quả thử nghiệm hoặc bất kỳ dữ liệu nào khác là bí mật kinh doanh thu được do đầu tư công sức đáng kể và người nộp đơn có yêu cầu giữ bí mật các thông tin đó thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để các dữ liệu đó không bị sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh và không bị bộc lộ, trừ trường hợp việc bộc lộ là cần thiết nhằm bảo vệ công chúng.
2. Đối với dược phẩm, kể từ khi dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đến hết thời hạn năm năm tính từ ngày người nộp đơn được cấp phép, cơ quan đó không được cấp phép cho bất kỳ người nào nộp đơn muộn hơn nếu trong đơn sử dụng dữ liệu bí mật nêu trên mà không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 125 của Luật này.
3. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm cho phép người nộp đơn sau dựa vào việc một dược phẩm đã được cấp phép lưu hành hoặc dữ liệu chứng minh tính an toàn,

hiệu quả của một dược phẩm đã được cấp phép lưu hành để xin cấp phép lưu hành cho một dược phẩm khác thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải công bố trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền đó về thông tin của đơn nộp sau trong thời hạn năm tháng trước khi dược phẩm trong đơn nộp sau được cấp phép lưu hành, trừ trường hợp việc cấp phép lưu hành cần được thực hiện sớm hơn theo quy định của luật khác có liên quan.

4. Đối với nông hóa phẩm, kể từ khi dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đến hết thời hạn mười năm tính từ ngày người nộp đơn được cấp phép, cơ quan đó không được cấp phép cho người nộp đơn muộn hơn nếu trong đơn sử dụng dữ liệu bí mật nêu trên hoặc dựa vào việc người nộp dữ liệu bí mật nêu trên được cấp phép lưu hành mà không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 125 của Luật này hoặc việc cấp phép là cần thiết để bảo đảm quốc phòng, an ninh, dinh dưỡng cho Nhân dân hoặc đáp ứng nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.

Điều 129. Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý

1. Các hành vi sau đây được thực hiện mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu thì bị coi là xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu:

a) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng với hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó;

b) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

c) Sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng, tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

d) Sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu nổi tiếng cho hàng hoá, dịch vụ bất kỳ, kể cả hàng hoá, dịch vụ không trùng, không tương tự và không liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng.

2. Mọi hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại trùng hoặc tương tự với tên thương mại của người khác đã được sử dụng trước cho cùng loại sản phẩm, dịch vụ hoặc cho sản phẩm, dịch vụ tương tự, gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó đều bị coi là xâm phạm quyền đối với tên thương mại.

3. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ:

a) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm mặc dù có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý, nhưng sản phẩm đó không đáp ứng các tiêu chuẩn về tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

b) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý nhằm mục đích lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lý;

c) Sử dụng bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó làm cho người tiêu dùng hiểu sai rằng sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực địa lý đó;

d) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đối với rượu vang, rượu mạnh cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó, kể cả trường hợp có nêu chỉ dẫn về nguồn gốc xuất xứ thật của hàng hoá hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc được sử dụng kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phỏng theo hoặc những từ tương tự như vậy.

Điều 130. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh

1. Các hành vi sau đây bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh:

a) Sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ;

b) Sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hoá, dịch vụ; về điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ;

c) Sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu đó mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên, nếu người sử dụng là người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu và việc sử dụng đó không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu và không có lý do chính đáng;

d)[141] Chiếm hữu, sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng với dụng ý xấu, lợi dụng uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng nhằm thu lợi bất chính.

2. Chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 1 Điều này là các dấu hiệu, thông tin nhằm hướng dẫn thương mại hàng hoá, dịch vụ, bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại, biểu tượng kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng bao bì của hàng hoá, nhãn hàng hoá.

3. Hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các hành vi gắn chỉ dẫn thương mại đó lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch kinh doanh, phương tiện quảng cáo; bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu hàng hoá có gắn chỉ dẫn thương mại đó.

Điều 131. Quyền tạm thời đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

1. Trường hợp người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp biết rằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại và người đó không có quyền sử dụng trước thì người nộp đơn có quyền thông báo bằng văn bản cho người sử dụng về việc mình đã nộp đơn đăng ký, trong đó chỉ rõ ngày nộp đơn và ngày công bố đơn trên Công báo sở hữu công nghiệp để người đó chấm dứt việc sử dụng hoặc tiếp tục sử dụng.

2. Đối với thiết kế bố trí đã được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại trước ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nếu người có quyền đăng ký biết rằng thiết kế bố trí đó đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại thì người đó có quyền thông báo bằng văn bản về quyền đăng ký của mình đối với thiết kế bố trí đó cho người sử dụng để người đó chấm dứt việc sử dụng thiết kế bố trí hoặc tiếp tục sử dụng.

3. Trong trường hợp đã được thông báo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà người được thông báo vẫn tiếp tục sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì khi Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được cấp, chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có quyền yêu cầu người đã sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí phải trả một khoản tiền đền bù tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng.

Điều 131a. Đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì sự chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành được phẩm[142]

1. Khi thực hiện thủ tục duy trì hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế, chủ Bằng độc quyền sáng chế không phải nộp phí sử dụng văn bằng bảo hộ cho khoảng thời gian mà thủ tục đăng ký lưu hành lần đầu của được phẩm được sản xuất theo Bằng độc quyền sáng chế đó tại Việt Nam bị chậm.

2. Thủ tục đăng ký lưu hành được phẩm bị xem là chậm nếu kết thúc thời hạn hai năm, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký lưu hành mà cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành được phẩm không có văn bản phản hồi lần đầu đối với hồ sơ. Khoảng thời gian bị chậm được tính từ ngày đầu tiên sau khi kết thúc hai năm kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành được phẩm nhận đủ hồ sơ đến khi có văn bản phản hồi lần đầu.

3. Thời gian chậm do lỗi của người nộp đơn hoặc do nguyên nhân nằm ngoài kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không tính vào các khoảng thời gian quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp chủ Bằng độc quyền sáng chế đã nộp phí sử dụng văn bằng bảo hộ cho khoảng thời gian bị xem là chậm, số phí đã nộp sẽ được trừ vào kỳ duy trì hiệu lực tiếp theo hoặc hoàn trả.

5. Để không phải nộp phí sử dụng văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày được phẩm được cấp phép lưu hành, chủ Bằng độc quyền sáng chế phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành được phẩm xác nhận về việc thủ tục đăng ký lưu hành được phẩm đó bị chậm.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 132. Các yếu tố hạn chế quyền sở hữu công nghiệp

Theo quy định của Luật này, quyền sở hữu công nghiệp có thể bị hạn chế bởi các yếu tố sau đây:

1. Quyền của người sử dụng trước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp;
2. Các nghĩa vụ của chủ sở hữu, bao gồm:
 - a) Trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;
 - b) Sử dụng sáng chế, nhãn hiệu.
3. Chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 133. Quyền sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước

1. Bộ, cơ quan ngang bộ có quyền nhân danh Nhà nước sử dụng hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý của mình nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho Nhân dân và đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội mà không cần sự đồng ý của chủ sở hữu sáng chế hoặc người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền (sau đây gọi là người nắm độc quyền sử dụng sáng chế) theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.

2. Việc sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được giới hạn trong phạm vi và điều kiện chuyển giao quyền sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 146 của Luật này, trừ trường hợp sáng chế được tạo ra bằng việc sử dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Điều 133a. Quyền của Nhà nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước^[143]

1. Đại diện chủ sở hữu nhà nước thông báo công khai trong thời hạn chín mươi ngày để giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thực hiện nghĩa vụ thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều 136a của Luật này;

b) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có văn bản báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước về việc không có nhu cầu đăng ký;

c) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ không nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 136a của Luật này.

2. Trường hợp không giao được quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này, đại diện chủ sở hữu nhà nước công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ về nội dung sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước mà không cần sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Người nắm độc quyền sử dụng không thực hiện trong một thời gian hợp lý các biện pháp hiệu quả để sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà Nhà nước hỗ trợ trên 30% tổng số vốn;

b) Việc sử dụng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, bảo đảm dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.

4. Việc trả khoản tiền đền bù cho người nắm độc quyền sử dụng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí theo quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:

a) Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân được phép sử dụng không phải trả tiền đền bù;

b) Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân được phép sử dụng không phải trả tiền đền bù cho phần quyền sử dụng tương ứng với phần ngân sách nhà nước đầu tư nhưng phải trả tiền đền bù đối với phần quyền sử dụng tương ứng với phần vốn đầu tư còn lại. Khoản tiền đền bù trả cho người nắm độc quyền sử dụng được xác định theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 146 của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 134. Quyền sử dụng trước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp[144]

1. Trường hợp trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên (nếu có) của đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp mà có người đã sử dụng hoặc chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đồng nhất với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp trong đơn đăng ký nhưng được tạo ra một cách độc lập (sau đây gọi là người có quyền sử dụng trước) thì sau khi văn bằng bảo hộ được cấp, người đó có quyền tiếp tục sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp trong phạm vi và khối lượng đã sử dụng hoặc đã chuẩn bị để sử dụng mà không phải xin phép hoặc trả tiền đền bù cho chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ. Việc thực hiện quyền của người sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp không bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp.

2. Người có quyền sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp không được phép chuyển giao quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển giao quyền đó kèm theo việc chuyển giao cơ sở sản xuất, kinh doanh nơi sử dụng hoặc chuẩn bị sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp. Người có quyền sử dụng trước không được mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng nếu không được chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp cho phép.

Điều 135. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí[145]

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả theo thỏa thuận; trường hợp không có thỏa thuận thì mức thù lao trả cho tác giả quy định như sau:

a) 10% lợi nhuận trước thuế mà chủ sở hữu thu được do sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

b) 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trước khi nộp thuế theo quy định.

2. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, chủ sở hữu trả thù lao cho tác giả theo quy định sau đây:

a) Tối thiểu 10% và tối đa 15% lợi nhuận trước thuế mà chủ sở hữu thu được do sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

b) Tối thiểu 15% và tối đa 20% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trước khi nộp thuế theo quy định.

3. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có đồng tác giả, mức thù lao quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là mức dành cho các đồng tác giả. Các đồng tác giả tự thỏa thuận việc phân chia số tiền thù lao do chủ sở hữu chi trả.

4. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tồn tại trong suốt thời hạn bảo hộ của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

Điều 136. Nghĩa vụ sử dụng sáng chế, nhãn hiệu

1. Chủ sở hữu sáng chế có nghĩa vụ sản xuất sản phẩm được bảo hộ hoặc áp dụng quy trình được bảo hộ để đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho Nhân dân hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội. Khi có các nhu cầu quy định tại khoản này mà chủ sở hữu sáng chế không thực hiện nghĩa vụ đó thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cho người khác mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.

2.[146] Chủ sở hữu nhãn hiệu có nghĩa vụ sử dụng liên tục nhãn hiệu. Việc sử dụng nhãn hiệu bởi bên nhận chuyển quyền theo hợp đồng sử dụng nhãn hiệu cũng được coi là hành vi sử dụng nhãn hiệu của chủ sở hữu nhãn hiệu. Trong trường hợp nhãn hiệu không được sử dụng liên tục từ năm năm

trở lên thì Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đó bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Điều 95 của Luật này.

Điều 136a. Nghĩa vụ của tổ chức chủ trì đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước[147]

1. Thông báo cho đại diện chủ sở hữu nhà nước trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được tạo ra.

2. Nộp đơn đăng ký xác lập quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước tại Việt Nam trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày gửi thông báo cho đại diện chủ sở hữu nhà nước.

3. Trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí theo quy định tại Điều 135 của Luật này.

4. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà Nhà nước hỗ trợ đến 30% tổng số vốn, phần lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền, góp vốn bằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Nhà nước sau khi đã trả thù lao cho tác giả được sử dụng theo quy chế quản lý tài chính của tổ chức chủ trì.

5. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà Nhà nước hỗ trợ trên 30% tổng số vốn, việc phân chia lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền, góp vốn bằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước sau khi đã trả thù lao cho tác giả được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Thanh toán cho người môi giới (nếu có) theo hợp đồng môi giới nhưng không quá 10%;

b) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước thì tối thiểu 50% phần lợi nhuận còn lại được dùng để đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ; số lợi nhuận còn lại được sử dụng theo quy chế quản lý tài chính của tổ chức chủ trì;

c) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn thì phần lợi nhuận còn lại được chia cho các bên tương ứng với tỷ lệ vốn đã đóng góp vào nhiệm vụ khoa học và công nghệ đó. Phần lợi nhuận tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Nhà nước được tổ chức chủ trì sử dụng theo quy định tại điểm b khoản này.

6. Tổ chức chủ trì được cấp văn bằng bảo hộ cho sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được đăng ký theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 86a của Luật này có nghĩa vụ thực hiện các quyền sở hữu công nghiệp theo quy định, thực hiện các biện pháp bảo vệ, nộp báo cáo hằng năm cho cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ về việc thực hiện quyền, biện pháp bảo vệ và việc phân chia lợi nhuận.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 137. Nghĩa vụ cho phép sử dụng sáng chế cơ bản nhằm sử dụng sáng chế phụ thuộc

1. Sáng chế phụ thuộc là sáng chế được tạo ra trên cơ sở một sáng chế khác (sau đây gọi là sáng chế cơ bản) và chỉ có thể sử dụng được với điều kiện phải sử dụng sáng chế cơ bản.

2. Trong trường hợp chứng minh được sáng chế phụ thuộc tạo ra một bước tiến quan trọng về kỹ thuật so với sáng chế cơ bản và có ý nghĩa kinh tế lớn, chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc có quyền yêu cầu chủ sở hữu sáng chế cơ bản chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cơ bản với giá cả và điều kiện thương mại hợp lý.

Trong trường hợp chủ sở hữu sáng chế cơ bản không đáp ứng yêu cầu của chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không có lý do chính đáng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế đó cho chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế cơ bản theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.

Chương X

CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Mục 1

CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 138. Quy định chung về chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp

1. Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

2. Việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp).

Điều 139. Các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chỉ được chuyển nhượng quyền của mình trong phạm vi được bảo hộ.

2. Quyền đối với chỉ dẫn địa lý không được chuyển nhượng.

3. Quyền đối với tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

4. Việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu không được gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.

5. Quyền đối với nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu đó.

6.[148] Quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sở hữu phải thực hiện các nghĩa vụ tương ứng của tổ chức chủ trì theo quy định của Luật này.

Điều 140. Nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;
2. Căn cứ chuyển nhượng;
3. Giá chuyển nhượng;
4. Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng.

Mục 2

CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 141. Quy định chung về chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình.

2. Việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp).

Điều 142. Hạn chế việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, tên thương mại không được chuyển giao.
2. Quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể đó.
3. Bên được chuyển quyền không được ký kết hợp đồng thứ cấp với bên thứ ba, trừ trường hợp được bên chuyển quyền cho phép.
4. Bên được chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu có nghĩa vụ ghi chỉ dẫn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá về việc hàng hoá đó được sản xuất theo hợp đồng sử dụng nhãn hiệu.
5. Bên được chuyển quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền có nghĩa vụ sử dụng sáng chế như chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại khoản 1 Điều 136 của Luật này.

Điều 143. Các dạng hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp gồm các dạng sau đây:

1. Hợp đồng độc quyền là hợp đồng mà theo đó trong phạm vi và thời hạn chuyển giao, bên được chuyển quyền được độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, bên chuyển quyền không được ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp với bất kỳ bên thứ ba nào và chỉ được sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó nếu được phép của bên được chuyển quyền;

2. Hợp đồng không độc quyền là hợp đồng mà theo đó trong phạm vi và thời hạn chuyển giao quyền sử dụng, bên chuyển quyền vẫn có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quyền ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không độc quyền với người khác;

3. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thứ cấp là hợp đồng mà theo đó bên chuyển quyền là người được chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó theo một hợp đồng khác.

Điều 144. Nội dung hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;
- b) Căn cứ chuyển giao quyền sử dụng;
- c) Dạng hợp đồng;
- d) Phạm vi chuyển giao, gồm giới hạn quyền sử dụng, giới hạn lãnh thổ;
- đ) Thời hạn hợp đồng;
- e) Giá chuyển giao quyền sử dụng;
- g) Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền.

2. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không được có các điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên được chuyển quyền, đặc biệt là các điều khoản không xuất phát từ quyền của bên chuyển quyền sau đây:

a) Cấm bên được chuyển quyền cải tiến đối tượng sở hữu công nghiệp, trừ nhãn hiệu; buộc bên được chuyển quyền phải chuyển giao miễn phí cho bên chuyển quyền các cải tiến đối tượng sở hữu công nghiệp do bên được chuyển quyền tạo ra hoặc quyền đăng ký sở hữu công nghiệp, quyền sở hữu công nghiệp đối với các cải tiến đó;

b) Trực tiếp hoặc gián tiếp hạn chế bên được chuyển quyền xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ được sản xuất hoặc cung cấp theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp sang các vùng lãnh thổ không phải là nơi mà bên chuyển quyền nắm giữ quyền sở hữu công nghiệp tương ứng hoặc có độc quyền nhập khẩu hàng hoá đó;

c) Buộc bên được chuyển quyền phải mua toàn bộ hoặc một tỷ lệ nhất định các nguyên liệu, linh kiện hoặc thiết bị của bên chuyển quyền hoặc của bên thứ ba do bên chuyển quyền chỉ định mà không nhằm mục đích bảo đảm chất lượng hàng hoá, dịch vụ do bên được chuyển quyền sản xuất hoặc cung cấp;

d) Cấm bên được chuyển quyền khiếu kiện về hiệu lực của quyền sở hữu công nghiệp hoặc quyền chuyển giao của bên chuyển quyền.

3. Các điều khoản trong hợp đồng thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này mặc nhiên bị vô hiệu.

Mục 3

BẮT BUỘC CHUYỂN GIAO QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ

Điều 145. Căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế

1. Trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Luật này mà không cần được sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng sáng chế:

a) Việc sử dụng sáng chế nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho Nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;

b) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều 136 và khoản 5 Điều 142 của Luật này sau khi kết thúc bốn năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế và kết thúc ba năm kể từ ngày cấp Bằng độc quyền sáng chế;

c) Người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng;

d) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh;

đ)[149] Việc sử dụng sáng chế nhằm đáp ứng nhu cầu về dược phẩm để phòng bệnh, chữa bệnh của quốc gia khác có đủ điều kiện nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi cần cứ chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.

Điều 146. Điều kiện hạn chế quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc

1. Quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải phù hợp với các điều kiện sau đây:

a) Quyền sử dụng được chuyển giao thuộc dạng không độc quyền;

b)[150] Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu chuyển giao, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 145 của Luật này. Đối với sáng chế trong lĩnh vực công nghệ bán dẫn thì việc chuyển giao quyền sử dụng chỉ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại hoặc nhằm xử lý hành vi hạn chế cạnh tranh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh;

c) Người được chuyển giao quyền sử dụng không được chuyển nhượng quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình và không được chuyển giao quyền sử dụng thứ cấp cho người khác;

d)[151] Người được chuyển giao quyền sử dụng phải trả cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế khoản tiền đền bù theo thỏa thuận, trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ, trừ trường hợp quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc để nhập khẩu dược phẩm theo cơ chế của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và khoản tiền đền bù cho việc sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc đã được trả tại nước xuất khẩu;

đ)[152] Quyền sử dụng được chuyển giao chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước, trừ trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 145 của Luật này.

2. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 137 của Luật này còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế cơ bản cũng được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phụ thuộc với những điều kiện hợp lý;

b) Người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cơ bản không được chuyển nhượng quyền đó, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với toàn bộ quyền đối với sáng chế phụ thuộc.

Điều 147. Thẩm quyền và thủ tục chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc

1.[153] Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 145 của Luật này.

Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trong trường hợp quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 145 của Luật này trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phải ấn định phạm vi và các điều kiện sử dụng phù hợp với quy định tại Điều 146 của Luật này.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phải thông báo ngay cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về quyết định đó.

4. Quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế hoặc từ chối chuyển giao quyền sử dụng sáng chế có thể bị khiếu nại, bị khởi kiện theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định cụ thể thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế quy định tại Điều này.

Mục 4
ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO
QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 148. Hiệu lực của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp[154]

1. Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Luật này, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp chỉ có hiệu lực khi đã được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

2. Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Luật này, hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có hiệu lực theo thỏa thuận giữa các bên.

3. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tại khoản 2 Điều này, trừ hợp đồng sử dụng nhãn hiệu, phải đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp mới có giá trị pháp lý đối với bên thứ ba.

4. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp mặc nhiên bị chấm dứt hiệu lực nếu quyền sở hữu công nghiệp của bên giao bị chấm dứt.

Điều 149. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

Hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm:

1. Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;
2. Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng;
3. Bản gốc văn bằng bảo hộ đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp;
4. Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, văn bản giải trình lý do không đồng ý của bất kỳ đồng chủ sở hữu nào về việc chuyển giao quyền nếu quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung;
5. Chứng từ nộp phí, lệ phí;
6. Giấy uỷ quyền nếu nộp hồ sơ thông qua đại diện.

Điều 150. Xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

Trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp do Chính phủ quy định.

Chương XI
ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 151. Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bao gồm:
 - a) Đại diện cho tổ chức, cá nhân trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập và bảo vệ[155] quyền sở hữu công nghiệp;
 - b) Tư vấn về vấn đề liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ[156] quyền sở hữu công nghiệp;
 - c) Các dịch vụ khác liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ[157] quyền sở hữu công nghiệp.
2. Đại diện sở hữu công nghiệp gồm tổ chức kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (sau đây gọi là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp) và cá nhân hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp trong tổ chức đó (sau đây gọi là người đại diện sở hữu công nghiệp).

Điều 152. Phạm vi quyền của đại diện sở hữu công nghiệp

1. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp chỉ được thực hiện các dịch vụ trong phạm vi được uỷ quyền và được phép uỷ quyền lại cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác, nếu được sự đồng ý bằng văn bản của người uỷ quyền.
2. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có quyền từ bỏ hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp nếu đã chuyển giao một cách hợp pháp công việc đại diện chưa hoàn tất cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác.
3. Đại diện sở hữu công nghiệp không được thực hiện các hoạt động sau đây:
 - a) Đồng thời đại diện cho các bên tranh chấp với nhau về quyền sở hữu công nghiệp;

b) Rút đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, tuyên bố từ bỏ sự bảo hộ, rút đơn khiếu nại về việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp nếu không được bên uỷ quyền đại diện cho phép;

c) Lừa dối hoặc ép buộc khách hàng trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Điều 153. Trách nhiệm của đại diện sở hữu công nghiệp

1.[158] Đại diện sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo các khoản, mức phí, lệ phí liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp cho khách hàng;

b) Giữ bí mật thông tin, tài liệu được giao liên quan đến vụ việc mà mình đại diện;

c) Thông tin trung thực và đầy đủ các thông báo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp; giao kịp thời văn bằng bảo hộ và các quyết định khác cho bên được đại diện;

d) Thực hiện kịp thời các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với bên được đại diện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên được đại diện;

đ) Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp các thay đổi về tên, địa chỉ và thông tin khác của bên được đại diện khi cần thiết.

2. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải chịu trách nhiệm dân sự đối với người được đại diện về hoạt động đại diện do người đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện nhân danh tổ chức.

Điều 154. Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp[159]

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật có ít nhất một cá nhân có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, được kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp với danh nghĩa tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam không được kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Điều 155. Điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Cá nhân được phép hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

b) Hoạt động cho một tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

2.[160] Cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây thì được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2a Điều này:

a) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Thường trú tại Việt Nam;

c) Có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương đối với trường hợp hành nghề trong lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh; có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương chuyên ngành khoa học tự nhiên hoặc khoa học kỹ thuật đối với trường hợp hành nghề trong lĩnh vực sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

d) Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về sở hữu công nghiệp từ năm năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp từ năm năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

đ) Không phải là công chức, viên chức, người lao động đang làm việc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp;

e) Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

2a.[161] Công dân Việt Nam là luật sư được phép hành nghề theo quy định của Luật Luật sư, thường trú tại Việt Nam thì được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh nếu đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

3. Chính phủ quy định cụ thể chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp, việc kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Điều 156. Ghi nhận, xoá tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện kinh doanh, hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 154 và Điều 155 của Luật này được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đó.

2.[162] Trường hợp đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện kinh doanh, hành nghề quy định tại Điều 154 và Điều 155 của Luật này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thu hồi Chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, xoá tên đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.

3. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 152 và Điều 153 của Luật này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Người đại diện sở hữu công nghiệp có sai phạm về chuyên môn, nghiệp vụ trong khi hành nghề hoặc vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều 152 và điểm a khoản 1 Điều 153 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị cảnh cáo, phạt tiền, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Phần thứ tư
QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG
Chương XII

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 157. Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng[163]

1. Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng là tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc đầu tư cho công tác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc được chuyển giao quyền đối với giống cây trồng.

2.[164] Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài là công dân quốc gia thành viên Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới hoặc quốc gia có ký kết với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thỏa thuận về bảo hộ giống cây trồng; cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam; tổ chức nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân thường trú hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng trên lãnh thổ của quốc gia thành viên Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới.

Điều 158. Điều kiện chung đối với giống cây trồng được bảo hộ[165]

Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

Điều 159. Tính mới của giống cây trồng

Giống cây trồng được coi là có tính mới nếu vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 164 của Luật này hoặc người được phép của người đó bán hoặc phân phối bằng cách khác nhằm mục đích khai thác giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký một năm hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký sáu năm đối với giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và cây leo thân gỗ[166], bốn năm đối với giống cây trồng khác.

Điều 160. Tính khác biệt của giống cây trồng[167]

1. Giống cây trồng được coi là có tính khác biệt nếu có khả năng phân biệt rõ ràng với các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi tại thời điểm nộp đơn hoặc ngày ưu tiên nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên.

2. Giống cây trồng được biết đến rộng rãi quy định tại khoản 1 Điều này là giống cây trồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Giống cây trồng mà vật liệu nhân giống hoặc vật liệu thu hoạch của giống đó được sử dụng một cách rộng rãi trên thị trường ở bất kỳ quốc gia nào tại thời điểm nộp đơn đăng ký bảo hộ;

b) Giống cây trồng đã được bảo hộ hoặc đưa vào Danh mục giống cây trồng ở bất kỳ quốc gia nào;

c) Giống cây trồng là đối tượng trong đơn đăng ký bảo hộ hoặc đơn đăng ký vào Danh mục giống cây trồng ở bất kỳ quốc gia nào, nếu các đơn này không bị từ chối.

Điều 161. Tính đồng nhất của giống cây trồng

Giống cây trồng được coi là có tính đồng nhất nếu có sự biểu hiện như nhau về các tính trạng liên quan, trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số tính trạng cụ thể trong quá trình nhân giống.

Điều 162. Tính ổn định của giống cây trồng

Giống cây trồng được coi là có tính ổn định nếu các tính trạng liên quan của giống cây trồng đó vẫn giữ được các biểu hiện như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi vụ nhân giống hoặc sau mỗi chu kỳ nhân giống trong trường hợp nhân giống theo chu kỳ.

Điều 163. Tên của giống cây trồng[168]

1.[169] Tổ chức, cá nhân đăng ký quyền đối với giống cây trồng phải đề xuất một tên phù hợp cho giống cây trồng với cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng, tên đó phải trùng với tên đã đăng ký bảo hộ ở bất kỳ quốc gia thành viên nào của Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới và quốc gia có ký kết thỏa thuận với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về bảo hộ giống cây trồng.

2. Tên của giống cây trồng được coi là phù hợp nếu tên đó có khả năng dễ dàng phân biệt được với tên của các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi trong cùng một loài hoặc loài tương tự.

3. Tên của giống cây trồng không được coi là phù hợp trong các trường hợp sau đây:

a)[170] Chỉ bao gồm các chữ số, trừ trường hợp chữ số liên quan đến đặc tính hoặc sự hình thành giống đó hoặc bao gồm cả tên loài của giống cây trồng đó;

b) Vi phạm đạo đức xã hội;

c)[171] Dễ gây hiểu nhầm về các đặc trưng, đặc tính, giá trị của giống đó;

d) Dễ gây hiểu nhầm về danh tính của tác giả;

đ) Trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày công bố đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng;

e) Ảnh hưởng đến quyền đã có trước của tổ chức, cá nhân khác.

4. Tổ chức, cá nhân chào bán hoặc đưa ra thị trường vật liệu nhân giống của giống cây trồng phải sử dụng tên giống cây trồng như tên đã ghi trong bằng bảo hộ, kể cả sau khi kết thúc thời hạn bảo hộ.

5. Khi tên giống cây trồng được kết hợp với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại hoặc các chỉ dẫn tương tự với tên giống cây trồng đã được đăng ký để chào bán hoặc đưa ra thị trường thì tên đó vẫn phải có khả năng nhận biết một cách dễ dàng.

6.[172] Trường hợp tên giống cây trồng đăng ký bảo hộ không phù hợp với các yêu cầu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng từ chối tên đó và yêu cầu người đăng ký đề xuất tên khác trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ban hành thông báo. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ghi nhận tên chính thức của giống cây trồng từ thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Chương XIII

XÁC LẬP QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Mục 1

XÁC LẬP QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 164. Đăng ký quyền đối với giống cây trồng[173]

1. Để được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc nộp đơn đăng ký bảo hộ cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng (sau đây gọi là người đăng ký) bao gồm:

a) Tác giả trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng bằng công sức và chi phí của mình;

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư cho tác giả chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

c) Tổ chức, cá nhân được chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng.

3. Đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước, quyền đăng ký giống cây trồng được giao cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ đó một cách tự động và không bồi hoàn.

4. Đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần ngân sách nhà nước, phần quyền đăng ký đối với giống cây trồng tương ứng với tỷ lệ phần ngân sách nhà nước được giao cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn.

Điều 165. Đại diện quyền đối với giống cây trồng[174]

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng trực tiếp hoặc qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; các tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại Điều 157 của Luật này nộp đơn qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

2. Tổ chức đáp ứng các điều kiện sau đây được kinh doanh dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng với danh nghĩa tổ chức dịch vụ đại diện quyền:

a) Là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ Việt Nam được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam;

b) Có ít nhất một cá nhân có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

3. Dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng bao gồm: đại diện cho tổ chức, cá nhân trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền đối với giống cây trồng; tư vấn về thủ tục xác lập và bảo vệ quyền đối với giống cây trồng; các dịch vụ khác liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ quyền đối với giống cây trồng.

4. Đại diện quyền đối với giống cây trồng có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo các khoản, mức phí, lệ phí liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ quyền đối với giống cây trồng cho khách hàng;

b) Giữ bí mật thông tin, tài liệu được giao liên quan đến vụ việc mà mình đại diện;

c) Thông tin trung thực và đầy đủ các thông báo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền đối với giống cây trồng; giao kịp thời Bằng bảo hộ giống cây trồng và các quyết định khác cho bên được đại diện;

d) Thực hiện kịp thời các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền đối với giống cây trồng đối với bên được đại diện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên được đại diện;

đ) Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền đối với giống cây trồng các thay đổi về tên, địa chỉ và thông tin khác của bên được đại diện; thông tin thay đổi về tên, địa chỉ, người đại diện của bên đại diện;

e) Tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng phải chịu trách nhiệm dân sự đối với người thực hiện hoạt động đại diện quyền đối với giống cây trồng nhân danh tổ chức.

5. Cá nhân được phép hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng;

b) Hoạt động trong một tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

6. Cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Thường trú tại Việt Nam;

c) Có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương;

d) Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về quyền đối với giống cây trồng từ năm năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về quyền đối với giống cây trồng từ năm năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

đ) Không phải là công chức, viên chức, người lao động đang làm việc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền đối với giống cây trồng;

e) Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

7. Chính phủ quy định chi tiết chương trình đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng, việc kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng, cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

Điều 166. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên đối với giống cây trồng

1. Trường hợp có từ hai người trở lên độc lập nộp đơn đăng ký bảo hộ vào các ngày khác nhau cho cùng một giống cây trồng thì Bằng bảo hộ giống cây trồng chỉ có thể được cấp cho người đăng ký hợp lệ sớm nhất.

2. Trường hợp có nhiều đơn đăng ký bảo hộ cho cùng một giống cây trồng được nộp vào cùng một ngày thì Bằng bảo hộ giống cây trồng chỉ có thể được cấp cho người nào đứng tên nộp một đơn duy nhất theo sự thoả thuận của tất cả những người đăng ký; nếu những người đăng ký không thoả thuận được thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng sẽ xem xét để cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng trên cơ sở xác định người đầu tiên đã chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng đó.

Điều 167. Nguyên tắc ưu tiên đối với đơn đăng ký bảo hộ

1. Người đăng ký có quyền yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký bảo hộ được nộp trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày nộp đơn đăng ký bảo hộ cùng một giống cây trồng tại nước có ký kết với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thoả thuận về bảo hộ giống cây trồng. Ngày nộp đơn đầu tiên không tính vào thời hạn này.

2. Để được hưởng quyền ưu tiên, người đăng ký phải thể hiện yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên trong đơn đăng ký bảo hộ. Trong thời hạn chậm nhất là ba tháng, kể từ ngày nộp đơn đăng ký, người đăng ký phải cung cấp bản sao các tài liệu về đơn đầu tiên được cơ quan có thẩm quyền xác nhận và các mẫu hoặc bằng chứng khác xác nhận giống cây trồng ở hai đơn là một và phải nộp lệ phí. Người đăng ký có quyền cung cấp thông tin, tài liệu hoặc vật liệu cần thiết cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thẩm định theo quy định tại Điều 176 và Điều 178 của Luật này trong thời hạn hai năm sau ngày kết thúc thời hạn hưởng quyền ưu tiên hoặc trong thời hạn thích hợp tùy thuộc vào loài của giống cây trồng trong đơn, sau khi đơn đầu tiên bị từ chối hoặc rút bỏ.

3. Đơn đăng ký bảo hộ được hưởng quyền ưu tiên thì ngày ưu tiên là ngày nộp đơn đầu tiên.

4. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, việc nộp một đơn khác hoặc công bố hoặc sử dụng giống cây trồng là đối tượng của đơn đầu tiên không bị coi là cản cứ để từ chối đơn đăng ký bảo hộ được hưởng quyền ưu tiên.

Điều 168. Bằng bảo hộ giống cây trồng và Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ

1. Bằng bảo hộ giống cây trồng ghi nhận tên giống và loài cây trồng, tên chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng (sau đây gọi là chủ bằng bảo hộ), tên tác giả giống cây trồng và thời hạn bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ghi nhận việc cấp Bằng bảo hộ và nội dung Bằng bảo hộ vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ và lưu giữ các thông tin đó.

Điều 169. Hiệu lực của Bằng bảo hộ giống cây trồng

1. Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

2. Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực kể từ ngày cấp đến hết hai mươi lăm năm đối với giống cây thân gỗ và cây leo thân gỗ^[175]; đến hết hai mươi năm đối với các giống cây trồng khác.

3. Bằng bảo hộ giống cây trồng có thể bị đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực theo quy định tại Điều 170 và Điều 171 của Luật này.

Điều 170. Đình chỉ, phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng

1. Bằng bảo hộ giống cây trồng có thể bị đình chỉ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Giống cây trồng được bảo hộ không còn đáp ứng điều kiện về tính đồng nhất và tính ổn định như tại thời điểm cấp Bằng;

b) Chủ bằng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực theo quy định;

c) Chủ bằng bảo hộ không cung cấp tài liệu, vật liệu nhân giống cần thiết để duy trì và lưu giữ giống cây trồng theo quy định;

d) Chủ bằng bảo hộ không thay đổi tên giống cây trồng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.

2. Trong các trường hợp quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

3. Trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, khi hết thời hạn nộp lệ phí duy trì hiệu lực, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng kể từ ngày đầu tiên của năm hiệu lực tiếp theo mà lệ phí duy trì hiệu lực không được nộp.

4. Trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, mọi tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Căn cứ vào kết quả xem xét đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra thông báo từ chối đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ hoặc ra quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ.

5. Trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng đăng thông báo trên tạp chí chuyên ngành và nêu rõ lý do đình chỉ, đồng thời gửi thông báo cho chủ bằng bảo hộ. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo, chủ bằng bảo hộ có quyền gửi đơn đề nghị được khắc phục các lý do bị đình chỉ cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng và nộp lệ phí để phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trong thời hạn chín mươi ngày kể từ ngày nộp đơn, chủ bằng bảo hộ phải khắc phục những lý do bị đình chỉ đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng xem xét phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ và thông báo trên tạp chí chuyên ngành.

Trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng sẽ được phục hồi sau khi chủ sở hữu chứng minh được giống đã đáp ứng các điều kiện về tính đồng nhất và tính ổn định và được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng xác nhận.

6.^[176] Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Điều 171. Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng

1. Bằng bảo hộ giống cây trồng bị hủy bỏ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a)[177] Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng do người không có quyền đăng ký thực hiện việc đăng ký;

b) Giống cây trồng được bảo hộ không đáp ứng các điều kiện về tính mới hoặc tính khác biệt tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng;

c) Giống cây trồng không đáp ứng các điều kiện về tính đồng nhất hoặc tính ổn định trong trường hợp Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp dựa trên kết quả khảo nghiệm kỹ thuật do người đăng ký thực hiện.

2. Trong thời hạn hiệu lực của Bằng bảo hộ giống cây trồng, mọi tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Căn cứ vào kết quả xem xét đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra thông báo từ chối hủy bỏ hoặc ra quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

3. Trong trường hợp Bằng bảo hộ giống cây trồng bị hủy bỏ, mọi giao dịch phát sinh trên cơ sở giống cây trồng được cấp Bằng bảo hộ đó bị vô hiệu. Việc xử lý giao dịch vô hiệu thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Điều 172. Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng

1. Chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thay đổi, sửa chữa sai sót liên quan đến tên và địa chỉ của chủ bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí. Trong trường hợp những sai sót này là do cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng gây ra thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng phải sửa chữa, chủ bằng bảo hộ không phải nộp phí, lệ phí.

2. Chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng với điều kiện phải nộp phí, lệ phí.

3.[178] Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Điều 173. Công bố quyết định liên quan đến Bằng bảo hộ giống cây trồng

Quyết định về việc cấp, cấp lại, đình chỉ, hủy bỏ, sửa đổi Bằng bảo hộ giống cây trồng được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định.

Mục 2

ĐƠN VÀ THỦ TỤC XỬ LÝ ĐƠN ĐĂNG KÝ BẢO HỘ

Điều 174. Đơn đăng ký bảo hộ

1. Đơn đăng ký bảo hộ gồm các tài liệu sau đây:

- a) Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;
- b) Ảnh chụp, tờ khai kỹ thuật theo mẫu quy định;
- c) Giấy uỷ quyền, nếu đơn được nộp thông qua đại diện;
- d) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người đăng ký là người được chuyển giao quyền đăng ký;

đ) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;

e) Chứng từ nộp phí, lệ phí.

2. Đơn đăng ký bảo hộ và các giấy tờ giao dịch giữa người đăng ký và cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng yêu cầu:

- a) Giấy uỷ quyền;
- b) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký;
- c) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên;
- d) Các tài liệu khác để hỗ trợ cho đơn.

3. Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên của đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng gồm:

- a) Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan nhận đơn;
- b) Giấy chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền ưu tiên, nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.

4. Mỗi đơn chỉ được đăng ký bảo hộ cho một giống cây trồng.

Điều 175. Tiếp nhận đơn đăng ký bảo hộ, ngày nộp đơn

1. Đơn đăng ký bảo hộ chỉ được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng tiếp nhận khi có đủ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 174 của Luật này.

2. Ngày nộp đơn là ngày đơn được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng tiếp nhận.

Điều 176. Thẩm định hình thức đơn đăng ký bảo hộ

1. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thẩm định hình thức đơn trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đơn để xác định tính hợp lệ của đơn.

2. Đơn đăng ký bảo hộ được coi là không hợp lệ trong các trường hợp sau đây:

- a) Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức theo quy định;
 - b)[179] (*được bãi bỏ*)
 - c) Đơn do người không có quyền đăng ký nộp, kể cả trường hợp quyền đăng ký thuộc nhiều tổ chức, cá nhân, nhưng một hoặc nhiều người trong số đó không đồng ý thực hiện việc đăng ký.
3. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thực hiện các thủ tục sau đây:
- a) Thông báo từ chối chấp nhận đơn đối với các trường hợp quy định tại [180] điểm c khoản 2 Điều này, trong đó nêu rõ lý do từ chối;
 - b) Thông báo cho người đăng ký khắc phục những thiếu sót trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và ấn định trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, người đăng ký phải khắc phục các thiếu sót đó;
 - c) Thông báo từ chối chấp nhận đơn, nếu người đăng ký không khắc phục thiếu sót hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối thông báo quy định tại điểm b khoản này;
 - d)[181] Thông báo chấp nhận đơn nếu đơn này hợp lệ hoặc người đăng ký khắc phục thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối thông báo quy định tại điểm b khoản này, trong đó yêu cầu người đăng ký gửi mẫu giống đến cơ sở khảo nghiệm để tiến hành khảo nghiệm kỹ thuật trong thời hạn ba mươi ngày trước thời vụ gieo trồng đầu tiên kể từ ngày ban hành thông báo chấp nhận đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng đó, trừ trường hợp giống cây trồng do người đăng ký tự khảo nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 178 của Luật này.

Điều 177. Công bố đơn đăng ký bảo hộ

1. Trường hợp đơn được chấp nhận hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng công bố đơn hợp lệ trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày đơn được chấp nhận.

2. Nội dung công bố đơn gồm số đơn, ngày nộp đơn, đại diện (nếu có), người đăng ký, chủ sở hữu, tên giống cây trồng, tên loài cây trồng, ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ.

Điều 178. Thẩm định nội dung đơn đăng ký bảo hộ

1. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thẩm định nội dung đối với đơn được chấp nhận là hợp lệ. Nội dung thẩm định bao gồm:

- a) Thẩm định tính mới và tên gọi phù hợp của giống cây trồng;
 - b) Thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đối với giống cây trồng.
2. Khảo nghiệm kỹ thuật là tiến hành các thí nghiệm nhằm xác định tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng.

Việc khảo nghiệm kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân có năng lực tiến hành khảo nghiệm giống cây trồng thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng có thể sử dụng kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đã có trước đó.

3. Thời hạn thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật là chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.

Điều 179. Sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký bảo hộ

1. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, người đăng ký có các quyền sau đây:

- a) Sửa đổi, bổ sung đơn nhưng không được làm thay đổi bản chất đơn đăng ký bảo hộ;
- b) Yêu cầu ghi nhận thay đổi tên, địa chỉ của người đăng ký;
- c) Yêu cầu ghi nhận thay đổi người đăng ký do chuyển nhượng đơn theo hợp đồng hoặc thừa kế, kế thừa;

2. Người yêu cầu thực hiện các thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp phí, lệ phí.

Điều 180. Rút đơn đăng ký bảo hộ

1. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng quyết định cấp hay từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, người đăng ký có quyền rút đơn đăng ký bảo hộ. Yêu cầu rút đơn phải được lập thành văn bản.

2.[182] Từ thời điểm người đăng ký rút đơn đăng ký bảo hộ, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó bị chấm dứt.

Điều 181. Ý kiến của người thứ ba về việc cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng

Kể từ ngày đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng đến trước khi ra quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến về việc cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng với cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng. Ý kiến phải được lập thành văn bản và kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Điều 182. Từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng

Đơn đăng ký bảo hộ bị từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng trong trường hợp giống cây trồng không đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 176 và Điều 178 của Luật này. Trong trường hợp từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thực hiện các thủ tục sau đây:

1. Thông báo về dự định từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người đăng ký khắc phục thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối;
2. Thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng nếu người đăng ký không khắc phục được các thiếu sót và không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại khoản 1 Điều này;

3. Thực hiện các thủ tục quy định tại Điều 183 của Luật này, nếu người đăng ký khắc phục được các thiếu sót hoặc có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 183. Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng[183]

Trong trường hợp đơn đăng ký bảo hộ không bị từ chối theo quy định tại Điều 182 của Luật này và người đăng ký nộp lệ phí thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.

Người đăng ký quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Điều 164 của Luật này và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng là chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng.

Điều 184. Khiếu nại việc cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng

1. Người đăng ký và bất kỳ người thứ ba nào đều có quyền khiếu nại quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

2. Việc giải quyết khiếu nại quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương XIV
NỘI DUNG VÀ GIỚI HẠN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Mục 1

NỘI DUNG QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 185. Quyền tác giả giống cây trồng

Tác giả giống cây trồng có các quyền sau đây:

1. Được ghi tên với danh nghĩa là tác giả trong Bằng bảo hộ giống cây trồng, Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ và trong các tài liệu công bố về giống cây trồng;
2. Nhận thù lao theo quy định tại [184] Điều 191 của Luật này.

Điều 186. Quyền của chủ bằng bảo hộ [185]

1. Chủ bằng bảo hộ có quyền sử dụng hoặc cho phép người khác sử dụng các quyền sau đây liên quan đến vật liệu nhân giống của giống đã được bảo hộ:

- a) Sản xuất hoặc nhân giống;
- b) Chế biến nhằm mục đích nhân giống;
- c) Chào hàng;
- d) Bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường khác;
- đ) Xuất khẩu;
- e) Nhập khẩu;

g) Lưu giữ để thực hiện các hành vi quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này.

2. Quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng đối với vật liệu thu hoạch thu được từ việc sử dụng bất hợp pháp vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ, trừ trường hợp chủ bằng bảo hộ đã có cơ hội hợp lý để thực hiện quyền của mình đối với vật liệu nhân giống nhưng không thực hiện.

3. Ngăn cấm người khác sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Điều 188 của Luật này.

4. Đề thừa kế, kế thừa quyền đối với giống cây trồng và chuyển giao quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Chương XV của Luật này.

Điều 187. Mở rộng quyền của chủ bằng bảo hộ [186]

Quyền của chủ bằng bảo hộ được mở rộng đối với các giống cây trồng sau đây:

1. Giống cây trồng có nguồn gốc chủ yếu từ giống cây trồng được bảo hộ, trừ trường hợp giống cây trồng được bảo hộ có nguồn gốc chủ yếu từ một giống cây trồng đã được bảo hộ khác.

Giống cây trồng được coi là có nguồn gốc chủ yếu từ giống được bảo hộ, nếu giống cây trồng đó vẫn giữ lại biểu hiện của các tính trạng thu được từ kiểu gen hoặc sự phối hợp các kiểu gen của giống được bảo hộ, trừ những tính trạng khác biệt là kết quả của sự tác động vào giống được bảo hộ;

2. Giống cây trồng không khác biệt rõ ràng với giống cây trồng đã được bảo hộ;

3. Giống cây trồng mà việc sản xuất đòi hỏi phải sử dụng lặp lại giống cây trồng đã được bảo hộ.

Điều 188. Hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng

Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ bằng bảo hộ:

1. Khai thác, sử dụng các quyền của chủ bằng bảo hộ mà không được phép của chủ bằng bảo hộ;

2. Sử dụng tên giống cây trồng mà tên đó trùng hoặc tương tự với tên giống cây trồng đã được bảo hộ cho giống cây trồng cùng loài hoặc loài liên quan gần gũi với giống cây trồng đã được bảo hộ;

3. Sử dụng giống cây trồng đã được bảo hộ mà không trả tiền đền bù theo quy định tại Điều 189 của Luật này.

Điều 189. Quyền tạm thời đối với giống cây trồng

1. Quyền tạm thời đối với giống cây trồng là quyền của người đăng ký bảo hộ giống cây trồng phát sinh từ ngày đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được công bố đến ngày cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trong trường hợp giống cây trồng không được cấp Bằng bảo hộ thì người đăng ký bảo hộ không có quyền này.

2.[187] Trong trường hợp người đăng ký biết giống cây trồng đăng ký bảo hộ đã được người khác thực hiện các hành vi quy định tại Điều 186 và Điều 187 của Luật này thì từ thời điểm đơn được công bố chấp nhận hợp lệ, người đăng ký bảo hộ giống cây trồng có quyền thông báo bằng văn bản cho người sử dụng về việc đã nộp đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng, trong đó ghi rõ ngày nộp đơn và ngày đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được chấp nhận hợp lệ để người đó chấm dứt việc sử dụng giống cây trồng hoặc tiếp tục sử dụng.

3. Trong trường hợp đã được thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này mà người được thông báo vẫn tiếp tục sử dụng giống cây trồng thì khi Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp, chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu người đã sử dụng giống cây trồng phải trả một khoản tiền đền bù tương đương với giá chuyên giao quyền sử dụng giống cây trồng đó trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng.

Mục 2

GIỚI HẠN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 190. Hạn chế quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng[188]

1. Các hành vi sau đây không bị coi là xâm phạm quyền đối với giống cây trồng đã được bảo hộ:

- a) Sử dụng giống cây trồng phục vụ nhu cầu cá nhân và phi thương mại;
- b) Sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích thử nghiệm;
- c) Sử dụng giống cây trồng để tạo ra giống cây trồng khác, trừ trường hợp quy định tại Điều 187 của Luật này;
- d) Hộ sản xuất cá thể sử dụng sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng để tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên diện tích đất của mình.

2. Quyền đối với giống cây trồng không được áp dụng đối với các hành vi liên quan đến vật liệu của giống cây trồng được bảo hộ do chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ cho phép bán hoặc bằng cách khác đưa ra thị trường Việt Nam hoặc thị trường nước ngoài, trừ các hành vi sau đây:

- a) Liên quan đến việc nhân tiếp giống cây trồng đó;
- b) Liên quan đến việc xuất khẩu các vật liệu của giống cây trồng có khả năng nhân giống vào những nước không bảo hộ các chi hoặc loài cây trồng đó, trừ trường hợp xuất khẩu vật liệu nhằm mục đích tiêu dùng.

Điều 191. Nghĩa vụ của chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng[189]

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả giống cây trồng theo thỏa thuận; trường hợp không có thỏa thuận thì mức thù lao trả cho tác giả quy định như sau:

- a) 10% lợi nhuận trước thuế mà chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng thu được do sử dụng giống cây trồng được bảo hộ để sản xuất, kinh doanh;
- b) 15% tổng số tiền mà chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng trước khi nộp thuế theo quy định;
- c) 35% tổng số tiền mà chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng nhận được từ việc chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng trong lần đầu tiên trước khi nộp thuế theo quy định và không được nhận thù lao đối với lần chuyển nhượng tiếp theo và thù lao theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng trả thù lao cho tác giả theo quy định sau đây:

- a) Tối thiểu 10% và tối đa 15% lợi nhuận trước thuế mà chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng thu được do sử dụng giống cây trồng được bảo hộ để sản xuất, kinh doanh;
- b) Tối thiểu 15% và tối đa 20% tổng số tiền mà chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng trước khi nộp thuế theo quy định;
- c) Tối thiểu 20% và tối đa 35% tổng số tiền mà chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng nhận được từ việc chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng trong lần đầu tiên trước khi nộp thuế theo quy định và không được nhận thù lao đối với lần chuyển nhượng tiếp theo và thù lao theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Trong trường hợp giống cây trồng có đồng tác giả, mức thù lao quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là mức dành cho các đồng tác giả; các đồng tác giả tự thỏa thuận việc phân chia số tiền thù lao do chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng chi trả.

4. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả tồn tại trong suốt thời hạn bảo hộ giống cây trồng.

5. Nộp lệ phí duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng cho cơ quan bảo hộ giống cây trồng trong thời hạn ba tháng sau ngày cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng đối với năm hiệu lực đầu tiên và trong tháng đầu tiên của năm hiệu lực tiếp theo đối với các năm sau.

6. Lưu giữ giống cây trồng được bảo hộ, cung cấp thông tin, vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ theo yêu cầu của cơ quan bảo hộ giống cây trồng; duy trì tính ổn định của giống cây trồng được bảo hộ theo tính trạng mô tả tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Điều 191a. Nghĩa vụ của tổ chức chủ trì đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước[190]

1. Nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu.

2. Trả thù lao cho tác giả giống cây trồng theo quy định tại Điều 191 của Luật này.

3. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà Nhà nước hỗ trợ đến 30% tổng số vốn, phần lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền, góp vốn từ giống cây trồng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Nhà nước sau khi đã trả thù lao cho tác giả được sử dụng theo quy chế quản lý tài chính của tổ chức chủ trì.

4. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà Nhà nước hỗ trợ trên 30% tổng số vốn, việc phân chia lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền, góp vốn từ giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước sau khi đã trả thù lao cho tác giả thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước thì tối thiểu 50% phần lợi nhuận còn lại được dùng để đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ; số lợi nhuận còn lại được sử dụng theo quy chế quản lý tài chính của tổ chức chủ trì;

b) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn thì phần lợi nhuận còn lại được chia cho các bên tương ứng với tỷ lệ vốn đã đóng góp vào nhiệm vụ khoa học và công nghệ đó. Phần lợi nhuận tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Nhà nước được tổ chức chủ trì sử dụng theo quy định tại điểm a khoản này.

5. Tổ chức chủ trì được cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng được đăng ký theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 164 của Luật này có nghĩa vụ thực hiện các quyền đối với giống cây trồng theo quy định, thực hiện các biện pháp bảo vệ, nộp báo cáo hằng năm cho cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ về việc thực hiện quyền, biện pháp bảo vệ và việc phân chia lợi nhuận.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 191b. Quyền của Nhà nước đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước[191]

1. Đại diện chủ sở hữu nhà nước thông báo công khai trong thời hạn chín mươi ngày để giao quyền đăng ký giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 191a của Luật này;

b) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có văn bản báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước về việc không có nhu cầu đăng ký.

2. Trường hợp không giao được quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này, đại diện chủ sở hữu nhà nước công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ về nội dung giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước mà không cần sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Người nắm độc quyền sử dụng không thực hiện trong một thời gian hợp lý các biện pháp hiệu quả để sử dụng giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà Nhà nước hỗ trợ trên 30% tổng số vốn;

b) Việc sử dụng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, bảo đảm dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.

4. Việc trả khoản tiền đền bù cho người nắm độc quyền sử dụng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng theo quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:

a) Đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân được phép sử dụng không phải trả tiền đền bù;

b) Đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân được phép sử dụng không phải trả tiền đền bù đối với phần quyền sử dụng tương ứng với phần ngân sách nhà nước đầu tư nhưng phải trả tiền đền bù với phần quyền sử dụng tương ứng với phần vốn đầu tư còn lại. Khoản tiền đền bù trả cho người nắm độc quyền sử dụng được xác định theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 195 của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương XV

CHUYỂN GIAO QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 192. Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng

1. Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng là việc chủ bằng bảo hộ cho phép người khác thực hiện một hoặc một số hành vi thuộc quyền sử dụng đối với giống cây trồng của mình.

2. Trường hợp quyền sử dụng giống cây trồng thuộc đồng sở hữu thì việc chuyển giao quyền sử dụng cho người khác phải được sự đồng ý của tất cả các đồng chủ sở hữu.

3. Việc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.

4. Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng không được có những điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên nhận chuyển giao quyền sử dụng, đặc biệt là những điều khoản hạn chế không xuất phát từ quyền của bên chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng tương ứng hoặc không nhằm bảo vệ các quyền đó.

Điều 193. Quyền của các bên trong hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng

1. Bên chuyển giao quyền sử dụng có quyền cho phép hoặc không cho phép bên nhận chuyển giao quyền sử dụng chuyển giao lại quyền sử dụng cho bên thứ ba.

2. Bên nhận chuyển giao quyền sử dụng có các quyền sau đây:

a) Chuyển giao quyền sử dụng cho bên thứ ba, nếu được bên giao quyền sử dụng cho phép;

b) Yêu cầu bên giao quyền sử dụng thực hiện các biện pháp cần thiết phù hợp để chống lại các hành vi xâm phạm của bên thứ ba gây thiệt hại cho mình;

c) Tiến hành các biện pháp cần thiết để ngăn chặn các hành vi xâm phạm của bên thứ ba, nếu trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên chuyển giao quyền sử dụng không thực hiện yêu cầu quy định tại điểm b khoản này.

Điều 194. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng[192]

1. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng là việc chủ bằng bảo hộ giống cây trồng chuyển giao toàn bộ quyền đối với giống cây trồng đó cho bên nhận chuyển nhượng. Bên nhận chuyển nhượng trở thành chủ bằng bảo hộ giống cây trồng kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng theo thủ tục do pháp luật quy định.

2. Trường hợp quyền đối với giống cây trồng thuộc đồng sở hữu thì việc chuyển nhượng cho người khác phải được sự đồng ý của tất cả các đồng chủ sở hữu.

3. Việc chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.

4.[193] Quyền đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sở hữu phải thực hiện các nghĩa vụ tương ứng của tổ chức chủ trì theo quy định của Luật này.

5.[194] Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 195. Căn cứ và điều kiện bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng

1. Trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 196 của Luật này mà không cần được sự đồng ý của chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ chuyển giao quyền sử dụng độc quyền (sau đây gọi là người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng):

a) Việc sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho Nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;

b) Người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng;

c) Người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

2. Người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi căn cứ chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng.

3. Quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải phù hợp với các điều kiện sau đây:

a) Quyền sử dụng được chuyển giao không phải là quyền độc quyền;

b) Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục đích chuyển giao và chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Người được chuyển giao quyền sử dụng không được chuyển nhượng quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình và không được chuyển giao quyền sử dụng thứ cấp cho người khác;

d) Người được chuyển giao quyền sử dụng phải đền bù thỏa đáng cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể, phù hợp với khung giá đền bù do Chính phủ quy định.

4. Chính phủ quy định cụ thể các trường hợp bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng và khung giá đền bù quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

Điều 196. Thẩm quyền và thủ tục chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo quyết định bắt buộc

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.

Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.

2. Quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải ấn định phạm vi và các điều kiện sử dụng phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 195 của Luật này.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải thông báo ngay cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về quyết định đó.

4. Quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng hoặc từ chối chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng có thể bị khiếu nại, bị khởi kiện theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định cụ thể thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng quy định tại Điều này.

Điều 197. Quyền của chủ bằng bảo hộ trong trường hợp bị bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng

Chủ bằng bảo hộ bị bắt buộc phải chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng có các quyền sau đây:

1. Nhận đền bù tương ứng với giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó hoặc tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng theo hợp đồng có phạm vi và thời hạn tương ứng;

2. Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, huỷ bỏ hiệu lực của việc chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng khi điều kiện dẫn đến việc chuyển giao đó đã chấm dứt và việc sửa đổi, huỷ bỏ, đình chỉ hiệu lực đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng bắt buộc.

Phần thứ năm

BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Chương XVI

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 198. Quyền tự bảo vệ

1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình:

a)[195] Áp dụng biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, đưa thông tin quản lý quyền hoặc áp dụng các biện pháp công nghệ khác nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

b)[196] Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, gỡ bỏ và xóa nội dung vi phạm trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;

c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

1a.[197] Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác áp dụng các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình.

2.[198] Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền tác giả, quyền của người biểu diễn có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền quy định tại khoản 4 Điều 19 và điểm b khoản 2 Điều 29 của Luật này.

3.[199] Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự quy định tại Điều 202 của Luật này.

4.[200] Tổ chức, cá nhân là bị đơn trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu được Tòa án kết luận là không thực hiện hành vi xâm phạm có quyền yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn thanh toán cho mình chi phí hợp lý để thuê luật sư hoặc các chi phí khác theo quy định của pháp luật.

5.[201] Tổ chức, cá nhân lạm dụng thủ tục bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ mà gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác thì tổ chức, cá nhân bị thiệt hại có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên lạm dụng thủ tục đó phải bồi thường cho những thiệt hại do việc lạm dụng gây ra, trong đó bao gồm chi phí hợp lý

để thuê luật sư. Hành vi lạm dụng thủ tục bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bao gồm hành vi cố ý vượt quá phạm vi hoặc mục tiêu của thủ tục này.

Điều 198a. Giả định về quyền tác giả, quyền liên quan[202]

Trong các thủ tục tố tụng dân sự, hành chính, hình sự về quyền tác giả và quyền liên quan, nếu không có chứng cứ ngược lại thì quyền tác giả, quyền liên quan được giả định như sau:

1. Cá nhân, tổ chức được nêu tên theo cách thông thường là tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng, nhà sản xuất tác phẩm điện ảnh, nhà xuất bản được coi là chủ thể quyền đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đó;

2. Nêu tên theo cách thông thường quy định tại khoản 1 Điều này được hiểu là được nêu tên trên bản gốc tác phẩm, bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và các tài liệu liên quan (nếu có) hoặc trên các bản sao tương ứng được công bố hợp pháp trong trường hợp bản gốc tác phẩm, bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và các tài liệu liên quan không còn tồn tại;

3. Cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng quyền tác giả hoặc quyền liên quan tương ứng.

Điều 198b. Trách nhiệm pháp lý về quyền tác giả, quyền liên quan đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian[203]

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian là doanh nghiệp cung cấp phương tiện kỹ thuật để tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ đưa nội dung thông tin số lên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet; cung cấp kết nối trực tuyến cho công chúng tiếp cận, sử dụng nội dung thông tin số trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian có trách nhiệm triển khai các biện pháp kỹ thuật, phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các chủ thể quyền thực thi các biện pháp bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian được miễn trừ trách nhiệm pháp lý đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet liên quan đến việc cung cấp hoặc sử dụng dịch vụ của mình trong các trường hợp sau đây:

a) Chỉ thực hiện việc truyền dẫn nội dung thông tin số hoặc cung cấp khả năng truy nhập đến nội dung thông tin số;

b) Khi thực hiện chức năng lưu trữ đệm trong quá trình truyền dẫn thông tin, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian phải thực hiện một cách tự động, tạm thời nhằm mục đích trung chuyển thông tin và làm cho việc truyền dẫn thông tin hiệu quả hơn, với các điều kiện sau: chỉ biến đổi thông tin vì lý do công nghệ; tuân thủ các điều kiện truy nhập, sử dụng nội dung thông tin số; tuân thủ các quy tắc về cập nhật nội dung thông tin số được quy định cụ thể theo cách thức được ngành công nghiệp thừa nhận và sử dụng rộng rãi; không ngăn cản việc sử dụng hợp pháp công nghệ được thừa nhận rộng rãi trong ngành công nghiệp để lấy dữ liệu về việc sử dụng nội dung thông tin số; gỡ bỏ nội dung thông tin số hoặc không cho truy nhập đến nội dung thông tin số khi biết rằng nội dung thông tin số đó đã được gỡ bỏ tại nguồn khởi đầu hoặc nguồn khởi đầu đã hủy việc truy nhập đến nội dung thông tin số đó;

c) Lưu trữ nội dung thông tin số của người sử dụng dịch vụ theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ với các điều kiện sau: không biết rằng nội dung thông tin số đó xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan; có hành động nhanh chóng gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập đến nội dung thông tin số đó khi biết rằng nội dung thông tin số đó xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan;

d) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian được miễn trừ trách nhiệm pháp lý theo quy định tại khoản 3 Điều này không phải tự giám sát dịch vụ của mình hoặc chủ động tìm kiếm các bằng chứng chỉ ra hành vi xâm phạm.

5. Nội dung thông tin số quy định tại Điều này là tác phẩm và các đối tượng quyền liên quan được bảo hộ theo quy định của Luật này được thể hiện dưới dạng số.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 199. Biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác thì tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm, có thể bị xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự.

2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ, biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 200. Thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan Tòa án, Thanh tra, Quản lý thị trường, Hải quan, Công an, Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Việc áp dụng biện pháp dân sự, hình sự thuộc thẩm quyền của Tòa án. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật.

3. Việc áp dụng biện pháp hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan Thanh tra, Công an, Quản lý thị trường, Hải quan, Ủy ban nhân dân các cấp. Trong trường hợp cần thiết, các cơ quan này có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Việc áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan.

Điều 201. Giám định về sở hữu trí tuệ[204]

1.[205] Giám định về sở hữu trí tuệ là việc tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Việc giám định tư pháp về sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp.

1a.[206] Giám định về sở hữu trí tuệ bao gồm:

- a) Giám định về quyền tác giả và quyền liên quan;
- b) Giám định về quyền sở hữu công nghiệp;
- c) Giám định về quyền đối với giống cây trồng.

2.[207] Doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp, tổ chức hành nghề luật sư được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật có ít nhất một cá nhân có Thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ được thực hiện hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2a Điều này.

2a.[208] Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam không được kinh doanh dịch vụ giám định sở hữu trí tuệ.

3. Cá nhân có đủ các điều kiện sau đây được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ:

- a) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- b) Thường trú tại Việt Nam;
- c) Có phẩm chất đạo đức tốt;

d) Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp thẻ giám định, đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đó từ năm năm trở lên và đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ về giám định.

4.[209] Nguyên tắc thực hiện giám định bao gồm:

- a) Tuân thủ pháp luật, tuân theo trình tự, thủ tục giám định;
- b) Trung thực, chính xác, khách quan, vô tư, kịp thời;
- c) Chỉ kết luận về chuyên môn những vấn đề trong phạm vi được yêu cầu;
- d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận giám định;

đ) Chi phí giám định được xác định theo thỏa thuận giữa người có yêu cầu giám định và tổ chức, cá nhân giám định.

5.[210] Kết luận giám định là một trong các nguồn chứng cứ để cơ quan có thẩm quyền xử lý, giải quyết vụ việc. Kết luận giám định không kết luận về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc kết luận về vụ tranh chấp.

6. Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ.

Chương XVII
XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU
TRÍ TUỆ BẰNG BIỆN PHÁP DÂN SỰ

Điều 202. Các biện pháp dân sự

Toà án áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ:

1. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;
2. Buộc xin lỗi, cải chính công khai;
3. Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;
4. Buộc bồi thường thiệt hại;
5. Buộc tiêu huỷ hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 203. Quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự

1. Nguyên đơn và bị đơn trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có quyền và nghĩa vụ chứng minh theo quy định[211] của Bộ luật Tố tụng dân sự và theo quy định tại Điều này.

2. Nguyên đơn chứng minh mình là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ bằng một trong các chứng cứ sau đây:

a) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, văn bằng bảo hộ; bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan, Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ;

b) Chứng cứ cần thiết để chứng minh căn cứ phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan; chứng cứ cần thiết để chứng minh quyền đối với bí mật kinh doanh, tên thương mại, nhãn hiệu nổi tiếng;

c) Bản sao hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong trường hợp quyền sử dụng được chuyển giao theo hợp đồng.

3. Nguyên đơn phải cung cấp các chứng cứ về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

4. Trong vụ kiện về xâm phạm quyền đối với sáng chế là một quy trình sản xuất sản phẩm, bị đơn phải chứng minh sản phẩm của mình được sản xuất theo một quy trình khác với quy trình được bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ là sản phẩm mới;

b) Sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ không phải là sản phẩm mới nhưng chủ sở hữu sáng chế cho rằng sản phẩm do bị đơn sản xuất là theo quy trình được bảo hộ và mặc dù đã sử dụng các biện pháp thích hợp nhưng vẫn không thể xác định được quy trình do bị đơn sử dụng.

5. Trong trường hợp một bên trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ chứng minh được chứng cứ thích hợp để chứng minh cho yêu cầu của mình bị bên kia kiểm soát do đó không thể tiếp cận được thì có quyền yêu cầu Toà án buộc bên kiểm soát chứng cứ phải đưa ra chứng cứ đó.

6. Trong trường hợp có yêu cầu bồi thường thiệt hại thì nguyên đơn phải chứng minh thiệt hại thực tế đã xảy ra và nêu căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 205 của Luật này.

Điều 204. Nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

1. Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Thiệt hại về vật chất bao gồm các tổn thất về tài sản, mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận, tổn thất về cơ hội kinh doanh, chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại;

b) Thiệt hại về tinh thần bao gồm các tổn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những tổn thất khác về tinh thần gây ra cho tác giả của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; người biểu diễn; tác giả của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng.

2. Mức độ thiệt hại được xác định trên cơ sở các tổn thất thực tế mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây ra.

Điều 205. Căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

1.[212] Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu Tòa án quyết định mức bồi thường theo một trong các căn cứ sau đây:

a) Tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất;

b) Giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ với giả định bị đơn được nguyên đơn chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện;

c) Thiệt hại vật chất theo các cách tính khác do chủ thể quyền sở hữu trí tuệ đưa ra phù hợp với quy định của pháp luật;

d) Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Tòa án ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá năm trăm triệu đồng.

2. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình thì có quyền yêu cầu Tòa án quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại.

3. Ngoài khoản bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Tòa án buộc tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư.

Điều 206. Quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Khi khởi kiện hoặc sau khi khởi kiện, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong các trường hợp sau đây:

a) Đang có nguy cơ xảy ra thiệt hại không thể khắc phục được cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ;

b) Hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc chứng cứ liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ bị tẩu tán hoặc bị tiêu huỷ nếu không được bảo vệ kịp thời.

2. Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều này trước khi nghe ý kiến của bên bị áp dụng biện pháp đó.

Điều 207. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đây được áp dụng đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện sản xuất, kinh doanh hàng hoá đó:

a) Thu giữ;

b) Kê biên;

c) Niêm phong; cấm thay đổi hiện trạng; cấm di chuyển;

d) Cấm chuyển dịch quyền sở hữu.

2. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác được áp dụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 208. Nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ chứng minh quyền yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 206 của Luật này bằng các tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 203 của Luật này.

2. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại gây ra cho người bị áp dụng biện pháp đó trong trường hợp người đó không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ này, người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Khoản tiền bằng 20% giá trị hàng hoá cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị hàng hóa đó;

b) Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.

Điều 209. Huỷ bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Tòa án ra quyết định huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được áp dụng trong các trường hợp quy định[213] của Bộ luật Tố tụng dân sự và trong trường hợp người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chứng minh được việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không có căn cứ xác đáng.

2. Trong trường hợp huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án phải xem xét để trả lại cho người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khoản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 208 của Luật này. Trong trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không có căn cứ xác đáng và gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Tòa án buộc người yêu cầu phải bồi thường thiệt hại.

Điều 210. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Thẩm quyền, thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thực hiện theo quy định[214] của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chương XVIII

XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ BẰNG BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH SỰ; KIỂM SOÁT HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LIÊN QUAN ĐẾN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Mục 1

XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ BẰNG BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH SỰ

Điều 211. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt vi phạm hành chính[215]

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ sau đây bị xử phạt vi phạm hành chính:

a) Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu, người tiêu dùng hoặc cho xã hội;

b) Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 213 của Luật này hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này;

c) Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ tem, nhãn hoặc vật phẩm khác mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý giả mạo hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này.

2. Chính phủ quy định cụ thể về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt vi phạm hành chính, hình thức, mức phạt và thủ tục xử phạt.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu trí tuệ thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

Điều 212. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử lý hình sự[216]

Cá nhân, pháp nhân thương mại thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 213. Hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ[217]

1. Hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này bao gồm hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, hàng hóa sao chép lậu quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Hàng hóa giả mạo nhãn hiệu là hàng hóa, bao bì của hàng hóa có gắn nhãn hiệu hoặc dấu hiệu hoặc tem, nhãn có chứa các dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức khó phân biệt với nhãn hiệu đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu.

3. Hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý là hàng hóa, bao bì của hàng hóa có gắn dấu hiệu hoặc tem, nhãn có chứa các dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức khó phân biệt với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó và việc gắn dấu hiệu này được thực hiện bởi tổ chức, cá nhân không có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 4 Điều 121 của Luật này hoặc theo pháp luật của nước xuất xứ của chỉ dẫn địa lý đó.

4. Hàng hóa sao chép lậu là bản sao được sản xuất mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan.

Điều 214. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả[218]

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều 211 của Luật này bị áp dụng các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Ngoài các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ và đáp ứng các điều kiện khác theo quy định của Chính phủ.

3. Mức phạt, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 215.[219] *(được bãi bỏ)*

Mục 2

**KIỂM SOÁT HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
LIÊN QUAN ĐẾN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

Điều 216. Biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ

1. Các biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

b) Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2.[220] Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn, bảo đảm xử phạt vi phạm hành chính;

b) Cơ quan hải quan chủ động thực hiện nếu trong quá trình thực hiện kiểm tra, giám sát và kiểm soát phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ.

3. Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo đề nghị của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin để thực hiện quyền yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan.

4. Trong quá trình thực hiện biện pháp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, nếu phát hiện hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 213 của Luật này thì cơ quan hải quan có quyền và có trách nhiệm áp dụng biện pháp hành chính để xử lý theo quy định tại Điều 214[221] của Luật này.

5.[222] Chính phủ quy định chi tiết điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 217. Nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ

1. Người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chứng minh mình là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ bằng các tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 203 của Luật này;

b) Cung cấp đầy đủ thông tin để xác định hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

c) Nộp đơn cho cơ quan hải quan và nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

d) Bồi thường thiệt hại và thanh toán các chi phí phát sinh cho người bị áp dụng biện pháp kiểm soát trong trường hợp hàng hoá bị kiểm soát không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, người yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Khoản tiền bằng 20% giá trị lô hàng cần áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị lô hàng đó;

b) Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.

Điều 218. Thủ tục áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan[223]

1.[224] Khi người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Điều 217 của Luật này thì cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng. Cơ quan hải quan cung cấp cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thông tin về tên và địa chỉ của người gửi hàng; nhà xuất khẩu, người nhận hàng hoặc nhà nhập khẩu; bản mô tả hàng hóa; số lượng hàng hóa; nước xuất xứ của hàng hóa nếu biết, trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày ra quyết định áp dụng biện pháp hành chính để xử lý đối với hàng hóa giả mạo về nhãn hiệu và hàng hóa sao chép lậu theo quy định tại khoản 4 Điều 216 của Luật này.

2. Thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan là mười ngày làm việc, kể từ ngày người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan nhận được thông báo của cơ quan hải quan về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan. Trong trường hợp người yêu cầu tạm dừng có lý do chính đáng thì thời hạn này có thể kéo dài, nhưng không được quá hai mươi ngày làm việc với điều kiện người yêu cầu tạm dừng thủ tục hải quan phải nộp thêm khoản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 217 của Luật này.

3. Khi kết thúc thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan không khởi kiện dân sự và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với người xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng thì cơ quan hải quan có trách nhiệm sau đây:

a) Tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng;

b) Buộc người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan phải bồi thường cho chủ lô hàng toàn bộ thiệt hại do yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng gây ra và phải thanh toán các chi phí lưu kho bãi, bảo quản hàng hóa và các chi phí phát sinh khác cho cơ quan hải quan và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định của pháp luật về hải quan;

c) Hoàn trả cho người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan khoản tiền bảo đảm còn lại sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường và thanh toán các chi phí quy định tại điểm b khoản này.

4.[225] Trong trường hợp cơ quan hải quan chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan phải thông báo ngay cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nếu có thông tin liên hệ và cho người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu về việc tạm dừng.

Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo, nếu chủ thể quyền sở hữu trí tuệ không khởi kiện dân sự và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính thì cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng.

Điều 219. Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Trong trường hợp chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có đề nghị kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì khi phát hiện lô hàng có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan hải quan phải thông báo ngay cho người đó. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày được thông báo, nếu người đề nghị không yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng bị phát hiện và cơ quan hải quan không quyết định xem xét việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính quy định tại Điều 214[226] của Luật này thì cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng.

Phần thứ sáu**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[227]****Điều 220. Điều khoản chuyển tiếp[228]**

1. Quyền tác giả, quyền liên quan được bảo hộ theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực, nếu còn thời hạn bảo hộ vào ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục bảo hộ theo quy định của Luật này.

2. Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, thiết kế bố trí, giống cây trồng đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn.

3. Mọi quyền và nghĩa vụ theo văn bằng bảo hộ được cấp theo quy định của pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực và các thủ tục duy trì, gia hạn, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền sở hữu, giải quyết tranh chấp liên quan đến văn bằng bảo hộ đó được áp dụng theo quy định của Luật này, trừ căn cứ hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ thì áp dụng quy định pháp luật có hiệu lực đối với việc xét cấp văn bằng bảo hộ đó. Quy định này cũng được áp dụng đối với Quyết định đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hóa ban hành theo quy định pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực; cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý đối với các tên gọi xuất xứ hàng hóa.

4. Bí mật kinh doanh và tên thương mại đã tồn tại và được bảo hộ theo Nghị định số 54/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp tiếp tục được bảo hộ theo quy định của Luật này.

5. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, chỉ dẫn địa lý, kể cả chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo Nghị định quy định tại khoản 4 Điều này chỉ được bảo hộ sau khi đã được đăng ký theo quy định của Luật này.

Điều 221. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006.

Điều 222. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

[1] Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11.”

Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 61/2010/QH12 và Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12.”

Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14.”

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

[21] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

[22] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[23] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

[24] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[25] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[26] Cụm từ “Bộ Văn hóa – Thông tin” được thay bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại Điều 2 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

[27] Cụm từ “Bộ Văn hóa – Thông tin” được thay bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại Điều 2 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

[28] Cụm từ “Bộ Văn hóa – Thông tin” được thay bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại Điều 2 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

[29] Cụm từ “Bộ Văn hóa – Thông tin” được thay bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại Điều 2 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

[30] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[31] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

[32] Cụm từ “tác phẩm tạo hình” được thay thế bằng cụm từ “tác phẩm mỹ thuật” theo quy định tại điểm a khoản 82 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[33] Cụm từ “cuộc biểu diễn” được thay thế bằng cụm từ “quyền liên quan” theo quy định tại điểm b khoản 82 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[34] Cụm từ “khoản 1” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 82 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[35] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[36] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[37] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[38] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[53] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[54] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[55] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[56] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[57] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[58] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[59] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[60] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 83 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[61] Cụm từ “Bộ Văn hóa - Thông tin” được thay bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại Điều 2 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

[62] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[63] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[64] Tên Chương này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[65] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[66] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[67] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

[68] Cụm từ “Điều 86” được thay thế bằng cụm từ “Điều 86, Điều 86a” theo quy định tại điểm c khoản 82 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[69] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

[87] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 22 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[88] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 22 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[89] Đoạn mở đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[90] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[91] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 2 của Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

[92] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

[93] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[94] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[95] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

[96] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[97] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

[98] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[99] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

[100] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[101] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[102] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[103] Cụm từ “lệ phí duy trì hiệu lực” được thay thế bằng cụm từ “phí, lệ phí để duy trì hiệu lực” theo quy định tại điểm d khoản 82 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[104] Cụm từ “lệ phí gia hạn hiệu lực” được thay thế bằng cụm từ “phí, lệ phí để gia hạn hiệu lực” theo quy định tại điểm đ khoản 82 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[105] Từ “lệ phí” được thay thế bằng cụm từ “phí, lệ phí” theo quy định tại điểm e khoản 82 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[145] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 53 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[146] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

[147] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 54 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[148] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 55 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[149] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 56 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[150] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 57 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[151] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 57 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[152] Điều này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 57 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[153] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 58 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[154] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

[155] Cụm từ “bảo đảm thực thi” được thay thế bằng từ “bảo vệ” theo quy định tại điểm h khoản 82 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[156] Từ “thực thi” được thay thế bằng từ “bảo vệ” theo quy định tại điểm i khoản 82 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[157] Từ “thực thi” được thay thế bằng từ “bảo vệ” theo quy định tại điểm i khoản 82 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[158] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 59 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[159] Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 60 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[160] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 61 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[161] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 61 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[162] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 62 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[163] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

[164] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 63 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[165] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 64 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[166] Từ “cây nho” được thay thế bằng cụm từ “cây leo thân gỗ” theo quy định tại điểm k khoản 82 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[167] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

[168] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

[169] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 65 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[170] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 65 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[171] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 65 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[172] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 65 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[173] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 66 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[174] Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 66 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[175] Từ “cây nho” được thay thế bằng cụm từ “cây leo thân gỗ” theo quy định tại điểm k khoản 82 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[176] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 67 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[177] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 68 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[178] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 69 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[179] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 83 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[198] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 76 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[199] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 76 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[200] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

[201] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

[202] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 77 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[203] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 77 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[204] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

[205] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 78 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[206] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 78 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[207] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 78 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[208] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 78 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[209] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 78 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[210] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 78 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[211] Cụm từ “tại Điều 79” được bãi bỏ theo quy định tại điểm n khoản 82 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[212] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 2 của Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

[213] Cụm từ “tại khoản 1 Điều 122” được bãi bỏ theo quy định tại điểm o khoản 82 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[214] Cụm từ “tại Chương VIII, Phần thứ nhất” được bãi bỏ theo quy định tại điểm p khoản 82 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[215] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

[216] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 79 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[217] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 79 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[218] Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 28 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 79 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[219] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 83 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[220] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 80 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[221] Cụm từ “và Điều 215” được bãi bỏ theo quy định tại điểm q khoản 82 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[222] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 80 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[223] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

[224] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 2 của Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

[225] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 81 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[226] Cụm từ “và Điều 215” được bãi bỏ theo quy định tại điểm q khoản 82 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

[227] Điều 3 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 quy định như sau:

“Điều 3

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

2. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.”.

Điều 3 và Điều 4 của Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2019, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Bổ sung mục 32a vào sau mục 32 Phụ lục 4 Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14 và Luật số 28/2018/QH14 như sau:

“32a. Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm bao gồm tư vấn bảo hiểm, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm”.

3. Các dịch vụ phụ trợ bảo hiểm mới phát sinh trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm do Chính phủ quy định và phải được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi ban hành.

4. Các quy định về sở hữu trí tuệ tại Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 đối với các trường hợp sau đây:

a) Đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp có ngày nộp đơn từ ngày 14 tháng 01 năm 2019;

b) Yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý được cấp trên cơ sở đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp có ngày nộp đơn từ ngày 14 tháng 01 năm 2019;

c) Yêu cầu chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu được thực hiện từ ngày 14 tháng 01 năm 2019;

d) Vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được cơ quan có thẩm quyền thụ lý từ ngày 14 tháng 01 năm 2019; yêu cầu khác về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện từ ngày 14 tháng 01 năm 2019.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực, cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm trước ngày Luật này có hiệu lực phải đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm theo quy định tại Luật này. Trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản này mà không đáp ứng các điều kiện theo quy định thì cá nhân, tổ chức không được tiếp tục cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm cho đến khi đáp ứng đủ điều kiện.

2. Các đơn đăng ký sáng chế, chỉ dẫn địa lý được nộp trước ngày 14 tháng 01 năm 2019 được tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12.

3. Các hợp đồng sử dụng nhãn hiệu đã ký kết giữa các bên nhưng chưa được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trước ngày 14 tháng 01 năm 2019 chỉ có giá trị pháp lý đối với bên thứ ba kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2019.

4. Các vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã được cơ quan có thẩm quyền thụ lý trước ngày 14 tháng 01 năm 2019 nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 để giải quyết.”.

Điều 3 và Điều 4 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Quy định về bảo hộ nhãn hiệu là dấu hiệu âm thanh có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 01 năm 2022.

3. Quy định về bảo hộ dữ liệu thử nghiệm dùng cho nông hóa phẩm có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 01 năm 2024.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Quyền tác giả, quyền liên quan được bảo hộ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, nếu còn thời hạn bảo hộ thì tiếp tục được bảo hộ theo quy định của Luật này.

2. Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn.

3. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đã nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn, trừ các trường hợp sau đây:

a) Quy định tại khoản 13 Điều 4 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo điểm b khoản 1 Điều 1 của Luật này được áp dụng cho các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 nhưng chưa có quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

b) Quy định tại điểm e và điểm h khoản 2 Điều 74, điểm e khoản 1 Điều 106, điểm b khoản 3 Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo điểm b và điểm c khoản 22, khoản 35 và điểm b khoản 42 Điều 1 của Luật này được áp dụng cho các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chưa có quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

c) Việc kiểm soát an ninh đối với sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế chưa có quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 89a được bổ sung theo khoản 27 Điều 1 của Luật này;

d) Quy định tại Điều 118 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo khoản 43 Điều 1 của Luật này được áp dụng cho các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chưa có thông báo kết quả thẩm định nội dung trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

4. Quy định tại các điều 86, 86a, 133a, 135, 136a, 139, 164, 191, 191a, 191b và 194 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo các khoản 25, 52, 53, 54, 55, 66, 74 và 75 Điều 1 của Luật này đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

5. Quyền và nghĩa vụ đối với kiểu dáng công nghiệp là bộ phận của sản phẩm lắp ráp thành sản phẩm phức hợp theo văn bằng bảo hộ đã được cấp trên cơ sở đơn đăng ký trước ngày 01 tháng 8 năm 2020 được áp dụng theo quy định của pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Căn cứ hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được áp dụng theo quy định của pháp luật có hiệu lực đối với việc xét cấp văn bằng bảo hộ đó.

6. Cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hành nghề theo Chứng chỉ đã được cấp. Cá nhân đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền tổ chức trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14.

7. Đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn. Cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hành nghề theo Chứng chỉ đã được cấp.

8. Các vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã được cơ quan có thẩm quyền thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14 để giải quyết.”.

[228] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 11/VBHN-VPQH

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Truyền hình Quốc hội Việt Nam (để đăng trên trang thông tin điện tử của QH);
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: HC, TH.
- Số e-PAS: 54963.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 8 tháng 7 năm 2022

CHỦ NHIỆM

(Đã ký)

Bùi Văn Cường

LUẬT
CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Chuyển giao công nghệ.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động chuyển giao công nghệ tại Việt Nam, từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam ra nước ngoài; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ; thẩm định công nghệ dự án đầu tư; hợp đồng chuyển giao công nghệ; biện pháp khuyến khích chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ; quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bí quyết* là thông tin được tích lũy, khám phá trong quá trình nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh có ý nghĩa quyết định chất lượng, khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm công nghệ. Bí quyết bao gồm bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ.

2. *Công nghệ* là giải pháp, quy trình, bí quyết có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.

3. *Công nghệ tiên tiến* là công nghệ có trình độ công nghệ cao hơn trình độ công nghệ cùng loại hiện có tại Việt Nam, đã được ứng dụng trong thực tiễn, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vượt trội và thân thiện với môi trường.

4. *Công nghệ mới* là công nghệ lần đầu tiên được tạo ra hoặc ứng dụng tại Việt Nam hoặc trên thế giới, có trình độ cao hơn trình độ công nghệ cùng loại hiện có tại Việt Nam, thân thiện với môi trường, có tính ứng dụng trong thực tiễn và khả năng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

5. *Công nghệ sạch* là công nghệ phát thải ở mức thấp chất gây ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, sử dụng ít tài nguyên không tái tạo hơn so với công nghệ hiện có.

6. *Công nghệ cao* là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có.

7. *Chuyển giao công nghệ* là chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ hoặc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.

8. *Chuyển giao công nghệ trong nước* là việc chuyển giao công nghệ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

9. *Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam* là việc chuyển giao công nghệ qua biên giới vào lãnh thổ Việt Nam.

10. *Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài* là việc chuyển giao công nghệ từ lãnh thổ Việt Nam qua biên giới ra nước ngoài.

11. *Thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ* là hoạt động khai thác, hoàn thiện, ứng dụng, chuyển giao, hoạt động khác có liên quan đến kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm mục đích thu lợi nhuận.

12. *Ươm tạo công nghệ* là quá trình nhằm tạo ra, hoàn thiện, thương mại hóa công nghệ từ ý tưởng công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc từ công nghệ chưa hoàn thiện thông qua các hoạt động trợ giúp về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

13. *Ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ* là quá trình hình thành, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ thông qua các hoạt động trợ giúp về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết.

14. *Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ* là cơ sở cung cấp các điều kiện theo quy định của pháp luật về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết phục vụ việc ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

15. *Đổi mới công nghệ* là hoạt động thay thế một phần hoặc toàn bộ công nghệ đang sử dụng bằng một phần hoặc toàn bộ công nghệ khác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

16. *Giải mã công nghệ* là quá trình tìm nguyên lý công nghệ thông qua nghiên cứu, phân tích cấu trúc, thiết kế, chức năng và hoạt động của một thiết bị, đối tượng, hệ thống cần giải mã nhằm bảo trì, khai thác, cải tiến hoặc tạo ra thiết bị, đối tượng, hệ thống mới có tính năng tương đương hoặc đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

17. *Đánh giá công nghệ* là hoạt động xác định trình độ, hiệu quả kinh tế, tác động của công nghệ đến môi trường, kinh tế - xã hội.

18. *Thẩm định giá công nghệ* là việc cơ quan, tổ chức có chức năng thẩm định giá công nghệ xác định giá trị bằng tiền của công nghệ phù hợp với giá thị trường tại một địa điểm, thời điểm nhất định, phục vụ cho mục đích nhất định theo tiêu chuẩn thẩm định giá.

19. *Giám định công nghệ* là hoạt động xác định các chỉ tiêu của công nghệ đạt được trong quá trình ứng dụng so với các chỉ tiêu đã được các bên thỏa thuận.

20. *Môi giới chuyển giao công nghệ* là hoạt động hỗ trợ tìm kiếm đối tác để thực hiện chuyển giao công nghệ.

21. *Tư vấn chuyển giao công nghệ* là hoạt động hỗ trợ lựa chọn, ứng dụng công nghệ; khai thác thông tin công nghệ, thông tin sáng chế, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; đàm phán, ký kết và thực hiện chuyển giao công nghệ.

22. *Xúc tiến chuyển giao công nghệ* là hoạt động thúc đẩy cơ hội chuyên giao công nghệ; cung ứng dịch vụ quảng cáo, trưng bày, giới thiệu công nghệ; tổ chức chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ, điểm kết nối cung cầu công nghệ, trung tâm giao dịch công nghệ.

Điều 3. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân hoạt động chuyển giao công nghệ; phát triển thị trường khoa học và công nghệ, hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia với doanh nghiệp là trung tâm; nâng cao trình độ, tiềm lực công nghệ quốc gia nhằm bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội.

2. Đa dạng hóa hình thức, phương thức chuyển giao công nghệ; khuyến khích chuyển giao công nghệ từ nhiều nguồn khác nhau.

3. Ưu tiên chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghệ phục vụ phát triển sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực, công nghệ phục vụ quốc phòng, an ninh từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao trong nước; bố trí nguồn lực đầu tư cho hoạt động chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn; chú trọng hoạt động chuyển giao công nghệ cho địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

4. Hỗ trợ ý tưởng công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hoạt động ứng dụng, đổi mới công nghệ, liên kết giữa tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với cơ sở đào tạo, cơ sở sản xuất; chú trọng thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra trong nước; phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.

5. Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ cao từ nước ngoài vào Việt Nam; khuyến khích chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong nước; chú trọng lan tỏa công nghệ

tiên tiến, công nghệ cao từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang doanh nghiệp trong nước; thúc đẩy phong trào đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân.

6. Ngăn chặn, loại bỏ công nghệ lạc hậu, công nghệ ảnh hưởng xấu đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, sức khỏe con người.

Điều 4. Đối tượng công nghệ được chuyển giao

1. Công nghệ được chuyển giao là một hoặc các đối tượng sau đây:

- a) Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ;
- b) Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu;
- c) Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ;
- d) Máy móc, thiết bị đi kèm một trong các đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Trường hợp đối tượng công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 5. Hình thức chuyển giao công nghệ

1. Chuyển giao công nghệ độc lập.

2. Phần chuyển giao công nghệ trong trường hợp sau đây:

- a) Dự án đầu tư;
- b) Góp vốn bằng công nghệ;
- c) Nhượng quyền thương mại;
- d) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ;
- đ) Mua, bán máy móc, thiết bị quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 của Luật này.

3. Chuyển giao công nghệ bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật.

4. Việc chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này phải được lập thành hợp đồng; việc chuyển giao công nghệ tại các điểm a, c, d và đ khoản 2 và khoản 3 Điều này được thể hiện dưới hình thức hợp đồng hoặc điều, khoản, phụ lục của hợp đồng hoặc của hồ sơ dự án đầu tư có các nội dung quy định tại Điều 23 của Luật này.

Điều 6. Phương thức chuyển giao công nghệ

1. Chuyển giao tài liệu về công nghệ.

2. Đào tạo cho bên nhận công nghệ nắm vững và làm chủ công nghệ trong thời hạn thỏa thuận.

3. Cử chuyên gia tư vấn kỹ thuật cho bên nhận công nghệ đưa công nghệ vào ứng dụng, vận hành để đạt được các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm, tiến độ theo thỏa thuận.

4. Chuyển giao máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 của Luật này kèm theo các phương thức quy định tại Điều này.

5. Phương thức chuyển giao khác do các bên thỏa thuận.

Điều 7. Quyền chuyển giao công nghệ

1. Chủ sở hữu công nghệ có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng công nghệ được chuyển giao quyền sử dụng công nghệ đó cho tổ chức, cá nhân khác khi chủ sở hữu công nghệ đồng ý.

3. Phạm vi chuyển giao quyền sử dụng công nghệ do các bên thỏa thuận bao gồm:

a) Độc quyền hoặc không độc quyền sử dụng công nghệ;

b) Quyền chuyển giao tiếp quyền sử dụng công nghệ của bên nhận chuyển giao cho bên thứ ba.

Điều 8. Góp vốn bằng công nghệ vào dự án đầu tư

Tổ chức, cá nhân có quyền chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 7 của Luật này được quyền góp vốn bằng công nghệ vào dự án đầu tư; trường hợp dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước thì công nghệ đưa vào góp vốn phải được thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Công nghệ khuyến khích chuyển giao

1. Công nghệ cao; máy móc, thiết bị đi kèm công nghệ cao được khuyến khích chuyển giao theo pháp luật về công nghệ cao.

2. Công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam được khuyến khích chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao trong nước khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Tạo ra sản phẩm có chất lượng, có khả năng cạnh tranh cao hơn so với sản phẩm được tạo ra từ công nghệ cùng loại hiện có;

b) Tạo ra sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nước;

c) Tạo ra dịch vụ, ngành, nghề sản xuất, chế tạo, chế biến sản phẩm mới; nuôi, trồng giống mới đã qua kiểm nghiệm;

d) Tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam;

đ) Sản xuất, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo; lưu trữ năng lượng hiệu suất cao;

e) Tạo ra máy móc, thiết bị nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; máy móc, thiết bị y tế, dược phẩm phục vụ khám, điều trị, bảo vệ sức khỏe con người, nâng cao chất lượng thể chất người Việt Nam;

g) Phát hiện, xử lý, dự báo để phòng chống thiên tai, dịch bệnh; cứu hộ, cứu nạn; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính;

h) Sản xuất đồng bộ theo chuỗi có hiệu quả kinh tế - xã hội cao;

i) Tạo ra sản phẩm sử dụng đồng thời cho quốc phòng, an ninh và dân dụng;

k) Phát triển, hiện đại hóa nghề thủ công truyền thống.

3. Công nghệ; máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 của Luật này hiện có ở Việt Nam trừ công nghệ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, khoản 2 Điều 10 của Luật này; công nghệ sử dụng nguyên liệu là sản phẩm, bán sản phẩm, vật tư sản xuất trong nước được khuyến khích chuyển giao ra nước ngoài.

4. Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao.

Điều 10. Công nghệ hạn chế chuyển giao

1. Hạn chế chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước trong trường hợp sau đây:

a) Công nghệ; máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ không còn sử dụng phổ biến ở các quốc gia công nghiệp phát triển;

b) Sử dụng hóa chất độc hại hoặc phát sinh chất thải nguy hại đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Tạo ra sản phẩm bằng phương pháp biến đổi gen;

d) Sử dụng chất phóng xạ, tạo ra chất phóng xạ mà đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

đ) Sử dụng tài nguyên, khoáng sản hạn chế khai thác trong nước;

e) Công nghệ nhân giống, nuôi, trồng giống mới chưa được kiểm nghiệm;

g) Tạo ra sản phẩm có ảnh hưởng xấu đến phong tục, tập quán, truyền thống và đạo đức xã hội.

2. Hạn chế chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài trong trường hợp sau đây:

a) Tạo ra các sản phẩm truyền thống, sản xuất theo bí quyết truyền thống hoặc sử dụng, tạo ra chủng, loại giống trong nông nghiệp, khoáng chất, vật liệu quý hiếm đặc trưng của Việt Nam;

b) Tạo ra sản phẩm xuất khẩu vào thị trường cạnh tranh với mặt hàng xuất khẩu chủ lực quốc gia của Việt Nam.

3. Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao.

Điều 11. Công nghệ cấm chuyển giao

1. Cấm chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao trong nước công nghệ sau đây:

a) Không đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo đảm sức khỏe con người, bảo vệ tài nguyên, môi trường và đa dạng sinh học;

b) Tạo ra sản phẩm gây hậu quả xấu đến phát triển kinh tế - xã hội; ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội;

c) Công nghệ; máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ không còn sử dụng phổ biến và chuyển giao ở các quốc gia đang phát triển và không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

d) Công nghệ sử dụng hóa chất độc hại hoặc phát sinh chất thải không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

đ) Sử dụng chất phóng xạ, tạo ra chất phóng xạ không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Cấm chuyển giao từ Việt Nam ra nước ngoài công nghệ thuộc Danh mục bí mật nhà nước, trừ trường hợp luật khác cho phép chuyển giao.

3. Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cấm chuyển giao.

Điều 12. Những hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Lợi dụng chuyển giao công nghệ làm ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, sức khỏe con người, môi trường, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc; xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; hủy hoại tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học.

2. Chuyển giao công nghệ cấm chuyển giao; chuyển giao trái phép công nghệ hạn chế chuyển giao.

3. Vi phạm quy định về quyền chuyển giao công nghệ.

4. Lừa dối, giả tạo trong việc lập, thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ, nội dung công nghệ trong hợp đồng, hồ sơ dự án đầu tư.

5. Cản trở, từ chối cung cấp thông tin về hoạt động chuyển giao công nghệ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Tiết lộ bí mật công nghệ trái quy định của pháp luật, cản trở hoạt động chuyển giao công nghệ.

7. Sử dụng công nghệ không đúng với công nghệ đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép.

Chương II

THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 13. Thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư

1. Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư, việc thẩm định công nghệ dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, dự án đầu tư sau đây phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ:

a) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao;

b) Dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ.

3. Trong giai đoạn quyết định đầu tư, việc thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ được thực hiện như sau:

a) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ phải được thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của Luật này;

b) Dự án đầu tư xây dựng có công nghệ không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này được thẩm định về công nghệ theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công không có cấu phần xây dựng được thẩm định về công nghệ theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

4. Trường hợp triển khai thực hiện dự án đầu tư đã được phê duyệt, nếu có điều chỉnh, thay đổi nội dung công nghệ đã được thẩm định hoặc có ý kiến thì chủ đầu tư phải báo cáo cơ quan đã thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ để tiến hành thủ tục thẩm định hoặc có ý kiến về việc điều chỉnh, thay đổi công nghệ.

Điều 14. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư

1. Thẩm quyền thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư có sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 của Luật này, dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao được thực hiện như sau:

a) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

c) Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư và không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 của Luật này được thực hiện như sau:

a) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

c) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư và không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 15. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư

1. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ của dự án quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 của Luật này được thực hiện như sau:

a) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định về công nghệ đối với dự án quan trọng quốc gia;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng chủ trì, phối hợp với cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cùng cấp thẩm định về công nghệ đối với dự án nhóm A, B, C sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

c) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án nhóm A, B, C sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách và vốn khác.

2. Thẩm quyền thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 của Luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Thẩm quyền thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 13 của Luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Điều 16. Nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư

1. Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư, nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư bao gồm:

- a) Phân tích và lựa chọn phương án công nghệ;
- b) Tên, xuất xứ, sơ đồ quy trình công nghệ; dự kiến danh mục, tình trạng, thông số kỹ thuật của máy móc, thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ thuộc phương án công nghệ lựa chọn;
- c) Tài liệu chứng minh công nghệ đã được kiểm chứng (nếu có);
- d) Dự kiến kế hoạch đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành dây chuyền công nghệ (nếu có);
- đ) Điều kiện sử dụng công nghệ;
- e) Đánh giá sơ bộ tác động của công nghệ đến môi trường (nếu có);
- g) Dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ trong trường hợp góp vốn bằng công nghệ.

2. Trong giai đoạn quyết định đầu tư, nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư bao gồm:

- a) Tên, xuất xứ, sơ đồ quy trình công nghệ; danh mục, tình trạng, thông số kỹ thuật của máy móc, thiết bị trong dây chuyền công nghệ;
- b) Sản phẩm, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm;
- c) Khả năng đáp ứng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho dây chuyền công nghệ;
- d) Chương trình đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành dây chuyền công nghệ;
- đ) Chi phí đầu tư cho công nghệ, máy móc, thiết bị, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật.

Điều 17. Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư

Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư thực hiện như sau:

1. Đối với dự án đầu tư có sử dụng vốn đầu tư công, trình tự thẩm định công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;
2. Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, trình tự thẩm định công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư;
3. Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 của Luật này thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến Bộ Khoa học và Công nghệ để có ý kiến về công nghệ;

4. Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 của Luật này không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân cấp tỉnh để có ý kiến về công nghệ;

5. Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 của Luật này thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để có ý kiến về công nghệ;

6. Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 của Luật này không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân cấp tỉnh để có ý kiến về công nghệ;

7. Thời hạn có ý kiến về công nghệ quy định tại Điều này là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 18. Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư trong giai đoạn quyết định đầu tư

1. Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 của Luật này thực hiện như sau:

a) Đối với dự án quan trọng quốc gia, trình tự thẩm định về công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và đầu tư công;

b) Đối với dự án nhóm A, B, C sử dụng vốn ngân sách nhà nước, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án, cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng có trách nhiệm gửi văn bản kèm theo trích lục hồ sơ có liên quan đến cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước cùng cấp về ngành, lĩnh vực để có ý kiến về công nghệ;

c) Đối với dự án nhóm A, B, C sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách và vốn khác, chủ đầu tư gửi hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án tới cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng để thẩm định thiết kế cơ sở, trừ việc thẩm định phần thiết kế công nghệ; đồng thời gửi tới cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước cùng cấp về ngành, lĩnh vực với cơ quan chuyên môn về xây dựng để có ý kiến về thiết kế công nghệ.

Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng đồng thời là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực thì cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định về thiết kế cơ sở bao gồm cả thiết kế công nghệ;

d) Thời gian có ý kiến về công nghệ là 20 ngày đối với dự án nhóm A, 15 ngày đối với dự án nhóm B, 10 ngày đối với dự án nhóm C kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; trường hợp cần gia hạn thời gian có ý kiến về công nghệ thì thời gian gia hạn không quá thời hạn tương ứng quy định tại điểm này. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo cho cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc chủ đầu tư về việc gia hạn bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng đồng thời là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực thì thời hạn thẩm định thiết kế công nghệ được tính trong thời hạn thẩm định thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Trình tự thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 của Luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Trình tự thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 13 của Luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Điều 19. Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư

1. Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư được quy định như sau:

- a) Sự phù hợp của phương án công nghệ được lựa chọn;
- b) Việc kiểm chứng sử dụng công nghệ tại các quốc gia phát triển (nếu có);
- c) Việc đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật cho vận hành dây chuyền công nghệ của dự án đầu tư (nếu có);
- d) Việc đáp ứng các điều kiện sử dụng công nghệ;
- đ) Sơ bộ tác động ảnh hưởng của công nghệ đến môi trường;
- e) Dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ (nếu có);
- g) Đối với dự án đầu tư trong khu công nghệ cao, nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ thực hiện theo quy định tại khoản này và đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

2. Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư được quy định như sau:

- a) Sự phù hợp của công nghệ, máy móc, thiết bị với phương án được lựa chọn trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- b) Sản phẩm, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm;
- c) Sự phù hợp, khả năng đáp ứng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho việc vận hành công nghệ, máy móc, thiết bị;

d) Chương trình đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành dây chuyền công nghệ, máy móc, thiết bị;

đ) Chi phí đầu tư cho công nghệ, máy móc, thiết bị, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật.

Điều 20. Thực hiện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ dự án đầu tư

1. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư; trường hợp cần tham vấn chuyên môn thì thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

- a) Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ;
- b) Lấy ý kiến tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập.

2. Hội đồng tư vấn do cơ quan chủ trì có ý kiến về công nghệ quyết định thành lập. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, trung thực, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Hội đồng tư vấn chịu trách nhiệm về kết luận và kiến nghị trước cơ quan thành lập hội đồng. Kết luận và kiến nghị của hội đồng phải được lập thành văn bản.

3. Thành viên hội đồng tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình và giữ bí mật thông tin liên quan đến dự án đầu tư. Ý kiến của các thành viên hội đồng phải được lập thành văn bản.

4. Kinh phí tổ chức lấy ý kiến về công nghệ trong dự án đầu tư được thực hiện như sau:

- a) Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước;
- b) Trong giai đoạn quyết định đầu tư do chủ đầu tư chịu trách nhiệm và được tính trong tổng mức đầu tư.

Điều 21. Kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư và chuyển giao công nghệ

1. Việc ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư theo quy định tại Điều 13 của Luật này phải được kiểm tra, giám sát trong quá trình triển khai, thực hiện.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư cùng với việc kiểm tra, giám sát đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo kế hoạch;
- b) Khi có dấu hiệu vi phạm về ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong quá trình triển khai, thực hiện dự án đầu tư và hoạt động chuyển giao công nghệ.

Chương III

HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 22. Giao kết và thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Việc giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được lập thành văn bản hoặc hình thức khác được coi là giao dịch bằng văn bản theo quy định của Bộ luật Dân sự. Văn bản hợp đồng phải được các bên ký, đóng dấu (nếu có); ký, đóng dấu giáp lai (nếu có) vào các trang của hợp đồng, phụ lục hợp đồng.

2. Ngôn ngữ trong hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận.

3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ được giao kết và thực hiện theo quy định của Luật này, Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Cạnh tranh và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Tên công nghệ được chuyển giao.
2. Đối tượng công nghệ được chuyển giao, sản phẩm do công nghệ tạo ra, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm.
3. Chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.
4. Phương thức chuyển giao công nghệ.
5. Quyền và nghĩa vụ của các bên.
6. Giá, phương thức thanh toán.
7. Thời hạn, thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.
8. Khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong hợp đồng (nếu có).
9. Kế hoạch, tiến độ chuyển giao công nghệ, địa điểm thực hiện chuyển giao công nghệ.
10. Trách nhiệm bảo hành công nghệ được chuyển giao.
11. Phạt vi phạm hợp đồng.
12. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.
13. Cơ quan giải quyết tranh chấp.
14. Nội dung khác do các bên thỏa thuận.

Điều 24. Thời hạn thực hiện và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Thời hạn thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận.
2. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận; trường hợp các bên không thỏa thuận về thời điểm có hiệu lực của

hợp đồng thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm giao kết, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao có hiệu lực từ thời điểm được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.

Hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc trường hợp đăng ký theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 31 của Luật này có hiệu lực từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ; trường hợp gia hạn, sửa đổi, bổ sung thì hợp đồng gia hạn, sửa đổi, bổ sung có hiệu lực từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung chuyển giao công nghệ.

Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của bên giao công nghệ

1. Bên giao công nghệ có quyền sau đây:

- a) Yêu cầu bên nhận công nghệ thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng;
- b) Được thanh toán đầy đủ và hưởng quyền, lợi ích khác theo thỏa thuận trong hợp đồng;
- c) Được thuê tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật;
- d) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp liên quan đến công nghệ được chuyển giao;
- đ) Yêu cầu bên nhận công nghệ áp dụng biện pháp khắc phục, bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên nhận công nghệ không thực hiện đúng nghĩa vụ quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;
- e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bên giao công nghệ có nghĩa vụ sau đây:

- a) Bảo đảm quyền chuyển giao công nghệ là hợp pháp và không bị hạn chế bởi bên thứ ba, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;
- b) Thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng; bồi thường thiệt hại cho bên nhận công nghệ, bên thứ ba do vi phạm hợp đồng;
- c) Giữ bí mật thông tin về công nghệ và thông tin khác trong quá trình đàm phán, ký kết, thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ theo thỏa thuận;
- d) Thông báo cho bên nhận công nghệ và thực hiện các biện pháp thích hợp khi phát hiện có khó khăn về kỹ thuật của công nghệ được chuyển giao làm cho kết quả chuyển giao công nghệ có khả năng không đúng cam kết trong hợp đồng;
- đ) Đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao từ Việt Nam ra nước ngoài, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;
- e) Thực hiện nghĩa vụ về tài chính, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận công nghệ

1. Bên nhận công nghệ có quyền sau đây:

- a) Yêu cầu bên giao công nghệ thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng;
- b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp liên quan đến công nghệ được chuyển giao;
- c) Được thuê tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật;
- d) Yêu cầu bên giao công nghệ áp dụng biện pháp khắc phục, bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên giao công nghệ không thực hiện đúng nghĩa vụ quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;
- đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bên nhận công nghệ có nghĩa vụ sau đây:

- a) Thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng; bồi thường thiệt hại cho bên giao công nghệ, bên thứ ba do vi phạm hợp đồng;
- b) Giữ bí mật thông tin về công nghệ và thông tin khác trong quá trình đàm phán, ký kết, thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ theo thỏa thuận;
- c) Đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ trong trường hợp hợp chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;
- d) Thực hiện nghĩa vụ về tài chính, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Giá, phương thức thanh toán chuyển giao công nghệ

1. Giá công nghệ chuyển giao do các bên thỏa thuận.

2. Việc thanh toán được thực hiện bằng phương thức sau đây:

- a) Trả một lần hoặc nhiều lần bằng tiền hoặc hàng hóa;
- b) Chuyển giá trị công nghệ thành vốn góp vào dự án đầu tư hoặc vào vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;
- c) Trả theo phần trăm (%) giá bán tịnh;
- d) Trả theo phần trăm (%) doanh thu thuần;
- đ) Trả theo phần trăm (%) lợi nhuận trước thuế của bên nhận;
- e) Phương thức thanh toán khác do các bên thỏa thuận.

3. Giá công nghệ chuyển giao phải được kiểm toán và thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và giá trong trường hợp sau đây:

- a) Giữa các bên mà một hoặc nhiều bên có vốn nhà nước;
- b) Giữa các bên có quan hệ theo mô hình công ty mẹ - công ty con;
- c) Giữa các bên có quan hệ liên kết theo quy định của pháp luật về thuế.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 28. Chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao

1. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao quy định tại Điều 10 của Luật này phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.

2. Việc cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Chấp thuận chuyển giao công nghệ.

Đối với chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư đã được thẩm định, lấy ý kiến công nghệ trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư thì không phải chấp thuận chuyển giao công nghệ;

b) Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.

3. Hằng năm, bên nhận công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ trong nước; bên giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài phải thực hiện báo cáo việc thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 29. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ;

b) Văn bản về tư cách pháp lý của bên đề nghị;

c) Tài liệu giải trình về công nghệ;

d) Tài liệu giải trình về điều kiện sử dụng công nghệ theo quy định của pháp luật;

đ) Tài liệu giải trình về việc phù hợp với quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

2. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao gửi hồ sơ đến Bộ Khoa học và Công nghệ để đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xem xét hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ, ngành có liên quan ra văn bản chấp thuận chuyển giao công nghệ; trường hợp không chấp thuận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành mẫu văn bản đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ, mẫu tài liệu giải trình về công nghệ.

Điều 30. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, trong đó ghi rõ cam kết trách nhiệm của các bên bảo đảm nội dung hợp đồng tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Văn bản về tư cách pháp lý của các bên trong hợp đồng chuyển giao công nghệ;

c) Bản gốc bằng tiếng Việt hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển giao công nghệ; trường hợp không có hợp đồng bằng tiếng Việt thì phải có bản dịch sang tiếng Việt và được công chứng hoặc chứng thực;

d) Danh mục tài liệu công nghệ, máy móc, thiết bị (nếu có) kèm theo hợp đồng chuyển giao công nghệ;

đ) Bản sao có chứng thực văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ (nếu có);

e) Tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, dịch vụ do ứng dụng công nghệ chuyển giao;

g) Giải trình về điều kiện sử dụng công nghệ;

h) Văn bản thẩm định giá công nghệ được chuyển giao trong trường hợp bên nhận chuyển giao công nghệ sử dụng vốn nhà nước.

2. Sau khi nhận được văn bản chấp thuận của Bộ Khoa học và Công nghệ, tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ tiến hành ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, bên có nghĩa vụ thực hiện việc đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ đến Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xem xét hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo quy định.

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung, các bên sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời gian việc sửa đổi, bổ sung. Thời gian gia hạn không quá 60 ngày, hết thời hạn này, nếu các bên không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu thì Bộ Khoa học và Công nghệ ra thông báo từ chối cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ và trả lại hồ sơ nếu có yêu cầu.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thẩm định và cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ; trường hợp từ chối cấp Giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Trường hợp cần thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép chuyển giao công nghệ thì phải đề nghị cấp Giấy phép mới.

7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành mẫu văn bản đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, mẫu Giấy phép chuyển giao công nghệ.

Điều 31. Đăng ký chuyển giao công nghệ

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ và phân chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật này thuộc một trong những trường hợp sau đây phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, trừ công nghệ hạn chế chuyển giao đã được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ:

- a) Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;
- b) Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;
- c) Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước, trừ trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ không thuộc trường hợp phải đăng ký quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ đăng ký chuyển giao công nghệ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị đăng ký chuyển giao công nghệ, trong đó ghi rõ cam kết trách nhiệm của các bên bảo đảm nội dung hợp đồng tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;
- b) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản giao kết chuyển giao công nghệ thể hiện nội dung theo quy định tại Điều 23 của Luật này; trường hợp không có văn bản giao kết bằng tiếng Việt thì phải có bản dịch sang tiếng Việt và được công chứng hoặc chứng thực.

4. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ký văn bản giao kết chuyển giao công nghệ, bên có nghĩa vụ thực hiện việc đăng ký chuyển giao công nghệ gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ trong trường hợp sau đây:

- a) Hợp đồng chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao;
- b) Hợp đồng không có đối tượng công nghệ, nội dung chuyển giao công nghệ;
- c) Nội dung hợp đồng trái với quy định của Luật này.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 32. Hiệu lực Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

1. Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ có hiệu lực kể từ ngày cấp.

2. Cơ quan cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ có thẩm quyền hủy bỏ hiệu lực Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ trong trường hợp sau đây:

a) Vi phạm nội dung trong Giấy phép chuyển giao công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ;

b) Giả mạo hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ hoặc đăng ký chuyển giao công nghệ;

c) Theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp vi phạm pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ và được hưởng hỗ trợ, ưu đãi theo quy định của pháp luật mà Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ bị hủy bỏ hiệu lực thì phải hoàn trả Nhà nước các khoản hỗ trợ, ưu đãi đã được nhận theo quy định của Chính phủ.

Điều 33. Gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ

1. Các bên có thỏa thuận gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thì phải gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ.

2. Hồ sơ đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ;

b) Bản gốc bằng tiếng Việt hoặc bản sao có chứng thực văn bản gia hạn, sửa đổi, bổ sung; trường hợp không có văn bản bằng tiếng Việt thì phải có bản dịch sang tiếng Việt và được công chứng hoặc chứng thực.

3. Trình tự, thủ tục gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều 31 của Luật này.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành mẫu văn bản đề nghị gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ, mẫu Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ.

Điều 34. Nghĩa vụ bảo mật trong việc cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

Cơ quan, cá nhân có trách nhiệm trong việc cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ có trách nhiệm giữ bí mật thông tin hồ sơ.

Chương IV

**BIỆN PHÁP KHUYẾN KHÍCH CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ,
PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Mục 1

THÚC ĐẨY ỨNG DỤNG, ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ

Điều 35. Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới công nghệ

1. Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc địa bàn, lĩnh vực ưu đãi đầu tư thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ với tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Doanh nghiệp được sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để đầu tư, đổi ứng vốn, nhận vốn đổi ứng đầu tư cho đổi mới công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của mình và thực hiện nội dung chi khác theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

3. Quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền khác phát sinh từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đối tượng sở hữu trí tuệ có thể xác định được giá trị là quyền tài sản.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, tổ chức tín dụng được nhận quyền tài sản quy định tại khoản này để bảo đảm cho giao dịch vay vốn đầu tư cho các dự án khoa học và công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển sản xuất, kinh doanh từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

4. Nhà nước khuyến khích các hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức, cá nhân để triển khai các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu chung.

5. Doanh nghiệp đầu tư cho cơ sở vật chất - kỹ thuật hoạt động giải mã công nghệ, tổ chức, cá nhân thực hiện việc giải mã công nghệ được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Hỗ trợ vốn, bảo lãnh vay vốn, hỗ trợ lãi suất vay vốn từ Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, tổ chức tín dụng;

b) Các hỗ trợ, ưu đãi khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo chức năng nhiệm vụ của mình tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 36. Thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc tài sản công được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được Nhà nước hỗ trợ kinh phí thì việc giao quyền sở hữu được thực hiện như sau:

a) Trường hợp Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho tổ chức đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính, đồng thời là tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thì Nhà nước giao quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho tổ chức đó;

b) Trường hợp Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên cơ sở hợp tác giữa tổ chức đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính và tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ thì Nhà nước giao quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo thỏa thuận giữa các bên.

3. Việc phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước phải bảo đảm lợi ích của chủ sở hữu, tác giả, tổ chức chủ trì, tổ chức trung gian, tổ chức, cá nhân tham gia thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sau khi có kết quả được chuyển giao, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn, được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ công nhận thì được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước; trường hợp kết quả có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh thì Nhà nước sẽ xem xét mua kết quả đó.

Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có trách nhiệm tổ chức thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận, công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ nhu cầu đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân trong các ngành, nghề, lĩnh vực theo phân cấp quản lý.

5. Tổ chức khoa học và công nghệ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao

công nghệ địa phương được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phù hợp đặc thù của địa phương.

6. Cá nhân thuộc các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học thực hiện hoạt động nghiên cứu chuyên giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ, từ nguồn hợp pháp khác.

7. Việc quản lý và sử dụng tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi kết thúc nhiệm vụ được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản công.

8. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi trong việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp, công nhận, đăng ký lưu hành sản phẩm mới, công nghệ mới cho tổ chức, cá nhân thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 37. Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia

1. Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia nhằm thực hiện mục tiêu sau đây:

- a) Nâng cao năng lực công nghệ quốc gia, hiệu quả hoạt động chuyển giao công nghệ;
- b) Phục vụ phát triển sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực;
- c) Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ứng dụng công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đổi mới công nghệ;
- d) Tăng cường nguồn lực công nghệ tại vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

2. Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia.

Điều 38. Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia

1. Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia được thành lập nhằm thực hiện mục đích sau đây:

- a) Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ được khuyến khích chuyển giao quy định tại Điều 9 của Luật này;
- b) Thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp ở vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn;

c) Hỗ trợ ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, giải mã công nghệ;

d) Hỗ trợ đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ phục vụ việc chuyên giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ.

2. Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia hỗ trợ thông qua các hình thức sau đây:

- a) Cho vay ưu đãi;
- b) Hỗ trợ lãi suất vay;
- c) Bảo lãnh để vay vốn;
- d) Hỗ trợ vốn.

3. Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia được hình thành từ các nguồn sau đây:

a) Đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

- b) Lãi của vốn vay;
- c) Hỗ trợ vốn điều lệ từ ngân sách nhà nước;
- d) Các nguồn hợp pháp khác.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia.

Điều 39. Chính sách thuế để thúc đẩy hoạt động chuyên giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ

Những đối tượng sau đây được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế:

1. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, vật mẫu, công nghệ trong nước chưa tạo ra được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu và phát triển, giải mã, đổi mới công nghệ, chuyên giao công nghệ; tài liệu, sách báo khoa học phục vụ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

2. Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức, cá nhân đầu tư và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ có thu nhập từ hoạt động cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ;

3. Tổ chức, cá nhân chuyên giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyên giao công nghệ, giải mã công nghệ tại doanh nghiệp;

4. Tổ chức, cá nhân chuyên giao công nghệ khuyến khích chuyên giao.

Điều 40. Phát triển công nghệ tạo ra và hoàn thiện các sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực

1. Ưu tiên chuyển giao công nghệ để tạo ra các sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nước.
2. Khuyến khích phát triển các công nghệ tạo ra và hoàn thiện sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước.
3. Nhà nước có chính sách và biện pháp đẩy mạnh việc hoàn thiện thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị do Việt Nam tạo ra đủ sức cạnh tranh trên thị trường.
4. Doanh nghiệp, tổ chức chuyển giao, ứng dụng và hoàn thiện công nghệ tạo ra sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật.
5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 41. Biện pháp phát triển thị trường khoa học và công nghệ

1. Nhà nước có chính sách và biện pháp hỗ trợ, đầu tư từ ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để phát triển thị trường khoa học và công nghệ thông qua các hoạt động phát triển nguồn cung, nguồn cầu công nghệ và tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ quy định tại Điều 42 và Điều 43 của Luật này.
2. Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình để phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia.

Điều 42. Phát triển nguồn cung, nguồn cầu của thị trường khoa học và công nghệ

Phát triển nguồn cung, nguồn cầu của thị trường khoa học và công nghệ thông qua các hoạt động sau đây:

1. Nhập khẩu, giải mã, làm chủ công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch phục vụ mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng, địa phương;
2. Mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến đã được áp dụng hiệu quả ở quy mô nhỏ để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng;

3. Thúc đẩy việc khai thác, sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ý tưởng công nghệ phục vụ doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;

4. Đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có giá, chất lượng tương đương với công nghệ, sản phẩm nhập khẩu để khuyến khích sử dụng trong dự án đầu tư có sử dụng ngân sách nhà nước, ưu tiên trong đấu thầu mua sắm, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

5. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ của doanh nghiệp; thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; liên kết, hợp tác trao đổi nhân lực khoa học và công nghệ giữa cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo với cơ sở sản xuất, kinh doanh;

6. Khai thác, cung cấp thông tin công nghệ cho doanh nghiệp, tổ chức hiệp hội của doanh nghiệp, tổ chức hiệp hội ngành nghề, hợp tác xã, tổ chức dịch vụ sở hữu trí tuệ, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại;

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ

1. Tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ là tổ chức cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyên giao công nghệ, đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ, dịch vụ kết nối, hỗ trợ bên cung, bên cầu và các bên khác trong giao dịch liên quan đến công nghệ.

2. Nhà nước thực hiện biện pháp sau đây để phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ:

a) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hỗ trợ hoạt động của sàn giao dịch công nghệ quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp công nghệ quốc gia trong giai đoạn 05 năm đầu hoạt động;

b) Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho tổ chức trung gian;

c) Hỗ trợ, nâng cao năng lực khai thác thông tin về công nghệ, sở hữu trí tuệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nước và ngoài nước cho tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tư vấn, môi giới, xúc tiến chuyên giao công nghệ, đánh giá, thẩm định giá và giám định công nghệ.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động môi giới, tư vấn và xúc tiến chuyên giao công nghệ trong các cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo; hình thành mạng lưới liên kết hoạt động tư vấn, chuyên giao công nghệ trong và ngoài nước.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 44. Công bố, trình diễn, giới thiệu công nghệ

1. Chợ công nghệ, hội chợ công nghệ, triển lãm công nghệ, điểm kết nối cung cầu công nghệ, sàn giao dịch công nghệ, trung tâm giao dịch công nghệ là nơi trưng bày, giới thiệu, mua, bán công nghệ, xúc tiến chuyển giao công nghệ.

2. Trong việc công bố, trình diễn, giới thiệu công nghệ, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền có trách nhiệm sau đây:

a) Hằng năm, công bố danh mục công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân công bố công nghệ mới do mình tạo ra.

3. Nhà nước có biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có công nghệ mới được tạo ra trong nước công bố, trình diễn, giới thiệu công nghệ, tham gia chợ, hội chợ công nghệ trong nước, ngoài nước.

Mục 3

DỊCH VỤ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 45. Các loại hình dịch vụ chuyển giao công nghệ

1. Môi giới chuyển giao công nghệ.
2. Tư vấn chuyển giao công nghệ.
3. Đánh giá công nghệ.
4. Thẩm định giá công nghệ.
5. Giám định công nghệ.
6. Xúc tiến chuyển giao công nghệ.

Điều 46. Quyền của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người sử dụng dịch vụ cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ;

b) Hưởng thu nhập từ kinh doanh dịch vụ và lợi ích khác từ việc cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ theo thỏa thuận;

c) Sử dụng cộng tác viên, chuyên gia phục vụ hoạt động dịch vụ chuyển giao công nghệ;

d) Hưởng quyền sử dụng cơ sở dữ liệu về công nghệ theo quy định của pháp luật;

đ) Yêu cầu người sử dụng dịch vụ bồi thường thiệt hại do lỗi của người sử dụng dịch vụ gây ra;

e) Hợp tác, liên doanh với tổ chức, cá nhân để tiến hành hoạt động dịch vụ chuyển giao công nghệ;

g) Tham gia hội nghề nghiệp trong nước, quốc tế theo quy định của pháp luật;

h) Các quyền khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ có các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và được hưởng lợi nhuận từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 47. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ có nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ đã giao kết;

b) Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện dịch vụ chuyển giao công nghệ của mình;

c) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho bên sử dụng dịch vụ chuyển giao công nghệ;

d) Bảo quản, giao lại cho bên sử dụng dịch vụ tài liệu, phương tiện được giao sau khi hoàn thành dịch vụ theo thỏa thuận;

đ) Thông báo kịp thời cho bên sử dụng dịch vụ về thông tin, tài liệu không đủ để hoàn thành dịch vụ;

e) Giữ bí mật thông tin theo thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ;

g) Thực hiện nghĩa vụ về tài chính, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ, ngoài nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này còn có nghĩa vụ sau đây:

a) Đăng ký đáp ứng điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ theo quy định của pháp luật;

b) Hằng năm, gửi báo cáo kết quả hoạt động đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ tới cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

Điều 48. Tổ chức thực hiện hoạt động đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ

1. Tổ chức thực hiện hoạt động đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ là tổ chức khoa học và công nghệ hoặc doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ.

2. Tổ chức thực hiện hoạt động thẩm định giá công nghệ phải đáp ứng điều kiện được quy định tại pháp luật về giá và quy định điều kiện đặc thù về nhân lực, cơ sở vật chất - kỹ thuật.

3. Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ; điều kiện đặc thù về nhân lực, cơ sở vật chất - kỹ thuật đối với tổ chức thực hiện hoạt động thẩm định giá công nghệ.

Mục 4

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ CHO VÙNG NÔNG THÔN, MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Điều 49. Công nghệ khuyến khích chuyển giao cho vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn

Công nghệ quy định tại Điều 9 của Luật này và công nghệ sau đây được khuyến khích chuyển giao cho vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn:

1. Công nghệ trong lĩnh vực bảo tồn và phát triển nguồn gen; chọn tạo, nâng cao giá trị kinh tế của giống cây trồng, giống vật nuôi;

2. Công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, cây dược liệu, nấm, vi sinh vật nông nghiệp, thủy sản;

3. Công nghệ phòng, chống dịch bệnh cho giống cây trồng, giống vật nuôi, cây dược liệu;

4. Công nghệ tạo ra, khai thác và sử dụng tiết kiệm nguồn nước sạch; công nghệ xử lý nước trong nuôi trồng thủy sản;

5. Công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản phẩm truyền thống của làng nghề, địa phương.

Điều 50. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động chuyển giao công nghệ cho vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn

1. Chương trình, dự án phổ biến giống cây trồng, giống vật nuôi hoặc công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp phải có nội dung chuyển giao công nghệ.

2. Tổ chức, cá nhân khi phổ biến, chuyển giao công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương nơi thực hiện chuyển giao công nghệ.

3. Tổ chức, cá nhân cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi, chuyển giao công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến cho người sử dụng và phải bồi thường thiệt hại phát sinh do việc cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi, chuyển giao công nghệ gây ra.

4. Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động chuyển giao công nghệ cho vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn

1. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động phổ biến, chuyển giao giống cây trồng, giống vật nuôi hoặc công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp; thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ tại địa phương; kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời việc phổ biến, cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi, công nghệ gây thiệt hại cho người sử dụng.

2. Hằng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan đánh giá hoạt động chuyển giao công nghệ ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

Điều 52. Chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

1. Khuyến khích chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về giống, sản phẩm, quy trình sản xuất, giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý trong nông nghiệp.

2. Chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được thực hiện theo hình thức quy định tại Luật này hoặc theo hình thức đặc thù bao gồm chương trình, kế hoạch khuyến nông; chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được thực hiện theo phương thức quy định tại Luật này hoặc theo phương thức đặc thù bao gồm đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, mô hình trình diễn, thông tin tuyên truyền.

4. Chính phủ quy định chi tiết hình thức, phương thức đặc thù quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; đối tượng nhận chuyển giao, đối tượng thực hiện chuyển giao theo hình thức, phương thức đặc thù theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; chính sách chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục tiến bộ kỹ thuật về giống, sản phẩm, quy trình sản xuất, giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý khuyến khích chuyển giao trong nông nghiệp; tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận tiến bộ kỹ thuật.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 53. Trách nhiệm của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ.
2. Chỉ đạo, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch, cơ chế, chính sách, biện pháp thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
3. Phân công, phân cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ.
4. Ban hành Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao.

Điều 54. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ.
2. Chủ trì xây dựng chương trình, đề án, chính sách về nhập khẩu công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.
3. Xây dựng Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao, Danh mục công nghệ cấm chuyển giao trình Chính phủ ban hành.
4. Cấp, thu hồi Giấy phép chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao.

5. Thẩm định, có ý kiến, kiểm tra, giám sát về công nghệ của dự án đầu tư theo thẩm quyền.

6. Hướng dẫn việc đánh giá trình độ công nghệ, năng lực công nghệ trong các ngành, lĩnh vực theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế của từng thời kỳ.

7. Tổ chức đánh giá, lựa chọn, công bố công nghệ tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

8. Tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao trình độ, nghiệp vụ trong hoạt động chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ứng dụng và đổi mới công nghệ.

9. Tổ chức thực hiện công tác thống kê về chuyển giao công nghệ, ứng dụng và đổi mới công nghệ theo quy định của pháp luật, xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghệ.

10. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ.

11. Hợp tác quốc tế về hoạt động chuyển giao công nghệ theo thẩm quyền.

12. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về chuyển giao công nghệ.

13. Lập báo cáo Chính phủ về hoạt động chuyển giao công nghệ và định kỳ 05 năm lập báo cáo về đổi mới công nghệ trên cả nước.

14. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ như sau:

a) Đề xuất công nghệ để xây dựng Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao, Danh mục công nghệ cấm chuyển giao;

b) Xây dựng kế hoạch, đề án, chương trình, biện pháp, cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ;

c) Kiểm tra, giám sát công nghệ, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tạo ra từ việc chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ.

2. Tổ chức đánh giá, lựa chọn, công bố công nghệ tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ đó trong lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền.

3. Tạo điều kiện cho hoạt động chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ được khuyến khích chuyển giao và việc chuyển giao công nghệ ở các địa bàn được khuyến khích chuyển giao công nghệ.

4. Tổ chức thẩm định, có ý kiến, kiểm tra, giám sát về công nghệ của dự án đầu tư và chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật.

5. Hợp tác quốc tế về hoạt động chuyển giao công nghệ theo thẩm quyền.

6. Hằng năm, thống kê về tình hình chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 56. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, đề án, chương trình, kế hoạch về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ tại địa phương;

2. Tổ chức thẩm định, có ý kiến về công nghệ của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;

3. Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ tại địa phương;

4. Ngăn chặn kịp thời việc chuyển giao giống cây trồng, giống vật nuôi chưa được công nhận tiến bộ kỹ thuật; vật tư nông nghiệp chưa được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật;

5. Tổ chức kiểm tra, đánh giá hoạt động chuyển giao công nghệ tại địa phương; xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thống kê về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ; báo cáo số liệu thống kê chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ cho cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền;

6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và hướng dẫn thực hiện pháp luật về chuyển giao công nghệ;

7. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ theo thẩm quyền.

Điều 57. Thống kê chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ

Việc thống kê chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thống kê và các quy định sau đây:

1. Thống kê chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ là một nội dung trong báo cáo thống kê hàng năm của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

Hằng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ thống kê chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trong phạm vi cả nước;

2. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với cơ quan thống kê trung ương trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê và tổ chức thu thập thông tin thống kê về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp; phối hợp với cơ quan quản lý thuế và hải quan ở trung ương trực thuộc Bộ Tài chính thực hiện việc kết nối và chia sẻ dữ liệu thống kê về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ;

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện thống kê chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ thuộc địa bàn quản lý;

4. Tổ chức, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ có trách nhiệm cung cấp thông tin trung thực, chính xác, đầy đủ và đúng thời hạn theo yêu cầu của cơ quan thực hiện thống kê;

5. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể việc triển khai thu thập số liệu thống kê về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ.

Điều 58. Trách nhiệm của cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động chuyển giao công nghệ

Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm tìm kiếm công nghệ, hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động xúc tiến chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 59. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.
2. Luật Chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 60. Quy định chuyển tiếp

1. Thỏa thuận chuyển giao công nghệ được các bên ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực, trường hợp có nhu cầu gia hạn thỏa thuận đó sau ngày Luật này có hiệu lực thì thực hiện thủ tục đăng ký, gia hạn theo quy định của Luật này.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ được thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa được giải quyết thì áp dụng theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11.

3. Tổ chức thực hiện dịch vụ đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ được thành lập và hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực, trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực, phải tiến hành đăng ký đủ điều kiện hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

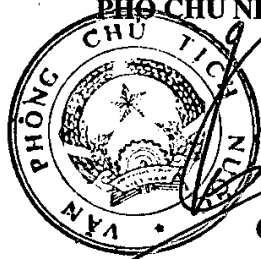
Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2017.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
Đã ký: Nguyễn Thị Kim Ngân

VĂN PHÒNG
CHỦ TỊCH NƯỚC

Số: **04** /SY-VPCTN

SAO Y BẢN CHÍNH
Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2017
KT. CHỦ NHIỆM VĂN PHÒNG CHỦ TỊCH NƯỚC
PHÓ CHỦ NHIỆM THƯỜNG TRỰC



Giang Sơn

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 76/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH
QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;
Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Luật sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều
Luật sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009;
Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các Điều 9, 10, 11, 27, 31, khoản 3 Điều 32, Điều 35, 36, 40, 42, 43, khoản 3 Điều 48 của Luật Chuyển giao công nghệ liên quan đến Danh mục công nghệ, quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ; tổ chức đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ; hỗ trợ, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

Hình thức, phương thức đặc thù chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp quy định tại khoản 2, 3 Điều 52 Luật Chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định khác của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 1 của Luật Chuyển giao công nghệ.

Chương II

DANH MỤC CÔNG NGHỆ, QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 3. Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao

1. Ban hành kèm theo Nghị định này các danh mục công nghệ sau:

- a) Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao (Phụ lục I);
- b) Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao (Phụ lục II);
- c) Danh mục công nghệ cấm chuyển giao (Phụ lục III).

2. Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước, các bộ, cơ quan ngang bộ xem xét, đề xuất và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung công nghệ thuộc các danh mục công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Giá và phương thức thanh toán chuyển giao công nghệ

1. Các bên tham gia hợp đồng có thể thỏa thuận thanh toán theo một hoặc một số phương thức sau đây:

a) Trả một lần hoặc nhiều lần bằng tiền hoặc hàng hóa trong đó bao gồm cả hình thức trả được tính theo từng đơn vị sản phẩm sản xuất ra từ công nghệ chuyển giao;

b) Chuyển giá trị công nghệ thành vốn góp vào dự án đầu tư hoặc vào vốn của doanh nghiệp.

Trường hợp góp vốn bằng công nghệ có sử dụng vốn nhà nước (công nghệ được tạo ra bằng vốn nhà nước hoặc sử dụng vốn nhà nước để mua công nghệ) phải thực hiện thẩm định giá công nghệ theo quy định của pháp luật;

c) Trả theo phần trăm (%) giá bán tịnh.

Giá bán tịnh được xác định bằng tổng giá bán sản phẩm, dịch vụ mà trong quá trình tạo ra sản phẩm, dịch vụ có áp dụng công nghệ được chuyển giao (tính theo hóa đơn bán hàng) trừ đi các khoản sau: Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu (nếu có); chi phí mua bán các thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện được nhập khẩu, mua ở trong nước; chi phí mua bao bì, chi phí đóng gói, chi phí vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ, chi phí quảng cáo;

d) Trả theo phần trăm (%) doanh thu thuần.

Doanh thu thuần được xác định bằng doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ được tạo ra bằng công nghệ được chuyển giao, trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại;

đ) Trả theo phần trăm (%) lợi nhuận trước thuế.

Lợi nhuận trước thuế được xác định bằng doanh thu thuần trừ đi tổng chi phí hợp lý để sản xuất sản phẩm, dịch vụ có áp dụng công nghệ chuyển giao đã bán trên thị trường. Các bên cũng có thể thỏa thuận thanh toán theo phần trăm lợi nhuận sau thuế;

e) Kết hợp hai hoặc các phương thức quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này hoặc các hình thức thanh toán khác bảo đảm phù hợp quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Trường hợp công nghệ chuyển giao (công nghệ được tạo ra bằng vốn nhà nước hoặc sử dụng vốn nhà nước để mua công nghệ) giữa các bên mà một hoặc nhiều bên có vốn nhà nước, việc định giá thực hiện dựa trên tư vấn thẩm định giá công nghệ theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp công nghệ chuyển giao giữa các bên có quan hệ theo mô hình công ty mẹ - công ty con và các bên có quan hệ liên kết theo quy định của pháp luật về thuế, việc kiểm toán giá thực hiện thông qua hình thức thẩm định giá công nghệ theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

Điều 5. Đăng ký chuyển giao công nghệ

1. Đối với chuyển giao công nghệ không thuộc trường hợp quy định phải đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Chuyển giao công nghệ, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký chuyển giao công nghệ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 31 của Luật Chuyển giao công nghệ và quy định của Nghị định này.

Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản này do các bên thỏa thuận. Trường hợp tính đến thời điểm đăng ký chuyển giao công nghệ, nếu các bên chưa thực hiện hợp đồng thì hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ.

2. Bên nhận công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ trong nước hoặc bên giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài thay mặt các bên gửi hồ sơ đăng ký chuyển giao công nghệ đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 6 của Nghị định này.

3. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật Chuyển giao công nghệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định này cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có văn bản đề nghị bên đăng ký chuyển giao công nghệ bổ sung;

c) Trường hợp hồ sơ có nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản đề nghị bên đăng ký chuyển giao công nghệ sửa đổi, bổ sung;

d) Trường hợp từ chối, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Mẫu Đơn đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

1. Đối với chuyển giao công nghệ thông qua thực hiện dự án đầu tư:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư tại Việt Nam thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công và dự án đầu tư ra nước ngoài;

b) Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư trên địa bàn quản lý thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân các cấp, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công; dự án thuộc diện cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc trường hợp phải có quyết định chủ trương đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; trường hợp tự nguyện đăng ký theo khoản 2 Điều 31 của Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Đối với chuyển giao công nghệ độc lập và hình thức khác theo quy định của pháp luật:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;

b) Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước và trường hợp tự nguyện đăng ký theo khoản 2 Điều 31 của Luật Chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ trong nước.

3. Đối với chuyển giao công nghệ thuộc trường hợp bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng hoặc chuyển giao công nghệ thuộc trường hợp mua sắm tài sản từ nguồn ngân sách đặc biệt cho quốc phòng, Bộ Quốc phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ.

4. Đối với đăng ký gia hạn chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 42 Nghị định này, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình đăng ký chuyển giao công nghệ về Bộ Khoa học và Công nghệ, số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước năm báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của năm báo cáo. Báo cáo tình hình đăng ký chuyển giao công nghệ theo Mẫu số 10 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Hoàn trả các khoản hỗ trợ, ưu đãi

1. Tổ chức, cá nhân được hưởng các hỗ trợ, ưu đãi từ việc chuyển giao công nghệ có trách nhiệm hoàn trả ngân sách nhà nước toàn bộ các khoản hỗ trợ, ưu đãi đã hưởng nếu bị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ thông báo bằng văn bản đến các tổ chức, cá nhân, cơ quan thực hiện chức năng quản lý tài chính cùng cấp, các cơ quan có thẩm quyền quyết định việc hỗ trợ, ưu đãi cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của cơ quan.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo việc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, cơ quan thực hiện chức năng quản lý tài chính, cơ

quan có thẩm quyền hỗ trợ, ưu đãi cho tổ chức, cá nhân gửi thông báo đến tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn trả đầy đủ kinh phí đã hỗ trợ, ưu đãi theo quy định.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo đề nghị hoàn trả kinh phí đã hỗ trợ, ưu đãi, các tổ chức, cá nhân bị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ phải hoàn trả đầy đủ kinh phí cho Ngân sách nhà nước qua hệ thống kho bạc nhà nước.

Quá thời hạn quy định, nếu tổ chức, cá nhân không thực hiện việc hoàn trả kinh phí đã được hỗ trợ, ưu đãi sẽ chịu xử lý theo các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Các tổ chức tổng hợp tình hình thực hiện việc hoàn trả kinh phí ngân sách nhà nước vào báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính hàng năm của mình theo quy định của pháp luật.

Chương III

BIỆN PHÁP HỖ TRỢ, THÚC ĐẨY CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, ỨNG DỤNG, ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mục 1. HỖ TRỢ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, ỨNG DỤNG VÀ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ

Điều 8. Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ

1. Điều kiện được hỗ trợ:

- a) Có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;
- b) Có hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (nếu thuộc đối tượng phải đăng ký chuyển giao công nghệ);
- c) Công nghệ được chuyển giao thuộc dự án quy định tại điểm a khoản này.

2. Hình thức hỗ trợ:

- a) Cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay để thực hiện chuyển giao công nghệ;
- b) Hỗ trợ kinh phí thông qua thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc hỗ trợ trực tiếp.

3. Nội dung hỗ trợ đối với điểm b khoản 2 Điều này để phục vụ hoạt động cải tiến, đổi mới công nghệ, sử dụng tối đa hiệu suất; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm trong quá trình thực hiện chuyển giao công nghệ bao gồm:

- a) Được ưu tiên đưa vào danh mục nhiệm vụ tuyển chọn, giao trực tiếp và được hỗ trợ theo quy định của chương trình, quỹ thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- b) Được hỗ trợ thuê chuyên gia tư vấn phục vụ đánh giá hiệu chỉnh thiết bị, quy trình công nghệ, dây chuyền sản xuất; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ cho doanh nghiệp đối với hỗ trợ trực tiếp.

4. Nguồn kinh phí hỗ trợ:

a) Đối với hỗ trợ thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, nguồn kinh phí hỗ trợ được bố trí từ các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia; quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; nguồn ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ và kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác;

b) Đối với hỗ trợ trực tiếp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, nguồn kinh phí hỗ trợ được bố trí từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; nguồn ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ và kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

5. Mức hỗ trợ:

Ngoài hưởng các ưu đãi đối với ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp được hưởng các mức hỗ trợ sau:

a) Mức hỗ trợ áp dụng theo quy định hiện hành đối với các nguồn quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

b) Được hỗ trợ tối đa 2%/năm lãi suất vay từ Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với khoản vay thực hiện chuyển giao công nghệ trong dự án;

c) Được vay vốn với lãi suất ưu đãi theo quy định của các quỹ, tổ chức tín dụng cho vay ưu đãi đối với khoản vay thực hiện chuyển giao công nghệ trong dự án.

Điều 9. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí:

a) Đối với đề nghị hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ hoạt động chuyển giao công nghệ, hồ sơ gồm:

- Tài liệu theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

- Hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (nếu thuộc đối tượng phải đăng ký chuyển giao công nghệ).

b) Đối với đề nghị cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay đối với phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư, hồ sơ gồm:

- Tài liệu theo quy định của tổ chức tín dụng cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay;

- Hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (nếu thuộc đối tượng phải đăng ký chuyển giao công nghệ);

- Báo cáo thuyết minh dự kiến hiệu quả hoạt động chuyển giao công nghệ bao gồm các báo cáo về hiệu quả kinh tế và hiệu quả khác từ chuyển giao công nghệ (đối với hỗ trợ lãi suất vay sau khi thực hiện dự án đầu tư).

2. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện

a) Đối với nguồn hỗ trợ từ các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia, quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nguồn ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục hỗ trợ được thực hiện theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Đối với nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của địa phương, thẩm quyền, trình tự, thủ tục hỗ trợ được thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương;

c) Đối với nguồn hỗ trợ hợp pháp khác, thẩm quyền, trình tự, thủ tục hỗ trợ được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

1. Nội dung hoạt động đầu tư của quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật Chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Đầu tư, đối ứng vốn đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo;

b) Đổi mới công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

c) Giải mã công nghệ, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động giải mã công nghệ;

d) Thuê tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài để tư vấn, quản lý hoạt động đầu tư của quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp theo hợp đồng giữa các bên.

2. Hoạt động đầu tư, đối ứng vốn đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo được thực hiện theo các hình thức sau:

a) Góp vốn thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

b) Mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

c) Góp vốn vào quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo;

d) Hợp tác kinh doanh.

3. Hoạt động đầu tư, đối ứng vốn đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện trong lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp và tuân theo quy định của Luật

Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này phải tuân theo quy định về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 11. Sử dụng quyền tài sản bảo đảm cho giao dịch vay vốn

1. Các đối tượng sau đây được dùng làm tài sản bảo đảm cho giao dịch vay vốn để thực hiện các dự án khoa học và công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển sản xuất, kinh doanh từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

a) Quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật khoa học và công nghệ, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công có thể xác định được giá trị là quyền tài sản;

b) Quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ có thể xác định được giá trị là quyền tài sản;

c) Quyền khác phát sinh từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật có thể xác định được giá trị là quyền tài sản.

2. Điều kiện, thủ tục sử dụng quyền tài sản quy định tại khoản 1 Điều này làm tài sản bảo đảm cho các giao dịch vay vốn đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và quy định quản lý, quy chế hoạt động của tổ chức cho vay vốn.

Điều 12. Khuyến khích hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức, cá nhân để triển khai các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu chung

1. Doanh nghiệp hợp tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân để triển khai dự án đầu tư đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo được hưởng các ưu đãi sau:

a) Được hỗ trợ theo quy định tại Điều 8 Nghị định này đối với dự án đầu tư đổi mới công nghệ có hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (nếu thuộc đối tượng phải đăng ký chuyển giao công nghệ) và thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư;

b) Hưởng các hỗ trợ theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 15 Nghị định này đối với cá nhân tham gia dự án đầu tư đổi mới công nghệ;

c) Ưu tiên đưa nhiệm vụ khoa học và công nghệ vào danh mục nhiệm vụ của Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia, các chương trình khoa học và công nghệ có nội dung hỗ trợ đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

d) Thuê lao động kỹ thuật, khảo sát nhu cầu thị trường, thuê trang thiết bị, sử dụng phòng thí nghiệm, cơ sở kỹ thuật để hoàn thiện, phát triển sản phẩm, mô hình kinh doanh đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đã nhận được khoản đầu tư ban đầu từ nhà đầu tư hoặc tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp.

2. Doanh nghiệp hợp tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân để triển khai dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ được hưởng các ưu đãi sau:

a) Được ưu tiên đầu tư vào khu công nghệ cao đối với các dự án đáp ứng điều kiện về lĩnh vực công nghệ cao;

b) Được khuyến khích thực hiện theo hình thức đối tác công tư và được hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với dự án thực hiện các hoạt động nghiên cứu, chế tạo, sản xuất thử nghiệm, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Việc triển khai dự án được thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

c) Được hỗ trợ kinh phí sửa chữa và sử dụng, khai thác cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung với mức giá ưu đãi cho hoạt động ươm tạo, khởi nghiệp sáng tạo; đầu tư trang thiết bị dùng chung cho hoạt động ươm tạo, khởi nghiệp sáng tạo; lắp đặt hạ tầng công nghệ thông tin và cung cấp miễn phí các dịch vụ internet cho cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung.

3. Doanh nghiệp hợp tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân để triển khai dự án nghiên cứu chung được hưởng các ưu đãi sau:

- a) Ưu tiên đưa vào danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong các chương trình hợp tác song phương và đa phương đối với hợp tác nghiên cứu chung có tổ chức hoặc cá nhân ở nước ngoài tham gia;
- b) Hỗ trợ công bố công nghệ mới, sản phẩm mới từ kết quả hợp tác nghiên cứu được quy định tại Điều 26 Nghị định này;
- c) Hỗ trợ khai thác, sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo Điều 24 Nghị định này;
- d) Được xem xét hỗ trợ kinh phí nếu đáp ứng các quy định tại Điều 19 Nghị định này.

Điều 13. Hỗ trợ, ưu đãi doanh nghiệp đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động giải mã công nghệ, tổ chức, cá nhân thực hiện việc giải mã công nghệ

1. Đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động giải mã công nghệ gồm: Đầu tư cho phòng thí nghiệm, phân tích mẫu, mô hình hóa và mô phỏng, kiểm chuẩn, xử lý chế thử, kiểm nghiệm và tạo mẫu.

2. Doanh nghiệp thực hiện một trong các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ sau:

- a) Hỗ trợ vốn, bảo lãnh vay vốn, hỗ trợ lãi suất vay vốn từ Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, tổ chức tín dụng;
- b) Được ưu tiên đầu tư vào khu công nghệ cao.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động giải mã công nghệ được hưởng các hỗ trợ, ưu đãi sau:

- a) Hỗ trợ vốn, bảo lãnh vay vốn, hỗ trợ lãi suất vay vốn từ Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, tổ chức tín dụng;
- b) Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng; vật mẫu trong nước chưa sản xuất được để sử dụng trực tiếp cho hoạt động giải mã công nghệ được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế;
- c) Sản phẩm hình thành từ hoạt động giải mã công nghệ được khuyến khích sử dụng trong dự án đầu tư có sử dụng ngân sách nhà nước, ưu tiên trong đấu thầu mua sắm, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;
- d) Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ của doanh nghiệp;
- đ) Dự án thực hiện việc giải mã công nghệ được ưu tiên đưa vào danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ để tuyển chọn, giao trực tiếp của chương trình, đề án, quỹ về khoa học và công nghệ.

4. Điều kiện để được hưởng hỗ trợ, ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ:

- a) Công nghệ cần giải mã là công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch phục vụ mục tiêu chiến lược, quy hoạch kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của quốc gia, ngành, vùng, địa phương;
- b) Đối với hoạt động giải mã công nghệ phục vụ quốc phòng, an ninh, thực hiện theo các quy định pháp luật trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

5. Nội dung hỗ trợ thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

- a) Mua sắm, nhập khẩu vật mẫu (sản phẩm, công nghệ, thiết kế, thiết bị, hệ thống cần được giải mã) phục vụ hoạt động giải mã công nghệ;
- b) Thuê chuyên gia thực hiện hoạt động tư vấn, tìm kiếm, hỗ trợ kỹ thuật, lao động kỹ thuật phục vụ hoạt động giải mã công nghệ;
- c) Sử dụng hệ thống các phòng thí nghiệm, đo lường, thử nghiệm, đánh giá tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ hoạt động giải mã công nghệ;

d) Các nội dung hỗ trợ khác theo văn bản hướng dẫn hoạt động đối với các nguồn kinh phí quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Nguồn kinh phí hỗ trợ thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ được bố trí từ Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nguồn ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ và kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

7. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, mức hỗ trợ được thực hiện theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ được hỗ trợ từ Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nguồn ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, mức hỗ trợ đối với kinh phí huy động từ nguồn hợp pháp khác được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 14. Hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phù hợp đặc thù của địa phương

1. Tổ chức khoa học và công nghệ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương được hỗ trợ thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ những nội dung sau:

a) Tìm kiếm, thuê chuyên gia để phân tích, đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bảo đảm ứng dụng, chuyển giao theo đặc thù của địa phương;

b) Nghiên cứu thử nghiệm, khảo nghiệm để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; xây dựng quy trình công nghệ và dây chuyền sản xuất;

c) Các nội dung hỗ trợ khác theo văn bản hướng dẫn hoạt động đối với các nguồn kinh phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

2. Nguồn kinh phí và mức hỗ trợ:

a) Nguồn kinh phí hỗ trợ thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ được bố trí từ các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nguồn ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ và kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác;

b) Mức hỗ trợ áp dụng theo văn bản hướng dẫn đối với các nguồn kinh phí quy định tại điểm a khoản này.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục:

a) Hồ sơ hỗ trợ gồm:

- Tài liệu theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

- Tài liệu chứng minh quyền sở hữu hợp pháp kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc văn bản cam kết trong trường hợp không có tài liệu chứng minh.

b) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, mức hỗ trợ từ nguồn hợp pháp khác được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành,

4. Tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương có trách nhiệm điều tra, khảo sát, tổng hợp, lựa chọn nhu cầu cần hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phù hợp đặc thù của địa phương.

Điều 15. Hỗ trợ cá nhân thuộc các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học tham gia hoạt động nghiên cứu chuyên giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh

1. Cá nhân thuộc các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học thực hiện hoạt động nghiên cứu chuyên giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh được hưởng các hỗ trợ như sau:

a) Trong thời gian làm việc tại doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao, được hưởng ưu đãi dành cho nhân lực công nghệ cao của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 10 Điều 3 của Luật Công nghệ cao;

b) Được ưu tiên tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ;

c) Được ưu tiên đưa vào cơ sở dữ liệu chuyên gia khoa học và công nghệ;

d) Đối với cá nhân thuộc cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, thời gian làm việc tại doanh nghiệp được tính vào quỹ thời gian dành cho nghiên cứu khoa học.

2. Cá nhân thuộc các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học thực hiện hoạt động nghiên cứu chuyên giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ của Nhà nước trong các trường hợp sau:

a) Đối với cá nhân thuộc cơ sở nghiên cứu đạt các tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng, tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ từ nhóm chức danh nghiên cứu viên, kỹ sư hoặc kỹ thuật viên trở lên theo quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ;

b) Đối với cá nhân thuộc cơ sở giáo dục đại học đạt các tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng, tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ từ nhóm chức danh giảng viên trở lên theo quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học.

Mục 2. HỖ TRỢ, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 16. Giao quyền sở hữu kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ được Nhà nước hỗ trợ kinh phí

1. Kết quả xác định giá trị tài sản của kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phần sở hữu của Nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định giao quyền sở hữu kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ được Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 17. Phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tạo ra bằng ngân sách nhà nước

Việc phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tạo ra bằng ngân sách nhà nước được thực hiện như sau:

1. Đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, mức thù lao trả cho tác giả thực hiện theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ.

2. Đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chưa được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, mức thù lao trả cho tác giả thực hiện theo quy định của pháp luật khoa học và công nghệ.

3. Tổ chức trung gian, người môi giới được hưởng mức phân chia lợi nhuận theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không quá 10%, trường hợp các bên không có thỏa thuận thì áp dụng mức 10%.

4. Trường hợp giao quyền sử dụng có yêu cầu trả một phần lợi nhuận cho nhà nước, việc phân chia lợi nhuận cho Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Sau khi phân chia cho các bên liên quan, tổ chức chủ trì được sử dụng phần lợi nhuận còn lại như sau:

a) Dành đến 50% đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, trích lập hoặc bổ sung quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

b) Phần lợi nhuận còn lại sử dụng cho khen thưởng, phúc lợi và đầu tư phát triển của tổ chức chủ trì.

Điều 18. Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan có thẩm quyền (01 bản giấy và 01 bản điện tử). Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của tổ chức, cá nhân;

b) Tài liệu chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc văn bản cam kết trong trường hợp không có tài liệu chứng minh;

c) Tài liệu mô tả đặc tính, hiệu quả về kỹ thuật, kinh tế - xã hội, môi trường của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (bản vẽ, thiết kế, quy trình, sơ đồ, kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá, thử nghiệm);

d) Tài liệu thể hiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã được chuyển giao, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn;

đ) Các tài liệu sau (nếu có): Văn bản nhận xét của tổ chức, cá nhân về hiệu quả ứng dụng thực tiễn, giải thưởng, tài liệu về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, tài liệu khác.

2. Cơ quan có thẩm quyền công nhận là bộ, cơ quan ngang bộ theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được chuyển giao, ứng dụng.

3. Trình tự xem xét, đánh giá hồ sơ được thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 6 Điều 20 Nghị định này.

4. Nội dung đánh giá hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân:

a) Việc tuân thủ các quy định pháp luật về quyền sở hữu đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Nội dung, phương pháp thực hiện nghiên cứu, thử nghiệm, chuyển giao, ứng dụng; đặc tính, hiệu quả về kỹ thuật của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực cụ thể;

c) Phạm vi, quy mô ứng dụng, chuyển giao; giá trị kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh trong điều kiện cụ thể của đất nước, địa phương.

5. Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thu hồi văn bản công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong các trường hợp sau:

a) Phát hiện thông tin không trung thực, tài liệu giả mạo trong hồ sơ hoặc có vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Có vi phạm trong quá trình xem xét, công nhận.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành biểu mẫu để thực hiện thủ tục quy định tại Điều này.

Điều 19. Hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư

1. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của tổ chức, cá nhân đã được chuyển giao, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn, được cơ quan có thẩm quyền công nhận và có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, địa phương và quốc phòng, an ninh được Nhà nước xem xét mua theo quy định của pháp luật về mua sắm sử dụng vốn nhà nước.

2. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được cơ quan có thẩm quyền xem xét hỗ trợ kinh phí khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được chuyển giao, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn, được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

b) Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được chuyển giao, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn trong thời gian không quá 03 năm kể từ thời điểm ứng dụng, chuyển giao;

c) Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao;

d) Tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ có phương án khả thi về thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

3. Việc hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân có kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này thông qua các hình thức:

a) Hỗ trợ kinh phí;

b) Hỗ trợ thông qua nhiệm vụ khoa học và phát triển công nghệ.

4. Nguồn kinh phí hỗ trợ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ ngân sách nhà nước, chương trình, đề án do bộ, ngành, địa phương quản lý.

Điều 20. Thủ tục, thẩm quyền hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị Nhà nước hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan có thẩm quyền (01 bản giấy và 01 bản điện tử).

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị kèm theo thuyết minh;

b) Văn bản công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của cơ quan có thẩm quyền;

c) Tài liệu thể hiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được đưa vào ứng dụng, chuyển giao không quá 03 năm.

3. Hồ sơ đề nghị mua:

a) Các tài liệu quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều này;

b) Văn bản kiến nghị của cơ quan, tổ chức về sự cần thiết mua và phương án quản lý, khai thác, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

4. Nội dung đánh giá hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân trước khi xem xét hỗ trợ, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

a) Đối với hồ sơ đề nghị mua: Điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này; tính khả thi của phương án quản lý, khai thác, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí: Điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

5. Cơ quan có thẩm quyền xem xét, đánh giá hồ sơ là bộ, cơ quan ngang bộ theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được ứng dụng.

6. Trình tự xem xét, đánh giá:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả xem xét hồ sơ và yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có). Trường hợp hồ sơ không đáp ứng yêu cầu phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá. Hội đồng đánh giá có từ 07 đến 09 thành viên, gồm đại diện của các cơ quan quản lý và các chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá hồ sơ của hội đồng, người có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ để xem xét hỗ trợ, mua. Trường hợp hồ sơ không được phê duyệt phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do;

d) Kinh phí đánh giá hồ sơ được dự toán trong ngân sách của bộ, ngành, địa phương.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được phê duyệt để xem xét mua, hỗ trợ được công bố trên Cổng thông tin điện tử và gửi cho tổ chức, cá nhân có hồ sơ đề nghị, cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ ở địa phương.

8. Phương thức mua, hỗ trợ:

a) Phương thức mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm sử dụng vốn nhà nước và pháp luật khác có liên quan;

b) Phương thức hỗ trợ được thực hiện theo quy định của pháp luật khoa học và công nghệ và các chương trình, đề án liên quan.

9. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành biểu mẫu để thực hiện thủ tục quy định tại Điều này.

Điều 21. Mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng

1. Sáng chế, sáng kiến đã được ứng dụng hiệu quả ở quy mô nhỏ được Nhà nước xem xét mua để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng theo quy định của pháp luật về mua sắm sử dụng vốn nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân có sáng chế, sáng kiến đã được áp dụng hiệu quả ở quy mô nhỏ được ưu tiên tham gia chương trình, đề án do bộ, ngành, địa phương quản lý để nghiên cứu hoàn thiện, chuyển giao, mở rộng quy mô áp dụng.

Điều 22. Trình tự, thủ tục mua sáng chế, sáng kiến

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị Nhà nước mua sáng chế, sáng kiến nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan có thẩm quyền (01 bản giấy và 01 bản điện tử). Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị Nhà nước mua sáng chế, sáng kiến;

b) Văn bằng bảo hộ sáng chế, giấy chứng nhận sáng kiến;

c) Tài liệu thể hiện hiệu quả áp dụng sáng chế, sáng kiến trong thực tiễn và khả năng mở rộng quy mô áp dụng;

d) Văn bản kiến nghị của cơ quan, tổ chức về sự cần thiết mua sáng chế, sáng kiến và phương án quản lý, khai thác, chuyển giao.

2. Nội dung đánh giá hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân trước khi xem xét mua sáng chế, sáng kiến:

a) Hiệu lực, phạm vi bảo hộ, nội dung giải pháp của sáng chế được bảo hộ; nội dung sáng kiến được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

b) Hiệu quả ứng dụng thực tiễn của sáng chế, sáng kiến; nhu cầu của doanh nghiệp, công chúng; điều kiện, khả năng mở rộng quy mô áp dụng sáng chế, sáng kiến;

c) Khả năng ứng dụng sáng chế, sáng kiến phục vụ lợi ích xã hội trong sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công; phục vụ quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe nhân dân;

3. Thẩm quyền, trình tự xem xét, đánh giá hồ sơ thực hiện theo quy định tương ứng tại các khoản 5, 6 Điều 20 Nghị định này.

4. Trách nhiệm công bố sáng chế, sáng kiến đáp ứng điều kiện xem xét mua được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 20 của Nghị định này.

5. Phương thức mua sáng chế được thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm sử dụng vốn nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành biểu mẫu để thực hiện thủ tục quy định tại Điều này.

Điều 23. Thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận, công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ nhu cầu đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân trong các ngành, nghề, lĩnh vực theo phân cấp quản lý

1. Việc thu thập, đánh giá, lựa chọn, công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ nhu cầu đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ.

2. Việc công nhận đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ; đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

3. Nguồn kinh phí thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận, công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được dự toán trong ngân sách của bộ, ngành, địa phương và nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 24. Thúc đẩy khai thác, sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ý tưởng công nghệ

1. Nhà nước cung cấp thông tin miễn phí về khoa học và công nghệ cho các đối tượng sau:

- a) Doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao;
- b) Cá nhân, nhóm cá nhân thực hiện dự án khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;
- c) Tổ chức hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được ưu tiên tham gia các chương trình, đề án hỗ trợ khai thác thông tin khoa học và công nghệ, khai thác sáng chế, phát hiện tài sản trí tuệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Điều 25. Ưu tiên trong việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp, công nhận, đăng ký lưu hành sản phẩm mới, công nghệ mới

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ưu tiên xem xét:

1. Xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho các tổ chức, cá nhân có kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để thành lập, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

2. Công nhận, đăng ký, lưu hành cho tổ chức cá nhân có sản phẩm mới, công nghệ mới để ứng dụng, chuyển giao, thương mại hóa.

Điều 26. Công bố công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan có thẩm quyền (01 bản giấy và 01 bản điện tử). Hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới;
- b) Tài liệu chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với công nghệ mới, sản phẩm mới hoặc văn bản cam kết trong trường hợp không có tài liệu chứng minh;
- c) Tài liệu mô tả đặc tính, hiệu quả về kỹ thuật, chất lượng, so sánh với tính năng tương ứng của công nghệ, sản phẩm nhập khẩu tương đương hoặc đang được sử dụng tại nước khác;
- d) Báo cáo kết quả ứng dụng công nghệ mới, sản phẩm mới;
- đ) Các tài liệu sau (nếu có): Văn bản nhận xét của tổ chức, cá nhân về hiệu quả ứng dụng công nghệ mới, sản phẩm mới; giải thưởng; tài liệu về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và tài liệu liên quan khác.

2. Nội dung đánh giá, thẩm định:

a) Việc tuân thủ các quy định pháp luật về quyền sở hữu; quyền sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; kết quả kiểm nghiệm, điều kiện lưu hành;

b) So sánh về giá của công nghệ mới, sản phẩm mới so với công nghệ, sản phẩm nhập khẩu;

c) Đặc tính, hiệu quả về kỹ thuật, chất lượng, so sánh với tính năng tương ứng của công nghệ, sản phẩm nhập khẩu tương đương hoặc đang được sử dụng tại nước khác;

d) Phạm vi, quy mô ứng dụng, chuyển giao; giá trị kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh trong điều kiện cụ thể của đất nước, địa phương.

3. Trình tự, thủ tục xem xét, đánh giá hồ sơ được thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 6 Điều 20 Nghị định này.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định công bố công nghệ mới, sản phẩm mới được tạo ra tại Việt Nam có giá, chất lượng tương đương với công nghệ, sản phẩm nhập khẩu và đăng trên Cổng thông tin điện tử.

5. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức sử dụng công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam đã được công bố theo quy định tại khoản 4 Điều này trong dự án đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước, ưu tiên trong đấu thầu mua sắm, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành biểu mẫu để thực hiện thủ tục quy định tại Điều này.

Điều 27. Phát triển công nghệ tạo ra và hoàn thiện các sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực

1. Tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra công nghệ từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực được xem xét hỗ trợ kinh phí hoặc mua theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao công nghệ tạo ra để phát triển công nghệ và hoàn thiện sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực được ưu tiên xem xét thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ để phát triển công nghệ và hoàn thiện sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực ngoài các nội dung chi theo quy định hiện hành, được hỗ trợ kinh phí để mua bản quyền và công cụ phần mềm; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, tài liệu kỹ thuật, thông tin sở hữu trí tuệ, bí quyết công nghệ; nhập khẩu sản phẩm mẫu để phân tích và giải mã công nghệ; thuê chuyên gia tư vấn trong nước, nước ngoài để đánh giá và giải mã công nghệ.

4. Tổ chức, cá nhân chuyển giao, ứng dụng và hoàn thiện công nghệ tạo ra sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực được hưởng ưu đãi về tín dụng, thuế, sử dụng đất, hỗ trợ xúc tiến thương mại và phát triển thị trường theo quy định tại các chương trình quốc gia về khoa học và công nghệ và các chương trình, đề án khác do bộ, ngành, địa phương quản lý.

5. Nguồn kinh phí:

a) Nguồn kinh phí hỗ trợ hoặc mua quy định tại khoản 1 Điều này được bố trí từ ngân sách nhà nước, chương trình, đề án do bộ, ngành, địa phương quản lý;

b) Nguồn kinh phí hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này được bố trí từ ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ, quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các chương trình quốc gia về khoa học và công nghệ; các chương trình, đề án khác do bộ, ngành, địa phương quản lý và các nguồn hợp pháp khác.

6. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục:

a) Đối với nội dung quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định này;

b) Đối với nội dung quy định tại khoản 2 và 3 Điều này thực hiện theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

c) Đối với nội dung hỗ trợ từ các chương trình, đề án khác do bộ, ngành, địa phương quản lý thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 28. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ của doanh nghiệp

1. Nội dung đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ bao gồm: Đào tạo về quản lý công nghệ, quản trị công nghệ, cập nhật công nghệ mới, tìm kiếm công nghệ; đàm phán và chuyển giao công nghệ; kỹ năng vận hành, khai thác hiệu quả các công nghệ; thích nghi, cải tiến công nghệ, giải mã công nghệ; bồi dưỡng chuyên sâu về thiết kế, phát triển sản phẩm dựa trên công nghệ và nội dung khác phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

2. Hoạt động hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ cho doanh nghiệp:

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của doanh nghiệp; khảo sát, đánh giá tác động và hiệu quả của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng; tổ chức các hoạt động để quản lý, kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai hoạt động đào tạo, bồi dưỡng doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc;

b) Thiết kế khung chương trình đào tạo bồi dưỡng về các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo và biên soạn nội dung, tài liệu đào tạo, in ấn giáo trình, tài liệu phục vụ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng;

d) Đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cộng tác viên tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho doanh nghiệp.

3. Hình thức tổ chức đào tạo, bồi dưỡng gồm đào tạo, bồi dưỡng tập trung, tại doanh nghiệp, qua mạng và các hình thức khác.

4. Nguồn kinh phí hỗ trợ được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ, quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia và các chương trình, đề án khác do bộ, ngành, địa phương quản lý.

5. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, mức hỗ trợ được thực hiện theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành đối với nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ, quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, mức hỗ trợ đối với kinh phí hỗ trợ từ các chương trình, đề án khác do bộ, ngành, địa phương quản lý được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 29. Đào tạo, bồi dưỡng, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ

1. Đối tượng được đào tạo, bồi dưỡng:

a) Tổ chức, cá nhân có kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có khả năng thương mại hóa;

b) Tổ chức, cá nhân hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

c) Tổ chức, cá nhân làm công tác quản lý hoạt động thương mại hóa và hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

2. Điều kiện đối với tổ chức đào tạo, bồi dưỡng:

a) Tổ chức có chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức liên quan đến thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ;

b) Có đội ngũ cán bộ, chuyên gia, cộng tác viên có trình độ chuyên môn phù hợp với nội dung đào tạo về thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ;

c) Có khung chương trình đào tạo, giảng dạy phù hợp với mục đích, nhu cầu thực tiễn của đối tượng đào tạo được bộ, ngành, địa phương phê duyệt hoặc chấp thuận.

3. Nội dung hỗ trợ:

a) Thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài; mua bản quyền, phần mềm, dữ liệu phục vụ các khóa đào tạo về thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ;

b) Biên soạn, phát hành tài liệu kỹ thuật, tài liệu mẫu, tài liệu hướng dẫn về thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ; môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ;

c) Đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước, nước ngoài, qua mạng thông tin điện tử về thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ; môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ.

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thông qua hỗ trợ tổ chức các cuộc thi, tôn vinh và trao giải thưởng cho tổ chức, cá nhân đạt kết quả cao trong ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. Nguồn kinh phí hỗ trợ được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ, các chương trình quốc gia về khoa học và công nghệ và các chương trình, đề án khác do bộ, ngành, địa phương quản lý.

6. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, mức hỗ trợ được thực hiện theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành đối với nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ, các chương trình quốc gia về khoa học và công nghệ.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, mức hỗ trợ đối với kinh phí hỗ trợ từ các chương trình, đề án khác do bộ, ngành, địa phương quản lý được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 30. Hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối hỗ trợ bên khác trong giao dịch liên quan đến công nghệ, bao gồm: dịch vụ hỗ trợ nghiên cứu và phát triển, thương mại hóa công nghệ; dịch vụ sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; tư vấn đầu tư, xúc tiến thương mại, hỗ trợ khởi nghiệp, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp; tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; liên minh hợp tác xã; hiệp hội ngành nghề.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Được sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghệ, sản phẩm công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo;

b) Tra cứu, thu thập và cung cấp thông tin về công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, chuyên gia công nghệ, nhu cầu công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu, công cụ khai thác cơ sở dữ liệu về thị trường khoa học và công nghệ phục vụ quản lý nhà nước;

c) Môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ; phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ý tưởng công nghệ;

d) Tổ chức, tham gia sự kiện trong nước, ngoài nước về xúc tiến phát triển thị trường công nghệ, thương mại hóa sáng chế, khởi nghiệp sáng tạo;

đ) Thuê chuyên gia tư vấn trong nước, nước ngoài; tổ chức đào tạo về môi giới, xúc tiến chuyển giao công nghệ; đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ; quản trị tài sản trí tuệ; thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.

3. Hình thức hỗ trợ: Thông qua dự án nâng cao năng lực của tổ chức trung gian.

4. Nguồn kinh phí hỗ trợ được bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ, các chương trình quốc gia về khoa học và công nghệ và các chương trình, đề án khác do bộ, ngành, địa phương quản lý.

5. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, mức hỗ trợ được thực hiện theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành đối với nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ, các chương trình quốc gia về khoa học và công nghệ.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, mức hỗ trợ đối với kinh phí hỗ trợ từ các chương trình, đề án khác do bộ, ngành, địa phương quản lý được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 31. Hỗ trợ, nâng cao năng lực khai thác thông tin phục vụ tổ chức dịch vụ chuyển giao công nghệ

1. Phát triển các nguồn thông tin công nghệ bao gồm:

- a) Thông tin về sở hữu trí tuệ;
- b) Các cơ sở dữ liệu thông tin công nghệ và các công cụ phân tích, đánh giá công nghệ, trình độ công nghệ, dự báo xu hướng công nghệ, xây dựng bản đồ công nghệ, lộ trình công nghệ;
- c) Cơ sở dữ liệu chuyên gia tư vấn về khoa học và công nghệ theo chuyên ngành phục vụ cho nhu cầu tư vấn chuyên sâu theo yêu cầu.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức triển khai các nội dung tại khoản 1 Điều này;

b) Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hiệp hội của doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, hợp tác xã; các tổ chức về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại tiếp cận và khai thác thông tin công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước.

3. Hình thức cung cấp thông tin công nghệ bao gồm:

- a) Cung cấp thông tin công nghệ trực tiếp tại trụ sở cơ quan, hội chợ công nghệ; hội nghị, hội thảo chuyên ngành, diễn đàn công nghệ; đào tạo, tập huấn; liên hệ trực tiếp với doanh nghiệp;
- b) Cung cấp thông tin trực tuyến và các hình thức khác.

Chương IV

THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH GIÁ, GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ

Điều 32. Điều kiện đặc thù đối với tổ chức thẩm định giá công nghệ

1. Tổ chức thực hiện hoạt động thẩm định giá công nghệ cần đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá đối với doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đối với tổ chức khoa học và công nghệ;

b) Có ít nhất 02 thẩm định viên về giá hành nghề đã hoàn thành chương trình cập nhật kiến thức về định giá công nghệ, định giá tài sản trí tuệ do Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức hoặc công nhận.

2. Chứng thư thẩm định giá về công nghệ của tổ chức thẩm định giá công nghệ do thẩm định viên về giá đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ công bố trên Cổng thông tin điện tử danh sách các tổ chức đáp ứng đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá công nghệ.

Điều 33. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ

Doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ khi đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Được thành lập, đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Có ít nhất 02 chuyên gia có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực công nghệ cần đánh giá, có kinh nghiệm làm việc từ 03 năm trở lên trong lĩnh vực công nghệ cần đánh giá.

Trường hợp bổ sung lĩnh vực công nghệ đánh giá, phải có ít nhất 02 chuyên gia đánh giá công nghệ của tổ chức trong lĩnh vực công nghệ đánh giá, đáp ứng điều kiện quy định tại khoản này.

3. Có phương pháp, quy trình đánh giá công nghệ do tổ chức ban hành.

Điều 34. Trình tự cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ

1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ:

a) Tổ chức đăng ký hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ tới cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 39 Nghị định này;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đề nghị tổ chức sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ theo Mẫu số 06 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

2. Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ:

a) Việc sửa đổi, bổ sung được áp dụng đối với trường hợp tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ bổ sung, mở rộng, thu hẹp lĩnh vực công nghệ đánh giá hoặc thay đổi chuyên gia đánh giá công nghệ;

b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ:

a) Việc cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động đánh giá công nghệ bị mất, hư hỏng Giấy chứng nhận hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức, trường hợp không đáp ứng yêu cầu thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 35. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ

1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trường hợp nộp trực tiếp: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu; trường hợp gửi qua đường bưu điện: Gửi bản sao có chứng thực);

c) Danh sách các chuyên gia đánh giá công nghệ, trong đó thể hiện các thông tin về tên, năm sinh, trình độ, lĩnh vực đào tạo, số năm công tác trong lĩnh vực công nghệ cần đánh giá; kèm theo tài liệu liên quan đối với mỗi đánh giá viên công nghệ gồm: Thỏa thuận hợp tác giữa chuyên gia với tổ chức; bản sao chứng thực bằng cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này, tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia.

Danh sách chuyên gia đánh giá công nghệ của tổ chức và Tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia theo Mẫu số 07 và Mẫu số 08 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Tài liệu thuyết minh phương pháp, quy trình đánh giá công nghệ tương ứng với từng lĩnh vực công nghệ cần đánh giá.

2. Hồ sơ sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ theo Mẫu số 04 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách sửa đổi, bổ sung các chuyên gia đánh giá công nghệ, trong đó thể hiện các thông tin về tên, năm sinh, trình độ, lĩnh vực đào tạo, số năm công tác trong lĩnh vực công nghệ cần đánh giá, kèm theo các tài liệu liên quan đối với mỗi chuyên gia đánh giá công nghệ gồm: Thỏa thuận hợp tác giữa chuyên gia với tổ chức; bản sao chứng thực bằng cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này; tóm tắt quá trình công tác, kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia.

Danh sách chuyên gia đánh giá công nghệ bổ sung, sửa đổi của tổ chức và tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của chuyên gia đánh giá công nghệ bổ sung, sửa đổi theo Mẫu số 07 và Mẫu số 08 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ theo Mẫu số 05 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng.

Điều 36. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ

Doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ khi đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Được thành lập, đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật;

2. Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020:2012 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020:2012 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành.

3. Có ít nhất 02 giám định viên chính thức trong lĩnh vực công nghệ giám định của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn), đáp ứng điều kiện:

a) Tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực công nghệ cần giám định;

b) Được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020:2012 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020:2012 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành;

c) Có kinh nghiệm làm việc từ 03 năm trở lên trong lĩnh vực công nghệ cần giám định.

Trường hợp bổ sung lĩnh vực công nghệ giám định, phải có ít nhất 02 giám định viên trong lĩnh vực công nghệ giám định, đáp ứng điều kiện quy định tại khoản này.

Điều 37. Trình tự cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ

Trình tự cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ theo quy định tại Điều 34 Nghị định này. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ theo Mẫu số 06 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 38. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ

1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trường hợp nộp trực tiếp: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu; trường hợp gửi qua đường bưu điện: Gửi bản sao có chứng thực);

c) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động giám định đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này;

d) Danh sách các giám định viên công nghệ; kèm theo các tài liệu liên quan đối với mỗi giám định viên công nghệ gồm: Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động, bản sao chứng thực bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 36 của Nghị định này, tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên.

Danh sách giám định viên công nghệ của tổ chức và tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên công nghệ theo Mẫu số 07 và Mẫu số 08 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Tài liệu thuyết minh phương pháp, quy trình giám định công nghệ tương ứng với từng lĩnh vực công nghệ cần giám định;

e) Mẫu chứng thư giám định của tổ chức.

2. Hồ sơ sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ theo Mẫu số 04 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách sửa đổi, bổ sung các giám định viên công nghệ, trong đó thể hiện các thông tin về tên, năm sinh, trình độ, lĩnh vực đào tạo, số năm công tác trong lĩnh vực công nghệ cần giám định, kèm theo các tài liệu liên quan đối với mỗi giám định viên công nghệ gồm: Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động; bản sao chứng thực bằng cấp theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 36 của Nghị định này; tóm tắt quá trình công tác, kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên.

Danh sách giám định viên công nghệ bổ sung, sửa đổi của tổ chức và tóm tắt kinh nghiệm hoạt động giám định công nghệ của giám định viên công nghệ bổ sung, sửa đổi theo Mẫu số 07 và Mẫu số 08 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ:

a) Đơn đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ theo Mẫu số 05 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng.

Điều 39. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ

1. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ đối với trường hợp đăng ký hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của một bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ đối với trường hợp đăng ký hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của từ hai bộ quản lý ngành, lĩnh vực trở lên.

Điều 40. Trách nhiệm báo cáo của tổ chức đánh giá, giám định công nghệ và của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực

1. Tổ chức đánh giá, giám định công nghệ có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đánh giá, giám định công nghệ về cơ quan có thẩm quyền chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ trước ngày 31 tháng 12 hàng năm. Số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước năm báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của năm báo cáo.

Báo cáo tình hình hoạt động đánh giá, giám định công nghệ của tổ chức theo Mẫu số 09 tại Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này.

2. Cơ quan có thẩm quyền chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ gửi báo cáo tình hình cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ về Bộ Khoa học và Công nghệ để thống nhất quản lý và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 31 tháng 01 hàng năm. Số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước năm báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của năm báo cáo.

Báo cáo tình hình thực hiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ theo Mẫu số 11 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 41. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 và thay thế Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, Nghị định số 103/2011/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ và Nghị định số 120/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

Điều 42. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với thỏa thuận chuyển giao công nghệ được các bên ký kết trước ngày 01 tháng 7 năm 2018, sau khi Luật Chuyển giao công nghệ có hiệu lực, nếu các bên gia hạn nội dung chuyển giao công nghệ thuộc trường hợp phải đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Chuyển giao công nghệ, trình tự, thủ tục đăng ký gia hạn thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 33 của Luật Chuyển giao công nghệ và quy định của Nghị định này.

2. Đối với thỏa thuận chuyển giao công nghệ được các bên ký kết trước ngày 01 tháng 7 năm 2018, sau khi Luật Chuyển giao công nghệ có hiệu lực, nếu các bên có nhu cầu đăng ký chuyển giao công nghệ, trình tự, thủ tục đăng ký thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 31 của Luật Chuyển giao công nghệ và quy định của Nghị định này.

Nếu đăng ký gia hạn chuyển giao công nghệ, trình tự, thủ tục đăng ký gia hạn thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 33 của Luật Chuyển giao công nghệ và quy định của Nghị định này.

Điều 43. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn thi hành các điều được giao trong Nghị định này.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện điểm d khoản 1 Điều 15 của Nghị định này.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia và các chương trình khoa học và công nghệ, quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và huy động các nguồn kinh phí khác để hỗ trợ các hoạt động quy định tại Nghị định này;

b) Điều chỉnh, bổ sung văn bản hướng dẫn hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, các chương trình khoa học và công nghệ, quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các chương trình, đề án khác có liên quan phù hợp với các quy định của Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan theo dõi, tổng hợp, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sau khi được hỗ trợ hoàn thiện.

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp kết quả ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại địa phương, báo cáo về Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu; VT, KGVX (2).PC

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC I**DANH MỤC CÔNG NGHỆ KHUYẾN KHÍCH CHUYỂN GIAO***(Kèm theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ)***A. CÁC CÔNG NGHỆ CAO THUỘC DANH MỤC CÔNG NGHỆ CAO ĐƯỢC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CÔNG NGHỆ CAO.****B. CÔNG NGHỆ KHUYẾN KHÍCH CHUYỂN GIAO KHÁC:**

1. Công nghệ chế tạo thiết bị quang điện tử hồng ngoại.
2. Công nghệ chế tạo các thiết bị đo, cảm biến chính xác kỹ thuật số.
3. Công nghệ chế tạo ãng ten màng pha.
4. Công nghệ mã hóa, xác thực, đo lường sinh trắc học, đo lường tâm lý học.
5. Công nghệ nhận dạng giọng nói.
6. Công nghệ ứng dụng mạng nơron trong xử lý các dạng tín hiệu.
7. Công nghệ viễn thám, lidar, hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ các ngành, lĩnh vực.
8. Công nghệ tính toán, xử lý song song ứng dụng trong ngân hàng.
9. Công nghệ sản xuất màn hình đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED, AMOLED), màn hình đi-ốt phát quang (LED) và các màn hình tương tác.
10. Công nghệ sử dụng vật liệu biomass hiệu năng cao.
11. Công nghệ sản xuất pin lithium- ion, pin nhiên liệu, tấm pin quang điện mặt trời, nguyên liệu điện cực.
12. Công nghệ sản xuất điện sử dụng năng lượng mặt trời, gió, sinh khối, điện từ rác thải sinh hoạt, khí sinh học có quy mô công nghiệp.
13. Công nghệ lưới điện thông minh (Smart grids).
14. Công nghệ tiên tiến trong lưu trữ năng lượng.
15. Công nghệ sản xuất thiết bị sạc điện nhanh.
16. Công nghệ sản xuất acid phosphoric (H_3PO_4) thế hệ MARK IV.
17. Công nghệ sản xuất DAP - $(NH_4)_2HPO_4$ kết hợp giữa công nghệ phản ứng tiền trung hòa và công nghệ phản ứng ồng.
18. Công nghệ sản xuất methanol từ khí thiên nhiên, đặc biệt các nguồn khí thiên nhiên có hàm lượng tạp chất (CO_2 , N_2 ...) cao.
19. Công nghệ tiên tiến sản xuất biodiezen từ thực vật.
20. Công nghệ sản xuất H_2 sử dụng nguồn năng lượng tái tạo (địa nhiệt, gió, quang năng, năng lượng mặt trời...).
21. Công nghệ tăng sản lượng khai thác dầu nhờ bơm các thành phần không có tính axit.
22. Công nghệ tiên tiến làm sạch các tháp phản ứng trong dây chuyền chế biến dầu khí.
23. Công nghệ ngăn ngừa và loại bỏ lắng đọng nhựa paraffin - asphalt ở các giếng Gaslift bằng phương pháp hóa lý trong khai thác dầu khí.
24. Công nghệ nâng cao sản lượng khai thác dầu bằng dung môi chất xúc tác enzyme.
25. Công nghệ xử lý vùng cận đáy giếng bằng hợp chất Chelate tự nhiên tổng hợp.
26. Công nghệ đập giếng khí sửa chữa lớn giếng khoan trong điều kiện áp suất vỉa dị thường thấp.
27. Công nghệ nâng cao chất lượng gia công chống lũng khi xây dựng giếng khoan dầu khí.
28. Công nghệ chẩn đoán bằng hình ảnh - thiết bị nội soi (bore scope) khi kiểm tra các động cơ, thiết bị quay cơ khí.
29. Công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực phun phủ, xử lý bề mặt trong chế tạo máy, cơ khí.
30. Công nghệ tuyển nổi và tự động hóa quá trình tuyển; tuyển trọng lực quặng hạt mịn; tuyển từ có từ trường siêu mạnh trong tuyển quặng kim loại màu.
31. Công nghệ tuyển và làm giàu, quặng hiếm (Liti, đất hiếm); công nghệ tuyển và chế biến quặng đất hiếm.
32. Công nghệ tuyển quặng apatit loại II, loại IV, quặng nghèo, quặng crômít có thu hồi Ni, Co, quặng sắt laterit vùng Tây Nguyên.
33. Công nghệ khí hóa than ngầm (UCG - Underground Coal Gasification).
34. Công nghệ nấu luyện và tinh luyện kim loại, hợp kim từ quặng nghèo, quặng đa kim.
35. Công nghệ thu hồi quặng sắt và sản xuất thép từ bùn đỏ.
36. Công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường trong thu hồi kim loại quý từ các nguồn rác thải điện tử.
37. Công nghệ sản xuất alumin phẩm cấp hóa chất (CGA);
38. Công nghệ nung tầng sôi tuần hoàn CFB và giảm áp, tách hơi tiên tiến trong sản xuất alumin.
39. Công nghệ sản xuất các loại hợp kim ferro: Ferro Molipden ($FeMo$), Ferro Wonfram (FeW); các loại hợp kim ferro cacbon thấp, cực thấp.
40. Công nghệ khai thác và tuyển quặng titan trong tầng cát đỏ.
41. Công nghệ chế biến cát xây dựng từ đuôi thải tuyển titan trong tầng cát đỏ.
42. Công nghệ khai thác lò chợ xiên chéo chống bằng giàn mềm tại các mỏ hầm lò.
43. Công nghệ cơ giới hóa khâu than động bộ, chống giữ bằng giàn tự hành.
44. Công nghệ cơ giới hóa khâu than bằng máy kết hợp chống giữ bằng giá khung hoặc giá xích.
45. Công nghệ đào chống lò bằng vi neo.
46. Công nghệ tự động hóa trong điều độ giám sát tập trung trong các mỏ (nhà máy) than.

47. Công nghệ tự động hóa hầm bơm trung tâm mỏ than hầm lò.
48. Công nghệ tuyển sủ các loại khoáng sản bauxite, sắt, đồng, titan.
49. Công nghệ than sạch CCT (Clean Coal Technology).
50. Công nghệ tổng hợp và bán tổng hợp các sản phẩm hóa dược từ nguồn nguyên liệu động thực vật có sẵn trong nước.
51. Công nghệ sản xuất xi titan bằng lò điện một chiều hai giai đoạn.
52. Công nghệ sản xuất pigment titan bằng phương pháp clorua hóa.
53. Công nghệ sản xuất titan xốp bằng phương pháp Kroll.
54. Công nghệ luyện cốc không thu hồi sản phẩm phụ và đập cốc khô.
55. Công nghệ thái khô bùn đỏ trong sản xuất alumin.
56. Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng từ bùn đỏ trong sản xuất alumin.
57. Công nghệ tiên tiến xử lý tro, xỉ, thạch cao phốt pho từ nhà máy nhiệt điện, nhà máy thép, nhà máy phân bón, hóa chất làm vật liệu xây dựng.
58. Công nghệ thuộc da thân thiện với môi trường.
59. Công nghệ tự động hóa trong quá trình thuộc da, quá trình sản xuất nguyên phụ liệu và các sản phẩm da - giày.
60. Công nghệ sản xuất và thi công bê tông nhựa âm.
61. Công nghệ cao bóc, tái chế kết cấu áo đường mềm, mặt đường bê tông nhựa, mặt đường bê tông xi măng tại chỗ.
62. Công nghệ BIM (Building Information Modeling).
63. Công nghệ chế tạo, sản xuất phương tiện giao thông chạy điện quy mô công nghiệp, sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.
64. Công nghệ tiên tiến phục vụ kiểm tra, kiểm định các công trình cầu hầm, đê, đập; gia cố, sửa chữa vỏ hầm.
65. Công nghệ tiên tiến phát hiện, cảnh báo sớm trượt lở đất.
66. Công nghệ cảnh báo tự động về mức độ an toàn của các công trình đập.
67. Công nghệ hiện đại quan trắc các công trình giao thông trong giai đoạn vận hành khai thác.
68. Công nghệ chế tạo các chủng loại động cơ sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo có hiệu suất cao, thân thiện với môi trường.
69. Công nghệ thiết kế, chế tạo tàu đa năng sử dụng đồng thời cho quốc phòng, an ninh và dân dụng.
70. Công nghệ thiết kế, chế tạo, lắp ráp đầu máy - toa xe chất lượng cao, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường.
71. Công nghệ truyền tin sử dụng sóng thủy âm, định vị dưới sông, biển (sonar) phục vụ khai thác tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ lãnh hải, cứu hộ, cứu nạn.
72. Công nghệ tiên tiến phục vụ đo đạc và lập bản đồ địa hình đáy biển.
73. Công nghệ tiên tiến phục vụ nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên dưới đáy biển.
74. Công nghệ tiên tiến sản xuất các thiết bị tự hành trên sông, biển hoặc dưới biển.
75. Công nghệ tiên tiến trong thi công công trình biển, công trình ngập trong nước; sản xuất bê tông từ cát biển, nước biển.
76. Công nghệ cắt, hàn dưới nước.
77. Công nghệ chế tạo thiết bị điều chỉnh tự động từ xa (nhiệt độ, áp suất, điện áp, lưu lượng, vòng quay) trên tàu thủy.
78. Công nghệ chế tạo nghi khí hàng hải cho tàu thủy và công trình biển.
79. Công nghệ tự động hóa trong chẩn đoán và điều trị, sản xuất dược, trang thiết bị y tế.
80. Công nghệ nuôi cấy sinh khối tổng hợp các chất có hoạt tính sinh học giá trị cao.
81. Công nghệ tiên tiến sản xuất vắc-xin, sinh phẩm y tế.
82. Công nghệ sản xuất thuốc mới, biệt dược gốc, thuốc generic, thuốc điều trị bệnh hiểm nghèo, bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm.
83. Công nghệ gen và công nghệ di truyền sản xuất các chế phẩm dùng chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh tật.
84. Công nghệ trong kiểm nghiệm dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền.
85. Công nghệ tiên tiến chiết xuất các hoạt chất hữu ích từ nguyên liệu nông, lâm, thủy, hải sản, dược liệu, vi sinh vật phục vụ cho các ngành, lĩnh vực.
86. Công nghệ sản xuất chế phẩm enzym.
87. Công nghệ sản xuất chế phẩm vi sinh vật có nguồn gốc bản địa, có hoạt tính sinh học tốt, an toàn ứng dụng cho các sản phẩm lên men.
88. Công nghệ sản xuất các chế phẩm sinh học thay thế kháng sinh trong chăn nuôi.
89. Công nghệ nông nghiệp chính xác (Precision Agriculture).
90. Công nghệ sấy thóc siêu tốc dùng môi chất sấy nhiệt độ cao.
91. Công nghệ tiên tiến sản xuất thức ăn phục vụ chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản sử dụng protein, enzym, vi sinh vật đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.
92. Công nghệ tiên tiến chế biến, bảo quản nguyên liệu, phụ gia phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản không sử dụng hóa chất.
93. Công nghệ sản xuất phân bón thế hệ mới có hiệu quả sử dụng cao hơn (tối thiểu 10%), ít tác động tiêu cực đến môi trường đất, nông sản so với phân bón cùng loại phổ biến, cùng thời điểm trên thị trường.
94. Công nghệ nuôi nhân tế bào và tế bào gốc côn trùng phục vụ sản xuất thuốc sinh học bảo vệ thực vật vi rút.

95. Công nghệ sinh lý và sinh hóa côn trùng.
96. Công nghệ tiên tiến trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi, thủy hải sản năng suất, chất lượng cao, có sức kháng bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu.
97. Công nghệ sản xuất giống, nuôi cá nưi đại dương, tôm hùm, san hô.
98. Công nghệ sản xuất giống tôm sú, tôm chân trắng bỏ, mẹ sạch bệnh.
99. Công nghệ sinh học trong giám định, chẩn đoán, phòng ngừa và điều trị sinh vật hại cho cây trồng, vật nuôi.
100. Công nghệ sản xuất các bộ KIT chẩn đoán nhanh bệnh hại cây trồng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học trong nông sản thu hoạch.
101. Công nghệ tiên tiến bảo quản và chế biến sản phẩm nông nghiệp, thủy hải sản quy mô công nghiệp theo chuỗi giá trị (bao gồm cả khai thác, chế biến phụ phẩm nông nghiệp và thủy sản).
102. Công nghệ chế biến gỗ và lâm sản đạt tiêu chuẩn các nước, vùng lãnh thổ có công nghệ tiên tiến, phát triển (Châu Âu, Mỹ và Nhật Bản...).
103. Công nghệ chế biến sâu sản phẩm nông nghiệp, thủy sản đem lại giá trị gia tăng cao (từ 15% trở lên).
104. Công nghệ CAS (Cells Alive System) bảo quản nông sản, thực phẩm quy mô công nghiệp.
105. Công nghệ biến tính gỗ, công nghệ nano, công nghệ sấy sinh thái, công nghệ ngâm, tẩm thân thiện với môi trường để bảo quản gỗ, nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm.
106. Công nghệ bảo quản lạnh trứng, tinh trùng, hợp tử động vật.
107. Công nghệ cấy truyền phôi.
108. Công nghệ gen/ADN phục vụ cho quản lý, bảo tồn động thực vật, đa dạng sinh học.
109. Công nghệ lưu giữ, bảo tồn, sản xuất giống và nuôi các loài thủy sản bản địa quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.
110. Công nghệ điều khiển thời gian ra hoa, kết trái và thu hoạch của các loại cây trồng.
111. Công nghệ tự động hóa quá trình chăn nuôi, trồng trọt và thu hoạch các sản phẩm nông nghiệp.
112. Công nghệ mới, tiên tiến trong sản xuất quy mô công nghiệp các loại nguyên, vật liệu phụ trợ: Keo dán, sơn phủ bề mặt, phụ kiện cơ khí, chế tạo máy và thiết bị.
113. Công nghệ vật liệu mới trong tạo vỏ bầu tự hủy, ruột bầu thơm cây giống.
114. Công nghệ phát hiện sớm túi nước, túi khí C_nH_{2n+2} .
115. Công nghệ tưới tiết kiệm nước, bổ sung dinh dưỡng, vi lượng, điều khiển tự động.
116. Công nghệ xử lý nước biển thành nước ngọt công suất trên 2000 lít/giờ.
117. Công nghệ sản xuất nguyên liệu in 3D.
118. Công nghệ chế tạo các vật liệu composite dạng dẻo, dạng bimetal, thrimetal.
119. Công nghệ sản xuất sợi, vải carbon và các loại sợi gia cường composite.
120. Công nghệ sản xuất chất lỏng thủy lực, chất lỏng gia công kim loại thân thiện môi trường.
121. Công nghệ sản xuất bao bì dễ phân hủy, an toàn, thân thiện môi trường.
122. Công nghệ tái chế tiên tiến và tái sử dụng chất thải.
123. Công nghệ sản xuất vật liệu, chế phẩm xử lý ô nhiễm môi trường.
124. Công nghệ xử lý, tái chế chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp kết hợp thu hồi năng lượng, không sinh ra sản phẩm phụ, chất thải độc hại.
125. Công nghệ thu gom, lưu giữ và xử lý an toàn các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POPs).
126. Công nghệ xử lý, tái sử dụng nước thải công nghiệp không sinh ra chất độc hại.
127. Công nghệ cải tạo, phục hồi môi trường, hệ sinh thái bị ô nhiễm và suy thoái môi trường nghiêm trọng; ứng phó và khắc phục sự cố môi trường.
128. Công nghệ chế tạo thiết bị xử lý nước và môi trường quy mô nhỏ, áp dụng cho các khu vực dân cư miền núi, vùng ven biển và vùng ngập mặn.
129. Công nghệ tự động hóa trong kiểm soát, xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản thâm canh và siêu thâm canh.
130. Công nghệ thiết kế, chế tạo hệ thống giám sát khí thải độc hại từ xa bằng phương pháp phổ hồng ngoại (FTIR).
131. Công nghệ thu hồi và lưu giữ cacbon.
132. Công nghệ làm sạch biogas.
133. Công nghệ quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường, đa dạng sinh học.
134. Công nghệ đo đạc các yếu tố khí tượng thủy văn.
135. Công nghệ tự động hóa truyền dữ liệu khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu tới người dùng.
136. Công nghệ giám sát, cảnh báo các hiện tượng thời tiết nguy hiểm.
137. Công nghệ giám sát, đo đạc phát thải nhà kính.
138. Công nghệ chế tạo các thiết bị quan trắc khí tượng thủy văn tự động và truyền tin thời gian thực.
139. Công nghệ tiên tiến phục vụ dự báo bão, lũ, động đất, sóng thần và các hiện tượng thiên tai khác.
140. Công nghệ tác động vào thời tiết.
141. Công nghệ tiên tiến trong lưu giữ, bảo quản, phục chế tài liệu, hiện vật bảo tàng.
142. Công nghệ sản xuất thang máy điện có vận tốc trên 2.5m/s.
143. Các công nghệ hiện đại hóa ngành nghề truyền thống.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÔNG NGHỆ HẠN CHẾ CHUYÊN GIAO

(Kèm theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ)

I. CÔNG NGHỆ CHUYÊN GIAO TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM VÀ TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM

1. Công nghệ sản xuất đèn chiếu sáng bằng sợi đốt trong khí trơ.
2. Công nghệ sản xuất linh kiện điện tử chân không, linh kiện bán dẫn mức độ tích hợp thấp.
3. Công nghệ sản xuất các loại mạch in 1 lớp, 2 lớp.
4. Công nghệ truyền hình số mặt đất, truyền hình số vệ tinh không tương thích tiêu chuẩn của DVB; công nghệ truyền hình tương tự.
5. Công nghệ chế tạo, thiết kế hệ thống thông tin - tín hiệu bằng rơ le.
6. Công nghệ làm giàu các chất phóng xạ đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
7. Công nghệ sản xuất thép bằng lò cảm ứng, lò chuyên, lò điện hồ quang dung lượng lò nhỏ dưới 70 tấn/mẻ.
8. Công nghệ luyện thép có dây chuyên cán không liên tục.
9. Công nghệ nhiệt điện sử dụng dầu, than.
10. Công nghệ làm sạch vỏ tàu bằng hạt Nix.
11. Công nghệ sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.
12. Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng Amiăng trắng.
13. Công nghệ sản xuất gạch gốm ốp lát có công suất nhỏ hơn 3 triệu m²/năm.
14. Công nghệ sản xuất gạch đất sét nung bằng lò tuynel sử dụng nhiên liệu hóa thạch.
15. Công nghệ sản xuất kính nội có mức tiêu hao nhiên liệu và năng lượng như sau: Dầu FO lớn hơn 160 kg/tấn sản phẩm; dầu DO lớn hơn 0,5 kg/tấn sản phẩm; điện lớn hơn 100 KWh/tấn sản phẩm.
16. Công nghệ sản xuất phát sinh chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POPs).
17. Công nghệ sản xuất phân bón hóa học thông thường có công suất dưới 1.000 tấn/năm.
18. Công nghệ đông phân hóa sử dụng các axit flohydric, axit sulfuric làm xúc tác.
19. Công nghệ sử dụng hóa chất độc hại trong nuôi, trồng, chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
20. Công nghệ sản xuất thuốc bảo quản lâm sản chứa chất độc hại thạch tín (arsenic).
21. Công nghệ sản xuất các loại thuốc sát trùng gia dụng, thuốc diệt côn trùng, diệt chuột bằng phương pháp sinh học gây độc hại cho con người và môi trường.
22. Công nghệ sử dụng các loài sinh vật phi bản địa có nguy cơ xâm lấn chưa rõ nguồn gốc, đặc tính bao gồm động vật, thực vật và vi sinh vật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, bảo vệ thực vật và các lĩnh vực khác.
23. Công nghệ tạo giống cây trồng, vật nuôi bằng phương pháp biến đổi gen trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản.
24. Công nghệ sử dụng giống biến đổi gen.
25. Công nghệ sản xuất các giống cây trồng nhiễm sinh vật gây hại (sâu, bệnh) nặng.
26. Công nghệ sản xuất ván dăm, ván sợi theo phương pháp ướt/công suất nhỏ hơn 100.000 m³/năm.
27. Công nghệ sản xuất vật liệu trang sức đồ gỗ, bảo quản lâm sản chứa lưu huỳnh hoặc dư lượng hợp chất hữu cơ bay hơi hàm lượng cao.
28. Công nghệ nuôi trồng, sản xuất, chế biến thực phẩm, thủy hải sản sử dụng chất bảo quản thực phẩm, chất kích thích tăng trưởng chưa được phép sử dụng.
29. Công nghệ chế biến bột cá dạng hồ không gây ô nhiễm môi trường.
30. Công nghệ in, đúc tiền; công nghệ sản xuất giấy in tiền, mực in tiền.
31. Công nghệ in tráng phim sử dụng hóa chất độc hại đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
32. Công nghệ, máy móc phục vụ sản xuất phim, chiếu phim bằng chất liệu nhựa 35 mm.
33. Công nghệ tái chế dầu nhờn đã qua sử dụng bằng phương pháp xử lý nhiệt, hấp phụ và/hoặc dung môi.
34. Công nghệ hạn chế chuyên giao theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

II. CÔNG NGHỆ CHUYÊN GIAO TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

1. Công nghệ sản xuất giống, nuôi, trồng sản phẩm nông, lâm, thủy sản xuất khẩu chủ lực.
2. Công nghệ sản xuất, nhân, nuôi trồng các giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm thuộc danh mục quý hiếm hạn chế xuất khẩu.
3. Công nghệ sản xuất giống, các đối tượng sinh vật bản địa có nguồn gen quý, có tiềm năng phát triển thành sản phẩm quốc gia, các đối tượng sinh vật bản địa có nguy cơ tuyệt chủng, nguy cấp cần bảo vệ.
4. Công nghệ sản xuất thực phẩm thuộc ngành nghề truyền thống có sử dụng các chủng giống vi sinh vật có đặc tính quý hiếm.
5. Công nghệ chế biến sản phẩm nông sản, thủy sản, dược phẩm của Việt Nam có thương hiệu và giá trị gia tăng cao.
6. Công nghệ hạn chế chuyên giao theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

PHỤ LỤC III
DANH MỤC CÔNG NGHỆ CẤM CHUYÊN GIAO

(Kèm theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ)

I. CÔNG NGHỆ CHUYÊN GIAO TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM VÀ TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM

1. Công nghệ điều chế chất ma túy.
2. Công nghệ nhân bản vô tính phôi người.
3. Công nghệ in, sắp chữ bằng bản chì.
4. Công nghệ sản xuất pin bằng phương pháp hồ điện dịch.
5. Công nghệ điện phân dùng điện cực thủy ngân.
6. Công nghệ sử dụng thủy ngân trong khai thác vàng quy mô nhỏ.
7. Công nghệ sản xuất sơn chống hà sử dụng thủy ngân.
8. Công nghệ sản xuất điện thoại công nghệ PHS.
9. Công nghệ DECT sử dụng tần số không phù hợp với quy hoạch tần số của Việt Nam.
10. Công nghệ sản xuất modem tương tự và dial-up, ADSL.
11. Công nghệ thông tin di động CDMA 2000-1X.
12. Công nghệ sản xuất tivi, máy tính cá nhân sử dụng tia điện tử để tạo hình ảnh theo công nghệ analog.
13. Công nghệ vô hiệu hóa chức năng an toàn thông tin hoặc tấn công/xâm nhập hệ thống thông tin trừ trường hợp phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh.
14. Công nghệ phá sóng, chèn sóng vô tuyến điện (trừ trường hợp chuyên giao phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh).
15. Công nghệ chặn thu, giải mã các hệ thống thông tin (trừ trường hợp chuyên giao phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh).
16. Công nghệ vô hiệu hóa các thiết bị ghi âm, ghi hình, đo, đếm, tính tải trọng, tốc độ phương tiện giao thông, trừ trường hợp phục vụ nhu cầu an ninh.
17. Công nghệ vô hiệu hóa thiết bị đo, đếm, tính lượng điện năng sử dụng.
18. Công nghệ vô hiệu hóa thiết bị tính thời gian sử dụng điện thoại.
19. Công nghệ sản xuất động cơ 2 kỳ dùng cho xe cơ giới.
20. Công nghệ sản xuất xe ô tô không đáp ứng tiêu chuẩn khí thải Euro 3 và không đáp ứng tiêu chuẩn khí thải Euro 4 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.
21. Công nghệ động cơ điện sức kéo dùng điện 1 chiều đối với đầu máy toa xe đường sắt.
22. Công nghệ sử dụng mạch điện đường ray đối với hệ thống tín hiệu điều khiển chạy tàu trên đường sắt đô thị.
23. Công nghệ có hệ thống cung cấp điện sức kéo cấp điện áp 3kV một chiều đối với đường sắt.
24. Công nghệ sản xuất các sản phẩm hóa nổ bằng phương pháp thủ công.
25. Công nghệ sản xuất các loại vũ khí, khí tài, vật liệu nổ các loại trừ vật liệu nổ công nghiệp, trang thiết bị kỹ thuật quốc phòng, an ninh (trừ trường hợp chuyên giao phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh).
26. Công nghệ chế tạo công cụ hỗ trợ, phương tiện, phần mềm có khả năng vô hiệu hóa các thiết bị phát hiện việc truy cập, đánh cắp dữ liệu mạng máy tính điện tử (trừ trường hợp chuyên giao phục vụ nhu cầu an ninh, quốc phòng, an ninh).
27. Công nghệ vô hiệu hóa thiết bị kiểm tra, phát hiện vũ khí, vật liệu nổ, ma túy và đồ vật nguy hiểm khác (trừ trường hợp chuyên giao phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh).
28. Công nghệ tuyển, luyện kim, tinh chế kim loại, sản xuất vật liệu sử dụng hóa chất độc hại, chất phóng xạ không đáp ứng tiêu chuẩn an toàn, gây ô nhiễm môi trường.
29. Công nghệ sản xuất xi măng lò đứng.
30. Công nghệ sản xuất xi măng lò quay bằng phương pháp ướt.
31. Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng Amiăng Amfibole (Amiăng nâu và xanh).
32. Công nghệ sản xuất xi măng lò quay có công suất lò nung nhỏ hơn 4.000 tấn clanhke/ngày.
33. Công nghệ sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công, thủ công cải tiến, lò đứng liên tục, lò vòng, lò vòng cải tiến (kiểu lò Hoffman) sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than, dầu, khí).
34. Công nghệ xử lý chất thải bằng phương pháp đốt một cấp hoặc công nghệ đốt chất thải không có hệ thống xử lý khí thải.
35. Công nghệ xử lý chất thải nguy hại chứa các thành phần halogen hữu cơ vượt ngưỡng chất thải nguy hại bằng công nghệ một buồng và hai buồng có nhiệt độ khói buồng 2 thấp hơn 1200°C.
36. Công nghệ sử dụng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt có quy mô công suất nhỏ hơn 300 kg/h.
37. Công nghệ sản xuất keo gỗ và chất phụ gia có hại cho sức khỏe và môi trường Urea-Formaldehyde, keo Phenol-Formaldehyde, sản phẩm có hàm lượng Formaldehyde tự do vượt quá giới hạn (Formaldehyde class > E2).
38. Công nghệ nhân giống cây trồng, gây trồng, sử dụng các loài sinh vật ngoại lai (động vật, thực vật và vi sinh vật) thuộc danh mục các loài ngoại lai xâm hại.
39. Công nghệ sử dụng các loài sinh vật phi bản địa bao gồm động vật, thực vật và vi sinh vật thuộc Danh mục các loài ngoại lai xâm hại.
40. Công nghệ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam.

41. Công nghệ sản xuất phân bón hỗn hợp NPK theo phương pháp thủ công (cháo quay, trộn thô).
 42. Công nghệ sản xuất thuốc bảo quản lâm sản chứa chất độc hại cho sức khỏe và môi trường Pentachlorophenol (PCP), Dichloro Diphenyl Trichloroethane (DDT).
 43. Công nghệ sản xuất axit sulfuric bằng phương pháp tiếp xúc đơn, hấp thụ đơn.
 44. Công nghệ sử dụng chất CFC và HCFC.
 45. Công nghệ sử dụng các hợp chất hữu cơ khó phân hủy POPs.
 46. Công nghệ sử dụng thủy ngân nằm trong công ước hạn chế thủy ngân Minamata.
 47. Công nghệ thi công nền mặt đường sử dụng các hóa chất, phụ gia độc hại ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người.
 48. Công nghệ cấm chuyển giao theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
- II. CÔNG NGHỆ CHUYỂN GIAO TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI**
1. Công nghệ cấm chuyển giao theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
 2. Công nghệ thuộc Danh mục bí mật nhà nước.

PHỤ LỤC IV
CÁC MẪU

(Kèm theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đăng ký chuyển giao công nghệ
Mẫu số 02	Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ
Mẫu số 03	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá/giám định công nghệ
Mẫu số 04	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá/giám định công nghệ
Mẫu số 05	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá/giám định công nghệ
Mẫu số 06	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá/giám định công nghệ
Mẫu số 07	Danh sách chuyên gia đánh giá/giám định viên công nghệ của tổ chức
Mẫu số 08	Tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá/giám định công nghệ của chuyên gia đánh giá/giám định viên công nghệ
Mẫu số 09	Báo cáo tình hình hoạt động đánh giá, giám định công nghệ
Mẫu số 10	Báo cáo tình hình đăng ký chuyển giao công nghệ
Mẫu số 11	Báo cáo tình hình thực hiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ
(hoặc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh/thành phố.....)

I. CÁC BÊN THAM GIA CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

1. Bên giao công nghệ:

- Tên (tổ chức, cá nhân):

- Địa chỉ:

- Điện thoại (tel):

Fax:

- Người đại diện:

- Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:

Email:

Website:

Chức danh:

2. Bên nhận công nghệ:

- Tên (tổ chức, cá nhân):

- Địa chỉ:

- Điện thoại (tel):

Fax:

- Người đại diện:

- Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:

Email:

Website:

Chức danh:

II. NỘI DUNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

1. Công nghệ chuyển giao

- Tên công nghệ:

- Lĩnh vực công nghệ chuyển giao:

- Thời hạn văn bản thỏa thuận chuyển giao công nghệ:

2. Đối tượng công nghệ chuyển giao

Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ		<input type="checkbox"/>
Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu		<input type="checkbox"/>
Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ		<input type="checkbox"/>
Máy móc, thiết bị đi kèm các đối tượng nêu trên		<input type="checkbox"/>
Chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp - Số văn bằng bảo hộ hoặc số đơn đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp (trường hợp chưa được cấp văn bằng bảo hộ):... (số, ngày cấp, ngày gia hạn) - Số giấy chứng nhận chuyển giao quyền sở hữu/quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp:... (số, ngày cấp, ngày gia hạn)	Sáng chế	<input type="checkbox"/>
	Giải pháp hữu ích	<input type="checkbox"/>
	Kiểu dáng công nghiệp	<input type="checkbox"/>

3. Hình thức chuyển giao công nghệ

Chuyển giao công nghệ độc lập		<input type="checkbox"/>
Dự án đầu tư		<input type="checkbox"/>
Góp vốn bằng công nghệ	Vào dự án đầu tư	<input type="checkbox"/>
	Hình thức khác (ghi tên hình thức khác nếu có)	<input type="checkbox"/>
Nhượng quyền thương mại		<input type="checkbox"/>
Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ		<input type="checkbox"/>
Mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	Theo hợp đồng mua bán độc lập	<input type="checkbox"/>
	Theo dự án đầu tư	<input type="checkbox"/>

Hình thức khác (ghi tên hình thức khác nếu có)	<input type="checkbox"/>
--	--------------------------

4. Phương thức chuyển giao công nghệ

Chuyển giao tài liệu về công nghệ	<input type="checkbox"/>
Đào tạo	<input type="checkbox"/>
Cử chuyên gia tư vấn kỹ thuật	<input type="checkbox"/>
Chuyển giao máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ và theo các phương thức: Chuyển giao tài liệu về công nghệ; đào tạo; cử chuyên gia tư vấn kỹ thuật.	<input type="checkbox"/>
Phương thức chuyển giao khác (ghi tên phương thức khác nếu có)	<input type="checkbox"/>

5. Phạm vi quyền chuyển giao công nghệ

Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ	<input type="checkbox"/>	
Chuyển giao quyền sử dụng công nghệ	Được quyền chuyển giao tiếp quyền sử dụng công nghệ cho tổ chức, cá nhân khác	<input type="checkbox"/>
	Không được quyền chuyển giao tiếp quyền sử dụng công nghệ	<input type="checkbox"/>
	Chuyển giao độc quyền sử dụng công nghệ	<input type="checkbox"/>
	Chuyển giao không độc quyền sử dụng công nghệ	<input type="checkbox"/>

6. Giá trị chuyển giao công nghệ

TT	Nội dung	Giá trị	
1	Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ; phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu; giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ		
2	Chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp	Sáng chế	
		Giải pháp hữu ích	
		Kiểu dáng công nghiệp	
3	Đào tạo		
3.1	Đào tạo nước ngoài		
3.2	Đào tạo trong nước		
4	Hỗ trợ kỹ thuật		
5	Máy móc, thiết bị		
Tổng:			

7. Phương thức thanh toán chuyển giao công nghệ

Trả một lần bằng tiền hoặc hàng hóa	<input type="checkbox"/>	
Trả nhiều lần bằng tiền hoặc hàng hóa (số lần.....)	<input type="checkbox"/>	
Trả theo phần trăm (%) giá bán tịnh	<input type="checkbox"/>	
Trả theo phần trăm (%) doanh thu thuần	<input type="checkbox"/>	
Trả theo phần trăm (%) lợi nhuận	Trước thuế của bên nhận	<input type="checkbox"/>
	Sau thuế của bên nhận	<input type="checkbox"/>
Phương thức thanh toán khác (nếu tên phương thức)	<input type="checkbox"/>	

8. Sản phẩm công nghệ tạo ra:

- Tên, ký hiệu sản phẩm:
- Tiêu chuẩn chất lượng (theo TCVN, tiêu chuẩn cơ sở, quốc tế,...):
- Sản lượng:
- Tỷ lệ xuất khẩu (nếu xác định được):

9. Vai trò của công nghệ với ứng phó biến đổi khí hậu (với công nghệ chuyển giao phục vụ cho các chương trình, dự án có mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu)

Công nghệ hỗ trợ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	<input type="checkbox"/>
Công nghệ hỗ trợ thích ứng với biến đổi khí hậu	<input type="checkbox"/>

III. CÁC VĂN BẢN KÈM THEO ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực Hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng tiếng Việt	<input type="checkbox"/>
Bản dịch sang tiếng Việt có công chứng hoặc chứng thực đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng tiếng..... (nước ngoài)	<input type="checkbox"/>

Bản sao Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép kinh doanh,...) của các bên tham gia chuyển giao công nghệ	<input type="checkbox"/>
Giấy xác nhận tư cách pháp lý của người đại diện các bên tham gia hợp đồng	<input type="checkbox"/>
Bản sao chứng thực Văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư đối với chuyển giao công nghệ có sử dụng vốn nhà nước	<input type="checkbox"/>
Giấy ủy quyền (trong trường hợp bên thứ ba được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký chuyển giao công nghệ)	<input type="checkbox"/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin được nêu trên đây là đúng sự thực và nội dung hợp đồng tuân thủ các quy định của pháp luật, nếu sai chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

TM. CÁC BÊN

BÊN NHẬN


(trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam hoặc chuyển giao công nghệ trong nước)

hoặc

BÊN GIAO

(trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài)

Lưu ý: Đối với ô trống , nếu có (hoặc đúng) thì đánh dấu "" vào trong ô trống.

<p align="center">QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN</p> <p>Bên giao và bên nhận công nghệ phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 2. Không được sửa chữa, tẩy xóa nội dung trong Giấy chứng nhận. 3. Không được cho mượn, cho thuê Giấy chứng nhận. 4. Làm thủ tục đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận theo đúng quy định. 5. Thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận khi bị mất hoặc rách, nát. 	<p align="center">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</p>  <p align="center">GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ</p>
<p align="center">TÊN CƠ QUAN CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ</p> <p align="center">CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ</p> <p align="center">Số: .../GCN-... cấp ngày... tháng... năm...</p> <p>1. Bên giao công nghệ:</p> <p>Tên:</p> <p>Trụ sở chính:</p> <p>Số điện thoại: fax: Email:</p> <p>Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc Giấy Chứng nhận đăng ký doanh,...) số.... ngày... tháng... năm... do.... (tên cơ quan) cấp.</p> <p>Mã số doanh nghiệp/thuế:</p> <p>2. Bên nhận công nghệ:</p> <p>Tên:</p> <p>Trụ sở chính:</p> <p>Số điện thoại: fax: Email:</p> <p>Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc Giấy Chứng nhận đăng ký doanh,...) số.... ngày... tháng... năm... do....(tên cơ quan) cấp.</p> <p>Mã số doanh nghiệp/thuế:</p>	<p>Đăng ký chuyển giao công nghệ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tên văn bản thỏa thuận chuyển giao công nghệ (<i>tên, số, ngày ký</i>): 2. Tên công nghệ chuyển giao: 3. Hình thức chuyển giao công nghệ (<i>dự án đầu tư/mua bán độc lập/hình thức khác</i>): 4. Đối tượng công nghệ chuyển giao: 5. Thời hạn văn bản thỏa thuận chuyển giao công nghệ: 6. Tên sản phẩm (<i>do công nghệ chuyển giao tạo ra</i>): <p>Số đăng ký: .../ĐK-..... Quyền số: ngày... tháng... năm...</p> <p align="center">Tên cơ quan chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (<i>Chữ ký, chức vụ, ghi rõ họ tên và đóng dấu</i>)</p>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ/GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ¹**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức:

2. Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số..... Cơ quan cấp: cấp ngày..... tại

4. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số/2018/NĐ-CP ngày.... tháng.... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của **Luật Chuyển giao công nghệ**, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá/giám định công nghệ đối với ngành.....², trong lĩnh vực

5. Hồ sơ kèm theo:

-

-

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá/giám định công nghệ nêu trên.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực dịch vụ đánh giá/giám định công nghệ, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

¹ Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ, đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định công nghệ thì ghi “Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định công nghệ”).

² Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...).

³ Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,...). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ/GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ¹**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức:

2. Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá/giám định công nghệ số:ngày .../.../20.... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) đối với ngành.....², trong lĩnh vực.....³

4. Hoạt động dịch vụ đánh giá/giám định công nghệ đề nghị sửa đổi, bổ sung (nêu cụ thể ngành⁴, lĩnh vực⁵ đề nghị bổ sung) hoặc danh sách chuyên gia đánh giá/giám định công nghệ sửa đổi, bổ sung (họ tên, năm sinh, trình độ đào tạo, ngành, lĩnh vực thực hiện đánh giá/giám định viên công nghệ tại tổ chức).

5. Hồ sơ kèm theo:

-

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét để (tên tổ chức) được sửa đổi, bổ sung điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá/giám định công nghệ đối với..... (nêu cụ thể ngành, lĩnh vực đề nghị bổ sung, sửa đổi).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực dịch vụ đánh giá/giám định công nghệ, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

¹ Đề nghị sửa đổi, bổ sung hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó (ví dụ: “Đơn đề nghị bổ sung hoạt động đánh giá công nghệ”).

² Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...).

³ Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện - điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,...). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo.

⁴ Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...).

⁵ Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện - điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,...). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ/GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ¹**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức:

2. Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá/giám định công nghệ số:..... ngày .../.../20... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) đối với ngành², trong lĩnh vực.....³

4. Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá/giám định công nghệ:

5. Hồ sơ kèm theo:

-

-

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá/giám định công nghệ cho(tên tổ chức).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực dịch vụ đánh giá/giám định công nghệ, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

¹ Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: “Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định công nghệ”).

² Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...).

³ Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện - điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,...). Trường hợp số liệu nhiều thì tổ chức lập thành Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 06

(TÊN CƠ QUAN CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN)
-----CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ/GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ¹**

Căn cứ Nghị định số/2018/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ) và/hoặc (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận), chứng nhận:

1. (Tên tổ chức đánh giá/giám định công nghệ)

2. Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:

Đã đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá/giám định công nghệ đối với ngành², trong lĩnh vực.....³

2. Số đăng ký:

Nơi nhận:

- Tên tổ chức tại mục 1;
- Lưu: VT,.....

**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN***(Ký tên, đóng dấu)*

¹ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: “Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động đánh giá công nghệ”).

² Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...).

³ Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện - điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

TÊN TỔ CHỨC:.....

**DANH SÁCH
CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ/GIÁM ĐỊNH VIÊN CÔNG NGHỆ
CỦA TỔ CHỨC**

Danh sách chuyên gia đánh giá/giám định viên công nghệ (đối với tổ chức đánh giá/giám định công nghệ):

STT	Họ và tên/năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Kinh nghiệm công tác (ghi số năm)	Kinh nghiệm đánh giá/giám định công nghệ (ghi số cuộc)	Thỏa thuận hợp tác hoặc quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng đã ký	Ngành, lĩnh vực sẽ thực hiện đánh giá, giám định công nghệ tại tổ chức	Ghi chú
1							
2							
...							

(Tên tổ chức) gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của..... (chuyên gia đánh giá/giám định viên công nghệ) đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số/2018/NĐ-CP ngày.... tháng năm 2018 của Chính phủ và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

....., ngày tháng năm

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TÓM TẮT KINH NGHIỆM HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ/GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ
 CỦA CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ/GIÁM ĐỊNH VIÊN CÔNG NGHỆ¹**

1. Họ và tên:

Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:

2. Quá trình công tác:

TT	Thời gian	Nhiệm vụ chuyên môn	Đơn vị công tác

3. Kinh nghiệm trong lĩnh vực đánh giá/giám định công nghệ:

TT	Thời gian	Tên tổ chức, doanh nghiệp đã đánh giá/giám định	Địa chỉ liên hệ, điện thoại, Fax, người đại diện của tổ chức, doanh nghiệp	Lĩnh vực đánh giá/giám định công nghệ ¹	Kết quả đánh giá/giám định công nghệ
	Từ năm... đến năm...				
	Từ năm... đến năm...				

Thông tin khác:

Tôi cam đoan các thông tin trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Đăng ký hoạt động nào thì ghi hoạt động đó (ví dụ: “Tóm tắt kinh nghiệm hoạt động đánh giá công nghệ của đánh giá viên công nghệ”).

Mẫu số 9

(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN¹)
(TÊN TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ/
GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ/GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ²

(Từ ngày/..../20... đến ngày/..../20....)

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ.

1. Tên tổ chức đánh giá/giám định công nghệ:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:
4. Tình hình hoạt động

(Tên tổ chức đánh giá/giám định công nghệ) báo cáo tình hình hoạt động đánh giá/giám định công nghệ từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20... như sau:

a) Nhân sự thực hiện đánh giá/giám định công nghệ:

Chỉ tiêu	Số lượng	
	Trong kỳ báo cáo	Cùng kỳ năm trước
Tổng số chuyên gia đánh giá/giám định công nghệ		

Kèm theo chi tiết danh sách chuyên gia đánh giá/giám định công nghệ đã tham gia thực hiện đánh giá/giám định công nghệ tại tổ chức.

b) Hoạt động đánh giá/giám định công nghệ trong kỳ báo cáo:

- Tên ngành³, trong lĩnh vực⁴ đã thực hiện đánh giá/giám định công nghệ trong kỳ báo cáo:

- Số lượng (tương ứng với từng ngành, lĩnh vực chuyên ngành), nội dung công việc đã tiến hành đánh giá/giám định công nghệ:

5. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có)

a) Những vấn đề vướng mắc nảy sinh trong quá trình đánh giá/giám định công nghệ:

b) Đề xuất, kiến nghị đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để nâng cao chất lượng hoạt động đánh giá/giám định công nghệ:

(Tên tổ chức đánh giá/giám định công nghệ) báo cáo để quý Bộ Khoa học và Công nghệ được biết./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

¹ Ghi tên cơ quan chủ quản đối với tổ chức (nếu có)

² Báo cáo hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Báo cáo tình hình hoạt động giám định công nghệ).

³ Ghi theo ngành (ví dụ: ngành y tế, xây dựng, công thương, giao thông vận tải...).

⁴ Cách ghi như sau: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện - điện tử/Vật liệu xây dựng/An toàn sinh học,...).

Mẫu số 10

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
**SỞ KHOA HỌC VÀ
 CÔNG NGHỆ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng ... năm

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH
 ĐĂNG KÝ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

(từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Thực hiện quy định của Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2018 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ... xin gửi quý bộ báo cáo tình hình đăng ký chuyển giao công nghệ trong thời gian từ ngày... tháng... năm.... đến ngày... tháng... năm... như sau:

1. Thỏa thuận chuyển giao công nghệ được cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ:
 - a) Tổng số lượng:
 - b) Tổng giá trị (quy đổi về VNĐ):
 2. Thỏa thuận chuyển giao công nghệ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung chuyển giao công nghệ:
 - a) Tổng số lượng:
 - b) Tổng giá trị (quy đổi về VNĐ):
 3. Thỏa thuận chuyển giao công nghệ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn chuyển giao công nghệ:
 - a) Tổng số lượng:
 - b) Tổng giá trị (quy đổi về VNĐ):
- Chi tiết các thỏa thuận chuyển giao công nghệ được cấp Giấy chứng nhận xin gửi kèm theo Công văn này.
4. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện và đề xuất, kiến nghị (nếu có):
- Trên đây là báo cáo của Sở Khoa học và Công nghệ..., xin gửi quý bộ để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,...

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

	thỏa thuận CGCN	nghệ (tên, địa chỉ)	nghệ (tên, địa chỉ)	nghệ chuyển giao (quy đổi về VNĐ)	bán độc lập/hình thức khác (ghi tên hình thức khác)	nghệ chuyển giao	nghệ chuyển giao	công nghệ chuyển giao	bản thỏa thuận CGCN	nhận.../ ngày cấp
1										
2										
...										

Ghi chú: Giá trị văn bản thỏa thuận chuyển giao công nghệ đề nghị quy đổi về đơn vị VNĐ.

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ, GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ**

(Từ ngày ... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ.

Thực hiện quy định của Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2018 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, (tên cơ quan báo cáo) xin gửi quý bộ báo cáo tình hình thực hiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ cho các tổ chức trong thời gian từ ngày... tháng... năm.... đến ngày... tháng... năm... như sau:

1. Tổ chức được cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ:

TT	Tên tổ chức	Địa chỉ liên hệ (địa chỉ, số điện thoại, email, website,...)	Đánh giá công nghệ		Giám định công nghệ	
			Số Giấy chứng nhận/ngày cấp	Lĩnh vực	Số Giấy chứng nhận/ngày cấp	Lĩnh vực
1						
2						
...						

2. Tổ chức được cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ:

TT	Tên tổ chức	Địa chỉ liên hệ (địa chỉ, số điện thoại, email, website,...)	Đánh giá công nghệ		Giám định công nghệ	
			Số Giấy chứng nhận/ngày cấp	Lĩnh vực	Số Giấy chứng nhận/ngày cấp	Lĩnh vực
1						
2						
...						

3. Tổ chức được cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ:

TT			Đánh giá công nghệ	Giám định công nghệ

	Tên tổ chức	Địa chỉ liên hệ (địa chỉ, số điện thoại, email, website,...)	Số Giấy chứng nhận/ngày cấp	Lĩnh vực	Số Giấy chứng nhận/ngày cấp	Lĩnh vực
1						
2						
...						

4. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện và đề xuất, kiến nghị (nếu có):

Trên đây là báo cáo của (tên cơ quan báo cáo), xin gửi quý bộ để tổng hợp./.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN BÁO CÁO

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,...

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2023

NGHỊ ĐỊNH**QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ
VỀ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16 tháng 6 năm 2022;

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan.*

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022 (sau đây gọi chung là Luật Sở hữu trí tuệ) về quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Nghị định này không quy định biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền trong trường hợp Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, Nhà nước đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; trường hợp thuộc giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan thì thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan.

3. Cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tác phẩm di cao là tác phẩm được công bố lần đầu sau khi tác giả chết.

2. Tác phẩm khuyết danh là tác phẩm không có hoặc chưa có tên tác giả (tên khai sinh hoặc bút danh) trên tác phẩm khi công bố.

3. Định hình là sự biểu hiện bằng chữ viết, các ký tự khác, đường nét, hình khối, bố cục, màu sắc, âm thanh, hình ảnh hoặc sự tái hiện âm thanh, hình ảnh dưới dạng vật chất nhất định để từ đó có thể nhận biết, sao chép hoặc truyền đạt.

4. Bản gốc tác phẩm là bản được tồn tại dưới dạng vật chất mà trên đó việc sáng tạo tác phẩm được định hình lần đầu tiên.

5. Bản sao của tác phẩm là bản sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần tác phẩm bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

6. Bản ghi âm, ghi hình là bản định hình các âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác hoặc việc định hình sự tái hiện lại các âm thanh, hình ảnh không phải dưới hình thức định hình gắn với tác phẩm điện ảnh hoặc tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự. Bản ghi âm, ghi hình có thể là bản ghi nhằm mục đích phổ biến tin tức trên dịch vụ phát thanh, truyền hình, không gian mạng; bản ghi chương trình biểu diễn nghệ thuật; bản ghi lại hoạt động của một hoặc nhiều người, mô tả các sự kiện, tình huống hoặc chương trình thực tế.

7. Bản sao của bản ghi âm, ghi hình là bản sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

8. Công bố tác phẩm, cuộc biểu diễn đã định hình, bản ghi âm, ghi hình là việc phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan bản sao tác phẩm, cuộc biểu diễn đã định hình, bản ghi âm, ghi hình dưới bất kỳ hình thức nào với số lượng hợp lý đủ để công chúng tiếp cận được tùy theo bản chất của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình. Tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm kiến trúc được coi là đã công bố nếu tác phẩm đó được đặt tại nơi công cộng với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả cho công chúng tiếp cận và có thể sao chép.

Việc biểu diễn tác phẩm sân khấu, âm nhạc; trình chiếu tác phẩm điện ảnh; đọc trước công chúng tác phẩm văn học; phát sóng tác phẩm văn học, nghệ thuật; trưng bày tác phẩm mỹ thuật; xây dựng công trình từ tác phẩm kiến trúc chưa được coi là công bố tác phẩm.

9. Tác phẩm của tổ chức, cá nhân nước ngoài được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam là tác phẩm chưa được công bố ở bất kỳ nước nào khác trước khi công bố tại Việt Nam.

10. Tác phẩm của tổ chức, cá nhân nước ngoài được công bố đồng thời tại Việt Nam là tác phẩm được công bố tại Việt Nam trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở bất kỳ nước nào khác.

11. Tái phát sóng là việc truyền dẫn phát sóng lại sau thời gian phát sóng hoặc tiếp sóng chương trình cùng thời gian phát sóng của một tổ chức phát sóng.

12. Tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa là tín hiệu vệ tinh mang chương trình được truyền đi mà một trong hai đặc tính âm thanh, hình ảnh hoặc cả hai đặc tính này đã được biến đổi, thay đổi nhằm mục đích ngăn cản những người không có thiết bị giải mã tín hiệu vệ tinh hợp pháp thu trái phép chương trình được truyền trong tín hiệu đó.

13. Quyền lợi vật chất khác là các lợi ích mà tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan được hưởng ngoài tiền bản quyền như việc nhận giải thưởng, nhận sách biểu khi xuất bản, nhận vé mời xem chương trình biểu diễn, trình chiếu tác phẩm điện ảnh, trưng bày, triển lãm tác phẩm.

14. Yếu tố xâm phạm là yếu tố được tạo ra từ hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

15. Hành vi bị xem xét là hành vi bị nghi ngờ xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan và bị đưa ra xem xét nhằm kết luận đó có phải là hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hay không.

16. Đối tượng bị xem xét là đối tượng bị nghi ngờ xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan và bị đưa ra xem xét nhằm kết luận đó có phải là đối tượng xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hay không.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan

1. Hỗ trợ tài chính để mua bản quyền cho các cơ quan, tổ chức nhà nước có nhiệm vụ phổ biến tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có giá trị tư tưởng, khoa học, giáo dục và nghệ thuật phục vụ lợi ích công cộng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

2. Ưu tiên đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức làm công tác quản lý và thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan từ trung ương đến địa phương.

3. Ưu tiên đầu tư, ứng dụng khoa học và công nghệ và chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Đẩy mạnh truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan. Tăng cường giáo dục kiến thức về quyền tác giả, quyền liên quan trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác phù hợp với từng cấp học, trình độ đào tạo.

5. Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư, hỗ trợ tài chính cho các hoạt động khuyến khích sáng tạo, khai thác, chuyển giao, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

6. Ưu đãi cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hoạt động thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan; thúc đẩy thực hiện việc chuyển đổi định dạng để tiếp cận cho người khuyết tật theo quy định của pháp luật, tạo điều kiện để người khuyết tật tiếp cận tác phẩm.

Điều 5. Trách nhiệm và nội dung quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan, có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành, chỉ đạo và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Chủ trì, phối hợp thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, Nhà nước và xã hội trong lĩnh vực bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan;

c) Quản lý, khai thác quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý; nhận chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan của các tổ chức, cá nhân cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Chấp thuận việc sử dụng tác phẩm khuyết danh; tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã công bố của tổ chức, cá nhân Việt Nam trong trường hợp không thể tìm được hoặc không xác định được chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan;

đ) Hướng dẫn việc cung cấp, hợp tác, đặt hàng, sử dụng và đảm bảo quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng;

e) Chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và sao chép tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại theo quy định tại Phụ lục Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật;

g) Quản lý hoạt động của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan và tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan;

h) Phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền do tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan xây dựng;

i) Cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan;

k) Lập và quản lý Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan; chứng thực bản quyền;

l) Xuất bản và phát hành Niên giám đăng ký về quyền tác giả, quyền liên quan;

m) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan quản lý, chỉ đạo công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nhân lực về chuyên môn, nghiệp vụ về quyền tác giả, quyền liên quan; khen thưởng về quyền tác giả, quyền liên quan;

n) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật, cơ chế, chính sách về quyền tác giả, quyền liên quan; hướng dẫn nghiệp vụ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về quyền tác giả, quyền liên quan;

o) Tổ chức hoạt động thống kê về quyền tác giả, quyền liên quan và các ngành công nghiệp văn hóa được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan;

p) Tổ chức hoạt động thông tin, truyền thông về quyền tác giả, quyền liên quan và các ngành công nghiệp văn hóa được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan;

q) Quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động giám định về quyền tác giả, quyền liên quan; cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan; Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan;

r) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan;

s) Thực hiện hợp tác quốc tế về quyền tác giả, quyền liên quan; đàm phán, ký kết, gia nhập và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế về quyền tác giả, quyền liên quan; đề xuất xử lý các vấn đề tranh chấp giữa Việt Nam và các quốc gia khác về quyền tác giả, quyền liên quan;

t) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chính phủ giao.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương, có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật, cơ chế, chính sách về quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương. Chỉ đạo công tác nghiên cứu khoa học, hướng dẫn nghiệp vụ, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương;

c) Tổ chức các hoạt động bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương; thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân về quyền tác giả, quyền liên quan; tổ chức thực hiện phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tại địa phương theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

d) Hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tiến hành các thủ tục về quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương;

đ) Thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo, vi phạm các quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương;

e) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

5. Cục Bản quyền tác giả là cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

Chương II

QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Mục 1. QUYỀN TÁC GIẢ

Điều 6. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả

1. Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ:

a) Tác phẩm văn học, khoa học và tác phẩm khác thể hiện dưới dạng chữ viết bao gồm: Tiểu thuyết, truyện vừa, truyện ngắn; bút ký, ký sự, tùy bút, hồi ký; thơ, trường ca; kịch bản; công trình nghiên cứu văn hoá, văn học, nghệ thuật, khoa học và các bài viết khác;

b) Sách giáo khoa là tác phẩm được xuất bản, cụ thể hóa các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông; được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, cho phép sử dụng làm tài liệu dạy học chính thức trong các cơ sở giáo dục phổ thông;

c) Giáo trình là tài liệu giảng dạy, học tập, nghiên cứu chính có nội dung phù hợp với chương trình đào tạo, bồi dưỡng được người đứng đầu cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục

nghề nghiệp duyệt, lựa chọn hoặc được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

d) Tác phẩm thể hiện dưới dạng ký tự khác là tác phẩm thể hiện bằng chữ nổi cho người khiếm thị, ký hiệu tốc ký và các ký hiệu tương tự thay cho chữ viết mà cá nhân, tổ chức tiếp cận có thể hiểu và sao chép được bằng nhiều hình thức khác nhau.

2. Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm thể hiện bằng ngôn ngữ nói và phải được định hình dưới một hình thức vật chất nhất định.

3. Tác phẩm báo chí quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm có nội dung độc lập và cấu tạo hoàn chỉnh, bao gồm các thể loại: Phóng sự, ghi nhanh, tường thuật, phỏng vấn, phản ánh, điều tra, bình luận, xã luận, chuyên luận, ký báo chí và các thể loại báo chí khác nhằm đăng, phát trên báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử hoặc các phương tiện khác.

4. Tác phẩm âm nhạc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm được thể hiện dưới dạng nhạc nốt trong bản nhạc hoặc các ký tự âm nhạc khác không phụ thuộc vào việc trình diễn hay không trình diễn.

5. Tác phẩm sân khấu quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật biểu diễn, bao gồm: Chèo, tuồng, cải lương, múa, múa rối, múa đương đại, ba lê, kịch nói, opera, kịch dân ca, kịch hình thể, nhạc kịch, xiếc, tấu hài, tạp kỹ và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

6. Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự quy định tại điểm e khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm có nội dung, được biểu hiện bằng hình ảnh động liên tiếp hoặc hình ảnh do các thiết bị kỹ thuật, công nghệ tạo ra; có hoặc không có âm thanh và các hiệu ứng khác theo nguyên tắc của ngôn ngữ điện ảnh. Hình ảnh tĩnh được lấy ra từ một tác phẩm điện ảnh là một phần của tác phẩm điện ảnh đó.

Tác phẩm điện ảnh không bao gồm bản ghi hình nhằm mục đích phổ biến tin tức trên dịch vụ phát thanh, truyền hình, không gian mạng; chương trình biểu diễn nghệ thuật, trò chơi điện tử; bản ghi hình về hoạt động của một hoặc nhiều người, mô tả các sự kiện, tình huống hoặc chương trình thực tế.

7. Tác phẩm mỹ thuật quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm được thể hiện bởi đường nét, màu sắc, hình khối, bố cục bao gồm:

- a) Hội họa: Tranh sơn mài, sơn dầu, lụa, bột màu, màu nước, giấy dó và các chất liệu khác;
- b) Đồ họa: Tranh khắc gỗ, khắc kim loại, khắc cao su, khắc thạch cao, in độc bản, in đá, in lưới, tranh cổ động, thiết kế đồ họa và các chất liệu khác;
- c) Điêu khắc: Tượng, tượng đài, phù điêu, đài, khối biểu tượng;
- d) Nghệ thuật sắp đặt và các hình thức thể hiện nghệ thuật đương đại khác.

Tác phẩm hội họa, điêu khắc, nghệ thuật sắp đặt và các hình thức nghệ thuật đương đại khác tồn tại dưới dạng độc bản. Tác phẩm đồ họa có thể được thể hiện tới phiên bản thứ 50, được đánh số thứ tự có chữ ký của tác giả.

8. Tác phẩm mỹ thuật ứng dụng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm được thể hiện bởi đường nét, màu sắc, hình khối, bố cục với tính năng hữu ích, có thể gắn liền với một đồ vật hữu ích, được sản xuất thủ công hoặc công nghiệp bao gồm: Thiết kế đồ họa (hình thức thể hiện của biểu trưng, bộ nhận diện và bao bì sản phẩm; hình thức thể hiện của nhân vật); thiết kế thời trang; thiết kế mang tính mỹ thuật gắn liền với tạo dáng sản phẩm; thiết kế nội thất, trang trí nội thất, ngoại thất mang tính mỹ thuật. Tác phẩm mỹ thuật ứng dụng được thể hiện dưới dạng tạo dáng sản phẩm mang tính mỹ thuật, không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình trong lĩnh vực tương ứng và không bao gồm tạo dáng bên ngoài của sản phẩm bắt buộc phải có để thực hiện chức năng của sản phẩm.

9. Tác phẩm nhiếp ảnh quy định tại điểm h khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm thể hiện hình ảnh thế giới khách quan trên vật liệu bắt sáng hoặc trên phương tiện mà hình ảnh được tạo ra, hay có thể được tạo ra bằng các phương pháp hóa học, điện tử hoặc phương pháp kỹ thuật khác. Tác phẩm nhiếp ảnh có thể có chú thích hoặc không có chú thích.

10. Tác phẩm kiến trúc quy định tại điểm i khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm thuộc loại hình kiến trúc, bao gồm:

- a) Bản vẽ thiết kế kiến trúc về công trình hoặc tổ hợp các công trình, nội thất, phong cảnh;
- b) Công trình kiến trúc.

11. Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, các loại công trình khoa học và kiến trúc.

12. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 14 và khoản 1 Điều 23 của Luật Sở hữu trí tuệ, bao gồm:

a) Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 của Luật Sở hữu trí tuệ là các loại hình nghệ thuật ngôn từ;

b) Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Sở hữu trí tuệ là các loại hình nghệ thuật biểu diễn như chèo, tuồng, cải lương, múa rối, điệu hát, dân ca, làn điệu âm nhạc; điệu múa, dân vũ, vở diễn, trò chơi dân gian, lễ hội dân gian, hội làng, các hình thức nghi lễ dân gian khác.

Điều 7. Tác phẩm phái sinh

Tác phẩm phái sinh quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm được sáng tạo trên cơ sở một hoặc nhiều tác phẩm đã có, bao gồm:

1. Tác phẩm dịch là tác phẩm được thể hiện bằng ngôn ngữ khác với ngôn ngữ của tác phẩm được dịch.

2. Tác phẩm phóng tác là tác phẩm mô phỏng theo nội dung của tác phẩm được phóng tác, có thể được chuyển từ thể loại này sang thể loại khác hoặc sửa đổi trong cùng một thể loại, bao gồm cả sửa đổi bộ cục tác phẩm để làm cho tác phẩm phù hợp với điều kiện khác nhau của việc khai thác, sử dụng.

3. Tác phẩm biên soạn là tác phẩm được soạn ra từ một phần hoặc toàn bộ các tác phẩm đã có theo chủ đề nhất định và có thể có bình luận, đánh giá.

4. Tác phẩm chú giải là tác phẩm được sáng tạo từ việc làm rõ nghĩa và nội dung một số từ, câu hoặc sự kiện, điển tích, địa danh nêu tại tác phẩm được chú giải.

5. Tác phẩm tuyển chọn là tác phẩm được chọn lọc từ các tác phẩm đã có của một hoặc nhiều tác giả theo thời gian hoặc chủ đề nhất định, bao gồm cả tác phẩm tuyển tập, hợp tuyển.

6. Tác phẩm cải biên là tác phẩm được soạn lại, viết lại, chuyển soạn lại hoặc thay đổi hình thức diễn đạt khác với tác phẩm được dùng để cải biên theo mục đích, yêu cầu nhất định trong trường hợp cụ thể.

7. Tác phẩm chuyển thể là tác phẩm được chuyển từ loại hình này sang loại hình khác hoặc tác phẩm được thể hiện bằng thủ pháp nghệ thuật khác với tác phẩm được chuyển thể trong cùng một loại hình.

Điều 8. Đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả

1. Tin tức thời sự thuần túy đưa tin quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật Sở hữu trí tuệ là các thông tin báo chí ngắn hàng ngày, tin vặt, số liệu sự thật, chỉ mang tính chất đưa tin, không có tính sáng tạo.

2. Văn bản hành chính quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm văn bản của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Sở hữu trí tuệ được hiểu như sau:

a) Quy trình là trình tự phải tuân theo để tiến hành công việc;

b) Hệ thống là tập hợp nhiều yếu tố, đơn vị cùng loại hoặc cùng chức năng, có quan hệ hoặc liên hệ với nhau chặt chẽ, làm thành một thể thống nhất;

c) Phương pháp là cách thức nghiên cứu, nhìn nhận các hiện tượng của tự nhiên và đời sống xã hội;

d) Khái niệm là ý nghĩ phản ánh ở dạng khái quát các sự vật và hiện tượng của hiện thực và những mối liên hệ giữa chúng;

đ) Nguyên lý là định luật cơ bản có tính chất tổng quát, chi phối một loạt hiện tượng, là những ý tưởng hoặc lý thuyết ban đầu quan trọng và được coi là xuất phát điểm cho việc xây dựng những lý thuyết khác.

Điều 9. Quyền tác giả đối với bài giảng, bài phát biểu, bài nói khác

Trong trường hợp tác giả tự thực hiện việc định hình bài giảng, bài phát biểu, bài nói khác dưới hình thức bản ghi âm, ghi hình, thì tác giả được hưởng quyền tác giả đối với bài giảng, bài phát biểu, bài nói khác, đồng thời là chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 10. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh

1. Những người quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Sở hữu trí tuệ có quyền đứng tên trên tác phẩm điện ảnh, được nêu tên khi tác phẩm điện ảnh được công bố, sử dụng. Trường hợp bắt buộc do cách thức sử dụng tác phẩm điện ảnh thì có thể không nêu tên toàn bộ diễn viên điện ảnh và người thực hiện các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm điện ảnh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Trường hợp thỏa thuận về việc đặt tên, sửa đổi tác phẩm điện ảnh theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật Sở hữu trí tuệ, biên kịch, đạo diễn không được lợi dụng quyền nhân thân của mình ngăn cản việc đặt tên, sửa đổi tác phẩm phù hợp với các điều kiện về sáng tạo, khai thác, sử dụng tác phẩm điện ảnh.

Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với kịch bản, tác phẩm âm nhạc được sử dụng trong tác phẩm điện ảnh chỉ có thể cấm hành vi xuyên tạc kịch bản, tác phẩm âm nhạc hoặc sửa đổi, cắt xén kịch bản, tác phẩm âm nhạc gây phương hại đến danh dự, uy tín của họ.

3. Quyền cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc cho thuê để khai thác, sử dụng có thời hạn.

Điều 11. Quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc

1. Tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ và các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ; chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Tác giả và tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sáng tạo tác phẩm kiến trúc có thể thỏa thuận về việc sửa chữa tác phẩm kiến trúc.

Điều 12. Quyền tác giả đối với chương trình máy tính

1. Tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ và các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ.

2. Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ; chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp bản sao chương trình máy tính được sửa lỗi trên bản sao chương trình máy tính đó trong trường hợp cần thiết cho việc sử dụng.

4. Quyền cho thuê chương trình máy tính quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc cho thuê để khai thác, sử dụng có thời hạn.

5. Quyền cho thuê đối với chương trình máy tính không áp dụng trong trường hợp chương trình máy tính đó không phải là đối tượng chủ yếu để cho thuê quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ như chương trình máy tính gắn với việc vận hành bình thường các loại phương tiện giao thông hoặc các máy móc, thiết bị kỹ thuật khác.

Điều 13. Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Sở hữu trí tuệ được bảo hộ không phụ thuộc vào việc định hình.

2. Sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc sưu tầm, nghiên cứu, biểu diễn, giới thiệu giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.

3. Dẫn chiếu xuất xứ loại hình tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc chỉ ra nguồn gốc, địa danh của cộng đồng cư dân nơi tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian được hình thành.

Điều 14. Quyền nhân thân

1. Quyền đặt tên cho tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ không áp dụng đối với tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Việc đặt tên cho tác phẩm không được vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Sở hữu trí tuệ và pháp luật khác có liên quan.

2. Quyền được nêu tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ áp dụng cả khi tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh. Khi công bố, sử dụng tác phẩm phái sinh phải nêu tên thật hoặc bút danh của tác giả của tác phẩm được dùng làm tác phẩm phái sinh.

3. Quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc phát hành bản sao tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào với số lượng hợp lý đủ để công chúng tiếp cận được tùy theo bản chất của tác phẩm, do tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện hoặc do cá nhân, tổ chức khác thực hiện với sự đồng ý của tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả.

Điều 15. Quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng

Quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các bản ghi âm, ghi hình hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào tại địa điểm mà công chúng có thể tiếp cận được nhưng công chúng không thể tự do lựa chọn thời gian và từng phần tác phẩm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ được hiểu như sau:

1. Đối với tác phẩm thể hiện bằng ngôn ngữ, tác phẩm thể hiện dưới dạng chữ viết quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ: Là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc thuyết trình, trình bày làm cho công chúng tiếp cận, cảm nhận được tác phẩm bằng thính giác nhưng công chúng không thể tự do lựa chọn thời gian và từng phần tác phẩm, bao gồm cả việc cảm nhận từ bên ngoài không gian nơi đang diễn ra việc thuyết trình, trình bày qua màn hình, loa hoặc thiết bị kỹ thuật tương tự.

2. Đối với tác phẩm âm nhạc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ: Là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc biểu diễn làm cho công chúng tiếp cận, cảm nhận được tác phẩm bằng thính giác hoặc trình bày tác phẩm trên sân khấu cho công chúng nhưng công chúng không thể tự do lựa chọn thời gian và từng phần tác phẩm, bao gồm cả việc cảm nhận từ bên ngoài không gian nơi đang diễn ra việc biểu diễn qua màn hình, loa hoặc thiết bị kỹ thuật tương tự.

3. Đối với tác phẩm điện ảnh quy định tại điểm e khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ: Là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc trình chiếu làm cho công chúng tiếp cận, cảm nhận được tác phẩm điện ảnh thông qua các phương tiện kỹ thuật nhưng công chúng không thể tự do lựa chọn thời gian và từng phần tác phẩm.

4. Đối với tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh quy định tại các điểm g và h khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ: Là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc triển lãm, trưng bày, trình chiếu để công chúng xem bản gốc hoặc bản sao của tác phẩm.

Điều 16. Quyền của đồng tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả

1. Các đồng tác giả đồng thời là đồng chủ sở hữu quyền tác giả thỏa thuận về việc thực hiện quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 12a của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Các đồng tác giả không đồng thời là đồng chủ sở hữu quyền tác giả thì các đồng tác giả thỏa thuận về việc thực hiện quyền nhân thân, các đồng chủ sở hữu quyền tác giả thỏa thuận về việc thực hiện quyền tài sản đối với tác phẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 45 và khoản 3 Điều 47 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Các đồng tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả không được phản đối việc cho phép khai thác, sử dụng tác phẩm theo cách thông thường và vì lợi ích chung.

4. Đồng chủ sở hữu quyền tác giả có thể tuyên bố bằng văn bản về việc từ bỏ quyền của mình đối với tác phẩm quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ và thông báo cho các đồng chủ sở hữu quyền tác giả khác biết. Quyền của đồng chủ sở hữu quyền tác giả đã tuyên bố từ bỏ được tự động chuyển giao cho các đồng chủ sở hữu quyền tác giả khác.

Điều 17. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm di cao

Thời hạn bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm di cao thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 18. Chủ sở hữu quyền tác giả

Chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại Điều 36 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam.
2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định tại Việt Nam.
3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam.
4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Mục 2. QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 19. Quyền của người biểu diễn

1. Quyền sao chép trực tiếp cuộc biểu diễn đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 của Luật Sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc tạo ra các bản sao khác từ bản ghi âm, ghi hình đó.

2. Quyền sao chép gián tiếp cuộc biểu diễn đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 của Luật Sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc tạo ra các bản sao khác không từ bản ghi âm, ghi hình đó như việc sao chép từ chương trình phát sóng, mạng thông tin điện tử, mạng viễn thông, mạng Internet và các hình thức tương tự khác.

3. Quyền truyền đạt đến công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 29 của Luật Sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc phổ biến cuộc biểu diễn chưa được định hình đến công chúng bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào ngoài phát sóng.

Điều 20. Sử dụng chương trình phát sóng

1. Chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 44 của Luật Sở hữu trí tuệ là tổ chức phát sóng đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để phát sóng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Khi sử dụng các tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình để sản xuất chương trình phát sóng, tổ chức phát sóng phải thực hiện nghĩa vụ với chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng chương trình phát sóng của tổ chức phát sóng khác theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 31 của Luật Sở hữu trí tuệ để tái phát sóng hoặc truyền qua cáp, trên mạng thông tin điện tử, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc bất kỳ phương tiện

kỹ thuật nào khác thực hiện theo thỏa thuận và các quy định pháp luật liên quan. Việc sửa đổi, cắt xén, bổ sung chương trình phát sóng của tổ chức phát sóng khác để tái phát sóng hoặc truyền qua cáp, trên mạng thông tin điện tử, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác phải có sự thỏa thuận với chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng.

Mục 3. CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN, SỬ DỤNG TÁC PHẨM, CUỘC BIỂU DIỄN, BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH, CHƯƠNG TRÌNH PHÁT SÓNG TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 21. Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Điều 47 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm cho phép tổ chức, cá nhân độc quyền hoặc cùng sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 19, khoản 1 Điều 20, khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật Sở hữu trí tuệ theo các điều kiện về thời gian, không gian, phạm vi sử dụng.

Điều 22. Sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ phải tôn trọng quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2, 4 Điều 19 và khoản 2 Điều 29 của Luật Sở hữu trí tuệ và thực hiện các nghĩa vụ đối với quyền tài sản như sau:

a) Phải xin phép sử dụng và trả tiền bản quyền đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19, khoản 1 Điều 20, khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Không phải xin phép sử dụng nhưng phải trả tiền bản quyền đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Không phải xin phép sử dụng và không phải trả tiền bản quyền đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20, khoản 1 Điều 25, Điều 25a, khoản 5 Điều 29, khoản 3 Điều 30, khoản 3 Điều 31 và khoản 1 Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này với cơ quan sau đây:

a) Cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu để sáng tạo tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Tổ chức, cá nhân xin phép sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

a) Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Thành phần hồ sơ:

Tờ khai đề nghị chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan (theo Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

Kế hoạch sử dụng;

Bản sao chứng từ nộp chi phí thực hiện chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan (trường hợp nộp chi phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản);

Văn bản ủy quyền (có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự) trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền.

c) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này gửi thông báo nộp tiền bản quyền kèm theo bản dự tính tiền bản quyền đến tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ;

d) Tổ chức, cá nhân nhận được thông báo phải nộp tiền bản quyền theo bản dự tính tiền bản quyền trong thời hạn 5 ngày làm việc (có bản sao chứng từ nộp tiền bản quyền);

đ) Sau khi nhận được tiền bản quyền, trong thời hạn 5 ngày làm việc, cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này ban hành văn bản chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan;

e) Tổ chức, cá nhân được chấp thuận sử dụng chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng theo hồ sơ đã được chấp thuận;

g) Trường hợp từ chối hồ sơ đề nghị chấp thuận việc sử dụng:

Hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại điểm b khoản này;

Hết thời hạn quy định tại điểm d khoản này mà tổ chức, cá nhân không nộp tiền bản quyền theo thông báo.

4. Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm nhận chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan của tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khi phát hiện các hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 1 Điều này có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không thể tìm được hoặc không xác định được chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan: Là tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã công bố nhưng không có thông tin về tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc có thông tin về tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan là tổ chức, cá nhân Việt Nam nhưng không thể tìm được hoặc không liên hệ được;

b) Tác phẩm khuyết danh: Là tác phẩm không hoặc chưa có tên tác giả (tên khai sinh hoặc bút danh) trên tác phẩm khi công bố.

Tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan quy định tại điểm a và điểm b khoản này sau đây gọi là “chủ thể quyền”.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sau khi đã nỗ lực tìm kiếm chủ thể quyền mà không thể tìm được hoặc không liên hệ được.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan (theo Mẫu số 02 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Kế hoạch sử dụng;

c) Tài liệu chứng minh đã nỗ lực tìm kiếm theo quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm:

Tài liệu chứng minh đã tìm kiếm thông tin về chủ thể quyền tại Niên giám đăng ký về quyền tác giả, quyền liên quan trên trang thông tin điện tử về quyền tác giả, quyền liên quan;

Văn bản về việc tìm kiếm chủ thể quyền gửi đến tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan trong cùng lĩnh vực với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có nhu cầu sử dụng và đã qua 30 ngày kể từ ngày gửi mà không nhận được trả lời hoặc được trả lời là không biết thông tin về chủ thể quyền.

Trường hợp không có tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan trong cùng lĩnh vực thì gửi văn bản đến ít nhất 02 tổ chức, cá nhân đã hoặc đang sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đó (nếu có);

Tài liệu chứng minh đã sử dụng thiết bị tìm kiếm thông tin chủ thể quyền trên mạng viễn thông và mạng Internet.

d) Bản sao chứng từ nộp chi phí thực hiện chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan (trường hợp nộp chi phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản);

đ) Văn bản ủy quyền (có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự) trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền.

4. Sau 20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện như sau:

a) Đăng tải công khai nội dung đề nghị trên trang thông tin điện tử về quyền tác giả, quyền liên quan để tiếp tục thông báo tìm kiếm và nhận thông tin về chủ thể quyền;

b) Trường hợp chủ thể quyền hoặc người được ủy quyền (nếu có) phản đối nội dung đề nghị này thì phải gửi văn bản phản đối kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh là chủ thể quyền tới cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này. Các tài liệu, chứng cứ chứng minh bao gồm:

Chứng cứ chứng minh chủ thể quyền theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 77 của Nghị định này;

Bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự đối với hợp đồng sáng tạo, chuyển nhượng, tặng cho, mua bán, góp vốn, chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan; văn bản về việc giao nhiệm vụ, thừa kế, kế thừa hoặc văn bản tương tự trong trường hợp chủ thể quyền là người được chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan, được thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật;

Văn bản ủy quyền (có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự) trong trường hợp người phản đối là người được ủy quyền.

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng tải theo quy định tại điểm a khoản này, chủ thể quyền hoặc người được ủy quyền (nếu có) không gửi văn bản phản đối thì được coi là đã từ bỏ cơ hội phản đối.

5. Hết thời hạn quy định tại điểm c khoản 4 Điều này, cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này xem xét hồ sơ và thông báo kết quả theo các trường hợp sau:

a) Trường hợp nhận được văn bản phản đối và xác định được chủ thể quyền theo quy định về giả định quyền tác giả, quyền liên quan và quy định khác của pháp luật có liên quan, trong thời hạn 30 ngày, cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này thông báo kết quả bằng văn bản cho chủ thể quyền và tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ để các bên trực tiếp thỏa thuận về việc sử dụng theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp không nhận được văn bản phản đối hoặc nhận được văn bản phản đối nhưng không xác định được chủ thể quyền theo quy định về giả định quyền tác giả, quyền liên quan và quy định khác của pháp luật có liên quan và không thuộc trường hợp từ chối hồ sơ theo quy định tại các điểm a và c khoản 7 Điều này, trong thời hạn 30 ngày, cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này gửi thông báo nộp tiền bản quyền kèm theo bản dự tính tiền bản quyền đến tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nhận được thông báo phải nộp tiền bản quyền theo bản dự tính tiền bản quyền trong thời hạn 5 ngày làm việc (có bản sao chứng từ nộp tiền bản quyền);

c) Sau khi nhận được tiền bản quyền theo điểm b khoản này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này ban hành văn bản chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan đồng thời công khai kết quả trên trang thông tin điện tử về quyền tác giả, quyền liên quan.

Việc sử dụng được chấp thuận phải là sử dụng có thời hạn và có thể được xem xét gia hạn khi có văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.

6. Tổ chức, cá nhân được chấp thuận hồ sơ phải nộp tiền bản quyền và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng theo hồ sơ đã được chấp thuận.

7. Trường hợp từ chối hồ sơ xin chấp thuận việc sử dụng:

a) Hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Xác định được chủ thể quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

c) Chủ thể quyền trước khi không tìm được hoặc không liên hệ được đã tuyên bố không cho phép sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng của mình;

d) Hết thời hạn quy định tại điểm b khoản 5 Điều này mà tổ chức, cá nhân không nộp tiền bản quyền theo thông báo.

8. Trách nhiệm quản lý tiền bản quyền:

a) Cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm thu tiền bản quyền theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này và phải mở một tài khoản tiền bản quyền chung cho các chủ thể quyền không thể tìm thấy hoặc không liên hệ được;

b) Trường hợp tìm thấy và liên hệ được chủ thể quyền đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được chấp thuận sử dụng theo quy định của pháp luật thì cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này yêu cầu ngừng việc sử dụng và chuyển khoản tiền bản quyền thu được cho chủ thể quyền sau khi trừ chi phí quản lý, tìm kiếm theo quy định của pháp luật;

c) Sau thời hạn 5 năm kể từ khi đăng tải trên trang thông tin điện tử về quyền tác giả, quyền liên quan mà vẫn không thể tìm thấy hoặc không liên hệ được với chủ thể quyền, khoản tiền bản quyền đã thu được sử dụng vào các hoạt động khuyến khích sáng tạo, tuyên truyền và đẩy mạnh thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật sau khi trừ chi phí quản lý, tìm kiếm theo quy định của pháp luật.

9. Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khi phát hiện các hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Điều này có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về công chúng

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về công chúng quy định tại Điều 43 của Luật Sở hữu trí tuệ phải tôn trọng quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 và khoản 2 Điều 29 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan khi phát hiện các hành vi xâm phạm quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 và khoản 2 Điều 29 của Luật Sở hữu trí tuệ đối với các tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã kết thúc thời hạn bảo hộ thì có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai; có quyền khiếu nại, tố cáo, yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ các quyền nhân thân đối với những tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng của hội viên đã kết thúc thời hạn bảo hộ.

Chương III

GIỚI HẠN, NGOẠI LỆ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Mục 1. NGOẠI LỆ KHÔNG XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ, NGOẠI LỆ KHÔNG XÂM PHẠM QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 25. Sao chép hợp lý một phần tác phẩm bằng thiết bị sao chép

1. Sao chép hợp lý một phần tác phẩm bằng thiết bị sao chép để nghiên cứu khoa học, học tập của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại quy định tại các điểm b và e khoản 1 Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ là hành vi sao chép hợp lý không quá một bản một phần tác phẩm.

2. Thiết bị sao chép quy định tại các điểm a, b và e khoản 1 Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ là thiết bị có chức năng sao chép với toàn bộ hoặc một phần linh kiện liên quan được tự động hóa trên cơ sở có hoặc không có trả tiền dịch vụ bởi bất kỳ ai không thuộc về tổ chức sở hữu, chiếm hữu hoặc khai thác thương mại thiết bị đó.

3. Đối với tác phẩm được thể hiện dưới dạng chữ viết, hành vi sao chép hợp lý quy định tại khoản 1 Điều này là hành vi sao chép bằng cách photocopy, chụp ảnh hoặc hình thức tương tự khác tối đa không quá 10% tổng số trang hoặc tổng đơn vị lưu trữ (bytes), tổng số từ của ấn bản, độ dài nội dung của ấn bản đối với tác phẩm được cung cấp dưới dạng ấn bản điện tử không chia trang.

Hành vi sao chép hợp lý bằng thiết bị sao chép quy định tại khoản này phải là hành vi độc lập với từng tổ chức, cá nhân thực hiện và nếu có sự lặp lại thì đó là các trường hợp riêng lẻ không liên quan đến nhau trên cùng một tác phẩm.

4. Tổ chức, cá nhân sao chép tác phẩm được thể hiện dưới dạng chữ viết với tỷ lệ phần trăm nhiều hơn mức quy định tại khoản 3 Điều này phải được sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả và trả tiền bản quyền, quyền lợi vật chất khác (nếu có) cho chủ sở hữu quyền tác giả.

Điều 26. Sử dụng hợp lý tác phẩm

1. Sử dụng hợp lý tác phẩm để minh họa trong bài giảng, cuộc biểu diễn chưa được định hình nhằm mục đích giảng dạy quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Việc sử dụng tác phẩm để minh họa trong bài giảng, cuộc biểu diễn chưa được định hình phải bảo đảm chỉ sử dụng trong phạm vi buổi học của cơ sở giáo dục và chỉ người học, người dạy trong buổi học đó có thể tiếp cận tác phẩm.

Trường hợp sử dụng tác phẩm trong đề thi, đáp án kiểm tra kiến thức, kỹ năng trong hệ thống giáo dục quốc dân thì có thể sử dụng theo mức độ cần thiết;

b) Việc sử dụng tác phẩm không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

2. Sử dụng hợp lý tác phẩm để minh họa trong ấn phẩm, cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng nhằm mục đích giảng dạy quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ phải trong phạm vi cơ sở giáo dục và áp dụng tương tự các điều kiện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định này.

Điều 27. Sử dụng tác phẩm trong hoạt động công vụ của cơ quan nhà nước

Sử dụng tác phẩm trong hoạt động công vụ của cơ quan nhà nước quy định tại điểm d khoản 1 Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc cán bộ, công chức sao chép, chuyển thể, triển lãm hoặc trưng bày tác phẩm để thực hiện hoạt động công vụ của cơ quan nhà nước theo quy định của Luật Cán bộ, công chức.

Điều 28. Trích dẫn hợp lý tác phẩm

Trích dẫn hợp lý tác phẩm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Phần trích dẫn chỉ nhằm mục đích giới thiệu, bình luận hoặc làm sáng tỏ vấn đề được đề cập trong tác phẩm của mình.

2. Phần trích dẫn từ tác phẩm được sử dụng để trích dẫn không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm được sử dụng để trích dẫn; phù hợp với tính chất, đặc điểm của loại hình tác phẩm được sử dụng để trích dẫn.

3. Việc trích dẫn phải kèm theo chỉ dẫn về nguồn gốc tác phẩm và tên tác giả, nếu tên tác giả được nêu trên tác phẩm sử dụng để trích dẫn.

Điều 29. Sử dụng tác phẩm trong hoạt động thư viện không nhằm mục đích thương mại

1. Sao chép tác phẩm lưu trữ trong thư viện quy định tại điểm e khoản 1 Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc sao chép không quá ba bản để bảo quản, với điều kiện các bản sao này phải được đánh dấu là bản sao lưu trữ và giới hạn đối tượng tiếp cận theo quy định của pháp luật về thư viện, lưu trữ.

2. Sao chép hợp lý một phần tác phẩm bằng thiết bị sao chép cho người khác phục vụ nghiên cứu, học tập quy định tại điểm e khoản 1 Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này và phải bao gồm thông tin về quyền tác giả xuất hiện trên bản sao được sao chép theo quy định của pháp luật hoặc bao gồm chú thích rõ ràng về việc tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả nếu không có thông tin nào về quyền tác giả được tìm thấy trên bản sao được sao chép.

3. Sao chép hoặc truyền tác phẩm được lưu giữ để sử dụng liên thông thư viện thông qua mạng máy tính quy định tại điểm e khoản 1 Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ phải áp dụng các biện pháp để ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền tác giả và không được cung cấp cho công chúng bản sao tác phẩm dưới dạng kỹ thuật số bên ngoài khuôn viên của thư viện sử dụng hợp pháp bản sao đó.

4. Thiết bị sao chép đặt trong khuôn viên thư viện phải kèm theo thông báo về việc tạo bản sao phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quyền tác giả.

Điều 30. Ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả dành cho người khuyết tật

1. Người khuyết tật quy định tại điểm m khoản 1 Điều 25, Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ và tại Điều này bao gồm:

a) Người khuyết tật nhìn;

b) Người khuyết tật không có khả năng đọc chữ in và người khuyết tật khác không có khả năng tiếp cận tác phẩm để đọc theo cách thông thường, được hiểu là: Người đang trong tình trạng giảm hoặc mất khả năng nhận thức hoặc khả năng đọc mà không thể cải thiện được dẫn đến không thể đọc tác phẩm in như một người bình thường hoặc người khuyết tật đang trong tình trạng không thể cầm nắm, thao tác trên một cuốn sách hoặc tác phẩm in tương tự hay không thể di chuyển mắt để đọc ở mức độ bình thường.

2. Bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận quy định tại Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ là bản sao tác phẩm được thể hiện bằng chữ nổi, ghi âm, chuyển đổi kỹ thuật số, hình ảnh thành lời nói, ngôn ngữ ký hiệu đi kèm hoặc bằng định dạng hay phương thức khác bảo đảm người khuyết tật tiếp cận tác phẩm thuận lợi.

3. Tổ chức đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ là tổ chức phi lợi nhuận, cơ quan nhà nước có hoạt động hoặc chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ cho người khuyết tật trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, tiếp cận thông tin và đọc thích nghi theo phương pháp và cách thức phù hợp, bao gồm các tổ chức sau đây:

a) Quỹ trợ giúp người khuyết tật quy định tại Luật Người khuyết tật;

b) Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập quy định tại Luật Người khuyết tật;

c) Cơ sở chăm sóc người khuyết tật bao gồm cơ sở dịch vụ hỗ trợ người khuyết tật, trung tâm hỗ trợ người khuyết tật sống độc lập và cơ sở chăm sóc người khuyết tật khác quy định tại Luật Người khuyết tật;

d) Tổ chức của người khuyết tật, tổ chức vì người khuyết tật quy định tại Luật Người khuyết tật;

đ) Trường dành cho người khuyết tật quy định tại Luật Giáo dục;

e) Thư viện có phục vụ người khuyết tật quy định tại Luật Thư viện;

g) Các tổ chức khác đáp ứng điều kiện nêu trên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

4. Chấp thuận các tổ chức theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều này:

a) Tổ chức không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 3 Điều này có nhu cầu sao chép, phân phối, biểu diễn, truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao để tiếp cận theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ thì nộp hồ sơ đến cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kèm theo các tài liệu liên quan.

Sau 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra quyết định chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận cho tổ chức áp dụng ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả dành cho người khuyết tật;

b) Hình thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Thành phần hồ sơ bao gồm:

Tờ khai đề nghị chấp thuận áp dụng ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả cho người khuyết tật (theo Mẫu số 03 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

Kế hoạch sử dụng;

Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hoặc quyết định thành lập của tổ chức và tài liệu khác chứng minh đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Tổ chức được chấp thuận không được chuyển nhượng quyền đã được chấp thuận cho tổ chức, cá nhân khác.

5. Tổ chức quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

a) Bảo đảm bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận của tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Thông báo cho cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch danh mục bản sao tác phẩm dưới định dạng dễ tiếp cận của tổ chức và công khai danh mục này trên trang thông tin điện tử của tổ chức nếu tổ chức có trang thông tin điện tử;

c) Bảo đảm tôn trọng quyền riêng tư của người khuyết tật trên cơ sở bình đẳng với những người khác;

d) Báo cáo hằng năm cho cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc thực hiện các hoạt động theo quy định tại Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ; chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Tổ chức tương ứng theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên quy định tại các khoản 3 và 5 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ là các tổ chức được các quốc gia thành viên điều ước cho phép.

Điều 31. Sao chép hợp lý một phần cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng

Việc sao chép hợp lý một phần cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng để giảng dạy trực tiếp của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Việc sao chép phải bảo đảm chỉ sử dụng trong phạm vi buổi học của cơ sở giáo dục và chỉ người học, người dạy trong buổi học đó có thể tiếp cận đối với phần cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sao chép.

Trường hợp sử dụng trong đề thi, đáp án kiểm tra kiến thức, kỹ năng trong hệ thống giáo dục quốc dân thì có thể sử dụng theo mức độ cần thiết.

2. Việc sao chép không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu quyền liên quan.

3. Quy định này không áp dụng trong trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được công bố để giảng dạy.

Điều 32. Trích dẫn hợp lý cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng

1. Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc sử dụng các trích đoạn nhằm mục đích thuần túy đưa tin.

2. Việc trích dẫn hợp lý quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Phần trích dẫn chỉ nhằm mục đích giới thiệu, bình luận hoặc làm sáng tỏ vấn đề trong việc cung cấp thông tin;

b) Phần trích dẫn từ cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan của cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sử dụng để trích dẫn; phù hợp với tính chất, đặc điểm của cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sử dụng để trích dẫn.

Điều 33. Bản sao tạm thời

Bản sao tạm thời quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ là bản định hình có thời hạn, do tổ chức phát sóng thực hiện bằng các phương tiện, thiết bị của mình, nhằm phục vụ cho buổi phát sóng ngay sau đó của chính tổ chức phát sóng. Trong trường hợp đặc biệt thì bản sao đó được lưu trữ tại trung tâm lưu trữ chính thức.

Mục 2. GIỚI HẠN QUYỀN TÁC GIẢ, GIỚI HẠN QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 34. Sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình trong trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan

1. Sử dụng tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép định hình trên bản ghi âm, ghi hình công bố nhằm mục đích thương mại trong hoạt động kinh doanh, thương mại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 của Luật Sở hữu trí tuệ; bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại trong hoạt động kinh doanh, thương mại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để sử dụng tại nhà hàng, quán cà phê, khách sạn, cửa hàng, siêu thị; khu vui chơi, giải trí, trung tâm thương mại; câu lạc bộ thể dục, chăm sóc sức khỏe - thẩm mỹ; cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke; quán bar, vũ trường; trong hoạt động hàng không, giao thông công cộng và các hoạt động kinh doanh, thương mại có bản chất tương tự.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình theo quy định tại khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ có nghĩa vụ liên lạc trực tiếp với chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình hoặc tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan về việc khai thác, sử dụng, cung cấp danh mục, thời lượng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã sử dụng và trả tiền bản quyền theo quy định của pháp luật.

Trường hợp không tìm thấy hoặc không liên lạc được với chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình thì tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình thực hiện nghĩa vụ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 6 Điều 23 của Nghị định này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp tục tìm kiếm, quản lý theo quy định tại khoản 8 Điều 23 của Nghị định này.

3. Tỷ lệ phân chia tiền bản quyền trong trường hợp bản ghi âm, ghi hình được sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ thực hiện theo thỏa thuận của chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình đó. Trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện phân chia theo tỷ lệ như sau: Chủ sở hữu quyền tác giả hưởng 50%, người biểu diễn hưởng 25%, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình hưởng 25% trên tổng số tiền bản quyền thu được.

Điều 35. Trả tiền bản quyền trong trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu

quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình theo thỏa thuận kể từ khi sử dụng; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì phải trả tiền bản quyền theo biểu mức quy định tại Phụ lục I của Nghị định này hoặc khởi kiện tại tòa án theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo và không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình theo biểu mức quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.

3. Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này lấy một năm dương lịch làm thời gian quyết toán việc trả tiền bản quyền. Sau 90 ngày kể từ ngày hết năm tài chính mà tổ chức phát sóng không trả tiền bản quyền theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này thì phải dừng việc tiếp tục sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình.

Quy định tại khoản này không áp dụng trong trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại trong hoạt động kinh doanh, thương mại quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ và khoản 1 Điều 34 của Nghị định này không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình theo thỏa thuận kể từ khi sử dụng; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì phải trả tiền bản quyền theo biểu mức quy định tại Phụ lục II của Nghị định này hoặc khởi kiện tại tòa án theo quy định của pháp luật. Trường hợp không trả tiền bản quyền trong thời hạn 90 ngày kể từ khi sử dụng thì phải dừng việc tiếp tục sử dụng.

Điều 36. Khai thác, sử dụng quyền dịch các tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có nhu cầu dịch sang tiếng Việt tác phẩm đã được phân phối hoặc truyền đạt đến công chúng một cách hợp pháp để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại phải nộp hồ sơ bao gồm tờ khai đề nghị chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại trực tiếp đến cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kèm theo các bằng chứng về việc tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trước đó đã xin phép chủ sở hữu quyền tác giả về việc dịch tác phẩm sang tiếng Việt nhưng yêu cầu của họ đã bị từ chối hoặc không thể đạt được thỏa thuận hoặc bằng mọi biện pháp không thể tìm thấy chủ sở hữu quyền tác giả và phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Chủ sở hữu quyền tác giả đã không dịch hoặc không cho phép bất kỳ tổ chức, cá nhân nào dịch tác phẩm sang tiếng Việt để xuất bản trong vòng 3 năm sau lần xuất bản đầu tiên của tác phẩm;

b) Chủ sở hữu quyền tác giả đã xuất bản bản dịch tiếng Việt nhưng sau 3 năm kể từ lần xuất bản cuối cùng của bản dịch, không còn ấn bản nào trên thị trường.

2. Trình tự, hình thức thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Sau 20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quy định tại điểm a khoản này gửi thông báo cho chủ sở hữu quyền tác giả và đăng trên trang thông tin điện tử về quyền tác giả, quyền liên quan về việc tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại;

c) Sau ít nhất 6 tháng kể từ ngày đăng thông báo theo điểm b khoản này, cơ quan quy định tại điểm a khoản này gửi thông báo nộp tiền bản quyền kèm theo bản dự tính tiền bản quyền đến tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ;

d) Tổ chức, cá nhân nhận được thông báo phải nộp tiền bản quyền theo bản dự tính tiền bản quyền trong thời hạn 5 ngày làm việc (có bản sao chứng từ nộp tiền bản quyền);

đ) Sau khi nhận được tiền bản quyền, trong thời hạn 5 ngày làm việc, cơ quan quy định tại điểm a khoản này ban hành văn bản chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại;

e) Cơ quan quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm chuyển tiền bản quyền đã nhận cho chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp không tìm thấy chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 23 của Nghị định này.

3. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại (theo Mẫu số 04 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Kế hoạch sử dụng;

c) Tài liệu chứng minh đã nỗ lực xin phép chủ sở hữu quyền tác giả về việc dịch tác phẩm sang tiếng Việt nhưng yêu cầu của họ đã bị từ chối hoặc không thể đạt được thỏa thuận hoặc đã nỗ lực tìm kiếm chủ sở hữu quyền tác giả;

d) Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều này;

đ) Bản sao chứng từ nộp chi phí thực hiện chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại (trường hợp nộp chi phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản);

e) Văn bản ủy quyền (có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự) trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền.

4. Tổ chức, cá nhân được chấp thuận chỉ có quyền dịch và xuất bản bản dịch được chấp thuận và không được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác.

Cơ quan quy định tại điểm a khoản 2 Điều này không được cho phép bất kỳ tổ chức, cá nhân nào khác dịch sang tiếng Việt từ cùng một tác phẩm được chấp thuận việc dịch nêu trên trong trường hợp thời gian trong văn bản chấp thuận chưa hết hạn hoặc đã hết hạn trong thời gian chưa quá 6 tháng.

5. Trường hợp chủ sở hữu quyền tác giả đã xuất bản bản dịch tiếng Việt có nội dung giống với nội dung của tài liệu in là đối tượng của văn bản chấp thuận theo Điều này và đã phân phối tài liệu in với giá thích hợp tại Việt Nam, cơ quan quy định tại điểm a khoản 2 Điều này ra quyết định thu hồi văn bản chấp thuận đã ban hành. Các bản sao của tài liệu in đã được thực hiện hoặc xuất bản trước khi có quyết định thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể được phân phối cho đến hết.

6. Tổ chức, cá nhân được chấp thuận không được xuất khẩu các bản sao của tài liệu in của bản dịch hoặc xuất bản đã được chấp thuận bằng tiếng Việt, trừ những trường hợp sau:

a) Tổ chức, cá nhân nhận ở nước ngoài là công dân Việt Nam;

b) Tài liệu được in ra phục vụ cho mục đích giảng dạy hoặc nghiên cứu;

c) Việc phân phối tài liệu in không nhằm mục đích thương mại;

d) Quốc gia mà tài liệu in được phân phối cho phép Việt Nam phân phối hoặc phân phối tài liệu in đến hoặc trong quốc gia đó.

Điều 37. Khai thác, sử dụng quyền sao chép để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có nhu cầu sao chép tác phẩm đã được phân phối hoặc truyền đạt đến công chúng một cách hợp pháp để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại phải nộp hồ sơ bao gồm tờ khai đề nghị chấp thuận việc sao chép tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại trực tiếp đến cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kèm theo các bằng chứng về việc tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trước đó đã xin phép chủ sở hữu quyền tác giả về việc sao chép tác phẩm, nhưng yêu cầu của họ đã bị từ chối hoặc không thể đạt được thỏa thuận và phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Chủ sở hữu quyền tác giả không phát hành tới công chúng ở Việt Nam trong thời hạn 5 năm kể từ khi xuất bản tác phẩm lần đầu tiên hoặc không phát hành tới công chúng ở Việt Nam trong thời hạn 3 năm đối với tác phẩm khoa học tự nhiên, khoa học vật lý, toán học, công nghệ

hoặc không phát hành tới công chúng ở Việt Nam trong thời hạn 7 năm đối với tác phẩm tiểu thuyết, thơ, kịch, âm nhạc hoặc nghệ thuật;

b) Chủ sở hữu quyền tác giả đã phát hành bản sao nhưng sau thời hạn tại điểm a khoản này đã không còn ấn bản nào của tác phẩm trên thị trường.

2. Việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này phải tuân thủ các điều kiện sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ chứng minh đã yêu cầu và đã bị chủ sở hữu quyền tác giả từ chối cho phép sao chép và xuất bản tác phẩm đó hoặc tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ bằng mọi biện pháp không thể tìm thấy chủ sở hữu quyền tác giả;

b) Khi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ không thể tìm thấy chủ sở hữu quyền tác giả, tổ chức, cá nhân đã gửi một bản sao yêu cầu của mình về sự ủy quyền qua đường bưu điện đến nhà xuất bản có tên trên tác phẩm không ít hơn 3 tháng trước khi nộp hồ sơ;

c) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ có đủ năng lực để sao chép và xuất bản một bản sao chính xác của tác phẩm và có đủ phương tiện kỹ thuật để trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả;

d) Tên tác giả và tên ấn bản cụ thể của tác phẩm được đề xuất sao chép được in trên tất cả các bản sao của bản sao chép;

đ) Tác giả chưa rút khỏi các bản lưu hành của tác phẩm.

3. Trình tự, hình thức thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam có nhu cầu sao chép tác phẩm đã được phân phối hoặc truyền đạt đến công chúng một cách hợp pháp để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Sau 20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quy định tại điểm a khoản này gửi thông báo cho chủ sở hữu quyền tác giả và đăng trên trang thông tin điện tử về quyền tác giả, quyền liên quan về việc tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận việc sao chép tác phẩm đã được phân phối hoặc truyền đạt đến công chúng một cách hợp pháp để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại;

c) Sau ít nhất 6 tháng đối với hồ sơ đề nghị chấp thuận việc sao chép tác phẩm khoa học tự nhiên, khoa học vật lý, toán học, công nghệ hoặc ít nhất 3 tháng đối với hồ sơ đề nghị chấp thuận việc sao chép tác phẩm khác kể từ ngày đăng thông báo theo điểm b khoản này, cơ quan quy định tại điểm a khoản này gửi thông báo nộp tiền bản quyền kèm theo bản dự tính tiền bản quyền đến tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ;

d) Tổ chức, cá nhân nhận được thông báo phải nộp tiền bản quyền theo bản dự tính tiền bản quyền trong thời hạn 5 ngày làm việc (có bản sao chứng từ nộp tiền bản quyền);

đ) Sau khi nhận được tiền bản quyền, trong thời hạn 5 ngày làm việc, cơ quan quy định tại điểm a khoản này ban hành văn bản chấp thuận việc sao chép tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại;

e) Cơ quan quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm chuyển tiền bản quyền đã nhận cho chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp không tìm thấy chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 23 của Nghị định này.

4. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị chấp thuận việc sao chép tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại (theo Mẫu số 05 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Kế hoạch sử dụng;

c) Tài liệu chứng minh đã nỗ lực xin phép chủ sở hữu quyền tác giả về việc sao chép tác phẩm nhưng yêu cầu đã bị từ chối hoặc không thể đạt được thỏa thuận hoặc đã nỗ lực tìm kiếm chủ sở hữu quyền tác giả;

d) Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này;

đ) Bản sao chứng từ nộp chi phí thực hiện chấp thuận việc sao chép tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại (trường hợp nộp chi phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản);

e) Văn bản ủy quyền (có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự) trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền.

5. Tổ chức, cá nhân được chấp thuận chỉ có quyền sao chép và xuất bản bản sao được chấp thuận và không được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác.

Chương IV

ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 38. Nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan

1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan là cá nhân, tổ chức Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức nước ngoài có trụ sở, văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

2. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan là cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức nước ngoài không có trụ sở, văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan trực tiếp qua Công dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4 hoặc thông qua ủy quyền cho tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan tại Việt Nam.

3. Đại diện hợp pháp quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Trường hợp cá nhân đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan: Người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của cá nhân, tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan theo ủy quyền của cá nhân;

b) Trường hợp tổ chức đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan: Người đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc người thuộc tổ chức được người đại diện theo pháp luật của tổ chức ủy quyền; tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan theo ủy quyền của tổ chức; người đứng đầu trụ sở, văn phòng đại diện hoặc đứng đầu chi nhánh tại Việt Nam nếu là tổ chức nước ngoài.

4. Điều kiện cấp, cấp lại và cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan:

a) Tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền liên quan của cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 12a, Điều 13 và Điều 16 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc loại hình, đối tượng quy định tại Điều 14 và Điều 17 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Thành phần hồ sơ đăng ký hợp lệ theo quy định tại các điều 39, 40 và 41 của Nghị định này.

5. Thủ tục cấp, cấp lại và cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 8 Điều này, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 40 và khoản 2 Điều 41 của Nghị định này và nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền rà soát, phân loại, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ;

c) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo yêu cầu tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân có thời hạn tối đa 01 tháng kể từ ngày nhận được thông báo để sửa đổi, bổ sung hồ sơ, trừ trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp tổ chức, cá nhân không sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc đã sửa đổi,

bổ sung mà hồ sơ vẫn chưa hợp lệ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân;

d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lưu giữ 01 bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc 01 bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan; 01 bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc 01 bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan được đóng dấu, ghi số Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan gửi trả lại cho tổ chức, cá nhân được cấp như một tài liệu đính kèm không tách rời Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

6. Trường hợp nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan thông qua ủy quyền thì thành phần hồ sơ phải bao gồm văn bản ủy quyền. Văn bản ủy quyền phải ghi cụ thể thông tin liên hệ của bên ủy quyền và bên nhận ủy quyền; tên tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng; phạm vi ủy quyền; thời hạn ủy quyền.

Trường hợp bên ủy quyền là cá nhân thì văn bản ủy quyền phải được chứng thực theo quy định của pháp luật.

7. Tài liệu trong hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan phải được làm bằng tiếng Việt; trường hợp làm bằng ngôn ngữ khác thì phải được dịch ra tiếng Việt (có công chứng hoặc hợp pháp hóa lãnh sự); phải được đánh máy hoặc in bằng loại mực khó phai mờ, rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xóa, không sửa chữa; trường hợp phát hiện có sai sót không đáng kể thuộc về lỗi chính tả trong tài liệu đã nộp thì cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ có thể sửa chữa các lỗi đó, nhưng tại chỗ bị sửa chữa phải có chữ ký xác nhận (và đóng dấu, nếu có) của cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ.

8. Hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan được nộp theo cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến cho cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 39. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1. Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan (theo mẫu) do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ký tên hoặc điền chỉ, trừ trường hợp không có khả năng về thể chất để ký tên hoặc điền chỉ;

b) 02 bản sao tác phẩm (bao gồm cả bản điện tử) hoặc 02 bản sao bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng;

c) Văn bản ủy quyền nếu người nộp hồ sơ là người được tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ủy quyền theo quy định tại khoản 6 Điều 38 của Nghị định này;

d) Tài liệu chứng minh là chủ sở hữu quyền:

Tài liệu chứng minh nhân thân đối với cá nhân: 01 bản sao Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu;

Tài liệu chứng minh tư cách pháp lý đối với tổ chức: 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập hoặc Quyết định thành lập;

Tài liệu chứng minh chủ sở hữu quyền do giao nhiệm vụ sáng tạo là quyết định giao nhiệm vụ hoặc xác nhận giao nhiệm vụ cho cá nhân thuộc đơn vị, tổ chức đó;

Tài liệu chứng minh chủ sở hữu quyền do giao kết hợp đồng sáng tạo là hợp đồng, thể lệ, quy chế tổ chức cuộc thi;

Tài liệu chứng minh chủ sở hữu quyền do được thừa kế là văn bản xác định quyền thừa kế có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật;

Tài liệu chứng minh chủ sở hữu quyền do được chuyển giao quyền là hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, mua bán, góp vốn bằng văn bản có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật;

Trong trường hợp tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả phải có văn bản cam đoan về việc tự sáng tạo và sáng tạo theo quyết định hoặc xác nhận giao việc; hợp đồng; tham gia cuộc thi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cam đoan.

Tài liệu chứng minh chủ sở hữu quyền do giao nhiệm vụ sáng tạo, giao kết hợp đồng sáng tạo quy định tại khoản này phải là bản gốc hoặc bản sao có công chứng, chứng thực;

đ) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả, nếu tác phẩm có đồng tác giả;

e) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, nếu quyền tác giả, quyền liên quan thuộc sở hữu chung;

g) Trường hợp trong tác phẩm có sử dụng hình ảnh cá nhân của người khác thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan và trả hồ sơ, thông báo bằng văn bản trong các trường hợp sau:

- a) Không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 38 của Nghị định này;
- b) Phát hiện tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có hình thức hoặc nội dung: Vi phạm các quy định của Hiến pháp, pháp luật; chống phá Đảng, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trái với đạo đức, thuần phong, mỹ tục của dân tộc; mê tín dị đoan và các nội dung khác theo quy định của pháp luật;
- c) Phát hiện tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đang có tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và chưa có quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền, Tòa án hoặc Trọng tài;
- d) Hết thời hạn quy định tại điểm c khoản 5 Điều 38 của Nghị định này mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền không nhận được hồ sơ hợp lệ hoặc hồ sơ đã nộp lại vẫn không hợp lệ.

3. Trường hợp hồ sơ hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

Điều 40. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã được cấp khi bản đã cấp bị mất hoặc rách nát, hư hỏng.

2. Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan (theo mẫu) do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ký tên hoặc điểm chỉ, trừ trường hợp không có khả năng về thể chất để ký tên hoặc điểm chỉ;

b) 02 bản sao của tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng;

c) Văn bản ủy quyền nếu người nộp hồ sơ là người được tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ủy quyền theo quy định tại khoản 6 Điều 38 của Nghị định này;

d) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bị rách nát, hư hỏng kèm bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được đóng dấu, ghi số Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối cấp lại và trả hồ sơ, thông báo bằng văn bản trong các trường hợp sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không hư hỏng tới mức phải tiến hành cấp lại;

b) Phát hiện nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng cấp lại có sự thay đổi so với nội dung đã được cấp;

c) Trường hợp theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 39 của Nghị định này.

4. Trường hợp hồ sơ hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 7 ngày làm việc, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

Điều 41. Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1. Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan khi có thay đổi chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc thông tin về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng.

2. Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan (theo mẫu) do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ký tên hoặc điểm chỉ, trừ trường hợp không có khả năng về thể chất để ký tên hoặc điểm chỉ;

b) 02 bản sao của tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng;

c) Văn bản ủy quyền nếu người nộp hồ sơ là người được tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ủy quyền theo quy định tại khoản 6 Điều 38 của Nghị định này;

d) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan kèm bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được đóng dấu, ghi số Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối cấp đổi và trả hồ sơ, thông báo bằng văn bản trong các trường hợp sau:

a) Phát hiện nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng cấp đổi có sự thay đổi so với nội dung đã được cấp;

b) Trường hợp theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 39 của Nghị định này.

4. Trường hợp hồ sơ hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 12 ngày làm việc, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

Điều 42. Hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1. Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có thẩm quyền hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trong trường hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 55 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan thực hiện theo thủ tục như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan và phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

b) Thành phần hồ sơ đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bao gồm:

Đơn đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan (theo Mẫu số 06 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

Văn bản ủy quyền nếu người nộp hồ sơ là người được tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ủy quyền theo quy định tại khoản 6 Điều 38 của Nghị định này;

Chứng cứ (nếu có);

Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã được cấp kèm bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình,

chương trình phát sóng đã được đóng dấu, ghi số Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền rà soát, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ;

d) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo yêu cầu tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân có thời hạn tối đa 01 tháng kể từ ngày nhận được thông báo để sửa đổi, bổ sung hồ sơ, trừ trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp tổ chức, cá nhân không sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc đã sửa đổi, bổ sung mà hồ sơ vẫn chưa hợp lệ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân;

đ) Trường hợp hồ sơ hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã cấp.

Điều 43. Yêu cầu về tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng trong hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan

1. Tên tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng phải phù hợp với nội dung và loại hình tác phẩm, nội dung cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng.

2. Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có một phần hoặc toàn bộ nội dung được thể hiện bằng ngôn ngữ không phải tiếng Việt thì phải kèm theo bản mô tả bằng tiếng Việt.

3. Tác phẩm thể hiện dưới dạng tốc ký và các ký hiệu tương tự khác thì phải kèm theo bản mô tả bằng tiếng Việt có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Tác phẩm điện ảnh phải bao gồm kịch bản văn học là sản phẩm sáng tạo của biên kịch dưới dạng văn bản thể hiện toàn bộ diễn biến của câu chuyện phim; kịch bản phân cảnh là sản phẩm sáng tạo của đạo diễn dưới dạng văn bản thể hiện kỹ thuật chuyên môn và phương pháp thực hiện các cảnh quay của bộ phim dựa trên kịch bản văn học.

5. Đối với tác phẩm mỹ thuật: Bản sao tác phẩm là ảnh chụp các góc độ thể hiện đúng bố cục, đường nét, màu sắc, hình khối của toàn bộ tác phẩm.

6. Tác phẩm mỹ thuật ứng dụng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bản sao tác phẩm phải được thể hiện rõ ràng trên khổ giấy A4 thể hiện đúng bố cục, đường nét, màu sắc, hình khối của toàn bộ tác phẩm;

b) Trường hợp tác phẩm có chứa các chữ, từ ngữ không phải là tiếng Việt thì phải ghi rõ cách phát âm (phiên âm ra tiếng Việt) và nếu các chữ, từ ngữ đó có nghĩa thì phải dịch ra tiếng Việt; có chứa chữ số không phải là chữ số Ả-rập hoặc chữ số La-mã thì phải dịch ra chữ số Ả-rập;

c) Tác phẩm có nội dung liên quan tới y khoa, giáo dục và các lĩnh vực chuyên ngành, đặc thù khác cần có văn bản, giấy tờ xác nhận, thẩm định, phê duyệt của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

7. Tác phẩm kiến trúc phải bao gồm các bản vẽ kỹ thuật tổng thể thể hiện các chi tiết kiến trúc (gồm các mặt cắt bằng, mặt cắt đứng từ nhiều phía, các hình chiếu thẳng góc) và bản vẽ phối cảnh 3D. Tác phẩm phải được đánh số thứ tự lần lượt các trang.

8. Sách giáo khoa: Nội dung tác phẩm cần thể hiện đúng và đầy đủ nội dung của chương trình môn học hoặc hoạt động giáo dục, nêu đầy đủ các thành phần cơ bản sau: Phần, chương hoặc chủ đề, bài học.

9. Chương trình máy tính: Bản sao chương trình máy tính bao gồm đĩa CD có chứa chương trình máy tính đó (1 mặt đĩa CD dán giấy trắng ghi tên chương trình máy tính) và bản in trên khổ giấy A4 chứa toàn bộ giao diện và mã code của chương trình máy tính đó. Trường hợp bản in phần mã code chương trình máy tính nêu trên có từ 100 trang trở lên thì in 25 trang đầu, 25 trang giữa và 25 trang cuối của phần mã code.

10. Bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả được thay thế bằng ảnh chụp thể hiện không gian ba chiều đối với những tác phẩm có đặc thù riêng như tranh, tượng, tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng gắn với công trình kiến trúc; tác phẩm có kích thước quá lớn, công kênh, tác phẩm độc bản.

Điều 44. Hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

Các loại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan do Hãng Bảo hộ quyền tác giả Việt Nam, Cơ quan Bảo hộ quyền tác giả Việt Nam, Cục Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật, Cục Bản quyền tác giả cấp vẫn tiếp tục được duy trì hiệu lực.

Chương V

TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN TẬP THỂ, TỔ CHỨC TƯ VẤN, DỊCH VỤ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 45. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Sở hữu trí tuệ thực hiện đúng phạm vi, chức năng hoạt động và hợp đồng ủy quyền giữa chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan và tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan về việc quản lý một quyền hoặc một nhóm quyền tài sản cụ thể.

Điều 46. Biểu mức tiền bản quyền

1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan xây dựng biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền phù hợp với các hình thức sử dụng và theo các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 44a của Luật Sở hữu trí tuệ, làm cơ sở cho việc đàm phán, thanh toán tiền bản quyền trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20, khoản 1 Điều 26, khoản 4 Điều 29, khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 31 và khoản 1 Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan nộp hồ sơ cho Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền trước khi thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền (theo Mẫu số 07 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Phương án xây dựng biểu mức tiền bản quyền bao gồm những nội dung sau:

Phân tích biểu mức tiền bản quyền đề xuất: Căn cứ tính (loại hình, hình thức, chất lượng, số lượng, cơ cấu, quy mô, tần suất khai thác, sử dụng và căn cứ khác); các yếu tố hình thành mức tiền bản quyền; điều kiện kinh tế - xã hội theo khu vực, thời gian và địa điểm diễn ra hành vi khai thác, sử dụng (có phân loại, đánh giá); phân tích tác động của biểu mức/mức tiền bản quyền đến các hoạt động sáng tạo, khai thác, sử dụng và thụ hưởng kết quả của hoạt động sáng tạo đó; việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;

Những vấn đề chưa thống nhất với bên khai thác, sử dụng (nếu có);

Đề xuất biểu mức tiền bản quyền và phương thức thanh toán và các kiến nghị (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có trách nhiệm thoả thuận về mức tiền bản quyền và phương thức thanh toán.

4. Chi phí xem xét, phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền do bên đề nghị phê duyệt chi trả theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét và ban hành văn bản về việc chấp thuận trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ về đề nghị phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền do tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan trình theo quy định tại khoản 1 Điều 46 của Nghị định này.

2. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập Hội đồng tư vấn về quyền tác giả, quyền liên quan để xem xét biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền quy định tại khoản 1 Điều này và ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng tư vấn về quyền tác giả, quyền liên quan.

3. Biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền sau khi được phê duyệt phải được áp dụng trong thời hạn ít nhất là 3 năm.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét điều chỉnh biểu mức tiền bản quyền trong trường hợp có những thay đổi về chỉ số giá tiêu dùng và tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước liên quan đến cơ sở để xác định biểu mức. Tổ chức đề xuất xem xét điều chỉnh biểu mức tiền bản quyền bao gồm: Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan; Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 48. Thu, phân chia tiền bản quyền

1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan phải có cơ chế giám sát để bảo đảm các khoản tiền bản quyền thu từ việc cấp phép được lưu trữ trong tài khoản tách biệt với các tài sản, tài khoản, các khoản thu, chi khác của tổ chức, bao gồm cả trường hợp không thể phân chia tiền bản quyền thu được do không tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền quy định tại khoản 5 Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan phân chia tiền bản quyền thu được theo quy định tại các điểm d và e khoản 3 Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ trên cơ sở thỏa thuận với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền theo kỳ hạn và không được để chậm quá 6 tháng kể từ ngày thu được tiền bản quyền, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan được giữ lại một khoản tiền trên tổng số tiền bản quyền thu được để chi cho việc thực hiện nhiệm vụ của tổ chức theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ.

Chi phí cho việc thực hiện nhiệm vụ của tổ chức là tổng các khoản chi cho các hoạt động do tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện theo ủy quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, các chi phí quản lý khác nhưng không được vượt quá các chi phí hợp lý để quản lý quyền tác giả, quyền liên quan theo từng giai đoạn phát triển của tổ chức. Chi phí phải được ghi nhận trong các báo cáo quyết toán tài chính của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan sau khi có xác nhận của cơ quan kiểm toán độc lập.

4. Khoản tiền giữ lại phải trên cơ sở thỏa thuận của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền, có thể được điều chỉnh phù hợp theo giai đoạn và phải đáp ứng điều kiện sau:

- a) Không quá 40% tổng số tiền bản quyền thu được trong thời hạn 5 năm đầu tiên sau khi tổ chức thành lập;
- b) Không quá 30% tổng số tiền bản quyền thu được trong thời hạn 5 năm tiếp theo;
- c) Không quá 25% tổng số tiền bản quyền thu được đối với tổ chức đã thành lập từ 10 năm trở lên.

5. Trường hợp tổ chức thực hiện thu, phân chia tiền bản quyền theo ủy quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan mà không phải tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thì thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 57 của Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 55 của Nghị định này, đồng thời phải thực hiện các nghĩa vụ tương ứng của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 2 Điều này, các Điều 53 và 54 của Nghị định này.

Điều 49. Trường hợp không tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền

1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan không tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền theo quy định tại khoản

5 Điều 56 của Luật Sở hữu trí tuệ phải đăng tải công khai thông tin tìm kiếm liên quan trên trang thông tin điện tử của tổ chức mình.

Sau 6 tháng kể từ khi đăng tải thông tin, tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan phải chuyển khoản tiền bản quyền thu được vào một tài khoản ngân hàng mở chung cho các tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền mà không tìm thấy hoặc không liên lạc được.

Trường hợp tìm thấy hoặc liên lạc được với tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền, tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện phân chia khoản tiền bản quyền thu được theo thỏa thuận.

2. Sau 5 năm tìm kiếm để phân chia tiền bản quyền thu được mà vẫn không tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền thì bàn giao khoản tiền này, các khoản lãi ngân hàng phát sinh và các tài liệu liên quan đến việc ủy quyền, thu tiền bản quyền về cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý sau khi trừ chi phí quản lý, tìm kiếm theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi nhận bàn giao, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp tục đăng tải thông báo tìm kiếm trên trang thông tin điện tử về quyền tác giả, quyền liên quan trong thời hạn 5 năm và quản lý tiền bản quyền theo quy định tại khoản 8 Điều 23 của Nghị định này.

4. Trong thời hạn quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này, trường hợp có Bản án hay Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án có thẩm quyền xác định tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan đã mất tích, đã chết (đối với cá nhân) hoặc đã giải thể, phá sản (đối với tổ chức), khoản tiền bản quyền thu được, các khoản lãi ngân hàng phát sinh (nếu có) sau khi trừ chi phí quản lý, tìm kiếm được trả cho người thụ hưởng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 50. Khai thác, sử dụng bản ghi âm, ghi hình do tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan cấp phép

1. Trường hợp tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình được sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ đã được chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan ủy quyền cho các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan, các tổ chức này có thể thỏa thuận, thống nhất, ủy quyền đàm phán, thu tiền bản quyền theo quy định của pháp luật. Tỷ lệ phân chia tiền bản quyền thu được do các tổ chức này tự thỏa thuận; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Nghị định này.

2. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan ủy quyền có trách nhiệm xây dựng danh mục hội viên, tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng của hội viên và chịu trách nhiệm khi ký hợp đồng ủy quyền cho tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan nhận ủy quyền đại diện đàm phán thỏa thuận, thu tiền bản quyền.

3. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan nhận ủy quyền có trách nhiệm đàm phán thỏa thuận thu tiền bản quyền theo danh mục hội viên, tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được quy định tại hợp đồng ủy quyền.

Điều 51. Cơ cấu tổ chức của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan phải tổ chức Đại hội và Hội nghị thường niên.

2. Đại hội quyết định các nội dung sau:

- a) Sửa tên tổ chức; sửa đổi, bổ sung điều lệ (nếu có);
- b) Thay đổi nhân sự của các chức danh lãnh đạo, quản lý, kiểm soát của tổ chức;
- c) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan và điều lệ của tổ chức.

3. Hội nghị thường niên bao gồm các nội dung sau:

a) Sửa đổi quy chế hoạt động của tổ chức, nếu nội dung quy chế chưa được điều chỉnh bởi điều lệ;

b) Báo cáo việc thực hiện nghĩa vụ của thành viên, phê duyệt tiền lương và các phúc lợi khác cho thành viên thực hiện nhiệm vụ lãnh đạo, quản lý, kiểm soát của tổ chức;

c) Báo cáo hoạt động, báo cáo tài chính của tổ chức;

d) Quyết định tỷ lệ phần trăm khoản tiền giữ lại theo quy định tại khoản 4 Điều 48 của Nghị định này;

đ) Thông qua Quy chế thu và phân chia tiền bản quyền;

e) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan và điều lệ của tổ chức.

4. Thành viên thực hiện nhiệm vụ lãnh đạo, quản lý, kiểm soát của tổ chức phải bao gồm hội viên ủy quyền.

Điều 52. Hội viên của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

1. Hội viên của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm:

a) Hội viên ủy quyền là tổ chức, cá nhân sở hữu một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản quy định tại khoản 1 Điều 20, khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 hoặc khoản 1 Điều 31 của Luật Sở hữu trí tuệ có ủy quyền bằng văn bản cho tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan về việc quản lý quyền tài sản thuộc sở hữu của mình để thực hiện các hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Các hội viên khác theo quy định của pháp luật.

2. Hội viên ủy quyền có quyền tham gia và biểu quyết trong Đại hội, Hội nghị thường niên hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác tham gia và biểu quyết theo quy định của pháp luật.

3. Phiếu biểu quyết tại Đại hội và Hội nghị thường niên của hội viên ủy quyền được tính theo tỷ lệ tác phẩm, cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được định hình và tiền bản quyền thu được mà hội viên đó đã ủy quyền cho tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan.

Điều 53. Công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý, điều hành của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan phải công khai tại Hội nghị thường niên và đăng tải trên trang thông tin điện tử của tổ chức Báo cáo thường niên, Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, trong đó có doanh thu từ việc cấp phép, khoản phải trả, khoản đã trả, khoản đã thu nhưng không tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền quy định tại khoản 5 Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ, khoản giữ lại, các khoản thuế, phí, lệ phí, khoản lãi phát sinh từ tiền bản quyền chưa phân chia (nếu có).

2. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thông tin công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức mình về các nội dung:

a) Tên tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan;

b) Đối với cá nhân: Ngày, tháng, năm sinh; năm chết (nếu có). Đối với tổ chức: Ngày, tháng, năm thành lập; năm giải thể (nếu có);

c) Tên tác phẩm, tên đối tượng quyền liên quan (cuộc biểu diễn; bản ghi âm, ghi hình; chương trình phát sóng);

d) Nội dung tác phẩm; nội dung cuộc biểu diễn; nội dung bản ghi âm, ghi hình; nội dung chương trình phát sóng;

đ) Phạm vi ủy quyền; hiệu lực hợp đồng ủy quyền;

e) Hoạt động cấp phép, thu và phân chia tiền bản quyền;

g) Hoạt động của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan;

h) Các thông tin liên quan khác.

3. Khi thực hiện phân chia tiền bản quyền thu được cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 48 của Nghị định này, tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan phải gửi kèm các thông tin sau:

a) Các khoản phải trả đối với mỗi tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được cấp phép sử dụng, trong đó nêu rõ các quyền được cấp phép và mục đích sử dụng;

b) Khoảng thời gian diễn ra việc sử dụng làm căn cứ để thu và phân chia tiền bản quyền.

Điều 54. Thực hiện chế độ báo cáo

1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện chế độ báo cáo với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và cơ quan chủ quản về việc sửa đổi, bổ sung điều lệ, quy chế hoạt động; cơ chế quản lý tài chính; thay đổi nhân sự lãnh đạo; tham gia các tổ chức quốc tế; các hoạt động đối ngoại khác; biểu mức, phương thức thanh toán tiền bản quyền; chương trình kế hoạch dài hạn và hàng năm; tình hình hoạt động, ký hợp đồng ủy quyền, hợp đồng cấp phép sử dụng; tình hình hội viên ủy quyền, số lượng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được ủy quyền; hoạt động thu, mức thu, phương thức phân chia, cách thức thực hiện việc phân chia tiền bản quyền, quy chế thu và phân chia tiền bản quyền; báo cáo thường niên, báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán; các hoạt động liên quan khác.

Trường hợp sửa đổi, bổ sung điều lệ phải báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện.

2. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan xây dựng trang thông tin điện tử, kết nối với cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan.

3. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có hệ thống cơ sở dữ liệu quyền tác giả, quyền liên quan của tổ chức mình, kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan.

Điều 55. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

- a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp;
- b) Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo pháp luật về hợp tác xã;
- c) Đơn vị sự nghiệp;
- d) Các tổ chức hành nghề luật sư được thành lập và hoạt động theo pháp luật về luật sư, trừ chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh giữa tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam và tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài.

2. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan được thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật Sở hữu trí tuệ khi người đứng đầu tổ chức và cá nhân hoạt động tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- a) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- b) Thường trú tại Việt Nam;
- c) Có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật.

3. Ghi nhận tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan được thực hiện như sau:

a) Tổ chức có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật Sở hữu trí tuệ và khoản 2 Điều này được cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ghi nhận là tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan trong Sổ đăng ký quốc gia về tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử về quyền tác giả, quyền liên quan theo yêu cầu của tổ chức đó sau khi được xem xét chấp thuận yêu cầu ghi nhận.

Chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác của các tổ chức có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật Sở hữu trí tuệ chỉ được kinh doanh hoạt động tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan dưới danh nghĩa của tổ chức mà mình phụ thuộc.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c) Hồ sơ yêu cầu ghi nhận tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan vào Sổ đăng ký quốc gia về tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan phải do tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật Sở hữu trí tuệ đứng tên, bao gồm:

Tờ khai yêu cầu ghi nhận tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan (theo Mẫu số 08 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

Danh sách cá nhân thuộc tổ chức trực tiếp thực hiện hoạt động tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan kèm theo bản sao Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân;

Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu tổ chức có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật của người đứng đầu tổ chức và các cá nhân hoạt động tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan;

Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức.

d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiến hành việc xem xét hồ sơ, ban hành văn bản trả lời tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan về việc ghi nhận hoặc từ chối ghi nhận tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Xóa tên tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan được thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xóa tên tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan trong Sổ đăng ký quốc gia về tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan và việc xóa tên được công bố trên trang thông tin điện tử về quyền tác giả, quyền liên quan trong các trường hợp sau đây:

Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan từ bỏ, chấm dứt kinh doanh tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan;

Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan không còn đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật Sở hữu trí tuệ và khoản 2 Điều này;

b) Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xóa tên tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan nếu có đủ căn cứ khẳng định tổ chức không còn đủ điều kiện kinh doanh tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan;

c) Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan phải làm thủ tục yêu cầu cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

d) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

đ) Hồ sơ yêu cầu xóa tên tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan gồm: Tờ khai yêu cầu xóa tên tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan trong đó có nêu rõ lý do xóa tên (theo Mẫu số 08 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này) hoặc kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến yêu cầu xóa tên;

e) Thủ tục xử lý hồ sơ yêu cầu xóa tên tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan được cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiến hành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, trình tự tương tự như thủ tục Ghi nhận tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan.

5. Trường hợp có thay đổi liên quan đến thông tin của tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan, tổ chức này phải gửi văn bản thông báo về nội dung thay đổi đến cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

6. Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch lập danh sách các tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan và đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử về quyền tác giả, quyền liên quan của cơ quan này.

7. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện chế độ báo cáo, thông tin cho cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hằng năm hoặc đột xuất về các hoạt động tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan.

Chương VI

BẢO VỆ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Mục 1. TỰ BẢO VỆ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 56. Quy định chung về bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan

1. Chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan trực tiếp hoặc có thể ủy quyền cho tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật, để thực hiện và bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan của mình. Bên được ủy quyền có trách nhiệm thông tin công khai để các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng liên hệ thỏa thuận về việc khai thác, sử dụng.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có nghĩa vụ liên hệ với chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc bên được ủy quyền để thỏa thuận về việc khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan.

3. Tranh chấp về quyền tác giả, quyền liên quan được giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc trọng tài.

Điều 57. Áp dụng các biện pháp dân sự, hành chính, hình sự để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan

Tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan của tổ chức, cá nhân khác thì tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm có thể bị xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự theo quy định tại Phần thứ năm (Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ) của Luật Sở hữu trí tuệ và theo quy định sau đây:

1. Biện pháp dân sự được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm theo yêu cầu của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan hoặc của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra, kể cả khi hành vi đó đã hoặc đang bị xử lý bằng biện pháp hành chính hoặc biện pháp hình sự.

Thủ tục yêu cầu áp dụng biện pháp dân sự, thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp dân sự tuân theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc trọng tài.

2. Biện pháp hành chính được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 211 của Luật Sở hữu trí tuệ, theo yêu cầu của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan, tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra, tổ chức, cá nhân phát hiện hành vi xâm phạm hoặc do cơ quan có thẩm quyền chủ động phát hiện.

Hình thức, mức phạt, thẩm quyền, thủ tục xử phạt hành vi xâm phạm và các biện pháp khắc phục hậu quả tuân theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan.

3. Biện pháp hình sự được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm trong trường hợp hành vi đó có đủ yếu tố cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp hình sự tuân theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Điều 58. Thực hiện quyền tự bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan và tổ chức, cá nhân được ủy quyền theo quy định của pháp luật thực hiện quyền tự bảo vệ theo quy định tại Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ và theo quy định chi tiết tại Điều này.

2. Các thông tin quản lý quyền và biện pháp công nghệ bảo vệ quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ thực hiện theo quy định tại các điều 60 và 61 của Nghị định này.

3. Việc yêu cầu chấm dứt hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền bằng cách thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm.

Văn bản thông báo phải có các thông tin sau:

a) Tên tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan và tổ chức, cá nhân được ủy quyền (nếu có);

b) Cơ sở phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan, Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan (nếu có);

c) Phạm vi, thời hạn bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan; hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan;

d) Yêu cầu chấm dứt hành vi xâm phạm; thời hạn phải chấm dứt hành vi xâm phạm;

đ) Yêu cầu trả tiền bản quyền, bồi thường thiệt hại (nếu có).

4. Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại điểm c khoản 1 Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ phải được thực hiện theo quy định tại các Điều 75, 76, 77, 78, 79 và 80 của Nghị định này.

Điều 59. Giả định về quyền tác giả, quyền liên quan

1. Bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng quy định tại khoản 2 Điều 198a của Luật Sở hữu trí tuệ là bản được tồn tại dưới dạng vật chất mà trên đó định hình các âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng lần đầu tiên.

2. Cá nhân đứng tên là tác giả (tên thật hoặc bút danh) trên bản sao tác phẩm đã xuất bản hoặc trên bản gốc tác phẩm mỹ thuật theo cách thông thường được coi là tác giả cho đến khi có chứng cứ ngược lại.

3. Đối với tác phẩm đã được xuất bản, trường hợp tác giả không đứng tên theo quy định tại khoản 2 Điều này thì nhà xuất bản đứng tên trên bản sao tác phẩm được coi là chủ thể quyền.

4. Chủ thể quyền đối với tác phẩm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này có quyền thực hiện các yêu cầu quy định tại Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ. Quy định tại khoản này không ảnh hưởng đến thỏa thuận đã có giữa các bên có liên quan.

5. Trường hợp bản gốc, bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng không còn tồn tại, chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 2 Điều 198a của Luật Sở hữu trí tuệ cũng được xác định trên bản gốc, bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng khác có liên quan, trong đó có nêu tên tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng trong chừng mực hợp lý để khẳng định chủ thể quyền.

Điều 60. Thông tin quản lý quyền

1. Đưa thông tin quản lý quyền nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc nêu trên bản gốc, bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng các thông tin xác định về tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa; về tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan và các điều kiện khai thác, sử dụng; số hiệu, mã số thể hiện các thông tin nêu trên có hoặc không có biện pháp công nghệ bảo vệ quyền. Thông tin quản lý quyền không bao gồm thông tin liên quan đến người dùng bản sao về tên, tài khoản, địa chỉ hoặc thông tin liên hệ khác của người dùng.

Thông tin quản lý quyền phải gắn liền với bản sao hoặc xuất hiện đồng thời với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng khi tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được truyền đến công chúng.

2. Các trường hợp xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan đối với thông tin quản lý quyền quy định tại các điều 28 và 35 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 61. Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền

1. Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ là biện pháp sử dụng bất kỳ phương tiện, kỹ thuật, công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nào trong quá trình hoạt động bình thường có chức năng chính nhằm đánh dấu, nhận biết, phân biệt, bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại các điều 19, 20, 29, 30 và 31 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Biện pháp công nghệ hữu hiệu là biện pháp công nghệ bảo vệ quyền mà chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan kiểm soát việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa, thông qua:

a) Ứng dụng kiểm soát truy cập: Là ứng dụng sử dụng kỹ thuật, công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nhằm kiểm soát quyền truy cập vào bản sao được bảo vệ;

b) Quy trình bảo vệ: Là biện pháp sử dụng kỹ thuật, công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nhằm ngăn chặn hoặc hạn chế tối đa việc thực hiện bất kỳ hành vi nào cấu thành hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan đối với bản sao được bảo vệ;

c) Cơ chế kiểm soát sao chép: Là biện pháp sử dụng kỹ thuật, công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nhằm kiểm soát việc sao chép từ bản sao được bảo vệ.

3. Tổ chức, cá nhân không được cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu biện pháp công nghệ hữu hiệu do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan của mình quy định tại khoản 4 Điều 28, khoản 5 Điều 35 và khoản 1 Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ để sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa trái quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và Nghị định này. Vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu bao gồm cả việc né tránh, bỏ qua, loại bỏ, vượt qua, hủy kích hoạt hoặc làm suy giảm biện pháp công nghệ hữu hiệu để sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

4. Các trường hợp tiếp cận, sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được phép theo quy định tại khoản 3 Điều 20, khoản 5 Điều 29, khoản 3 Điều 30, khoản 3 Điều 31 và các điều 25, 25a, 32 của Luật Sở hữu trí tuệ không áp dụng quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 2. TRANH CHẤP VỀ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN XÁC ĐỊNH HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 62. Các tranh chấp về quyền tác giả

1. Tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, tác phẩm phái sinh.

2. Tranh chấp giữa các đồng tác giả về phân chia quyền đồng tác giả.

3. Tranh chấp giữa các đồng chủ sở hữu quyền tác giả đối với việc phân chia quyền của các đồng chủ sở hữu khi khai thác, sử dụng, chuyển nhượng một, một số hoặc toàn bộ các quyền tác giả.

4. Tranh chấp giữa cá nhân và tổ chức về chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm.

5. Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với tác giả về tiền bản quyền trả cho tác giả sáng tạo tác phẩm trên cơ sở nhiệm vụ được giao hoặc hợp đồng sáng tạo.

6. Tranh chấp về thực hiện quyền nhân thân hoặc quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; đồng tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả.

7. Tranh chấp về quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu giữa người cung cấp tài chính và các điều kiện vật chất có tính chất quyết định cho việc xây dựng, phát triển chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu với người thiết kế, xây dựng chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

8. Tranh chấp về quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu giữa người đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu

với người tham gia sáng tạo và người sản xuất ra tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu hoặc tranh chấp giữa họ với nhau về tiền bản quyền và các quyền lợi vật chất khác.

9. Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với người sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền, vì lý do việc sử dụng mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm và gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

10. Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với người sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền vì lý do người sử dụng không trả tiền bản quyền hoặc việc sử dụng mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm và gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

11. Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả hoặc tranh chấp về hợp đồng tư vấn, dịch vụ quyền tác giả.

12. Tranh chấp phát sinh do hành vi xâm phạm quyền tác giả.

13. Tranh chấp về thừa kế, kế thừa quyền tài sản quy định tại Điều 20 và quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ.

14. Tranh chấp khác về quyền tác giả theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Các tranh chấp về quyền liên quan

1. Tranh chấp về chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng.

2. Tranh chấp giữa người biểu diễn với người khai thác, sử dụng các quyền nhân thân và quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn.

3. Tranh chấp giữa nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình với người khai thác, sử dụng các quyền tài sản đối với bản ghi âm, ghi hình.

4. Tranh chấp giữa tổ chức phát sóng với người khai thác, sử dụng các quyền tài sản đối với chương trình phát sóng.

5. Tranh chấp giữa người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng với người sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền vì lý do việc sử dụng mâu thuẫn với việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

6. Tranh chấp giữa tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng với người sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền vì lý do người sử dụng không trả tiền bản quyền hoặc việc sử dụng mâu thuẫn với việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

7. Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền liên quan, hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền liên quan hoặc tranh chấp về hợp đồng tư vấn, dịch vụ quyền liên quan.

8. Tranh chấp phát sinh do hành vi xâm phạm quyền liên quan.

9. Tranh chấp về thừa kế quyền liên quan.

10. Tranh chấp khác về quyền liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 64. Căn cứ xác định hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

Căn cứ xác định hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại các điều 28 và 35 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

1. Đối tượng bị xem xét thuộc phạm vi các đối tượng đang được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan: Tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả quy định tại Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ; các đối tượng được bảo hộ quyền liên quan quy định tại Điều 17 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Có yếu tố xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trong đối tượng bị xem xét.

3. Người thực hiện hành vi bị xem xét không phải là chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan, trừ trường hợp đồng tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện hành vi xâm phạm với các đồng tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở

hữu quyền liên quan còn lại và không phải là người được pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 3 Điều 20, khoản 5 Điều 29, khoản 3 Điều 30, khoản 3 Điều 31 và các điều 25, 25a, 26, 32 và 33 của Luật Sở hữu trí tuệ.

4. Hành vi bị xem xét xảy ra tại Việt Nam. Hành vi bị xem xét cũng bị coi là xảy ra tại Việt Nam nếu hành vi đó xảy ra trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet mà người tiêu dùng hoặc người khai thác, sử dụng nội dung thông tin số tại Việt Nam.

Điều 65. Căn cứ xác định đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan

1. Việc xác định đối tượng được bảo hộ được thực hiện bằng cách xem xét các tài liệu, chứng cứ chứng minh căn cứ phát sinh quyền theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ và không thuộc các đối tượng không được bảo hộ quyền tác giả quy định tại Điều 15 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Đối với quyền tác giả, quyền liên quan đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, đối tượng được bảo hộ được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan và các tài liệu kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký đó.

3. Đối với quyền tác giả, quyền liên quan không đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền thì các quyền này được xác định theo giả định về quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Điều 198a của Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 59 của Nghị định này.

Điều 66. Xác định yếu tố xâm phạm quyền tác giả

1. Hành vi xâm phạm quyền tác giả có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

a) Xâm phạm quyền đặt tên cho tác phẩm: Thay đổi tên tác phẩm mà không được phép của tác giả, đồng tác giả, trừ trường hợp tác phẩm dịch hoặc pháp luật có quy định khác;

b) Xâm phạm quyền đứng tên, nêu tên trên tác phẩm: Mạo danh tác giả, giả mạo tên, chữ ký tác giả, không nêu hoặc cố ý nêu sai tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ tác phẩm khi khai thác, sử dụng;

c) Xâm phạm quyền công bố tác phẩm: Công bố tác phẩm mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả; chiếm đoạt quyền tác giả;

d) Xâm phạm quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả: Xuyên tạc tác phẩm; sửa đổi, cắt xén tác phẩm gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả;

đ) Xâm phạm quyền làm tác phẩm phái sinh: Tác phẩm đã có được sử dụng làm tác phẩm phái sinh mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật;

e) Xâm phạm quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng: Biểu diễn, đọc, trưng bày, triển lãm, trình chiếu, trình diễn tác phẩm tại nơi công cộng hoặc nơi bán vé, thu tiền vào cửa mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 25 và Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ;

g) Xâm phạm quyền sao chép tác phẩm: Nhân bản, tạo bản sao tác phẩm mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu, đồng chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật; sao chép phần tác phẩm, trích đoạn, lắp ghép mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 20, các điều 25 và 25a của Luật Sở hữu trí tuệ;

h) Xâm phạm quyền phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng: Phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng bản gốc, bản sao hữu hình tác phẩm mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 và Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ;

i) Xâm phạm quyền phát sóng, truyền đạt đến công chúng: Phát sóng, truyền đạt đến công chúng tác phẩm qua mạng viễn thông và mạng Internet mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 25 và Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ;

k) Xâm phạm quyền cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính: Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính mà không được

sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật;

l) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm pháp lý quy định tại các điều 25, 25a và 26 của Luật Sở hữu trí tuệ;

m) Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu biện pháp công nghệ hữu hiệu do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện trên bản gốc, bản sao tác phẩm để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20, Điều 25 và Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ;

n) Sản xuất, phân phối, nhập khẩu, chào bán, bán, quảng bá, quảng cáo, tiếp thị, cho thuê hoặc tàng trữ nhằm mục đích thương mại các thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện, giới thiệu hoặc cung cấp dịch vụ khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ đó được sản xuất, sử dụng nhằm vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền tác giả theo quy định của pháp luật;

o) Cố ý xóa, gỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả theo quy định của pháp luật;

p) Cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc cung cấp đến công chúng bản sao tác phẩm khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền đã bị xóa, gỡ bỏ, thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả; khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả theo quy định của pháp luật;

q) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quy định để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý về quyền tác giả của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian đối với tác phẩm quy định tại khoản 3 Điều 198b của Luật Sở hữu trí tuệ, các điều 113 và 114 của Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Căn cứ xác định yếu tố xâm phạm quyền tác giả là phạm vi bảo hộ quyền tác giả được xác định theo hình thức thể hiện bản gốc tác phẩm; được xác định theo nhân vật, hình tượng, cách thể hiện tính cách nhân vật, hình tượng, tình tiết của tác phẩm gốc trong trường hợp xác định yếu tố xâm phạm đối với tác phẩm phái sinh.

Việc xác định yếu tố xâm phạm quyền tác giả phải xem xét tính nguyên gốc của sự sáng tạo tác phẩm và sự thể hiện, biểu hiện của ý tưởng mà không phải bản thân ý tưởng.

3. Để xác định một bản sao hoặc tác phẩm có phải là yếu tố xâm phạm quyền tác giả hay không, cần so sánh bản sao hoặc tác phẩm đó với bản gốc tác phẩm hoặc tác phẩm gốc, tính nguyên gốc của sự sáng tạo tác phẩm, sự thể hiện, biểu hiện của ý tưởng sáng tạo tác phẩm; thời điểm hoàn thành tác phẩm; sự tiếp cận, thời gian, thời điểm tiếp cận của tác giả đối với tác phẩm đã có.

Bản sao tác phẩm bị coi là yếu tố xâm phạm trong các trường hợp sau đây:

a) Bản sao là bản sao chép một phần hoặc toàn bộ tác phẩm đang được bảo hộ của người khác;

b) Tác phẩm (phần tác phẩm) là một phần hoặc toàn bộ tác phẩm đang được bảo hộ của người khác;

c) Tác phẩm, phần tác phẩm có nhân vật, hình tượng, cách thể hiện tính cách nhân vật, hình tượng, tình tiết của tác phẩm đang được bảo hộ của người khác.

4. Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được tạo ra từ hành vi xâm phạm quyền tác giả quy định tại khoản 1 Điều này bị coi là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ xâm phạm quyền tác giả.

5. Sản phẩm được tạo ra từ hành vi xâm phạm quyền tác giả quy định tại điểm g khoản 1 Điều này bị coi là hàng hoá sao chép lậu theo quy định tại Điều 213 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 67. Xác định yếu tố xâm phạm quyền liên quan

1. Hành vi xâm phạm quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

a) Xâm phạm quyền được giới thiệu tên của người biểu diễn: Không giới thiệu tên hoặc cố ý nêu sai tên người biểu diễn khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn, trừ trường hợp không thể giới thiệu đầy đủ tên của người biểu diễn vì lý do khách quan và tính chất, quy mô, thể loại biểu diễn;

b) Xâm phạm quyền bảo vệ sự toàn vẹn của hình tượng biểu diễn gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn: Xuyên tạc hình tượng biểu diễn; sửa đổi, cắt xén cuộc biểu diễn gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn;

c) Xâm phạm quyền định hình trực tiếp cuộc biểu diễn: Định hình trực tiếp cuộc biểu diễn mà không được sự cho phép của người biểu diễn theo quy định của pháp luật;

d) Xâm phạm quyền sao chép cuộc biểu diễn đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình: Nhân bản, sao chép, trích, ghép toàn bộ hoặc một phần bản định hình cuộc biểu diễn mà không được sự đồng ý của người biểu diễn theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều 29 và Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

đ) Xâm phạm quyền phát sóng, truyền đạt đến công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình: Phát sóng, truyền đạt đến công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình mà không được sự đồng ý của người biểu diễn theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng và trừ trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

e) Xâm phạm quyền phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng bản gốc, bản sao bản định hình cuộc biểu diễn dưới dạng hữu hình: Phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng bản gốc, bản sao bản định hình cuộc biểu diễn dưới dạng hữu hình mà không được sự đồng ý của người biểu diễn theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều 29 của Luật Sở hữu trí tuệ;

g) Xâm phạm quyền cho thuê thương mại tới công chúng bản gốc, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình trong bản ghi âm, ghi hình: Cho thuê thương mại tới công chúng bản gốc, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình trong bản ghi âm, ghi hình mà không được sự đồng ý của người biểu diễn theo quy định của pháp luật;

h) Xâm phạm quyền phát sóng, truyền đạt đến công chúng bản định hình cuộc biểu diễn: Phát sóng, truyền đạt đến công chúng bản định hình cuộc biểu diễn mà không được sự đồng ý của người biểu diễn theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

i) Các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Hành vi xâm phạm quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

a) Xâm phạm quyền sao chép toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm, ghi hình: Nhân bản, sao chép, trích, ghép toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm, ghi hình mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 30 và Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Xâm phạm quyền phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình dưới dạng hữu hình: Phân phối, nhập khẩu để phân phối bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình dưới dạng hữu hình mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 30 và Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Xâm phạm quyền cho thuê thương mại tới công chúng bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình: Cho thuê thương mại bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình theo quy định của pháp luật;

d) Xâm phạm quyền phát sóng, truyền đạt đến công chúng bản ghi âm, ghi hình: Phát sóng, truyền đạt đến công chúng bản ghi âm, ghi hình mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

đ) Các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Hành vi xâm phạm quyền liên quan đối với chương trình phát sóng có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

a) Xâm phạm quyền phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng: Phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Xâm phạm quyền sao chép bản định hình chương trình phát sóng: Thu, giải mã, nhân bản, sao chép, trích, ghép toàn bộ hoặc một phần bản định hình chương trình phát sóng mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 31 và Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Xâm phạm quyền định hình chương trình phát sóng: Định hình chương trình phát sóng mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng theo quy định của pháp luật;

d) Xâm phạm quyền phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng bản định hình chương trình phát sóng dưới dạng hữu hình: Phân phối, nhập khẩu để phân phối bản định hình chương trình phát sóng dưới dạng hữu hình mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 31 và Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

đ) Các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Hành vi xâm phạm quyền liên quan còn có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm pháp lý quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu biện pháp công nghệ hữu hiệu do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện trên bản gốc, bản sao bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng để bảo vệ quyền của mình theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 29, khoản 3 Điều 30, khoản 3 Điều 31 và Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Sản xuất, phân phối, nhập khẩu, chào bán, bán, quảng bá, quảng cáo, tiếp thị, cho thuê hoặc tàng trữ nhằm mục đích thương mại các thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện, giới thiệu hoặc cung cấp dịch vụ khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ đó được sản xuất, sử dụng nhằm vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

d) Cố ý xóa, gỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

đ) Cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc cung cấp đến công chúng cuộc biểu diễn, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền đã bị xóa, gỡ bỏ, thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan; khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

e) Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, chào bán, bán hoặc cho thuê thiết bị, hệ thống khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, hệ thống đó giải mã trái phép hoặc chủ yếu để giúp cho việc giải mã trái phép tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa theo quy định của pháp luật;

g) Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp theo quy định của pháp luật;

h) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quy định để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý về quyền liên quan của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng quy định tại khoản 3 Điều 198b của Luật Sở hữu trí tuệ, các điều 113 và 114 của Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Căn cứ xác định yếu tố xâm phạm quyền liên quan là phạm vi bảo hộ quyền liên quan đã được xác định theo hình thức thể hiện bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng.

6. Để xác định một bản sao hoặc bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có phải là yếu tố xâm phạm quyền liên quan hay không, cần so sánh bản sao hoặc cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đó với bản gốc bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng; thời điểm hoàn thành và định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng; sự tiếp cận, thời gian, thời điểm tiếp cận của tác giả đối với bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã có.

Bản sao bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng bị coi là yếu tố xâm phạm trong các trường hợp sau đây:

a) Bản sao là bản sao chép một phần hoặc toàn bộ bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đang được bảo hộ của người khác;

b) Tác phẩm (phần tác phẩm) là một phần hoặc toàn bộ bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đang được bảo hộ của người khác.

7. Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được tạo ra từ hành vi xâm phạm quyền liên quan quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này bị coi là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ xâm phạm quyền liên quan.

8. Sản phẩm được tạo ra từ hành vi xâm phạm quyền liên quan quy định tại điểm d khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 của Điều này bị coi là hàng hoá sao chép lậu theo quy định tại Điều 213 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 68. Căn cứ xác định tính chất và mức độ xâm phạm

1. Tính chất xâm phạm quy định tại khoản 1 Điều 199 của Luật Sở hữu trí tuệ được xác định dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Hoàn cảnh, động cơ xâm phạm: Xâm phạm do vô ý, xâm phạm có ý, xâm phạm do bị khống chế hoặc bị lệ thuộc, xâm phạm lần đầu, tái phạm;

b) Cách thức thực hiện hành vi xâm phạm: Xâm phạm riêng lẻ, xâm phạm có tổ chức, tự thực hiện hành vi xâm phạm, mua chuộc, lừa dối, cưỡng ép người khác thực hiện hành vi xâm phạm.

2. Mức độ xâm phạm quy định tại khoản 1 Điều 199 của Luật Sở hữu trí tuệ được xác định dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Phạm vi lãnh thổ, thời gian, khối lượng, quy mô thực hiện hành vi xâm phạm;

b) Ảnh hưởng, hậu quả của hành vi xâm phạm.

Mục 3. XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI DO XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 69. Nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ là sự tổn thất thực tế về vật chất và tinh thần do hành vi xâm phạm trực tiếp gây ra cho chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Được coi là có tổn thất thực tế nếu có đủ các căn cứ sau đây:

a) Lợi ích vật chất hoặc tinh thần là có thực và thuộc về người bị thiệt hại: Lợi ích vật chất hoặc tinh thần là kết quả (sản phẩm) của quyền tác giả, quyền liên quan và người bị thiệt hại là người có quyền hưởng lợi ích vật chất hoặc tinh thần đó;

b) Người bị thiệt hại có khả năng đạt được lợi ích quy định tại điểm a khoản này: Người bị thiệt hại có thể đạt được (thu được) lợi ích vật chất hoặc tinh thần đó trong điều kiện nhất định nếu không có hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan xảy ra;

c) Có sự giảm sút hoặc mất lợi ích của người bị thiệt hại sau khi hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan xảy ra so với khả năng đạt được lợi ích đó khi không có hành vi xâm phạm và hành vi xâm phạm là nguyên nhân trực tiếp gây ra sự giảm sút, mất lợi ích đó: Trước khi xảy ra hành vi xâm phạm, người bị thiệt hại đã có lợi ích vật chất hoặc tinh thần và sau khi hành vi xâm phạm xảy ra người bị thiệt hại bị giảm sút hoặc mất lợi ích mà họ đạt được trước

khi có hành vi xâm phạm; giữa hành vi xâm phạm và sự giảm sút, mất lợi ích đó phải có mối quan hệ nhân quả.

3. Mức độ thiệt hại được xác định phù hợp với yếu tố xâm phạm quyền đối với đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan.

Việc xác định mức độ thiệt hại dựa trên chứng cứ về thiệt hại do các bên cung cấp, kể cả kết quả giám định và bản kê khai thiệt hại, trong đó làm rõ các căn cứ để xác định và tính toán mức độ thiệt hại.

Điều 70. Thiệt hại về tinh thần

Thiệt hại về tinh thần là các tổn hại về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những tổn hại khác về tinh thần gây ra cho tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan do quyền tác giả, quyền liên quan bị xâm phạm dẫn đến bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm, bị giảm sút hoặc mất đi sự tin nhiệm, uy tín, danh tiếng, lòng tin vì bị hiểu nhầm, thời gian chịu đựng tổn thất, mức độ đau thương, buồn phiền, mất mát về tinh cảm và đến mức cá nhân, tổ chức vi phạm phải xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại về mặt tinh thần.

Điều 71. Thiệt hại về tài sản

1. Thiệt hại về tài sản được xác định theo mức độ giảm sút hoặc bị mất về giá trị tính được thành tiền của đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan được bảo hộ.

2. Giá trị tính được thành tiền của đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo một hoặc các căn cứ sau đây:

a) Giá chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Giá trị góp vốn kinh doanh bằng quyền tác giả, quyền liên quan;

c) Giá trị quyền tác giả, quyền liên quan trong tổng số tài sản của doanh nghiệp;

d) Giá trị đầu tư cho việc nghiên cứu, sáng tạo và phát triển để tạo ra tác phẩm, đối tượng quyền liên quan, bao gồm các chi phí đầu tư, nghiên cứu, trang thiết bị kỹ thuật, cơ sở vật chất, chi phí tiếp thị, quảng cáo, lao động, thuê và các chi phí khác.

3. Việc xác định giá trị tính được thành tiền của đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 1 Điều này do doanh nghiệp thẩm định giá thực hiện theo quy định của pháp luật về thẩm định giá. Kết quả thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được sử dụng làm một trong những cơ sở để tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, quyết định hoặc phê duyệt giá của tài sản thẩm định giá.

Điều 72. Giảm sút về thu nhập, lợi nhuận

1. Thu nhập, lợi nhuận quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Thu nhập, lợi nhuận thu được do trực tiếp, gián tiếp khai thác, sử dụng đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Thu nhập, lợi nhuận thu được do cho thuê đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan là bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính;

c) Thu nhập, lợi nhuận thu được do chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan;

d) Thu nhập, lợi nhuận thu được do chuyển nhượng quyền sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận được xác định theo một hoặc các căn cứ sau đây:

a) Ảnh hưởng đến khai thác bình thường tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng: So sánh số lượng bản sao thực tế tiêu thụ hoặc cung ứng trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm; so sánh tần suất khai thác, sử dụng, công chiếu, phát sóng, truyền đạt, truy cập tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm; so sánh số lượng khách hàng sử dụng, thuê bao trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm;

b) So sánh giá bán thực tế trên thị trường của bản sao trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm;

c) Gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền: So sánh trực tiếp doanh thu có được từ việc khai thác, sử dụng đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm, tương ứng với từng loại thu nhập quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 73. Tổn thất về cơ hội kinh doanh

1. Cơ hội kinh doanh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Khả năng phát sinh lợi nhuận, gia tăng giá trị thương hiệu thông qua thực tế sử dụng, khai thác trực tiếp đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan trong kinh doanh; số lượng khách hàng sử dụng;

b) Khả năng phát sinh lợi nhuận, gia tăng giá trị thương hiệu thông qua quảng cáo, tiếp thị có sử dụng đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan;

c) Khả năng phát sinh lợi nhuận, gia tăng giá trị thương hiệu thông qua việc cho người khác thuê đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan là bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính, bản ghi âm, ghi hình;

d) Khả năng phát sinh lợi nhuận, gia tăng giá trị thương hiệu thông qua thực tế chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan, chuyển nhượng đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan cho người khác;

đ) Cơ hội kinh doanh khác bị mất do hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trực tiếp gây ra.

2. Tổn thất về cơ hội kinh doanh là thiệt hại về giá trị tính được thành tiền của khoản thu nhập đáng lẽ người bị thiệt hại có thể có được khi thực hiện các khả năng quy định tại khoản 1 Điều này nhưng thực tế không có được khoản thu nhập đó do hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan gây ra.

Điều 74. Chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại

Chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ gồm chi phí cho việc tạm giữ, bảo quản, lưu kho, lưu bãi đối với hàng hóa xâm phạm, chi phí thực hiện các biện pháp khẩn cấp tạm thời, chi phí hợp lý để thuê luật sư, chi phí hợp lý để thuê dịch vụ giám định, ngăn chặn, khắc phục hành vi xâm phạm và chi phí cho việc thông báo, cải chính trên phương tiện thông tin đại chúng liên quan đến hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

MỤC 4. YÊU CẦU VÀ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU XỬ LÝ HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 75. Đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn yêu cầu;

b) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm; họ tên người đại diện, nếu yêu cầu được thực hiện thông qua người đại diện;

c) Tên cơ quan nhận đơn yêu cầu;

d) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân bị nghi ngờ là tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm trong trường hợp yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm;

đ) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan (nếu có);

e) Tên, địa chỉ của người làm chứng (nếu có);

g) Thông tin tóm tắt về quyền tác giả, quyền liên quan bị xâm phạm: Loại quyền, căn cứ phát sinh quyền, tóm tắt về đối tượng quyền;

h) Thông tin tóm tắt về hành vi xâm phạm: Ngày, tháng, năm và nơi xảy ra xâm phạm, mô tả vắn tắt về đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan bị xâm phạm, hành vi xâm phạm; địa chỉ trang web, đường link đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet và các thông tin khác (nếu có).

- i) Nội dung yêu cầu áp dụng biện pháp xử lý hành vi xâm phạm;
- k) Danh mục các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn;
- l) Chữ ký của người làm đơn và đóng dấu (nếu có).

2. Đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan phải có các tài liệu, chứng cứ kèm theo quy định tại Điều 76 của Nghị định này nhằm chứng minh yêu cầu đó.

Điều 76. Tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Người yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm phải gửi kèm theo đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan các tài liệu, chứng cứ sau đây để chứng minh yêu cầu của mình:

a) Chứng cứ chứng minh là chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan nếu người yêu cầu là tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc người được chuyển giao quyền, được thừa kế, kế thừa quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Chứng cứ chứng minh hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan đã xảy ra; chứng cứ nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan đối với đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan;

c) Các tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh yêu cầu của mình.

2. Trong trường hợp yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền thì phải kèm theo văn bản ủy quyền có công chứng hoặc chứng thực; nếu thông qua người đại diện theo pháp luật thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh tư cách của người đại diện theo pháp luật.

Điều 77. Chứng cứ chứng minh chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan

1. Đối với quyền tác giả, quyền liên quan đã được đăng ký, chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền là một trong các loại tài liệu sau đây:

a) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan nộp kèm theo bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định;

b) Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan hoặc chứng thực bản quyền do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Đối với quyền tác giả, quyền liên quan chưa được đăng ký, chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền là các tài liệu, hiện vật, thông tin về căn cứ phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ và bao gồm tài liệu cụ thể như sau:

a) Bản gốc hoặc bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa có nêu tên chủ thể quyền theo quy định tại Điều 198a của Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 59 của Nghị định này;

b) Các tài liệu khác chứng minh việc tạo ra, công bố, biểu diễn, phân phối, phát sóng, truyền đạt các đối tượng nêu trên và các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có).

3. Trong trường hợp người yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm là người được chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan, được thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật thì ngoài tài liệu quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, còn phải xuất trình bản gốc hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự đối với hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, mua bán, góp vốn, hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan hoặc văn bản xác định quyền thừa kế, quyền kế thừa.

Điều 78. Chứng cứ chứng minh xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Các tài liệu, hiện vật sau đây được coi là chứng cứ chứng minh xâm phạm:

a) Bản gốc hoặc bản sao hợp pháp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng (đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan);

b) Tài liệu, hiện vật có liên quan, ảnh chụp, bản ghi âm, ghi hình đối tượng bị xem xét;

c) Bản giải trình, so sánh giữa đối tượng bị xem xét với đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan;

d) Biên bản, lời khai, vi bằng, tài liệu khác nhằm chứng minh xâm phạm.

2. Tài liệu, hiện vật quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành danh mục, có chữ ký xác nhận của người yêu cầu xử lý xâm phạm.

Điều 79. Trách nhiệm của người yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

Người yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan phải bảo đảm và chịu trách nhiệm về sự trung thực của các thông tin, tài liệu, chứng cứ mà mình cung cấp.

Điều 80. Nộp đơn và giải quyết đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan được nộp cho cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quy định tại Điều 200 của Luật Sở hữu trí tuệ (sau đây gọi là cơ quan xử lý hành vi xâm phạm).

2. Khi nhận được đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm, nếu thấy yêu cầu xử lý thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác thì cơ quan nhận đơn hướng dẫn để người nộp đơn thực hiện việc nộp đơn tại cơ quan có thẩm quyền hoặc chuyển đơn cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn.

3. Trong trường hợp đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan chưa đủ tài liệu, chứng cứ, hiện vật cần thiết, thì cơ quan xử lý hành vi xâm phạm yêu cầu người nộp đơn bổ sung tài liệu, chứng cứ, hiện vật cần thiết và ấn định thời hạn hợp lý nhưng không quá 30 ngày để người yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm bổ sung tài liệu, chứng cứ, hiện vật cần thiết.

4. Trong các trường hợp sau đây, cơ quan xử lý hành vi xâm phạm từ chối yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm, có nêu rõ lý do từ chối:

a) Hết thời hạn ấn định quy định tại khoản 3 Điều này mà người yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm không đáp ứng yêu cầu của cơ quan xử lý hành vi xâm phạm về việc bổ sung tài liệu, chứng cứ, hiện vật cần thiết có liên quan;

b) Hết thời hiệu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định pháp luật;

c) Kết quả xác minh của cơ quan xử lý hành vi xâm phạm hoặc cơ quan công an cho thấy không có hành vi xâm phạm như mô tả trong đơn yêu cầu;

d) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc không đủ căn cứ xử lý hành vi xâm phạm.

5. Trong trường hợp có tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền, đối tượng được bảo hộ, phạm vi bảo hộ, thời hạn bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, cơ quan đã nhận đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hướng dẫn người nộp đơn tiến hành thủ tục yêu cầu giải quyết tranh chấp, khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp.

Mục 5. XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 81. Xác định giá trị hàng hóa xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Hàng hóa xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan được quy định như sau:

a) Hàng hóa xâm phạm là bộ phận, chi tiết (sau đây gọi là phần) của sản phẩm có chứa yếu tố xâm phạm và có thể lưu hành như một sản phẩm độc lập;

b) Trường hợp không thể tách rời yếu tố xâm phạm thành một phần của sản phẩm có thể lưu hành độc lập theo quy định tại điểm a khoản này thì hàng hóa xâm phạm là toàn bộ sản phẩm chứa yếu tố xâm phạm.

2. Giá trị hàng hóa xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan do cơ quan xử lý hành vi xâm phạm xác định tại thời điểm xảy ra hành vi xâm phạm và dựa trên các căn cứ theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Giá niêm yết của hàng hóa xâm phạm;

b) Giá thực bán của hàng hóa xâm phạm;

c) Giá thành của hàng hóa xâm phạm, nếu chưa được lưu thông;

d) Giá nhập của hàng hóa xâm phạm.

3. Giá trị hàng hóa xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan được tính theo phần (bộ phận, chi tiết) sản phẩm xâm phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này hoặc tính theo giá trị của toàn bộ sản phẩm xâm phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp việc áp dụng các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này không phù hợp hoặc giữa cơ quan xử lý hành vi xâm phạm và cơ quan tài chính cùng cấp không thống nhất về việc xác định giá trị hàng hóa xâm phạm thì việc định giá do Hội đồng định giá quyết định.

Việc thành lập, thành phần, nguyên tắc làm việc của Hội đồng định giá thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, pháp luật về tố tụng hình sự và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 82. Xử lý hàng hóa xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Đối với hàng hóa sao chép lậu, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó thì cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm áp dụng một trong các biện pháp sau đây:

a) Phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại theo quy định tại Điều 83 của Nghị định này;

b) Tiêu hủy theo quy định tại Điều 84 của Nghị định này;

c) Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan xử lý hành vi xâm phạm áp dụng biện pháp buộc loại bỏ yếu tố xâm phạm và biện pháp thích hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Đối với hàng hóa xâm phạm mà không phải là hàng hóa sao chép lậu, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó, thì cơ quan xử lý hành vi xâm phạm áp dụng các biện pháp buộc chủ hàng, người vận chuyển, người tàng trữ hàng hóa loại bỏ yếu tố xâm phạm khỏi hàng hóa và áp dụng các biện pháp thích hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Nguyên liệu, vật liệu, phương tiện có chức năng duy nhất nhằm tạo ra, khai thác thương mại hàng hóa sao chép lậu, hàng hóa xâm phạm hoặc thực tế chỉ được sử dụng duy nhất cho mục đích đó thì bị coi là nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa sao chép lậu, hàng hóa xâm phạm.

4. Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan xử lý hành vi xâm phạm quyết định áp dụng biện pháp quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này hoặc khi có yêu cầu của chủ thể quyền, buộc tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xâm phạm triệu hồi hàng hóa xâm phạm đã được đưa vào kênh phân phối của tổ chức, cá nhân đó để áp dụng biện pháp quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này hoặc biện pháp khác, nếu xét thấy thích hợp. Trong quá trình ra quyết định xử lý hành vi xâm phạm, cơ quan xử lý hành vi xâm phạm có thể xem xét đề nghị của các bên liên quan về việc xử lý hành vi xâm phạm.

Điều 83. Buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại

1. Việc buộc phân phối hoặc buộc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa sao chép lậu, hàng hóa xâm phạm phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hàng hóa có giá trị sử dụng, không gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, không phải văn hóa phẩm có nội dung độc hại;

b) Yếu tố xâm phạm đã được loại bỏ khỏi hàng hóa;

c) Việc phân phối, sử dụng không nhằm thu lợi nhuận và không ảnh hưởng một cách bất hợp lý tới việc khai thác bình thường quyền của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan, trong đó ưu tiên mục đích nhân đạo, từ thiện hoặc phục vụ lợi ích xã hội;

d) Người được phân phối, tiếp nhận để sử dụng không phải là khách hàng tiềm năng của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này cũng áp dụng đối với nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa sao chép lậu, hàng hóa xâm phạm.

Điều 84. Buộc tiêu hủy

Biện pháp buộc tiêu hủy hàng hóa sao chép lậu, hàng hóa xâm phạm, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó được áp dụng trong

trường hợp không đáp ứng đủ các điều kiện để áp dụng biện pháp buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại quy định tại Điều 83 của Nghị định này.

Điều 85. Tịch thu

Biện pháp tịch thu hàng hóa sao chép lậu, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Mục 6. KIỂM SOÁT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 86. Quyền yêu cầu kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan

Chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan có quyền trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền nộp đơn đề nghị kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hoặc đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

Điều 87. Cơ quan hải quan có thẩm quyền tiếp nhận đơn

Cơ quan hải quan có thẩm quyền tiếp nhận đơn đề nghị kiểm tra, giám sát hoặc tạm dừng làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật Hải quan.

Điều 88. Thủ tục xử lý đơn

1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và đủ các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 74 của Luật Hải quan hoặc trong thời hạn 02 giờ làm việc, kể từ thời điểm nhận được đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan và đủ các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 74 của Luật Hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm xem xét, ra thông báo chấp nhận đơn, nếu người nộp đơn đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 và khoản 2 Điều 217 của Luật Sở hữu trí tuệ. Trong trường hợp từ chối, cơ quan hải quan phải trả lời bằng văn bản cho người nộp đơn và nêu rõ lý do.

2. Trên cơ sở Tổng cục Hải quan thông báo chấp nhận đơn đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, Cục hải quan tỉnh, thành phố, Cục Điều tra chống buôn lậu tra cứu dữ liệu trên hệ thống để tổ chức triển khai việc kiểm tra, giám sát trong phạm vi địa bàn quản lý.

3. Chi cục Hải quan có trách nhiệm kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hoặc ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan trên cơ sở đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan hoặc chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 89 của Nghị định này.

Điều 89. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan

1. Trong quá trình thực hiện kiểm tra, giám sát và kiểm soát, nếu phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hàng hóa sao chép lậu, Chi cục Hải quan chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa đó.

2. Chi cục Hải quan phải ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan và thông báo ngay cho chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan nếu có thông tin liên hệ và cho người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu về việc tạm dừng này.

3. Thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan là 10 ngày làm việc kể từ ngày Chi cục Hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan.

4. Trong thời gian tạm dừng làm thủ tục hải quan, Chi cục Hải quan quyết định tạm dừng có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

a) Yêu cầu người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu hoặc chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan (nếu có thông tin liên hệ) cung cấp tài liệu có liên quan đến hàng hóa (như catalog, kết luận giám định, tài liệu từ nước ngoài, kết quả xử lý các vụ việc tương tự);

b) Lấy mẫu hoặc cho phép tổ chức, cá nhân lấy mẫu để giám định hoặc giám định bổ sung, giám định lại tại tổ chức chuyên môn nghiệp vụ hải quan hoặc các tổ chức giám định khác theo quy định (nếu cần thiết);

c) Phối hợp, trao đổi với cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về chủ thể quyền, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền, thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan (nếu cần thiết);

d) Báo cáo Cục Hải quan tỉnh, thành phố và Tổng cục Hải quan để chỉ đạo giải quyết kịp thời đối với những vụ việc phức tạp.

5. Kết thúc thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan:

a) Trường hợp cơ quan hải quan xác định hàng hoá bị tạm dừng là hàng hoá sao chép lậu và hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan hải quan, cơ quan hải quan thực hiện xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan, hàng hóa xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp xác định hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan không thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan hải quan, cơ quan hải quan bàn giao vụ việc để các cơ quan thực thi khác xử lý;

b) Trường hợp người nộp đơn khởi kiện dân sự, cơ quan hải quan thực hiện theo ý kiến của tòa án;

c) Trường hợp xác định hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại Bộ luật Hình sự, cơ quan hải quan chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền để tiến hành điều tra, khởi tố theo quy định của pháp luật;

d) Trường hợp cơ quan hải quan xác định hàng hóa bị tạm dừng không phải là hàng hoá sao chép lậu, cơ quan hải quan tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng và thông báo cho các bên liên quan biết.

6. Trường hợp cơ quan hải quan chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng, gây thiệt hại cho chủ hàng, Chi cục hải quan phải bồi thường thiệt hại cho chủ hàng và thanh toán các chi phí phát sinh theo quy định.

Điều 90. Xử lý hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Trong trường hợp phát hiện hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm hoặc theo đề nghị của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan hoặc để thực hiện thẩm quyền xử phạt hành chính, cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan, thông báo cho chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan và chủ lô hàng về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng; trong đó nêu rõ tên, địa chỉ, số fax, điện thoại liên lạc của các bên; lý do và thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan.

2. Cơ quan hải quan tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng bị tạm dừng làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều 218 của Luật Sở hữu trí tuệ và trong các trường hợp sau đây:

a) Quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan bị đình chỉ hoặc thu hồi theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo;

b) Người nộp đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan rút đơn.

Điều 91. Thủ tục kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan

Thủ tục kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các quy định có liên quan của pháp luật về hải quan.

Mục 7. GIÁM ĐỊNH VỀ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 92. Giám định về quyền tác giả và quyền liên quan

1. Giám định về quyền tác giả và quyền liên quan là việc tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định.

2. Giám định về quyền tác giả và quyền liên quan bao gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định căn cứ phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại Điều 65 của Nghị định này;

b) Xác định đối tượng được xem xét có đáp ứng các điều kiện để bị coi là yếu tố xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hay không theo quy định tại khoản 2 Điều 64, các điều 66 và 67 của Nghị định này;

c) Xác định có hay không sự trùng, tương đương, tương tự, gây nhầm lẫn, khó phân biệt hoặc sao chép giữa đối tượng được xem xét với đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan;

d) Xác định giá trị quyền tác giả, quyền liên quan, xác định giá trị thiệt hại theo quy định của pháp luật về giá.

3. Nguyên tắc giám định về quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 93. Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan

1. Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan là cá nhân có đủ trình độ kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến nội dung cần giám định, đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận và cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan (sau đây gọi là Thẻ giám định viên).

2. Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền sau đây:

a) Từ chối giám định trong trường hợp tài liệu liên quan không đủ hoặc không có giá trị để đưa ra kết luận giám định;

b) Từ chối nhận mẫu vật giám định trong trường hợp có nguy cơ gây hại sức khỏe hoặc mẫu vật quá cồng kềnh, không đủ cơ sở hạ tầng để lưu trữ;

c) Sử dụng kết quả thẩm định hoặc kết luận chuyên môn, ý kiến chuyên gia phục vụ việc giám định;

d) Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan hoạt động độc lập có quyền đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định để thực hiện việc giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

3. Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện việc giám định theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Lập hồ sơ giám định; giải thích kết luận giám định khi có yêu cầu;

c) Bảo quản, lưu trữ các tài liệu, mẫu vật liên quan đến vụ việc giám định theo quy định của pháp luật;

d) Độc lập đưa ra kết luận giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình; nếu cố ý đưa ra kết luận giám định sai, gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức có liên quan thì phải bồi thường thiệt hại;

đ) Từ chối giám định trong trường hợp giám định viên có quyền, lợi ích liên quan đến đối tượng giám định, vụ việc cần giám định hoặc có lý do khác ảnh hưởng đến tính khách quan của kết luận giám định hoặc trong trường hợp pháp luật khác có quy định bắt buộc phải từ chối giám định;

e) Giữ bí mật các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp tiết lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân có liên quan;

g) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lợi dụng tư cách giám định và hoạt động giám định để trục lợi hoặc cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật;

h) Tuân theo các quy định về trình tự, thủ tục giám định;

i) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình hoạt động giám định theo định kỳ 6 tháng và hàng năm bằng văn bản gửi về cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

k) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 94. Hình thức hoạt động giám định của giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan

1. Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan hoạt động trong một tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan dưới danh nghĩa của tổ chức đó hoặc hoạt động độc lập.
2. Hình thức hoạt động của giám định viên được ghi nhận tại Quyết định cấp, cấp lại Thẻ giám định viên và Danh sách giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 6 Điều 98 của Nghị định này.
3. Trường hợp giám định viên hoạt động dưới danh nghĩa của tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan thì thông tin về giám định viên phải được ghi nhận tại Quyết định cấp, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan và Danh sách giám định viên thuộc tổ chức quy định tại khoản 6 Điều 99 của Nghị định này.

Điều 95. Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại các khoản 2 và 2a Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ, quy định của pháp luật có liên quan và được cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan (sau đây gọi là Giấy chứng nhận tổ chức giám định).
2. Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền sau đây:
 - a) Thuê giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện giám định theo các vụ việc;
 - b) Đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định để thực hiện việc giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
 - c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
3. Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan có các nghĩa vụ sau đây:
 - a) Hoạt động theo đúng lĩnh vực giám định ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và Giấy chứng nhận tổ chức giám định;
 - b) Thực hiện việc giám định theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;
 - c) Bảo quản, lưu trữ các tài liệu, hồ sơ liên quan đến vụ việc giám định;
 - d) Giữ bí mật các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp tiết lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân có liên quan;
 - đ) Từ chối tiếp nhận và thực hiện giám định trong trường hợp pháp luật khác có quy định bắt buộc phải từ chối giám định;
 - e) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình hoạt động giám định theo định kỳ 6 tháng và hàng năm bằng văn bản gửi về cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
 - g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 96. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên, Giấy chứng nhận tổ chức giám định

Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên; cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định.

Điều 97. Kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Cá nhân yêu cầu cấp Thẻ giám định viên mà chưa có bản kết quả đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ giám định quy định tại Điều 98 của Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra nghiệp vụ giám định qua đường bưu điện hoặc tại trụ sở cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hồ sơ đề nghị kiểm tra nghiệp vụ giám định bao gồm:
 - a) Tờ khai đăng ký kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan (theo Mẫu số 09 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học;

c) Giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi công tác về quá trình thực tế hoạt động chuyên môn liên quan đến chuyên ngành giám định từ 5 năm liên tục trở lên hoặc từ 15 năm liên tục trở lên đối với đối tượng yêu cầu miễn kiểm tra nghiệp vụ giám định quy định tại khoản 5 Điều này;

d) 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm;

đ) Văn bản yêu cầu được miễn kiểm tra nghiệp vụ giám định đối với đối tượng được miễn kiểm tra nghiệp vụ giám định quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm thông báo về việc chấp nhận hồ sơ, tiến hành thành lập hội đồng kiểm tra nghiệp vụ giám định. Trường hợp từ chối chấp nhận hồ sơ thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

3. Hội đồng kiểm tra nghiệp vụ giám định

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra quyết định thành lập Hội đồng Kiểm tra nghiệp vụ giám định (sau đây gọi là Hội đồng Kiểm tra) trên cơ sở đề nghị của cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Hội đồng Kiểm tra có chủ tịch và các thành viên. Số lượng thành viên Hội đồng Kiểm tra phải là số lẻ và có từ 5 thành viên trở lên. Chủ tịch Hội đồng Kiểm tra là Thủ trưởng cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; thành viên của Hội đồng Kiểm tra bao gồm những người có kinh nghiệm và uy tín về chuyên môn trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Nội dung kiểm tra nghiệp vụ giám định

Nội dung kiểm tra nghiệp vụ giám định bao gồm kiến thức pháp luật và kiến thức chuyên ngành giám định quyền tác giả, quyền liên quan.

5. Đối tượng được miễn kiểm tra nghiệp vụ giám định

Người đã có ít nhất 15 năm liên tục làm công tác soạn thảo và hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan; thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan tại cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được miễn kiểm tra nghiệp vụ giám định.

6. Thông báo kết quả kiểm tra nghiệp vụ giám định

Kết quả kiểm tra nghiệp vụ giám định được thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày thực hiện kiểm tra nghiệp vụ giám định, cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành văn bản xác nhận kết quả cho người đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ giám định.

Điều 98. Thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan

1. Cá nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan (theo Mẫu số 10 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Bản chính hoặc bản sao chứng thực Kết quả đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ giám định hoặc văn bản của Hội đồng kiểm tra chấp nhận được miễn kiểm tra nghiệp vụ giám định;

c) 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra quyết định cấp Thẻ giám định viên. Trường hợp từ chối cấp Thẻ giám định viên thì phải thông báo bằng văn

bản nêu rõ lý do. Mẫu Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Mẫu số 11 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hiệu lực của Thẻ giám định viên: Thẻ giám định viên có hiệu lực kể từ ngày cấp.

4. Cấp lại Thẻ giám định viên:

a) Chỉ cấp lại Thẻ giám định viên trong trường hợp Thẻ giám định viên bị mất, hư hỏng hoặc có sự thay đổi về thông tin đã được ghi nhận trong Thẻ giám định viên;

b) Giám định viên có yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên nộp Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan (theo Mẫu số 10 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này) và các tài liệu quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều này qua đường bưu điện hoặc tại trụ sở cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp bị hư hỏng phải nộp lại Thẻ giám định viên bị hư hỏng;

c) Thời hạn cấp lại là 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên.

5. Thu hồi Thẻ giám định viên đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Người được cấp Thẻ giám định viên không còn đáp ứng các quy định tại Điều 93 của Nghị định này;

b) Người được cấp Thẻ giám định viên có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động giám định bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi Thẻ giám định viên theo quy định của pháp luật;

c) Có chứng cứ khẳng định Thẻ giám định viên được cấp trái với quy định của pháp luật.

6. Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch lập Danh sách giám định viên theo Quyết định cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên và công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan này.

Điều 99. Thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại các khoản 2 và 2a Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ, quy định của pháp luật có liên quan yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan (theo Mẫu số 12 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc giấy đăng ký hoạt động hoặc quyết định thành lập do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc giữa tổ chức và giám định viên làm việc cho tổ chức.

2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do. Mẫu Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Mẫu số 13 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hiệu lực của Giấy chứng nhận tổ chức giám định: Giấy chứng nhận tổ chức giám định có hiệu lực kể từ ngày cấp.

4. Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định

a) Chỉ cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định trong trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định bị mất, hư hỏng hoặc có sự thay đổi về thông tin đã được ghi nhận trong Giấy chứng nhận tổ chức giám định;

b) Tổ chức giám định có yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc tại trụ sở cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hồ sơ gồm:

Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan (theo Mẫu số 12 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc giữa tổ chức và giám định viên làm việc cho tổ chức (trong trường hợp có sự thay đổi so với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận tổ chức giám định đã được cấp).

Trường hợp bị hư hỏng phải nộp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định bị hư hỏng. Trường hợp có sự thay đổi về thông tin phải có giấy tờ hợp pháp chứng minh sự thay đổi đó và nộp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định;

c) Thời hạn cấp lại là 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định.

5. Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức giám định không còn đáp ứng các quy định tại Điều 95 của Nghị định này;

b) Tổ chức giám định có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động giám định bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định theo quy định của pháp luật;

c) Có chứng cứ khẳng định Giấy chứng nhận tổ chức giám định được cấp trái với quy định của pháp luật;

d) Tổ chức giám định chấm dứt hoạt động giám định.

6. Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch lập, cập nhật Danh sách tổ chức giám định theo Quyết định cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định và công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan này.

Điều 100. Yêu cầu giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu giám định quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm:

a) Chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Tổ chức, cá nhân bị yêu cầu xử lý về hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hoặc bị khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến vụ tranh chấp, xâm phạm, khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu giám định quy định tại khoản 1 Điều này có quyền tự mình hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác yêu cầu tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan, người giám định quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện giám định.

3. Tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên trả lời kết luận giám định đúng nội dung và thời hạn yêu cầu;

b) Yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên giải thích kết luận giám định;

c) Yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại theo quy định tại Điều 106 của Nghị định này;

d) Thỏa thuận chi phí yêu cầu giám định.

4. Tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định quyền tác giả, quyền liên quan có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ và trung thực các tài liệu, chứng cứ, thông tin liên quan đến đối tượng giám định theo yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên;

b) Trình bày rõ ràng, cụ thể những vấn đề thuộc nội dung cần yêu cầu giám định;

c) Thanh toán chi phí giám định theo thỏa thuận; tạm ứng chi phí giám định khi có yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên;

d) Nhận lại đối tượng giám định khi có yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên.

Điều 101. Tiếp nhận yêu cầu giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu giám định quyền tác giả, quyền liên quan nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu giám định đến giám định viên hoạt động độc lập hoặc tổ chức giám định. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu giám định trong đó có những nội dung chủ yếu sau đây:

Tên và địa chỉ của cá nhân hoặc tổ chức yêu cầu giám định;

Số Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc số quyết định thành lập hoặc số giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, ngày cấp, nơi cấp của cá nhân hoặc tổ chức yêu cầu giám định;

Số điện thoại, địa chỉ thư điện tử của cá nhân hoặc tổ chức yêu cầu giám định;

Tư cách yêu cầu giám định (tác giả; chủ sở hữu quyền tác giả; chủ sở hữu quyền liên quan; người có quyền, lợi ích liên quan; tư cách khác);

Căn cứ yêu cầu giám định;

Đối tượng, nội dung yêu cầu giám định;

Các nội dung liên quan khác.

b) Các tài liệu kèm theo:

Các mẫu cần giám định;

Các tài liệu chứng minh về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, tác phẩm, các đối tượng quyền liên quan;

Các tài liệu liên quan khác.

2. Giám định viên hoạt động độc lập hoặc tổ chức giám định tiếp nhận hồ sơ yêu cầu giám định, tiến hành dự toán chi phí thực hiện giám định, thỏa thuận và thực hiện ký kết hợp đồng giám định với tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định, trừ trường hợp từ chối thực hiện giám định quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Giám định viên hoạt động độc lập hoặc tổ chức giám định từ chối thực hiện giám định đối với một trong các trường hợp sau:

a) Không thuộc nội dung giám định quy định tại khoản 2 Điều 92 của Nghị định này;

b) Các quy định tại điểm a khoản 2 và điểm đ khoản 3 Điều 93 của Nghị định này.

Điều 102. Hợp đồng dịch vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Yêu cầu giám định phải lập thành hợp đồng dịch vụ giám định giữa người yêu cầu giám định với tổ chức giám định hoặc với giám định viên.

2. Hợp đồng giám định gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định; tên, địa chỉ giám định viên hoạt động độc lập hoặc tổ chức giám định;

b) Đối tượng, nội dung yêu cầu giám định;

c) Địa điểm, thời gian thực hiện việc giám định;

d) Chi phí thực hiện giám định và phương thức thanh toán;

đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

e) Nghiệm thu và thanh lý hợp đồng;

g) Trách nhiệm bồi thường thiệt hại; phương thức giải quyết tranh chấp;

h) Các điều kiện khác theo thỏa thuận (nếu có).

Điều 103. Giao, nhận, trả lại đối tượng giám định quyền tác giả, quyền liên quan

Trong trường hợp việc yêu cầu giám định có kèm theo đối tượng giám định thì việc giao, nhận, trả lại đối tượng giám định phải lập thành biên bản và có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thời gian, địa điểm giao, nhận, trả lại đối tượng giám định.

2. Tên, địa chỉ của bên giao và bên nhận đối tượng giám định hoặc của người đại diện.

3. Tên đối tượng giám định; tài liệu hoặc đồ vật có liên quan.

4. Tình trạng và cách thức bảo quản đối tượng giám định khi giao, nhận, trả lại.

5. Chữ ký của bên giao và bên nhận đối tượng giám định.

Điều 104. Lấy mẫu giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức giám định, giám định viên có thể tự mình tiến hành lấy mẫu giám định (các hiện vật cụ thể là yếu tố xâm phạm và đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan đang được bảo hộ) hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định cung cấp mẫu giám định. Việc lấy mẫu giám định phải lập biên bản với sự chứng kiến và có chữ ký xác nhận của các bên liên quan.

2. Việc giao, nhận, trả lại mẫu giám định thực hiện theo quy định tại Điều 103 của Nghị định này.

Điều 105. Thực hiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Việc giám định quyền tác giả, quyền liên quan có thể do một hoặc một số giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện. Giám định cá nhân là giám định do một giám định viên thực hiện. Giám định tập thể là giám định do hai giám định viên trở lên thực hiện.

2. Trong trường hợp giám định cá nhân thì giám định viên thực hiện toàn bộ việc giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình. Trong trường hợp giám định tập thể về vấn đề thuộc cùng lĩnh vực chuyên môn thì các giám định viên cùng thực hiện việc giám định, ký tên vào văn bản kết luận giám định chung và cùng chịu trách nhiệm về kết luận giám định; nếu có ý kiến khác nhau thì mỗi giám định viên ghi riêng ý kiến kết luận của mình vào văn bản kết luận giám định chung và chịu trách nhiệm về ý kiến đó. Trong trường hợp giám định tập thể về vấn đề thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác nhau thì mỗi giám định viên thực hiện phần việc của mình và chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình.

Điều 106. Giám định bổ sung, giám định lại

1. Giám định bổ sung được thực hiện trong trường hợp kết luận giám định chưa đầy đủ, rõ ràng về các nội dung cần giám định hoặc có phát sinh tình tiết mới cần làm rõ. Yêu cầu giám định bổ sung và việc thực hiện giám định bổ sung phải thực hiện theo các quy định đối với giám định lần đầu.

2. Giám định lại được thực hiện trong trường hợp người yêu cầu giám định không đồng ý với kết quả giám định hoặc có mâu thuẫn giữa các kết luận giám định về cùng một vấn đề cần giám định. Việc giám định lại có thể do tổ chức giám định, giám định viên đã giám định trước đó hoặc do tổ chức giám định, giám định viên khác thực hiện theo yêu cầu của người yêu cầu giám định.

3. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa các kết luận giám định hoặc giữa kết luận giám định với ý kiến chuyên môn của cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về cùng một vấn đề cần giám định thì người yêu cầu giám định có thể tiếp tục yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên khác thực hiện việc giám định lại.

Điều 107. Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Khi thực hiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan, giám định viên hoạt động độc lập và tổ chức giám định có thể thành lập Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Giám định viên hoạt động độc lập, tổ chức giám định lựa chọn thành viên của Hội đồng liên quan đến chuyên ngành giám định và ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan.

Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan có chủ tịch và các thành viên. Số lượng thành viên Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan phải là số lẻ và có từ 03 thành viên trở lên.

3. Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, biểu quyết công khai ý kiến về chuyên môn. Các thành viên của Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan thảo luận tập thể về chuyên môn, ý kiến của các thành viên phải được ghi trong biên bản cuộc họp của Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Toàn bộ quá trình tư vấn giám định của Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan được lập thành biên bản làm việc do chủ tịch và các thành viên Hội đồng cùng ký. Biên

bản làm việc của Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan phải được ghi nhận kịp thời, đầy đủ, trung thực và được lưu trong hồ sơ giám định.

Điều 108. Kết luận giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Kết luận giám định quy định tại khoản 5 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ phải được thể hiện bằng văn bản.

2. Văn bản kết luận giám định phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của tổ chức giám định, giám định viên;
- b) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định;
- c) Đối tượng, nội dung, phạm vi giám định;
- d) Phương pháp thực hiện giám định;
- đ) Kết luận giám định;
- e) Thời gian, địa điểm thực hiện, hoàn thành giám định.

3. Theo thời gian thỏa thuận tại hợp đồng giám định, giám định viên hoạt động độc lập, tổ chức giám định phải có văn bản kết luận giám định gửi cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định. Giám định viên hoạt động độc lập, người đại diện theo pháp luật của tổ chức giám định phải ký tên, đóng dấu vào bản kết luận giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định.

4. Trường hợp cần thiết phải có thêm thời gian để thực hiện giám định, giám định viên hoạt động độc lập, tổ chức giám định phải thông báo kịp thời bằng văn bản đến tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định.

Điều 109. Chi phí thực hiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Chi phí thực hiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan theo yêu cầu dịch vụ do các bên thỏa thuận và bao gồm một phần hoặc toàn bộ các chi phí sau:

- a) Chi phí thí nghiệm;
- b) Chi phí máy móc, thiết bị phục vụ cho giám định;
- c) Chi phí nghiên cứu hồ sơ tài liệu;
- d) Chi phí cho các buổi thảo luận, nhận xét, đánh giá;
- đ) Chi phí quản lý và các chi phí cần thiết khác.

2. Việc thu, quản lý và sử dụng chi phí thực hiện giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Mục 8. DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUNG GIAN

Điều 110. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại Điều 198b Luật Sở hữu trí tuệ là các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước cung cấp một, một số hoặc toàn bộ các dịch vụ sau:

a) Dịch vụ “chỉ truyền dẫn” là dịch vụ truyền dẫn trên mạng viễn thông và mạng Internet nội dung thông tin số do người sử dụng dịch vụ cung cấp hoặc dịch vụ cung cấp khả năng truy nhập vào mạng viễn thông và mạng Internet;

b) Dịch vụ “lưu trữ đệm” là dịch vụ truyền dẫn trên mạng viễn thông và mạng Internet nội dung thông tin số do người sử dụng dịch vụ cung cấp mà có hoạt động lưu trữ tự động, trung chuyển và tạm thời nội dung thông tin số đó. Hoạt động lưu trữ tự động, trung chuyển và tạm thời này được thực hiện với mục đích duy nhất là làm cho việc chuyển tiếp nội dung thông tin số đó một cách hiệu quả hơn đến người sử dụng dịch vụ khác theo yêu cầu của họ;

c) Dịch vụ “lưu trữ nội dung thông tin số theo yêu cầu” là dịch vụ cho người sử dụng lưu trữ nội dung thông tin số do người sử dụng cung cấp theo yêu cầu của họ.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian bao gồm:

- a) Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ kết nối Internet;
- b) Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng trong trường hợp kênh thuê riêng không được sử dụng để cung cấp các dịch vụ theo quy định tại các điểm c và d khoản này;
- c) Doanh nghiệp cho thuê chỗ đặt máy chủ, cho thuê máy chủ dùng riêng trong trường hợp máy chủ không được sử dụng để cung cấp dịch vụ theo quy định tại điểm d khoản này;

- d) Doanh nghiệp cho thuê chỗ lưu trữ nội dung thông tin số theo yêu cầu;
- đ) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến;
- e) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tìm kiếm nội dung thông tin số;
- g) Doanh nghiệp khác cung cấp một, một số hoặc toàn bộ các dịch vụ có chức năng tương tự quy định tại khoản 1 Điều 198b của Luật Sở hữu trí tuệ và khoản 1 Điều này.

Điều 111. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trong việc bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại điểm c khoản 1 Điều 110 của Nghị định này phải xây dựng công cụ tiếp nhận yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan. Công cụ tiếp nhận yêu cầu là một trong các công cụ sau:

- a) Chương trình máy tính để tiếp nhận yêu cầu;
- b) Trang thông tin điện tử để tiếp nhận yêu cầu;
- c) Các hòm thư điện tử để tiếp nhận yêu cầu;
- d) Cổng điện tử tiếp nhận yêu cầu;
- đ) Công cụ tiếp nhận yêu cầu khác có chức năng tương tự.

Xác nhận gửi thành công yêu cầu qua công cụ tiếp nhận được coi là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian đã nhận được yêu cầu.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian thông báo đầu mối liên lạc về vấn đề quyền tác giả, quyền liên quan tới cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và công khai trên trang thông tin điện tử của mình. Đầu mối liên lạc bao gồm ít nhất các thông tin sau: địa chỉ thư điện tử, số điện thoại liên hệ.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian cảnh báo cho người sử dụng dịch vụ về trách nhiệm pháp lý của họ nếu họ thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan và xác thực thông tin khi người dùng đăng ký tài khoản số; bảo mật thông tin, tài khoản của người dùng; cung cấp thông tin người dùng khi nhận được yêu cầu bằng văn bản từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để phục vụ xác minh, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại điểm c khoản 1 Điều 110 của Nghị định này thực hiện gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số khi biết nội dung thông tin số đó xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại các Điều 113 và 114 của Nghị định này.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian khi triển khai quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 114 của Nghị định này có trách nhiệm công bố quy trình nội bộ xử lý yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hoặc yêu cầu phản đối việc tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số trên hệ thống dịch vụ của mình.

5. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian phải chấp hành công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan.

6. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian khai thác, sử dụng nội dung thông tin số được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan do người sử dụng dịch vụ của mình đăng tải trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet vì mục đích thương mại thì phải thực hiện nghĩa vụ xin phép và trả tiền bản quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 20, khoản 4 Điều 29, khoản 2 Điều 30 hoặc khoản 2 Điều 31 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 112. Trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quy định để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý theo quy định tại khoản 3 Điều 198b của Luật Sở hữu trí tuệ và các điều 113 và 114 của Nghị định này phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan của người sử dụng dịch vụ gây ra.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trực tiếp thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại các điều 28 và 35 của Luật Sở hữu trí tuệ thì phải chịu các trách nhiệm pháp lý tương ứng theo quy định của pháp luật.

Điều 113. Quy trình gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 198b của Luật Sở hữu trí tuệ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại điểm c khoản 1 Điều 110 của Nghị định này phải gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan không chậm hơn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Điều 200 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đồng thời thông báo cho bên có nội dung thông tin số bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập và phải báo cáo kết quả thực hiện cho cơ quan đã gửi yêu cầu và cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chậm nhất là 24 giờ sau khi xử lý yêu cầu.

Việc thông báo, báo cáo quy định tại khoản này được thực hiện bằng hình thức gửi văn bản, gửi thư điện tử hoặc hình thức tương tự khác.

2. Trường hợp bên có nội dung thông tin số bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập hoặc doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian phản đối yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập có thể thực hiện trình tự, thủ tục khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định pháp luật đối với quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều này là bằng chứng chứng minh doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian biết nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

Điều 114. Quy trình gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian khi nhận được yêu cầu của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan

Để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 198b của Luật Sở hữu trí tuệ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại điểm c khoản 1 Điều 110 của Nghị định này phải thực hiện theo quy định sau:

1. Khi nhận được yêu cầu từ chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan (sau đây gọi là “bên yêu cầu”) kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh quy định tại khoản 4 Điều này thông qua công cụ tiếp nhận yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 1 Điều 111 của Nghị định này:

a) Trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số được yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn và phải thông báo cho bên yêu cầu và bên có nội dung thông tin số bị yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn (sau đây gọi là “bên bị yêu cầu”) về việc đã tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số đó kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh do bên yêu cầu cung cấp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 4 Điều này;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số và thông báo theo quy định tại điểm a khoản này, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số đó nếu không nhận được thông báo yêu cầu phản đối việc tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh do bên bị yêu cầu cung cấp quy định tại các điểm a, b, c, đ và e khoản 4 Điều này; trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian nhận được thông báo yêu cầu phản đối việc tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh do bên bị yêu cầu cung cấp quy định tại các điểm a, b, c, đ và e khoản 4 Điều này, trong vòng 72 giờ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian khôi phục lại nội dung thông tin số đã bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn đồng thời chuyển tiếp cho bên yêu cầu văn bản yêu cầu phản đối kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh do bên bị yêu cầu cung cấp;

c) Kể từ khi chuyển tiếp tài liệu, chứng cứ cho bên yêu cầu theo quy định tại điểm b khoản này mà bên yêu cầu hoặc bên bị yêu cầu không tiến hành khởi kiện dân sự hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm hoặc Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền không quyết định thụ lý đơn theo quy định của pháp luật thì doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian duy trì khôi phục nội dung thông tin số đã bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn.

Trường hợp Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thụ lý đơn của bên yêu cầu hoặc bên bị yêu cầu thì doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian thực hiện theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Đối với nội dung thông tin số được phát trực tiếp theo thời gian thực, trường hợp chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan chủ động cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh quy định tại các điểm a, b, c và e khoản 4 Điều này tới doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trước khi phát trực tiếp tối thiểu 24 giờ nhằm ngăn chặn, phòng ngừa hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet thì doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian thực hiện như sau:

a) Ngay lập tức tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số khi nhận được yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số được yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn và phải thông báo cho bên yêu cầu và bên bị yêu cầu về việc đã tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số đó kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh do bên yêu cầu đã cung cấp;

b) Tiếp tục thực hiện theo quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều này.

3. Việc thông báo, gửi, chuyển tiếp tài liệu chứng cứ, chứng minh của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian, bên yêu cầu và bên bị yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện bằng hình thức gửi thư điện tử hoặc hình thức tương tự khác.

4. Tài liệu, chứng cứ chứng minh quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Thông tin của bên yêu cầu hoặc bên bị yêu cầu: Tên; địa chỉ hiện tại; địa chỉ thư điện tử; số điện thoại liên hệ; số giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân; số đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc giấy phép thành lập đối với tổ chức;

b) Chứng cứ chứng minh chủ thể quyền theo quy định tại Điều 77 của Nghị định này và cam kết chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ;

c) Văn bản được ký số của bên yêu cầu hoặc bên bị yêu cầu cam kết chịu mọi trách nhiệm pháp lý với yêu cầu gỡ bỏ, ngăn chặn hoặc phản đối của mình, kể cả trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho các bên liên quan nếu có thiệt hại xảy ra;

d) Chứng cứ chứng minh xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại Điều 78 của Nghị định này và thiệt hại xảy ra;

đ) Bên yêu cầu phải cung cấp thông tin về vị trí, đường link dẫn đến nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan và mô tả nội dung xâm phạm. Bên bị yêu cầu phải cung cấp thông tin về vị trí, đường link dẫn đến nội dung thông tin số đang bị tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn;

e) Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp bên yêu cầu hoặc bên bị yêu cầu là bên được ủy quyền.

5. Yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này là bằng chứng chứng minh doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian biết nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

6. Bất cứ bên nào có hành vi cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh sai sự thật xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên liên quan khác thì phải chịu trách nhiệm pháp lý tương ứng theo quy định của pháp luật.

Chương VII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 115. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

2. Nghị định số 22/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan và phần Bảo vệ quyền trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan tại Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 116. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

BIỂU MỨC TIỀN BẢN QUYỀN KHI PHÁT SÓNG TÁC PHẨM, BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH TRONG TRƯỜNG HỢP GIỚI HẠN QUYỀN TÁC GIẢ, GIỚI HẠN QUYỀN LIÊN QUAN

(Kèm theo Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ)

I. Tổ chức phát sóng và chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình không đạt được thỏa thuận về việc trả tiền bản quyền theo quy định tại Điều 36 của Nghị định này thì áp dụng như sau:

1. Đối với lĩnh vực phát thanh: Số tiền bản quyền chi trả theo năm cho chủ sở hữu quyền tác giả và chủ sở hữu quyền liên quan tính bằng cách nhân tổng thời gian (tính theo phút) phát sóng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình của tổ chức phát sóng trong năm hiện tại với tỷ lệ phần trăm của mức lương cơ sở quy định như sau:

Kênh phát thanh	Tỷ lệ phần trăm (đối với chủ sở hữu quyền tác giả)	Tỷ lệ phần trăm (đối với chủ sở hữu quyền liên quan)
VOV	0,1	0,1
Tại đô thị loại đặc biệt	0,09	0,09
Tại đô thị loại I	0,08	0,08
Tại đô thị loại II	0,07	0,07
Tại đô thị loại III	0,05	0,05
Tại đô thị loại IV	0,03	0,03
Tại đô thị loại V	0,01	0,01
<i>Các kênh của Đài Tiếng nói Việt Nam tại khu vực thì áp dụng tỷ lệ theo phân loại đô thị của địa phương đó.</i>		

Trường hợp phát lại chương trình phát thanh thì áp dụng 15% mức tiền bản quyền của lần phát thanh đầu tiên.

2. Đối với lĩnh vực truyền hình: Số tiền bản quyền chi trả theo năm cho chủ sở hữu quyền tác giả và chủ sở hữu quyền liên quan tính bằng cách nhân tổng thời gian (tính theo phút) phát sóng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình của tổ chức phát sóng trong năm hiện tại với tỷ lệ phần trăm của mức lương cơ sở quy định như sau:

Kênh chương trình truyền hình			Tỷ lệ phần trăm (đối với chủ sở hữu quyền tác giả)	Tỷ lệ phần trăm (đối với chủ sở hữu quyền liên quan)
Trung ương	Thiết yếu	VTV1, VTC1	1,2	1,2
		Kênh thiết yếu quốc gia khác	0,6	0,6
	Không thiết yếu	Các kênh của VTV	1,56	1,56
Địa phương	Thiết yếu	Kênh thiết yếu tại đô thị loại đặc biệt	1	1
		Kênh thiết yếu tại đô thị loại I	0,8	0,8
		Kênh thiết yếu tại đô thị loại II	0,7	0,7
		Kênh thiết yếu tại đô thị loại III	0,5	0,5
		Kênh thiết yếu tại đô thị loại IV	0,3	0,3
		Kênh không thiết yếu tại đô thị loại đặc biệt	1,3	1,3
	Không thiết yếu	Kênh không thiết yếu tại đô thị loại I	1,04	1,04

	Kênh không thiết yếu tại đô thị loại II	0,91	0,91
	Kênh không thiết yếu tại đô thị loại III	0,65	0,65
	Kênh không thiết yếu tại đô thị loại IV	0,39	0,39
<i>Các kênh của Đài Truyền hình Việt Nam tại khu vực thì áp dụng tỷ lệ theo phân loại đô thị của địa phương đó.</i>			

Trường hợp phát lại chương trình truyền hình sau thời gian phát sóng lần đầu thì áp dụng 20% mức tiền bản quyền của lần phát sóng đầu tiên.

Trường hợp truyền dẫn cùng thời gian, truyền dẫn phát sóng lại hoặc tiếp sóng chương trình truyền hình thông qua tất cả loại hình kênh chương trình truyền hình và các hình thức phát sóng truyền hình tương tự khác, bao gồm cả truyền qua cáp, trên mạng thông tin điện tử, mạng viễn thông, mạng Internet thì áp dụng 15% mức tiền bản quyền của lần phát sóng đầu tiên.

Trường hợp phát, truyền các kênh chương trình mới qua cáp, trên mạng thông tin điện tử, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật tương tự nào khác thì mức tiền bản quyền tính theo mức tiền bản quyền đối với kênh không thiết yếu quy định tại bảng thuộc khoản này; trường hợp tái phát, tái truyền thì áp dụng 15% mức tiền bản quyền của lần phát, truyền đầu tiên.

II. Trường hợp phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này thì số tiền bản quyền chi trả bằng 30% số tiền bản quyền tính theo quy định tại mục I của Phụ lục này.

III. Trường hợp phát sóng các chương trình đặc biệt dành cho thiếu nhi, đồng bào dân tộc thiểu số hoặc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, chương trình đặc biệt phục vụ kỷ niệm các ngày lễ lớn của Việt Nam thì số tiền bản quyền chi trả bằng 30% số tiền bản quyền tính theo quy định tại mục I của Phụ lục này.

PHỤ LỤC II**BIỂU MỨC TIỀN BÀN QUYỀN KHI SỬ DỤNG TÁC PHẨM, BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, THƯƠNG MẠI TRONG TRƯỜNG HỢP GIỚI HẠN QUYỀN TÁC GIẢ, GIỚI HẠN QUYỀN LIÊN QUAN***(Kèm theo Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ)***Số tiền bản quyền chi trả (tính theo năm) = Mức lương cơ sở x Hệ số điều chỉnh***Đơn vị tính: Mức lương cơ sở/tháng*

TT	Hoạt động kinh doanh, thương mại	Hệ số điều chỉnh tính theo sức chứa hoặc diện tích/địa điểm theo năm sử dụng			
1	Quán cà phê - giải khát (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 15 m ²	Từ trên 15 m ² đến 50 m ²	Trên 50 m ²	
		Hệ số điều chỉnh là 0,35/15 m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,04/m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,02/m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 8 x Mức lương cơ sở)	
2	Nhà hàng, phòng hội thảo, hội nghị (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 50 m ²	Từ trên 50 m ² đến 100 m ²	Trên 100 m ²	
		Hệ số điều chỉnh là 2,0/50 m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,05/m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,03/m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 8 x Mức lương cơ sở)	
3	Cửa hàng, showroom (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 50 m ²	Từ trên 50 m ² đến 100 m ²	Trên 100 m ²	
		Hệ số điều chỉnh là 0,35/50 m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,008/m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,006/m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 5 x Mức lương cơ sở)	
4	Câu lạc bộ thể dục, chăm sóc sức khỏe - thẩm mỹ (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 50 m ²	Từ trên 50 m ² đến 100 m ²	Trên 100 m ²	
		Hệ số điều chỉnh là 0,5/50 m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,011/m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,009/m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 10 x Mức lương cơ sở)	
5	Cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke phòng, karaoke box (tính theo số phòng hoặc box/năm, tùy thuộc vào diện tích phòng)	Số phòng	Đến 20 m ²	Từ 20 m ² đến 30 m ²	Trên 30 m ²
		Từ 1 đến 4 phòng	Hệ số điều chỉnh là 1,5/phòng/năm	Hệ số điều chỉnh là 1,6/phòng/năm	Hệ số điều chỉnh là 1,7/phòng/năm
		Từ phòng thứ 5 đến phòng thứ 10	Hệ số điều chỉnh là 1,2/phòng/năm	Hệ số điều chỉnh là 1,28/phòng/năm	Hệ số điều chỉnh là 1,36/phòng/năm
		Từ phòng thứ 11 trở đi	Hệ số điều chỉnh là 1,05/phòng/năm	Hệ số điều chỉnh là 1,12/phòng/năm	Hệ số điều chỉnh là 1,19/phòng/năm
Karaoke box: hệ số điều chỉnh là 0,85/box/năm (không tùy thuộc vào diện tích)					
6	Quán bar, bistro, club, vũ trường (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 50 m ²	Từ trên 50 m ² đến 200 m ²	Trên 200 m ²	
		Hệ số điều chỉnh là 2,35 - 4,0/50 m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,06/m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,05/m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 27 x Mức lương cơ sở)	
7	Khách sạn, cơ sở lưu trú du lịch (tính theo	4 - 5 sao (hoặc tương đương)	1 - 3 sao (hoặc tương đương)	Các dịch vụ khác (nhà hàng, bar, karaoke, hồ bơi, phòng tập thể dục, massage, spa, lobby, bãi xe, khu mua sắm, vui chơi...) thuộc khuôn viên thì áp dụng	
		0,03/phòng/năm	0,02/phòng/năm		

	loại khách sạn/năm)			tương ứng các mục 1, 2, 3, 4, 5 và 6 của Phụ lục này	
8	Khu vui chơi, giải trí (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 200 m ²	Từ trên 200 m ² đến 500 m ²	Trên 500 m ²	Các dịch vụ thuộc khuôn viên thì áp dụng tương ứng các mục 1, 2, 3, 4, 5 và 6 của Phụ lục này
		Hệ số điều chỉnh là 0,7/200 m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,003/m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,001/m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 12 x Mức lương cơ sở)	
9	Trung tâm mua sắm, Cao ốc văn phòng (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 200 m ²	Từ trên 200 m ² đến 500 m ²	Trên 500 m ²	Các dịch vụ thuộc khuôn viên thì áp dụng tương ứng các mục 1, 2, 3, 4, 5 và 6 của Phụ lục này
		Hệ số điều chỉnh là 1,5 cho 200 m ²	Cứ mỗi 100 m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,3/100m ² /năm	Cứ mỗi 100 m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,2/100 m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 50 x Mức lương cơ sở)	
10	Siêu thị (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 500 m ²	Từ trên 500 m ² đến 1000 m ²	Trên 1000 m ²	Cứ mỗi 100 m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,2/100 m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 10 x Mức lương cơ sở)
		Hệ số điều chỉnh là 1,25 cho 500 m ²	Cứ mỗi 100 m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,3/100 m ² /năm		
11	Hoạt động hàng không, giao thông công cộng (tính theo lượt khách trung bình/năm)				
	Hàng không - Chuyển bay quốc tế		0,0031 - 0,004/100 lượt khách/năm		
	Hàng không - Chuyển bay nội địa		0,0019 - 0,0025/100 lượt khách/năm		
	Đường sắt hoặc phương tiện vận tải khác như: ô tô, tàu thủy, tàu cánh ngầm, tàu điện...		0,0016 - 0,0021/100 lượt khách/năm		

Ghi chú:

- Đối với các hoạt động kinh doanh, thương mại quy định tại các mục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 của Phụ lục này áp dụng quy định phân loại đô thị như sau:

√ Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh: áp dụng theo khung giá;

√ Đô thị loại I: áp dụng 80% khung giá;

√ Đô thị loại II: áp dụng 60% khung giá;

√ Đô thị loại III: áp dụng 40% khung giá;

√ Đô thị loại IV: áp dụng 20% khung giá;

√ Đô thị loại V: áp dụng 10% khung giá.

- Biểu mức tiền bản quyền trên đây áp dụng cho chủ sở hữu quyền tác giả và áp dụng tương tự cho chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình được sử dụng.

PHỤ LỤC III

MẪU VĂN BẢN TRONG LĨNH VỰC QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN
(Kèm theo Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Tờ khai đề nghị chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan
Mẫu số 02	Tờ khai đề nghị chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan
Mẫu số 03	Tờ khai đề nghị chấp thuận áp dụng ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả cho người khuyết tật
Mẫu số 04	Tờ khai đề nghị chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại
Mẫu số 05	Tờ khai đề nghị chấp thuận việc sao chép tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại
Mẫu số 06	Đơn đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan
Mẫu số 07	Tờ khai đề nghị phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền
Mẫu số 08	Tờ khai yêu cầu ghi nhận, xóa tên tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan
Mẫu số 09	Tờ khai đăng ký kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan
Mẫu số 10	Tờ khai yêu cầu cấp, cấp lại thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan
Mẫu số 11	Mẫu thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan
Mẫu số 12	Tờ khai yêu cầu cấp, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan
Mẫu số 13	Mẫu Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan

Mẫu số 01**TỜ KHAI***

ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN VIỆC SỬ DỤNG TÁC PHẨM, CUỘC BIỂU DIỄN, BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH, CHƯƠNG TRÌNH PHÁT SÓNG MÀ NHÀ NƯỚC LÀ ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU QUYỀN TÁC GIẢ, CHỦ SỞ HỮU QUYỀN LIÊN QUAN

Kính gửi:

① TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ		
Tên đầy đủ:	/Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):	
Người đại diện theo pháp luật:		
Số CCCD/ĐKKD:	Ngày cấp:	Nơi cấp:
Địa chỉ:		
Điện thoại:	Fax:	E-mail:
② TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền)		
Tên đầy đủ:	/Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):	
Người đại diện theo pháp luật:		
Số CCCD/ĐKKD:	Ngày cấp:	Nơi cấp:
Địa chỉ:		
Điện thoại:	Fax:	E-mail:
③ NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ		
Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.		
④ TÁC PHẨM/CUỘC BIỂU DIỄN/BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH/CHƯƠNG TRÌNH PHÁT SÓNG ĐỀ NGHỊ SỬ DỤNG		
Tên tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng:		
Loại hình tác phẩm:		
Thông tin về tác giả/chủ sở hữu quyền tác giả/chủ sở hữu quyền liên quan:		
Thông tin/nơi tiếp cận tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng:		

Số GCN đăng ký quyền tác giả/GCN đăng ký quyền liên quan (nếu có):		
5 CHI PHÍ		
Loại chi phí	Số tiền	
<input type="checkbox"/> Chi phí thực hiện chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan		
Tổng số chi phí nộp theo hồ sơ là:		
Số chứng từ (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền):		
6 CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)	
<input type="checkbox"/> Tờ khai theo mẫu	<input type="checkbox"/> <table border="1" style="width: 100%; height: 100%;"> <tr> <td style="text-align: center;">Cán bộ nhận hồ sơ (Ký và ghi rõ họ tên)</td> </tr> </table>	Cán bộ nhận hồ sơ (Ký và ghi rõ họ tên)
Cán bộ nhận hồ sơ (Ký và ghi rõ họ tên)		
<input type="checkbox"/> Kế hoạch sử dụng		
<input type="checkbox"/> Bản sao chứng từ nộp chi phí (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)		
<input type="checkbox"/> Văn bản ủy quyền (có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự) trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền		
7 CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ/ĐƯỢC ỦY QUYỀN NỘP HỒ SƠ		
Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.		
<i>Khai tại: ngày ... tháng ... năm ...</i> <i>Chữ ký, họ tên người nộp hồ sơ/được ủy quyền nộp hồ sơ</i> <i>(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</i>		

* Chú thích: Trong Tờ khai này, tổ chức, cá nhân đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

Mẫu số 02
TỜ KHAI*

ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN VIỆC SỬ DỤNG TÁC PHẨM, CUỘC BIỂU DIỄN, BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH, CHƯƠNG TRÌNH PHÁT SÓNG MÀ NHÀ NƯỚC LÀ ĐẠI DIỆN QUẢN LÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Kính gửi: Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1 TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ		
Tên đầy đủ:	/Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):	
Người đại diện theo pháp luật:	Ngày cấp:	Nơi cấp:
Số CCCD/ĐKKD:		
Địa chỉ:		
Điện thoại:	Fax:	E-mail:
2 TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền)		
Tên đầy đủ:	/Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):	
Người đại diện theo pháp luật:	Ngày cấp:	Nơi cấp:
Số CCCD/ĐKKD:		
Địa chỉ:		

Điện thoại:	Fax:	E-mail:
③ NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ Đề nghị Cục Bản quyền tác giả chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan.		
④ TÁC PHẨM/CUỘC BIỂU DIỄN/BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH/CHƯƠNG TRÌNH PHÁT SÓNG ĐỀ NGHỊ SỬ DỤNG Tên tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng: Loại hình tác phẩm: Thông tin về tác giả/chủ sở hữu quyền tác giả/chủ sở hữu quyền liên quan: Thông tin/nơi tiếp cận tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng: Số GCN đăng ký quyền tác giả/GCN đăng ký quyền liên quan (nếu có):		
⑤ CHI PHÍ		
Loại chi phí		Số tiền
<input type="checkbox"/> Chi phí thực hiện chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan		
Tổng số chi phí nộp theo hồ sơ là:		
Số chứng từ (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Bản quyền tác giả):		
⑥ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ <input type="checkbox"/> Tờ khai theo mẫu <input type="checkbox"/> Kế hoạch sử dụng <input type="checkbox"/> Tài liệu chứng minh đã nỗ lực tìm kiếm chủ thể quyền tại Niên giám đăng ký về quyền tác giả, quyền liên quan <input type="checkbox"/> Tài liệu chứng minh đã nỗ lực tìm kiếm chủ thể quyền qua tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan <input type="checkbox"/> Tài liệu chứng minh đã nỗ lực tìm kiếm chủ thể quyền qua tổ chức, cá nhân đã hoặc đang sử dụng <input type="checkbox"/> Tài liệu chứng minh đã nỗ lực tìm kiếm chủ thể quyền trên mạng <input type="checkbox"/> Bản sao chứng từ nộp chi phí (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Bản quyền tác giả) <input type="checkbox"/> Văn bản ủy quyền (có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự) trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền		KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU <i>(Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)</i> <input type="checkbox"/> Cán bộ nhận hồ sơ <input type="checkbox"/> (Ký và ghi rõ họ tên)
⑦ CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ/ĐƯỢC ỦY QUYỀN NỘP HỒ SƠ Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. <div style="text-align: center;"> <i>Khai tại: ngày ... tháng ... năm ...</i> <i>Chữ ký, họ tên người nộp hồ sơ/được ủy quyền nộp hồ sơ</i> <i>(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</i> </div>		

* Chú thích: Trong Tờ khai này, tổ chức, cá nhân đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

Mẫu số 03
TỜ KHAI*

ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN ÁP DỤNG NGOẠI LỆ KHÔNG XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ DÀNH CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Kính gửi: Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

❶ TỔ CHỨC NỘP HỒ SƠ	
Tên đầy đủ:	/Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):
Người đại diện theo pháp luật:	
Số ĐKKD/ĐKHĐ/QĐTL:	Ngày cấp: Nơi cấp:
Địa chỉ:	
Điện thoại:	Fax: E-mail:
❷ NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ	
Đề nghị chấp thuận cho tổ chức áp dụng ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả dành cho người khuyết tật theo quy định tại Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ đối với các quyền:	
<input type="checkbox"/> Tạo bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận, sao chép tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 2 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ <input type="checkbox"/> Biểu diễn tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 2 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ <input type="checkbox"/> Phân phối tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 3 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ <input type="checkbox"/> Phân phối tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 4 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ <input type="checkbox"/> Truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 2 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ <input type="checkbox"/> Truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 3 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ <input type="checkbox"/> Truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 4 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ <input type="checkbox"/> Nhập khẩu tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 5 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ <input type="checkbox"/> Khác (trình bày trong Kế hoạch sử dụng)	
❸ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)
<input type="checkbox"/> Tờ khai theo mẫu <input type="checkbox"/> Kế hoạch sử dụng <input type="checkbox"/> Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận ĐKKD/giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/quyết định thành lập <input type="checkbox"/> Tài liệu khác chứng minh đáp ứng điều kiện theo quy định của tổ chức	<input type="checkbox"/> Cán bộ nhận hồ sơ <input type="checkbox"/> (Ký và ghi rõ họ tên) <input type="checkbox"/>
❹ CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC NỘP HỒ SƠ	
Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm thuộc pháp luật.	
<i>Khai tại: ngày ... tháng ... năm ...</i> <i>Chữ ký, họ tên người nộp hồ sơ</i> <i>(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</i>	

* Chú thích: Trong Tờ khai này, tổ chức, cá nhân đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

Mẫu số 04
TỜ KHAI*

ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN VIỆC DỊCH TÁC PHẨM TỪ TIẾNG NƯỚC NGOÀI SANG TIẾNG VIỆT ĐỂ GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

Kính gửi: Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

❶ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ	
Tên đầy đủ:	/Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):
Người đại diện theo pháp luật:	
Số CCCD/ĐKKD:	Ngày cấp: Nơi cấp:
Địa chỉ:	
Điện thoại:	Fax: E-mail:
❷ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền)	
Tên đầy đủ:	/Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):
Người đại diện theo pháp luật:	
Số CCCD/ĐKKD:	Ngày cấp: Nơi cấp:

Địa chỉ:		Fax:		E-mail:	
Điện thoại:					
③ NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ					
Đề nghị Cục Bản quyền tác giả chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại.					
④ TÁC PHẨM ĐỀ NGHỊ DỊCH					
Tên tác phẩm:					
Loại hình tác phẩm:					
Thông tin về tác giả/chủ sở hữu quyền tác giả:					
Họ và tên:			Quốc tịch:		
Địa chỉ:			Email:		
Số điện thoại:			Email:		
Thông tin/nơi tiếp cận tác phẩm:					
Thông tin khác về tác phẩm (nếu có):					
⑤ CHI PHÍ					
Loại chi phí				Số tiền	
<input type="checkbox"/> Chi phí thực hiện chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại					
Tổng số chi phí nộp theo hồ sơ là:					
Số chứng từ (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản):					
⑥ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ				KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)	
<input type="checkbox"/> Tờ khai theo mẫu				<input type="checkbox"/> Cán bộ nhận hồ sơ (Ký và ghi rõ họ tên)	
<input type="checkbox"/> Kế hoạch sử dụng					
<input type="checkbox"/> Tài liệu chứng minh đã nỗ lực xin phép/tìm kiếm chủ sở hữu quyền tác giả					
<input type="checkbox"/> Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện khác theo quy định					
<input type="checkbox"/> Bản sao chứng từ nộp chi phí (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Bản quyền tác giả)					
<input type="checkbox"/> Văn bản ủy quyền (có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự) trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền					
<input type="checkbox"/>					
⑦ CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ/ĐƯỢC ỦY QUYỀN NỘP HỒ SƠ					
Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.					
<i>Khai tại: ngày ... tháng ... năm ...</i> <i>Chữ ký, họ tên người nộp hồ sơ/được ủy quyền nộp hồ sơ</i> <i>(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</i>					

* Chú thích: Trong Tờ khai này, tổ chức, cá nhân đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

Mẫu số 05
TỜ KHAI*

ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN VIỆC SAO CHÉP TÁC PHẨM ĐỂ GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

Kính gửi: Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

① TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ	
Tên đầy đủ:	/Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):

Người đại diện theo pháp luật:		
Số CCCD/ĐKKD:	Ngày cấp:	Nơi cấp:
Địa chỉ:		
Điện thoại:	Fax:	E-mail:
② TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền)		
Tên đầy đủ: /Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):		
Người đại diện theo pháp luật:		
Số CCCD/ĐKKD:	Ngày cấp:	Nơi cấp:
Địa chỉ:		
Điện thoại:	Fax:	E-mail:
③ NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ		
Đề nghị Cục Bản quyền tác giả chấp thuận việc sao chép tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại		
④ TÁC PHẨM ĐỀ NGHỊ SAO CHÉP		
Tên tác phẩm:		
Loại hình tác phẩm:		
Thông tin về tác giả/chủ sở hữu quyền tác giả:		
Họ và tên:	Quốc tịch:	
Địa chỉ:	Email:	
Số điện thoại:		
Thông tin/nơi tiếp cận tác phẩm:		
Thông tin khác về tác phẩm (nếu có):		
⑤ CHI PHÍ		
Loại chi phí	Số tiền	
<input type="checkbox"/> Chi phí thực hiện chấp thuận việc sao chép tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại		
Tổng số chi phí nộp theo hồ sơ là:		
Số chứng từ (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản):		
⑥ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)	
<input type="checkbox"/> Tờ khai theo mẫu	Cán bộ nhận hồ sơ (Ký và ghi rõ họ tên)	
<input type="checkbox"/> Kế hoạch sử dụng		
<input type="checkbox"/> Tài liệu chứng minh đã nỗ lực xin phép/tìm kiếm chủ sở hữu quyền tác giả		
<input type="checkbox"/> Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện khác theo quy định		
<input type="checkbox"/> Bản sao chứng từ nộp chi phí (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Bản quyền tác giả)		
<input type="checkbox"/> Văn bản ủy quyền (có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự) trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền		
<input type="checkbox"/>		
⑦ CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ/ĐƯỢC ỦY QUYỀN NỘP HỒ SƠ		
Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.		
Khai tại: ngày ... tháng ... năm ... Chữ ký, họ tên người nộp hồ sơ/được ủy quyền nộp hồ sơ (Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)		

* Chú thích: Trong Tờ khai này, tổ chức, cá nhân đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ/ GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN LIÊN QUAN

Kính gửi: Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

I. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐÃ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Cá nhân

Họ và tên: Quốc tịch

Sinh ngày: tháng năm

Số Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu:

Ngày cấp: tại:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Email:

Tổ chức

Tên tổ chức:

Số đăng ký doanh nghiệp, quyết định, giấy phép thành lập:

Ngày cấp: tại:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Email:

II. ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Họ và tên/Tên tổ chức:

Sinh ngày: tháng năm

Số Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu (hoặc số đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập nếu là tổ chức):

Ngày cấp: tại:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email (nếu có)

III. THÔNG TIN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN LIÊN QUAN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ HIỆU LỰC

- Số Giấy chứng nhận: Ngày cấp:
- Lý do, nội dung, căn cứ đề nghị hủy bỏ hiệu lực:

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm ...
Chữ ký, họ tên người nộp hồ sơ/được ủy quyền nộp hồ sơ
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Mẫu số 07

TỜ KHAI

ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT BIỂU MỨC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN TIỀN BẢN QUYỀN

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1 THÔNG TIN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT BIỂU MỨC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN TIỀN BẢN QUYỀN			
Tên tổ chức:			
Quyết định thành lập/Giấy đăng ký hoạt động số:	Cấp ngày	Nơi cấp:	
Địa chỉ:			
Điện thoại:	Fax:	Email:	
2 NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ			

<input type="checkbox"/> Phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền đối với:	
③ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ <input type="checkbox"/> Tờ khai theo mẫu <input type="checkbox"/> Bản sao (có chứng thực) Quyết định thành lập/Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức <input type="checkbox"/> Biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền đề xuất phê duyệt <input type="checkbox"/> Phương án xây dựng biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền đề xuất phê duyệt <input type="checkbox"/> Tài liệu khác:	HỒ SƠ GỒM CÁC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận hồ sơ) <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content;"> Cán bộ nhận hồ sơ (Ký và ghi rõ họ tên) </div>
④ CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC NỘP HỒ SƠ Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm thuộc pháp luật. <div style="text-align: center;"> <i>Làm tại: ngày ... tháng ... năm ...</i> Người khai <i>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)</i> </div>	

Mẫu số 08**TỜ KHAI***

YÊU CẦU GHI NHẬN/XÓA TÊN TỔ CHỨC TƯ VẤN, DỊCH VỤ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN
 Kính gửi: Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

① TỔ CHỨC NỘP HỒ SƠ Tên đầy đủ: /Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có): Người đại diện theo pháp luật: Số ĐKKD: Ngày cấp: Nơi cấp: Địa chỉ: Điện thoại: Fax: E-mail:	
② NỘI DUNG YÊU CẦU <input type="checkbox"/> Ghi nhận Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan <input type="checkbox"/> Xóa tên Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan	
③ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ <input type="checkbox"/> Tờ khai theo mẫu <input type="checkbox"/> Danh sách cá nhân thuộc tổ chức kèm theo bản sao CMND/CCCD <input type="checkbox"/> Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu tổ chức có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền <input type="checkbox"/> Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật của người đứng đầu tổ chức và các cá nhân thuộc tổ chức <input type="checkbox"/> Bản sao giấy chứng nhận ĐKKĐ/giấy chứng nhận đăng ký hoạt động	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận hồ sơ) <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content;"> Cán bộ nhận hồ sơ (Ký và ghi rõ họ tên) </div>
④ CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC NỘP HỒ SƠ Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.	

Khai tại: ngày ... tháng ... năm ... Chữ ký, họ tên người nộp tờ khai (Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)
--

* Chú thích: Trong Tờ khai này, tổ chức, cá nhân đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

Mẫu số 09
TỜ KHAI

ĐĂNG KÝ DỰ KIỂM TRA
NGHIỆP VỤ GIÁM ĐỊNH QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Kính gửi: Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ảnh (3 x 4 cm)

① THÔNG TIN NGƯỜI ĐĂNG KÝ KIỂM TRA Họ và tên: _____ Nơi sinh: _____ Ngày sinh: _____ Cấp ngày: _____ Số CMND/CCCD: _____ Email: _____ Địa chỉ: _____ Điện thoại: _____		
② NỘI DUNG ĐĂNG KÝ KIỂM TRA <input type="checkbox"/> Kiến thức pháp luật, giám định quyền tác giả, quyền liên quan <input type="checkbox"/> Kiến thức chuyên ngành quyền tác giả <input type="checkbox"/> Kiến thức chuyên ngành quyền liên quan	③ NỘI DUNG ĐƯỢC MIỄN KIỂM TRA <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	
③ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KIỂM TRA <input type="checkbox"/> Tờ khai <input type="checkbox"/> Bản sao (có chứng thực) bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học <input type="checkbox"/> Giấy xác nhận quá trình công tác <input type="checkbox"/> 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm <input type="checkbox"/> Văn bản yêu cầu được miễn kiểm tra nghiệp vụ giám định	HỒ SƠ GỒM CÁC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận hồ sơ) <input type="checkbox"/> <table border="1" style="display: inline-table;"><tr><td style="text-align: center;">Cán bộ nhận hồ sơ (Ký và ghi rõ họ tên)</td></tr></table> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	Cán bộ nhận hồ sơ (Ký và ghi rõ họ tên)
Cán bộ nhận hồ sơ (Ký và ghi rõ họ tên)		
④ CAM KẾT CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong hồ sơ là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. <div style="text-align: right; margin-top: 10px;"> Làm tại: ngày ... tháng ... năm ... Người đăng ký (Ký và ghi rõ họ tên) </div>		

Mẫu số 10
TỜ KHAI

YÊU CẦU CẤP/CẤP LẠI
THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Kính gửi: Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ảnh (3 x 4 cm)

① THÔNG TIN NGƯỜI YÊU CẦU CẤP/CẤP LẠI THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN Họ và tên: _____ Nơi sinh: _____ Ngày sinh: _____ Cấp ngày: _____ Số CMND/CCCD: _____ Email: _____ Địa chỉ: _____ Điện thoại: _____	
② NỘI DUNG YÊU CẦU	

<input type="checkbox"/> Yêu cầu cấp Thẻ lần đầu <input type="checkbox"/> Yêu cầu cấp lại Thẻ		Số Thẻ đã cấp:
Lý do cấp lại: <input type="checkbox"/> Thẻ bị mất <input type="checkbox"/> Thẻ bị hư hỏng <input type="checkbox"/> Thay đổi thông tin trong Thẻ giám định viên		
③ CHUYỂN NGÀNH GIÁM ĐỊNH <input type="checkbox"/> Quyền tác giả <input type="checkbox"/> Quyền liên quan		
④ HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH <input type="checkbox"/> Hoạt động độc lập <input type="checkbox"/> Hoạt động trong tổ chức giám định		
⑤ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ <input type="checkbox"/> Tờ khai theo mẫu <input type="checkbox"/> Bản sao kết quả đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan <input type="checkbox"/> Bản sao Giấy chứng minh thư nhân dân/Thẻ căn cước công dân <input type="checkbox"/> 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm <input type="checkbox"/> Thẻ đã cấp (nếu yêu cầu cấp lại, trừ trường hợp bị mất) <input type="checkbox"/> Văn bản chấp nhận được miễn kiểm tra nghiệp vụ giám định <input type="checkbox"/> Văn bản yêu cầu cấp lại		HỒ SƠ GỒM CÁC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận hồ sơ) <input type="checkbox"/> Cán bộ nhận hồ sơ (Ký và ghi rõ họ tên) <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
⑥ CAM KẾT CỦA NGƯỜI YÊU CẦU Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong hồ sơ là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Làm tại: ngày ... tháng ... năm ... Người yêu cầu (Ký và ghi rõ họ tên)		

Mẫu số 11
MẪU THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN
Số:/ TGDV

Họ và tên:

Sinh ngày:

Giấy CMND/Thẻ CCCD (số):.....cấp ngày.....tại

Địa chỉ thường trú:

Chuyên ngành giám định:

Hình thức hoạt động giám định:

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....

CỤC TRƯỞNG
CỤC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ

Ảnh
3 x 4 cm

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý

1. Người được cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan được hoạt động giám định quyền tác giả/quyền liên quan theo chuyên ngành và hình thức quy định.

2. Thẻ giám định viên bị thu hồi đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Người được cấp Thẻ giám định viên không tuân thủ các quy định của pháp luật về điều kiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Người được cấp Thẻ giám định viên có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động giám định quyền tác giả/quyền liên quan mà không có thẩm quyền đề nghị thu hồi Thẻ giám định viên theo quy định của pháp luật;

c) Có chứng cứ khẳng định Thẻ giám định viên được cấp trái với quy định của pháp luật.

(Thẻ giám định quyền tác giả, quyền liên quan có kích thước 12 cm x 18 cm)

Mẫu số 12

TỜ KHAI

YÊU CẦU CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Kính gửi: Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

① THÔNG TIN TỔ CHỨC YÊU CẦU CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN			
Tên tổ chức:			
Quyết định thành lập/Giấy đăng ký hoạt động số:		cấp ngày tại	
Địa chỉ:			
Điện thoại:		Fax:	Email:
② NỘI DUNG YÊU CẦU			
<input type="checkbox"/> Cấp Giấy chứng nhận lần đầu			
<input type="checkbox"/> Cấp lại Giấy chứng nhận Số Giấy chứng nhận đã cấp:			
Lý do cấp lại: <input type="checkbox"/> Giấy chứng nhận bị mất			
<input type="checkbox"/> Giấy chứng nhận bị hư hỏng <input type="checkbox"/> Thay đổi thông tin trong Giấy chứng nhận			
③ DANH SÁCH GIÁM ĐỊNH VIÊN THUỘC TỔ CHỨC			
STT	Họ và tên	Số Thẻ giám định viên	Chuyên ngành

④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ	HỒ SƠ GỒM CÁC TÀI LIỆU
<input type="checkbox"/> Tờ khai theo mẫu <input type="checkbox"/> Bản sao (có chứng thực) Quyết định thành lập/Giấy đăng ký hoạt động <input type="checkbox"/> Bản sao (có chứng thực) quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc <input type="checkbox"/> Giấy chứng nhận tổ chức giám định đã cấp (nếu yêu cầu cấp lại, trừ trường hợp bị mất) <input type="checkbox"/> Văn bản xin cấp lại	(Dành cho cán bộ nhận hồ sơ) <input type="checkbox"/> Cán bộ nhận hồ sơ (Ký và ghi rõ họ tên) <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
⑤ CAM KẾT CỦA NGƯỜI KHAI Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong hồ sơ là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Làm tại: ngày ... tháng ... năm ... Người khai (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)	

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO
VÀ DU LỊCH
CỤC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ

Mẫu số 13
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GCNTCGĐ-BQTG

Hà Nội, ngày tháng năm

GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ

Căn cứ khoản 2 và khoản 2a Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi, bổ sung các năm 2009, 2019 và 2022;

Căn cứ Điều ... Nghị định số... ngày... tháng... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bản quyền tác giả.

CHỨNG NHẬN

Tổ chức:

Tên giao dịch:

QĐTL/ĐKHH số:

cấp ngày:

Tại:

Địa chỉ:

Là Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức:

Danh sách giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan:

STT	Họ và tên	Số Thẻ giám định viên	Chuyên ngành

CỤC TRƯỞNG

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 65/2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2023

NGHỊ ĐỊNH**QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16 tháng 6 năm 2022;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Phần thứ nhất**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết và biện pháp thi hành các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ về:

1. Việc xác lập, chủ thể, nội dung, giới hạn quyền sở hữu công nghiệp, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, đại diện sở hữu công nghiệp và các biện pháp thúc đẩy hoạt động sở hữu công nghiệp.

2. Việc xác định hành vi xâm phạm, tính chất và mức độ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, xác định thiệt hại, yêu cầu và giải quyết yêu cầu xử lý xâm phạm, xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện hưởng sự bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ hoặc có hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Tổ chức, cá nhân Việt Nam” là cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác của pháp luật về dân sự.

2. “Người nộp đơn” là tổ chức, cá nhân nộp đơn xác lập quyền sở hữu công nghiệp hoặc tổ chức, cá nhân nộp đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

3. “Công ước Paris” là Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp năm 1883, được sửa đổi năm 1967 và năm 1979.

4. “Hiệp ước PCT” là Hiệp ước hợp tác bằng sáng chế năm 1970, được sửa đổi năm 1984 và năm 2001.

5. “Thỏa ước Madrid” là Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu năm 1891, được sửa đổi năm 1979.

6. “Nghị định thư Madrid” là Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid năm 1989, được sửa đổi năm 2006 và năm 2007.

7. “Thỏa ước La Hay” là Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp, Văn kiện năm 1999.

8. “Đơn PCT” là đơn đăng ký sáng chế nộp theo Hiệp ước PCT.

9. “Đơn PCT có chỉ định hoặc chọn Việt Nam” là Đơn PCT được nộp tại bất kỳ thành viên nào của Hiệp ước PCT, kể cả Việt Nam, trong đó Việt Nam là nước được chỉ định hoặc lựa chọn.

10. “Đơn PCT vào giai đoạn quốc gia” là Đơn PCT có chỉ định hoặc có chọn Việt Nam được nộp vào cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

11. “Đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam” là Đơn PCT được nộp từ Việt Nam, trong đó có yêu cầu bảo hộ tại bất kỳ thành viên nào của Hiệp ước PCT, kể cả Việt Nam.

12. “Đơn Madrid” là đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu nộp theo Thỏa ước Madrid hoặc theo Nghị định thư Madrid.

13. “Đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam” là Đơn Madrid yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu tại các thành viên khác của Thỏa ước Madrid hoặc Nghị định thư Madrid nộp từ Việt Nam.

14. “Đơn Madrid có chỉ định Việt Nam” là Đơn Madrid yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu tại Việt Nam, có nguồn gốc từ các thành viên khác của Thỏa ước Madrid hoặc Nghị định thư Madrid.

15. “Đơn La Hay” là đơn đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp nộp theo Thỏa ước La Hay.

16. “Đơn La Hay có chỉ định Việt Nam” là Đơn La Hay yêu cầu bảo hộ kiểu dáng công nghiệp tại Việt Nam, có nguồn gốc từ bất kỳ thành viên nào của Thỏa ước La Hay, kể cả Việt Nam.

17. “Đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam” là Đơn La Hay được nộp từ Việt Nam, trong đó có yêu cầu bảo hộ kiểu dáng công nghiệp tại bất kỳ thành viên nào của Thỏa ước La Hay, kể cả Việt Nam.

18. “Văn phòng quốc tế” là Văn phòng quốc tế của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới.

19. “Hành vi xâm phạm” là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

20. “Xử lý hành vi xâm phạm” là xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

21. “Người xâm phạm” là tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

22. “Yếu tố xâm phạm” là yếu tố được tạo ra từ hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

23. “Hành vi bị xem xét” là hành vi bị nghi ngờ và bị xem xét nhằm đưa ra kết luận có phải là hành vi xâm phạm hay không.

24. “Đối tượng bị xem xét” là đối tượng bị nghi ngờ và bị xem xét nhằm đưa ra kết luận đó có phải là đối tượng xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng hay không.

25. “Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm” dùng để chỉ đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp để xử lý hành vi xâm phạm.

26. “Luật Sở hữu trí tuệ” là Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16 tháng 6 năm 2022.

Phần thứ hai

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 4. Nguyên tắc thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

Việc tổ chức thực hiện hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 10, Điều 11 của Luật Sở hữu trí tuệ dựa trên nguyên tắc thống nhất về mục tiêu, nội dung và biện pháp dưới sự chỉ đạo chung của Chính phủ, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng và sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp.

Điều 5. Trách nhiệm chủ trì, phối hợp trong quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan liên quan thực hiện các hoạt động chung sau đây để bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ:

a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, văn bản pháp luật chung về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

b) Theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ chung về sở hữu trí tuệ do Quốc hội, Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định tại Điều 10, Điều 11 của Luật Sở hữu trí tuệ và Nghị định này;

c) Tổng hợp, đánh giá, báo cáo Chính phủ tình hình hoạt động bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đề xuất các chính sách, biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống sở hữu trí tuệ và bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;

d) Xây dựng và chỉ đạo tổ chức thực hiện các chương trình, đề án chung về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, các biện pháp phối hợp giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

đ) Đàm phán, ký kết gia nhập và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế chung về sở hữu trí tuệ; đề xuất xử lý các vấn đề tranh chấp quốc gia liên quan đến sở hữu trí tuệ trong quan hệ quốc tế;

e) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, thiết lập mạng thông tin quốc gia về quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này; bảo đảm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả và quyền liên quan, bảo đảm chính sách, chiến lược, văn bản pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan thống nhất với chính sách, chiến lược, văn bản pháp luật chung về sở hữu trí tuệ; định kỳ hoặc đột xuất cung cấp thông tin cho Bộ Khoa học và Công nghệ về hoạt động quản lý nhà nước và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này; bảo đảm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng, bảo đảm chính sách, chiến lược, văn bản pháp luật về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng thống nhất với chính sách, chiến lược, văn bản pháp luật chung về sở hữu trí tuệ; định kỳ hoặc đột xuất cung cấp thông tin cho Bộ Khoa học và Công nghệ về hoạt động quản lý nhà nước và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ về sở hữu công nghiệp

Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm sau đây trong quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp:

1. Xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

2. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về sở hữu công nghiệp.

3. Tổ chức hệ thống cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp.

4. Hướng dẫn nghiệp vụ, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu công nghiệp.

5. Tổ chức thực hiện xác lập quyền sở hữu công nghiệp, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp và thực hiện các thủ tục khác liên quan đến văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

6. Thực hiện quyền bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quy định tại Điều 147 của Luật Sở hữu trí tuệ.

7. Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, Nhà nước và xã hội về sở hữu công nghiệp.

8. Quản lý hoạt động giám định sở hữu công nghiệp; cấp thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp.

9. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu công nghiệp; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp.

10. Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về sở hữu công nghiệp; quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu quốc gia về sở hữu công nghiệp.

11. Tổ chức thực hiện giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chính sách, pháp luật về sở hữu công nghiệp.

12. Quản lý hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp; cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

13. Hợp tác quốc tế về sở hữu công nghiệp; đề xuất xử lý các vấn đề tranh chấp giữa Việt Nam và các quốc gia khác về sở hữu công nghiệp.

14. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chính phủ giao.

Điều 7. Cơ chế phối hợp trong quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan trong bảo vệ, kiểm tra, thanh tra, xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ có trách nhiệm trả lời đầy đủ và kịp thời các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ có trách nhiệm tham gia đoàn thanh tra hoặc đoàn kiểm tra khi được yêu cầu để phục vụ công tác thanh tra và kiểm tra.

Điều 8. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về sở hữu trí tuệ

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

1. Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này và trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ cụ thể do Chính phủ giao.

2. Bảo đảm thực hiện chính sách, pháp luật về sở hữu trí tuệ tại địa phương phù hợp và tuân thủ quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Định kỳ hoặc đột xuất cung cấp thông tin cho Bộ Khoa học và Công nghệ về hoạt động quản lý nhà nước và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về sở hữu công nghiệp

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm sau đây trong quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương:

a) Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về sở hữu công nghiệp;
b) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy định của địa phương về sở hữu công nghiệp;

c) Tổ chức hệ thống quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp tại địa phương và thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả của hệ thống đó;

- d) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chính sách, pháp luật về sở hữu công nghiệp, thực hiện các biện pháp đẩy mạnh hoạt động sở hữu công nghiệp;
- đ) Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiến hành các thủ tục về sở hữu công nghiệp;
- e) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong hoạt động bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp;
- g) Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu công nghiệp, giải quyết khiếu nại, tố cáo về sở hữu công nghiệp tại địa phương;
- h) Quản lý chỉ dẫn địa lý thuộc địa phương, kể cả địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương;
- i) Hợp tác quốc tế về sở hữu công nghiệp tại địa phương.
2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện pháp luật về sở hữu công nghiệp và quản lý các đối tượng sở hữu công nghiệp do cơ quan mình quản lý.

Phần thứ ba
QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP
Chương I

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Mục 1. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VỀ XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 10. Căn cứ, thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp

1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn đăng ký các đối tượng đó theo quy định tại Chương VII, Chương VIII và Chương IX của Luật Sở hữu trí tuệ và Phụ lục I của Nghị định này.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu đăng ký quốc tế theo Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid được xác lập trên cơ sở chấp nhận bảo hộ của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp đối với đăng ký quốc tế đó.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế theo Thỏa ước La Hay được xác lập trên cơ sở chấp nhận bảo hộ của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp đối với đăng ký quốc tế đó.

2. Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở thực tiễn sử dụng rộng rãi nhãn hiệu đó theo quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ mà không cần thực hiện thủ tục đăng ký. Khi sử dụng quyền và giải quyết tranh chấp quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng, chủ sở hữu nhãn hiệu đó phải chứng minh quyền của mình bằng các chứng cứ theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 91 của Nghị định này.

3. Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở thực tiễn sử dụng hợp pháp tên thương mại đó tương ứng với khu vực (lãnh thổ) và lĩnh vực kinh doanh mà không cần thực hiện thủ tục đăng ký. Khi sử dụng quyền và giải quyết tranh chấp quyền đối với tên thương mại, chủ thể có tên thương mại phải chứng minh quyền của mình bằng các chứng cứ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 91 của Nghị định này.

4. Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở đầu tư tài chính, trí tuệ hay bất kỳ cách thức hợp pháp nào để tìm ra, tạo ra hoặc đạt được thông tin và bảo mật thông tin tạo thành bí mật kinh doanh đó mà không cần thực hiện thủ tục đăng ký. Khi sử dụng quyền và giải quyết tranh chấp quyền đối với bí mật kinh doanh, chủ thể có bí mật kinh doanh phải chứng minh quyền của mình bằng các chứng cứ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 91 của Nghị định này.

5. Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở thực tiễn của hoạt động cạnh tranh mà không cần thực hiện thủ tục đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp. Khi sử dụng quyền chống cạnh tranh không lành mạnh, chủ thể phải chứng minh quyền của mình bằng các chứng cứ thể hiện đối tượng, lĩnh vực, lãnh thổ, thời gian kinh doanh liên quan đến hoạt động cạnh tranh.

Điều 11. Quyền sở hữu công nghiệp theo điều ước quốc tế

1. Trong trường hợp điều ước quốc tế liên quan đến sở hữu công nghiệp mà Việt Nam là thành viên có quy định về thừa nhận, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân của các thành viên theo quy định tại Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ thì quyền sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân của các thành viên khác được thừa nhận, bảo hộ tại Việt Nam.

Quyền sở hữu công nghiệp được bảo hộ trong phạm vi, thời hạn phù hợp với quy định của điều ước quốc tế và không phải thực hiện thủ tục đăng ký theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ công bố mọi thông tin cần thiết liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp được thừa nhận, bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế.

Điều 12. Quyền ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu

Quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu quy định tại Điều 91 của Luật Sở hữu trí tuệ được áp dụng như sau:

1. Trong trường hợp người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu muốn hưởng quyền ưu tiên theo quy định của Công ước Paris, yêu cầu hưởng quyền ưu tiên của người nộp đơn sẽ được chấp nhận nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Người nộp đơn là công dân Việt Nam hoặc công dân của nước thành viên Công ước Paris hoặc công dân của nước khác cư trú hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc tại nước thành viên Công ước Paris;

b) Đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước thành viên của Công ước Paris và đơn đó có chứa phần tương ứng với yêu cầu hưởng quyền ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu;

c) Đơn đăng ký được nộp trong thời hạn sau đây kể từ ngày nộp đơn đầu tiên: 06 tháng đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp hoặc đơn đăng ký nhãn hiệu, 12 tháng đối với đơn đăng ký sáng chế;

d) Trong đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, người nộp đơn có nêu rõ yêu cầu hưởng quyền ưu tiên và có nộp bản sao đơn đầu tiên nêu tại điểm b khoản này trong trường hợp nộp tại nước ngoài, trong đó có xác nhận của Cơ quan nhận đơn đầu tiên. Bản sao đơn đầu tiên có thể được nộp trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nộp đơn;

đ) Nộp đủ phí yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

2. Đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước thành viên của Công ước Paris theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này là đơn đủ điều kiện để xác nhận ngày đơn đó được nộp tại nước thành viên liên quan, không phụ thuộc vào kết quả xử lý đơn đó.

3. Trong trường hợp người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu muốn hưởng quyền ưu tiên theo điều ước quốc tế khác, yêu cầu hưởng quyền ưu tiên sẽ được chấp nhận nếu đáp ứng các điều kiện về quyền ưu tiên quy định trong điều ước quốc tế đó.

Điều 13. Quyền đăng ký sở hữu công nghiệp theo các điều ước quốc tế

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện để được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam quy định tại Điều 2 của Nghị định này có thể nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại Việt Nam theo các điều ước quốc tế về hoặc liên quan đến thủ tục nộp đơn quốc tế.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có thể nộp đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp để yêu cầu bảo hộ quyền của mình tại Việt Nam nếu điều ước quốc tế có quy định.

Điều 14. Thủ tục kiểm soát an ninh đối với sáng chế

1. Đối với sáng chế thuộc lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến an ninh, quốc phòng được liệt kê tại Phụ lục VII của Nghị định này, được tạo ra tại Việt Nam và thuộc quyền đăng ký của cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam hoặc của tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, để đáp ứng điều kiện nộp đơn đăng ký sáng chế ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 89a của Luật Sở hữu trí tuệ, thủ tục kiểm soát an ninh phải được thực hiện trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố đơn đăng ký sáng chế đó.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chỉ định cơ quan tiếp nhận và xử lý đề nghị xác định sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến quốc phòng, an ninh theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của người nộp đơn đăng ký sáng chế theo thể thức quốc gia về việc dự kiến nộp đơn đăng ký ra nước ngoài để thực hiện việc kiểm soát an ninh sáng chế theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc ngày Đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam được nộp thông qua cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, nếu có cơ sở để nghi ngờ rằng sáng chế trong đơn đó thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tạm dừng quy trình thẩm định đơn và gửi văn bản đề nghị xác định sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến quốc phòng, an ninh cho cơ quan được chỉ định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Cơ quan được chỉ định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ban hành văn bản xác định sáng chế nêu trong đơn có phải là sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến quốc phòng, an ninh hay không trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp gửi văn bản đề nghị.

4. Đối với đơn đăng ký sáng chế quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo cho người nộp đơn về việc tạm dừng quy trình thẩm định đơn để thực hiện quy trình kiểm soát an ninh theo quy định tại Điều 89a của Luật Sở hữu trí tuệ trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày văn bản đề nghị được gửi cho cơ quan được chỉ định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

5. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan được chỉ định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về việc đối tượng trong đơn đăng ký sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến quốc phòng, an ninh theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo cho người nộp đơn thông tin nêu trên, đồng thời yêu cầu người nộp đơn đăng ký sáng chế theo thủ tục phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày thông báo và thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Đối với đơn đăng ký sáng chế nộp theo thể thức quốc gia: Trường hợp người nộp đơn nộp đơn đăng ký sáng chế theo thủ tục phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, đơn được tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp người nộp đơn không đăng ký sáng chế theo thủ tục phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong thời hạn ấn định, đơn coi như bị rút bỏ và được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, trừ trường hợp người nộp đơn có căn cứ chứng minh sáng chế không phải là bí mật nhà nước.

b) Đối với Đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam được nộp thông qua cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp: Tiêu hủy đơn theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và thực hiện quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 của Nghị định này, trừ trường hợp người nộp đơn có căn cứ chứng minh sáng chế không phải là bí mật nhà nước.

6. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp tục quy trình thẩm định đơn theo quy định trong các trường hợp sau đây:

a) Kết thúc thời hạn 03 tháng quy định tại khoản 3 của Điều này mà cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp không nhận được thông báo của cơ quan được chỉ định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

b) Cơ quan được chỉ định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thông báo sáng chế trong đơn không phải là sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến quốc phòng, an ninh.

Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo cho người nộp đơn về việc tiếp tục xử lý đơn trong thời hạn 01 tháng tính từ thời điểm nêu tại điểm a khoản này hoặc từ ngày nhận được thông báo nêu tại điểm b khoản này.

7. Đối với đơn thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 của Điều này, người nộp đơn có quyền nộp đơn đăng ký sáng chế đó ở nước ngoài.

Điều 15. Cách tính thời hạn

1. Cách tính thời hạn trong hoạt động sở hữu công nghiệp được thực hiện theo quy định về thời hạn của Bộ luật dân sự.

2. Thời hạn dành cho người nộp đơn và bên liên quan tiến hành việc nộp, sửa đổi, bổ sung tài liệu hoặc có ý kiến có thể được gia hạn một lần bằng đúng thời hạn đã được ấn định trong thông báo của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, với điều kiện người yêu

cầu gia hạn phải nộp văn bản yêu cầu gia hạn trước ngày kết thúc thời hạn ấn định và nộp lệ phí yêu cầu gia hạn theo quy định.

3. Không tính vào thời hạn khoảng thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ của mình trong phạm vi thời hạn nếu tổ chức, cá nhân đó có yêu cầu và có chứng cứ xác đáng chứng minh tình trạng đó. Trường hợp yêu cầu được chấp nhận, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định, thông báo thu hồi quyết định, thông báo đã ban hành với lý do tổ chức, cá nhân không thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng thời hạn và khôi phục quá trình xử lý đơn trở về tình trạng như chưa kết thúc thời hạn.

4. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được (ví dụ thiên tai, dịch họa v.v...) và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng các biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động (ví dụ: ốm đau, đi công tác, học tập ở nơi xa v.v...) làm cho người có quyền, nghĩa vụ không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ của mình.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối chấp nhận đơn, quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có thể:

a) Sửa đổi, bổ sung các tài liệu trong đơn với điều kiện việc sửa đổi, bổ sung không được mở rộng phạm vi (khối lượng) bảo hộ đã bộc lộ trong bản mô tả đối với đơn đăng ký sáng chế, bộ ảnh chụp, bản vẽ và bản mô tả kiểu dáng công nghiệp được thể hiện trong bộ ảnh chụp, bản vẽ đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, trong mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hóa, dịch vụ đối với đơn đăng ký nhãn hiệu và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng nêu trong đơn;

b) Sửa đổi về tên, địa chỉ, mã nước của người nộp đơn, tên, quốc tịch, địa chỉ của tác giả sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp; sửa đổi đại diện sở hữu công nghiệp.

2. Việc sửa đổi, bổ sung đơn được thực hiện như sau:

a) Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn chủ động thực hiện sau khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấp nhận đơn hợp lệ, kể cả thay đổi về đại diện hợp pháp tại Việt Nam, đơn yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải được làm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận đơn hợp lệ hoặc sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến đơn đó, yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải được thể hiện bằng văn bản trong đó nêu rõ nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung;

c) Người nộp đơn có thể yêu cầu sửa đổi, bổ sung với cùng một nội dung liên quan đến nhiều đơn có cùng loại đối tượng quyền sở hữu công nghiệp trong một Tờ khai hoặc một văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung;

d) Người yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn phải nộp các loại phí sau đây:

d1) Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi, bổ sung cho mỗi nội dung sửa đổi theo quy định và bản sao chứng từ nộp phí (trường hợp nộp phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp);

d2) Phí công bố thông tin sửa đổi, bổ sung đơn theo quy định nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phải được công bố theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung phải thực hiện để khắc phục những sai sót do lỗi của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, người nộp đơn không phải nộp phí công bố;

d) Đối với yêu cầu sửa đổi, bổ sung các tài liệu sau đây, người nộp đơn phải nộp tài liệu tương ứng đã được sửa đổi, bổ sung:

d1) Một phần hoặc toàn bộ bản mô tả, bản tóm tắt sáng chế đối với đơn đăng ký sáng chế;

d2) 04 bộ ảnh chụp hoặc bộ bản vẽ, bản mô tả mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí;

đ3) 04 bộ bản vẽ hoặc 04 bộ ảnh chụp, bản mô tả đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp;

đ4) 05 mẫu nhãn hiệu, danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu;

đ5) Bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý.

Tài liệu sửa đổi, bổ sung đơn phải đáp ứng quy định về các tài liệu đó tại Phụ lục I của Nghị định này. Đối với yêu cầu sửa đổi, bổ sung tại điểm đ1, đ2 và đ3 khoản này, người nộp đơn phải nộp kèm theo bản thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung so với tài liệu ban đầu đã nộp.

e) Đối với trường hợp sửa đổi tên, địa chỉ, mã nước của người nộp đơn, tên, quốc tịch của tác giả, người nộp đơn phải nộp tài liệu xác nhận (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) hoặc tài liệu pháp lý (bản sao có chứng thực) chứng minh việc thay đổi (quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ v.v...). Đối với trường hợp sửa đổi đại diện sở hữu công nghiệp, người nộp đơn phải nộp tuyên bố thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xử lý yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn như sau:

a) Công bố các nội dung sửa đổi, bổ sung trong trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin liên quan đến đơn hợp lệ về mặt hình thức ghi trong quyết định chấp nhận đơn hợp lệ; tên, quốc tịch của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí; bản tóm tắt sáng chế kèm theo hình vẽ (nếu có); bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp; mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hóa, dịch vụ kèm theo; bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và tên sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

b) Trường hợp người nộp đơn yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, nội dung sửa đổi, bổ sung được thẩm định theo quy định tại Điều 109 của Luật Sở hữu trí tuệ và các quy định pháp luật liên quan;

c) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn được nộp sau khi có thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ thuộc các trường hợp dưới đây thì đơn phải được thẩm định lại và người nộp đơn phải nộp phí theo quy định:

c1) Sửa đổi thông tin liên quan đến bản chất của đối tượng nêu trong đơn: bản mô tả sáng chế; bản mô tả, bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp; mẫu nhãn hiệu, danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận; bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

c2) Thay đổi người nộp đơn nhãn hiệu;

d) Thông báo chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung trong thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ;

đ) Thông báo chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn tại các văn bản gửi cho người nộp đơn trong quá trình xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp liên quan đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 17. Tách đơn, rút đơn đăng ký sở hữu công nghiệp; yêu cầu thẩm định nội dung, chuyển đổi đơn đăng ký sáng chế

1. Việc tách đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối chấp nhận đơn, quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có thể tách đơn (tách một hoặc một số giải pháp kỹ thuật trong đơn đăng ký sáng chế, một hoặc một số kiểu dáng công nghiệp trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ trong đơn đăng ký nhãn hiệu sang một hoặc nhiều đơn mới, gọi là đơn tách);

b) Đơn tách mang số đơn mới và được lấy ngày nộp đơn của đơn ban đầu hoặc (các) ngày ưu tiên của đơn ban đầu (nếu có). Đối với mỗi đơn tách, người nộp đơn phải nộp lệ phí nộp đơn và mọi khoản phí, lệ phí cho các thủ tục được thực hiện độc lập với đơn ban đầu (ngoài các thủ tục đã được thực hiện ở đơn ban đầu mà không cần phải thực hiện lại ở đơn tách), nhưng không phải nộp phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên (trừ trường hợp tách đơn kiểu dáng công nghiệp do không bảo đảm tính thống nhất). Đơn tách được thẩm định về hình thức và tiếp tục

được xử lý theo các thủ tục chưa được hoàn tất đối với đơn ban đầu. Đơn tách phải được công bố theo quy định;

c) Người nộp đơn phải nộp bản thuyết minh về đối tượng yêu cầu bảo hộ và nội dung thay đổi so với đơn ban đầu khi nộp đơn tách;

d) Đơn ban đầu (sau khi bị tách) tiếp tục được xử lý theo thủ tục xử lý đơn hoặc theo thủ tục sửa đổi đơn.

2. Việc rút đơn đăng ký sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 116 của Luật Sở hữu trí tuệ được thực hiện như sau:

a) Việc rút đơn phải do chính người nộp đơn hoặc do người đại diện được người nộp đơn ủy quyền thực hiện thông qua tuyên bố bằng văn bản. Đối với đơn nộp qua đại diện, trong văn bản ủy quyền phải nêu rõ việc ủy quyền rút đơn hoặc phải kèm theo thư lệnh chỉ rõ số đơn cần rút;

b) Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp:

b1) Ra thông báo chấp nhận rút đơn trong trường hợp yêu cầu rút đơn đáp ứng quy định tại điểm a khoản này và chấm dứt việc xử lý đơn, ghi nhận việc rút đơn trong hồ sơ đơn. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đã rút không thể được khôi phục mà chỉ có thể dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo quy định tại khoản 3 Điều 116 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b2) Ra thông báo dự định từ chối chấp nhận rút đơn trong trường hợp yêu cầu rút đơn không đáp ứng quy định tại điểm a khoản này và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót;

b3) Ra thông báo từ chối chấp nhận rút đơn nếu người nộp đơn không khắc phục thiếu sót trong thời hạn quy định tại điểm b2 khoản này hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu.

3. Việc chuyển đổi đơn đăng ký sáng chế theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 115 của Luật Sở hữu trí tuệ được thực hiện như sau:

a) Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối chấp nhận đơn, quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn đăng ký sáng chế có thể chuyển đổi yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế thành yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích hoặc ngược lại đối với toàn bộ hoặc một phần của đơn, với điều kiện người nộp đơn phải nộp lệ phí nộp đơn đối với đơn chuyển đổi theo quy định. Đối với trường hợp chuyển đổi một phần của đơn, người nộp đơn phải thực hiện thủ tục tách đơn trước khi yêu cầu chuyển đổi;

b) Sau khi nhận được yêu cầu chuyển đổi đơn hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp tục tiến hành thủ tục xử lý đơn chuyển đổi theo quy định tương ứng, nhưng không thực hiện lại các thủ tục đã tiến hành đối với đơn trước khi có yêu cầu chuyển đổi.

4. Người thứ ba yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiến hành thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế theo quy định tại Điều 113 của Luật Sở hữu trí tuệ theo quy định như sau:

a) Yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế phải làm theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b) Thời hạn nộp yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 113 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Người yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế phải nộp phí tra cứu và phí thẩm định nội dung theo quy định;

d) Yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế được thông báo cho người nộp đơn đăng ký sáng chế đó trong vòng 03 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu;

đ) Trường hợp yêu cầu thẩm định nội dung không hợp lệ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu thẩm định nội dung sửa chữa thiếu sót. Trường hợp người yêu cầu thẩm định nội dung không sửa chữa thiếu sót trong thời hạn ấn định hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo từ chối thẩm định nội dung đơn;

e) Trường hợp yêu cầu thẩm định nội dung hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiến hành thẩm định nội dung đơn theo quy định tại Điều 114 của Luật Sở hữu trí tuệ và các quy định pháp luật có liên quan và thông báo kết quả thẩm định nội dung đơn cho người có yêu cầu.

Điều 18. Ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối chấp nhận đơn, quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận việc thay đổi người nộp đơn trên cơ sở chuyển nhượng, thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Việc ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi do chuyển nhượng đơn bao gồm:

a1) Yêu cầu ghi nhận việc chuyển nhượng đơn làm theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II của Nghị định này;

a2) Tài liệu chuyển nhượng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) phải có các nội dung chủ yếu gồm tên, địa chỉ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng; số đơn được chuyển nhượng hoặc thông tin đủ để xác định đơn đó;

a3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp);

b) Yêu cầu ghi nhận thay đổi do chuyển nhượng nhiều đơn của cùng một người nộp đơn có thể được thực hiện trong cùng một tờ khai, với điều kiện phải nộp phí thẩm định theo quy định tương ứng với số lượng đơn được yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng;

c) Yêu cầu ghi nhận thay đổi do chuyển nhượng đơn được xử lý như yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này. Trường hợp yêu cầu ghi nhận thay đổi do chuyển nhượng đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp sau khi có thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ, đơn đăng ký nhãn hiệu phải được thẩm định lại và công bố nội dung chuyển nhượng. Người yêu cầu phải nộp phí thẩm định đơn và phí công bố theo quy định.

3. Việc ghi nhận thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được thực hiện theo yêu cầu trên cơ sở thừa kế, kế thừa tài sản khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách pháp nhân, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác. Thủ tục yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn trong các trường hợp này được thực hiện như thủ tục sửa đổi, bổ sung đơn theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này.

Mục 2. ĐƠN VÀ XỬ LÝ ĐƠN PCT

Điều 19. Đơn PCT

1. Đơn PCT bao gồm Đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam và Đơn PCT vào giai đoạn quốc gia.

2. Đối với Đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam, người nộp đơn có thể nộp đơn thông qua cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hoặc trực tiếp cho Văn phòng quốc tế. Đơn nộp trực tiếp cho Văn phòng quốc tế phải được làm bằng ngôn ngữ theo quy định tại Hiệp ước PCT và phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung quy định tại Hiệp ước PCT. Đơn nộp thông qua cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phải được làm bằng tiếng Anh, mỗi đơn được làm thành 01 bản và phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung quy định tại Hiệp ước PCT và người nộp đơn phải nộp phí kiểm tra sơ bộ hình thức, các khoản phí, lệ phí theo quy định của Quy chế thi hành Hiệp ước PCT và pháp luật về phí, lệ phí của các nước thành viên được chỉ định trong Đơn PCT.

3. Đối với Đơn PCT có chỉ định hoặc chọn Việt Nam, để được vào giai đoạn quốc gia, người nộp đơn phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 31 tháng kể từ ngày ưu tiên (nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên) hoặc kể từ ngày nộp đơn quốc tế các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai đăng ký sáng chế, làm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b) Bản sao đơn quốc tế (trường hợp người nộp đơn yêu cầu vào giai đoạn quốc gia trước ngày công bố quốc tế);

c) Bản dịch ra tiếng Việt của bản mô tả và bản tóm tắt trong đơn quốc tế (bản công bố hoặc bản gốc nộp ban đầu nếu đơn chưa được công bố và bản sửa đổi và bản giải thích phần sửa đổi, nếu đơn quốc tế có sửa đổi theo Điều 19 và/hoặc Điều 34.2(b) của Hiệp ước PCT);

d) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp);

đ) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện).

Điều 20. Xử lý đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam nộp thông qua cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp

1. Sau khi nhận Đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Thu phí kiểm tra sơ bộ hình thức đơn;

b) Xác định đối tượng yêu cầu bảo hộ của đơn có phải là bí mật nhà nước không;

c) Thông báo các khoản phí theo quy định để người nộp đơn chuyển cho Văn phòng quốc tế và cơ quan tra cứu quốc tế theo quy định của Hiệp ước PCT;

d) Kiểm tra và xử lý đơn theo quy định của Hiệp ước PCT;

đ) Chuyển đơn cho Văn phòng quốc tế và cơ quan tra cứu quốc tế đối với trường hợp đơn đáp ứng yêu cầu sơ bộ về hình thức, phí theo pháp luật quốc gia được nộp đủ và đúng thời hạn và đối tượng yêu cầu bảo hộ trong đơn không phải là bí mật nhà nước;

e) Không tiến hành các công việc tiếp theo đối với trường hợp đối tượng yêu cầu bảo hộ trong đơn là bí mật nhà nước.

2. Sau khi Đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam đã được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chuyển cho Văn phòng quốc tế, mọi giao dịch liên quan đến đơn được người nộp đơn thực hiện trực tiếp với Văn phòng quốc tế hoặc cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên của Hiệp ước PCT được chỉ định trong đơn theo quy định của Hiệp ước PCT.

Điều 21. Xử lý Đơn PCT vào giai đoạn quốc gia

Đơn PCT vào giai đoạn quốc gia được xử lý như sau:

1. Yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trong Đơn PCT vào giai đoạn quốc gia được xử lý phù hợp với Hiệp ước PCT và Quy chế thi hành Hiệp ước PCT. Để được hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn phải:

a) Khẳng định lại yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trong tờ khai;

b) Nộp phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;

c) Nộp bản dịch ra tiếng Việt của các tài liệu đã nộp cho Văn phòng quốc tế theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp và các tài liệu cần thiết theo Quy tắc 17.1(a) của Quy chế thi hành Hiệp ước PCT.

2. Người nộp đơn có thể sửa đổi, bổ sung tài liệu trong đơn. Việc sửa đổi, bổ sung tài liệu trong đơn phải phù hợp với quy định sau đây:

a) Điều 28 và 41 của Hiệp ước PCT, Quy tắc 52.1(b) và 78.1(b) của Quy chế thi hành Hiệp ước PCT và quy định của Điều 115 Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Văn bản ủy quyền, văn bản chuyển nhượng quyền nộp đơn trong giai đoạn quốc tế (nếu có) phải được nộp trong thời hạn 34 tháng kể từ ngày ưu tiên (nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên) hoặc kể từ ngày nộp đơn quốc tế;

c) Các tài liệu sửa đổi, bổ sung do người nộp đơn nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phải được làm bằng tiếng Việt.

3. Thời điểm bắt đầu xử lý Đơn PCT ở giai đoạn quốc gia là ngày đầu tiên của tháng thứ ba mươi hai kể từ ngày ưu tiên (nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên) hoặc kể từ ngày nộp đơn quốc tế. Nếu người nộp đơn có văn bản yêu cầu xử lý sớm Đơn PCT ở giai đoạn quốc gia, Đơn PCT sẽ được xử lý trước thời hạn quy định tại khoản này phù hợp với quy định tại Điều 23.2 của Hiệp ước PCT.

4. Đơn PCT vào giai đoạn quốc gia được thẩm định hình thức và thẩm định nội dung theo thủ tục quy định đối với đơn đăng ký sáng chế nộp theo thể thức quốc gia và được công bố trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ.

Mục 3. ĐƠN VÀ XỬ LÝ ĐƠN LA HAY

Điều 22. Đơn La Hay

1. Đơn La Hay bao gồm Đơn La Hay có chỉ định Việt Nam và Đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam.

2. Đối với Đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam, người nộp đơn có thể nộp đơn thông qua cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hoặc nộp trực tiếp cho Văn phòng quốc tế. Đơn nộp cho Văn phòng quốc tế phải được làm bằng ngôn ngữ theo quy định tại Thỏa ước La Hay và phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung quy định tại Thỏa ước La Hay.

3. Đơn La Hay được nộp thông qua cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phải được làm bằng tiếng Anh, mỗi đơn được làm thành 02 bản và phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung quy định tại Thỏa ước La Hay và người nộp đơn phải nộp phí chuyển đơn quốc tế, phí, lệ phí theo quy định của Thỏa ước La Hay và pháp luật về phí, lệ phí của các nước thành viên được chỉ định.

Điều 23. Xử lý Đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam được nộp thông qua cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp

1. Trường hợp Đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam được nộp thông qua cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm thực hiện các thủ tục sau đây:

- a) Thu phí chuyển đơn quốc tế;
- b) Thông báo khoản phí mà người nộp đơn cần nộp trực tiếp cho Văn phòng quốc tế theo quy định của Thỏa ước La Hay trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đơn;
- c) Kiểm tra sơ bộ hình thức đơn trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đơn;
- d) Trường hợp đơn có thiếu sót, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo cho người nộp đơn về các thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 12 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục;
- đ) Chuyển Đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam cho Văn phòng quốc tế trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận đơn.

2. Ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp nhận được đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam sẽ được coi là ngày nộp đơn đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp trong trường hợp Văn phòng quốc tế nhận được đơn đó trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ghi trên dấu nhận đơn của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

3. Sau khi đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam đã được nộp cho Văn phòng quốc tế, mọi giao dịch liên quan đến đơn được người nộp đơn thực hiện trực tiếp với Văn phòng quốc tế hoặc cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên của Thỏa ước La Hay được chỉ định trong đơn theo quy định của Thỏa ước La Hay.

Điều 24. Xử lý Đơn La Hay có chỉ định Việt Nam

Sau khi nhận được thông báo của Văn phòng quốc tế, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xử lý Đơn La Hay có chỉ định Việt Nam theo quy định như sau:

1. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiến hành thẩm định nội dung đơn như với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp theo thể thức quốc gia trừ các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 9 Điều này. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế ra thông báo, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp kết luận về khả năng bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp trong đơn.

2. Trường hợp kiểu dáng công nghiệp trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam và đơn không có thiếu sót, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Trước khi kết thúc thời hạn 06 tháng nêu tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế trong đơn, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế) và gửi cho Văn phòng quốc tế tuyên bố chấp nhận bảo hộ cho kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế theo mẫu của Văn phòng quốc tế;

b) Công bố quyết định trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.

3. Trường hợp kiểu dáng công nghiệp không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc đơn còn có thiếu sót (thiếu ảnh chụp/bản vẽ khiến bộ ảnh chụp/bản vẽ không bộc lộ đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp hoặc đăng ký quốc tế không đáp ứng các tuyên bố của Việt Nam hoặc có thông tin cần phải xác minh v.v...), trước khi kết thúc thời hạn 06 tháng nêu tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo từ chối theo mẫu của Văn phòng quốc tế, trong đó nêu rõ nội dung và lý do từ chối và gửi thông báo đó cho Văn phòng quốc tế.

4. Đối với trường hợp một số kiểu dáng công nghiệp đăng ký không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc đơn còn có thiếu sót đối với một số kiểu dáng công nghiệp (thiếu ảnh chụp/bản vẽ khiến bộ ảnh chụp/bản vẽ không bộc lộ đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp hoặc đăng ký quốc tế không đáp ứng các tuyên bố của Việt Nam hoặc có thông tin cần phải xác minh v.v...), trước khi kết thúc thời hạn 06 tháng nêu tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Ra thông báo từ chối đối với kiểu dáng công nghiệp không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc còn thiếu sót theo mẫu của Văn phòng quốc tế, trong đó nêu rõ nội dung và lý do từ chối và gửi thông báo đó cho Văn phòng quốc tế;

b) Ra quyết định chấp nhận bảo hộ đối với các kiểu dáng công nghiệp đáp ứng điều kiện bảo hộ và không có thiếu sót, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế) và gửi cho Văn phòng quốc tế Tuyên bố chấp nhận bảo hộ cho kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế theo mẫu của Văn phòng quốc tế, trong đó chỉ rõ kiểu dáng công nghiệp được chấp nhận bảo hộ;

c) Công bố quyết định trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.

5. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo từ chối theo quy định tại khoản 3 và 4 Điều này, người nộp đơn có quyền sửa chữa thiếu sót hoặc phản đối ý kiến từ chối của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp. Việc sửa chữa thiếu sót hoặc phản đối ý kiến từ chối nêu trong thông báo được thực hiện theo thủ tục như đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp theo thể thức quốc gia, kể cả quy định về cách thức nộp đơn.

Trường hợp Đơn La Hay bị dự định từ chối do không đáp ứng yêu cầu về tính thống nhất của đơn theo quy định tại Điều 101 của Luật Sở hữu trí tuệ, người nộp đơn có thể khắc phục thiếu sót nêu trên bằng cách yêu cầu tách một hoặc một số kiểu dáng công nghiệp trong đăng ký quốc tế nêu trên thành một hoặc nhiều đơn mới. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện việc tách đơn và ra các quyết định và thông báo của đơn mới một cách độc lập với đơn ban đầu.

6. Trường hợp người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu và/hoặc có ý kiến phản đối xác đáng trong thời hạn 03 tháng quy định tại khoản 5 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Ra quyết định chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế đối với các kiểu dáng công nghiệp đáp ứng điều kiện bảo hộ, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế) và gửi cho Văn phòng quốc tế tuyên bố chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế sau từ chối theo mẫu của Văn phòng quốc tế, trong đó chỉ rõ kiểu dáng công nghiệp được chấp nhận bảo hộ;

b) Công bố quyết định trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.

7. Trường hợp kết thúc thời hạn 03 tháng nêu tại khoản 5 Điều này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng đối với các kiểu dáng công nghiệp bị thông báo từ chối, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế đối với các kiểu dáng công nghiệp đó.

8. Trường hợp kết thúc thời hạn 03 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế thông báo về Đơn La Hay có chỉ định Việt Nam mà người nộp đơn không nộp tài liệu chứng minh quyền ưu tiên hoặc có nộp tài liệu chứng minh quyền ưu tiên nhưng không được cơ quan quản lý nhà nước về

quyền sở hữu công nghiệp chấp thuận thì đơn được coi là không có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

9. Thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với các quyết định nêu tại các khoản 2, 3, 4, 6 và 7 Điều này được thực hiện như đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp theo thể thức quốc gia. Trường hợp sau khi có kết quả giải quyết khiếu nại mà một số hoặc tất cả kiểu dáng công nghiệp bị từ chối trong các quyết định từ chối được chấp nhận bảo hộ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp gửi cho Văn phòng quốc tế tuyên bố chấp nhận bảo hộ sau từ chối theo mẫu của Văn phòng quốc tế, trong đó chỉ rõ kiểu dáng công nghiệp được chấp nhận bảo hộ.

10. Trường hợp người thứ ba có ý kiến đối với Đơn La Hay có chỉ định Việt Nam trước ngày ra quyết định chấp nhận bảo hộ, ý kiến của người thứ ba được coi là một nguồn thông tin tham khảo cho quá trình xử lý Đơn La Hay có chỉ định Việt Nam.

Mục 4. ĐƠN VÀ XỬ LÝ ĐƠN MADRID

Điều 25. Đơn Madrid

1. Đơn Madrid bao gồm Đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam và Đơn Madrid có chỉ định Việt Nam.

2. Đối với Đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam, người nộp đơn phải nộp thông qua cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

3. Đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai yêu cầu đăng ký quốc tế nhãn hiệu có nguồn gốc Việt Nam theo Mẫu số 01 bằng tiếng Việt tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) 02 tờ khai MM2 theo mẫu của Văn phòng quốc tế bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp;

c) 02 mẫu nhãn hiệu đúng như nhãn hiệu trong đơn đăng ký đã được nộp tại Việt Nam (đơn cơ sở) hoặc giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (đăng ký cơ sở);

d) 02 tờ khai MM18 bằng tiếng Anh (nếu đơn có chỉ định Hoa Kỳ);

đ) Văn bản ủy quyền bằng tiếng Việt (trường hợp đơn được nộp thông qua đại diện);

e) Chứng từ nộp phí thực hiện thủ tục đăng ký quốc tế nhãn hiệu có nguồn gốc Việt Nam;

g) Các tài liệu khác có liên quan (nếu cần).

4. Đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung theo quy định. Người nộp đơn phải điền đầy đủ, chính xác, đúng quy định các thông tin trong tờ khai, thống nhất với các thông tin ghi trong đơn cơ sở hoặc đăng ký cơ sở.

Điều 26. Xử lý Đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam và các yêu cầu liên quan

1. Sau khi tiếp nhận Đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm thẩm định để xác định đơn có đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 3 và 4 Điều 25 Nghị định này hay không và thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Trường hợp đơn có thiếu sót, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót. Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo, đơn coi như bị rút bỏ;

b) Trường hợp đơn không có thiếu sót hoặc có thiếu sót nhưng người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo các khoản phí, lệ phí người nộp đơn cần phải nộp trực tiếp cho Văn phòng quốc tế, ký xác nhận đơn và chuyển đơn cho Văn phòng quốc tế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra thông báo về phí, lệ phí;

c) Ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp nhận được Đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam sẽ được coi là ngày đăng ký quốc tế của đơn đó trong trường hợp Văn phòng quốc tế nhận được đơn trong vòng 02 tháng kể từ ngày ghi trên dấu nhận đơn của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp. Trường hợp đơn không được hoàn thiện để gửi đến Văn phòng quốc tế trong thời hạn nói trên thì ngày nhận được đơn tại Văn phòng quốc tế sẽ được coi là ngày đăng ký quốc tế.

2. Sau khi Đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam được nộp cho Văn phòng quốc tế, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo để người nộp đơn biết và tiếp tục xử

lý (phối hợp với người nộp đơn nếu cần thiết) các thông báo, yêu cầu từ Văn phòng quốc tế hoặc các việc khác liên quan đến đơn (nếu có).

3. Các yêu cầu thực hiện sau khi Đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam được cấp số đăng ký quốc tế như chỉ định sau (mở rộng lãnh thổ bảo hộ), sửa đổi tên, địa chỉ chủ sở hữu đăng ký quốc tế, giới hạn danh mục hàng hóa, dịch vụ, gia hạn hiệu lực đăng ký quốc tế, chỉ định đại diện, thay đổi đại diện, ghi nhận chuyển nhượng đăng ký quốc tế v.v... có thể thực hiện trực tiếp với Văn phòng quốc tế hoặc thông qua cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp. Trường hợp nộp thông qua cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, người nộp đơn cần nộp các tài liệu sau đây:

- a) Tờ khai yêu cầu theo Mẫu số 02 bằng tiếng Việt tại Phụ lục II của Nghị định này;
- b) 02 tờ khai tương ứng theo mẫu của Văn phòng quốc tế;
- c) Văn bản ủy quyền bằng tiếng Việt (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);
- d) Chứng từ nộp phí thẩm định sửa đổi, chuyển nhượng, gia hạn, mở rộng lãnh thổ, giới hạn danh mục hàng hóa, dịch vụ, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực nhãn hiệu đăng ký quốc tế có nguồn gốc Việt Nam v.v...;
- đ) Các tài liệu khác có liên quan (nếu cần).

4. Sau khi tiếp nhận các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau:

a) Trường hợp hồ sơ yêu cầu có thiếu sót, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót. Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo, yêu cầu coi như bị rút bỏ.

b) Trường hợp hồ sơ yêu cầu không có thiếu sót hoặc có thiếu sót nhưng người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo các khoản phí để người nộp đơn nộp trực tiếp cho Văn phòng quốc tế, ký xác nhận yêu cầu và chuyển yêu cầu cho Văn phòng quốc tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra thông báo về phí.

5. Trường hợp yêu cầu gia hạn đăng ký quốc tế nộp thông qua cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, người nộp đơn cần nộp không sớm hơn 06 tháng và không muộn hơn 01 tháng tính đến ngày đăng ký quốc tế đó hết hạn. Nếu yêu cầu gia hạn hiệu lực đăng ký quốc tế trong thời gian ân hạn thì hồ sơ yêu cầu cần được nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp không muộn hơn 01 tháng tính đến ngày hết thời gian ân hạn.

Điều 27. Xử lý Đơn Madrid có chỉ định Việt Nam

1. Sau khi nhận được thông báo của Văn phòng quốc tế về Đơn Madrid có chỉ định Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiến hành thẩm định nội dung đơn như đối với đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3 và 10 Điều này. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế ra thông báo, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp kết luận về khả năng bảo hộ của nhãn hiệu.

2. Đối với nhãn hiệu đáp ứng các điều kiện bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Trước khi kết thúc thời hạn 12 tháng nêu tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế tại Việt Nam, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Nhãn hiệu đăng ký quốc tế) và gửi cho Văn phòng quốc tế tuyên bố bảo hộ;

b) Công bố quyết định trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.

Phạm vi (khối lượng) bảo hộ được xác định theo nội dung yêu cầu trong đăng ký quốc tế nhãn hiệu đã được Văn phòng quốc tế ghi nhận và được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấp nhận.

3. Đối với nhãn hiệu có một phần hoặc toàn bộ hàng hóa, dịch vụ không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc nhãn hiệu đáp ứng điều kiện bảo hộ nhưng đăng ký quốc tế còn có thiếu sót (thiếu quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, thiếu ảnh chụp hoặc hình vẽ thể hiện

hình phối cảnh nhãn hiệu ba chiều v.v...), thì trước khi kết thúc thời hạn 12 tháng nêu tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo tạm thời từ chối, trong đó nêu rõ nội dung và lý do dự định từ chối và gửi thông báo đó cho Văn phòng quốc tế.

4. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp gửi thông báo tạm thời từ chối đối với một phần hoặc toàn bộ hàng hóa, dịch vụ, người nộp đơn có quyền sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

Việc sửa chữa thiếu sót hoặc phản đối dự định từ chối được thực hiện theo thủ tục như đối với đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia, kể cả quy định về cách thức nộp đơn.

5. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp dự định từ chối một phần hoặc toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ (nêu trong thông báo tạm thời từ chối), nếu trong thời hạn 03 tháng nêu tại khoản 4 Điều này, người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu và/hoặc có ý kiến phản đối xác đáng đối với dự định từ chối một phần hoặc toàn bộ hàng hóa, dịch vụ đó thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Ra quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế tại Việt Nam với phạm vi (khối lượng) bảo hộ tương ứng với hàng hóa, dịch vụ đáp ứng điều kiện bảo hộ; ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Nhãn hiệu đăng ký quốc tế); và gửi cho Văn phòng quốc tế tuyên bố bảo hộ sau thông báo tạm thời từ chối;

b) Công bố quyết định trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.

6. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp dự định từ chối một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ (nêu trong thông báo tạm thời từ chối), nếu kết thúc thời hạn 03 tháng nêu tại khoản 4 Điều này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng đối với dự định từ chối đó thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp áp dụng tương tự các thủ tục quy định tại khoản 5 Điều này chỉ riêng đối với hàng hóa, dịch vụ đáp ứng điều kiện bảo hộ (hàng hóa, dịch vụ không nêu trong thông báo tạm thời từ chối).

7. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp dự định từ chối toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ (nêu trong thông báo tạm thời từ chối), nếu kết thúc thời hạn 03 tháng nêu tại khoản 4 Điều này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng đối với dự định từ chối toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ đó thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế tại Việt Nam và gửi cho Văn phòng quốc tế thông báo khẳng định từ chối toàn bộ.

8. Thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với các quyết định nêu tại điểm a khoản 2, các khoản 5, 6 và 7 Điều này được thực hiện như đối với đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia nếu có cơ sở cho rằng quyết định này được ban hành không phù hợp với các quy định pháp luật về nội dung và trình tự ban hành. Kết quả giải quyết khiếu nại được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo cho người nộp đơn. Trường hợp sau khi có kết quả giải quyết khiếu nại mà một phần hoặc toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ bị từ chối trong các quyết định từ chối được chấp nhận bảo hộ hoặc có thay đổi về yếu tố loại trừ (không được bảo hộ riêng), cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp gửi cho Văn phòng quốc tế quyết định tiếp theo ảnh hưởng đến việc bảo hộ nhãn hiệu theo mẫu của Văn phòng quốc tế về các nội dung tương ứng.

9. Kể từ ngày đăng ký quốc tế nhãn hiệu được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam, theo yêu cầu của chủ sở hữu nhãn hiệu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp giấy xác nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam với điều kiện người yêu cầu nộp phí, lệ phí theo quy định.

10. Kể từ ngày Đơn Madrid được Văn phòng quốc tế công bố trên Công báo đến trước ngày ra quyết định chấp nhận bảo hộ, hoặc kết thúc 12 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế thông báo về đơn có chỉ định Việt Nam, tùy thuộc thời điểm nào sớm hơn, nếu người thứ ba có

ý kiến đối với Đơn Madrid có chỉ định Việt Nam thì ý kiến này được coi là nguồn thông tin tham khảo trong quá trình xử lý đơn.

Điều 28. Chuyển đổi đăng ký quốc tế nhãn hiệu thành đơn nộp theo thể thức quốc gia

1. Trường hợp đăng ký quốc tế nhãn hiệu tại Việt Nam của chủ sở hữu nhãn hiệu là cá nhân, tổ chức thuộc thành viên của Nghị định thư Madrid bị mất hiệu lực theo quy định tại Điều 6 của Nghị định thư Madrid, người đó có quyền nộp đơn chuyển đổi cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để đăng ký bảo hộ cho chính nhãn hiệu đó đối với một phần hoặc toàn bộ hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ đã được ghi nhận trong đăng ký quốc tế nhãn hiệu nhưng bị mất hiệu lực theo quy định tại Điều 9^{quinquies} của Nghị định thư Madrid. Đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi được chấp nhận hợp lệ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đơn được nộp trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày ghi nhận vào Sổ đăng bạ quốc tế về việc đăng ký quốc tế tương ứng bị mất hiệu lực;

b) Đăng ký quốc tế chưa từng là đối tượng của việc từ chối, chấm dứt hoặc hủy bỏ toàn bộ tại Việt Nam;

c) Đơn được làm theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II của Nghị định này (trong đó danh mục hàng hóa, dịch vụ bằng tiếng Việt trong đơn chuyển đổi phải nhỏ hơn hoặc bằng với danh mục hàng hóa, dịch vụ bị mất hiệu lực trong đăng ký quốc tế tương ứng);

d) Đơn đáp ứng tất cả các yêu cầu khác về hình thức đối với đơn đăng ký nhãn hiệu theo quy định của pháp luật Việt Nam;

đ) Người nộp đơn nộp đầy đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định như đối với đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia, trừ trường hợp được quy định tại điểm b khoản 2 của Điều này.

Đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi được ghi nhận ngày nộp đơn là ngày đăng ký quốc tế hoặc ngày chỉ định sau (trong trường hợp chỉ định sau vào Việt Nam). Trường hợp đăng ký quốc tế được hưởng quyền ưu tiên theo điều ước quốc tế, đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi được ghi nhận quyền ưu tiên tương ứng, trừ trường hợp có căn cứ để bác bỏ.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thẩm định đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi theo quy định về điều kiện chuyển đổi nêu tại khoản 1 Điều này và theo nguyên tắc như sau:

a) Đối với những yếu tố về hình thức đã được Văn phòng quốc tế chấp nhận trong đăng ký quốc tế tương ứng, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp không thẩm định lại, trừ trường hợp đơn có thiếu sót (thiếu quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, thiếu ảnh chụp hoặc hình vẽ thể hiện hình phối cảnh nhãn hiệu ba chiều v.v...). Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối chấp nhận đơn trong trường hợp đơn không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi từ đăng ký quốc tế đã được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp không tiến hành thẩm định lại nội dung. Trường hợp đơn đáp ứng các điều kiện chuyển đổi quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ, quyết định cấp văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, công bố quyết định trên Công báo Sở hữu công nghiệp như đối với đơn nộp theo thể thức quốc gia.

c) Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi hợp lệ không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục chấp nhận đơn hợp lệ, công bố đơn, thẩm định nội dung và các thủ tục tiếp theo như đối với đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia.

Mục 5. VĂN BẰNG BẢO HỘ

Điều 29. Sửa đổi thông tin trên văn bằng bảo hộ, thay đổi thông tin trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp

1. Văn bằng bảo hộ ghi nhận các thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 92 của Luật Sở hữu trí tuệ và theo mẫu được quy định tại Phụ lục II Nghị định này. Văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng bản điện tử và bản giấy (trong trường hợp người nộp đơn đề nghị cấp bản giấy). Chủ

văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho phép thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận các thay đổi thông tin trên văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi về tên, địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ; tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý; tên, quốc tịch của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

b) Thay đổi chủ văn bằng bảo hộ (chuyển dịch quyền sở hữu do thừa kế, kế thừa, sáp nhập, chia, tách, hợp nhất, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác);

c) Sửa đổi bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

Người yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin trên văn bằng bảo hộ phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ và phí công bố quyết định ghi nhận sửa đổi văn bằng bảo hộ.

2. Chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho phép thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp của chủ văn bằng bảo hộ trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp. Người yêu cầu ghi nhận thay đổi tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp phải nộp văn bản ủy quyền của chủ văn bằng bảo hộ và phí thẩm định yêu cầu ghi nhận, phí đăng bạ và phí công bố quyết định ghi nhận thay đổi thông tin đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định.

3. Chủ văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thu hẹp phạm vi bảo hộ theo quy định tại khoản 3 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ trong các trường hợp sau đây:

a) Yêu cầu giảm bớt một hoặc một số hàng hóa, dịch vụ hoặc nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc loại bỏ các chi tiết nhỏ là yếu tố bị loại trừ (không bảo hộ riêng) nhưng không làm thay đổi khả năng phân biệt của nhãn hiệu ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

b) Yêu cầu giảm bớt một hoặc một số điểm độc lập hoặc phụ thuộc thuộc phạm vi (yêu cầu bảo hộ ghi trong Bảng độc quyền sáng chế, Bảng độc quyền giải pháp hữu ích);

c) Yêu cầu loại bỏ một hoặc một số phương án kiểu dáng công nghiệp, một hoặc một số sản phẩm trong bộ sản phẩm trong Bảng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.

Người yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ phải nộp phí thẩm định yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ, phí đăng bạ và phí công bố quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ.

4. Tùy theo nội dung cần sửa đổi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này, hồ sơ yêu cầu sửa đổi bao gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

a) Tờ khai yêu cầu sửa đổi làm theo Mẫu số 06 tại Phụ lục II của Nghị định này, trong đó nêu rõ yêu cầu ghi nhận thay đổi. Một tờ khai yêu cầu sửa đổi có thể yêu cầu sửa đổi nhiều văn bằng bảo hộ nếu có cùng nội dung sửa đổi, với điều kiện người yêu cầu phải nộp phí theo quy định đối với từng văn bằng bảo hộ;

b) Bản gốc văn bằng bảo hộ trong trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy;

c) Tài liệu xác nhận việc thay đổi tên, địa chỉ (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực); quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy phép đăng ký kinh doanh có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ; các tài liệu pháp lý khác chứng minh việc thay đổi tên, địa chỉ (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) nếu nội dung yêu cầu sửa đổi là tên, địa chỉ;

d) Tài liệu chứng minh việc chuyển dịch quyền sở hữu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này (tài liệu chứng minh việc thừa kế, kế thừa, sáp nhập, chia, tách, hợp nhất, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác), nếu yêu cầu thay đổi chủ văn bằng bảo hộ;

đ) Tài liệu thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi;

e) 05 bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp đã sửa đổi (nếu yêu cầu sửa đổi kiểu dáng công nghiệp); 02 bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đã sửa đổi (nếu yêu cầu sửa đổi chỉ dẫn địa lý); 02 bản quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, 02 bản quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận đã sửa đổi (nếu yêu cầu sửa đổi nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận); 05 mẫu nhãn hiệu (nếu yêu cầu sửa đổi mẫu nhãn hiệu theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này);

g) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

h) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp).

5. Yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ, ghi nhận thay đổi tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp được xử lý như sau:

a) Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phải xem xét yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này. Nếu xét thấy yêu cầu hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào văn bằng bảo hộ, đăng bạ và công bố quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định. Trường hợp yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ có thiếu sót hoặc không hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo dự định từ chối yêu cầu sửa đổi, có nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ;

b) Đối với các yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ theo quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều này, thủ tục thẩm định lại đơn tương ứng được tiến hành theo quy định tại Điều 114 của Luật Sở hữu trí tuệ và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thời hạn thẩm định lại không tính vào thời hạn xử lý yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ;

c) Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét yêu cầu ghi nhận thay đổi tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều này. Nếu xét thấy hồ sơ yêu cầu hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận thay đổi tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, đăng bạ và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định. Trường hợp yêu cầu ghi nhận thay đổi tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp có thiếu sót hoặc không hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo dự định từ chối yêu cầu ghi nhận, có nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối ghi nhận thay đổi tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp.

6. Trường hợp phát hiện có thiếu sót trong văn bằng bảo hộ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tự mình hoặc theo yêu cầu của người phát hiện ra thiếu sót tiến hành thu hồi văn bằng bảo hộ có thiếu sót và cấp lại văn bằng bảo hộ với thông tin đã được sửa đổi. Chủ văn bằng bảo hộ phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ và phí công bố thông tin sửa đổi đối với trường hợp văn bằng bảo hộ có thiếu sót đã được công bố nếu thiếu sót đó do lỗi của chủ văn bằng bảo hộ. Nếu thiếu sót đó do lỗi của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thì chủ văn bằng bảo hộ không phải nộp khoản phí đó.

7. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung, văn bằng bảo hộ sẽ chỉ được cấp cho người đầu tiên trong danh sách những người nộp đơn chung. Các đồng chủ sở hữu khác có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp phó bản văn bằng bảo hộ, với điều kiện phải nộp phí cấp phó bản;

b) Trường hợp văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ bị mất hoặc bị hỏng, rách, bẩn, phai mờ đến mức không sử dụng được, bị tháo rời không giữ được dấu niêm phong, chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ, với điều kiện phải nộp phí tương ứng;

c) Yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp đã được thể hiện trong tờ khai đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp. Hồ sơ yêu cầu bao gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

c1) Tờ khai yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ được làm theo Mẫu số 09 tại Phụ lục II của Nghị định này;

c2) 02 mẫu nhãn hiệu, 02 bộ ảnh chụp hoặc 02 bộ bản vẽ kiểu dáng công nghiệp trùng với mẫu nhãn hiệu, bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp trong văn bằng bảo hộ gốc;

c3) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

c4) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp);

d) Xử lý yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ:

d1) Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phải xem xét yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ. Trường hợp yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ đáp ứng các quy định tại điểm a, b và c khoản này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào mục đăng bạ của văn bằng bảo hộ tương ứng trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp;

d2) Nội dung phó bản văn bằng bảo hộ thể hiện đầy đủ các thông tin của văn bằng bảo hộ tương ứng và phải kèm theo chỉ dẫn "Phó bản". Nội dung bản cấp lại của văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ thể hiện đầy đủ các thông tin của văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ cấp lần đầu và phải kèm theo chỉ dẫn "Bản cấp lại". Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố việc cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định;

d3) Trường hợp yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ không đáp ứng quy định tại điểm c khoản này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn nêu trên, người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định từ chối cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ, có nêu rõ lý do.

8. Thủ tục cấp phó bản/cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được áp dụng tương tự như thủ tục nêu tại khoản 7 Điều này.

Điều 30. Duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích

1. Hồ sơ yêu cầu duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

c) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp).

2. Yêu cầu duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ và phí thẩm định yêu cầu duy trì hiệu lực, lệ phí duy trì hiệu lực và phí sử dụng văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ và phí công bố phải được nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp muộn nhất là 06 tháng trước ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực. Yêu cầu này có thể được nộp sau thời hạn quy định trên đây, nhưng không được quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực trước và chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí cho mỗi tháng bị muộn theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

3. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ và các khoản phí, lệ phí quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét hồ sơ yêu cầu và thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Trường hợp hồ sơ yêu cầu hợp lệ, ra thông báo về việc duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra thông báo;

b) Trường hợp hồ sơ có thiếu sót hoặc không hợp lệ, ra thông báo dự định từ chối duy trì, có nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ.

Điều 31. Gia hạn hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu

1. Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp được gia hạn nhiều nhất 02 lần liên tiếp, mỗi lần 05 năm. Trường hợp kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ có nhiều phương án thì Bằng độc quyền có thể được gia hạn đối với tất cả hoặc một số phương án, trong đó phải có phương án cơ bản. Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có thể được gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm đối với toàn bộ hoặc một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ.

2. Hồ sơ yêu cầu gia hạn hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai yêu cầu gia hạn hiệu lực làm theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Bản gốc Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy và có yêu cầu ghi nhận việc gia hạn vào văn bằng bảo hộ);

c) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

d) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp).

Trong một hồ sơ có thể yêu cầu gia hạn hiệu lực cho một hoặc nhiều văn bằng bảo hộ nếu có cùng loại đối tượng và cùng chủ sở hữu.

3. Hồ sơ yêu cầu gia hạn và phí thẩm định yêu cầu gia hạn, lệ phí gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, phí sử dụng văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ và phí công bố quyết định gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ phải được chủ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong vòng 06 tháng tính đến ngày Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hết hiệu lực. Yêu cầu gia hạn có thể nộp sau thời hạn quy định nêu trên nhưng không được quá 06 tháng kể từ ngày văn bằng bảo hộ hết hiệu lực và chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí cho mỗi tháng bị muộn theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

4. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu gia hạn, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét hồ sơ và thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, ra quyết định gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào văn bằng bảo hộ (nếu có yêu cầu), đăng bạ và công bố quyết định gia hạn hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định;

b) Ra thông báo dự định từ chối gia hạn, có nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

b1) Hồ sơ yêu cầu gia hạn không hợp lệ hoặc được nộp không đúng thủ tục quy định;

b2) Người yêu cầu gia hạn không phải là chủ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tương ứng.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không

xác đáng thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối gia hạn hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

c) Sau khi thủ tục gia hạn đã hoàn tất, trường hợp chủ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận quyết định gia hạn hiệu lực vào văn bằng bảo hộ, chủ văn bằng bảo hộ phải thực hiện thủ tục sửa đổi văn bằng bảo hộ và nộp phí, lệ phí theo quy định.

Điều 32. Chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ

1. Tổ chức, cá nhân yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 4 Điều 95, khoản 4 Điều 96 của Luật Sở hữu trí tuệ phải nộp lệ phí yêu cầu, phí thẩm định yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ và phí công bố quyết định chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.

2. Đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ phải phù hợp với quy định sau đây:

a) Trong một đơn có thể yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực một hoặc nhiều văn bằng bảo hộ nếu có cùng một lý lẽ, với điều kiện người yêu cầu phải nộp phí, lệ phí theo quy định đối với từng văn bằng bảo hộ;

b) Đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b2) Chứng cứ (nếu có);

b3) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

b4) Bản giải trình lý do yêu cầu (nêu rõ số văn bằng, lý do, căn cứ pháp luật, nội dung đề nghị chấm dứt, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ) và các tài liệu liên quan;

b5) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp).

3. Đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được xử lý như sau:

a) Đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được xử lý theo quy định tại Điều 95, Điều 96, khoản 3 Điều 220 của Luật Sở hữu trí tuệ và theo quy định tại Điều này. Đối với yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiến hành thẩm định lại nội dung đơn tương ứng theo quy định tại Điều 114 của Luật Sở hữu trí tuệ và quy định pháp luật có liên quan;

b) Trường hợp người thứ ba yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo bằng văn bản về ý kiến của người thứ ba cho chủ văn bằng bảo hộ trong đó ấn định thời hạn là 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để chủ văn bằng bảo hộ có ý kiến. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có thể tổ chức trao đổi ý kiến trực tiếp giữa người thứ ba và chủ văn bằng bảo hộ liên quan;

c) Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấm dứt/hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thông báo từ chối chấm dứt/hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 5 Điều 95 và khoản 5 Điều 96 của Luật Sở hữu trí tuệ;

Thời hạn ra quyết định và thông báo nêu tại điểm này là 03 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn 02 tháng nêu tại điểm b khoản này hoặc kết thúc thời hạn 03 tháng quy định tại điểm a khoản 4, điểm a khoản 5 Điều này mà chủ văn bằng bảo hộ không có ý kiến hoặc kể từ ngày nhận được ý kiến của chủ văn bằng bảo hộ. Thời hạn này có thể kéo dài thêm tối đa 03 tháng nếu chủ văn bằng bảo hộ có ý kiến khác với người yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.

Trong trường hợp chủ văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 95 của Luật Sở hữu trí tuệ, thời hạn nêu trên là 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Thời gian thực hiện các thủ tục liên quan khác cần thiết để giải quyết yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ không tính vào thời hạn nêu trên.

d) Nếu không đồng ý với nội dung quyết định, thông báo xử lý yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp nêu tại

điểm c khoản này, người yêu cầu hoặc tổ chức, cá nhân quy định tại điểm b khoản này có quyền khiếu nại quyết định hoặc thông báo đó theo quy định của pháp luật về khiếu nại liên quan đến các thủ tục về sở hữu công nghiệp;

đ) Quyết định chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định.

4. Đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu được xử lý như sau:

a) Đối với đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Thỏa ước Madrid hoặc Nghị định thư Madrid do người thứ ba nộp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo nội dung yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu cho chủ sở hữu nhãn hiệu thông qua Văn phòng quốc tế, trong đó ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để chủ sở hữu nhãn hiệu có ý kiến;

b) Đăng ký quốc tế nhãn hiệu có thể bị chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đối với một phần hoặc toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ;

c) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu đối với một phần hoặc toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ và quyết định này không còn là đối tượng của khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo mẫu của Văn phòng quốc tế, trong đó chỉ rõ danh mục hàng hóa, dịch vụ bị chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực và gửi thông báo này cho Văn phòng quốc tế;

d) Các quy định liên quan khác về xử lý yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ nhãn hiệu trên cơ sở đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia được áp dụng đối với việc xử lý yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu.

5. Đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp được xử lý như sau:

a) Đối với đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp theo Thỏa ước La Hay do người thứ ba nộp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo nội dung yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp cho chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp thông qua Văn phòng quốc tế, trong đó ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp có ý kiến;

b) Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp có thể bị hủy bỏ hiệu lực đối với một số hoặc tất cả kiểu dáng công nghiệp trong đăng ký đó;

c) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế đối với một số hoặc tất cả kiểu dáng công nghiệp và quyết định này không còn là đối tượng của khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp theo mẫu của Văn phòng quốc tế, trong đó chỉ rõ các kiểu dáng công nghiệp bị hủy bỏ hiệu lực và gửi thông báo này cho Văn phòng quốc tế;

d) Các quy định liên quan khác về xử lý yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp được cấp trên cơ sở đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp theo thể thức quốc gia được áp dụng đối với yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp.

Chương II

CHỦ THỂ, NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 33. Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp

1. Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp bao gồm tổ chức, cá nhân sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 121 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp.

2. Trong trường hợp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu được cấp chung cho nhiều tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 86, khoản 5 Điều 87 và khoản 3 Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ thì quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung của các tổ chức, cá nhân đó. Các chủ sở hữu chung thực hiện quyền sở hữu theo quy định của pháp luật dân sự.

Điều 34. Phạm vi quyền sở hữu công nghiệp

1. Phạm vi quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác định theo phạm vi bảo hộ được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, Đăng bạ quốc tế về nhãn hiệu và Đăng bạ quốc tế về kiểu dáng công nghiệp hoặc trong văn bằng bảo hộ, giấy xác nhận đăng ký quốc tế nhãn hiệu, quyết định chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế.

2. Phạm vi quyền đối với tên thương mại được xác định theo phạm vi bảo hộ tên thương mại, gồm tên thương mại, lĩnh vực kinh doanh và lãnh thổ kinh doanh trong đó tên thương mại được chủ thể mang tên thương mại sử dụng một cách hợp pháp. Việc đăng ký tên gọi của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong thủ tục kinh doanh không được coi là sử dụng tên gọi đó mà chỉ là một điều kiện để việc sử dụng tên gọi đó được coi là hợp pháp.

3. Phạm vi quyền đối với bí mật kinh doanh được xác định theo phạm vi bảo hộ bí mật kinh doanh, gồm tập hợp các thông tin tạo thành bí mật kinh doanh, được sắp xếp theo một trật tự chính xác và đầy đủ đến mức có thể khai thác được.

4. Các chủ thể quyền sở hữu công nghiệp được hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ theo phạm vi bảo hộ với các điều kiện quy định tại các Điều 132, 133, 133a, 134, 135, 136, 136a, 137 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 35. Quyền của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

1. Quyền nhân thân của tác giả quy định tại khoản 2 Điều 122 của Luật Sở hữu trí tuệ được bảo hộ vô thời hạn.

2. Quyền nhận thù lao của tác giả quy định tại khoản 3 Điều 122 của Luật Sở hữu trí tuệ được bảo hộ trong suốt thời hạn bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

3. Nếu giữa chủ sở hữu và tác giả không có thỏa thuận khác, việc thanh toán tiền thù lao phải được thực hiện không muộn hơn 30 ngày, kể từ ngày chủ sở hữu nhận được tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng hoặc không muộn hơn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính nếu thù lao trả cho tác giả được tính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 135 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 36. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương xác định các loại đặc sản, các đặc tính của sản phẩm, quy trình sản xuất các đặc sản mang chỉ dẫn địa lý thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương trên cơ sở quy hoạch của địa phương.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho phép sử dụng địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương để đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận; trực tiếp hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý dùng cho các đặc sản của địa phương.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn tiêu chí xác định địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm.

Điều 37. Thực hiện quyền sở hữu đối với chỉ dẫn địa lý

1. Đối với chỉ dẫn địa lý của Việt Nam, cơ quan, tổ chức có quyền quản lý chỉ dẫn địa lý (sau đây gọi là tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý) quy định tại khoản 4 Điều 121 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý trong trường hợp chỉ dẫn địa lý thuộc một địa phương;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là đại diện theo ủy quyền của các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nơi có khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý trong trường hợp chỉ dẫn địa lý thuộc nhiều địa phương;

c) Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân cấp, ủy quyền quản lý chỉ dẫn địa lý;

d) Cơ quan, tổ chức được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý với điều kiện cơ quan, tổ chức đó đại diện cho quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 4 Điều 121 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Cơ quan, tổ chức có quyền quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được phép thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với chỉ dẫn địa lý quy định tại khoản 2 Điều 123 và Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Đối với chỉ dẫn địa lý của nước ngoài, chủ sở hữu, tổ chức được phép thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với chỉ dẫn địa lý và tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý được xác định theo quy định pháp luật của nước xuất xứ của chỉ dẫn địa lý đó.

Điều 38. Thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý

1. Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này có trách nhiệm:

- a) Xây dựng và ban hành quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý;
- b) Quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy chế do mình ban hành;
- c) Lập và công khai danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý trên cơ sở thông báo của các tổ chức, cá nhân đó. Danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý phải được cập nhật khi có bất kỳ sự thay đổi nào;
- d) Tổ chức thực hiện các biện pháp để quản lý việc sử dụng chỉ dẫn địa lý của các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý nhằm bảo đảm sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn về tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng phù hợp với bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

đ) Theo dõi, thực hiện các biện pháp để phòng ngừa và ngăn cấm các hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật;

e) Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp về tình hình quản lý chỉ dẫn địa lý theo định kỳ hai năm một lần.

2. Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện dưới đây:

a) Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a1) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý: tên sản phẩm, mô tả về sản phẩm (tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm, quy trình sản xuất, khu vực sản xuất v.v...) tương ứng với nội dung trong bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm;

a2) Việc ghi nhận tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý: hồ sơ yêu cầu ghi nhận tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý bao gồm yêu cầu ghi nhận, tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý và các tài liệu khác, nếu cần; việc xem xét hồ sơ, kiểm tra và đánh giá tính xác thực của tài liệu, bao gồm cả việc tuân thủ bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý (nếu cần thiết) và ghi nhận các thông tin của tổ chức, cá nhân vào danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý;

a3) Cơ chế kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý: nội dung kiểm tra, kiểm soát (nguồn gốc địa lý, tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm, quy trình sản xuất v.v...); kế hoạch kiểm tra, kiểm soát; công cụ, phương pháp kiểm tra, kiểm soát; cơ quan, tổ chức thực hiện kiểm tra, kiểm soát v.v...;

a4) Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý: bảo đảm duy trì tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; thông báo cho tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý để được ghi nhận vào danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý trước khi sử dụng chỉ dẫn địa lý; báo cáo tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý về tình hình sử dụng chỉ dẫn địa lý theo định kỳ hằng năm v.v...;

a5) Quyền và trách nhiệm của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý trong việc quản lý chỉ dẫn địa lý;

a6) Kinh phí cho hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý;

a7) Biện pháp xử lý trong trường hợp vi phạm Quy chế.

b) Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý phải được lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý trước khi được ban hành.

c) Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý không bao gồm các nội dung hạn chế một cách bất hợp lý quyền sử dụng hợp pháp chỉ dẫn địa lý của các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

Điều 39. Bảo mật dữ liệu thử nghiệm nông hóa phẩm

1. Nông hóa phẩm là các sản phẩm hóa học sử dụng trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Dữ liệu thử nghiệm nông hóa phẩm được bảo mật nếu dữ liệu đó đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 128 của Luật Sở hữu trí tuệ và được người nộp đơn yêu cầu bảo mật khi nộp đơn xin cấp phép lưu hành nông hóa phẩm.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành nông hóa phẩm thực hiện việc bảo mật đối với dữ liệu thử nghiệm nêu tại khoản 2 Điều này.

Điều 40. Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Hành vi lưu thông sản phẩm quy định tại điểm d khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 7 Điều 124 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm cả hành vi bán, trưng bày để bán, vận chuyển sản phẩm.

2. Việc sử dụng mẫu nhãn hiệu trên thực tế khác biệt với mẫu nhãn hiệu được bảo hộ do chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép thực hiện cũng được coi là sử dụng nhãn hiệu theo quy định tại khoản 5 Điều 124 của Luật Sở hữu trí tuệ nếu sự khác biệt này là không đáng kể, không làm thay đổi khả năng phân biệt của nhãn hiệu.

Điều 41. Sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước

1. Việc sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước nhằm phục vụ lợi ích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Luật Sở hữu trí tuệ do các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện hoặc chỉ định tổ chức, cá nhân khác thực hiện trên cơ sở ban hành quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 145 và đoạn 2 khoản 1 Điều 147 của Luật Sở hữu trí tuệ. Trong trường hợp sản phẩm nhập khẩu, sản phẩm do bên nhận chuyển quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng sản xuất đã đáp ứng các nhu cầu quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội thì người nắm độc quyền sử dụng sáng chế được xem là đã thực hiện nghĩa vụ sử dụng theo quy định tại Điều 136 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Thủ tục ban hành quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trong trường hợp hợp sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước thực hiện theo quy định tại các Điều 55 và 56 của Nghị định này.

Điều 42. Đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì sự chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành được phẩm

1. Trong trường hợp thủ tục đăng ký lưu hành được phẩm lần đầu bị chậm theo quy định tại Điều 131a của Luật Sở hữu trí tuệ, sau khi được phẩm được cấp phép lưu hành, trong thời hạn 02 tháng kể từ khi người nộp đơn có yêu cầu bằng văn bản theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành được phẩm cấp xác nhận về việc thủ tục đăng ký lưu hành được phẩm bị chậm, trong đó nêu rõ thời gian bị chậm.

2. Trong trường hợp chủ Bằng độc quyền sáng chế có yêu cầu bằng văn bản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I Nghị định này kèm theo tài liệu xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành được phẩm về việc thủ tục đăng ký lưu hành được phẩm được sản xuất theo Bằng độc quyền sáng chế đó bị chậm theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo cho chủ Bằng độc quyền sáng chế về phương án đền bù và thực hiện các thủ tục sau:

a) Không thu phí sử dụng Bằng độc quyền sáng chế cho khoảng thời gian thủ tục đăng ký lưu hành được phẩm được sản xuất theo Bằng độc quyền sáng chế đó bị chậm trong quá trình xử lý yêu cầu duy trì hiệu lực;

b) Trong trường hợp phí sử dụng Bằng độc quyền sáng chế cho khoảng thời gian đó đã được nộp, khấu trừ số phí đã được nộp trong quá trình xử lý yêu cầu duy trì hiệu lực ở kỳ tiếp theo;

c) Trong trường hợp chủ Bằng độc quyền sáng chế không tiếp tục duy trì hiệu lực hoặc Bằng độc quyền sáng chế hết hiệu lực, hoàn trả phí sử dụng cho chủ Bằng độc quyền sáng chế trong vòng 03 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu theo quy định.

3. Đối với được phẩm được sản xuất theo nhiều Bằng độc quyền sáng chế khác nhau thì được miễn phí sử dụng của tất cả các Bằng độc quyền sáng chế liên quan.

Chương III

SÁNG CHẾ, KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP, THIẾT KẾ BỐ TRÍ LÀ KẾT QUẢ CỦA NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 43. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Giao một cách tự động quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại khoản 1, 2 Điều 86a của Luật Sở hữu trí tuệ là việc tổ chức chủ trì có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí khi các đối tượng này được tạo ra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà không cần thông qua thủ tục giao quyền đăng ký của đại diện chủ sở hữu nhà nước.

2. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bởi nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần ngân sách nhà nước quy định tại khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 86a của Luật Sở hữu trí tuệ được xác định như sau:

a) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ có phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với phần ngân sách nhà nước đầu tư. Trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia, phần quyền đăng ký thuộc về Nhà nước và do đại diện chủ sở hữu nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện đăng ký;

b) Tổ chức, cá nhân khác có phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với phần góp vốn đầu tư.

3. Đại diện chủ sở hữu nhà nước quy định tại điểm c khoản 3 Điều 86a của Luật Sở hữu trí tuệ là:

a) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, trừ nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia quy định tại điểm b khoản này;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với: nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được giao quản lý; nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt;

c) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt.

Điều 44. Nghĩa vụ thông báo, đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Ngày sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra theo quy định tại khoản 1 Điều 136a của Luật Sở hữu trí tuệ là ngày tổ chức chủ trì nhận được báo cáo bằng văn bản của tác giả hoặc biết được về việc sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó được tạo ra từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tùy thuộc ngày nào sớm hơn.

2. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra theo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức chủ trì thông báo bằng văn bản cho đại diện chủ sở hữu nhà nước, trong đó nêu rõ thông tin về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhu cầu thực hiện đăng ký và các quốc gia dự định nộp đơn đăng ký (nếu có). Trường hợp không thực hiện thủ tục đăng ký xác lập quyền đối với các đối tượng nêu trên thì tổ chức chủ trì có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho đại diện chủ sở hữu nhà nước trong vòng 10 ngày trước khi kết thúc thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 136a của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí và tổ chức chủ trì có nghĩa vụ bảo mật thông tin về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí cho đến khi đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được nộp hoặc đại diện chủ sở hữu nhà nước công bố công khai nội dung sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí theo quy định tại khoản 2 Điều 133a của Luật Sở hữu trí tuệ.

4. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí phải thực hiện các nghĩa vụ tương ứng của tổ chức chủ trì theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và Nghị định này.

5. Trong quá trình thực hiện thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, tổ chức chủ trì có nghĩa vụ sau đây:

a) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ về kết quả xử lý đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ban hành quyết định, thông báo về kết quả xử lý đơn đó;

b) Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 113 của Luật Sở hữu trí tuệ, thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ về việc đơn đăng ký sáng chế bị coi là đã rút theo quy định tại khoản 3 Điều 113 của Luật Sở hữu trí tuệ và nêu rõ lý do.

c) Thông báo cho cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ để thực hiện thủ tục giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại Điều 45 của Nghị định này trong các trường hợp sau đây:

c1) Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bị từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, trừ trường hợp đơn bị từ chối chấp nhận hợp lệ vì lý do đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí theo quy định của Điều 59, 64 và 69 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c2) Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bị rút trước khi đơn được công bố theo quy định.

Điều 45. Giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân khác

1. Đại diện chủ sở hữu nhà nước giao cho cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ thông báo công khai trên trang tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ đề nghị giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 133a của Luật Sở hữu trí tuệ và các trường hợp nêu tại điểm c khoản 5 Điều 44 của Nghị định này.

2. Các thông tin được công khai theo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm tên, lĩnh vực kỹ thuật của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ; phương thức giao; cách tiếp cận thông tin.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nêu tại khoản 1 Điều này có thể tiếp cận thông tin chi tiết về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định tại khoản 2 Điều này nếu có đề nghị bằng văn bản gửi cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ và cam kết bảo mật, không sử dụng thông tin cho mục đích thương mại.

4. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này nộp đơn đề nghị giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí làm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục III tới cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

5. Cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm xử lý đề nghị giao quyền đăng ký theo các quy định sau đây:

a) Kiểm tra tính hợp lệ của đơn đề nghị. Trường hợp đơn đề nghị không hợp lệ thì trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và ấn định thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra thông báo để tổ chức, cá nhân sửa chữa thiếu sót;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo công khai theo quy định tại khoản 1 Điều 133a của Luật Sở hữu trí tuệ, cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và

công nghệ báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước ban hành quyết định giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí cho tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện được giao;

c) Trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân đề nghị giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đều có đơn hợp lệ thì đại diện chủ sở hữu nhà nước thông báo dự định giao cho các tổ chức, cá nhân đó cùng thực hiện quyền đăng ký, cùng đứng tên là người nộp đơn đối với đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí và ấn định thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo để các tổ chức, cá nhân có ý kiến về nội dung thông báo. Nếu kết thúc thời hạn nêu trên mà tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị giao quyền có văn bản phản hồi không đồng ý cùng đứng tên người nộp đơn hoặc không có văn bản phản hồi thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, đại diện chủ sở hữu nhà nước ban hành quyết định giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí cho tổ chức, cá nhân có văn bản đồng ý về thông báo dự định giao.

6. Tổ chức, cá nhân nhận giao quyền đăng ký có nghĩa vụ nộp đơn đăng ký xác lập quyền sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được quyết định giao quy định tại khoản 5 Điều này và thực hiện nghĩa vụ tương ứng khác của tổ chức chủ trì theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và Nghị định này.

7. Kết thúc thời hạn 90 ngày kể từ ngày đăng thông báo theo khoản 1 Điều này mà không giao được quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu, đại diện chủ sở hữu nhà nước giao cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ công khai trên Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử nội dung sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ để tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Thực hiện quyền sở hữu công nghiệp và biện pháp bảo vệ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Nhằm đảm bảo việc thực hiện quyền sở hữu công nghiệp, khai thác có hiệu quả các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, tổ chức chủ trì được cấp văn bằng bảo hộ cho các đối tượng này có trách nhiệm:

a) Áp dụng các biện pháp phù hợp để bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với các đối tượng đó, bao gồm việc thực hiện các thủ tục cần thiết để duy trì, gia hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ các đối tượng đó;

b) Xác định và thực hiện các biện pháp khai thác thương mại phù hợp.

2. Định kỳ hằng năm, tổ chức chủ trì được cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước có nghĩa vụ nộp báo cáo cho cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ với các nội dung sau:

a) Tình hình khai thác thương mại, đánh giá hiệu quả của việc khai thác sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

b) Tổng số tiền, lợi nhuận mà tổ chức chủ trì đã nhận được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền, góp vốn bằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí và việc trả thù lao cho tác giả, phân chia lợi nhuận, kèm theo báo cáo tài chính của tổ chức chủ trì được kiểm toán độc lập;

c) Các biện pháp bảo vệ quyền đang thực hiện.

Điều 47. Thủ tục cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Thời gian hợp lý theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 133a của Luật Sở hữu trí tuệ được xác định là kết thúc 04 năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc kết thúc 03 năm kể từ ngày cấp Bằng độc quyền sáng chế; kết thúc 03 năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí hoặc kết thúc 02 năm kể từ ngày cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, tùy theo thời hạn nào kết thúc muộn hơn.

2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật về khoa học và công nghệ chủ động hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác ban hành quyết định cho phép sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước khi xảy ra các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 133a của Luật Sở hữu trí tuệ trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Quyết định tại khoản 2 Điều này phải nêu rõ phạm vi và các điều kiện tổ chức, cá nhân khác được sử dụng bao gồm:

a) Quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thuộc dạng độc quyền hoặc không độc quyền;

b) Quyền sử dụng chỉ được thực hiện giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu của việc cho phép sử dụng;

c) Tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng không được chuyển nhượng quyền đó cho người khác.

Quyết định cho phép sử dụng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ gửi cho người được phép sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, người nắm độc quyền sử dụng và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

4. Tổ chức, cá nhân yêu cầu cho phép sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Đơn yêu cầu cho phép sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, làm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục III của Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh yêu cầu cho phép sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước là có căn cứ xác đáng.

5. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm xử lý hồ sơ theo các quy định sau đây:

a) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và ấn định thời hạn 20 ngày kể từ ngày ra thông báo để tổ chức, cá nhân sửa chữa thiếu sót.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ thông báo về yêu cầu cho phép sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí cho người nắm độc quyền sử dụng và ấn định thời hạn tối đa là 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nắm độc quyền sử dụng trả lời bằng văn bản trừ yêu cầu thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 133a của Luật Sở hữu trí tuệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ không phải thông báo cho người nắm độc quyền sử dụng.

c) Sau thời hạn nói trên, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ xử lý yêu cầu cho phép sử dụng và ý kiến của người nắm độc quyền sử dụng trên cơ sở hồ sơ, ý kiến do các bên cung cấp. Trường hợp yêu cầu cho phép sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí không có căn cứ xác đáng theo quy định tại khoản 3 Điều 133a của Luật Sở hữu trí tuệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ ra quyết định từ chối và nêu rõ lý do từ chối. Trường hợp xét thấy yêu cầu cho phép sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là có căn cứ xác đáng, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ ban hành quyết định cho phép sử dụng.

6. Người nắm độc quyền sử dụng có quyền yêu cầu chấm dứt việc cho phép sử dụng khi căn cứ cho phép sử dụng quy định tại khoản 3 Điều 133a của Luật Sở hữu trí tuệ không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện. Yêu cầu chấm dứt việc cho phép sử dụng phải được lập thành văn bản và gửi tới cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ kèm theo tài liệu chứng minh.

Chương IV SÁNG CHẾ MẬT

Điều 48. Đơn đăng ký sáng chế mật

1. Đơn đăng ký sáng chế mật phải được nộp ở dạng giấy cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phù hợp với quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 89 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Đơn đăng ký sáng chế mật bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Các tài liệu theo quy định tại Điều 100 của Luật Sở hữu trí tuệ được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước (trừ chứng từ nộp phí, lệ phí);

b) Văn bản xác nhận đối tượng đăng ký trong đơn là bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Đơn đăng ký sáng chế mật được tiếp nhận nếu có các thông tin và tài liệu tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật Sở hữu trí tuệ và tài liệu quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 49. Các thủ tục liên quan đến sáng chế mật

1. Thủ tục xử lý đơn đăng ký sáng chế mật và cấp văn bằng bảo hộ sáng chế mật, duy trì, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ sáng chế mật được thực hiện theo các quy định tương ứng của Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành đối với đơn đăng ký sáng chế trừ các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

2. Đơn đăng ký sáng chế mật được thẩm định nội dung trong thời hạn không quá 18 tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận hợp lệ nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày đơn được chấp nhận hợp lệ hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày đơn được chấp nhận hợp lệ.

3. Văn bản nêu ý kiến của người thứ ba hoặc ý kiến phản đối được coi là một nguồn thông tin cho quá trình xử lý đơn đăng ký sáng chế mật. Trường hợp không xác định được thông tin hoặc việc bộc lộ thông tin trong các văn bản theo quy định tại khoản này có phù hợp với các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước hay không, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phối hợp với Bộ Công an để xác định sự phù hợp của việc bộc lộ thông tin trong các văn bản theo quy định tại khoản này với quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Thủ tục khiếu nại theo quy định tại Điều 119a của Luật Sở hữu trí tuệ không áp dụng đối với các quyết định, thông báo về đơn đăng ký sáng chế mật và các loại đơn khác liên quan đến sáng chế mật.

5. Đơn đăng ký sáng chế mật và văn bằng bảo hộ sáng chế mật không được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

Điều 50. Xử lý đơn đăng ký sáng chế mật và văn bằng bảo hộ sáng chế mật được giải mật

1. Đơn đăng ký sáng chế mật, văn bằng bảo hộ sáng chế mật được giải mật theo quy định tại Điều 22 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Trường hợp có căn cứ rõ ràng để cho rằng sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế mật, sáng chế được bảo hộ theo văn bằng bảo hộ sáng chế mật không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo đề nghị người nộp đơn xác định lại sáng chế có phải là bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước hay không và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn phản hồi về việc này.

3. Đối với các trường hợp giải mật theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải mật theo quy định của pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp và người nộp đơn, chủ văn bằng bảo hộ sáng chế về việc giải mật.

4. Đơn đăng ký sáng chế được giải mật theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc được người nộp đơn xác định không phải là bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này có ngày nộp đơn là ngày nộp đơn đăng ký sáng chế mật và được tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ đối với đơn đăng ký sáng chế.

5. Văn bằng bảo hộ sáng chế được giải mật theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc được người nộp đơn xác định không phải là bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này có ngày cấp là ngày cấp văn bằng bảo hộ sáng chế mật và các thủ tục liên quan được thực hiện theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ đối với văn bằng bảo hộ sáng chế.

6. Trường hợp được giải mật, đơn đăng ký sáng chế mật và Bằng độc quyền sáng chế mật/Bằng độc quyền giải pháp hữu ích mật đã được giải mật được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày được giải mật.

Điều 51. Đăng ký sáng chế mật ở nước ngoài

Việc nộp đơn đăng ký sáng chế mật ở nước ngoài được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 52. Quản lý việc sử dụng sáng chế mật

Việc sử dụng sáng chế mật được bảo hộ theo quy định tại Điều 123 của Luật Sở hữu trí tuệ phải phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương V

CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 53. Tiền đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế bị chuyển giao theo quyết định bắt buộc

1. Tiền đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế bị chuyển giao theo quyết định bắt buộc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 146 của Luật Sở hữu trí tuệ được xác định theo giá trị kinh tế của quyền sử dụng được chuyển giao, trên cơ sở xem xét các yếu tố sau đây:

- a) Giá chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng;
- b) Kinh phí đầu tư để tạo ra sáng chế, trong đó phải xem xét đến phần kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có);
- c) Lợi nhuận thu được do sử dụng sáng chế;
- d) Thời gian hiệu lực còn lại của văn bằng bảo hộ;
- đ) Mức độ cần thiết của việc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế;
- e) Phạm vi và thời hạn chuyển giao;
- g) Các yếu tố khác trực tiếp quyết định giá trị kinh tế của quyền sử dụng được chuyển giao.

2. Tiền đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế bị chuyển giao theo quyết định bắt buộc trong trường hợp người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế và người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thỏa thuận được không vượt quá 5% giá bán tịnh của sản phẩm được sản xuất theo sáng chế, với điều kiện bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nếu xét thấy cần thiết, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế có thể thành lập hội đồng để xác định tiền đền bù theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Quyền yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế

Tổ chức, cá nhân có khả năng, có nhiệm vụ hoặc có nhu cầu sử dụng sáng chế quy định tại các điểm a, b, c và đ hoặc bị cản trở cạnh tranh quy định tại điểm d khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 147 của Luật Sở hữu trí tuệ ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cho mình theo quy định cụ thể tại các Điều 55 và 56 của Nghị định này.

Điều 55. Hồ sơ yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế

1. Hồ sơ yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế bao gồm các tài liệu sau đây:

- a) Tờ khai yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, làm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I của Nghị định này;
- b) Tài liệu chứng minh yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế là có căn cứ xác đáng theo quy định của pháp luật được quy định cụ thể tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này;
- c) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);
- d) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này).

2. Trường hợp yêu cầu ra quyết định buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm a khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ, hồ sơ phải có tài liệu chứng minh tại thời điểm nộp đơn, thực tế đang có nhu cầu sử dụng sáng chế nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc nhằm đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội, nhưng người nắm giữ độc quyền sáng chế đã không sử dụng sáng chế và việc không sử dụng sáng chế sẽ ảnh hưởng đến việc đạt được các mục đích đó.

3. Trường hợp yêu cầu ra quyết định buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm b khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ, hồ sơ phải có tài liệu chứng minh người nắm giữ độc quyền sáng chế đã không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều 136 và khoản 5 Điều 142 của Luật Sở hữu trí tuệ và tại thời điểm nộp hồ sơ đã kết thúc thời hạn 04 năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế và kết thúc thời hạn 03 năm kể từ ngày sáng chế được cấp bằng độc quyền.

4. Trường hợp yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ, hồ sơ phải có tài liệu chứng minh rằng người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng, trong đó, phải nêu rõ nhu cầu sử dụng sáng chế, thời gian đã tiến hành thương lượng, mức giá và các điều kiện thương mại cụ thể mà người có nhu cầu sử dụng sáng chế đã đề xuất.

5. Trường hợp yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm d khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ, hồ sơ phải có tài liệu chứng minh rằng người nắm độc quyền sử dụng sáng chế đã thực hiện hành vi bị coi là hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

6. Trường hợp yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trong lĩnh vực công nghệ bán dẫn trên cơ sở quy định tại điểm a và d khoản 1 Điều 145 và điểm b khoản 1 Điều 146 của Luật Sở hữu trí tuệ thì trong hồ sơ phải có tài liệu chứng minh việc sử dụng sáng chế đó chỉ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại hoặc xuất trình tài liệu chứng minh người nắm độc quyền sử dụng sáng chế đã thực hiện hành vi bị coi là hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

7. Trường hợp yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ, hồ sơ phải có tài liệu chứng minh rằng việc sử dụng sáng chế nhằm đáp ứng nhu cầu về dược phẩm để phòng, chữa bệnh của quốc gia khác có đủ điều kiện nhập khẩu theo quy định của Điều 31^{bis} Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 56. Thủ tục xử lý hồ sơ yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế

1. Hồ sơ yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế được nộp theo quy định sau đây:

- a) Hồ sơ thuộc trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ được nộp cho Bộ Khoa học và Công nghệ;
- b) Hồ sơ thuộc trường hợp quy định tại điểm a và đ khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ được nộp cho các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý lĩnh vực sáng chế;
- c) Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan ngang bộ chỉ định một cơ quan tiếp nhận và thẩm định hồ sơ thuộc trường hợp quy định tại khoản này (sau đây gọi là “cơ quan thẩm định hồ sơ”).

2. Hồ sơ yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế được thẩm định như sau:

Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ xem xét hồ sơ theo quy định sau đây:

- a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ phải ra thông báo về yêu cầu chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc cho người nắm giữ độc quyền sử dụng sáng chế và yêu cầu người đó có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo; yêu cầu các bên liên quan thương

lượng lại nhằm khắc phục các bất đồng để ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, nếu xét thấy cần thiết; trong trường hợp không đạt được sự thỏa thuận giữa các bên và nếu xét thấy việc không chấp nhận ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế của bên nắm giữ quyền là không hợp lý thì báo cáo kết quả xem xét hồ sơ và đề nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.

Nếu yêu cầu thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ và việc sử dụng sáng chế nhằm mục đích công cộng, phi thương mại thì các bộ, cơ quan ngang bộ có quyền ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế mà không cần yêu cầu người nắm giữ độc quyền sử dụng sáng chế có ý kiến và không cần yêu cầu các bên thương lượng.

b) Trường hợp yêu cầu ra quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế không có căn cứ xác đáng theo quy định tại Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ, cơ quan thẩm định hồ sơ báo cáo kết quả xem xét hồ sơ và đề nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ra thông báo dự định từ chối, có nêu rõ lý do từ chối và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ có ý kiến về dự định từ chối.

Thời gian dành cho người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót của hồ sơ hoặc có ý kiến phản đối không tính vào thời hạn xem xét hồ sơ.

c) Đối với hồ sơ thuộc trường hợp quy định tại điểm a và đ khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ, cơ quan thẩm định hồ sơ của các bộ, cơ quan ngang bộ sao gửi hồ sơ để lấy ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ (thông qua cơ quan thẩm định hồ sơ của Bộ Khoa học và Công nghệ) trước khi trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định theo quy định tại các điểm a và b khoản này. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ của Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét hồ sơ, báo cáo để Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ gửi ý kiến bằng văn bản đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế hoặc ra thông báo từ chối.

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả xem xét hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét và ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, hoặc gửi cho người nộp hồ sơ thông báo từ chối buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ xem xét và ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, hoặc gửi cho người nộp hồ sơ thông báo từ chối buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Trong trường hợp không đồng ý với đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thông báo bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do.

4. Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ gửi cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, người nắm độc quyền sử dụng sáng chế và cơ quan thẩm định hồ sơ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Cơ quan thẩm định hồ sơ của Bộ Khoa học và Công nghệ phải ghi nhận quyết định vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp trong thời hạn 01 tháng và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.

Điều 57. Yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc

1. Việc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc phải được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, người đã ra quyết định bắt buộc chuyển giao, quyết định.

2. Yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc;

b) Tài liệu chứng minh căn cứ dẫn đến việc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện, đồng thời việc chấm dứt sử dụng sáng chế không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc;

c) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

d) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan thẩm định hồ sơ của Bộ Khoa học và Công nghệ).

3. Thủ tục tiếp nhận, xử lý yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quy định bắt buộc và ra quyết định chấm dứt được thực hiện như đối với thủ tục tiếp nhận, xử lý hồ sơ yêu cầu chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc quy định tại Điều 55 của Nghị định này.

Điều 58. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

1. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

a) Tờ khai đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục IV của Nghị định này;

b) 01 bản hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định); nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt; hợp đồng có nhiều trang thì từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc đóng dấu giáp lai;

c) Bản gốc văn bằng bảo hộ trong trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy;

d) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu về việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, nếu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng thuộc sở hữu chung;

đ) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

e) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp);

g) Đối với hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, ngoài các tài liệu nêu trên, cần có thêm các tài liệu sau đây:

g1) Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận của Bên nhận chuyển nhượng theo quy định tại Điều 105 của Luật Sở hữu trí tuệ;

g2) Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn của bên nhận chuyển nhượng đối với nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Trong trường hợp này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thẩm định lại về quyền nộp đơn và quy chế sử dụng nhãn hiệu. Người nộp đơn phải nộp phí thẩm định đơn ngoài các khoản phí, lệ phí đối với hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp theo quy định.

2. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục IV của Nghị định này;

b) 02 bản hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định); nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt; nếu hợp đồng có nhiều trang thì từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc đóng dấu giáp lai;

c) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu về việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, nếu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng thuộc sở hữu chung;

d) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

đ) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp).

3. Mỗi hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp chỉ được ghi nhận cho một bước chuyển giao. Trường hợp đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển giao nhiều bước thì mỗi bước chuyển giao phải nộp một hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp riêng.

Điều 59. Thủ tục xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

1. Trong trường hợp hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp không có các thiếu sót nêu tại khoản 3 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các công việc sau đây:

a) Ra quyết định ghi nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp (đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp) và quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (đối với hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp);

b) Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp: Ghi nhận vào văn bằng bảo hộ chủ sở hữu mới; trong trường hợp chuyển nhượng một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ thì cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cho bên nhận và xác định giới hạn danh mục hàng hóa, dịch vụ trong văn bằng bảo hộ gốc đối với phần chuyển nhượng đó;

c) Đối với hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ; đóng dấu đăng ký vào 02 bản hợp đồng và trao người nộp hồ sơ 01 bản, lưu 01 bản;

d) Ghi nhận việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp;

đ) Công bố quyết định ghi nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp và quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.

2. Trong trường hợp hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp có thiếu sót theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Ra thông báo dự định từ chối đăng ký hợp đồng, trong đó nêu rõ các thiếu sót của hồ sơ, ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ký thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối đăng ký hợp đồng;

b) Ra quyết định từ chối đăng ký hợp đồng nếu người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc có sửa chữa thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng về dự định từ chối đăng ký hợp đồng trong thời hạn đã được ấn định.

3. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp bị coi là có thiếu sót nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tờ khai không hợp lệ;

b) Thiếu một trong các tài liệu trong danh mục tài liệu phải có;

c) Văn bản ủy quyền không hợp lệ;

d) Bản sao hợp đồng không được xác nhận hợp lệ;

đ) Tên, địa chỉ của bên chuyển giao trong hợp đồng không phù hợp với các thông tin tương ứng trong văn bằng bảo hộ hoặc trong hợp đồng là căn cứ phát sinh quyền chuyển giao, văn bản ủy quyền, tờ khai; tên, địa chỉ của bên được chuyển giao trong hợp đồng không phù hợp với tên, địa chỉ ghi trong văn bản ủy quyền, tờ khai;

e) Hợp đồng không có đủ chữ ký (và con dấu, nếu có) của bên chuyển giao và bên được chuyển giao;

g) Bên chuyển nhượng không phải là chủ văn bằng bảo hộ;

h) Đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan không còn trong thời hạn hiệu lực bảo hộ hoặc đang có tranh chấp;

i) Hợp đồng chuyển giao thiếu các nội dung phải có theo quy định tương ứng tại Điều 140 hoặc khoản 1 Điều 144 của Luật Sở hữu trí tuệ;

k) Hợp đồng có nội dung không phù hợp với quy định về các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp tại Điều 139 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc có các điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên được chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 144 của Luật Sở hữu trí tuệ;

l) Có căn cứ để khẳng định rằng việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của bên thứ ba.

4. Thời hạn xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp là 02 tháng. Thời gian dành cho người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót không được tính vào thời gian xử lý hồ sơ.

5. Sau khi hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp được nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, các bên có tranh chấp liên quan đến hợp đồng thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tạm dừng xem xét hồ sơ cho đến khi các bên giải quyết được tranh chấp và nộp tài liệu chứng minh đã giải quyết được tranh chấp thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp tục xem xét hồ sơ theo quy định.

6. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận hoặc từ chối ghi nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, một trong các bên muốn rút hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp thì phải có ý kiến đồng thuận của cả hai bên về việc rút hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã nộp, trừ trường hợp rút đơn do không thể khắc phục được các thiếu sót theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 60. Điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu

1. Việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu theo quy định tại khoản 4 Điều 139 của Luật Sở hữu trí tuệ được coi là gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu trong các trường hợp sau đây:

a) Nhãn hiệu được chuyển nhượng trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu khác đang được bảo hộ theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc đăng ký quốc tế nhãn hiệu thuộc quyền sở hữu của bên chuyển nhượng;

b) Một phần hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu được chuyển nhượng tương tự với phần hàng hóa, dịch vụ còn lại thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc quyền sở hữu của bên chuyển nhượng và việc sử dụng nhãn hiệu cùng với phần hàng hóa, dịch vụ đó của bên nhận chuyển nhượng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ (đối với trường hợp phạm vi chuyển nhượng là một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ);

c) Nhãn hiệu được chuyển nhượng có chứa yếu tố là dấu hiệu làm cho người tiêu dùng nhầm lẫn hoặc hiểu sai lệch về xuất xứ, chất lượng, giá trị, v.v... của hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi chuyển nhượng.

2. Quyền đối với nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức đáp ứng các điều kiện đối với tổ chức có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận đó.

Điều 61. Ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đã đăng ký đều phải được ghi nhận tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều này.

2. Hồ sơ yêu cầu ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải làm thành văn bản gồm các tài liệu sau đây:

a1) Tờ khai yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 03 tại Phụ lục IV của Nghị định này;

a2) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (trường hợp đăng ký sửa đổi nội dung, gia hạn hiệu lực của hợp đồng);

a3) Tài liệu chứng minh việc sửa đổi tên, địa chỉ của các bên trong hợp đồng;

a4) Thỏa thuận, tài liệu ghi nhận về những điều khoản cụ thể cần sửa đổi, bổ sung trong hợp đồng, kể cả việc gia hạn hoặc chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trước thời hạn;

a5) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

a6) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp).

b) Hồ sơ yêu cầu gia hạn hợp đồng phải được nộp trong vòng 01 tháng tính đến ngày kết thúc thời hạn hợp đồng ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

3. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn hợp đồng, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm xem xét hồ sơ theo quy định sau đây:

a) Trong trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; ghi nhận các nội dung sửa đổi, gia hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; ghi nhận các nội dung sửa đổi, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp; công bố các quyết định ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định;

b) Trong trường hợp hồ sơ có thiếu sót, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo dự định từ chối ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo dự định từ chối để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối đăng ký hợp đồng.

Nếu người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng trong thời hạn đã được ấn định, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

Chương VI

ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 62. Chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp

1. Chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp phải đảm bảo cung cấp cho người học các kiến thức, kỹ năng vận dụng pháp luật sở hữu công nghiệp cần thiết để giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp với thời lượng tối thiểu là 20 đơn vị học trình hoặc 18 tín chỉ (trong đó, có ít nhất 40% thời lượng đào tạo thực hành, thực tập nghề nghiệp hoặc thực tập tốt nghiệp).

2. Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng chương trình khung đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp theo các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp quy định tại điểm d khoản 2 và khoản 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ được giảng dạy theo chương trình khung quy định tại khoản 2 Điều này thì được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận.

4. Cá nhân được coi là đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp quy định tại điểm d khoản 2 và khoản 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ nếu tốt nghiệp khóa đào tạo về sở hữu công nghiệp đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này và được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận theo khoản 3 Điều này.

Điều 63. Kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp được tiến hành nhằm đánh giá khả năng vận dụng pháp luật sở hữu công nghiệp để giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tổ chức kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp định kỳ 02 năm/lần. Kế hoạch tổ chức kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải được công bố trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

3. Kết quả kiểm tra được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo cho người dự kiểm tra. Người dự kiểm tra có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phúc tra kết quả kiểm tra.

4. Kết quả kiểm tra của cá nhân đáp ứng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ có giá trị trong thời hạn 05 năm (kể từ ngày ra thông báo kết quả kiểm tra) cho việc đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

5. Hội đồng kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thành lập, có nhiệm vụ tổ chức kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo Quy chế kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do cơ quan đó ban hành.

6. Cá nhân đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các điểm từ a đến đ khoản 2 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ được đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 7 Điều này.

7. Hồ sơ đăng ký dự kiểm tra được nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

- a) Tờ khai đăng ký dự kiểm tra, làm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục V của Nghị định này;
- b) Bản sao bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương quy định tại điểm c khoản 2 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);
- c) Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận quy định tại Điều 62 Nghị định này (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực); hoặc bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động và tài liệu khác

(có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi công tác) chứng minh thời gian ít nhất 05 năm trực tiếp làm công tác thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp hoặc công tác pháp luật về sở hữu công nghiệp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 155 của Luật sở hữu trí tuệ, bao gồm công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm sát, xét xử, pháp chế, tư vấn pháp luật, quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp; nghiên cứu khoa học (có chức danh nghiên cứu viên) và giảng dạy về sở hữu công nghiệp (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

d) 02 ảnh 3 x 4 (cm);

đ) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp).

8. Hồ sơ đăng ký dự kiểm tra được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xử lý trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ theo trình tự như sau:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo cho người nộp hồ sơ về việc đủ điều kiện tham dự kỳ kiểm tra, đồng thời thông báo về dự kiến thời gian, địa điểm, lịch kiểm tra;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;

c) Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối chấp nhận đơn đăng ký dự kiểm tra, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 64. Cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp cho cá nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản

2 và 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ nếu có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

b) Hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp gồm 01 bộ tài liệu như sau:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục V của Nghị định này;

b2) Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và bản sao Thẻ luật sư đối với trường hợp đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

b3) 02 ảnh 3 x 4 (cm);

b4) Bản sao Chứng minh nhân dân (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực), trừ trường hợp Tờ khai yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đã có thông tin về số Căn cước công dân;

b5) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp).

c) Hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xử lý trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận hồ sơ theo trình tự sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó ghi rõ họ tên, ngày sinh, địa chỉ thường trú, số chứng minh nhân dân/căn cước công dân, số Chứng chỉ và lĩnh vực hành nghề của người được cấp chứng chỉ; ghi nhận việc cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp, Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định;

c2) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;

c3) Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

d) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được làm theo Mẫu số 03 tại Phụ lục V của Nghị định này.

2. Việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Trong các trường hợp sau đây, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nếu người đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định:

a1) Thông tin trong Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c1 khoản 1 Điều này đã có sự thay đổi;

a2) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị mất, bị lỗi hoặc bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ, v.v...) đến mức không sử dụng được;

a3) Đã khôi phục đủ điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề do không còn đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp bao gồm 01 bộ tài liệu như sau:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục V của Nghị định này;

b2) 02 ảnh 3 x 4 (cm);

b3) Bản sao Chứng minh nhân dân (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực), trừ trường hợp Tờ khai yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đã có thông tin về số Căn cước công dân, đối với trường hợp quy định tại điểm a1 khoản này;

b4) Tài liệu chứng minh đã khôi phục đủ điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đối với trường hợp quy định tại điểm a3 khoản này;

b5) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp).

c) Hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xử lý trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ theo trình tự như thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

d) Trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị lỗi do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp gây ra thì cơ quan này có trách nhiệm cấp lại Chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Chứng chỉ, không thu phí khi cấp lại Chứng chỉ.

3. Việc thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a1) Người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a2) Người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 156 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chủ động hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nếu có căn cứ khẳng định người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Tổ chức, cá nhân yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải nộp 01 bộ tài liệu như sau:

c1) Đơn yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

c2) Tài liệu chứng minh căn cứ thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

d) Trình tự thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

d1) Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho người được cấp Chứng chỉ hành nghề và ấn định thời hạn là 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề hoặc quyết định từ chối thu hồi Chứng chỉ hành nghề và gửi cho các bên;

d2) Trường hợp có căn cứ khẳng định người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo bằng văn bản về dự định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc thông báo không thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người được cấp;

d3) Trường hợp có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được quyết định nói trên, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

d4) Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.

Điều 65. Ghi nhận và xóa tên đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Tổ chức có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 154 của Luật Sở hữu trí tuệ được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận là tổ chức kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp nếu có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác của các tổ chức có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 154 của Luật Sở hữu trí tuệ chỉ được kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp dưới danh nghĩa của tổ chức mà mình phụ thuộc.

b) Hồ sơ yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp do tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 154 của Luật Sở hữu trí tuệ đứng tên, gồm 01 bộ tài liệu như sau:

b1) Tờ khai yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 05 tại Phụ lục V của Nghị định này, trong đó điền đầy đủ thông tin về tổ chức và thông tin về người đại diện sở hữu công nghiệp được ủy quyền của tổ chức;

b2) Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đối với người có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

b3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp).

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 64 của Nghị định này.

2. Việc ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Cá nhân đủ điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện ở hữu công nghiệp có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận là người đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 156 của Luật Sở hữu trí tuệ, quy định tại khoản này và phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

b) Hồ sơ yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp do cá nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ đứng tên, gồm 01 bộ tài liệu như sau:

b1) Tờ khai yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 06 tại Phụ lục V của Nghị định này, trong đó điền đầy đủ thông tin về cá nhân và tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp nơi cá nhân hành nghề;

b2) Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đối với cá nhân (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

b3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp).

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 64 của Nghị định này.

3. Việc ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận các thay đổi liên quan đến thông tin đã được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp (bao gồm tên đầy đủ, tên giao dịch, tên viết tắt, địa chỉ của tổ chức, lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, họ tên và số Chứng chỉ của người đại diện sở hữu công nghiệp hành nghề trong tổ chức) theo quy định tại điểm này và phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

b) Hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp gồm các tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu số 07 tại Phụ lục V của Nghị định này;

b2) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong trường hợp thay đổi tên, địa chỉ (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực), trừ trường hợp Mã số doanh nghiệp đã được khai trong Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

b3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp).

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 64 Nghị định này.

4. Việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải làm thủ tục xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a1) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ bỏ, chấm dứt kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

a2) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 154 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Hồ sơ yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp gồm các tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu số 08 tại Phụ lục V của Nghị định này;

b2) Tài liệu chứng minh tổ chức không còn đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

b3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp).

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 64 Nghị định này.

5. Việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Người đại diện sở hữu công nghiệp phải làm thủ tục xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp

nghiệp khi không còn đáp ứng điều kiện hành nghề theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Hồ sơ yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp gồm các tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu số 09 tại Phụ lục V của Nghị định này;

b2) Tài liệu chứng minh người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ (quyết định chấm dứt hợp đồng lao động hoặc các tài liệu khác);

b3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp);

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 64 Nghị định này.

Chương VII

CÁC BIỆN PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 66. Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho hoạt động sở hữu công nghiệp

1. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng về sở hữu công nghiệp.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức việc bồi dưỡng về sở hữu công nghiệp cho những người làm công tác quản lý nhà nước, thẩm định, giám định, xử lý vi phạm, xâm phạm về sở hữu công nghiệp.

Điều 67. Bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp

1. Hệ thống thông tin sở hữu công nghiệp bao gồm tập hợp các thông tin liên quan đến tất cả các đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ tại Việt Nam, các thông tin chọn lọc theo mục đích hoặc theo chủ đề về các đối tượng sở hữu công nghiệp của nước ngoài, được phân loại, sắp xếp phù hợp và thuận tiện cho việc tìm kiếm (tra cứu), phân phối và sử dụng.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý các kho thông tin sở hữu công nghiệp, xây dựng các công cụ phân loại, tra cứu, hướng dẫn cách tra cứu và sử dụng thông tin sở hữu công nghiệp trong và ngoài nước; tổ chức việc cung ứng thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác, bảo đảm khả năng tiếp cận các kho thông tin cho các đối tượng có nhu cầu dùng tin phục vụ các hoạt động xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, nghiên cứu, phát triển và kinh doanh; quản lý và tổ chức thực hiện việc chia sẻ, kết nối, khai thác, hợp tác quốc tế và các hoạt động khác liên quan đến cơ sở dữ liệu quốc gia về sở hữu công nghiệp.

Điều 68. Mở rộng phạm vi sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí của Nhà nước

1. Đối với những sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí do Nhà nước sở hữu và trong trường hợp khả năng sử dụng của chủ văn bằng bảo hộ không đáp ứng được nhu cầu của xã hội thì các tổ chức khác của Nhà nước có quyền yêu cầu chủ văn bằng bảo hộ chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó với các điều kiện sau đây:

a) Quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được chuyển giao thuộc dạng không độc quyền và không được chuyển giao quyền đó cho người khác;

b) Phạm vi sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí của bên nhận chuyển giao không ảnh hưởng đến việc sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí cho đến hết khả năng của chủ văn bằng bảo hộ;

c) Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí sử dụng không nhằm mục đích thương mại, giá chuyển giao quyền sử dụng mà bên nhận quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí phải trả cho chủ văn bằng bảo hộ bằng 50% mức mà bên

n nhận không phải là tổ chức nhà nước phải trả để nhận quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó với điều kiện khác tương đương.

2. Việc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí của Nhà nước cho các tổ chức nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này không ảnh hưởng đến quyền của chủ văn bằng bảo hộ trong việc chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng đó cho các tổ chức khác không phải của Nhà nước.

Điều 69. Khuyến khích tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động sở hữu công nghiệp

Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp được tạo điều kiện để thực hiện chức năng tư vấn, phản biện xã hội về sở hữu công nghiệp và thúc đẩy các hoạt động dịch vụ xã hội ngoài công lập nhằm phát huy đầy đủ vai trò hỗ trợ cho hoạt động của các cơ quan nhà nước và hỗ trợ cho các chủ thể quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 70. Các biện pháp khác khuyến khích hoạt động sáng tạo

Nhà nước khuyến khích và bảo trợ các hoạt động sáng tạo công nghệ bằng các biện pháp sau đây:

1. Bảo trợ các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật.
2. Khen thưởng, phổ biến kinh nghiệm, phương pháp sáng tạo, điển hình tiên tiến về lao động sáng tạo.
3. Hỗ trợ hoạt động xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với các thành quả sáng tạo.

Phần thứ tư

BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Chương I

XÁC ĐỊNH HÀNH VI, TÍNH CHẤT VÀ MỨC ĐỘ XÂM PHẠM, XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI

Mục 1. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH HÀNH VI, TÍNH CHẤT VÀ MỨC ĐỘ XÂM PHẠM

Điều 71. Áp dụng các biện pháp dân sự, hành chính, hình sự để bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

Tùy theo tính chất và mức độ, hành vi xâm phạm có thể bị xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự theo quy định tại Phần thứ năm (Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ) của Luật Sở hữu trí tuệ và theo quy định sau đây:

1. Biện pháp dân sự được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng hoặc của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra, kể cả khi hành vi đó đã hoặc đang bị xử lý bằng biện pháp hành chính hoặc biện pháp hình sự.

Thủ tục yêu cầu áp dụng biện pháp dân sự, thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp dân sự tuân theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Biện pháp hành chính được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 211 của Luật Sở hữu trí tuệ, theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra, tổ chức, cá nhân phát hiện hành vi xâm phạm hoặc do cơ quan có thẩm quyền chủ động phát hiện.

Hình thức, mức phạt, thẩm quyền, thủ tục xử phạt hành vi xâm phạm và các biện pháp khắc phục hậu quả tuân theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

3. Biện pháp hình sự được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm trong trường hợp hành vi đó có đủ yếu tố cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp hình sự tuân theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Điều 72. Xác định hành vi xâm phạm

Hành vi bị xem xét bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng quy định tại các Điều 126, 127, 129 và 188 của Luật Sở hữu trí tuệ, khi có đủ các căn cứ sau đây:

1. Đối tượng bị xem xét thuộc phạm vi các đối tượng đang được bảo hộ;
2. Có yếu tố xâm phạm trong đối tượng bị xem xét;
3. Người thực hiện hành vi bị xem xét không phải là chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và không phải là người được pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 125, Điều 133, khoản 3 Điều 133a, Điều 134, khoản 2 Điều 137, các Điều 145, 190 và 195 của Luật Sở hữu trí tuệ;
4. Hành vi bị xem xét xảy ra tại Việt Nam. Hành vi cũng bị coi là xảy ra tại Việt Nam nếu hành vi đó xảy ra trên mạng Internet và được thực hiện trên trang thông tin điện tử dưới tên miền Việt Nam hoặc có ngôn ngữ hiển thị là tiếng Việt hoặc nhằm vào người tiêu dùng hoặc người dùng tin tại Việt Nam.

Điều 73. Căn cứ xác định đối tượng được bảo hộ

1. Việc xác định đối tượng được bảo hộ được thực hiện bằng cách xem xét các tài liệu, chứng cứ chứng minh căn cứ phát sinh, xác lập quyền theo quy định tại Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ.
2. Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, đối tượng được bảo hộ được xác định theo giấy xác nhận đăng ký, văn bằng bảo hộ và các tài liệu kèm theo giấy xác nhận đăng ký, văn bằng bảo hộ đó.
3. Đối với tên thương mại, đối tượng được bảo hộ được xác định trên cơ sở quá trình sử dụng, lĩnh vực và lãnh thổ sử dụng tên thương mại đó.
4. Đối với bí mật kinh doanh, đối tượng được bảo hộ được xác định trên cơ sở các tài liệu thể hiện nội dung, bản chất của bí mật kinh doanh và thuyết minh, mô tả về biện pháp bảo mật tương ứng.
5. Đối với nhãn hiệu nổi tiếng, đối tượng được bảo hộ được xác định trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ về việc sử dụng rộng rãi để đạt được sự nổi tiếng của nhãn hiệu theo các tiêu chí quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ.
6. Đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo điều ước quốc tế, đối tượng bảo hộ được xác định theo điều ước quốc tế hoặc theo Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.
7. Quyền đối với giống cây trồng được xác định theo Bằng bảo hộ giống cây trồng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Điều 74. Yếu tố xâm phạm quyền sở hữu đối với sáng chế

1. Yếu tố xâm phạm quyền đối với sáng chế có thể thuộc một trong các dạng sau đây:
 - a) Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) sản phẩm trùng hoặc tương đương với sản phẩm hoặc bộ phận (phần) của sản phẩm thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế;
 - b) Quy trình trùng hoặc tương đương với quy trình thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế;
 - c) Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) của sản phẩm được sản xuất theo quy trình trùng hoặc tương đương với quy trình thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế.
2. Căn cứ để xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với sáng chế là phạm vi bảo hộ sáng chế được xác định theo Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

Điều 75. Yếu tố xâm phạm quyền đối với thiết kế bố trí

1. Yếu tố xâm phạm quyền đối với thiết kế bố trí có thể thuộc một trong các dạng sau đây:
 - a) Thiết kế bố trí được tạo ra do sao chép trái phép thiết kế bố trí được bảo hộ;
 - b) Mạch tích hợp bán dẫn được tạo ra một cách trái phép theo thiết kế bố trí được bảo hộ;
 - c) Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) sản phẩm gắn mạch tích hợp bán dẫn quy định tại điểm b khoản này.
2. Căn cứ xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với thiết kế bố trí là phạm vi bảo hộ quyền đối với thiết kế bố trí được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

Điều 76. Yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp

1. Yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp là sản phẩm hoặc bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm phức hợp mà hình dáng bên ngoài không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ.

2. Căn cứ để xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp là phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp được xác định theo Bảng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, quyết định chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

3. Sản phẩm, bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm phức hợp có hình dáng bên ngoài bị coi là không khác biệt đáng kể đối với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Sản phẩm hoặc bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm phức hợp bị xem xét, kể cả trường hợp đã được cấp Bảng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, có hình dáng bên ngoài là tập hợp các đặc điểm tạo dáng hợp thành một tổng thể là bản sao hoặc về bản chất là bản sao (gần như không thể phân biệt được sự khác biệt) của kiểu dáng công nghiệp của người khác đã được bảo hộ;

b) Sản phẩm hoặc bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm phức hợp bị xem xét có hình dáng bên ngoài là tập hợp các đặc điểm tạo dáng hợp thành một tổng thể là bản sao hoặc về bản chất là bản sao của kiểu dáng công nghiệp của ít nhất một sản phẩm trong bộ sản phẩm được bảo hộ của người khác.

Điều 77. Yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu

1. Yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu là dấu hiệu gắn với hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được bảo hộ.

2. Căn cứ để xem xét yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu là phạm vi bảo hộ nhãn hiệu, gồm mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hóa, dịch vụ được xác định tại Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc Giấy xác nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp hoặc thông qua việc đánh giá chứng cứ chứng minh nhãn hiệu nổi tiếng theo quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Để xác định một dấu hiệu bị nghi ngờ có phải là yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu hay không, cần phải so sánh dấu hiệu đó với nhãn hiệu, đồng thời phải so sánh hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu đó với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ. Chỉ có thể khẳng định có yếu tố xâm phạm khi đáp ứng cả hai điều kiện sau đây:

a) Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ; trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ nếu có cùng cấu tạo và cách thức thể hiện; một dấu hiệu bị coi là tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ nếu có một số thành phần hoàn toàn trùng nhau hoặc tương tự đến mức không dễ dàng phân biệt với nhau về cấu tạo, cách phát âm, phiên âm, ý nghĩa, cách trình bày, màu sắc đối với dấu hiệu nhìn thấy được, nhạc điệu, âm điệu đối với dấu hiệu âm thanh và việc sử dụng dấu hiệu có khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu;

b) Hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự về bản chất hoặc về chức năng, công dụng và có cùng kênh tiêu thụ với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ; hoặc có mối liên quan với nhau về bản chất hoặc chức năng hoặc phương thức thực hiện.

4. Đối với nhãn hiệu nổi tiếng, dấu hiệu bị nghi ngờ bị coi là yếu tố xâm phạm nếu:

a) Dấu hiệu bị nghi ngờ đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc hàng hóa, dịch vụ không trùng, không tương tự, không liên quan tới hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng nhưng có khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc hàng hóa, dịch vụ hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng.

Điều 78. Yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý

1. Yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được thể hiện dưới dạng dấu hiệu gắn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện

quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ.

2. Căn cứ để xem xét yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý là phạm vi bảo hộ chỉ dẫn địa lý được xác định tại Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý hoặc điều ước quốc tế có nội dung công nhận và bảo hộ chỉ dẫn địa lý hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

3. Để xác định một dấu hiệu bị nghi ngờ có phải là yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ hay không, cần phải so sánh dấu hiệu đó với chỉ dẫn địa lý và so sánh sản phẩm mang dấu hiệu bị nghi ngờ với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý, trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với chỉ dẫn địa lý nếu giống với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, ý nghĩa hoặc về hình ảnh, biểu tượng thuộc phạm vi bảo hộ của chỉ dẫn địa lý; một dấu hiệu bị coi là tương tự đến mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý nếu tương tự đến mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý đó về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, ý nghĩa hoặc về hình ảnh, biểu tượng thuộc phạm vi bảo hộ của chỉ dẫn địa lý và làm cho người tiêu dùng hiểu sai rằng sản phẩm mang dấu hiệu đó có nguồn gốc từ khu vực địa lý được bảo hộ;

b) Sản phẩm mang dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, trong đó sản phẩm bị coi là trùng hoặc tương tự nếu giống nhau hoặc tương tự nhau về bản chất, chức năng, công dụng và kênh tiêu thụ;

c) Đối với rượu vang, rượu mạnh, ngoài quy định tại điểm a, điểm b khoản này, dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, kể cả thể hiện dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phỏng theo hoặc những từ tương tự như vậy được sử dụng cho sản phẩm không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cũng bị coi là yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý.

Điều 79. Yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại

1. Yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại được thể hiện dưới dạng chỉ dẫn thương mại gắn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ.

2. Căn cứ để xem xét yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại là phạm vi bảo hộ tên thương mại được xác định trên cơ sở các chứng cứ thể hiện việc sử dụng tên thương mại đó một cách hợp pháp do chủ sở hữu tên thương mại cung cấp, trong đó xác định cụ thể về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh và khu vực kinh doanh và quá trình sử dụng tên thương mại.

3. Để xác định một dấu hiệu bị nghi ngờ có phải là yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại hay không, cần phải so sánh dấu hiệu đó với tên thương mại được bảo hộ, so sánh chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh liên quan đến dấu hiệu bị nghi ngờ, so sánh hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu đó với hàng hóa, dịch vụ của tên thương mại được bảo hộ, dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ; trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với tên thương mại được bảo hộ nếu giống với tên thương mại về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với tên thương mại; một dấu hiệu bị coi là tương tự với tên thương mại được bảo hộ nếu tương tự về cấu tạo, cách phát âm, phiên âm đối với tên thương mại, gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại được bảo hộ;

b) Hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ bị coi là trùng hoặc tương tự với hàng hóa, dịch vụ mang tên thương mại được bảo hộ nếu trùng hoặc tương tự nhau về bản chất hoặc chức năng, công dụng và có cùng kênh tiêu thụ; hoặc có mối liên quan với nhau về bản chất hoặc chức năng hoặc phương thức thực hiện.

Điều 80. Yếu tố xâm phạm quyền đối với giống cây trồng

1. Yếu tố xâm phạm quyền đối với giống cây trồng được xem là cấu thành hành vi xâm phạm thể hiện như sau:

a) Vật liệu nhân giống, cây giống nguyên vẹn, sản phẩm thu hoạch hoặc vật liệu bất kỳ có khả năng sinh trưởng thành cây giống hoàn chỉnh của giống cây trồng đã được bảo hộ;

b) Tên giống cây trồng hoặc các ký tự tương tự đến mức gây nhầm lẫn thể hiện trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên giống cây trồng đã được bảo hộ;

c) Phương tiện máy móc, trang thiết bị, kho bãi lưu giữ, bảo quản, phương tiện vận chuyển hoặc các trang thiết bị khác phục vụ mục đích chế biến, lưu giữ giống, vật liệu nhân giống, vật liệu thu hoạch để làm giống của giống cây trồng.

2. Căn cứ xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với giống cây trồng là phạm vi Bằng bảo hộ giống cây trồng còn hiệu lực.

Điều 81. Căn cứ xác định tính chất và mức độ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Tính chất xâm phạm quy định tại khoản 1 Điều 199 của Luật Sở hữu trí tuệ được xác định dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Hoàn cảnh, động cơ xâm phạm: xâm phạm do vô ý, xâm phạm cố ý, xâm phạm do bị khống chế hoặc bị lệ thuộc, xâm phạm lần đầu, tái phạm;

b) Cách thức thực hiện hành vi xâm phạm: xâm phạm riêng lẻ, xâm phạm có tổ chức, tự thực hiện hành vi xâm phạm, mua chuộc, lừa dối, cưỡng ép người khác thực hiện hành vi xâm phạm.

2. Mức độ xâm phạm quy định tại khoản 1 Điều 199 của Luật Sở hữu trí tuệ được xác định dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Phạm vi lãnh thổ, thời gian, khối lượng, quy mô thực hiện hành vi xâm phạm;

b) Ảnh hưởng, hậu quả của hành vi xâm phạm.

Mục 2. XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI

Điều 82. Nguyên tắc xác định thiệt hại quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ là sự tổn thất thực tế về vật chất và tinh thần do hành vi xâm phạm trực tiếp gây ra cho chủ thể quyền.

2. Được coi là có tổn thất thực tế nếu có đủ các căn cứ sau đây:

a) Lợi ích vật chất hoặc tinh thần là có thực và thuộc về người bị thiệt hại;

b) Người bị thiệt hại có khả năng đạt được lợi ích quy định tại điểm a khoản này;

c) Có sự giảm sút hoặc mất lợi ích của người bị thiệt hại sau khi hành vi xâm phạm xảy ra so với khả năng đạt được lợi ích đó khi không có hành vi xâm phạm và hành vi xâm phạm là nguyên nhân trực tiếp gây ra sự giảm sút, mất lợi ích đó.

3. Mức độ thiệt hại được xác định phù hợp với yếu tố xâm phạm quyền đối với đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng. Việc xác định mức độ thiệt hại dựa trên chứng cứ về thiệt hại do các bên cung cấp, kể cả kết quả yêu cầu giám định và bản kê khai thiệt hại, trong đó làm rõ các căn cứ để xác định và tính toán mức thiệt hại.

Điều 83. Tổn thất về tài sản

1. Tổn thất về tài sản được xác định theo mức độ giảm sút hoặc bị mất về giá trị tính được thành tiền của đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ.

2. Giá trị tính được thành tiền của đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo một hoặc các căn cứ sau đây:

a) Giá chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

b) Giá trị góp vốn kinh doanh bằng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

c) Giá trị quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng trong tổng số tài sản của doanh nghiệp;

d) Giá trị đầu tư cho việc tạo ra và phát triển đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, bao gồm các chi phí tiếp thị, nghiên cứu, quảng cáo, lao động, thuê và các chi phí khác.

Điều 84. Tồn thất về tinh thần

Tồn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những tổn thất khác về tinh thần gây ra cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí; tác giả giống cây trồng theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ phát sinh do quyền nhân thân của các chủ thể này bị xâm phạm dẫn đến tác giả bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm, bị giảm sút hoặc mất đi sự tin nhiệm (uy tín), danh tiếng, lòng tin vì bị hiểu nhầm.

Điều 85. Giám sát về thu nhập, lợi nhuận

1. Thu nhập, lợi nhuận quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Thu nhập, lợi nhuận thu được do sử dụng, khai thác trực tiếp đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

b) Thu nhập, lợi nhuận thu được do cho thuê đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

c) Thu nhập, lợi nhuận thu được do chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

2. Mức giám sát về thu nhập, lợi nhuận được xác định theo một hoặc các căn cứ sau đây:

a) So sánh trực tiếp mức thu nhập, lợi nhuận thực tế trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm, tương ứng với từng loại thu nhập quy định tại khoản 1 Điều này;

b) So sánh sản lượng, số lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thực tế tiêu thụ hoặc cung ứng trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm;

c) So sánh giá bán thực tế trên thị trường của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm.

Điều 86. Tồn thất về cơ hội kinh doanh

1. Cơ hội kinh doanh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Khả năng thực tế sử dụng, khai thác trực tiếp đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng trong kinh doanh;

b) Khả năng thực tế cho người khác thuê đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

c) Khả năng thực tế chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, chuyển nhượng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng cho người khác;

d) Cơ hội kinh doanh khác bị mất do hành vi xâm phạm trực tiếp gây ra.

2. Tồn thất về cơ hội kinh doanh là thiệt hại về giá trị tính được thành tiền của khoản thu nhập đáng lẽ người bị thiệt hại có thể có được khi thực hiện các khả năng quy định tại khoản 1 Điều này nhưng thực tế không có được khoản thu nhập đó do hành vi xâm phạm gây ra.

Điều 87. Chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại

Chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ gồm chi phí cho việc tạm giữ, bảo quản, lưu kho, lưu bãi đối với hàng hóa xâm phạm, chi phí thực hiện các biện pháp khẩn cấp tạm thời, chi phí hợp lý để thuê luật sư, dịch vụ giám định, ngăn chặn, khắc phục hành vi xâm phạm và chi phí cho việc thông báo, cải chính trên phương tiện thông tin đại chúng liên quan đến hành vi xâm phạm.

Chương II

YÊU CẦU VÀ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU XỬ LÝ HÀNH VI XÂM PHẠM

Điều 88. Thực hiện quyền tự bảo vệ

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện quyền tự bảo vệ theo quy định tại Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ và theo quy định chi tiết tại Điều này.

2. Các biện pháp công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Đưa các thông tin chỉ dẫn về căn cứ phát sinh, văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu, phạm vi, thời hạn bảo hộ và các thông tin khác về quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng lên sản phẩm, phương tiện dịch vụ (sau đây trong Điều này gọi chung là sản phẩm) nhằm thông báo rằng sản phẩm là đối tượng thuộc quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng đang được bảo hộ và khuyến cáo người khác không được xâm phạm;

b) Sử dụng phương tiện hoặc biện pháp kỹ thuật nhằm đánh dấu, nhận biết, phân biệt, bảo vệ sản phẩm được bảo hộ.

3. Việc yêu cầu chấm dứt hành vi xâm phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ do chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng thực hiện bằng cách thông báo bằng văn bản cho người xâm phạm. Trong văn bản thông báo phải có các thông tin chỉ dẫn về căn cứ phát sinh, văn bằng bảo hộ, phạm vi, thời hạn bảo hộ và phải ấn định một thời hạn hợp lý để người xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm.

4. Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ phải được thực hiện tuân theo quy định tại các Điều 89, 90, 91, 92, 93 và 94 của Nghị định này.

Điều 89. Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm

1. Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm làm đơn yêu cầu;
- b) Tên, địa chỉ của người yêu cầu xử lý xâm phạm; họ tên người đại diện, nếu yêu cầu được thực hiện thông qua người đại diện;
- c) Tên cơ quan nhận đơn yêu cầu;
- d) Tên, địa chỉ của người xâm phạm; tên, địa chỉ của người bị nghi ngờ là người xâm phạm trong trường hợp yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm;
- đ) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan (nếu có);
- e) Tên, địa chỉ của người làm chứng (nếu có);
- g) Thông tin tóm tắt về quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng bị xâm phạm: loại quyền, căn cứ phát sinh quyền, tóm tắt về đối tượng quyền;
- h) Thông tin tóm tắt về hành vi xâm phạm: ngày, tháng, năm và nơi xảy ra xâm phạm, mô tả vắn tắt về sản phẩm xâm phạm, hành vi xâm phạm và các thông tin khác (nếu có);
- i) Nội dung yêu cầu áp dụng biện pháp xử lý xâm phạm;
- k) Danh mục các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn;
- l) Chữ ký của người làm đơn và đóng dấu (nếu có).

2. Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm phải có các tài liệu, chứng cứ kèm theo nhằm chứng minh yêu cầu đó. Tài liệu, chứng cứ chứng minh phải phù hợp với quy định tại Điều 90 của Nghị định này.

Điều 90. Tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu xử lý xâm phạm

1. Người yêu cầu xử lý xâm phạm phải gửi kèm theo đơn yêu cầu xử lý xâm phạm các tài liệu, chứng cứ sau đây để chứng minh yêu cầu của mình:

- a) Chứng cứ chứng minh là chủ thể quyền nếu người yêu cầu là chủ sở hữu hoặc người được chuyển giao, được thừa kế, kế thừa quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;
- b) Chứng cứ chứng minh hành vi xâm phạm đã xảy ra; chứng cứ nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng đối với đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan;
- c) Các tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh yêu cầu của mình.

2. Trong trường hợp yêu cầu xử lý xâm phạm được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền thì phải kèm theo văn bản ủy quyền có công chứng hoặc chứng thực; nếu thông qua người đại diện theo pháp luật thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh tư cách của người đại diện theo pháp luật.

Điều 91. Chứng cứ chứng minh chủ thể quyền

1. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, giống cây trồng, chứng cứ chứng minh chủ thể quyền là một trong các loại tài liệu sau đây:

a) Bản sao Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, Bằng bảo hộ giống cây trồng nộp kèm theo bản gốc để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định;

b) Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp; Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ do cơ quan có thẩm quyền đăng ký các đối tượng đó cấp.

2. Đối với nhãn hiệu đăng ký quốc tế theo Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid có chỉ định Việt Nam, chứng cứ chứng minh chủ thể quyền là giấy xác nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam do cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp cấp hoặc bản sao đã được chứng thực theo quy định hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Nhãn hiệu đăng ký quốc tế).

3. Đối với kiểu dáng công nghiệp được đăng ký quốc tế theo Thỏa ước La Hay có chỉ định Việt Nam, chứng cứ chứng minh chủ thể quyền là bản sao quyết định chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp cấp, nộp kèm theo bản gốc để đối chiếu hoặc bản sao đã được chứng thực theo quy định hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế).

4. Đối với chỉ dẫn địa lý, chứng cứ chứng minh chủ thể quyền là một trong các tài liệu sau đây:

a) Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý hoặc Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp;

b) Danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 của Nghị định này; hoặc tài liệu khác chứng minh chủ thể quyền theo quy định pháp luật của nước xuất xứ trong trường hợp chỉ dẫn địa lý của nước ngoài được bảo hộ tại Việt Nam.

5. Đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác, chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền là các tài liệu, hiện vật, thông tin về căn cứ xác lập quyền tương ứng theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ và được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với bí mật kinh doanh: bản mô tả nội dung, hình thức lưu giữ, cách thức bảo vệ và phương thức có được bí mật kinh doanh;

b) Đối với tên thương mại: tài liệu chứng minh việc sử dụng hợp pháp tên thương mại, lĩnh vực kinh doanh và khu vực kinh doanh sử dụng tên thương mại và quá trình sử dụng tên thương mại;

c) Đối với nhãn hiệu nổi tiếng: tài liệu thể hiện các tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng theo quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ và giải trình về quá trình sử dụng để nhãn hiệu trở thành nổi tiếng;

d) Đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo điều ước quốc tế: các tài liệu, thông tin trong điều ước quốc tế có nội dung về công nhận, bảo hộ chỉ dẫn địa lý hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp;

đ) Đối với giống cây trồng: Bằng bảo hộ giống cây trồng còn hiệu lực, Quyết định cấp hoặc cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng; hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ và chứng cứ thu thập từ các nguồn theo quy định tại Điều 94 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6. Trong trường hợp người yêu cầu xử lý xâm phạm là người được chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, giống cây trồng, chuyển quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, giống cây trồng, được thừa kế hoặc kế thừa đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, giống cây trồng thì ngoài tài liệu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, còn phải xuất trình bản gốc hoặc bản sao hợp pháp hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, giống cây trồng, hợp đồng sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, giống cây trồng hoặc văn bản xác nhận quyền thừa kế, quyền kế thừa đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, giống cây trồng. Trong trường hợp việc chuyển giao đã được ghi nhận trong văn bằng bảo hộ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền

sở hữu đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, giống cây trồng, Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, giống cây trồng thì các tài liệu trên cũng được coi là chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền.

Điều 92. Chứng cứ chứng minh xâm phạm

1. Các tài liệu, hiện vật sau đây được coi là chứng cứ chứng minh xâm phạm:
 - a) Bản gốc hoặc bản sao hợp pháp tài liệu mô tả, vật mẫu, hiện vật có liên quan thể hiện đối tượng được bảo hộ;
 - b) Vật mẫu, hiện vật có liên quan, ảnh chụp, bản ghi hình sản phẩm bị xem xét;
 - c) Bản giải trình, so sánh giữa sản phẩm bị xem xét với đối tượng được bảo hộ;
 - d) Biên bản, lời khai, tài liệu khác nhằm chứng minh xâm phạm.
2. Tài liệu, hiện vật quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành danh mục, có chữ ký xác nhận của người yêu cầu xử lý xâm phạm.

Điều 93. Trách nhiệm của người yêu cầu xử lý xâm phạm

Người yêu cầu xử lý xâm phạm phải bảo đảm và chịu trách nhiệm về sự trung thực của các thông tin, tài liệu, chứng cứ mà mình cung cấp.

Điều 94. Nộp đơn và giải quyết đơn yêu cầu xử lý xâm phạm

1. Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm được nộp cho cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm quy định tại Điều 200 của Luật Sở hữu trí tuệ (sau đây gọi là cơ quan xử lý xâm phạm).
2. Khi nhận được đơn yêu cầu xử lý xâm phạm, nếu thấy yêu cầu xử lý xâm phạm thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác, thì cơ quan nhận đơn hướng dẫn để người nộp đơn thực hiện việc nộp đơn tại cơ quan có thẩm quyền hoặc chuyển đơn cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn.
3. Trong trường hợp đơn yêu cầu xử lý xâm phạm chưa đủ tài liệu, chứng cứ, hiện vật cần thiết, thì cơ quan xử lý xâm phạm yêu cầu người nộp đơn bổ sung tài liệu, chứng cứ và ấn định thời hạn hợp lý nhưng không quá ba mươi ngày để người yêu cầu xử lý xâm phạm bổ sung tài liệu, chứng cứ cần thiết.
4. Trong các trường hợp sau đây, cơ quan xử lý xâm phạm từ chối yêu cầu xử lý xâm phạm, có nêu rõ lý do từ chối:
 - a) Hết thời hạn ấn định quy định tại khoản 3 Điều này mà người yêu cầu xử lý xâm phạm không đáp ứng yêu cầu của cơ quan xử lý xâm phạm về việc bổ sung tài liệu, chứng cứ, hiện vật có liên quan;
 - b) Hết thời hiệu xử lý xâm phạm theo quy định pháp luật;
 - c) Kết quả xác minh của cơ quan xử lý xâm phạm cho thấy không có xâm phạm như mô tả trong đơn yêu cầu xử lý xâm phạm;
 - d) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc không đủ căn cứ xử lý xâm phạm.
5. Trong trường hợp có tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, cơ quan đã nhận đơn yêu cầu xử lý xâm phạm hướng dẫn người nộp đơn tiến hành thủ tục yêu cầu giải quyết tranh chấp, khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp.

Chương III

**XỬ LÝ HÀNG HÓA XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP,
QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG**

Điều 95. Xác định giá trị hàng hóa xâm phạm

1. Hàng hóa xâm phạm được quy định như sau:
 - a) Hàng hóa xâm phạm là bộ phận, chi tiết (sau đây gọi là phần) của sản phẩm có chứa yếu tố xâm phạm và có thể lưu hành như một sản phẩm độc lập;
 - b) Trường hợp không thể tách rời yếu tố xâm phạm thành một phần của sản phẩm có thể lưu hành độc lập theo quy định tại điểm a khoản này thì hàng hóa xâm phạm là toàn bộ sản phẩm chứa yếu tố xâm phạm.
2. Giá trị hàng hóa xâm phạm do cơ quan xử lý xâm phạm xác định tại thời điểm xảy ra hành vi xâm phạm và dựa trên các căn cứ theo thứ tự ưu tiên sau đây:
 - a) Giá niêm yết của hàng hóa xâm phạm;

- b) Giá thực bán của hàng hóa xâm phạm;
- c) Giá thành của hàng hóa xâm phạm, nếu chưa được lưu thông;
- d) Giá mua của hàng hóa xâm phạm.

3. Giá trị hàng hóa xâm phạm được tính theo phần (bộ phận, chi tiết) sản phẩm xâm phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này hoặc tính theo giá trị của toàn bộ sản phẩm xâm phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp việc áp dụng các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này không phù hợp hoặc giữa cơ quan xử lý xâm phạm và cơ quan tài chính cùng cấp không thống nhất về việc xác định giá trị hàng hóa xâm phạm thì việc định giá do hội đồng xác định giá trị hàng hóa xâm phạm quyết định.

Việc thành lập, thành phần, nguyên tắc làm việc của hội đồng xác định giá trị hàng hóa xâm phạm thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và dân sự.

Điều 96. Xử lý hàng hóa xâm phạm

1. Đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó, cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm áp dụng một trong các biện pháp sau đây:

a) Phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại theo quy định tại Điều 97 của Nghị định này;

b) Tiêu hủy theo quy định tại Điều 98 của Nghị định này;

c) Buộc chủ hàng, người vận chuyển, người tàng trữ loại bỏ các yếu tố xâm phạm và đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hàng hóa quá cảnh là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, tái xuất đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu; nếu không loại bỏ được yếu tố xâm phạm khỏi hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó thì áp dụng biện pháp thích hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

Đối với hàng hóa nhập khẩu, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý thì tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan xử lý xâm phạm áp dụng biện pháp buộc loại bỏ yếu tố xâm phạm và biện pháp thích hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Đối với hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng mà không phải là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó, cơ quan xử lý xâm phạm áp dụng các biện pháp buộc chủ hàng, người vận chuyển, người tàng trữ hàng hóa loại bỏ yếu tố xâm phạm khỏi hàng hóa và áp dụng các biện pháp thích hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng mà không phải là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó, cơ quan xử lý xâm phạm áp dụng biện pháp thích hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Nguyên liệu, vật liệu, phương tiện có chức năng duy nhất nhằm tạo ra, khai thác thương mại hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng hoặc thực tế chỉ được sử dụng duy nhất cho mục đích đó thì bị coi là nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

4. Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan xử lý xâm phạm quyết định áp dụng các biện pháp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này hoặc khi có yêu cầu của chủ thể quyền, buộc tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xâm phạm triệu hồi hàng hóa xâm phạm đã được đưa vào kênh phân phối của tổ chức, cá nhân đó để áp dụng các biện pháp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này hoặc biện pháp khác, nếu xét thấy thích hợp. Trong quá trình ra quyết định xử lý xâm phạm, cơ quan xử lý có thể xem xét đề nghị của các bên liên quan về việc xử lý xâm phạm.

Điều 97. Buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại

1. Việc buộc phân phối hoặc buộc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Hàng hóa có giá trị sử dụng, không gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, không phải văn hóa phẩm có nội dung độc hại;
- b) Yếu tố xâm phạm đã được loại bỏ khỏi hàng hóa;
- c) Việc phân phối, sử dụng không nhằm thu lợi nhuận và không ảnh hưởng một cách bất hợp lý tới việc khai thác bình thường quyền của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng trong đó ưu tiên mục đích nhân đạo, từ thiện hoặc phục vụ lợi ích xã hội;
- d) Người được phân phối, tiếp nhận để sử dụng không phải là khách hàng tiềm năng của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này cũng áp dụng đối với nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

Điều 98. Buộc tiêu hủy

Biện pháp buộc tiêu hủy hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó được áp dụng trong trường hợp không hội đủ các điều kiện để áp dụng biện pháp buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại quy định tại Điều 97 của Nghị định này.

Chương IV

KIỂM SOÁT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 99. Quyền yêu cầu kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có quyền trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp nộp đơn đề nghị kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng hoặc nộp đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

Điều 100. Thẩm quyền tiếp nhận đơn

Cơ quan hải quan có thẩm quyền tiếp nhận đơn đề nghị kiểm tra, giám sát hoặc đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật Hải quan.

Điều 101. Thủ tục xử lý đơn

1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đủ bộ hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc trong thời hạn 02 giờ làm việc, kể từ thời điểm tiếp nhận đủ bộ hồ sơ yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm xem xét, ra thông báo chấp nhận đơn, nếu người nộp đơn đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 và khoản 2 Điều 217 của Luật Sở hữu trí tuệ. Trong trường hợp từ chối, cơ quan hải quan phải trả lời bằng văn bản cho người nộp đơn yêu cầu và nêu rõ lý do.

2. Sau khi chấp nhận đơn đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, Tổng cục Hải quan thông báo việc chấp nhận đơn tới các Cục Hải quan tỉnh, thành phố, cơ quan được chỉ định của Tổng cục Hải quan để triển khai việc kiểm tra, giám sát. Trên cơ sở thông báo của Tổng cục Hải quan nêu tại khoản này, Cục Hải quan tỉnh, thành phố, cơ quan được chỉ định của Tổng cục Hải quan tra cứu dữ liệu trên hệ thống để tổ chức triển khai thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý.

3. Chi cục Hải quan có trách nhiệm kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm hoặc ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan trên cơ sở đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan.

Điều 102. Trình tự, thủ tục xử lý hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm

1. Trong trường hợp phát hiện hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm, theo đề nghị của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng hoặc để thực hiện thẩm quyền xử phạt

hành chính, cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan, thông báo cho chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và chủ lô hàng về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ, số fax, điện thoại liên lạc của các bên, lý do và thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan.

2. Cơ quan hải quan tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng bị tạm dừng làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều 218 của Luật Sở hữu trí tuệ và trong các trường hợp sau đây:

a) Quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan bị đình chỉ hoặc thu hồi theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo;

b) Người nộp đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan rút đơn.

Điều 103. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan

1. Trong quá trình thực hiện kiểm tra, giám sát và kiểm soát, nếu phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, hàng hoá giả mạo chỉ dẫn địa lý, Chi cục Hải quan chủ động ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa đó.

2. Chi cục Hải quan phải thông báo ngay cho chủ thể quyền đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý nếu có thông tin liên hệ và cho người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu về việc tạm dừng này.

3. Thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan là 10 ngày kể từ ngày Chi cục Hải quan thông báo cho chủ thể quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trong thời gian tạm dừng làm thủ tục hải quan, Chi cục Hải quan quyết định tạm dừng có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

a) Yêu cầu người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu hoặc chủ thể quyền đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý (nếu có thông tin liên hệ) cung cấp tài liệu có liên quan đến hàng hóa (catalog, kết luận giám định, tài liệu từ nước ngoài, kết quả xử lý các vụ việc tương tự v.v...);

b) Lấy mẫu hoặc cho phép tổ chức, cá nhân có liên quan lấy mẫu để giám định hoặc giám định bổ sung, giám định lại tại tổ chức chuyên môn nghiệp vụ hải quan hoặc các tổ chức giám định khác theo quy định (nếu cần thiết);

c) Phối hợp, trao đổi với các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp khi có phát sinh tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý, thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm;

d) Báo cáo Cục Hải quan tỉnh, thành phố và Tổng cục Hải quan để chỉ đạo giải quyết kịp thời đối với những vụ việc phức tạp.

5. Kết thúc thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan:

a) Trường hợp cơ quan hải quan xác định hàng hoá bị tạm dừng là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, hàng hoá giả mạo chỉ dẫn địa lý và hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan hải quan, cơ quan hải quan thực hiện xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý, hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, hàng hoá giả mạo chỉ dẫn địa lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp xác định hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan hải quan, cơ quan hải quan bàn giao vụ việc để các cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ khác xử lý;

b) Trường hợp người nộp đơn khởi kiện dân sự, cơ quan hải quan thực hiện theo ý kiến của Tòa án;

c) Trường hợp nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo về việc tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý, cơ quan hải quan tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng, trừ trường hợp cơ quan hải quan đã có quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính;

d) Trường hợp xác định hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại Bộ luật Hình sự, cơ quan hải quan chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền để tiến hành điều tra, khởi tố theo quy định của pháp luật;

đ) Trường hợp cơ quan hải quan quyết định hàng hóa bị tạm dừng không phải là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, hàng hoá giả mạo chỉ dẫn địa lý, cơ quan hải quan tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng và thông báo cho các bên liên quan biết.

6. Trường hợp chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng, gây thiệt hại cho chủ hàng, Chi cục hải quan phải bồi thường thiệt hại cho chủ hàng và thanh toán các chi phí phát sinh theo quy định.

Điều 104. Thủ tục kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

Thủ tục kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng tuân theo quy định tại Nghị định này và các quy định có liên quan của pháp luật về hải quan.

Chương V

GIÁM ĐỊNH SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Mục 1. GIÁM ĐỊNH VIÊN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG, TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 105. Hình thức hoạt động giám định của giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có thể hoạt động trong một tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng dưới danh nghĩa của tổ chức đó hoặc hoạt động độc lập.

2. Hình thức hoạt động của giám định viên được ghi nhận vào Danh sách giám định viên sở hữu công nghiệp và Danh sách giám định viên quyền đối với giống cây trồng quy định tại các Điều 109 và 112 của Nghị định này.

3. Trường hợp giám định viên hoạt động dưới danh nghĩa của tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng thì thông tin về giám định viên phải được ghi nhận vào Danh sách giám định viên thuộc tổ chức theo thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định.

Điều 106. Quyền và nghĩa vụ của giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có các quyền sau đây:

a) Từ chối giám định trong trường hợp tài liệu liên quan không đủ hoặc không có giá trị để đưa ra kết luận giám định hoặc không thuộc chuyên ngành giám định được ghi trong Thẻ giám định viên;

b) Từ chối nhận mẫu vật giám định trong trường hợp có nguy cơ gây hại sức khỏe hoặc mẫu vật quá cồng kềnh, không đủ cơ sở hạ tầng để lưu trữ;

c) Sử dụng kết quả thẩm định hoặc kết luận chuyên môn, ý kiến chuyên gia phục vụ việc giám định;

d) Giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng hoạt động độc lập có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định để thực hiện việc giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Hoạt động theo đúng chuyên ngành giám định được ghi trong Thẻ giám định viên;

b) Thực hiện việc giám định theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Lập hồ sơ giám định; giải thích kết luận giám định khi có yêu cầu của người yêu cầu giám định, tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan hoặc cơ quan có thẩm quyền;

d) Bảo quản, lưu trữ các tài liệu, mẫu vật liên quan đến vụ việc giám định theo quy định của pháp luật;

đ) Độc lập đưa ra kết luận giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình; nếu cố ý đưa ra kết luận giám định sai, gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức có liên quan thì phải bồi thường thiệt hại;

e) Từ chối giám định trong trường hợp giám định viên có quyền, lợi ích liên quan đến đối tượng giám định, vụ việc cần giám định hoặc có lý do khác ảnh hưởng đến tính khách quan của kết luận giám định hoặc trong trường hợp pháp luật khác có quy định bắt buộc phải từ chối giám định;

g) Giữ bí mật các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp tiết lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

h) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lợi dụng tư cách giám định và hoạt động giám định để trục lợi hoặc cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật;

i) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình hoạt động giám định theo định kỳ 6 tháng và hằng năm bằng văn bản gửi về cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

k) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 107. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có các quyền sau đây:

a) Thuê giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng thực hiện giám định theo các vụ việc;

b) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định để thực hiện việc giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Hoạt động theo đúng lĩnh vực giám định ghi trong Giấy chứng nhận tổ chức giám định;

b) Thực hiện việc giám định theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Bảo quản, lưu trữ các tài liệu, mẫu vật liên quan đến vụ việc giám định theo quy định của pháp luật;

d) Giữ bí mật các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp tiết lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

đ) Từ chối giám định trong trường hợp pháp luật khác có quy định bắt buộc phải từ chối giám định;

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lợi dụng tư cách giám định và hoạt động giám định để trục lợi hoặc cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật;

g) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình hoạt động giám định theo định kỳ 06 tháng và hằng năm bằng văn bản gửi về cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2. NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁM ĐỊNH SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 108. Kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp

1. Việc kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp được tiến hành nhằm đánh giá khả năng sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp.

2. Việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp là cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, trong đó nêu rõ điều kiện tham dự kiểm tra, thủ tục nộp hồ sơ, nội dung kiểm tra và dự kiến thời gian, địa điểm kiểm tra;

c) Kỳ kiểm tra phải được tổ chức trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có ít nhất 05 người đăng ký dự kiểm tra có hồ sơ đăng ký được chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Kết quả kiểm tra được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo cho người dự kiểm tra. Người dự kiểm tra có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phúc tra kết quả này;

đ) Kết quả kiểm tra có giá trị trong thời hạn 05 năm cho việc đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp.

3. Hội đồng kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thành lập, có nhiệm vụ tổ chức kỳ kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp theo Quy chế kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp do cơ quan đó ban hành.

4. Việc đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Cá nhân đáp ứng đủ các điều kiện sau đây thì được đăng ký dự kiểm tra theo quy định tại Điều này:

- a1) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- a2) Thường trú tại Việt Nam;
- a3) Có phẩm chất đạo đức tốt;
- a4) Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực đăng ký dự kiểm tra;
- a5) Đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đăng ký dự kiểm tra từ 05 năm trở lên.

b) Hồ sơ đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp được nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VI của Nghị định này;

b2) Bản sao văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học hoặc sau đại học (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

b3) Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động và tài liệu khác chứng minh thực tế hoạt động chuyên môn (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

b4) 02 ảnh 3 x 4 (cm);

b5) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp).

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm xử lý hồ sơ theo quy định sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ kế hoạch kiểm tra đã được ấn định hoặc chưa được ấn định vì chưa đủ số người đăng ký tham dự kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c2) Trường hợp hồ sơ có thiếu sót, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người đăng ký dự kiểm tra sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Khi hết thời hạn đã ấn định mà người đăng ký dự kiểm tra không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 109. Cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp

1. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, lập và công bố Danh sách giám định viên sở hữu công nghiệp theo thủ tục quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

2. Việc cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Người đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ thì được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp nếu có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định. Các điều kiện để được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ được hiểu như sau:

a1) Điều kiện “Thường trú tại Việt Nam” được hiểu là có nơi thường trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú;

a2) Điều kiện “Có phẩm chất đạo đức tốt” được hiểu là không bị xử lý vi phạm hành chính do vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp hoặc về hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp và không thuộc diện bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xoá án tích;

a3) Điều kiện “Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp Thẻ giám định viên” được hiểu là có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học các ngành khoa học tự nhiên hoặc khoa học kỹ thuật đối với chuyên ngành giám định sáng chế và thiết kế bố trí; có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học ngành bất kỳ đối với các chuyên ngành giám định khác;

a4) Điều kiện “Đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đề nghị cấp Thẻ giám định viên từ 05 năm trở lên” được hiểu là đã trực tiếp làm công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, thanh tra, kiểm tra, pháp chế, tư vấn pháp luật về sở hữu công nghiệp, nghiên cứu khoa học có chức danh nghiên cứu viên, giảng dạy về sở hữu công nghiệp có chức danh giảng viên từ 05 năm trở lên, hoặc những người đã trực tiếp làm công tác giải thích, hướng dẫn thi hành các quy định pháp luật, xây dựng quy chế, trực tiếp thực hiện hoặc xét duyệt kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế (gồm cả giải pháp hữu ích), hoặc đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, hoặc đơn đăng ký nhãn hiệu hoặc đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý (gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hoá) tại các cơ quan sở hữu công nghiệp quốc gia hoặc quốc tế từ 05 năm trở lên, hoặc những người đã hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ 05 năm trở lên.

b) Hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên, làm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục VI của Nghị định này;

b2) Bản sao Chứng minh nhân dân (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực), trừ trường hợp Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp đã có thông tin về số Căn cước công dân;

b3) 02 ảnh 3 x 4 (cm);

b4) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp).

c) Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét hồ sơ theo quy định sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định cấp Thẻ giám định viên, trong đó ghi rõ họ tên, ngày sinh, địa chỉ thường trú, số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân, số Thẻ giám định và chuyên ngành giám định của người được cấp Thẻ; ghi nhận việc cấp Thẻ vào Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp, Công thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định;

c2) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Khi hết thời hạn đã ấn định mà người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối cấp Thẻ giám định viên, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c3) Thẻ giám định viên được làm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VI của Nghị định này.

3. Việc cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Trong các trường hợp sau đây, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp nếu giám định viên có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định:

a1) Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp bị mất, bị lỗi, bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ, v.v...) đến mức không sử dụng được;

a2) Thông tin được ghi nhận trong Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c1 khoản 2 Điều này có sự thay đổi.

b) Giám định viên có nghĩa vụ yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp để ghi nhận lại các thay đổi nêu tại điểm a2 khoản này;

c) Hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

c1) Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên, làm theo Mẫu số 03 tại Phụ lục VI của Nghị định này;

c2) Bản sao Chứng minh nhân dân (xuất trình bản chính để đối chiếu trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực), trừ trường hợp Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên đã có thông tin về số căn cước công dân đối với trường hợp quy định tại điểm a2 khoản này;

c3) 02 ảnh 3 x 4 (cm);

c4) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp).

d) Việc xử lý hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

d1) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

d2) Trong trường hợp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp bị lỗi do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp gây ra, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ, không thu phí khi cấp lại Thẻ.

4. Việc thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a1) Có chứng cứ khẳng định rằng Thẻ giám định viên được cấp trái với quy định pháp luật;

a2) Người được cấp Thẻ giám định viên không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a3) Người được cấp Thẻ giám định viên từ bỏ hoạt động giám định;

a4) Người được cấp Thẻ giám định viên bị xử phạt bằng hình thức thu hồi Thẻ giám định viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chủ động hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thu hồi nếu có căn cứ khẳng định người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

c) Hồ sơ yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp gồm 01 bộ tài liệu sau:

c1) Đơn yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp;

c2) Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp.

d) Trình tự thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

d1) Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và ấn định thời hạn là 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, cơ

quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp hoặc quyết định từ chối thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho các bên;

d2) Trường hợp có căn cứ khẳng định người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo bằng văn bản về dự định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và ấn định thời hạn là 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp hoặc thông báo không thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho người được cấp;

d3) Trường hợp có quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được quyết định nói trên, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp;

d4) Quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp, Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.

5. Việc lập và đăng tải Danh sách giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp lập Danh sách giám định viên sở hữu công nghiệp gồm các thông tin được ghi nhận theo các quyết định cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và đăng tải, cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hằng năm;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương thông tin về các thay đổi liên quan đến Thẻ giám định viên của những giám định viên hoạt động cho tổ chức giám định sở hữu công nghiệp của địa phương tương ứng để phục vụ công tác cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định tại địa phương trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.

Điều 110. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp

1. Thẩm quyền cấp, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này cho các đơn vị sự nghiệp là tổ chức khoa học và công nghệ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ tại Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này cho các tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ đăng ký kinh doanh, đăng ký hoạt động tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của địa phương.

2. Việc cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ thì được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp nếu có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định;

b) Hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương gồm 01 bộ tài liệu sau:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 05 tại Phụ lục VI của Nghị định này;

b2) Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên sở hữu công nghiệp hoạt động cho tổ chức (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

b3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này).

c) Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương xem xét hồ sơ theo quy định sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương ra quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định, trong đó ghi rõ tên đầy đủ, tên giao dịch, địa chỉ, mã số của tổ chức và chuyên ngành giám định của tổ chức tương ứng với chuyên ngành giám định của các giám định viên thuộc tổ chức, danh sách giám định viên sở hữu công nghiệp là thành viên của tổ chức; ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp, Công thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định;

c2) Trường hợp hồ sơ có thiếu sót, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để tổ chức nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Khi hết thời hạn đã ấn định mà tổ chức nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c3) Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được làm theo Mẫu số 07 tại Phụ lục VI của Nghị định này.

3. Việc cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Trong các trường hợp sau đây, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương ra quyết định cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp nếu tổ chức giám định sở hữu công nghiệp có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định:

a1) Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp bị mất, bị lỗi, bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ v.v...) đến mức không sử dụng được;

a2) Có sự thay đổi liên quan đến các thông tin đã được ghi nhận trong Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c1 khoản 2 Điều này.

b) Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp có nghĩa vụ làm thủ tục yêu cầu cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp cấp lại Giấy chứng nhận để ghi nhận các thay đổi nêu tại điểm c1 khoản 2 Điều này;

c) Hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

c1) Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 06 tại Phụ lục VI của Nghị định này;

c2) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức giám định sở hữu công nghiệp trong trường hợp có sự thay đổi thông tin của tổ chức (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực), trừ trường hợp trong Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp đã có thông tin về Mã số doanh nghiệp;

c3) Bản sao Quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động hoặc quyết định chấm dứt hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên sở hữu công nghiệp hoạt động cho tổ chức trong trường hợp có sự thay đổi về giám định viên sở hữu công nghiệp (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

c4) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này).

d) Việc xử lý hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

d1) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

d2) Trong trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp bị lỗi do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương đã cấp Giấy chứng nhận gây ra, thì cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, không thu phí cấp lại Giấy chứng nhận.

4. Việc thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a1) Có chứng cứ khẳng định rằng Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được cấp trái với quy định của pháp luật;

a2) Tổ chức không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a3) Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp chấm dứt hoạt động giám định;

a4) Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp vi phạm quy định pháp luật bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị xử lý bằng hình thức thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương chủ động hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp nếu có căn cứ khẳng định tổ chức giám định sở hữu công nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Hồ sơ yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được nộp cho cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp đó gồm 01 bộ tài liệu sau:

c1) Đơn yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp;

c2) Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp;

d) Trình tự thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

d1) Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đó thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho tổ chức được cấp Giấy chứng nhận và ấn định thời hạn là 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để tổ chức đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đó ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp hoặc quyết định từ chối thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp và gửi cho các bên;

d2) Trường hợp có căn cứ khẳng định tổ chức được cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đó thông báo bằng văn bản về dự định thu hồi Giấy chứng nhận cho tổ chức được cấp Giấy chứng nhận và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để tổ chức đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của tổ chức được cấp Giấy

chứng nhận, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đó ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận hoặc thông báo không thu hồi Giấy chứng nhận cho tổ chức được cấp;

d3) Trường hợp có quyết định thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được quyết định nói trên, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đó ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận;

d4) Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp, Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.

5. Việc lập và đăng tải Danh sách tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp lập Danh sách tổ chức giám định sở hữu công nghiệp gồm các thông tin được ghi nhận theo quyết định cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp và đăng tải, cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hằng năm;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp mọi thông tin về việc cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra quyết định để phục vụ việc lập Danh sách tổ chức giám định sở hữu công nghiệp tại khoản này.

Mục 3. NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁM ĐỊNH QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 111. Kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng

1. Việc kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng được tiến hành nhằm đánh giá khả năng sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền đối với giống cây trồng.

2. Việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng là cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thông báo trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó, trong đó nêu rõ điều kiện tham dự kiểm tra, thủ tục nộp hồ sơ, nội dung kiểm tra và dự kiến thời gian, địa điểm kiểm tra;

c) Kỳ kiểm tra phải được tổ chức trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có ít nhất 05 người đăng ký dự kiểm tra có hồ sơ đăng ký được chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Kết quả kiểm tra được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thông báo cho người dự kiểm tra. Người dự kiểm tra có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng phúc tra kết quả này;

đ) Kết quả kiểm tra có giá trị trong thời hạn 05 năm cho việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng.

3. Hội đồng kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng do cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thành lập, có nhiệm vụ tổ chức kỳ kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng theo Quy chế kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng do cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ban hành.

Việc đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

a) Cá nhân đáp ứng đủ các điều kiện sau đây thì được đăng ký dự kiểm tra theo quy định tại Điều này:

a1) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

a2) Thường trú tại Việt Nam;

a3) Có phẩm chất đạo đức tốt;

a4) Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực dự kiểm tra;

a5) Đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đó từ 05 năm trở lên.

b) Hồ sơ đăng ký tham dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng được nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 08 tại Phụ lục VI của Nghị định này;

b2) Bản sao có chứng thực văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học hoặc sau đại học;

b3) Bản sao có chứng thực Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động và tài liệu khác chứng minh thực tế hoạt động chuyên môn;

b4) 02 ảnh 3 x 4 (cm);

b5) Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này).

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng có trách nhiệm xử lý hồ sơ theo quy định sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra thông báo chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ kế hoạch kiểm tra đã được ấn định hoặc chưa được ấn định vì chưa đủ số người đăng ký tham dự kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c2) Trường hợp hồ sơ có thiếu sót, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người đăng ký dự kiểm tra sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Khi hết thời hạn đã ấn định mà người đăng ký dự kiểm tra không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra quyết định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 112. Cấp, cấp lại và thu hồi Thẻ giám định viên về quyền đối với giống cây trồng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Việc cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

a) Người đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ thì được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng nếu có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định. Các điều kiện để được cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ được hiểu như sau:

a1) Điều kiện “Thường trú tại Việt Nam” được hiểu là có nơi thường trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú;

a2) Điều kiện “Có phẩm chất đạo đức tốt” được hiểu là không bị xử lý vi phạm hành chính do vi phạm pháp luật về giống cây trồng hoặc về hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp và không thuộc diện bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xoá án tích;

a3) Điều kiện “Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp Thẻ giám định viên” được hiểu là có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học các ngành trồng trọt, nông học, khoa học cây trồng hoặc ngành có liên quan về giống cây trồng;

a4) Điều kiện “Đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đề nghị cấp Thẻ giám định viên từ 05 năm trở lên” được hiểu là đã trực tiếp làm công tác soạn thảo và hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật về giống cây trồng, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, thanh tra về giống cây trồng tại các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng, nghiên cứu, giảng dạy về bảo hộ giống cây trồng tại tổ chức nghiên cứu, đào tạo được thành lập và hoạt động hợp pháp, hoặc tư vấn về pháp luật về bảo hộ giống cây trồng dưới danh nghĩa người đại diện quyền đối với giống cây trồng.

b) Hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VI của Nghị định này;

b2) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ về giám định quyền đối với giống cây trồng;

b3) Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học chuyên ngành trồng trọt, nông học hoặc ngành có liên quan về giống cây trồng;

b4) Tài liệu có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc người nộp hồ sơ đã trực tiếp làm công tác chuyên môn lĩnh vực giống cây trồng từ 05 năm trở lên;

b5) 02 ảnh 3 x 4 (cm);

b6) Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này);

c) Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo quy định sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp Thẻ giám định viên, trong đó ghi rõ họ tên, địa chỉ thường trú, số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân và chuyên ngành giám định của người được cấp Thẻ;

c2) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Khi hết thời hạn đã ấn định mà người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định từ chối cấp Thẻ giám định viên, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c3) Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng được làm theo Mẫu số 10 tại Phụ lục VI của Nghị định này.

3. Việc cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

a) Trong các trường hợp sau đây, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng nếu giám định viên có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định:

a1) Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng bị mất, bị lỗi, bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ v.v...) đến mức không sử dụng được;

a2) Thông tin được ghi nhận trong Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại điểm c1 khoản 2 Điều này có sự thay đổi;

b) Giám định viên có nghĩa vụ yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng để ghi nhận lại các thay đổi nêu tại điểm a2 khoản này.

c) Hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

c1) Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên, làm theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VI của Nghị định này;

c2) 02 ảnh 3 x 4 (cm);

c3) Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này).

d) Việc xử lý hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên về quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

d1) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

d2) Trong trường hợp Thẻ giám định viên về quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gây ra, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ, không thu phí khi cấp lại Thẻ.

4. Việc thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

a) Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a1) Có chứng cứ khẳng định rằng Thẻ giám định viên được cấp trái với quy định pháp luật;
 a2) Người được cấp Thẻ giám định viên không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a3) Người được cấp Thẻ giám định viên từ bỏ hoạt động giám định;

a4) Người được cấp Thẻ giám định viên bị xử phạt bằng hình thức thu hồi Thẻ giám định viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thu hồi nếu có căn cứ khẳng định người được cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

c) Hồ sơ yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng gồm 01 bộ tài liệu sau:

c1) Đơn yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng;

c2) Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng.

d) Trình tự thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

d1) Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho người được cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng và ấn định thời hạn là 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng hoặc quyết định từ chối thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng cho các bên;

d2) Trường hợp có căn cứ khẳng định người được cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo bằng văn bản về dự định thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng cho người được cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng và ấn định thời hạn là 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của người được cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng hoặc thông báo không thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng cho người được cấp;

d3) Trường hợp có quyết định thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được quyết định nói trên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng.

5. Việc lập và công bố Danh sách giám định viên quyền đối với giống cây trồng, thông báo thay đổi thông tin liên quan đến Thẻ giám định viên được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập Danh sách giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo các quyết định cấp, cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng về Danh sách giám định viên và các thay đổi liên quan đến Thẻ giám định viên của những giám định viên hoạt động cho tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng của địa phương tương ứng để phục vụ công tác theo dõi cấp, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định tại địa phương.

Điều 113. Cấp, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, lập và công bố Danh sách tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại các các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

2. Việc cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

a) Tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ thì được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng nếu có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định;

b) Hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng gồm 01 bộ tài liệu sau:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, làm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục VI của Nghị định này;

b2) Bản sao chứng thực Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên về quyền đối với giống cây trồng hoạt động cho tổ chức;

b3) Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này).

c) Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo quy định sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định, trong đó ghi rõ tên đầy đủ, tên giao dịch, địa chỉ của tổ chức, Danh sách giám định viên quyền đối với giống cây trồng là thành viên của tổ chức; ghi nhận vào Danh sách tổ chức giám định và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định;

c2) Trường hợp hồ sơ có thiếu sót, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để tổ chức nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Khi hết thời hạn đã ấn định mà tổ chức nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c3) Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được làm theo Mẫu số 12 tại Phụ lục VI của Nghị định này.

3. Việc cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

a) Trong các trường hợp sau đây, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng nếu tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định:

a1) Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị mất, bị lỗi, bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ v.v...) đến mức không sử dụng được;

a2) Có sự thay đổi liên quan đến các thông tin đã được ghi nhận trong Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại điểm c1 khoản 2 Điều này.

b) Tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng có nghĩa vụ làm thủ tục yêu cầu cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng cấp lại Giấy chứng nhận nếu vẫn có nhu cầu tiếp tục hoạt động giám định;

c) Hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

c1) Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, làm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục VI của Nghị định này;

c2) Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng trong trường hợp có sự thay đổi thông tin của tổ chức, trừ trường hợp trong Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng đã có thông tin về Mã số doanh nghiệp;

c3) Bản sao chứng thực Quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động hoặc quyết định chấm dứt hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên quyền đối với giống cây trồng hoạt động cho tổ chức trong trường hợp có sự thay đổi về giám định viên quyền đối với giống cây trồng;

c4) Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này).

d) Việc xử lý hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

d1) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự như thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

d2) Trong trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã cấp Giấy chứng nhận gây ra, thì cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, không thu phí khi cấp lại Giấy chứng nhận.

4. Việc thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

a) Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a1) Có chứng cứ khẳng định rằng Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được cấp trái với quy định của pháp luật;

a2) Tổ chức không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a3) Tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng chấm dứt hoạt động giám định;

a4) Tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng vi phạm quy định pháp luật bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị xử lý bằng hình thức thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng nếu có căn cứ khẳng định tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Hồ sơ yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng gồm 01 bộ tài liệu sau:

c1) Đơn yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng;

c2) Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng;

d) Trình tự thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

d1) Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đó, thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho tổ chức được cấp Giấy chứng nhận và ấn định thời hạn là 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để tổ chức đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đó ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng hoặc quyết định từ chối thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng cho các bên;

d2) Trường hợp có căn cứ khẳng định tổ chức được cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đó thông báo bằng văn bản về dự

định thu hồi Giấy chứng nhận cho tổ chức được cấp Giấy chứng nhận và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để tổ chức đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của tổ chức được cấp Giấy chứng nhận, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đó ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận hoặc thông báo không thu hồi Giấy chứng nhận cho tổ chức được cấp;

d3) Trường hợp có quyết định thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được quyết định nói trên, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đó ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận;

d4) Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố trên Cổng thông tin điện tử Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập Danh sách tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều này theo các quyết định cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng. Danh sách tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cập nhật cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng về Danh sách tổ chức giám định quyền và các thay đổi liên quan đến tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng tại địa phương tương ứng để phục vụ công tác ghi nhận thông tin vào Sổ đăng ký Quốc gia về Danh sách tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.

Mục 4. HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, GIÁM ĐỊNH QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 114. Nội dung và lĩnh vực giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng bao gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định phạm vi bảo hộ của đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

b) Xác định đối tượng được xem xét có đáp ứng các điều kiện để bị coi là yếu tố xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng hay không theo quy định tại các điều từ Điều 74 đến Điều 80 của Nghị định này;

c) Xác định có hay không sự trùng, tương đương tương tự, gây nhầm lẫn, khó phân biệt hoặc sao chép giữa đối tượng được xem xét với đối tượng được bảo hộ;

d) Xác định giá trị quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo phương pháp định giá được quy định trong pháp luật về giá; xác định giá trị thiệt hại theo quy định tại Điều 204 và 205 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo lĩnh vực quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Lĩnh vực giám định sở hữu công nghiệp, gồm các chuyên ngành sau đây:

a1) Giám định sáng chế và thiết kế bố trí;

a2) Giám định kiểu dáng công nghiệp;

a3) Giám định nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý;

a4) Giám định các quyền sở hữu công nghiệp khác.

b) Lĩnh vực giám định về quyền đối với giống cây trồng.

Điều 115. Quyền và nghĩa vụ của người yêu cầu giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Người yêu cầu giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên trả lời kết luận giám định đúng nội dung và thời hạn yêu cầu;

b) Yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên giải thích kết luận giám định;

c) Yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại theo quy định tại Điều 120 của Nghị định này;

d) Thỏa thuận mức giá dịch vụ giám định.

2. Người yêu cầu giám định có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ và trung thực các tài liệu, chứng cứ, thông tin liên quan đến đối tượng giám định theo yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên;

b) Trình bày rõ ràng, cụ thể những vấn đề thuộc nội dung cần yêu cầu giám định;

c) Thanh toán chi phí giám định theo thỏa thuận; tạm ứng chi phí giám định khi có yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên;

d) Nhận lại đối tượng giám định khi có yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên.

Điều 116. Yêu cầu giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng bao gồm:

a) Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

b) Tổ chức, cá nhân bị yêu cầu xử lý về hành vi xâm phạm hoặc bị khiếu nại, tố cáo về quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

c) Tổ chức, cá nhân khác có quyền, lợi ích liên quan đến vụ tranh chấp, xâm phạm, khiếu nại, tố cáo về quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này có quyền tự mình hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân khác yêu cầu tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng thực hiện giám định.

3. Giám định viên hoạt động độc lập hoặc tổ chức giám định tiếp nhận hồ sơ yêu cầu giám định, tiến hành dự toán chi phí thực hiện giám định, thỏa thuận và thực hiện ký kết hợp đồng giám định với tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định, trừ trường hợp từ chối thực hiện giám định theo quy định.

4. Yêu cầu giám định phải lập thành hợp đồng dịch vụ giám định giữa người yêu cầu giám định với tổ chức giám định hoặc với giám định viên.

5. Hợp đồng dịch vụ giám định có thể có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định;

b) Tên, địa chỉ của tổ chức giám định hoặc giám định viên;

c) Nội dung yêu cầu giám định;

d) Các chứng cứ, tài liệu, hiện vật có liên quan;

đ) Thời hạn trả kết luận giám định;

e) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

g) Địa điểm, thời gian thực hiện việc giám định;

h) Chi phí thực hiện giám định và phương thức thanh toán;

i) Nghiệm thu và thanh lý hợp đồng;

k) Trách nhiệm bồi thường thiệt hại; phương thức giải quyết tranh chấp.

Điều 117. Giao, nhận, trả lại đối tượng giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

Trong trường hợp việc yêu cầu giám định có kèm theo đối tượng giám định thì việc giao, nhận, trả lại đối tượng giám định phải lập thành biên bản và có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thời gian, địa điểm giao, nhận, trả lại đối tượng giám định.

2. Tên, địa chỉ của bên giao và bên nhận đối tượng giám định hoặc của người đại diện.

3. Tên đối tượng giám định; tài liệu hoặc đồ vật có liên quan.

4. Tình trạng và cách thức bảo quản đối tượng giám định khi giao, nhận, trả lại.

5. Chữ ký của bên giao và bên nhận đối tượng giám định hoặc người đại diện trong trường hợp ủy quyền cho bên thứ ba yêu cầu giám định.

Điều 118. Lấy mẫu giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Tổ chức giám định, giám định viên có thể tự mình tiến hành lấy mẫu giám định (các hiện vật cụ thể là yếu tố xâm phạm và đối tượng sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng đang được bảo hộ) hoặc yêu cầu người yêu cầu giám định cung cấp mẫu giám định. Việc lấy mẫu giám định phải lập biên bản với sự chứng kiến và có chữ ký xác nhận của các bên liên quan.

2. Việc giao, nhận, trả lại mẫu giám định thực hiện tương tự như quy định tại Điều 117 của Nghị định này.

Điều 119. Thực hiện giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Việc giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có thể do một hoặc một số giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng thực hiện. Giám định cá nhân là giám định do một giám định viên thực hiện. Giám định tập thể là giám định do hai giám định viên trở lên thực hiện.

2. Trong trường hợp giám định cá nhân thì giám định viên thực hiện toàn bộ việc giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình. Trong trường hợp giám định tập thể về vấn đề thuộc cùng lĩnh vực chuyên môn thì các giám định viên cùng thực hiện việc giám định, ký tên vào văn bản kết luận giám định chung và cùng chịu trách nhiệm về kết luận giám định; nếu có ý kiến khác nhau thì mỗi giám định viên ghi riêng ý kiến kết luận của mình vào văn bản kết luận giám định chung và chịu trách nhiệm về ý kiến đó. Trong trường hợp giám định tập thể về vấn đề thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác nhau thì mỗi giám định viên thực hiện phần việc của mình và chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình.

Điều 120. Giám định bổ sung, giám định lại sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Giám định bổ sung được thực hiện trong trường hợp kết luận giám định chưa đầy đủ, rõ ràng về các nội dung cần giám định hoặc có phát sinh tình tiết mới cần làm rõ. Yêu cầu giám định bổ sung và việc thực hiện giám định bổ sung phải tuân theo các quy định đối với giám định lần đầu.

2. Giám định lại được thực hiện trong trường hợp người yêu cầu giám định không đồng ý với kết quả giám định hoặc có mâu thuẫn giữa các kết luận giám định về cùng một vấn đề cần giám định. Việc giám định lại có thể do tổ chức giám định, giám định viên đã giám định trước đó hoặc do tổ chức giám định, giám định viên khác thực hiện theo yêu cầu của người yêu cầu giám định.

3. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa các kết luận giám định hoặc giữa kết luận giám định với ý kiến chuyên môn của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng về cùng một vấn đề cần giám định thì người yêu cầu giám định có thể tiếp tục yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên khác thực hiện việc giám định lại.

4. Trong trường hợp cần thiết, khi thực hiện giám định quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, tổ chức giám định có thể thành lập Hội đồng tư vấn giám định quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng để lấy ý kiến chuyên môn về vấn đề cần giám định. Các vấn đề liên quan đến Hội đồng tư vấn giám định được thực hiện như sau:

a) Tổ chức giám định lựa chọn thành viên của Hội đồng liên quan đến chuyên ngành giám định và ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng. Hội đồng tư vấn giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng gồm chủ tịch và các thành viên. Số lượng thành viên Hội đồng tư vấn giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng phải là số lẻ và có từ 03 thành viên trở lên.

b) Hội đồng tư vấn giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, biểu quyết công khai ý kiến về chuyên môn. Các thành viên của Hội đồng tư vấn giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng thảo luận tập thể về chuyên môn, ý kiến của các thành viên phải được ghi trong biên bản cuộc họp của Hội đồng tư vấn giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

c) Toàn bộ quá trình tư vấn giám định của Hội đồng tư vấn giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng phải được thể hiện đầy đủ, trung thực thành biên bản làm việc. Biên bản phải có chữ ký của chủ tịch và các thành viên Hội đồng và được lưu trong hồ sơ giám định.

Điều 121. Văn bản kết luận giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Kết luận giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng quy định tại khoản 5 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ phải được thể hiện bằng văn bản.

2. Văn bản kết luận giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng quy định tại khoản 1 Điều này phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của tổ chức giám định, giám định viên;
- b) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định;
- c) Đối tượng, nội dung, phạm vi giám định;
- d) Phương pháp thực hiện giám định;
- đ) Kết luận giám định;
- e) Thời gian, địa điểm thực hiện, hoàn thành giám định.

3. Giám định viên hoạt động độc lập, tổ chức giám định phải gửi văn bản kết luận giám định cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định theo thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng giám định. Trường hợp thực hiện giám định độc lập thì giám định viên thực hiện giám định phải ký vào văn bản kết luận giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định đó. Trường hợp tổ chức thực hiện giám định thì giám định viên thực hiện giám định và người đại diện theo pháp luật của tổ chức giám định phải cùng ký tên, đóng dấu vào văn bản kết luận giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định.

4. Trường hợp cần thiết phải có thêm thời gian để thực hiện giám định, giám định viên hoạt động độc lập, tổ chức giám định phải thông báo kịp thời bằng văn bản đến tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định.

Điều 122. Giá dịch vụ giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

Giá dịch vụ giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng do các bên thỏa thuận.

Phần thứ năm

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 123. Điều khoản chuyên tiếp

1. Việc xử lý đơn đăng ký sáng chế mật được nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 48 đến Điều 52 của Nghị định này.

2. Việc xử lý đơn La Hay có chỉ định Việt Nam và được Văn phòng quốc tế công bố trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa có quyết định chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận bảo hộ được thực hiện theo quy định của Nghị định này và quy định của Thỏa ước La Hay.

3. Việc xử lý đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa được gửi cho Văn phòng quốc tế được thực hiện theo quy định của Nghị định này và quy định của Thỏa ước La Hay.

Điều 124. Hiệu lực của Nghị định

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 8 năm 2023.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, thay thế các quy định về bảo vệ quyền trong lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ tại Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số

điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp và Điều 1 của Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Điều 125. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Lưu Quang

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79/2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2023

NGHỊ ĐỊNH**QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VỀ QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng, bao gồm: trình tự, thủ tục xác lập quyền đối với giống cây trồng; quyền đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Bằng bảo hộ và tác giả giống cây trồng; chuyển nhượng, chuyển giao quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ; đại diện quyền đối với giống cây trồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài là công dân quốc gia thành viên Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (sau đây gọi là UPOV) hoặc nước có thỏa thuận quốc tế với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về bảo hộ giống cây trồng; cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam; tổ chức nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân thường trú hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng trên lãnh thổ của quốc gia thành viên UPOV.

3. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến bảo hộ giống cây trồng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Người đăng ký là tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022.

2. Chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng là tổ chức, cá nhân được cấp Bằng bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

3. Tác giả giống cây trồng là tổ chức, cá nhân trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới; trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên cùng chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới thì các bên là đồng tác giả.

4. Phát hiện và phát triển giống cây trồng mới là hoạt động chọn lọc tìm ra biến dị tự nhiên có sẵn trong quần thể một giống cây trồng hoặc tìm ra nguồn gen mới có sẵn trong tự nhiên, nhân và đánh giá biến dị tự nhiên đó.

5. Khảo nghiệm kỹ thuật (sau đây gọi là Khảo nghiệm DUS) là khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng.

6. Tài liệu khảo nghiệm DUS gồm: Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), Tài liệu hướng dẫn về khảo nghiệm DUS do UPOV hoặc nước thành viên UPOV hoặc các nước hợp tác với Việt Nam về bảo hộ giống cây trồng công bố hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

Điều 4. Quy định chung về thực hiện thủ tục hành chính trong Nghị định này

1. Nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Thời gian trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ cho tổ chức, cá nhân;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

3. Hồ sơ nộp qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 8 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

4. Cách thức trả kết quả: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại bộ phận một cửa hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

Điều 5. Danh mục giống cây trồng

Danh mục giống cây trồng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 160 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 gồm giống cây trồng có trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành; giống cây trồng được công nhận lưu hành, công nhận lưu hành đặc cách, tự công bố lưu hành, công nhận chính thức; Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và danh mục giống cây trồng ở các quốc gia khác.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÁC LẬP QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 6. Đăng ký bảo hộ giống cây trồng

1. Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng gồm các tài liệu:

a) Tờ khai đăng ký bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này. Từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc dấu giáp lai;

b) Tờ khai kỹ thuật

Trường hợp giống đăng ký thuộc loài cây trồng đã có Tài liệu khảo nghiệm DUS: Sử dụng Mẫu tờ khai kỹ thuật trong Tài liệu khảo nghiệm DUS đó;

Trường hợp giống đăng ký thuộc loài cây trồng chưa có Tài liệu khảo nghiệm DUS hoặc Tài liệu khảo nghiệm DUS chưa có thông tin về tờ khai kỹ thuật: Sử dụng tờ khai kỹ thuật theo quy định tại Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền đối với trường hợp nộp Đơn đăng ký thông qua Tổ chức dịch vụ đại diện quyền; nội dung của văn bản ủy quyền gồm: bên ủy quyền, bên được ủy quyền, phạm vi được ủy quyền, thời hạn ủy quyền;

d) Ảnh chụp thể hiện 03 tính trạng đặc trưng của giống đăng ký: Tối thiểu 03 ảnh màu, kích cỡ tối thiểu 9 cm x 15 cm;

đ) Bản sao có chứng thực Tài liệu chứng minh quyền đăng ký trường hợp người đăng ký được chuyển giao quyền đăng ký hoặc được thừa kế, kế thừa (Hợp đồng chuyển giao quyền

đăng ký, văn bản thừa kế, kế thừa hoặc văn bản tương đương khác), Tài liệu chứng minh quốc tịch hoặc có thường trú hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh tại một nước thành viên UPOV;

e) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên nếu Đơn đăng ký có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 gồm: bản sao các tài liệu về Đơn đăng ký đầu tiên được cơ quan bảo hộ giống cây trồng tại quốc gia nộp đơn đầu tiên xác nhận, mẫu hoặc bằng chứng xác nhận giống cây trồng ở hai đơn là một, bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền ưu tiên (nếu có). Các tài liệu chứng minh quyền ưu tiên này được cung cấp trong vòng 90 ngày kể từ ngày nộp đơn đăng ký bảo hộ.

2. Thẩm định hình thức là kiểm tra tính hợp lệ của Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng. Đơn đăng ký không hợp lệ về hình thức khi:

a) Thông tin trong các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này bị thiếu hoặc chưa phù hợp theo quy định tại các Điều 159, 163 và 164 Luật Sở hữu trí tuệ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 65, 66 và 82 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022;

b) Tài liệu quy định tại các điểm c, đ và e khoản 1 Điều này không được dịch sang tiếng Việt khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu;

c) Tài liệu trong Đơn đăng ký bị tẩy xóa, rách nát hoặc mờ không đọc được;

d) Thiếu bản sao hợp lệ các tài liệu có liên quan;

đ) Đơn đăng ký do người không có quyền nộp đơn nộp; trường hợp quyền đăng ký thuộc nhiều tổ chức, cá nhân nhưng không có sự đồng ý của tất cả các tổ chức, cá nhân đó.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hình thức Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng.

a) Trường hợp Đơn đăng ký hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông báo chấp nhận đơn theo quy định tại Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này, trả kết quả cho người đăng ký, đăng tải thông báo trên Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong vòng 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo.

b) Trường hợp Đơn đăng ký chưa hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo và nêu rõ lý do cho người đăng ký hoàn thiện. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoàn thiện Đơn, người đăng ký phải khắc phục các thiếu sót và nộp về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định và ban hành Thông báo chấp nhận đơn theo điểm a khoản 2 Điều này hoặc từ chối chấp nhận đơn và nêu rõ lý do.

c) Trường hợp Đơn đăng ký không hợp lệ hoặc người đăng ký không khắc phục các thiếu sót trong thời hạn yêu cầu được xác định là không có nhu cầu tiếp tục nộp Đơn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông báo từ chối chấp nhận Đơn và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp tài liệu quy định tại điểm c, đ và e khoản 1 Điều này phải được dịch ra tiếng Việt theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì bản dịch được chứng thực hoặc có xác nhận của tổ chức dịch vụ đại diện quyền đại diện cho người đăng ký đối với giống cây trồng.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng

1. Trước khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo từ chối cấp Bằng hoặc quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, tổ chức, cá nhân được sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng trong các trường hợp sau:

a) Lỗi chính tả về tên, địa chỉ của người đăng ký, tổ chức dịch vụ đại diện quyền, tác giả giống cây trồng hoặc lỗi chính tả về tên giống cây trồng;

b) Thay đổi tên, địa chỉ của người đăng ký, tổ chức dịch vụ đại diện quyền, tác giả giống cây trồng trên cơ sở các giấy tờ pháp lý hợp lệ;

c) Thay đổi tên giống cây trồng theo đề nghị của người đăng ký.

2. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm:

a) Tờ khai yêu cầu sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển giao quyền đăng ký trường hợp thay đổi người đăng ký do chuyển giao quyền đăng ký; hoặc tài liệu chứng minh việc thay đổi tên, địa chỉ người đăng ký, tổ chức dịch vụ đại diện quyền, tác giả giống cây trồng;

c) Bản sao có chứng thực Tài liệu chứng minh việc thừa kế, kế thừa có xác nhận của người đăng ký, Tài liệu chứng minh quyền nhân thân giữa người đăng ký và người nhận thừa kế; Giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử của người đăng ký (nếu có) trường hợp thay đổi người đăng ký do thừa kế, kế thừa.

3. Trình tự thực hiện

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông báo chấp nhận sửa đổi, bổ sung đơn theo quy định tại Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định này, trả kết quả cho người đăng ký và đăng tải thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho người đăng ký và nêu rõ lý do.

Điều 8. Khảo nghiệm DUS

1. Sau khi Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được chấp nhận hợp lệ, Khảo nghiệm DUS phải được tiến hành theo Tài liệu khảo nghiệm DUS. Trường hợp giống đăng ký thuộc loài cây trồng chưa có Tài liệu khảo nghiệm DUS, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo chấp nhận đơn hợp lệ được ban hành, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xây dựng Tài liệu hướng dẫn khảo nghiệm DUS trong thời hạn 06 tháng theo quy định tại Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hình thức khảo nghiệm DUS

a) Khảo nghiệm DUS được thực hiện tại tổ chức khảo nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận theo quy định tại Điều 21 Luật Trồng trọt đối với giống cây trồng nông nghiệp hoặc cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp đối với giống cây lâm nghiệp (sau đây gọi chung là tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng).

b) Khảo nghiệm DUS do người đăng ký tự thực hiện.

c) Sử dụng kết quả khảo nghiệm DUS trên cơ sở thỏa thuận quốc tế về trao đổi kết quả khảo nghiệm DUS với quốc gia thành viên UPOV hoặc quốc gia có hợp tác với Việt Nam về bảo hộ giống cây trồng.

3. Khảo nghiệm DUS theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này

Người đăng ký gửi mẫu giống đến tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng để tiến hành khảo nghiệm DUS trong thời hạn 30 ngày trước thời vụ gieo trồng đầu tiên kể từ ngày ban hành Thông báo chấp nhận Đơn.

Trường hợp không đồng ý với kết quả khảo nghiệm DUS, người đăng ký có quyền yêu cầu tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng đã thực hiện khảo nghiệm DUS trước đó hoặc tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng khác thực hiện khảo nghiệm lại. Yêu cầu khảo nghiệm lại phải được làm bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do và chứng cứ chứng minh cần phải khảo nghiệm lại đồng thời thông báo tới Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm DUS phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có hoặc hợp đồng thuê địa điểm và diện tích đất phù hợp để bố trí thí nghiệm khảo nghiệm DUS đối với giống đăng ký;

b) Có hoặc hợp đồng thuê trang thiết bị, dụng cụ phục vụ cho việc phân tích, đánh giá các chỉ tiêu theo yêu cầu khảo nghiệm đối với loài cây trồng khảo nghiệm;

c) Có hoặc hợp đồng thuê phòng thử nghiệm đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và được công nhận hoặc được chỉ định đối với trường hợp khảo nghiệm có bao gồm các chỉ tiêu phân tích;

d) Có hoặc hợp đồng thuê giống đối chứng phù hợp với giống đăng ký khảo nghiệm;

đ) Có hợp đồng lao động với ít nhất 01 cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học trở lên một trong các chuyên ngành trồng trọt, bảo vệ thực vật, sinh học hoặc các ngành tương tự và có giấy chứng nhận tập huấn về khảo nghiệm DUS do cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng cấp.

5. Đối với khảo nghiệm DUS do người đăng ký tự thực hiện, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Tài liệu hướng dẫn khảo nghiệm DUS, tổ chức, cá nhân gửi văn bản kế hoạch khảo nghiệm DUS về các nội dung dự kiến: giống đối chứng, địa điểm và thời gian thực hiện khảo nghiệm. Sau khi gửi văn bản kế hoạch khảo nghiệm DUS, tổ chức, cá nhân được tự thực hiện khảo nghiệm DUS.

Điều 9. Kiểm tra điều kiện và việc thực hiện khảo nghiệm DUS do người đăng ký tự thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập đoàn kiểm tra gồm công chức được giao nhiệm vụ về bảo hộ giống cây trồng; chuyên gia về khảo nghiệm DUS hoặc chuyên gia về loài cây trồng trong Đơn đăng ký bảo hộ.

2. Nội dung kiểm tra: Điều kiện thực hiện khảo nghiệm; việc thực hiện khảo nghiệm; đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống khảo nghiệm theo Tài liệu khảo nghiệm DUS đối với loài cây trồng đăng ký của tổ chức, cá nhân đăng ký.

3. Thời điểm kiểm tra: Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra ít nhất 01 lần và không quá 03 lần trong quá trình tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm.

4. Biên bản kiểm tra được lập theo quy định tại Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định này và lưu trong hồ sơ đăng ký bảo hộ giống cây trồng. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ biên bản kiểm tra trong quá trình thẩm định nội dung đối với Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng để thẩm định báo cáo kết quả khảo nghiệm DUS.

Điều 10. Nộp mẫu giống, quản lý và sử dụng mẫu giống đăng ký bảo hộ

1. Đối với giống cây trồng được khảo nghiệm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định này, người đăng ký nộp mẫu giống phục vụ khảo nghiệm DUS và mẫu lưu cho tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng tối thiểu 30 ngày trước thời vụ gieo trồng đầu tiên kể từ ngày ban hành Thông báo chấp nhận đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng đó.

2. Đối với giống cây trồng nhân giống vô tính, giống cây trồng được thực hiện khảo nghiệm theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định này, người đăng ký tự lưu mẫu giống.

3. Khối lượng (hoặc số lượng) và chất lượng mẫu giống gửi khảo nghiệm và lưu mẫu theo quy định tại Tài liệu khảo nghiệm DUS đối với loài cây trồng đó.

4. Người đăng ký hoặc chủ sở hữu giống cây trồng có trách nhiệm nộp mẫu giống được bảo hộ khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu trong thời gian hưởng quyền tạm thời hoặc Bằng bảo hộ giống cây trồng còn hiệu lực. Mẫu giống phải đảm bảo chất lượng theo quy định tại khoản 3 Điều này, đúng với mẫu giống tại thời điểm nộp đơn đăng ký và mức độ biểu hiện của các tính trạng phù hợp với bản mô tả giống tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ trường hợp giống cây trồng đã được cấp Bằng bảo hộ.

5. Người đăng ký hoặc chủ sở hữu giống cây trồng có trách nhiệm lưu giữ mẫu giống trong thời hạn từ khi giống được hưởng quyền tạm thời đến khi chấm dứt hiệu lực của Bằng bảo hộ.

6. Việc sử dụng mẫu giống lưu phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đăng ký hoặc chủ sở hữu giống cây trồng trừ trường hợp để thực hiện: Khảo nghiệm DUS, kiểm nghiệm, hậu kiểm nhằm xác định tính đúng giống hoặc giải quyết tranh chấp, kiến nghị, khiếu kiện, khiếu nại, tố cáo.

Điều 11. Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng

1. Trường hợp giống đăng ký bảo hộ được thực hiện khảo nghiệm DUS theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định này, tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm nộp bản chính Báo cáo kết quả khảo nghiệm DUS theo quy định tại Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc khảo nghiệm DUS.

Trường hợp sử dụng kết quả khảo nghiệm DUS theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận báo cáo khảo nghiệm DUS trực tiếp từ cơ quan bảo hộ giống cây trồng của quốc gia thành viên UPOV hoặc quốc gia hợp tác với Việt Nam về bảo hộ giống cây trồng.

Báo cáo kết quả khảo nghiệm DUS để cấp quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng được sử dụng trong việc cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng nếu tính khác biệt của giống đăng ký so với giống cây trồng được biết đến rộng rãi tại thời điểm nộp đơn đăng ký bảo hộ được đảm bảo.

2. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo kết quả khảo nghiệm DUS, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành thẩm định nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

a) Trường hợp giống đăng ký đảm bảo tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định, đồng thời Đơn đăng ký bảo hộ đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 09, Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này; trả kết quả cho người đăng ký; công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định.

b) Trường hợp giống đăng ký không đảm bảo tính khác biệt hoặc tính đồng nhất hoặc tính ổn định hoặc đơn đăng ký không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản về dự định từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng cho người đăng ký và nêu rõ lý do, ấn định thời hạn 30 ngày để người đăng ký khắc phục thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối.

Qua thời hạn trên mà người đăng ký không có ý kiến phản đối dự định từ chối một cách xác đáng hoặc không khắc phục được các thiếu sót, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trường hợp người đăng ký khắc phục được các thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối một cách xác đáng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bằng bảo hộ giống cây trồng chỉ được cấp 01 bản.

Điều 12. Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng

1. Chủ sở hữu Bằng bảo hộ có yêu cầu sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm:

a) Tờ khai yêu cầu sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 11 ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Bản sao có chứng thực Tài liệu pháp lý chứng minh việc thay đổi tên, địa chỉ chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc sai sót liên quan đến tên, địa chỉ của chủ sở hữu Bằng bảo hộ.

c) Bản chính Bằng bảo hộ giống cây trồng (trừ trường hợp Bằng bị mất).

2. Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng, cấp lại Bằng cho người đăng ký, đăng tải trên Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định. Bằng bảo hộ giống cây trồng sửa đổi, cấp lại phải được giữ nguyên số Bằng và ghi rõ nội dung “cấp lại” tại góc trái phía dưới của Bằng bảo hộ.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ và nêu rõ lý do.

Điều 13. Đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng

1. Đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng khi có căn cứ giống cây trồng được bảo hộ không còn đáp ứng tính đồng nhất hoặc tính ổn định như tại thời điểm cấp Bằng.

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân có đề nghị đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định điểm a khoản 1 Điều 170 Luật Sở hữu trí tuệ, hồ sơ được nộp đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm:

Đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định này;

Chứng cứ chứng minh giống cây trồng được bảo hộ không còn đáp ứng tính đồng nhất hoặc tính ổn định như tại thời điểm cấp Bằng.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành thẩm định, thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng đồng thời tổ chức khảo nghiệm đánh giá lại tính đồng nhất, tính ổn định của giống cây trồng trên.

Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá lại tính đồng nhất, tính ổn định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành thẩm định. Trường hợp ý kiến phản đối của người thứ ba đủ căn cứ pháp lý, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trường hợp ý kiến phản đối của người thứ ba chưa đủ căn cứ pháp lý, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trường hợp đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo điểm c, điểm d khoản 1 Điều 170 Luật Sở hữu trí tuệ.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản yêu cầu chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng thay đổi tên giống cây trồng hoặc cung cấp tài liệu, vật liệu nhân giống cần thiết để duy trì và lưu giữ giống cây trồng theo quy định mà chủ sở hữu Bằng bảo hộ không thực hiện theo yêu cầu, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

d) Quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng được đăng tải trên Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Công thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định.

2. Phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng

a) Chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng được khắc phục lý do bị đình chỉ theo quy định tại khoản 5 Điều 170 Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định này;

Chứng cứ chứng minh đã khắc phục lý do bị đình chỉ.

c) Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng, trả kết quả cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng và đăng tải trên Công thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng và nêu rõ lý do.

3. Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng khi có căn cứ về một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 171 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 68 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022.

b) Tổ chức, cá nhân có ý kiến phản đối về một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 171 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 68 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022 nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm:

Đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này;

Chứng cứ chứng minh lý do yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành thẩm định, thông báo cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Trường hợp lý do yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ là Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng do người không có quyền đăng ký thực hiện việc đăng ký hoặc giống cây trồng được bảo hộ không đáp ứng các điều kiện về tính mới tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, nếu ý kiến phản đối của người thứ ba đủ căn cứ pháp lý, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng. Nếu ý kiến phản đối của người thứ ba chưa đủ căn cứ pháp lý, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp lý do yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng là giống cây trồng được bảo hộ không đáp ứng các điều kiện về tính khác biệt tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc giống cây trồng không đáp ứng các điều kiện về tính đồng nhất hoặc tính ổn định khi Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp dựa trên kết quả khảo nghiệm kỹ thuật do người đăng ký tự thực hiện, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức khảo nghiệm đánh giá lại tính khác biệt hoặc tính đồng nhất hoặc tính ổn định của giống cây trồng trên.

Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành thẩm định. Trường hợp ý kiến phản đối của người thứ ba đủ căn cứ pháp lý, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trường hợp ý kiến phản đối của người thứ ba chưa đủ căn cứ pháp lý, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng được đăng tải trên Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Công thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định.

Điều 14. Sổ đăng ký quốc gia

1. Giống cây trồng được bảo hộ được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm lập và lưu giữ Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.

Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ ghi nhận và lưu giữ thông tin về Bằng bảo hộ giống cây trồng và những thay đổi trong thời hạn hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Điều 15. Giống cây trồng có nguồn gốc chủ yếu từ giống cây trồng được bảo hộ

Các phương pháp tác động vào giống cây trồng được bảo hộ (giống ban đầu) để tạo ra giống cây trồng mới có những tính trạng khác biệt với giống cây trồng ban đầu (được gọi là giống cây trồng có nguồn gốc chủ yếu từ giống cây trồng được bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều 187 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009) bao gồm: Chuyển gen, chỉnh sửa gen, lai trở lại, chọn lọc biến dị tự nhiên hay nhân tạo hoặc biến dị soma, gây đột biến nhân tạo bằng phương pháp bất kỳ.

Chương III

QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG LÀ KẾT QUẢ CỦA NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 16. Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu mà tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ không nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng hoặc có văn bản báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước về việc không có nhu cầu thực hiện quyền đăng ký, đại diện chủ sở hữu nhà nước giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng nêu trên cho tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam. Trình tự, hồ sơ giao quyền như sau:

a) Đại diện chủ sở hữu nhà nước thông báo trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thời hạn 90 ngày về việc nộp hồ sơ đề nghị giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng. Nội dung thông báo gồm: Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ; thông tin tóm tắt về giống cây trồng như tên giống, tên loài cây trồng, một số đặc điểm nông sinh học chính; yêu cầu, điều kiện đối với tổ chức, cá nhân được giao quyền đăng ký; tên đơn vị, hình thức tiếp nhận hồ sơ đăng ký giao quyền đối với giống cây trồng.

b) Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân nộp Đơn đề nghị giao quyền đăng ký theo quy định tại Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định này đến đơn vị tiếp nhận đăng ký giao quyền.

Trong thời hạn 12 ngày, kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ, đại diện chủ sở hữu nhà nước đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ danh sách tổ chức, cá nhân nộp đơn hợp lệ và dự định giao cho các tổ chức, cá nhân đó cùng thực hiện quyền đăng ký, cùng đứng tên là người đăng ký đối với Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được giao quyền, ấn định thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải để các tổ chức, cá nhân có ý kiến về nội dung trên. Nếu kết thúc thời hạn nêu trên mà tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị giao quyền có văn bản phản hồi đồng ý cùng đứng tên người đăng ký hoặc không có văn bản phản hồi thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, đại diện chủ sở hữu nhà nước ban hành quyết định giao quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng cho tổ chức, cá nhân này.

2. Trường hợp không giao được quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 191b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022 hoặc Đơn đăng ký giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước bị từ chối chấp nhận đơn hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc đã rút trước khi được công bố, đại diện chủ sở hữu nhà nước công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ thông tin tóm tắt về giống cây trồng: tên giống, tên loài cây trồng, một số đặc điểm nông sinh học chính để tổ chức, cá nhân khác được phép khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về sản xuất, thương mại giống cây trồng.

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tổ chức, cá nhân được giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng

1. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Đảm bảo tính mới đối với giống cây trồng tính đến thời điểm giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác nếu giống cây trồng chưa được đăng ký bảo hộ, trừ trường hợp không giao được quyền đăng ký.

b) Lưu giữ, duy trì giống cây trồng đảm bảo tính ổn định theo bản mô tả tại thời điểm nghiệm thu đề tài trong suốt quá trình giống cây trồng được sử dụng đến khi bàn giao đúng giống cây trồng cho tổ chức, cá nhân khác trong trường hợp chuyển giao quyền đăng ký hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được giao quyền đăng ký

a) Đăng ký bảo hộ giống cây trồng hoặc tiếp tục thực hiện các thủ tục cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

b) Lưu giữ giống cây trồng, cung cấp thông tin, vật liệu và vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, duy trì tính ổn định của giống cây trồng được bảo hộ theo tính trạng mô tả tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

3. Định kỳ hằng năm, chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng có nghĩa vụ nộp báo cáo cho cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ các nội dung sau:

a) Tình hình khai thác, thương mại giống cây trồng, đánh giá hiệu quả của việc khai thác giống cây trồng;

b) Tổng số tiền, lợi nhuận mà chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng đã nhận được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền sở hữu và việc trả thù lao cho tác giả, phân chia lợi nhuận, kèm theo báo cáo tài chính;

c) Các biện pháp bảo vệ quyền đang thực hiện liên quan đến giống cây trồng.

Điều 18. Thủ tục cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Thời gian hợp lý theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 191b của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022 được xác định là kết thúc 03 năm đối với cây hàng năm, cây ngắn ngày, cây dược liệu, cây thủy sinh, giống nấm hoặc 05 năm đối với cây lâu năm, cây lâm nghiệp, cây dài ngày kể từ ngày cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng mà chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng không thực hiện công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành hoặc công nhận giống theo quy định.

2. Trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 191b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022, tổ chức, cá nhân khác được phép đề nghị khai thác, sử dụng giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, nộp hồ sơ đề nghị cho cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 16 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh đề nghị khai thác, sử dụng giống cây trồng là có căn cứ xác đáng.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ ban hành Quyết định cho phép khai thác, sử dụng giống cây trồng đồng thời thông báo cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng và tổ chức, cá nhân đề nghị được khai thác, sử dụng giống cây trồng để thực hiện.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân không phải chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng được phép khai thác, sử dụng giống cây trồng tại khoản 3 Điều này phải nêu rõ phạm vi và điều kiện tổ chức, cá nhân khác được khai thác, sử dụng gồm:

a) Quyền khai thác, sử dụng giống cây trồng không được độc quyền;

b) Quyền khai thác, sử dụng chỉ được thực hiện giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu của việc cho phép sử dụng;

c) Tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng giống cây trồng không được chuyển nhượng quyền đó cho người khác.

5. Chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng có quyền yêu cầu chấm dứt việc cho phép tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng khi căn cứ cho phép khai thác, sử dụng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 191b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022 không còn tồn tại. Cụ thể như sau:

a) Chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng nộp Hồ sơ yêu cầu chấm dứt việc khai thác, sử dụng giống cây trồng đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm:

Đơn yêu cầu chấm dứt sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 17 ban hành kèm theo Nghị định này;

Tài liệu chứng minh căn cứ cho phép khai thác, sử dụng không còn tồn tại.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định chấm dứt khai thác, sử dụng giống cây trồng.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chương IV

CHUYỂN NHƯỢNG, CHUYỂN GIAO QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG ĐƯỢC BẢO HỘ

Điều 19. Đăng ký chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ

1. Sau khi giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật, hồ sơ đề nghị đăng ký chuyển nhượng được nộp tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm:

- a) Tờ khai đăng ký chuyển nhượng theo quy định tại Mẫu số 18 ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu giống cây trồng. Nội dung hợp đồng phải bằng tiếng Việt hoặc phải được dịch ra tiếng Việt, từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc dấu giáp lai;
- c) Bản chính Bằng bảo hộ giống cây trồng được chuyển nhượng;
- d) Bản chính văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu giống cây trồng trường hợp giống cây trồng thuộc sở hữu chung.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản việc chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng, ghi nhận bên nhận chuyển nhượng là chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng, cập nhật vào Sổ đăng ký quốc gia, cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng theo thông tin ghi nhận việc chuyển nhượng và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

Điều 20. Thẩm quyền quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng được bảo hộ thuộc các loài cây trồng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sinh.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế ban hành quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với những giống cây trồng được bảo hộ sử dụng với mục đích làm thuốc.

Điều 21. Các trường hợp bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ

1. Các trường hợp bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ gồm:

a) Việc sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng;

b) Người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng;

c) Người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

2. Trường hợp sử dụng giống cây trồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo công khai nhu cầu về giống gồm: tên giống cây trồng, mục đích, lượng giống cần sử dụng, phạm vi, thời gian đáp ứng mục đích chuyển giao và thời hạn nộp hồ sơ đăng ký để tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng giống cây trồng đăng ký.

Điều 22. Khung giá đền bù đối với việc bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện thuê doanh nghiệp thẩm định giá thực hiện thẩm định giá đối với giống cây trồng bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng theo pháp luật

hiện hành. Kết quả thẩm định giá được sử dụng làm một trong những căn cứ để Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định khung giá đền bù đối với giống cây trồng bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng.

Trong trường hợp không thuê được doanh nghiệp thẩm định giá, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định giá để xác định khung giá đền bù đối với giống cây trồng bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng.

Điều 23. Thủ tục chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc

1. Đối tượng được chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng giống cây trồng theo trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định này;

b) Tổ chức, cá nhân không đạt được thỏa thuận sử dụng giống cây trồng hoặc bị cản trở cạnh tranh trong trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm:

a) Đơn yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 19 ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó phải nêu rõ phạm vi và thời hạn nhận chuyển giao bắt buộc;

b) Bản chính Báo cáo năng lực tài chính quy định tại Mẫu số 20 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao có chứng thực Tài liệu chứng minh yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng là có căn cứ xác đáng theo quy định của pháp luật trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định này;

d) Văn bản ủy quyền trường hợp nộp hồ sơ thông qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền. Nội dung của văn bản ủy quyền gồm: bên ủy quyền, bên được ủy quyền, phạm vi và khối lượng công việc được ủy quyền, thời hạn ủy quyền.

3. Trình tự, thủ tục chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định này:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng đồng thời thông báo cho bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao để thực hiện.

c) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trình tự, thủ tục chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định này:

a) Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ, thông báo cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ban hành Thông báo, người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng phải trả lời bằng văn bản.

c) Trường hợp người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng không trả lời hoặc có văn bản đồng ý với yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng.

d) Trường hợp người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng có ý kiến phản đối với yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét ý kiến phản đối trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến phản đối của tổ chức, cá nhân:

Trường hợp yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng phù hợp với quy định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền

sử dụng giống cây trồng và thông báo cho bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao để thực hiện.

Trường hợp yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng không có đủ căn cứ theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành thông báo từ chối và nêu rõ lý do.

Điều 24. Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ

1. Quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng:

- Được sửa đổi khi điều kiện ban hành quyết định chuyển giao bắt buộc đã thay đổi;
- Bị đình chỉ khi điều kiện ban hành quyết định chuyển giao bắt buộc không còn tồn tại;
- Bị hủy bỏ khi có căn cứ chứng minh quyết định chuyển giao bắt buộc là trái quy định pháp luật.

2. Chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng có yêu cầu sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 21 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực Tài liệu chứng minh việc sửa đổi, hủy bỏ hiệu lực, đình chỉ hiệu lực quyết định chuyển giao bắt buộc là có căn cứ và không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng bắt buộc;

c) Văn bản ủy quyền trường hợp nộp yêu cầu thông qua Tổ chức dịch vụ đại diện quyền. Nội dung của văn bản ủy quyền gồm: bên ủy quyền, bên được ủy quyền, phạm vi và khối lượng công việc được ủy quyền, thời hạn ủy quyền.

3. Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp yêu cầu sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng có căn cứ xác đáng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng và thông báo cho bên chuyển giao bắt buộc và bên nhận chuyển giao để thực hiện.

b) Trường hợp yêu cầu sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng không có căn cứ xác đáng theo quy định tại Điều 195 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành thông báo từ chối và nêu rõ lý do.

Chương V

ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 25. Phạm vi quyền của đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng chỉ được thực hiện các dịch vụ trong phạm vi được ủy quyền và được phép ủy quyền lại cho tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng khác, nếu được sự đồng ý bằng văn bản của người ủy quyền.

2. Nghĩa vụ của tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng:

a) Không đồng thời đại diện cho các bên tranh chấp với nhau về quyền đối với giống cây trồng;

b) Không rút đơn yêu cầu cấp Bằng bảo hộ, tuyên bố từ bỏ sự bảo hộ, rút đơn khiếu nại về việc xác lập quyền đối với giống cây trồng nếu không được bên ủy quyền đại diện cho phép;

c) Không lừa dối hoặc ép buộc khách hàng trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng;

d) Không sử dụng hoặc tiết lộ các thông tin liên quan đến đơn đăng ký bảo hộ chưa được công bố bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 26. Đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng

1. Nội dung đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng gồm:

a) Pháp luật về quyền đối với giống cây trồng, gồm quy định pháp luật của Việt Nam và quy định của Điều ước quốc tế và các văn bản hướng dẫn, thoả thuận hợp tác mà Việt Nam tham gia là thành viên;

b) Các văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về giống cây trồng;

c) Thủ tục xác lập quyền đối với giống cây trồng, tra cứu, khai thác thông tin bảo hộ giống cây trồng;

d) Các quy định về khảo nghiệm DUS: Tài liệu khảo nghiệm DUS, thực hiện khảo nghiệm DUS.

2. Cơ sở đào tạo và cấp chứng chỉ đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng:

a) Xây dựng chương trình đào tạo trên cơ sở khung chương trình đào tạo theo quy định tại Mẫu số 22 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tổ chức biên soạn và duyệt giáo trình hoặc lựa chọn giáo trình phù hợp làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức; in phôi và cấp chứng chỉ đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 23 ban hành kèm theo Nghị định này đối với cá nhân tham dự đầy đủ nội dung đào tạo về đại diện quyền đối với giống cây trồng;

c) Gửi danh sách cá nhân được cấp chứng chỉ đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cấp chứng chỉ.

Điều 27. Kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Nội dung kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng:

a) Pháp luật về quyền đối với giống cây trồng, gồm quy định pháp luật của Việt Nam và quy định của Điều ước quốc tế và các văn bản hướng dẫn, thoả thuận hợp tác mà Việt Nam tham gia là thành viên;

b) Kỹ năng áp dụng pháp luật trong việc thực hiện thủ tục xác lập quyền đối với giống cây trồng; tra cứu, khai thác thông tin bảo hộ giống cây trồng; việc thực hiện khảo nghiệm DUS.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng, trong đó nêu rõ điều kiện tham dự kiểm tra, thủ tục nộp hồ sơ, nội dung kiểm tra, thời gian, địa điểm kiểm tra.

3. Cá nhân đáp ứng đủ các điều kiện sau được đăng ký dự kiểm tra theo quy định tại Điều này, cụ thể như sau:

a) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Thường trú tại Việt Nam;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành: trồng trọt, bảo vệ thực vật, sinh học, lâm sinh, luật;

d) Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về quyền đối với giống cây trồng từ 05 năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định các loại đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về quyền đối với giống cây trồng từ 05 năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

4. Cá nhân đăng ký tham dự kiểm tra để được cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng nộp hồ sơ tới Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm:

a) Tờ khai đăng ký kiểm tra theo quy định tại Mẫu số 24 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

c) Bản sao Chứng chỉ đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực) hoặc bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động và tài liệu khác chứng minh thực tế hoạt động chuyên môn (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

d) 02 ảnh 3 cm x 4 cm.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ đăng ký kiểm tra và thông báo bằng văn bản cho cá nhân có hồ sơ hợp lệ trước thời điểm kiểm tra 15 ngày, trong đó nêu rõ kế hoạch kiểm tra.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định thành lập Hội đồng kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (sau đây gọi là Hội đồng kiểm tra).

a) Hội đồng kiểm tra có 05 người, trong đó Chủ tịch Hội đồng kiểm tra là lãnh đạo đơn vị được giao quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng; thành viên Hội đồng kiểm tra là những chuyên gia có kinh nghiệm và uy tín về chuyên môn trong lĩnh vực bảo hộ giống cây trồng; công chức được giao nhiệm vụ về bảo hộ giống cây trồng là thư ký hành chính.

b) Hội đồng kiểm tra có trách nhiệm xây dựng ngân hàng đề kiểm tra (gồm cả đáp án và thang điểm).

6. Tổ chức thực hiện việc kiểm tra

a) Đề kiểm tra do Chủ tịch Hội đồng kiểm tra chọn ngẫu nhiên từ ngân hàng đề bài kiểm tra.

b) Hội đồng kiểm tra chấm bài kiểm tra theo đáp án và thang điểm của đề kiểm tra.

c) Người đạt điểm kiểm tra từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10 đối với bài kiểm tra được coi là đạt yêu cầu.

7. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm tra, Chủ tịch Hội đồng kiểm tra thông báo kết quả kiểm tra trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại Mẫu số 25 ban hành kèm theo Nghị định này cho những người đạt yêu cầu.

Điều 28. Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Cá nhân đáp ứng các điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền quy định tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022 nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm:

a) Đơn yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 26 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy chứng nhận đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng;

c) 02 ảnh 3 cm x 4 cm.

2. Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định và cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 27 ban hành kèm theo Nghị định này, trả kết quả và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho người nộp hồ sơ và nêu rõ lý do.

Điều 29. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Cá nhân có Chứng chỉ hành nghề bị mất, rách, bẩn, phai mờ đến mức không thể sử dụng được có yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm:

a) Đơn yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 28 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền trường hợp Chứng chỉ bị rách, bẩn, phai mờ đến mức không sử dụng được;

c) 01 ảnh 3 cm x 4 cm.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định và cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng, trả kết quả và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho người nộp hồ sơ và nêu rõ lý do.

Điều 30. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng bị thu hồi Chứng chỉ trong các trường hợp sau đây:

- a) Chấm dứt hoạt động đại diện quyền đối với giống cây trồng;
- b) Không còn đáp ứng các điều kiện để được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022;
- c) Không thực hiện trách nhiệm đại diện quyền quy định tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022 hoặc khoản 2 Điều 25 Nghị định này;
- d) Có sai phạm nghiêm trọng trong hoạt động đại diện quyền đối với giống cây trồng;
- đ) Lợi dụng danh nghĩa đại diện quyền đối với giống cây trồng để thực hiện các hoạt động ngoài phạm vi dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị định này;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật bắt buộc thu hồi.

2. Khi có căn cứ thu hồi Chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 15 ngày, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 31. Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm 2 khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022 có yêu cầu ghi nhận là tổ chức dịch vụ đại diện quyền nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm:

- a) Đơn yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 29 ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Danh sách thành viên có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng và bản sao có chứng thực quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đăng ký dịch vụ đại diện quyền với thành viên đó.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông báo ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng, trả kết quả cho tổ chức đăng ký và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức đăng ký và nêu rõ lý do.

Điều 32. Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022 có thay đổi thông tin về tên, địa chỉ của tổ chức có yêu cầu ghi nhận lại là tổ chức dịch vụ đại diện quyền nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm:

- a) Đơn yêu cầu ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 30 ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Danh sách thành viên có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng và bản sao có chứng thực quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đăng ký dịch vụ đại diện quyền với thành viên đó.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông báo ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng, trả kết quả cho tổ chức đăng ký và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức đăng ký và nêu rõ lý do.

Điều 33. Xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

1. Tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng bị xóa tên trong các trường hợp sau đây:

- a) Chấm dứt kinh doanh dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng;
- b) Không còn đáp ứng một trong những điều kiện được kinh doanh dịch vụ đại diện quyền quy định tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022;
- c) Không thực hiện trách nhiệm đại diện quyền quy định tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022 hoặc khoản 3 Điều 27 của Nghị định này;
- d) Có sai phạm nghiêm trọng trong hoạt động dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng;
- đ) Lợi dụng danh nghĩa đại diện quyền đối với giống cây trồng để thực hiện các hoạt động ngoài phạm vi dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị định này.

2. Trường hợp tổ chức dịch vụ đại diện quyền vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét ban hành Quyết định xoá tên tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành liên quan

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng trên phạm vi cả nước, có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này:

- a) Tổ chức cấp, cấp lại, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng;
- b) Tổ chức xây dựng, ban hành Tài liệu hướng dẫn hoặc Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định (khảo nghiệm DUS) đối với các loài cây trồng mới;
- c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng;
- d) Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm hành chính trong việc thực hiện bảo hộ quyền đối với giống cây trồng;
- đ) Hợp tác quốc tế về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng;
- e) Quản lý hoạt động đại diện quyền đối với giống cây trồng; ghi nhận, ghi nhận lại, xóa tên, ghi nhận sửa đổi thông tin tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng;
- g) Kiểm tra các hoạt động đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng, hoạt động của tổ chức dịch vụ đại diện quyền;
- h) Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng;
- i) Cập nhật cơ sở dữ liệu về bảo hộ giống cây trồng tại Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan có thẩm quyền của Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV).

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn được giao có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

2. Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm hành chính trong việc thực hiện bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân thành phố thuộc tỉnh, quận, huyện, thị xã thi hành các biện pháp quản lý nhà nước về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng tại địa phương.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2023.
2. Các văn bản sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị định số 88/2010/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng;
 - b) Thông tư số 16/2013/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng;
 - c) Thông tư số 03/2021/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2013/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp

Đơn đăng ký giống cây trồng đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn, trừ quy định về sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký bảo hộ, khảo nghiệm DUS thì áp dụng quy định của Nghị định này nếu có thủ tục phát sinh sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

Mọi quyền và nghĩa vụ theo Bằng bảo hộ được cấp theo quy định của pháp luật có hiệu lực trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và các thủ tục duy trì, sửa đổi, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền sở hữu liên quan đến Bằng bảo hộ đó được áp dụng theo quy định của Nghị định này, trừ quy định về căn cứ hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ thì áp dụng quy định của văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trại lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Lưu Quang

PHỤ LỤC*(Kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Tờ khai đăng ký bảo hộ giống cây trồng
Mẫu số 02	Tờ khai kỹ thuật (Dành cho các loài chưa có Tài liệu khảo nghiệm DUS)
Mẫu số 03	Thông báo về việc chấp nhận Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng
Mẫu số 04	Tờ khai yêu cầu sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng
Mẫu số 05	Thông báo về việc chấp nhận sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng
Mẫu số 06	Nội dung tài liệu hướng dẫn khảo nghiệm DUS đối với loài cây trồng mới
Mẫu số 07	Biên bản kiểm tra khảo nghiệm DUS do người đăng ký tự thực hiện
Mẫu số 08	Báo cáo kết quả khảo nghiệm DUS
Mẫu số 09	Quyết định về việc cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng
Mẫu số 10	Bằng bảo hộ giống cây trồng
Mẫu số 11	Tờ khai yêu cầu sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng
Mẫu số 12	Đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng
Mẫu số 13	Đơn đề nghị phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng
Mẫu số 14	Đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng
Mẫu số 15	Đơn đề nghị giao quyền đăng ký giống cây trồng
Mẫu số 16	Đơn đề nghị cho phép sử dụng giống cây trồng
Mẫu số 17	Đơn yêu cầu chấm dứt sử dụng giống cây trồng
Mẫu số 18	Tờ khai đăng ký chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng
Mẫu số 19	Đơn yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng
Mẫu số 20	Báo cáo năng lực tài chính
Mẫu số 21	Đơn đề nghị sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc giống cây trồng
Mẫu số 22	Khung chương trình đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng
Mẫu số 23	Mẫu chứng chỉ đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng
Mẫu số 24	Tờ khai đăng ký kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng
Mẫu số 25	Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng
Mẫu số 26	Đơn yêu cầu cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng
Mẫu số 27	Mẫu chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng
Mẫu số 28	Đơn yêu cầu cấp lại chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng
Mẫu số 29	Đơn yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng
Mẫu số 30	Đơn yêu cầu ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi:

ĐAU NHẬN ĐƠN VÀ SỐ ĐƠN
(Dành cho cán bộ nhận đơn)
1. Tên loài cây trồng:

- Tên tiếng Việt:

- Tên khoa học:

2. Tên giống cây trồng:**3. Người đăng ký (Chủ sở hữu khi được cấp Bằng):**

Tên (tổ chức/cá nhân):

Địa chỉ:

Địa chỉ (liên hệ khi cần, nơi nhận các thông báo từ cơ quan có thẩm quyền):

Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân)

Ngày cấp: Nơi cấp:

Quốc tịch: Điện thoại: Email:

4. Đại diện¹ (trường hợp nộp Đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Địa chỉ (liên hệ khi cần, nơi nhận các thông báo từ cơ quan có thẩm quyền):

Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân)

Ngày cấp: Nơi cấp:

Điện thoại: Email:

5. Tác giả giống đăng ký bảo hộ:

Tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Quốc tịch:

Điện thoại: Email:

(Lập danh sách, ghi đầy đủ thông tin: họ và tên, địa chỉ, quốc tịch, điện thoại, email của từng tác giả trong trường hợp có nhiều tác giả cùng chọn tạo giống cây trồng)

6. Địa điểm chọn tạo hoặc phát hiện, phát triển giống đăng ký bảo hộ (ghi rõ địa chỉ, xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố, quốc gia nơi chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống đăng ký):

7. Trường hợp người đăng ký không trực tiếp chọn tạo hoặc thuê tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống đăng ký bảo hộ, giống cây trồng có được do một trong các hình thức sau: Hợp đồng chuyển giao quyền đăng ký Thừa kế, kế thừa Hình thức khác (ghi rõ thông tin):**8. Đơn đã nộp liên quan đến quyền đối với giống đăng ký bảo hộ (trường hợp đơn đăng ký đã được nộp ở các quốc gia khác)**

Hình thức	Nơi nộp đơn (quốc gia/vùng lãnh thổ)	Ngày nộp	Số đơn	Tình trạng đơn	Tên giống ghi trong đơn
Bảo hộ theo UPOV (PBR's)					
Sáng chế (Patent)					
Danh mục giống quốc gia (NL)					
Khác					

9. Giống đăng ký bảo hộ đã được công nhận lưu hành, công nhận lưu hành đặc cách, tự công bố lưu hành, công nhận chính thứcKhông Có

(Tại Quyết định số ngày.... tháng năm..... với tên giống là

Hoặc hồ sơ tự công bố lưu hành được đăng tải trên Công thông tin điện tử của Cục Trồng trọt ngày tháng..... năm..... với tên giống là.....)

10. Đề nghị hưởng quyền ưu tiên²

Quốc gia nộp đơn trước đó:
Số đơn:..... Ngày nộp:..... với tên giống là:

11. Tính mới về thương mại

a) Ở Việt Nam

- Chưa bán [];

- Đã bán [] (bán lần đầu tiên vào ngày..... tháng..... năm với tên giống là))

b) Ở nước ngoài

- Chưa bán [];

- Đã bán [] (bán lần đầu tiên vào ngày..... tháng..... năm..... tại..... với tên giống là))

12. Khảo nghiệm kỹ thuật (khảo nghiệm DUS)

a) Trường hợp đã thực hiện

- Tổ chức/cá nhân thực hiện:

- Địa điểm thực hiện:

- Thời gian thực hiện:

- Đề nghị:

b) Trường hợp đang thực hiện

- Tổ chức/cá nhân thực hiện:

- Địa điểm thực hiện:

- Thời gian bắt đầu thực hiện:

- Đề nghị:

c) Trường hợp chưa thực hiện

- Đề nghị:

Trường hợp người đăng ký đề xuất tự thực hiện khảo nghiệm DUS, đề nghị cung cấp thông tin dự kiến về (các) giống đối chứng, địa điểm và thời gian thực hiện khảo nghiệm DUS trừ trường hợp giống đăng ký thuộc loài cây trồng chưa có Tài liệu khảo nghiệm DUS.

13. Vật liệu nhân giống của giống đăng ký bảo hộ

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan:

a) Các vật liệu nhân giống được cung cấp cùng với đơn này là đại diện cho giống và phù hợp với nội dung của đơn.

b) Các vật liệu nhân giống được cung cấp cùng với đơn đầu tiên là đại diện cho giống và phù hợp với nội dung của đơn này (trường hợp đơn đề nghị hưởng quyền ưu tiên).

c) Đồng ý để cơ quan có thẩm quyền về bảo hộ giống cây trồng sử dụng các thông tin cần thiết và vật liệu nhân giống trao đổi với các cơ quan liên quan có thẩm quyền của các nước thành viên UPOV hoặc nước có ký kết với Việt Nam thỏa thuận về bảo hộ giống cây trồng, với điều kiện là quyền của chúng tôi được bảo đảm.

14. Các tài liệu có trong đơn đăng ký bảo hộ

Phần xác nhận của người đăng ký/Đại diện		Kiểm tra danh mục tài liệu (Dành cho cán bộ nhận đơn)	
a	Tờ khai đăng ký gồm: trang x bản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b	Tờ khai kỹ thuật gồm: trang x bản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c	Ảnh mô tả giống gồm: ảnh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d	Tài liệu chứng minh quyền đăng ký	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
đ	Tài liệu xin hưởng quyền ưu tiên	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e	Văn bản ủy quyền	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
g	Bản sao chứng từ nộp phí thẩm định đơn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
h	Chứng từ nộp phí xin hưởng quyền ưu tiên	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
i	Tài liệu khác (nếu có) gồm: trang x bản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

15. Cam kết của người đăng ký/đại diện:

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong tờ khai là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại..... ngày tháng năm.....

Người đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

¹ Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

² Đối với giống đã đăng ký bảo hộ ở quốc gia thành viên UPOV trước thời điểm đăng ký tại Việt Nam dưới 01 năm.

TỜ KHAI KỸ THUẬT
(Dành cho các loài chưa có Tài liệu khảo nghiệm DUS)

1. Tên loài cây trồng:

- Tên tiếng Việt:

- Tên khoa học:

2. Tên giống cây trồng:**3. Người đăng ký (Chủ sở hữu):**

Tên (tổ chức/cá nhân):

Địa chỉ:

Địa chỉ (liên hệ khi cần, nơi nhận các thông báo từ cơ quan có thẩm quyền):

Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Ngày cấp: Nơi cấp:

Quốc tịch: Điện thoại: Email:

4. Đại diện¹ (trường hợp nộp Đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Địa chỉ (liên hệ khi cần, nơi nhận các thông báo từ cơ quan có thẩm quyền):

Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Ngày cấp: Nơi cấp:

Điện thoại: Email:

5. Tác giả giống đăng ký bảo hộ:

Tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Quốc tịch:

Điện thoại: Email:

(Lập danh sách, ghi đầy đủ thông tin: họ và tên, địa chỉ, quốc tịch, điện thoại, email của từng tác giả trường hợp có nhiều tác giả)

6. Thông tin về quá trình chọn tạo và nhân giống của giống đăng ký

a) Quá trình chọn tạo

* Lai

- Lai có chủ đích (đề nghị nêu rõ tên bố mẹ) []
- Tên dòng mẹ (.....) x Tên dòng bố (.....)
- Lai có một phần đã biết (đề nghị nêu rõ phần đã biết) []
- Tên dòng mẹ (.....) x Tên dòng bố (.....)
- Lai không biết trước []
- * Đột biến (chỉ rõ giống gốc) []

* Phát hiện và phát triển (chỉ rõ địa điểm, thời gian phát hiện và cách phát triển)

* Khác (đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

b) Phương pháp nhân giống

* Giống nhân bằng hạt

- Tự thụ
- Giống sinh sản vô tính
- Giao phấn
- + Tự do
- + Nhân tạo
- Ưu thế lai
- + Lai đơn
- + Lai ba

[]

[]

[]

[]

[]

[]

[]

- + Lai kép []
- + Giống lai có sử dụng dòng bất dục đực []
- + Giống lai có sử dụng dòng hữu dục đực []
- + Khác []
- Dòng thuần []
- + Dòng bất dục đực []
- + Dòng hữu dục đực []
- Khác (đề nghị cung cấp chi tiết) []

.....

* Nhân giống vô tính

- Củ []
- Cành cắt (hom) []
- Nhân *In vitro* []
- Nhân chồi hoặc ghép []
- Tách chồi []
- Rễ []
- Khác (chỉ rõ phương pháp) []

.....

* Khác (đề nghị cung cấp chi tiết)

Trường hợp đối với sơ đồ lai tạo các giống ưu thế lai được cung cấp trong một trang riêng biệt. Trang đó cần phải cung cấp chi tiết tất cả các dòng bố mẹ cần cho quá trình nhân giống lai này, chẳng hạn:

- Lai đơn: Tên dòng mẹ (.....) x Tên dòng bố (.....)

- Lai ba:

Tên dòng mẹ (.....) x Tên dòng bố (.....)

Lai đơn được sử dụng như dòng mẹ (.....) x Tên dòng bố (.....)

Và phải xác định cụ thể:

+ Dòng bất dục đực nào

+ Hệ thống duy trì dòng bất dục đực

7. Tình trạng đặc trưng (mô tả chi tiết theo bảng)

Tên tính trạng	Giống điển hình (nếu có)	Mức độ biểu hiện	Mã số
1.			
2.			
.....			

8. Giống tương tự (đề xuất) và sự khác biệt của giống tương tự và giống đăng ký

Tên giống tương tự nhất với giống đăng ký (nếu có)	Những tính trạng khác biệt giữa giống đăng ký và giống tương tự	Biểu hiện tính trạng của giống tương tự	Biểu hiện tính trạng của giống đăng ký

9. Thông tin bổ sung có thể giúp thẩm định giống

a) Ngoài thông tin đã cung cấp ở mục 5 và 6, có thông tin nào có thể bổ sung để đánh giá tính khác biệt của giống đăng ký

Có [] Không []

(Nếu có đề nghị cung cấp chi tiết)

.....

b) Những điều kiện đặc biệt để lưu giữ giống hoặc để tiến hành thẩm định giống đăng ký

Có [] Không []

(Nếu có đề nghị cung cấp chi tiết)

.....

c) Thông tin khác:

10. Giấy phép sản xuất

a) Giống có cần phải cấp giấy phép liên quan đến bảo vệ môi trường, sức khỏe con người và động vật trước khi đưa ra sản xuất không?

Có [] Không []

b) Đã có giấy phép nào được cấp chưa?

Có [] Không []

(Nếu có, đề nghị gửi kèm giấy phép)

11. Thông tin về vật liệu được thẩm định hoặc nộp để thẩm định

Tính trạng của giống đăng ký có thể bị ảnh hưởng của các yếu tố như: sâu bệnh, hóa chất (chất kích thích sinh trưởng, thuốc BVTV), nuôi cấy mô, chồi sinh trưởng được lấy từ các giai đoạn sinh trưởng khác nhau của cây.....

Không xử lý giống, làm ảnh hưởng tới sự biểu hiện các tính trạng của giống nếu không được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc yêu cầu xử lý. Nếu giống đã được xử lý, đề nghị cung cấp thông tin chi tiết về quá trình đó và chỉ rõ phương pháp theo sự hiểu biết:

a) Vi sinh vật (virus, nấm...) Có [] Không []

b) Hóa chất xử lý (chất kích thích, kim hãm sinh trưởng, thuốc BVTV)

Có [] Không []

c) Nuôi cấy mô

Có []

Không []

d) Phương pháp khác

Có []

Không []

Đề nghị cung cấp thông tin chi tiết đối với trường hợp “có”

Vật liệu giống cây trồng để thẩm định đã được kiểm tra nấm bệnh hoặc virus chưa?

Có [] (Đề nghị cung cấp chi tiết cơ quan thẩm quyền đã kiểm tra)

Không []

12. (Tổ chức, cá nhân) xin cam đoan thông tin cung cấp trong Tờ khai này là chính xác, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại..... ngày..... tháng..... năm.....

Người đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

¹ Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số 03

Số: .../TB

....., ngày... tháng... năm...

THÔNG BÁO

Về việc chấp nhận Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng

Kính gửi:

Căn cứ...

Căn cứ Điều Luật Sở hữu trí tuệ; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ;

Căn cứ kết quả thẩm định hình thức Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng;

Theo đề nghị của

..... thông báo:

1. Chấp nhận Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng sau:

Tên loại (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Tên giống:

Số đơn:

Ngày nộp:

Người có quyền đăng ký đối với giống cây trồng, địa chỉ:

Tác giả giống cây trồng, địa chỉ:

Đại diện của người đăng ký, địa chỉ:

2. Đơn nói trên được chấp nhận là đơn hợp lệ từ ngày:

3. Ghi nhận tạm thời với tên giống đăng ký bảo hộ là:

4. Được hưởng quyền ưu tiên theo đơn đầu tiên số: Nộp tại: Ngày

5. Hình thức khảo nghiệm DUS:

6. Thông báo này được công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

Cơ quan có thẩm quyền

(Ký tên, đóng dấu)

**TỜ KHAI YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
ĐƠN ĐĂNG KÝ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG**

Kính gửi¹:

1. Người đăng ký:

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):
.....

Điện thoại:..... E-mail:

2. Đại diện² (Trường hợp người đăng ký nộp Đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):
.....

Điện thoại:..... E-mail:.....

3. Thông tin đơn yêu cầu sửa đổi, bổ sung

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bảng:

4. Nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung:

5. Lý do sửa đổi, bổ sung:

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong đơn trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại..... ngày... tháng..... năm.....

Người đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

¹ Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

² Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 05

Số: .../TB

..., ngày... tháng... năm...

THÔNG BÁO

Về việc chấp nhận sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng

Kính gửi:

Căn cứ...

Căn cứ Điều..... Luật Sở hữu trí tuệ; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ;

Xét đề nghị sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng của.....;

.....thông báo:

1. Ghi nhận thay đổi thông tin Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng sau:

Tên loại (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Tên giống:

Số đơn:

Ngày nộp:

2. Thông tin đề nghị sửa đổi:

.....

3. Thông tin được chấp nhận sửa đổi như sau:

.....

4. Thông báo này được công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

Cơ quan có thẩm quyền

(Ký tên, đóng dấu)

NỘI DUNG TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN KHẢO NGHIỆM DUS ĐỐI VỚI LOÀI CÂY TRỒNG CHƯA CÓ TÀI LIỆU KHẢO NGHIỆM DUS

1. Tên tài liệu.
2. Phạm vi áp dụng.
3. Tài liệu viện dẫn (nếu có).
4. Giải thích từ ngữ.
5. Các từ viết tắt (nếu có).
6. Yêu cầu về khảo nghiệm:
 - Các tính trạng đặc trưng;
 - Bảng tính trạng đặc trưng;
 - Yêu cầu về vật liệu khảo nghiệm;
 - Các tính trạng phân nhóm;
 - Phương pháp khảo nghiệm;
 - Phương pháp đánh giá.
7. Yêu cầu về địa điểm, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị khảo nghiệm.
8. Giải thích, minh họa và hướng dẫn theo dõi một số tính trạng (nếu có).
9. Mẫu tờ khai kỹ thuật.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng... năm...

BIÊN BẢN KIỂM TRA KHẢO NGHIỆM DUS
DO NGƯỜI ĐĂNG KÝ TỰ THỰC HIỆN

1. Tên tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm:
- Địa chỉ:
- Địa điểm khảo nghiệm:
2. Tên loại (tên tiếng Việt và tên khoa học):
3. Tên giống đăng ký:
4. Thành viên đoàn kiểm tra:
.....
.....
.....
5. Nội dung kiểm tra
 - a) Việc đáp ứng điều kiện được tự khảo nghiệm;
 - b) Việc thực hiện khảo nghiệm DUS;
 - c) Đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống đăng ký bảo hộ với giống đối chứng.
 - d) Thông tin khác (nếu có)
6. Kết quả kiểm tra:
7. Các lỗi yêu cầu khắc phục:
8. Các hoạt động phải thực hiện để khắc phục:
9. Kết luận (nêu rõ thời gian phải gửi báo cáo khắc phục nếu có):

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký và ghi rõ họ tên)

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
KHẢO NGHIỆM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số 08

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM DUS

1. Số đơn
2. Tên loài tiếng Việt
3. Tên khoa học
4. Tên giống
5. Người đăng ký (Chủ sở hữu) (tên, địa chỉ, điện thoại, email)
6. Đại diện (nếu có) (tên, địa chỉ, điện thoại, email)
7. Tác giả giống cây trồng (tên, địa chỉ, điện thoại, email) (nếu khác mục 5)
8. Tổ chức/cá nhân thực hiện khảo nghiệm (tên, địa chỉ, điện thoại, email)
9. Địa điểm khảo nghiệm (địa chỉ cụ thể)
10. Thời gian khảo nghiệm
11. Quy trình khảo nghiệm
12. Kết quả khảo nghiệm
 - a) Đánh giá tính khác biệt

Khác biệt rõ ràng và chắc chắn

(bổ sung bảng biểu thể hiện sự khác biệt giữa giống đăng ký và giống tương tự)

Không khác biệt rõ ràng và chắc chắn

(bổ sung bảng biểu thể hiện sự không khác biệt giữa giống đăng ký và giống tương tự)
 - b) Đánh giá tính đồng nhất

Đồng nhất

Không đồng nhất
 - c) Đánh giá tính ổn định

Ổn định

Không ổn định

Cán bộ khảo nghiệm (Họ tên, chữ ký)	
Người kiểm tra (Họ tên, chữ ký)	

Tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Văn phòng BHGCT;
- Tổ chức, cá nhân có giống khảo nghiệm;
- Lưu:

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số 09

Số: .../QĐ

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng

Căn cứ.....

Căn cứ Điều..... Luật Sở hữu trí tuệ; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ;

Căn cứ báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ đăng ký bảo hộ giống cây trồng;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng sau:

Tên loại (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Tên giống:

Số đơn:

Số bằng:

Chủ sở hữu giống cây trồng, địa chỉ:

Tác giả giống cây trồng, địa chỉ:

Điều 2. Nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ, tác giả giống cây trồng

Điều 3. Nghĩa vụ nộp phí duy trì hiệu lực bằng

Điều 4. Quyết định này được công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan có thẩm quyền

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, VPBH.

BẢNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

BỘ NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CỤC TRỒNG TRỌT		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
BẢNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG		
SỐ BẢNG: _____		
TÊN GIỐNG CÂY TRỒNG: _____		
TÊN LOẠI CÂY TRỒNG: _____		
CHỦ SỞ HỮU BẢNG BẢO HỘ: _____		
TÁC GIẢ GIỐNG CÂY TRỒNG: _____		
HIỆU LỰC CỦA BẢNG BẢO HỘ: _____		
Hà Nội, ngày _____ tháng _____ năm _____		
Cấp mới <input type="checkbox"/> QĐ số: _____		
Cấp lại <input type="checkbox"/> QĐ số: _____		

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI YÊU CẦU SỬA ĐỔI, CẤP LẠI
BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi¹:

1. Chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng:

Địa chỉ:
Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số
CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):
.....

Điện thoại: E-mail:

2. Đại diện (Trường hợp người đăng ký nộp đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân:
Địa chỉ:
Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số
CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):
.....

Điện thoại: E-mail:

3. Thông tin Bằng bảo hộ giống cây trồng yêu cầu sửa đổi, cấp lại

Tên giống:
Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):
Số bằng:

4. Lý do sửa đổi, cấp lại:

.....
.....

5. Thông tin cần thay đổi (nếu có):

.....
.....

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực,
đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Người đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

¹ Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU ĐÌNH CHỈ HIỆU LỰC
BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG
Kính gửi¹:

1. Người làm đơn:

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Điện thoại: E-mail:

2. Thông tin về Bằng bảo hộ giống cây trồng yêu cầu đình chỉ

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bằng:

3. Lý do yêu cầu đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng:**4. Cam kết**

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

¹ Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHỤC HỒI HIỆU LỰC
BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi¹:

1. Chủ sở hữu Bằng bảo hộ:

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Điện thoại: E-mail:

2. Đại diện² (Trường hợp người đăng ký nộp đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Điện thoại: E-mail:

3. Thông tin về Bằng bảo hộ giống cây trồng bị đình chỉ

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bằng:

4. Lý do đề nghị phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng:

5. Chứng cứ đã khắc phục lý do bị đình chỉ Bằng bảo hộ giống cây trồng

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Người đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

¹ Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

² Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU HỦY BỎ HIỆU LỰC
BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi¹:

1. Người làm đơn:

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Điện thoại:..... E-mail:

2. Thông tin về Bằng bảo hộ giống cây trồng yêu cầu hủy bỏ

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bằng:

3. Lý do yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng:

4. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày... tháng ... năm ...

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

¹ Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIAO QUYỀN ĐĂNG KÝ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi¹:

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị:

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Điện thoại: E-mail:

2. Thông tin giống cây trồng:

Tên loại (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Tên giống:

Số Bằng:

Chủ sở hữu:

3. Nội dung đề nghị:

4. Căn cứ đề nghị:

5. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Tổ chức/Cá nhân đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

¹ Đại diện chủ sở hữu nhà nước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP SỬ DỤNG GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi¹:

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Điện thoại: E-mail:

2. Thông tin giống cây trồng:

Tên loài:

Tên giống:

Số Bằng:

Chủ sở hữu:

3. Nội dung đề nghị:

.....

4. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân) cam kết thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về chuyển giao, chuyển nhượng, chấm dứt sử dụng khi có yêu cầu xác đáng đối với giống cây trồng trên.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Tổ chức/Cá nhân đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

¹ Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU CHẤM DỨT SỬ DỤNG GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi¹:

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số
 CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Điện thoại: E-mail:

2. Thông tin giống cây trồng:

Tên loại:

Tên giống:

Số Bảng:

Chủ sở hữu:

3. Nội dung đề nghị:

.....

4. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam kết thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về chuyển giao, chuyển nhượng, chấm dứt sử dụng khi có yêu cầu xác đáng đối với giống cây trồng trên.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Tổ chức/Cá nhân đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

¹ Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ CHUYỂN NHƯỢNG
QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi¹:

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký

Địa chỉ:
Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số
CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):
.....

Điện thoại: E-mail:

2. Đại diện³ (Trường hợp người đăng ký chuyển nhượng nộp đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:
Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số
CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):
.....

Điện thoại: E-mail:

3. Thông tin bên chuyển nhượng

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:
Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số
CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):
.....

Điện thoại: E-mail:

4. Thông tin bên nhận chuyển nhượng

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:
Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số
CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):
.....

Điện thoại: E-mail:

5. Thông tin giống cây trồng được chuyển nhượng:

Tên loài:

Tên giống:

Số Bảng:

Chủ sở hữu:

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng... năm ...

Tổ chức/Cá nhân đăng ký/Đại diện
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

¹ Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

³ Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU BẮT BUỘC CHUYỂN GIAO
QUYỀN SỬ DỤNG GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1. Tổ chức/cá nhân yêu cầu:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Điện thoại: E-mail:

2. Đại diện⁴ (trường hợp nộp đơn qua đại diện)

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Điện thoại: E-mail:

3. Chủ sở hữu Bằng bảo hộ hoặc người được chuyển giao độc quyền

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Điện thoại: E-mail:

4. Thông tin giống cây trồng:

- Tên giống:
- Số đơn/bảng:

5. Phạm vi và thời gian nhận chuyển giao

- Phạm vi chuyển giao:
- Thời gian nhận chuyển giao:

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Tổ chức/Cá nhân yêu cầu/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

⁴ Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1. Tên tổ chức/cá nhân báo cáo:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số
 CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Điện thoại: E-mail:

2. Sơ bộ về năng lực:

- Nguồn vốn, trong đó số vốn dự kiến đầu tư để sản xuất, kinh doanh đối với giống cây trồng...
- Báo cáo tài chính 3 năm gần nhất.
- Bảo lãnh về năng lực tài chính (nếu có).
- Các tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính.

3. Các thông tin khác (nếu có)

4. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam kết có đủ năng lực tài chính để sản xuất, kinh doanh
 đối với giống cây trồng... và chịu trách nhiệm trước pháp luật với cam kết của mình.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Tổ chức/Cá nhân báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, ĐÌNH CHỈ HIỆU LỰC, HỦY BỎ HIỆU LỰC CỦA QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN GIAO BẮT BUỘC GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Điện thoại: E-mail:

2. Chủ sở hữu Bằng bảo hộ hoặc người được chuyển giao độc quyền:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác) hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân (trường hợp người đăng ký là cá nhân):

Điện thoại: E-mail:

3. Thông tin về giống cây trồng

- Tên giống:
- Số đơn/bằng:

4. Nội dung đề nghị:

- Sửa đổi Quyết định chuyển giao
- Đình chỉ Quyết định chuyển giao
- Hủy bỏ Quyết định chuyển giao

5. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Tổ chức/Cá nhân đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG**

1. Thời gian đào tạo:

05 ngày trong đó có 02 ngày lý thuyết, 01 ngày thảo luận, 01 ngày thực hành, 01 ngày kiểm tra, tổng kết.

2. Nội dung đào tạo

- a) Pháp luật về quyền đối với giống cây trồng, gồm quy định pháp luật của Việt Nam và quy định của Điều ước quốc tế, thỏa thuận hợp tác mà Việt Nam tham gia là thành viên.
- b) Các quy định quản lý về giống cây trồng: Luật Trồng trọt và các văn bản hướng dẫn luật, xử lý vi phạm đối với giống cây trồng.
- c) Nội dung thủ tục xác lập quyền đối với giống cây trồng: thực hiện đăng ký bảo hộ, tra cứu, khai thác thông tin bảo hộ giống cây trồng...
- d) Các quy định về khảo nghiệm DUS: Tài liệu khảo nghiệm DUS, thực hiện khảo nghiệm DUS.

3. Yêu cầu giảng viên:

- a) Giảng viên dạy nội dung văn bản quy phạm pháp luật về bảo hộ giống cây trồng: Có trình độ đại học trở lên, có ít nhất 05 năm kinh nghiệm về bảo hộ giống cây trồng và nắm vững các quy định của pháp luật về bảo hộ giống cây trồng.
- b) Giảng viên dạy nội dung khảo nghiệm DUS: Có trình độ đại học trở lên, có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong việc thực hiện khảo nghiệm DUS và được cấp chứng chỉ/chứng nhận về khảo nghiệm DUS.

4. Số lượng học viên trong lớp:

Không quá 40 người.

**MẪU CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO PHÁP LUẬT
VỀ QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ảnh

**CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO PHÁP LUẬT VỀ
QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG**

Số:/

Họ và tên:

Địa chỉ thường trú:

Số định danh cá nhân/CCCD/:

Do Công an..... cấp ngày.....

Chữ ký
của người được cấp

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ KIỂM TRA NGHIỆP VỤ
ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi¹:

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Quốc tịch:
4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/CCCD:
- Ngày cấp: Nơi cấp
5. Địa chỉ thường trú:
6. Số điện thoại:
7. Địa chỉ..... Email:
8. Đơn vị công tác (*Tên tổ chức, địa chỉ trụ sở*):
9. Trình độ chuyên môn (*ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo*):
10. Giấy chứng nhận đào tạo đại diện quyền đối với giống cây trồng đã được cấp (nếu có):
Số:..... Ngày cấp..... Nơi cấp:
11. Thời gian trực tiếp làm công tác pháp luật về quyền đối với giống cây trồng hoặc thẩm định đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng

Cơ quan, đơn vị đã công tác:

Tôi làm đơn này xin đăng ký tham gia kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng do cơ quan tổ chức.

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên.

Người nộp đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

¹ Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

Mẫu số 25

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA NGHIỆP VỤ
ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ảnh

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA NGHIỆP VỤ
ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG**
Số:/

Họ và tên:

Địa chỉ thường trú:

Số định danh cá nhân/CCCD/:

Do cấp ngày.....

Chữ ký
của người được cấp

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ
ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi¹:

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Quốc tịch:
4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/CCCD:
- Ngày cấp:..... Nơi cấp
5. Địa chỉ thường trú:
6. Số điện thoại:..... Địa chỉ..... Email:
7. Đơn vị công tác (*Tên tổ chức, địa chỉ trụ sở*):
8. Trình độ chuyên môn (*ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo*):
9. Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng ngày..... tháng.... năm..... do..... tổ chức.



Tôi làm đơn này đề nghị được cấp chứng chỉ hành nghề đại diện quyền đối với giống cây trồng.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên.

Người nộp đơn
(Ký và ghi rõ họ, tên)

¹ Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

**MẪU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ
ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG**

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CỤC TRỒNG TRỌT		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG		
	Mã số:/DVĐD	
	Họ và tên:	
	Năm sinh:	
	Địa chỉ thường trú:	
	Giấy CMTND số: do CA cấp ngày	
Chữ ký Của người được cấp CC	Hà Nội, ngày tháng năm	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ
ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi¹:

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Quốc tịch:
4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/CCCD:
- Ngày cấp:..... Nơi cấp:
5. Địa chỉ thường trú:
6. Số điện thoại:..... Địa chỉ:..... Email:
7. Đơn vị công tác (*Tên tổ chức, địa chỉ trụ sở*):
8. Trình độ chuyên môn (*ghị rõ chuyên ngành, hệ đào tạo*):
9. Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng ngày tháng năm..... do..... tổ chức.
10. Lý do yêu cầu cấp lại:

Tôi làm đơn này đề nghị được cấp lại chứng chỉ hành nghề đại diện quyền đối với giống cây trồng.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên.

Khai tại: ... ngày ...tháng... năm...

Người nộp đơn
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU GHI NHẬN TỜ CHỨC DỊCH VỤ
ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG
 Kính gửi¹:

1. Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác):

Điện thoại: E-mail:

2. Nội dung yêu cầu:**3. Danh sách thành viên được ghi nhận đủ điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.**

Lập danh sách thành viên với các thông tin như sau:

- Họ và tên:

- Ngày tháng năm sinh:..... Giới tính:

- Địa chỉ:

- Số chứng chỉ:Ngày cấp:

4. Cam kết

(Tổ chức)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Tổ chức yêu cầu

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

¹ Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU GHI NHẬN LẠI TỔ CHỨC DỊCH VỤ
ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG
Kính gửi¹:

1. Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác):
.....

Điện thoại: E-mail:

2. Lý do yêu cầu ghi nhận lại:**3. Danh sách thành viên được ghi nhận đủ điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.**

Lập danh sách thành viên với các thông tin như sau:

- Họ và tên:

- Ngày tháng năm sinh:..... Giới tính:

- Địa chỉ:

- Số chứng chỉ:Ngày cấp:

4. Cam kết

(Tổ chức)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại:ngày tháng ... năm ...

Tổ chức yêu cầu

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

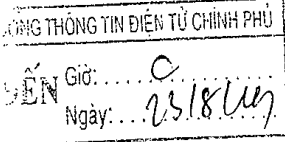
R

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1068/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Chiến lược) với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Phát triển hệ thống sở hữu trí tuệ đồng bộ, hiệu quả ở tất cả các khâu sáng tạo, xác lập, khai thác và bảo vệ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ, tạo môi trường khuyến khích đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, đưa sở hữu trí tuệ trở thành công cụ quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

2. Chính sách sở hữu trí tuệ đối với quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng là một bộ phận không thể tách rời trong chiến lược, chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của quốc gia và các ngành, lĩnh vực.

3. Hoạt động sở hữu trí tuệ có sự tham gia tích cực của tất cả các chủ thể trong xã hội, trong đó viện nghiên cứu, trường đại học, các cá nhân hoạt động sáng tạo, đặc biệt là các doanh nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong việc tạo ra và khai thác tài sản trí tuệ.

II. MỤC TIÊU

1. Đến năm 2030, Việt Nam thuộc nhóm các nước dẫn đầu ASEAN về trình độ sáng tạo, bảo hộ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ.

2. Việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng bảo đảm nhanh chóng, minh bạch, công bằng, đáp ứng kịp thời yêu cầu của doanh nghiệp và xã hội.

Hiệu quả thực thi pháp luật sở hữu trí tuệ được nâng cao rõ rệt, tình trạng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ giảm đáng kể.

4. Tài sản trí tuệ mới của cá nhân, tổ chức Việt Nam gia tăng cả về số lượng và chất lượng, cải thiện vượt bậc các chỉ số về sở hữu trí tuệ của Việt Nam trong chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII):

a) Số lượng đơn đăng ký sáng chế và văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình 16 - 18%/năm;

b) Số lượng đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp tăng trung bình 6 - 8%/năm;

c) Số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu tăng trung bình 8 - 10%/năm;

d) Số lượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng tăng trung bình 12 - 14%/năm, 10 - 12% trong số đó được đăng ký bảo hộ ở nước ngoài; đưa Việt Nam trở thành trung tâm bảo hộ giống cây trồng với việc hình thành cơ quan bảo hộ giống cây trồng khu vực ASEAN+.

5. Hiệu quả sử dụng quyền sở hữu trí tuệ được nâng cao và gia tăng đáng kể số lượng sản phẩm có hàm lượng sở hữu trí tuệ cao:

a) Hoạt động khai thác, thương mại hóa tài sản trí tuệ được chú trọng, đẩy mạnh; tỷ lệ sáng chế được khai thác thương mại đạt 8 - 10% số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ; có ít nhất 1 - 2 giống cây trồng được khai thác quyền ở nước ngoài; số lượng doanh nghiệp sử dụng hiệu quả công cụ sở hữu trí tuệ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh tăng đáng kể;

b) Phát triển được một số ngành công nghiệp có mức độ sử dụng tài sản trí tuệ cao, đặc biệt là các ngành công nghiệp ưu tiên và có lợi thế cạnh tranh, gia tăng đáng kể đóng góp của các ngành này vào tăng trưởng GDP;

c) Chỉ dẫn địa lý, nguồn gen, tri thức truyền thống, bí quyết kỹ thuật, văn hóa dân gian được bảo hộ và khai thác hiệu quả trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh;

d) Phát triển được các ngành công nghiệp văn hóa dựa trên quyền tác giả và quyền liên quan nhằm tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm sáng tạo đa dạng, chất lượng cao; phấn đấu đến năm 2030 doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa dựa trên quyền tác giả, quyền liên quan đóng góp khoảng 7% GDP và tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện chính sách, pháp luật về sở hữu trí tuệ

a) Tăng cường sự phù hợp của chính sách, pháp luật về sở hữu trí tuệ với chính sách, pháp luật của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội;

b) Lồng ghép chính sách, giải pháp thúc đẩy sáng tạo, xác lập, khai thác

và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong các chiến lược, chính sách phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của quốc gia và các ngành, lĩnh vực;

c) Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật liên quan, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động sáng tạo, bảo hộ, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đảm bảo nguyên tắc cân bằng lợi ích giữa các chủ thể trong xã hội, ngăn chặn hiệu quả việc lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ, trong đó chú trọng:

- Giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa bảo hộ sáng chế với bảo vệ lợi ích cộng đồng, đặc biệt trong lĩnh vực dược phẩm và nông hóa phẩm; có quy định phù hợp để người dân và xã hội được tiếp cận kịp thời các sản phẩm, dịch vụ thiết yếu trong các lĩnh vực liên quan đến sức khỏe cộng đồng như y tế, dinh dưỡng hoặc trong các tình huống khẩn cấp khác;

- Giải quyết hợp lý mối quan hệ lợi ích giữa các nhà cung cấp nguồn tài nguyên sinh học, tạo giống, sản xuất và kinh doanh, chú trọng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người nông dân;

- Tạo cơ chế phân chia lợi ích hợp lý giữa các nhóm chủ thể liên quan trong thương mại hóa các quyền sở hữu, sử dụng và hưởng lợi đối với tài sản trí tuệ, đặc biệt là tài sản trí tuệ phát sinh từ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Đảm bảo hệ thống các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan hoạt động có hiệu quả, minh bạch, bảo vệ lợi ích hợp pháp của các chủ thể sáng tạo, khuyến khích hoạt động sáng tạo;

- Cập nhật các vấn đề mới phát sinh trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ liên quan đến các xu hướng khoa học và công nghệ hiện đại của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để có các đề xuất điều chỉnh pháp luật phù hợp;

- Bảo đảm các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với tính chất dân sự của quyền sở hữu trí tuệ;

- Nghiên cứu, đề xuất chế tài xử lý các hành vi xâm phạm sở hữu trí tuệ đủ sức răn đe và chú trọng chống hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất, nhập khẩu của doanh nghiệp, khuyến khích đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ.

d) Hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến giao dịch tài sản trí tuệ: góp vốn, giao dịch bảo đảm, định giá, kế toán, kiểm toán tài sản trí tuệ; ban hành cơ chế, chính sách về tài chính, tín dụng và các ưu đãi khác để thúc đẩy khai thác tài sản trí tuệ được tạo ra từ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

a) Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ theo hướng kiến tạo và hiệu quả; xác định củng cố các đầu mối chuyên trách về sở hữu trí tuệ tại các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan ở trung ương và địa phương; đẩy mạnh cơ chế phối hợp liên ngành trong quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;

b) Đổi mới cơ chế hoạt động của các cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng theo hướng hiệu quả, phù hợp với thực tiễn, chuyển đổi cơ chế phí trong cung cấp dịch vụ công sang cơ chế giá;

c) Tăng cường quản trị vĩ mô về tài sản trí tuệ thông qua:

- Sử dụng các chỉ số đo lường về sở hữu trí tuệ như một công cụ quản lý, đặc biệt là các chỉ số cấu thành về sở hữu trí tuệ của chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) và chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI);

- Xây dựng và hoàn thiện các chỉ số đo lường về sở hữu trí tuệ trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

- Nghiên cứu, đề xuất đưa các chỉ tiêu về tài sản trí tuệ vào danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia và ngành, lĩnh vực.

d) Đơn giản hóa, hiện đại hóa, công khai, minh bạch trình tự và thủ tục hành chính về sở hữu trí tuệ;

đ) Nâng cao chất lượng các dịch vụ công về sở hữu trí tuệ, đẩy mạnh xã hội hóa và hợp tác công tư trong cung cấp các dịch vụ về sở hữu trí tuệ;

e) Triển khai toàn diện dịch vụ công trực tuyến, số hóa dữ liệu về sở hữu trí tuệ; tăng cường đầu tư, phát triển hạ tầng, ứng dụng các công nghệ mới trong hoạt động xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

g) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về sở hữu trí tuệ liên thông và kết nối đồng bộ giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

3. Tập trung đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ

a) Rà soát, phân định rõ chức năng nhiệm vụ, từng bước tinh giản đầu mối cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính;

b) Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước với nhau và với các cơ quan tư pháp trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; phối hợp nghiên cứu về việc tăng cường vai trò của tòa án trong giải quyết các vụ việc về sở hữu trí tuệ;

c) Tăng cường kiểm tra, kiểm soát và xử lý nghiêm các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong môi trường kỹ thuật số;

d) Nâng cao hiệu quả thực hiện biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ;

đ) Tích cực và chủ động phát hiện, phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm về sở hữu trí tuệ; nâng cao hiệu quả công tác điều tra các vụ án hình sự về sở hữu trí tuệ;

e) Khuyến khích giải quyết các tranh chấp về sở hữu trí tuệ bằng hình thức trọng tài, hòa giải;

g) Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chủ động tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình;

h) Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ sở hữu trí tuệ cho đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

i) Mở rộng xã hội hóa đi đôi với nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ tư pháp về sở hữu trí tuệ; phát triển đội ngũ giám định viên sở hữu trí tuệ; thúc đẩy phát triển dịch vụ giám định sở hữu trí tuệ và dịch vụ tư vấn pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

4. Thúc đẩy các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ

a) Xây dựng, cung cấp các công cụ và dịch vụ thông tin sở hữu trí tuệ, bản đồ công nghệ cho các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp; hình thành các tổ chức cung cấp dịch vụ phân tích thông tin sáng chế và dự báo xu hướng phát triển công nghệ để định hướng cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Sử dụng các chỉ số đo lường về sở hữu trí tuệ làm căn cứ đánh giá hiệu quả hoạt động của các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp. Các viện nghiên cứu, trường đại học xác định các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ cần đạt được đối với các kết quả nghiên cứu sử dụng ngân sách nhà nước. Các trường khối kỹ thuật, công nghệ tiến hành thủ tục đăng ký bảo hộ các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng mới đồng thời với việc công bố bài báo khoa học về các kết quả nghiên cứu có tính ứng dụng cao;

c) Xây dựng và triển khai các chương trình khoa học, công nghệ, hỗ trợ các viện nghiên cứu, trường đại học hợp tác với doanh nghiệp theo hướng tạo ra kết quả nghiên cứu được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, trong đó tăng cường sử dụng công cụ sở hữu trí tuệ để phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, các sản phẩm, dịch vụ có lợi thế cạnh tranh, tạo ra các công nghệ nguồn, công nghệ lõi;

d) Thúc đẩy hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo kết hợp với các hình thức đầu tư mạo hiểm nhằm ươm tạo các tài sản trí tuệ từ khâu hình thành ý tưởng, nghiên cứu, phát triển tài sản trí tuệ đến sản xuất thử nghiệm, hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp hoàn thiện công nghệ, tạo ra sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng cao;

đ) Triển khai hiệu quả cơ chế khuyến khích các cá nhân tham gia vào quá trình đổi mới công nghệ và sáng tạo văn hóa;

e) Hướng dẫn doanh nghiệp tạo dựng và khai thác hiệu quả các chỉ dẫn thương mại cho sản phẩm, dịch vụ của mình; hỗ trợ đăng ký bảo hộ các chỉ dẫn địa lý tiềm năng.

5. Khuyến khích, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ

a) Hình thành và phát triển mạng lưới trung tâm chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ tại các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp nhằm thúc đẩy việc tạo ra và khai thác tài sản trí tuệ;

b) Hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trong các trường đại học. Hỗ trợ các viện nghiên cứu, trường đại học thành lập doanh nghiệp để khai thác quyền sở hữu trí tuệ, rút ngắn quá trình ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất, kinh doanh;

c) Đẩy mạnh thực hiện cơ chế, chính sách phát triển các ngành công nghiệp có mức độ sử dụng tài sản trí tuệ cao, tạo ra các sản phẩm có uy tín và chất lượng, thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá có hàm lượng sở hữu trí tuệ cao;

d) Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh sử dụng công cụ sở hữu trí tuệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh; hỗ trợ các cá nhân, doanh nghiệp Việt Nam bảo hộ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài;

đ) Phát triển thị trường tài sản trí tuệ lành mạnh theo hướng: mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ trung gian để tăng cường kết nối cung cầu về tài sản trí tuệ; đẩy mạnh hoạt động đánh giá, định giá tài sản trí tuệ làm cơ sở thực hiện các giao dịch trên thị trường;

e) Tăng cường khai thác, phân tích thông tin sáng chế phục vụ cho việc lựa chọn và khai thác công nghệ phù hợp; khuyến khích sử dụng các công nghệ đã hết thời hạn bảo hộ hoặc không được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam nhưng phù hợp với năng lực sản xuất của doanh nghiệp trong nước;

g) Đẩy mạnh việc khai thác, sử dụng các sản phẩm sáng tạo là đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan đã hết thời hạn bảo hộ hoặc thuộc về Nhà nước;

h) Tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả chỉ dẫn địa lý, nguồn gen, tri thức truyền thống, bí quyết kỹ thuật, văn hóa dân gian nhằm khai thác tiềm năng sản phẩm có thể mạnh của Việt Nam;

i) Triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ khai thác tài sản trí tuệ.

6. Phát triển các hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ

a) Mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp, chú trọng phát triển các trung tâm tư vấn về sở hữu trí tuệ trong các viện nghiên cứu, trường đại học;

b) Thúc đẩy phát triển các dịch vụ hỗ trợ về sở hữu trí tuệ, nâng cao chất lượng dịch vụ về sở hữu trí tuệ;

c) Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hiệp hội trong hỗ trợ và triển khai hoạt động sáng tạo, xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

d) Tăng cường năng lực, đầu tư cơ sở vật chất để nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan, đáp ứng kịp thời nhu cầu của xã hội, bảo đảm hài hòa lợi ích của các bên liên quan;

đ) Huy động các nguồn lực xã hội vào việc phát triển hệ thống sở hữu trí tuệ để bổ trợ cho nguồn lực của Nhà nước, khuyến khích các tổ chức ngoài Nhà nước thực hiện một số hoạt động có tính chất sự nghiệp về sở hữu trí tuệ;

e) Xây dựng các tiêu chí để chuẩn hóa hoạt động dịch vụ sở hữu trí tuệ; hoàn thiện hệ thống quản lý, giám sát các dịch vụ về sở hữu trí tuệ, đặc biệt là các dịch vụ trung gian.

7. Tăng cường nguồn nhân lực cho hoạt động sở hữu trí tuệ

a) Xây dựng kế hoạch tổng thể phát triển nguồn nhân lực về sở hữu trí tuệ, trong đó chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao; thu hút nhân lực chất lượng cao trong và ngoài nước tham gia vào hoạt động sở hữu trí tuệ;

b) Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

c) Xây dựng một số cơ sở đào tạo chuyên sâu về sở hữu trí tuệ với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với từng nhóm đối tượng, trong đó chú trọng đào tạo chuyên gia quản trị tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp.

8. Hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ trong xã hội

a) Tăng cường truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ, khuyến khích đổi mới sáng tạo; xây dựng ý thức tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ trong xã hội;

b) Xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về sở hữu trí tuệ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đại học.

9. Tích cực, chủ động hợp tác và hội nhập quốc tế về sở hữu trí tuệ

a) Đẩy mạnh hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế về sở hữu trí tuệ, khai thác tối đa sự hỗ trợ về mọi mặt của các cơ quan sở hữu trí tuệ nước ngoài

và các tổ chức quốc tế nhằm nhanh chóng nâng cao năng lực của hệ thống sở hữu trí tuệ quốc gia, bắt kịp với các xu hướng tiên bộ và trình độ quốc tế;

b) Gia nhập các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ phù hợp với điều kiện và yêu cầu phát triển của Việt Nam; tham gia xây dựng các tiêu chuẩn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong khuôn khổ các điều ước quốc tế;

c) Tích cực và chủ động tham gia vào hoạt động của các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

- Làm đầu mối tổng hợp tình hình thực hiện Chiến lược, định kỳ hằng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổ chức sơ kết việc thực hiện Chiến lược đến năm 2025 và xác định các nhiệm vụ, đề án ưu tiên cho giai đoạn tiếp theo;

- Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp, đề án liên quan đến lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm triển khai các nhiệm vụ, giải pháp, đề án liên quan đến lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan và công nghiệp văn hóa.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm triển khai các nhiệm vụ, giải pháp, đề án liên quan đến sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực giống cây trồng mới, nông nghiệp.

4. Bộ Công Thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo căn cứ theo chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình cụ thể hóa nội dung và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, đề án liên quan trong Chiến lược.

5. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư căn cứ theo quy định pháp luật cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện Chiến lược.

6. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đẩy mạnh công tác thực thi pháp luật sở hữu trí tuệ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

7. Các bộ, ngành, cơ quan liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao và theo quy định pháp luật hiện hành.

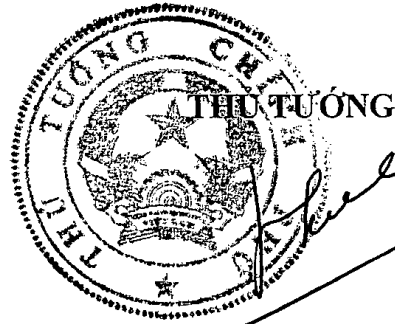
8. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm triển khai thực hiện Chiến lược, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: KTTH, NN, CN, KSTT, TCCV, TKBT;
- Lưu: VT, KGVX (2) 18



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục
DANH MỤC NHIỆM VỤ ĐỀ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC
SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐẾN NĂM 2030 GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1068/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Nội dung	Cấp trình	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình
1	Sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ, các luật liên quan và các văn bản hướng dẫn thi hành	Cơ quan có thẩm quyền	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Các bộ ngành, địa phương	2021
2	Gia nhập Hiệp ước về quyền tác giả (WCT), Hiệp ước về biểu diễn và bản ghi âm (WPPT) và các điều ước quốc tế khác về quyền tác giả, quyền liên quan	Cơ quan có thẩm quyền	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các bộ, ngành liên quan	2022
3	Đề án xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về tài sản quyền tác giả, quyền liên quan và hệ thống phần mềm quản lý, phát hiện vi phạm trên môi trường số, mạng internet	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Bộ Thông tin và Truyền thông - Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2022
4	Đề án nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ, quản lý và khai thác quyền đối với giống cây trồng và tài sản trí tuệ trong lĩnh vực nông nghiệp	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Bộ Tài chính - Các bộ, ngành liên quan	2020

STT	Nội dung	Cấp trình	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình
5	Chương trình Phát triển tài sản trí tuệ	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Khoa học và Công nghệ	- Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Bộ Công Thương - Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2020
6	Đề án tăng cường hoạt động sở hữu trí tuệ và liên kết với doanh nghiệp của cơ sở giáo dục đại học và xây dựng, triển khai giảng dạy môn học sở hữu trí tuệ tại các cơ sở đào tạo	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Giáo dục và Đào tạo	- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Khoa học và Công nghệ - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Bộ Tài chính - Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2022
7	Đề án phát triển một số ngành công nghiệp có mức độ sử dụng tài sản trí tuệ cao	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Công Thương	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Y tế - Bộ Thông tin và Truyền thông - Bộ Khoa học và Công nghệ - Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2023
8	Đề án nâng cao năng lực của cơ quan quản lý thị trường trong xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Công Thương	- Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2022

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2205/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Chương trình) với những nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: Đưa sở hữu trí tuệ trở thành công cụ quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tạo môi trường khuyến khích đổi mới sáng tạo và thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2025:

- 100% các trường đại học, viện nghiên cứu được tuyên truyền, nâng cao nhận thức và hỗ trợ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho các kết quả nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo;

- Tối thiểu 40% sản phẩm được công nhận là sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm, dịch vụ chủ lực, đặc thù cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và sản phẩm gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP) được hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ, kiểm soát nguồn gốc và chất lượng sau khi được bảo hộ.

b) Đến năm 2030:

- Số lượng đơn đăng ký bảo hộ sáng chế của các viện nghiên cứu, trường đại học tăng trung bình 16 - 18%/năm; số lượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng tăng trung bình 12 - 14%;

- Tối thiểu 60% sản phẩm được công nhận là sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm, dịch vụ chủ lực, đặc thù cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và sản phẩm gắn với Chương trình OCOP được hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ, kiểm soát nguồn gốc và chất lượng sau khi được bảo hộ;

- Số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu của các doanh nghiệp Việt Nam tăng trung bình 8 - 10%/năm.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Tăng cường các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực về đổi mới sáng tạo và sở hữu trí tuệ

a) Xây dựng cơ sở dữ liệu, các công cụ và cung cấp dịch vụ thông tin sở hữu trí tuệ, bản đồ sáng chế. Hỗ trợ tra cứu, khai thác thông tin sở hữu trí tuệ cho các tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo nhằm tạo ra các tài sản trí tuệ được bảo hộ và bài báo khoa học có tính ứng dụng cao.

b) Hỗ trợ hình thành và phát triển các tổ chức cung cấp dịch vụ phân tích thông tin sáng chế và dự báo xu hướng phát triển công nghệ.

c) Xây dựng và triển khai các chương trình tập huấn, đào tạo từ cơ bản đến chuyên sâu về sở hữu trí tuệ phù hợp với từng nhóm đối tượng.

2. Thúc đẩy đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở trong và ngoài nước

a) Đăng ký bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu của các tổ chức, cá nhân. Đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới.

b) Đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm quốc gia, sản phẩm, dịch vụ chủ lực, đặc thù của địa phương và sản phẩm gắn với Chương trình OCOP.

c) Đăng ký bảo hộ trong nước và quốc tế đối với biểu tượng chỉ dẫn địa lý quốc gia.

3. Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ

a) Xây dựng và triển khai hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể và sản phẩm thuộc Chương trình OCOP gắn với đăng ký mã số vùng trồng, an toàn thực phẩm, chứng nhận chất lượng và xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm được bảo hộ.

b) Khai thác, phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể và sản phẩm gắn với Chương trình OCOP theo hướng hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm được bảo hộ theo chuỗi giá trị. Giới thiệu, quảng bá và triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại khác nhằm khai thác, phát triển giá trị các tài sản trí tuệ.

c) Triển khai quy định về quản lý và sử dụng biểu tượng chỉ dẫn địa lý quốc gia, hỗ trợ sử dụng biểu tượng chỉ dẫn địa lý quốc gia ở trong và ngoài nước.

d) Khai thác sáng chế, giải pháp hữu ích của Việt Nam được bảo hộ, sáng chế của nước ngoài không được bảo hộ hoặc hết thời hạn bảo hộ tại Việt Nam.

đ) Quản trị tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp và tổ chức khoa học và công nghệ. Hỗ trợ tư vấn định giá, kiểm toán tài sản trí tuệ, tập trung vào các đối tượng là sáng chế, tên thương mại và nhãn hiệu.

4. Thúc đẩy và tăng cường hiệu quả thực thi và chống xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

a) Hỗ trợ triển khai các biện pháp bảo vệ và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

b) Tổ chức trưng bày, giới thiệu, triển lãm sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cùng với các sản phẩm xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

5. Phát triển, nâng cao năng lực các tổ chức trung gian và chủ thể quyền sở hữu trí tuệ

a) Nâng cao năng lực của tổ chức trung gian tham gia hoạt động kiểm soát, quản lý các sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể.

b) Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của chủ thể quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể và giống cây trồng; tổ chức đại diện, quản lý và chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan.

c) Phát triển dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ, dịch vụ tư vấn về quản trị, phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp, viện nghiên cứu và trường đại học.

6. Hình thành, tạo dựng văn hóa sở hữu trí tuệ trong xã hội

a) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo và xây dựng ý thức, trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ.

b) Biên soạn, phát hành tài liệu về sở hữu trí tuệ.

c) Xây dựng và vận hành phần mềm, chương trình ứng dụng trên thiết bị điện tử, thiết bị di động để cung cấp thông tin, hỗ trợ, tư vấn về sở hữu trí tuệ.

d) Vinh danh, khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân có thành tích trong hoạt động sở hữu trí tuệ.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kinh phí thực hiện Chương trình gồm kinh phí từ ngân sách nhà nước, đóng góp của doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình theo phân cấp ngân sách nhà nước quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Các bộ, cơ quan, địa phương lập dự toán ngân sách hằng năm và quản lý kinh phí thực hiện các hoạt động chung, nhiệm vụ thường xuyên thuộc Chương trình và các nhiệm vụ thực hiện các nội dung Chương trình theo quy định hiện hành của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan tổ chức thực hiện Chương trình

1. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, điều hành, quản lý và tổ chức triển khai hoạt động chung, thường xuyên của Chương trình. Cơ quan thường trực Chương trình là Cục Sở hữu trí tuệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức bộ phận làm đầu mối triển khai Chương trình trên cơ sở cân đối, điều chỉnh nguồn nhân lực hiện có của Cục Sở hữu trí tuệ.

b) Ban hành quy định quản lý thực hiện Chương trình trong Quý I năm 2021; hướng dẫn, hỗ trợ các bộ, cơ quan, địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình.

c) Tổ chức quản lý và thực hiện các nội dung Chương trình theo quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ (đề tài, dự án, đề án) cấp quốc gia.

d) Tổ chức các hoạt động tôn vinh, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong hoạt động sở hữu trí tuệ.

đ) Tổ chức sơ kết Chương trình vào năm 2025 và tổng kết Chương trình vào năm 2030.

e) Chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Bộ Tài chính

a) Ban hành quy định quản lý tài chính thực hiện Chương trình trong Quý II năm 2021.

b) Căn cứ vào nội dung của Chương trình và đề xuất của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền quyết định dự toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước hằng năm.

3. Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm

a) Chỉ định cơ quan đầu mối tổ chức thực hiện Chương trình.

b) Xây dựng và triển khai kế hoạch 5 năm, hằng năm thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình, lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội để triển khai các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền quản lý.

c) Tổ chức thực hiện các nội dung Chương trình theo quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ (đề tài, dự án, đề án) cấp bộ.

4. Các bộ, cơ quan khác căn cứ thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước được giao chủ động, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và địa phương tổ chức triển khai hiệu quả Chương trình.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Xây dựng, phê duyệt và bố trí kinh phí để triển khai Chương trình của địa phương.

b) Triển khai các hoạt động chung, thường xuyên nhằm chỉ đạo, quản lý và tổ chức triển khai Chương trình trên địa bàn. Tổ chức quản lý và thực hiện các nội dung Chương trình theo quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ (đề tài, dự án, đề án) cấp tỉnh.

c) Lồng ghép việc thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác thuộc thẩm quyền quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động bảo hộ, quản lý, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm, dịch vụ chủ lực, đặc thù của địa phương và doanh nghiệp.

6. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam và các hiệp hội doanh nghiệp ở trung ương và địa phương

a) Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức, tập huấn, đào tạo về công tác bảo hộ, quản lý, khai thác, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản trị tài sản trí tuệ của doanh nghiệp. Hướng dẫn, giới thiệu doanh nghiệp, thành viên, hội viên tham gia các hoạt động của Chương trình.

b) Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức về sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp; khen thưởng, tôn vinh tập thể, cá nhân có thành tích trong hoạt động sở hữu trí tuệ.

7. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp chủ động đặt hàng, liên kết, hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học để khai thác, phát triển tài sản trí tuệ, rút ngắn quá trình ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất, kinh doanh.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

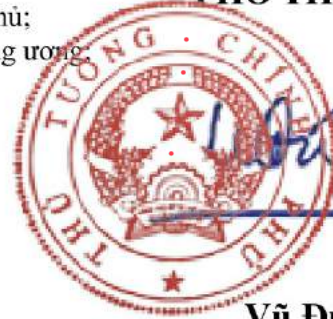
2. Bộ Khoa học và Công nghệ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện dự án, nhiệm vụ đã được phê duyệt thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016 – 2020; đối với những nhiệm vụ cụ thể, có thể yêu cầu được gia hạn để tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 thì xem xét, quyết định gia hạn theo thẩm quyền và quy định pháp luật có liên quan.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ: TH, KTTH, NN, PL;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Vũ Đức Đam

Số: 78/2008/QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 12 tháng 12 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 3 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; giám đốc các đại học, học viện, hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng; viện trưởng các viện nghiên cứu khoa học có đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp đào tạo trình độ thạc sĩ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC**

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Thanh tra Chính phủ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Bộ và cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ Tư pháp (Cục KtrVBQPPL);
- Công báo, các website Chính phủ;
- Như Điều 3 (để th/hiện), website Bộ GD&ĐT;
- Lưu: VT, KHCNMT, PC.

Bành Tiến Long

QUY ĐỊNH

VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương 1.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học.
2. Văn bản này áp dụng đối với cơ sở giáo dục đại học bao gồm: các đại học; học viện; trường đại học; trường cao đẳng; viện nghiên cứu khoa học được Thủ tướng Chính phủ giao đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với các trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ.

Điều 2. Mục tiêu quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Quản lý của hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ tài sản trí tuệ của cá nhân, tập thể, tổ chức và của chính cơ sở giáo dục đại học.

Điều 3. Tài sản trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học

Tài sản trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học là quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản khác (quyền đối với sáng kiến, giải pháp hợp lý hóa trong giáo dục và đào tạo và các đối tượng khác) phát sinh từ các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ.

Chương 2.

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều 4. Các nội dung quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ gồm có các nội dung cơ bản sau:

1. Tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học
2. Xây dựng quy trình, thủ tục phát hiện, khai báo tài sản trí tuệ; triển khai xác lập quyền và khai thác thương mại tài sản trí tuệ của cá nhân, tập thể, tổ chức và của chính cơ sở giáo dục đại học.
3. Xác định quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ của cá nhân, tập thể, tổ chức và của chính cơ sở giáo dục đại học.
4. Xây dựng cơ chế và tỷ lệ phân chia thu nhập từ hoạt động khai thác thương mại tài sản trí tuệ.
5. Xây dựng kế hoạch hoạt động và kế hoạch tài chính cho hoạt động sở hữu trí tuệ.
6. Quy định nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ, nhân viên, giảng viên, người học và các chủ thể khác tham gia vào các hoạt động của cơ sở giáo dục đại học đối với quyền sở hữu trí tuệ và thi hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học.
7. Kiểm tra việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học.
8. Xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp, khen thưởng và xử lý vi phạm.

Điều 5. Tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Căn cứ nhu cầu và điều kiện phát triển hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, cơ sở giáo dục đại học thành lập bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ. Bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ được tổ chức độc lập, trực thuộc Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc trực thuộc phòng khoa học công nghệ.
2. Bộ phận chuyên trách có chức năng giúp Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, thực hiện các nhiệm vụ sau đây:
 - a. Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ;
 - b. Xây dựng văn bản quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học;
 - c. Tổ chức việc ghi nhận, khai báo, quản lý tài sản trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học;
 - d. Tổ chức, thực hiện việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ;
 - đ. Giám sát việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học;
 - e. Tổ chức khai thác thương mại tài sản trí tuệ;

f. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện văn bản hướng dẫn cụ thể các nội dung trong Quy định của các tổ chức và cá nhân trong cơ sở giáo dục đại học, định kỳ hàng năm và 5 năm tổ chức tổng kết, đánh giá công tác quản lý về hoạt động sở hữu trí tuệ để xây dựng định hướng, chiến lược phát triển trong 5 năm tiếp theo; thực hiện chế độ báo cáo, đề xuất mức độ và hình thức khen thưởng hoặc xử lý vi phạm.

g. Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong văn bản hướng dẫn cụ thể thực hiện Quy định phù hợp với sự phát triển của cơ sở giáo dục đại học trong từng giai đoạn;

Điều 6. Phát hiện, khai báo, ghi nhận tài sản trí tuệ

1. Các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ phải được các cá nhân, tổ chức có liên quan phát hiện và thông báo cho bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học.

2. Bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ ghi nhận, phát hiện, quản lý tài sản trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học và hỗ trợ các biện pháp xác lập kịp thời quyền sở hữu theo đúng quy định của pháp luật, nhằm hạn chế khả năng bỏ sót hoặc thất thoát tài sản trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học.

Điều 7. Xác định quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ

1. Quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ được xác định tương ứng với tỷ lệ đóng góp nguồn lực để tạo ra tài sản trí tuệ, nếu các bên không có thỏa thuận khác;

2. Cơ sở giáo dục đại học phải dành một phần quyền sở hữu cho tác giả tạo ra tài sản trí tuệ nhằm khuyến khích các hoạt động sáng tạo.

3. Người học được hưởng một phần hoặc toàn bộ quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản đối với khóa luận (đồ án), luận văn, luận án, công trình nghiên cứu khoa học trên cơ sở được người hướng dẫn khoa học, các cộng sự chấp thuận và được cơ sở giáo dục đại học xác nhận. Việc sử dụng cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học để thực hiện khóa luận (đồ án), luận văn, luận án và công trình nghiên cứu khoa học tuân theo quy chế quản lý cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học.

4. Nếu các tổ chức, cá nhân có đầu tư nguồn lực cho việc thực hiện khóa luận (đồ án), luận văn, luận án của người học thì quyền sở hữu đối với khóa luận (đồ án), luận văn, luận án được xác định phù hợp với Khoản 1 của Điều này.

Điều 8. Xác định quyền công bố đối với tài sản trí tuệ

1. Quyền công bố đối với tài sản trí tuệ là kết quả nghiên cứu được tạo ra trong hoạt động của cơ sở giáo dục đại học thuộc về cơ sở giáo dục đại học, không phụ thuộc vào tỷ lệ đóng góp nguồn lực tạo ra tài sản trí tuệ, trừ trường hợp các bên tham gia có thỏa thuận khác, và việc công bố không được làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác thương mại tài sản trí tuệ của chủ sở hữu.

2. Trong trường hợp cơ sở giáo dục đại học không thực hiện việc công bố trong một thời hạn hợp lý do cơ sở giáo dục đại học quy định mà không có lý do thỏa đáng, tác giả của các kết quả nghiên cứu được thực hiện quyền công bố.

Điều 9. Bảo mật thông tin

Tập thể, cá nhân, bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học và những người tham gia hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ có nghĩa vụ bảo mật các thông tin liên quan trong hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ có khả năng ảnh hưởng đến quyền công bố, xác lập quyền sở hữu trí tuệ và khai thác thương mại tài sản trí tuệ của đơn vị.

Điều 10. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ

1. Bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học là đầu mối tổ chức và thực hiện việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ.

2. Nghĩa vụ lưu giữ và bảo vệ các tài liệu, chứng cứ hỗ trợ việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ của các tổ chức và cá nhân được thực hiện theo văn bản quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học.

3. Đối với tài sản trí tuệ được xác định thuộc quyền của nhiều chủ sở hữu, kể cả chủ sở hữu bên ngoài cơ sở giáo dục đại học, bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động xác lập quyền đối với tài sản trí tuệ này.

4. Đối với tài sản trí tuệ tự xác lập quyền sở hữu (bí mật kinh doanh, tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình và các đối tượng khác) khi đáp ứng các điều kiện luật định, bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tiến hành lưu giữ và bảo vệ các chứng cứ về việc phát sinh quyền sở hữu đối với các tài sản trí tuệ này.

5. Đối với tài sản trí tuệ (phát minh, sáng chế, giống cây trồng và các đối tượng khác) phải xác lập quyền sở hữu theo cơ chế đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc đối với tài sản trí tuệ (tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình và các đối tượng khác) có thể đăng ký để giảm thiểu nghĩa vụ chứng minh quyền, bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học thực hiện việc đăng ký theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ.

6. Chi phí xác lập quyền sở hữu trí tuệ do các chủ sở hữu tài sản trí tuệ liên quan chi trả theo tỷ lệ quyền sở hữu tương ứng. Chi phí xác lập quyền sở hữu trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học được hạch toán trong kinh phí quản lý hoạt động khoa học công nghệ hàng năm của cơ sở giáo dục đại học.

7. Đối với tài sản trí tuệ bị bỏ sót không được ghi nhận lại cho đến khi đã nghiệm thu xong đề tài, dự án, đến thời điểm được phát hiện mà vẫn còn đáp ứng các điều kiện bảo hộ theo pháp luật sở hữu trí tuệ, bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm thực hiện xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với tài sản này.

Điều 11. Đánh giá khả năng khai thác thương mại tài sản trí tuệ

Cơ sở giáo dục đại học thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại tài sản trí tuệ theo các nội dung cơ bản sau:

1. Xác định các yếu tố có khả năng khai thác thương mại của tài sản trí tuệ.
2. Lập danh sách, phân tích và đánh giá đối tác tiềm năng có nhu cầu sử dụng tài sản trí tuệ.
3. Đánh giá hình thức khai thác thương mại khả thi.

Điều 12. Nguyên tắc khai thác thương mại tài sản trí tuệ

Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quyết định việc khai thác thương mại tài sản trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học theo các nguyên tắc sau:

1. Khai thác thương mại tối đa tài sản trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học với các điều kiện thuận lợi nhất;
2. Ưu tiên chuyển giao các đồng sở hữu và các bên đã cùng tham gia vào quá trình tạo ra tài sản trí tuệ;
3. Dành một tỷ lệ nhất định của thu nhập từ hoạt động thương mại tài sản trí tuệ để phát triển hoạt động sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học.

Điều 13. Kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ được xây dựng trong kế hoạch khoa học và công nghệ của cơ sở giáo dục đại học 5 năm và hàng năm, trên cơ sở định hướng phát triển của cơ sở giáo dục đại học và kết quả hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ trước đó. Kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học cần phù hợp với định hướng chiến lược phát triển các lĩnh vực ưu tiên, sản phẩm, ngành công nghiệp chủ lực của địa phương, bộ ngành và các yếu tố khác.

2. Nội dung cơ bản của Kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ bao gồm:

- Mục tiêu và chiến lược về sở hữu trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học;
- Dự báo các tài sản trí tuệ được phát sinh và xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm cho các hoạt động sở hữu trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học;
- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chính sách, pháp luật quốc gia và quốc tế về sở hữu trí tuệ;
- Tổ chức hoạt động thông tin sở hữu trí tuệ: xây dựng cơ sở dữ liệu sở hữu trí tuệ phục vụ công tác quản lý và đáp ứng nhu cầu về thông tin của các tổ chức, cá nhân của cơ sở giáo dục đại học; trang bị phương tiện tra cứu, cung cấp tin (máy tính, phần mềm tra cứu...) cho các tổ chức, cá nhân của cơ sở giáo dục đại học;
- Tổ chức hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc xác lập và bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học;
- Tổ chức tiếp nhận khai báo, đánh giá sơ bộ khả năng bảo hộ và tiềm năng thương mại các tài sản trí tuệ;

- Tổ chức việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ; phân tích đánh giá thị trường thương mại tiềm năng; tổ chức đàm phán, ký kết chuyển giao tài sản trí tuệ;
- Xây dựng các chương trình hỗ trợ phát triển hoạt động sáng tạo nhằm tạo ra tài sản trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học;
- Tổ chức phối hợp với các cơ quan khác trong việc thực hiện hoạt động sở hữu trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học;
- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học.

Điều 14. Tài chính cho hoạt động sở hữu trí tuệ

Hàng năm, cơ sở giáo dục đại học xây dựng kế hoạch tài chính cho hoạt động sở hữu trí tuệ trong kế hoạch khoa học và công nghệ của cơ sở giáo dục đại học. Nguồn tài chính cho hoạt động sở hữu trí tuệ gồm:

1. Vốn cấp từ ngân sách nhà nước cho cơ sở giáo dục đại học thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
2. Vốn tài trợ, vốn vay từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
3. Vốn thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, sản xuất kinh doanh với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
4. Vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
5. Vốn trích từ nguồn thu hợp pháp khác của cơ sở giáo dục đại học.

Chương 3.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học

Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện Quy định này trong cơ sở giáo dục đại học như sau:

1. Chỉ đạo xây dựng chiến lược về sở hữu trí tuệ và kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học;
2. Tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ;
3. Quy định cụ thể việc thực hiện hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học;
4. Chỉ đạo các bộ phận liên quan trong cơ sở giáo dục đại học thực hiện và phối hợp với bộ phận chuyên trách thực hiện kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học;
5. Tổ chức tập huấn bồi dưỡng nâng cao kiến thức về sở hữu trí tuệ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên của cơ sở giáo dục đại học;
6. Quy định tỷ lệ phân phối lợi ích thu được do khai thác thương mại tài sản trí tuệ nhưng không được trái với quy định của pháp luật.
7. Quy định việc chuyển giao quyền đăng ký, quyền khai thác thương mại tài sản trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học;
8. Chỉ đạo xây dựng các biện pháp khuyến khích cá nhân, tập thể phát triển hoạt động sáng tạo để tạo ra tài sản trí tuệ và chuyển giao quyền đối với các tài sản này cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu. Kinh phí hỗ trợ, khuyến khích được dự toán trong kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ hàng năm.
9. Chỉ đạo việc kiểm tra, giám sát các hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học.

Điều 16. Giải quyết tranh chấp về sở hữu trí tuệ

1. Các tranh chấp về sở hữu trí tuệ được khuyến khích giải quyết bằng hòa giải.
2. Bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ là đầu mối tổ chức hòa giải các tranh chấp về sở hữu trí tuệ.
3. Trường hợp hòa giải không thành, bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ đề xuất hướng xử lý cho thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ được khen thưởng theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức, cá nhân vi phạm Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tùy theo tính chất và mức độ có thể bị xử lý kỷ luật hoặc chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC**

Bành Tiến Long



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- 📍 Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- ☎ 028 38966780 📞 028 38960713
- ✉ vphanhchinh@hcmuaf.edu.vn
- 🌐 www.hcmuaf.edu.vn

